

Số: 1016 /TTr-UBND

Gia Lai, ngày 03 tháng 7 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đầu tư công trung hạn
vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của Chương trình mục tiêu
quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững
và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Trên cơ sở kết quả rà soát của các sở, ngành, địa phương; đề xuất của Sở Tài chính tại Tờ trình số 483/TTr-STC ngày 01/7/2026 và nhằm kịp thời phân bổ, giao kế hoạch vốn để các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia ngay từ đầu giai đoạn 2026-2030, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đầu tư công năm 2024;
- Luật ngân sách Nhà nước năm 2025;
- Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công;
- Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;
- Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ;
- Nghị định 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;
- Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương

và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

- Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

- Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 01 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh về Quyết định ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội, Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg và Nghị quyết số 72/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương tổ chức rà soát nhu cầu đầu tư, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, danh mục và nhu cầu vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn và các quy định hiện hành.

Ngày 29/6/2026, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1160/QĐ-TTg giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 (đợt 1) cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương, trong đó có tỉnh Gia Lai. Theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2024, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Do đó, việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 là cần thiết, bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Phần đầu tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của tỉnh.

2. Phần đầu tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh duy trì mức giảm 1%- 1,5%/năm, riêng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân hằng năm là 0,8%/năm, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm xuống dưới 10%.

3. Phần đầu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn.

4. Phần đầu toàn tỉnh có khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại.

III. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

- Bảo đảm việc phân bổ vốn đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung, phạm vi và cơ cấu nguồn vốn của chương trình mục tiêu quốc gia; phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công.

- Việc bố trí vốn phải đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn của Chương trình; ưu tiên phân bổ ngân sách cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới và hải đảo.

- Ưu tiên tập trung nguồn lực thực hiện các nội dung trọng tâm theo định hướng: **(1) Đầu tư cơ sở hạ tầng:** Ưu tiên đầu tư hạ tầng giao thông nông thôn đường bê tông liên thôn, nội thôn và hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, dân sinh,...; **(2) Đào tạo nghề:** Phải gắn với nhu cầu thực tế của địa phương và các doanh nghiệp đóng chân trên địa bàn, có khả năng tạo việc làm bền vững ngay sau khi được đào tạo; **(3) Tạo sinh kế:** Tập trung triển khai các dự án cộng đồng, dự án liên kết phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân.

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh phân bổ toàn bộ cho các xã theo quy định là: **3.060.110 triệu đồng.**

(có Phụ lục chi tiết gửi kèm theo)

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

Điều 1. Giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

(Đính kèm Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh)

V. THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh sẽ trình vào Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026 (Kỳ họp thứ 5), HĐND tỉnh Gia Lai khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031; dự kiến tổ chức trong tháng 7/2026.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh kính HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT Dương Mah Tiệp;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Các Sở: TC, NNMT, DTTG;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, C4, N2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BAO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh)

								Đơn vị tính: Triệu đồng			
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng (tên thôn hoặc tương đương)	Quy mô đầu tư dự kiến	Thời gian thực hiện dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ khái toán	Trong đó: Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
	TỔNG CỘNG									3.060.110	
1	Xã AI Bá									35.914	
	Hợp phần thứ nhất										
	Nội dung thành phần số 2										
	Nội dung 1										
	Làm mới đường liên thôn Tứ Kỳ Nam đi Tứ Kỳ Bắc (Ông Huỳnh Công Phụng đến Ông Nguyễn Thái Cường)	UBND xã AIBá	thôn Tứ Kỳ Nam đi Tứ Kỳ Bắc	1,3	2026		1.755	1.658	97	850	
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Tứ Kỳ Bắc (Ông Huỳnh Quốc Thảo - Nguyễn Thành Phong)	UBND xã AIBá	Thôn Tứ Kỳ Bắc	0,35	2026		473	446	26	229	
	Làm mới đường ngõ xóm Thôn Tứ Kỳ Bắc (Ông Nguyễn Văn viết - Huỳnh Văn Bình)	UBND xã AIBá	Thôn Tứ Kỳ Bắc	0,35	2026		473	446	26	229	
	Làm mới đường ngõ xóm Thôn Tứ Kỳ Bắc (Ông Nguyễn Văn Chiến - Nguyễn Thành Viên)	UBND xã AIBá	Thôn Tứ Kỳ Bắc	0,3	2026		405	383	22	196	
	Làm mới đường ngõ xóm Bắc làng Chư Ruồi Sul	UBND xã AIBá	Làng Chư Ruồi Sul	1	2026		1.350	1.275	75	654	
	Làm mới đường liên thôn Tứ Kỳ Nam đi Tứ Kỳ Bắc (Ông Nguyễn Hà Thành - Nguyễn Mạnh Đài)	UBND xã AIBá	thôn Tứ Kỳ Nam đi Tứ Kỳ Bắc	0,5	2026		784	741	43	380	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Blút Griêng (Ông Vũ Văn Kiểm - Bà Ma Thị Tuyết)	UBND xã AIBá	làng Blút Griêng	0,5	2027		675	638	37	324	
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Tứ Kỳ Nam (Bà Nguyễn Thị Nghi - Ông Phạm Đức Xuất)	UBND xã AIBá	Thôn Tứ Kỳ Nam	0,3	2027		405	383	22	194	
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Tứ Kỳ Nam ông Nguyễn Sỹ Vĩnh - Nguyễn Ngọc Nghĩa	UBND xã AIBá	Thôn Tứ Kỳ Nam	0,3	2027		405	383	22	194	
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Tứ Kỳ Nam (Bà Nguyễn Thị Ninh - Ông Trần Văn Mai)	UBND xã AIBá	Thôn Tứ Kỳ Nam	0,2	2027		270	255	15	130	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Ia Hbông (nhà Kpuih Xoa - Kpuih Hype)	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	0,5	2027		675	638	37	324	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Ia Hbông (Đình Găm - Đình Chơi)	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	0,15	2027		203	191	12	97	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Ia Hbông (Đình Kơrih - Đình Hlốp)	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	0,35	2027		473	446	26	227	
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng làng Ia Choan Luh	UBND xã AIBá	làng Ia Choan Luh	1	2027		1.580	1.492	88	758	
	Làm mới đường ngõ xóm Bắc làng Chư Ruồi Sul	UBND xã AIBá	Làng Chư Ruồi Sul	2	2027		2.700	2.550	150	1.296	
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Chư Ruồi Sul	UBND xã AIBá	Làng Chư Ruồi Sul	2	2027		3.160	2.984	176	1.520	
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Dơ Nông Ó	UBND xã AIBá	Làng Dơ Nông Ó	1	2027		1.580	1.492	88	758	
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông (Ông Đình Krêu - Ông Đình Khoát)	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	0,4	2028		540	510	30	259	
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông (Ông Đình Xoát - Ông Đình Cóp)	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	0,25	2028		338	319	19	162	
	Làm mới đường nội đồng làng Ia Choan Luh	UBND xã AIBá	làng Ia Choan Luh	1	2028		1.350	1.275	75	648	
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông (Ông Đình Rang - Đình Đan)	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	0,2	2028		270	255	15	130	
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông (Ông Đình Net - Nhà Mã)	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	0,15	2028		203	191	12	97	
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Ia Hbông	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	1	2028		1.580	1.492	88	758	
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Tứ Kỳ Nam (Ông Nguyễn Doãn Khoai - Ông Cản)	UBND xã AIBá	Thôn Tứ Kỳ Nam	0,5	2028		675	638	37	324	
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Chư Ruồi Sul	UBND xã AIBá	Làng Chư Ruồi Sul	1	2028		1.580	1.492	88	758	
	Làm mới đường ngõ xóm U Diệp	UBND xã AIBá	Làng U Diệp	1	2028		1.350	1.275	75	648	
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Dơ Nông Ó	UBND xã AIBá	Làng Dơ Nông Ó	0,5	2028		790	746	44	379	
	Làm mới đường ngõ xóm U Diệp	UBND xã AIBá	Làng U Diệp	1	2028		1.350	1.275	75	648	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Ser Dơ Mó (Ông Kpuih Soar - Siu Ấp)	UBND xã AIBá	Làng Ser Dơ Mó	0,25	2029		338	319	19	162	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Ser Dơ Mó (Ông Nguyễn Văn Diễn - Kpuih Kheo)	UBND xã AIBá	Làng Ser Dơ Mó	0,25	2029		338	319	19	162	
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông (Đình Dung - Đình Quan)	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	0,18	2029		243	230	13	117	
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông Đình Khal - Đình Thép	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	0,25	2029		338	319	19	162	
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông Đình Trom - Điem trường Ia Hbông	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	0,18	2029		243	230	13	117	
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông Nguyễn Văn Thái - Lưu Thị Cánh	UBND xã AIBá	làng Ia Hbông	0,06	2029		81	77	4	39	
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng làng Ia Choan Luh	UBND xã AIBá	Ia Choan Luh	1,5	2029		2.370	2.238	132	1.138	
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Ser Dơ Mó	UBND xã AIBá	Làng Ser Dơ Mó	0,5	2029		790	746	44	379	
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Ia Doa	UBND xã AIBá	Làng Ia Doa	0,5	2029		790	746	44	379	
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Chư Ruồi Sul	UBND xã AIBá	Làng Chư Ruồi Sul	1	2029		1.580	1.492	88	758	
	Làm mới đường ngõ xóm U Diệp	UBND xã AIBá	Làng U Diệp	1	2029		1.350	1.275	75	648	
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng U Diệp	UBND xã AIBá	Làng U Diệp	1	2029		1.580	1.492	88	758	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Kajai tăng Nguyễn Văn Nam - Nguyễn Tấn Hậu	UBND xã AIBá	làng Kajai Tăng	0,4	2029		632	597	35	303	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Kajai tăng Phạm Văn Toàn - Mai Văn Công	UBND xã AIBá	làng Kajai Tăng	0,15	2029		237	224	13	114	
	Nâng cấp mở rộng đường trục thôn làng A chông - làng keo	UBND xã AIBá	làng A chông - làng keo	1,3	2030		2.054	1.940	114	986	
	Nâng cấp mở rộng đường trục thôn làng A chông - làng Tung Kc	UBND xã AIBá	làng A chông - làng tung ke	3,5	2030		5.530	5.223	307	2.654	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Blút Rôh (Ông Rechâm Hyoa - Puih Hơng)	UBND xã AIBá	làng Blút Rôh	0,35	2030		473	446	26	227	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Blút Rôh (Ông Puih Ame - Rechâm Plo)	UBND xã AIBá	làng Blút Rôh	0,1	2030		135	128	7	65	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Blút Rôh (Ông Puih Dê - Puih Men)	UBND xã AIBá	làng Blút Rôh	0,05	2030		68	64	4	32	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Kajai Tăng (Ông Nguyễn Văn Lực - Đoàn Văn Sáu)	UBND xã AIBá	làng Kajai Tăng	0,3	2030		405	383	22	194	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Kajai Tăng (Ông Nguyễn Văn Tâm - Thân Minh Thế)	UBND xã AIBá	làng Kajai Tăng	0,2	2030		270	255	15	130	
	Làm mới đường ngõ xóm làng Kajai Tăng (Ông Hồ Văn Bàn - Nguyễn Văn Tiến)	UBND xã AIBá	làng Kajai Tăng	0,5	2030		675	638	37	324	
	Sửa chữa đường trục làng Blút Griêng (Nhà ông Nhiện Mỹ đến trung tâm làng Blút Griêng)	UBND xã AIBá	Làng Blút Griêng	1,5	2027		1.125	1.063	62	540	
	Sửa chữa đường ngõ xóm thôn Tứ Kỳ Nam (Nhà ông Nguyễn Sỹ Đôn-chơ)	UBND xã AIBá	thôn Tứ Kỳ Nam	0,2	2027		150	142	8	72	
	Sửa chữa đường trục làng Blút Rôh (Nhà Rolan Tong đến rẫy ông Dương Văn Khánh)	UBND xã AIBá	làng Blút Rôh	3,5	2027		2.625	2.479	146	1.260	
	Sửa chữa đường ngõ xóm thôn Tứ Kỳ Nam (Nhà Bà Lê Thị Cúc- Toàn Sen)	UBND xã AIBá	thôn Tứ Kỳ Nam	0,3	2027		225	213	12	108	
	Sửa chữa đường trục làng Ia HBông (Ông Nguyễn Văn Tuấn - Rmah Âm)	UBND xã AIBá	làng Ia HBông	0,4	2028		300	283	17	144	
	Sửa chữa đường trục làng Ia HBông (Ông Rmah Âm - Nguyễn Viết Toàn))	UBND xã AIBá	làng Ia HBông	0,6	2028		450	425	25	216	
	Sửa chữa đường làng Ser Dơ Mó (Ông Rechâm Glénh - Rlan Den)	UBND xã AIBá	làng Ser Dơ Mó	0,35	2029		263	248	15	126	
	Sửa chữa đường liên thôn Tứ Kỳ Nam đi Blút Rôh (Ông Dương Văn Khánh - Phan Trọng Triều)	UBND xã AIBá	thôn Tứ Kỳ Nam	1,3	2029		975	921	54	468	
	Sửa chữa đường trục làng Klah (Ông Vũ Văn Hào - Tôn Thất Ngọc Thạch)	UBND xã AIBá	làng Klah	0,3	2029		225	213	12	108	
	Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nông Ó (Ông Đình Hui - Trần Văn Biên)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nông Ó	0,1	2030		75	71	4	36	
	Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nông Ó (Kpuih Căk - Siu Soc)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nông Ó	0,3	2030		225	213	12	108	
	Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nông Ó (Kpă Gơih - Rechâm Thi)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nông Ó	0,2	2030		150	142	8	72	
	Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nông Ó (Kpă Vot - Nguyễn Thị Oanh)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nông Ó	0,1	2030		75	71	4	36	
	Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nông Ó (Đình Ép - Đình Ayoi)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nông Ó	0,1	2030		75	71	4	36	
	Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nông Ó (Rlan Bắp - Siu Von)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nông Ó	0,3	2030		225	213	12	108	
	Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nkai Tăng (Cầu sấu - Nhà Văn hóa làng Kajai Tăng)	UBND xã AIBá	làng Kajai Tăng	0,9	2030		675	638	37	324	

Sửa chữa đường ngõ xóm làng Ia Choan Luh	UBND xã AIBá	Ia Choan Luh	1,7	2030		1.252	1.182	70	601
Sửa chữa đường ngõ xóm làng Klah	UBND xã AIBá	Làng Klah	1,5	2030		1.125	1.063	62	540
Sửa chữa đường trục thôn Tứ Kỳ Bắc (Nguyễn Văn Lén - Nguyễn Văn Đạt)	UBND xã AIBá	thôn Tứ Kỳ Bắc	2	2030		1.500	1.417	83	720
Nội dung 02									
Kênh mương nội đồng làng Kai Tăng	UBND xã AIBá	làng Kai Tăng	1 Km	2027-2028		1.600	1.511	89	768
Kênh mương nội đồng làng Blút Griêng	UBND xã AIBá	làng Blút Griêng	1.5 km	2029-2030		2.400	2.267	133	1.152
Kênh mương nội đồng làng Ser Do Mó	UBND xã AIBá	Làng làng Ser Do Mó	1 Km	2027		1.600	1.511	89	768
Sửa chữa công trình đập dâng Ia Pét	UBND xã AIBá	Làng Hvák		2027		350	331	19	250
Sửa chữa kênh mương của đập dâng Do Mó	UBND xã AIBá	Làng Ser Do Mó		2027		800	756	44	600
Hợp Phần thứ hai									
Nội dung thành phần 01									
Nội dung 04									
Mua sắm tù sách, đầu tư trang thiết bị thể thao tại các làng Ia Doa, Klah, Ia HBông, Blút Griêng, Blút Ròh, U Diếp, Ser Do Mó, Do Nồng Ó, Ia Choan Luh, Kai Tăng, Chư Ruồi Sul, Keo, Achông, Vong Chép, Tung Ke, Hvák, Amil	UBND xã AIBá	17 làng DTTS	Tù sách và dụng cụ thể dục thể thao	2026-2030		510	482	28	250
Nội dung 05									
Mua sắm màn hình tivi, âm thanh 17 thôn làng : Thôn Tứ Kỳ Nam, Tứ Kỳ Bắc, Klah, Ia HBông, Blút Griêng, Blút Ròh, U Diếp, Ser Do Mó, Do Nồng Ó, Ia Choan Luh, Kai Tăng, Chư Ruồi Sul, Achông, Vong Chép, Tung Ke, Hvák, Amil	UBND xã AIBá	17 thôn làng	màn hình tivi, âm thanh	2026-2030		3.300	3.117	183	1.650
Nội dung 05									
Hỗ trợ thiết lập các điểm ứng dụng công nghệ thông tin	UBND xã AIBá	Xã AI Bá	50 nhà	2026-2030		3.949	3.730	219	1.834
2 Xã Ân Hào									
Hợp phần thứ nhất									
Nội dung thành phần 02									
Nội dung 01									
Tuyến đường Cụm công nghiệp Gò Bông	UBND xã Ân Hào	Xã Ân Hào	Xây dựng L=466,92m; nền đường Bền = 7,5m, Bmặt = 5,5m.	2026		3.500	3.306	194	1.225
Tuyến đường từ Trung tâm hành chính xã vào nghĩa trang thôn Mỹ Thành	UBND xã Ân Hào	Xã Ân Hào	Xây dựng L=1000m; nền đường Bền = 6,5m, Bmặt = 5m.	2027-2028		3.000	2.833	167	1.050
Nội dung 02									
Kênh tiêu thoát lũ Vạn Hoà	UBND xã Ân Hào	Xã Ân Hào	L =670m, Chiều rộng đáy kênh: Bđ = 3m; Chiều cao H: 1,5 đến 2m; Kết cấu kênh: Bê tông M200 đá 1x2	2026		5.500	5.194	306	1.089
Kè chống sạt lở thôn Bình Hoà Bắc	UBND xã Ân Hào	Xã Ân Hào	Kè lát mái bằng đá hộc lát khan	2027-2030		12.000	11.333	667	1.675
Nội dung 10									
Xây dựng hệ thống cấp nước sạch xã Ân Hào	UBND xã Ân Hào	Xã Ân Hào	2000 m3/Ng.đ	2027-2028		60.000	56.667	3.333	6.000
Nâng cấp hệ thống nhà máy cấp nước sạch tập trung xã Ân Hào Tây (cũ)	UBND xã Ân Hào	Xã Ân Hào	Sửa chữa, thay mới đường dẫn nước	2027-2030		20.000	18.889	1.111	2.713
Nội dung 05									
Xây dựng Trường Tiểu học Ân Mỹ đầy phòng học 02 tầng (Long Quang)	UBND xã Ân Hào	Xã Ân Hào	Sửa chữa mái; nền; lát gạch Granit; trát tường; Lắp đặt mới hệ thống chống sét; thay mới các cửa bị hư hỏng	2028		10.000	9.444	556	500
3 Xã Ân Hòa									
Hợp phần thứ nhất									
Nội dung thành phần 2									
Nội dung 1									
Xây dựng các tuyến đường Thôn Trà cong	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Trà Cong	Đường loại B	2026		2.500	2.083	417	396
Xây dựng các tuyến đường Thôn Vạn Xuân	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Vạn Xuân	Đường loại A; B	2026		2.000	1.667	333	400
Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Hòa	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	An Hòa	Nâng cấp các tuyến đường thôn, trục thôn có bề rộng mặt đường 3,0m -> 3,5m	2026		2.300	1.917	383	600
Thăm nhựạ các tuyến đường nội bộ Khu thương mại, dịch vụ và dân cư Đồng Bàu	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xuân phong Nam	Chiều dài tuyến L=2,0km; Thăm nhựạ dày 5cm, bề rộng mặt đường Bm=6,0m -> 9,0m	2027		2.500	2.083	417	500
Nâng cấp tuyến đường DH.02 (đoạn An Hòa)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã		Tổng chiều dài tuyến L=3,0km	2027		5.000	4.167	833	1.000
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nghĩa trang liệt sĩ di Hồ Hưng Long	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	An Hòa	Chiều dài 4,0 km, Bn=6,0m; Bm=5,5m + Hệ thống thoát nước	2027		4.000	3.333	667	1.000
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường An Hòa - Ân Hào Tây	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	An Hòa	Mở rộng mặt đường, xây dựng hệ thống rãnh dọc. Tổng chiều dài tuyến 3,5km	2028		7.000	5.833	1.167	1.500
Mở mới tuyến đường từ trung tâm xã mới đến KDC MangChaRi	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Thôn 2,3	Thiết kế đường giao thông cấp IVđồng bằng và dôi Chiều dài tuyến L=5km;	2029		30.000	25.000	5.000	2.000
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên thôn Vạn Long - Vạn Khánh	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Vạn Long, Vạn Khánh	Chiều dài 1,100km, Bn=6,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác 250;	2030		3.000	2.500	500	1.000
Nội dung 2									
BTXM mặt đé An Hòa (đoạn Vạn Long - Vạn Khánh - Trà Cong)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Vạn khánh	Đường loại B	2026		2.300	1.917	383	400
Bê tông hóa kênh mương trên địa bàn xã	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	An Hòa	Kiến cổ hóa các tuyến kênh nội đồng với Tổng chiều dài L=8,0km	2026		2.000	1.667	333	400
Xây dựng kè đê sông An Hòa (đoạn Thôn Xuân phong Tây)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xuân Phong Tây	L=2,5km, đê có kết cấu bằng BT tấm lắc, hệ khung giằng,	2027		36.000	30.000	6.000	2.000
Nội dung 4									
Nâng cấp, cải tạo các tuyến điện chiếu sáng trên địa bàn xã	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Thay mới đường dây 0,4KVA; hệ thống bóng, trụ...	2027		2.000	1.667	333	1.000
Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường trục thôn, trục chính trên địa bàn xã	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Lắp đặt mới Đường dây 0,4KVA; hệ thống bóng, trụ...	2027		2.000	1.667	333	1.000
Đường dây 22 KV cấp điện sinh hoạt cho các khu dân cư mới	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Đường dây 22KV	2028		2.000	1.667	333	500
Nâng cấp, cải tạo lưới điện hạ thế dọc các tuyến đường nội bộ các thôn	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Nâng cấp trụ, đường dây tải điện	2029		3.000	2.500	500	500
Nội dung 5									

	Trường TH Số 1 An Hòa (Xây dựng mới 03 phòng học bộ môn và 03 phòng chức năng)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Thôn Vạn Long	Xây dựng mới phòng mỹ thuật, Phòng KHCN, Phòng Ngoại ngữ, Phòng thiết bị, phòng tư vấn học đường, phòng thiết bị	2027	4.817	4.014	803	1.000	
	Trường THCS An Hoà (XD mới nhà đa năng)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Thôn Vạn Long	Đầu tư xây dựng mới nhà đa năng	2027	4.000	3.333	667	1.000	
	Trường MN An Hòa (XD 01 phòng giáo dục thể chất; 01 phòng giáo dục nghệ thuật điểm XP Nam)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Thôn XP Nam	Xây dựng mới 01 phòng giáo dục thể chất; 01 phòng giáo dục nghệ thuật điểm trường Xuân Phong Nam	2028	1.350	1.125	225	500	
	Trường THCS An Hoà (XD mới 07 phòng chức năng và nhà để xe)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Thôn Vạn Long	(XD mới 01 phòng tư vấn, 1 phòng truyền thống, 1 phòng đoàn đội, 03 phòng tổ chuyên môn, 01 phòng y tế và nhà để xe	2028	3.886	3.238	648	1.000	
	Trường TH Số 2 An Hòa (Xây dựng mới 04 phòng học bộ môn; Xây dựng mới 03 phòng chức năng và nhà để xe học sinh)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	thôn XP Bắc	(Xây dựng mới 01 phòng mỹ thuật, 01 Phòng KHCN, 02 Phòng Ngoại ngữ, 01Phòng thiết bị, 01 phòng tư vấn học đường, 01 phòng thiết bị và nhà để xe học sinh	2029	4.215	3.513	702	500	
	Nội dung 10								0	
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt các thôn	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt thôn 6 (đường ống, bể lắng lọc, bể sử dụng,...)	2028	1.000	833	167	500	
	Nội dung 11								0	
	Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư xã An Hòa	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Xây dựng hệ thống thoát nước L=4,0Km	2027	5.000	4.167	833	1.177	
	Nội dung thành phần 7								0	
	Nội dung 3								0	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu lâm viên Khu dân cư TM DV dân cư Đồng Bàu (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	Xuân Phong Bắc	Xây dựng Bồn hoa, đường nội bộ, trồng cây xanh, hoa các loại,...	2027	4.500	3.750	750	1.000	
	Hợp phần thứ hai								0	
	Nội dung thành phần 01								0	
	Nội dung 1								0	
	Trường MN An Quang (Xây mới 02 phòng lớp học và 01 phòng văn phòng)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	An Hòa	(Xây mới 02 phòng lớp học và 01 phòng văn phòng)	2027	2.098	1.748	350	500	
	Trường TH An Quang (Xây dựng mới 01 phòng đa chức năng; Phòng Tư vấn học đường; Nhà để xe giáo viên, học sinh; Nhà vệ sinh)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	Thôn 2	Xây dựng mới 01 phòng đa chức năng, Phòng tư vấn học đường; Nhà để xe giáo viên, Nhà vệ sinh)	2028	2.188	1.823	365	500	
	Trường PT DTBT THCS Đình Ruối (Xây dựng mới 02 phòng học bộ môn và 01 phòng học đa chức năng)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	Thôn 2	(Xây dựng mới 01 phòng âm nhạc, 1 phòng KHCN và 1 phòng học đa chức năng	2029	2.431	2.026	405	500	
	Nội dung 04								0	
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	An Hòa	Diện tích XD 300m2	2027-2028	2.500	2.083	417	500	
	Nội dung 06								0	
	Xây dựng khu giãn dân vùng đồng bào DTTS và miền núi	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	An Hòa	Xây dựng giãn dân với diện tích khoảng 4000m2	2027-2029	5.000	4.167	833	500	
4	Xã An Lão								28.503	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Đường từ ruộng đồng vỏ Mới đến giáp đường mòn Hóc Miên	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Đường BTGT NT loại A; Bm=9m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026	527	439	88	253	
	Nâng cấp tuyến đường Mai Xuân Thuường và đường Đào Tấn	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Đường Bm=14m; Bm=7m; dày 20cm; Mác250;	2026	1.014	845	169	476	
	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ thôn Gò Bù	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bù	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026	1.000	833	167	490	
	Đường kết nối thôn Gò Bù đến thôn Hưng Nhon	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bù- Thôn Hưng Nhon	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250; Cầu bản	2026	550	458	92	264	
	Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân An	Phòng Kinh tế	Thôn Tân An	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026	500	417	83	245	
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.02 (Từ Km10+200 -Km16+600)	Phòng Kinh tế	Thôn 01-thôn 03	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026	600	500	100	294	
	Xây dựng mới cầu Suối Ie	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bù	Xây dựng cầu bản hộp chiều dài 6m	2026	450	375	75	221	
	Xây dựng cầu Bờ Tràm	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An	Xây dựng cầu bản hộp chiều dài 6m	2026	1.700	1.417	283	833	
	Đường Bê tông nội đồng Đồng Bốc; Hóc Lim	Phòng Kinh tế	Thôn 4	Đường BTGT NT loại B; Bm=3,0m; dày 18cm; Mác250;	2026	500	417	83	245	
	Tuyến đường nội đồng thôn 02	Phòng Kinh tế	Thôn 02	Đường BTGT NT loại B; Bm=3,0m; dày 18cm; Mác250;	2026	200	167	33	98	
	Tuyến đường nội bộ khu giãn dân thôn 4	Phòng Kinh tế	Thôn 4	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026	500	417	83	245	
	Đầu tư mới tuyến đường từ làng cũ di Suối Cùn	Phòng Kinh tế	Thôn 05	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026	560	467	93	274	
	Gia cố mái taluy Suối 1 thôn Tân An	Phòng Kinh tế	Thôn Tân An	Gia cố mái Taluy bằng BTCT chống sạt lở	2027	350	292	58	172	

	Nâng cấp các tuyến đường nội bộ thôn 6	Phòng Kinh tế	Thôn 06	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác 250;	2027		550	458	92	270	
	Bê tông đường nội bộ khu giãn dân thôn 3	Phòng Kinh tế	Thôn 03	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác 250;	2027		330	275	55	162	
	Đường Ruộng Kê - Hóc Mạch	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác 250;	2027		450	375	75	221	
	Nâng cấp các tuyến đường Thôn Thuận An	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác 250;	2027		400	333	67	196	
	Bê tông đường nội bộ khu giãn dân khu G róc thôn 1 (đoạn từ nhà bà Liễu đến sau Láng)	Phòng Kinh tế	Thôn 1	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2027		350	292	58	172	
	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường thôn Thanh Sơn	Phòng Kinh tế	Thôn Thanh Sơn	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2027		550	458	92	270	
	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường nội bộ thôn Gò Đồn	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Đồn	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2027		500	417	83	245	
	Thảm nhựa các tuyến đường trung tâm xã	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Thảm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2027		450	375	75	221	
	Xây dựng mới tuyến đường từ trản Sông Vồ đi thôn Tân Lập	Phòng Kinh tế	Thôn 6-Thôn Tân Lập	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2028		450	375	75	221	
	Đường giao thông từ Thôn Hưng Nhom giáp Giếng Mông	Phòng Kinh tế	Thôn Hưng Nhom	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2028		500	417	83	245	
	Thảm nhựa các tuyến đường nội bộ khu giãn dân Gò Núi Một	Phòng Kinh tế	Thôn Tân Lập - Tân An	Thảm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2028		600	500	100	294	
	Thảm nhựa các tuyến đường nội bộ thôn Tân Lập	Phòng Kinh tế	Thôn Tân Lập	Thảm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2028		550	458	92	270	
	Xây dựng mới tuyến đường sau Công an đến giáp đường Đình Xuân Ba	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Đường BTGT NT loại A; Bn=9,0m; Bm=6m; dày 20cm; Mác250;	2028		650	542	108	319	
	Nâng cấp đường Bê tông đường nội bộ khu giãn dân thôn 5	Phòng Kinh tế	Thôn 5	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2029		350	292	58	172	
	Xây dựng mới đường Bê tông nội bộ khu giãn dân Mang kraí thôn 1	Phòng Kinh tế	Thôn 1	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2029		400	333	67	196	
	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn khu giãn dân thôn 2 Đồng cát	Phòng Kinh tế	Thôn 02	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2029		350	292	58	172	
	Thảm nhựa các tuyến đường nội bộ thôn Thanh Sơn	Phòng Kinh tế	Thôn Thanh Sơn	Thảm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2029		400	333	67	196	
	Thảm nhựa các tuyến đường thôn Gò Búi	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Búi	Thảm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2029		300	250	50	147	
	Thảm nhựa các tuyến đường nội bộ thôn 1,4	Phòng Kinh tế	Thôn 1,4	Thảm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2029		450	375	75	221	
	Xây dựng mới Đường từ Hóc Vê - đồng Cây xanh thôn Gò Đồn	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Đồn	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2029		450	375	75	221	
	Bê tông hóa đường GTNT tuyến giãn dân thôn 2 đoạn sau nhà văn hóa	Phòng Kinh tế	Thôn 2	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2030		400	333	67	188	
	Bê tông hóa Đường sản xuất suối Cun đi Trà Giang	Phòng Kinh tế	Thôn 05	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2030		550	458	92	259	
	Đường từ nhà ông Tâm đến Đập Bờ Bạ thôn Thuận An	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2030		350	292	58	165	
	Xây dựng mới cầu Sông Vồ 2	Phòng Kinh tế	Thôn Hưng Nhom Bắc- Thôn 06	Cầu dầm bản Bm=9,5m, BTCT dự ứng lực, tải trọng HL93, chiều dài nhịp <40m; chiều dài cầu: 120m và đường dẫn vào cầu	2030		550	458	92	259	
	Đập dâng Sông Vồ	Phòng Kinh tế	Thôn Hưng Nhom Bắc- Thôn Gò Búi	Xây dựng Đập dâng nước Sông Vồ	2030		450	375	75	212	
	Thảm nhựa các tuyến đường nội bộ thôn Hưng Nhom; Thôn Hưng Nhom Bắc	Phòng Kinh tế	Thôn Hưng Nhom Bắc, Thôn Hưng Nhom	Thảm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2030		450	375	75	212	
	Đầu tư via hè tuyến đường từ nhà ông Noa đến giáp ruộng Đồng Vồ Mới	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2030		500	417	83	235	
	Thảm nhựa tuyến đường DH.02	Phòng Kinh tế	Thôn Thanh Sơn - Thôn 03	Thảm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2030		500	417	83	225	
Nội dung 02											0
	Nâng cấp kênh mương nội đồng Thuận An - Thuận Hòa	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An - Thuận Hòa	Đầu tư tuyến kênh mương nội đồng chiều dài 2Km	2026		1.300	1.083	217	700	
	Sửa chữa nâng cấp tuyến kênh mương Suối Le	Phòng Kinh tế	Thôn 4	Đầu tư tuyến kênh mương nội đồng Suối Le thôn 4 chiều dài 1Km	2026		300	250	50	141	
	Xây dựng tường chắn và kênh mương Suối Cun	Phòng Kinh tế	Thôn 5	Xây dựng đập chắn nước và kênh mương bằng BT, chiều dài 0,8Km	2026		400	333	67	188	

	Năng cấp đáp Thuận Hòa	Phòng Kinh tế	Thôn Gò đồn	Đắp Dâng trong lực bằng bê tông, cửa phai thép	2027		500	417	83	225	
	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến kênh mương các thôn trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Nâng cấp mương hiện trạng đảm bảo nước tưới	2028		679	566	113	278	
	Nội dung 03									0	
	Kê sông Đình (Đoạn từ cầu Sông Đình đến Cầu khu kinh tế Trung Hưng)	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì- Thôn Hưng Nhơn	Kết cấu bằng BT tẩm lác, hệ khung giằng, dài 2500m 750 m	2026		451	376	75	212	
	Kê sông An Lão (Đoạn từ thôn Thanh Sơn - Thôn Tân An)	Phòng Kinh tế	Thôn Thanh Sơn - Thôn Tân An	Mái dè bằng bê tông, l=2,5 km	2027		372	310	62	107	
	Kê sông Vồ, phía hữu (Đoạn từ cầu sông Vồ đến giáp Ruộng cây Chay)	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Xây dựng kê dài 3000m; mặt dè rộng 3,5m	2027		400	333	67	188	
	Kê Sông Đình đoạn từ kê hiện trạng đến hết thôn 7	Phòng Kinh tế	Thôn 9- thôn 7	Xây dựng kê dài 2000m; mặt dè rộng 3,5m	2027		451	376	75	210	
	Kê sông Vồ (Đoạn từ chợ An Lão đến cầu khu kinh tế Trung Hưng)	Phòng Kinh tế	Thôn Hưng Nhơn Bắc	Xây dựng dè dài 2000m; mặt dè rộng 3,5m	2027		400	333	67	188	
	Kê sông An Lão (Đoạn Thôn thuận Hòa - Cầu Bến Nhơn)	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận Hòa	Xây dựng kê mái bằng bê tông chiều dài 2,5km	2028		551	459	92	258	
	Xây dựng mới kê suối nước Bo thôn 03	Phòng Kinh tế	Thôn 3	Xây dựng kê mái bằng bê tông chiều dài 400m	2028		400	333	67	180	
	Xây dựng mới kê thôn 6 đoạn nối tiếp	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Xây dựng tuyến kê bằng BTCT dài 0,3Km			500	417	83	235	
	Kê sông Đình (Đoạn cầu Suối Le giáp sông Đình)	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì	Xây dựng dè dài 3000m; mặt dè rộng 3,5m	2029		500	417	83	235	
	Kê sông An Lão (Đoạn từ thôn Thuận An - Thôn Tân An)	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An - Tân An	Mái dè bằng bê tông, l=1,0 km	2026		500	417	83	235	
	Taluy và hệ thống thoát nước tuyến đường đi La Vuông	Phòng Kinh tế	Thôn 4- Thôn 5	Taluy chống sạt lở và hệ thống thoát nước	2029		500	417	83	235	
	Nội dung 04									0	
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội bộ thôn trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng bằng trụ BTCT 8,5m; bóng chiếu sáng đường nội bộ thôn	2026		500	417	83	235	
	Hệ thống điện chiếu sáng từ Ngã 3 Hòa Bình đến Ngã 3 La Vuông	Phòng Kinh tế	Thôn 4	Xây dựng mới đường dây 22kV trên không chiều dài tuyến khoảng Lt = 4100m	2027		500	417	83	235	
	Đầu tư hệ thống điện các khu dân dân	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Đầu tư hệ thống điện các khu dân dân tại các thôn	2029		450	375	75	212	
	Nội dung 06									0	
	Năng cấp , sửa chữa các chợ	Phòng Kinh tế	Thôn Tân Lập - Thôn Hưng Nhơn Bắc	Sửa chữa, duy tu các chợ	2027		500	417	83	245	
	Nội dung 07									0	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp An Lão	Phòng Kinh tế	Thôn 4	Xây dựng cơ sở hạ tầng điện nước; giao thông	2027		1.000	833	167	490	
	Nội dung 10									0	
	Năng cấp hệ thống nước sinh hoạt các thôn	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Thay lại đường ống bị hư hỏng, sửa đập chắn nước	2026		751	626	125	368	
	Xây mới hệ thống nước tự chảy thôn 5	Phòng Kinh tế	Thôn 5	Đầu tư hệ thống nước sinh hoạt tự chảy cho khu dân dân thôn 5 và H36	2026		2.000	1.667	333	980	
	Nội dung 11									0	
	Hệ thống thoát nước khu vực trung tâm xã An Lão	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Đầu tư các tuyến hệ thống cống thoát nước	2026		900	750	150	441	
	Mương nội thoát nước thôn Thanh Sơn	Phòng Kinh tế	Thôn Thanh Sơn	Mương Bê tông 40x60 dài 1,2km	2027		465	388	77	250	
	Mương nội thoát thôn Tân Lập	Phòng Kinh tế	Thôn Tân Lập	Mương Bê tông 40x60 dài 1,2km	2028		1.100	917	183	539	
	Xây dựng hệ thống thoát nước và via hè Cầu Sông Đình Đến ngã 3 Hóc Đèn	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì	Via hè, hệ thống thoát nước, dài 0,9km	2028		900	750	150	441	
	Xây dựng mương nội thoát thôn Gò Đồn	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Đồn	Mương Bê tông	2029		751	626	125	368	
	Xây dựng mương nội thoát thôn Thuận Hòa	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận Hòa	Mương Bê tông 40x60	2029		751	626	125	368	
	Mương nội thoát Thuận An	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An	Mương Bê tông	2030		951	793	158	466	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường TH An Lão, hạng mục: Xây dựng 06 phòng học	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Nhà 2 tầng, cấp 3	2026		1.000	833	167	490	
	Trường PTDTBT THCS An Lão, HM: Xây dựng 01 nhà đa năng	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì	Nhà 2 tầng, cấp 3	2026		700	583	117	343	
	Trường MN An Hưng, Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học và 2 phòng chức năng	Phòng Kinh tế	Thôn 02	Nhà 1 tầng, cấp 3	2026		750	625	125	368	
	Trường mầm non An Lão: Cải tạo khuôn viên trường mầm non An Lão	Phòng Kinh tế	Thôn 06	Mái Taluy, bồn hoa, sân bê tông và các hạng mục khác	2026		700	583	117	343	
	Trường MN An Hưng (Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học 02 phòng và các hạng mục khác)	Phòng Kinh tế	Thôn 02	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học 02 phòng và các hạng mục khác	2026		700	583	117	343	
	Trường MN An Lão, hạng mục: Xây dựng 08 phòng học	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Nhà 1 tầng, cấp 3	2027		100	83	17	49	
	Trường PTDTBT THCS An Lão, HM: Xây dựng mới phòng thư viện; nhà bảo vệ	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì	Nhà 1 tầng, cấp 3	2027		850	708	142	417	
	Trường MN An Hưng, Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng Y tế học đường; nhà bảo vệ; nhà xe giáo viên	Phòng Kinh tế	Thôn 02	Nhà 1 tầng, cấp 3	2027		800	667	133	392	
	Trường TH An Lão, hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Nhà 2 tầng, cấp 3	2028		750	625	125	368	
	Trường MN An Lão, hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng tin học.	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Nhà 1 tầng, cấp 3 trang thiết bị tin học	2028		700	583	117	343	
	Trường MN An Tân, hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng giáo dục thể chất; 1 phòng thư viện; 1 phòng Ngoại ngữ; 1 phòng Tin học	Phòng Kinh tế	Thôn Tân an	Nhà 1 tầng, cấp 3	2028		800	667	133	392	
	Trường MN An Lão, hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng đa năng; 1 phòng thư viện và 1 phòng giáo dục nghệ thuật	Phòng Kinh tế	Thôn 06	Nhà 1 tầng, cấp 3	2029		700	583	117	343	
	Trường THCS An Tân, hạng mục: Xây dựng mới nhà hiệu bộ	Phòng Kinh tế	Thôn Tân An	Nhà 2 tầng, cấp 3	2029		500	417	83	245	
	Trường TH An Hưng, Hạng mục: Xây dựng mới 01 nhà hiệu bộ	Phòng Kinh tế	Thôn 2	Nhà 2 tầng, cấp 3	2029		1.000	833	167	490	
	Trường MN An Hưng, Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng thư viện	Phòng Kinh tế	Thôn 2	Nhà 1 tầng, cấp 3	2030		750	625	125	368	
	Trường PTDTBT THCS An Lão, HM: Xây dựng nhà sinh hoạt văn hoá; nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì	Nhà 1 tầng, cấp 3	2030		790	658	132	387	
	Nội dung 04									0	
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa các Thôn	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Sửa chữa, cải tạo các nhà văn hóa thôn	2026		500	417	83	245	
	Xây dựng nhà vệ sinh các nhà văn hóa thôn	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Xây dựng mới nhà vệ sinh các thôn	2026		500	417	83	245	
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 6	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Diện tích xây dựng 300m2	2027		500	417	83	245	

	Xây dựng nhà văn hóa thôn 07	Phòng Kinh tế	Thôn 7	Xây dựng mới nhà văn hóa diện tích 200m2	2027		450	375	75	221	
	Xây dựng nhà thi đấu đa năng xã	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Xây dựng mới diện tích 5000m2	2028		1.000	833	167	490	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Gò Búi	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Búi	Xây dựng mới nhà văn hóa diện tích 200m2	2028		500	417	83	245	
	Nội dung 06									0	
	Dự án: Bỏ trí dân cư Hóc Lách thuộc thôn 06	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Xây dựng cơ sở hạ tầng (San nền, giao thông, hệ thống điện, nước cấp, nước thải) với diện tích 4ha và 50 hộ	2026		1.000	833	167	490	
	Xây dựng Khu giãn dân H36 thôn 5	Phòng Kinh tế	Thôn 5	Xây dựng cơ sở hạ tầng (San nền, giao thông, hệ thống điện, nước cấp, nước thải) với diện tích 3ha và 20 hộ	2027		100	83	17	49	
	Mở rộng khu dân cư thôn Gò Đồn	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Đồn	Xây dựng cơ sở hạ tầng (San nền, giao thông, hệ thống điện, nước cấp, nước thải) với diện tích 2ha và 20 hộ	2027		950	792	158	466	
	Dự án: Bỏ trí dân cư thôn 2	Phòng Kinh tế	Thôn 2	Xây dựng cơ sở hạ tầng (San nền, giao thông, hệ thống điện, nước cấp, nước thải) với diện tích 2ha và 20 hộ	2029		790	658	132	377	
5	Xã An Lương									14.252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	BTXM đoạn đường từ ĐT.639 đến nhà ông Sơn; kết hợp sửa chữa, mở rộng cầu đối 5 qua sông Lạch Mới	UBND xã	Xuân Bình Bắc	Bê tông hóa mặt đường, kết hợp sửa chữa, mở rộng cầu dân sinh	2026	QĐ số 509/QĐ-UBND ngày 24/02/2026	1.507	1.256	251	150	
	Sửa chữa, mở rộng đoạn đường từ ĐT.639 đến bảng thông tin tuyên truyền	UBND xã	An Xuyên 3	Nâng cấp, mở rộng và thảm nhựa mặt đường	2026	QĐ số 1335/QĐ-UBND ngày 29/4/2026	3.051	2.543	508	280	
	BTXM đoạn từ đường Nhà Đá - An Lương đến giáp Nghĩa trang nhân dân	UBND xã	Đồng An	Bê tông hóa mặt đường dân sinh	2026		1.113	928	185	180	
	Thảm nhựa các đoạn còn lại của tuyến đường Xuân Bình – Vĩnh Lợi	UBND xã	Hưng Tân, Vĩnh Lợi 1	Nâng cấp, thảm nhựa mặt đường	2026	QĐ số 1195/QĐ-UBND ngày 17/4/2026	5.500	4.583	917	360	
	Nâng cấp, thảm nhựa tuyến đường từ cầu An Mỹ đến nhà bà Phan Thị Ngân	UBND xã	An Mỹ	Nâng cấp, thảm nhựa mặt đường	2027		2.600	2.167	433	948	
	Mở rộng mặt đường tuyến ĐT.639 (đoạn thuộc địa phận thôn Xuân Bình Nam)	UBND xã	Xuân Bình Nam	Mở rộng mặt đường hiện trạng	2027		2.900	2.417	483	1.200	
	Xây dựng vỉa hè tuyến đường tránh Mỹ Chánh	UBND xã	các thôn	Lát gạch vỉa hè và trồng cây xanh 2 bên tuyến trên nền hiện trạng	2027-2028		9.000	7.500	1.500	2.700	
	Nội dung 02									0	
	KCH kênh mương từ ngã ba Sơn đến nhà bà Nguyễn Thị Huệ	UBND xã	Chánh Hội	XD kênh mương nội đồng bằng BTXM dạng chữ nhật có thanh giằng BTCT	2026	QĐ số 1081/QĐ-UBND ngày 06/4/2026	1.655	1.379	276	180	
	KCH kênh mương đoạn từ cống Phụng đến nhà ông Đặng Văn Long	UBND xã	Lương Thái	XD kênh mương nội đồng bằng BTXM dạng chữ nhật có thanh giằng BTCT	2026	QĐ số 1624/QĐ-UBND ngày 03/6/2026	1.851	1.543	308	189	
	KCH kênh mương từ cống 5 đồng đến nhà bà Nguyễn Thị Huệ	UBND xã	Chánh Hội	XD kênh mương nội đồng bằng BTXM dạng chữ nhật có thanh giằng BTCT	2027		2.376	1.980	396	880	
	KCH kênh mương tiêu nước dọc chân bờ đê sông Cạn	UBND xã	Hội Thuận	XD kênh mương nội đồng bằng BTXM dạng chữ nhật có thanh giằng BTCT	2027-2028		3.110	2.592	518	1.160	
	KCH kênh mương đoạn từ cống chào thôn Lương Trung đến giáp đường ĐT.639	UBND xã	Lương Trung	XD kênh mương nội đồng bằng BTXM dạng hình thang	2028-2029		3.200	2.667	533	1.220	
	Nâng cấp, gia cố mái taluy bờ Suối Cầu thôn Trung Xuân	UBND xã	Trung Xuân	Nâng cấp, gia cố mái taluy bờ suối bằng BTXM có khung giằng BTCT, kết hợp bê tông hóa mặt đường theo hành lang suối	2028-2029		7.000	5.833	1.167	2.800	
	Nội dung 06									0	
	Xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo các hạng mục công trình tại chợ Cá An Mỹ	UBND xã	An Mỹ	Nâng cấp, cải tạo/sửa chữa và XD bổ sung một số HM công trình	2027		2.250	1.875	375	850	
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống HTKT chợ An Lương	UBND xã	An Lương	Cải tạo hệ thống HTKT, PCCC, cấp thoát nước, điện chiếu sáng...	2027		3.187	2.656	531	1.155	
6	Xã An Nhơn Tây									14.252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 2									0	
	Nội dung 1									0	
	Tuyến xóm Gò Sơn từ Quốc lộ 19 đến nhà ông Lê Văn Thành (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Lê Văn Thành)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 1	0,100	2026		123	103	20	39	
	Tuyến từ đường bê tông xóm Xuân Điền 2 đến nhà ông Trần Văn Tuấn (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Trần Văn Tuấn)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 1	0,025	2026		31	26	5	10	
	Tuyến đường Xuân Điền 1 từ đường bê tông đến nhà ông Lê Đình Mến Nguyễn Thanh Tùng (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Lê Đình Mến)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 1	0,098	2026		121	101	20	39	
	Từ đường xóm Tân An nhà ông Bùi Hữu đến nhà ông Bùi Văn Đu (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Bùi Văn Đu)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 2	0,150	2026		185	154	31	59	
	Tuyến xóm Phúc Mới từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến cánh đồng xóm Phúc Mới (ĐD: nhà ông Nguyễn Văn Phúc - ĐC: cánh đồng xóm Phúc Mới)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 3	0,200	2026		246	205	41	79	
	Tuyến đường xóm Phúc Hậu từ nhà ông Hà Vĩnh Thạch đến đồng Phúc Hậu (ĐD: nhà ông Hà Vĩnh Thanh - ĐC: cánh đồng Phúc Hậu)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 3	0,300	2026		369	308	61	118	
	Tuyến đường từ kênh N2 đến nhà ông Bùi Ngọc Bích Phương (ĐD: đường bê tông xóm Hồn Tương A - ĐC: nhà ông Bùi Ngọc Bích Phương)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Thọ Tân Bắc	0,200	2026		246	205	41	79	
	Tuyến từ bê tông Đá Bàn đến đường rẽ nhà ông Phạm Văn Trí (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Phạm Văn Trí)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Thọ Tân Nam	0,900	2026		1.108	923	185	354	
	Tuyến từ bê tông Hóc Cứng đến nhà ông Huỳnh Kim Nhân (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Huỳnh Kim Nhân)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Thọ Tân Nam	0,120	2026		148	123	25	47	

	Tuyến từ bê tông Đá Bàn đến nhà ông Hồ Viết	UBND xã An Nhơn Tây	Thôn Thọ Tân Nam	L= 300 m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		369	308	61	118	
	Bê tông xi măng từ đường Đông Lâm 2 đến Nhà thờ tổ Rượu Bầu Đá (ĐD: đường Đông Lâm 2 - DC: nhà thờ tổ Rượu Bầu Đá)	UBND xã An Nhơn Tây	Thôn Đông Lâm	L= 259m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		319	266	53	102	
	Bê tông xi măng từ Bò Đấp Thỏ Đo đến Gò Cồn (ĐD: Đấp Thỏ Đo - DC: Gò Cồn)	UBND xã An Nhơn Tây	Thôn Đông Lâm	L= 581m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		715	596	119	229	
	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Sơn Đông xuống đồng An Tượng B (ĐD: nhà ông Nguyễn Sơn Đông - DC: đồng An Tượng B)	UBND xã An Nhơn Tây	Thôn Nam Tượng 3	L= 400m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		492	410	82	157	
	Tuyến từ bê tông Xuân Thanh đến nhà ông Lê Bá Dư (ĐD: đường bê tông Xuân Thanh - DC: nhà ông Lê Bá Dư)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam tượng 1	L= 125m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		154	128	26	49	
	Tuyến từ đường nhựa Xuân Thanh đến nhà ông Lê Văn Dân (ĐD: đường nhựa Xuân Thanh - DC: nhà ông Lê Văn Dân)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam tượng 1	L= 150m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		185	154	31	59	
	Tuyến đường từ ĐT 638 đến nhà Nguyễn Hồng Sơn (ĐD: đường ĐT 638- DC: nhà ông Nguyễn Hồng Sơn)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam tượng 2	L= 120m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		139	116	23	45	
	Tuyến đường từ Bê tông đến nhà Hà Châu Cường (ĐD: đường bê tông- DC: nhà ông Hà Châu Cường)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam tượng 2	L= 350m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		383	319	64	122	
	Tuyến đường phía trong trang trại Ông Nguyễn Văn Bảy (ĐD: đường bê tông- DC: giáp trang trại ông Nguyễn Văn Bảy)	UBND xã An Nhơn Tây	Tân Lập	L= 130m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		160	133	27	50	
	Tuyến đường từ bê tông đến nương Bờ đông (ĐD: đường bê tông- DC: Mương Bờ đông)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 395m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		486	405	81	155	
	Tuyến đường từ đầu cầu Cù Lâm đến trại 2 ngô (ĐD: đầu cầu Cù Lâm - DC: Trại 2 Ngô)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 370m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		455	379	76	146	
	Tuyến đường từ nhà Lê Xuân Ân đến nhà Võ Thị Miến (ĐD: nhà ông Lê Xuân Ân - DC: nhà bà Võ Thị Miến)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 150m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		185	154	31	59	
	Tuyến từ ĐT 638 đến nhà Đỗ Thị Lan (ĐD: đường ĐT 638 - DC: nhà bà Đỗ Thị Lan)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 90m, kết cấu Bê tông xi măng	2028		111	93	18	35	
	Tuyến từ ĐT 638 đến nhà Thân Thị Phương (ĐD: đường ĐT 638 - DC: nhà bà Thân Thị Phương)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 110m, kết cấu Bê tông xi măng	2028		135	113	22	43	
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Đá Lồ đến ngã 3 Hóc Củng (ĐD: ngã 3 Đá Lồ- DC: ngã 3 Hóc Củng)	UBND xã An Nhơn Tây	Thọ Tân Nam	L= 1500 m, kết cấu Bê tông xi măng	2028		1.952	1.627	325	624	
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ Cầu Đá Lồ đến nhà ông Phạm Minh Châu (ĐD: Cầu Đá Lồ - DC: nhà ông Phạm Minh Châu)	UBND xã An Nhơn Tây	Thọ Tân Nam	L=1500m, kết cấu Bê tông xi măng	2028		1.952	1.627	325	624	
	Tuyến từ ĐT 638 đến nhà Nguyễn Văn Bảy (ĐD: đường ĐT 638 - DC: nhà ông Nguyễn Văn Bảy)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 100m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		123	103	20	39	
	Tuyến từ nhà Nguyễn Thị Thắng đến nhà Trần Minh Hương (ĐD: nhà bà Nguyễn Thị Thắng- DC: nhà ông Trần Minh Hương)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 230m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		283	236	47	91	
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Hóc Củng đến nhà ông Nguyễn Văn Phô (ĐD: ngã 3 Hóc Củng - DC: nhà ông Nguyễn Văn Phô)	UBND xã An Nhơn Tây	Thọ Tân Nam	L= 1000m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		1.301	1.084	217	416	
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Hóc Củng đến nhà bà Bùi Thị Dương (ĐD: ngã 3 Hóc Củng - DC: nhà bà Bùi Thị Dương)	UBND xã An Nhơn Tây	Thọ Tân Nam	L= 500m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		651	543	108	208	
	Tuyến từ Cầu Nghĩa Trang đến đầm Lương Thị Út (ĐD: Cầu Nghĩa Trang - DC: đầm Lương Thị Út)	UBND xã An Nhơn Tây	Trảng Long	L= 254m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		313	261	52	100	
	Tuyến từ Cầu Gò Lao đến đầm Trần Thành Chung (ĐD: Cầu Gò Lao - DC: đầm Trần Thành Chung)	UBND xã An Nhơn Tây	Trảng Long	L= 65m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		80	67	13	26	
	Đường Gò Sương (ĐD: đường bê tông - DC: Đồng Gò Sương)	UBND xã An Nhơn Tây	Trường cửu	L= 150m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		185	154	31	59	
	Nội dung 2 (Thủy lợi)						0			0	
	Tuyến kênh mương Gò xương, bờ hàng, đầu hai đến kho 4 (ĐD: Mương Gò xương, bờ hàng, DC: mương đầu hai đến kho 4)	UBND xã An Nhơn Tây	Trường Cửu - An Thành	L = 369m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		454	378	76	145	
	Tuyến kênh mương Miếu tổ 7 (ĐD: Giáp đường Bê tông, DC: Ngõ nhà Bùi Thị Bận)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 373m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		459	383	76	147	
	Tuyến kênh mương bờ Tông (ĐD: Cổng bờ Tông, DC: Cổng qua đường)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 287m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		353	294	59	113	
	Tuyến kênh mương Bông có (ĐD: Nối tiếp mương bê tông cũ, DC: Kênh TX2)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 276m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		340	283	57	109	
	Tuyến kênh mương xét quân (ĐD: Giáp đường Bê tông, DC: Rộc lát)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 260m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		320	267	53	102	
	Tuyến kênh mương đồngRộc giữa (ĐD: Ruộng ông yên , DC: Mương tiêu)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 260m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		320	267	53	102	
	Tuyến kênh mương Vườn Sa (ĐD: Vườn Sa, DC: Cổng tiêu)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 500m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		616	513	103	197	
	Tuyến kênh mương đồng Bầu Da (ĐD: Từ Nhà Huỳnh Sa, DC: Mương xuống Bầu da)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 670m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		825	688	137	264	
	Tuyến kênh mương trước nhà Lê Văn Hải - Cầu Hà Tri (ĐD: Trước nhà Lê Văn Hải, DC: Cầu Hà Tri)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 340m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		419	349	70	134	
	Tuyến kênh mương Bờ Đấp (ĐD: Giáp nhà ông Hải, DC: Đám có ông Nghệ)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 320m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		394	328	66	126	
	Tuyến kênh mương đồng Bầu Quê (ĐD: Kênh N6 Gò ao, DC: Trên Nhà ông Hiệp)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 450m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		554	462	92	177	
	Tuyến kênh mương Bầu da dưới (ĐD: Trước nhà ông Mai, DC: Suối Bầu da)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 300m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		369	308	61	118	
	Tuyến kênh mương tưới tiêu Thị Hồng phía trong (ĐD: Nhà Bùi Thị Hồng, DC: Cổng trong Trại 6 Thịn)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 3	L = 250m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		308	257	51	98	
	Tuyến kênh mương tưới tiêu Thị Hồng phía ngoài (ĐD: Ngoài nhà Bùi Thị Hồng, DC: Cổng trong Trại 6 Thịn)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 3	L = 280m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		345	288	57	110	
	Tuyến kênh mương Đồng Lớn (ĐD: Giáp kênh N8, DC: Giáp Hồ 6 Hừng)	UBND xã An Nhơn Tây	Trảng Long	L = 450m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		554	462	92	177	

	Tuyến kênh mương Cây Cày (ĐD: Giáp đám Giếng, ĐC: Giáp đường Bê tông Đồng Lùn)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 1024m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2026		1.261	1.051	210	403	
	Tuyến kênh mương Rộc Lát Trong (ĐD: Cổng tưới Nhơn Thọ, ĐC: Kênh tiêu Nhơn Thọ)	UBND xã An Nhơn Tây	Trường Cửu	L = 275m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		339	283	56	108	
	Tuyến kênh mương Gò Cà (ĐD: Kênh tiêu 7 đeo, ĐC: Giáp mương Nhơn Tân)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 319m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		393	328	65	126	
	Tuyến kênh mương Trã 1 Phúc Hậu (ĐD: Trong sĩa 7 liên, ĐC: Rào Minh Dư)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 3	L = 400 m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		492	410	82	157	
	Tuyến kênh mương Đồng Lùn (ĐD: Đầm lù ông Minh, ĐC: Cầu giữa trên đường)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 320m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		394	328	66	126	
	Tuyến kênh mương tưới Xuân điền 1 (ĐD: Ruộng ông Thung, ĐC: Cầu giữa dưới đường)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 340m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		419	349	70	134	
	Tuyến kênh mương Bầu Da (ĐD: Nhà ông Thạch, ĐC: Giáp Bầu Da)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 620m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		763	636	127	244	
	Tuyến kênh mương dọc đường mới Minh Dư (ĐD: Kênh chính, ĐC: Nhà Chung Thị Dư)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 3	L = 800m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		985	821	164	315	
	Tuyến kênh mương Trã một Phúc hậu (ĐD: Trước nhà Chung Thị Dư, ĐC: Ngoài sĩa 7 Liên)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 3	L = 520m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		640	533	107	205	
	Tuyến kênh mương giữa Xuân Điền 1 (ĐD: Nối Bê tông Xuân Điền I, ĐC: Giáp Nhơn Lộc 2)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 500m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		616	513	103	197	
	Tuyến kênh mương thoát úng Bầu Dư (ĐD: Giáp đường bê tông, ĐC: Giáp đường ra bệnh đồng)	UBND xã An Nhơn Tây	Đồng Lâm	L = 450m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		554	462	92	177	
	Tuyến kênh mương Thoát úng Bờ nước (ĐD: Giáp ruộng Đặng Văn Lưu, ĐC: Giáp mương Bà bì)	UBND xã An Nhơn Tây	Đồng Lâm	L = 350m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		431	359	72	138	
	Tuyến kênh mương Gò Trờ (ĐD: Giáp thôn Cù Lâm, ĐC: Giáp mương thoát úng)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 350m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		431	359	72	138	
	Tuyến kênh mương Bờ Tú (ĐD: Giáp kênh N8, ĐC: Giáp trại 4 Thành)	UBND xã An Nhơn Tây	Tráng Long	L = 330m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2027		406	338	68	130	
	Tuyến kênh mương Bờ Cao (ĐD: Giáp kênh N8, ĐC: Giáp đường trại 3 Công)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 282m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		347	289	58	111	
	Tuyến kênh mương Trên trại 3 Công (ĐD: Giáp kênh N8, ĐC: Giáp Bầu)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 300m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		369	308	61	118	
	Tuyến kênh mương Chu Du (ĐD: Giáp đường ĐT 638, ĐC: Giáp đám Bông)	UBND xã An Nhơn Tây	Tráng Long	L = 312m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		384	320	64	123	
	Tuyến kênh mương Vườn ông Trinh nổi dài (ĐD: Giáp mương bê tông , ĐC: Giáp cống thoát úng)	UBND xã An Nhơn Tây	Tân Lập	L = 250m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		308	257	51	98	
	Tuyến kênh mương Lỗ Chim (ĐD : Giáp Gò rẫy, ĐC: Giáp đường Bê tông)	UBND xã An Nhơn Tây	Tân Lập	L = 350m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		431	359	72	138	
	Tuyến kênh mương sau Nhà văn hoá Nam Tượng 2 (ĐD: Cổng trên nhà 4 Trang, ĐC: Sau nhà ông Tuấn)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 650m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		800	667	133	256	
	Tuyến kênh mương Bầu ông Đặng (ĐD: Sau nhà 7 Kính, ĐC: Giáp ranh Nhơn Lộc)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 300m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		369	308	61	118	
	Tuyến kênh mương dưới thỏ cư xen kẹt (ĐD: Dưới thỏ cư xen kẹt, ĐC: Đồng Bầu Da)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 400m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		492	410	82	157	
	Tuyến kênh mương tre Xuân Thạnh (ĐD: Từ bụi tre ông Anh, ĐC: Giáp Quốc lộ 19)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 550m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		677	564	113	216	
	Tuyến kênh mương Rộc Cát - Đám Chòi (ĐD: Rộc cát, kênh tiêu TX2, ĐC: Đám chòi hầm Bùn Trương)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 380m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		468	390	78	150	
	Tuyến kênh mương Lỗ Nghèo (ĐD: Cổng Bê tông, ĐC: Kênh tiêu TX2)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 367m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		452	377	75	144	
	Tuyến kênh mương Phạm Lưom - Nhà 8 Canh (ĐD: Ruộng Phạm Lưom, ĐC: Ngõ nhà 5 Tầu)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 377m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		464	387	77	148	
	Tuyến kênh mương Tiêu Rộc nặng - Mương ngõ Nhà Dương (ĐD: Ruộng 3 Sao, ĐC: Miếu tổ 9, ông Dầu)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 475m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2028		585	488	97	187	
	Tuyến kênh mương Bờ Ong - Mương Mốc Hạ (ĐD: Mương Rộc cát, ĐC: Kênh tiêu 7 đeo)	UBND xã An Nhơn Tây	Trường Cửu - An Thành	L = 289m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2029		367	306	61	117	
	Tuyến kênh mương Bờ Quon Dưới (ĐD: Kênh tiêu Tân Lập, ĐC: Kênh tiêu TX2)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 308m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2029		379	316	63	121	
	Tuyến kênh mương Bờ Bàn (ĐD: Giáp mương bê tông , ĐC: Cổng xuống móc hạ)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 342m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2029		421	351	70	135	
	Tuyến kênh mương Địa Ông Sứ, số 3 Tân Lập - mương Bà Dẻo (ĐD: Địa ông Sứ công tiêu 7 đeo, ĐC: Đầm bà dẻo 4 Đặng)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 518m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCCT	2029		638	532	106	204	

	Tuyến kênh mương Lô 2 Đồng Sạ (ĐD: Giáp đường Bê tông, ĐC: Cổng qua đường lô 2)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 269m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		331	276	55	106
	Tuyến kênh mương Trên đồng Biển Thức (ĐD: Cổng tiêu 7 Đào, ĐC: Cầu Xuân Thạnh)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tương 1	L = 600m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		739	616	123	236
	Tuyến kênh mương dọc đường Xuân Thạnh (ĐD: Trước nhà 7 Thanh, ĐC: Thác tràn đường XT)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tương 1	L = 250m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		308	257	51	98
	Tuyến kênh mương thoát Rộc Bì (ĐD: Giáp Rộc Bì, ĐC: Giáp mương đồng giai)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 750m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		923	769	154	295
	Tuyến kênh mương Ngã hai (ĐD: Giáp đường cao tốc, ĐC: Giáp đường bê tông công làng)	UBND xã An Nhơn Tây	Đồng Lâm	L = 350m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		431	359	72	138
	Tuyến kênh mương Thoát úng Bầu Súng (ĐD: Giáp ruộng 3 Tuyền, ĐC: Giáp mương Mỹ)	UBND xã An Nhơn Tây	Đồng Lâm	L = 400m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		492	410	82	157
	Tuyến kênh mương Lỗ Thị (ĐD: Giáp đường bê tông, ĐC: Giáp Bầu Gò Lao)	UBND xã An Nhơn Tây	Tráng Long	L = 360m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		443	369	74	142
	Tuyến kênh mương Thoát úng Rộc Cai (ĐD: Giáp ruộng 8 Bình, ĐC: Giáp đường bê tông nhà Huy)	UBND xã An Nhơn Tây	Tráng Long	L = 650m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		800	667	133	256
	Tuyến kênh mương Gò Ao (ĐD: Giáp Nhơn Tân, ĐC: Giáp trại ông Nhân)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 250m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		308	257	51	98
	Tuyến kênh mương Đám Rào (ĐD: Giáp mương bê tông, ĐC: Giáp đường cầu Cây Gáo)	UBND xã An Nhơn Tây	Đồng Lâm	L = 250m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		308	257	51	98
	Tuyến kênh mương trên nghĩa địa cũ (ĐD: Từ kênh N4a, ĐC: Đường bê tông nghĩa địa cũ)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tương 1	L = 510m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		628	523	105	201
	Tuyến kênh mương tiêu trong quốc lộ 19 (ĐD: Sau nhà 6 Luận, ĐC: Giáp nhà 2 Hữu)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tương 1	L = 280m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		345	288	57	110
	Tuyến kênh mương tưới, tiêu ngoài quốc lộ 19 (ĐD: Dưới nhà 9 Em, ĐC: Thỏ cư ông Quý)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tương 1	L = 350m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		431	359	72	138
	Tuyến kênh mương tưới trên Nhà Hồng (ĐD: Cổng trên nhà Hồng, ĐC: Cổng trong Trại 6 Thìn)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tương 3	L = 300m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		375	313	62	120
	Tuyến kênh mương Đồng Bờ Ca - Mương Lô 3 Đồng Sa (ĐD: Cổng qua đường ông Siêu, ĐC: Cổng đám Sạn)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 355m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		437	364	73	140
	Tuyến kênh mương Bà Quon, gò Tranh - Gò mã cổng N6 (ĐD: Bê tông mương tiêu T9, ĐC: Cổng kênh N6 vô đám 5 Tri)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 713m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		878	732	146	281
7	Xã An Toàn									33.882
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 1									0
			Nâng cấp, mở rộng nền mặt đường, cầu bần, hệ thống thoát nước...	2026			4.000	4.000	0	3.000
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ dốc ông Lâm đến thôn Nước Ron	Thôn Nước Lương								
			Nâng cấp mở rộng đường BTXM hiện trạng; xây dựng hệ thống an toàn giao thông	2026			5.000	5.000	0	3.000
	Nâng cấp, mở rộng mặt đường từ thôn 03 đến thôn 02	Thôn 2, Thôn 3								
			Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông...	2026						
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ thôn 2 đến thôn 1 An Toàn	Thôn 1, Thôn 2					5.000	5.000	0	3.000
			Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông...	2027			4.747	4.747	0	2.464
	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng tuyến đường DH.03 từ KM14+000 đến đỉnh ngầm máy	Thôn3 Hòn Chiềng								
			Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông...	2027			2.500	2.500	0	1.500
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường thôn 1 - 3 An Nghĩa	n Nước Ron, Đồng Bà l								
			Đầu tư mặt đường BTXM; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông....	2028			2.200	2.200	0	1.000
	Đường giao thông nội bộ các thôn xã An Toàn	Xã An Toàn								0
	Nội dung 2									0
	Xây dựng đập và kênh mương ruộng Gia Múc	Phòng Kinh tế xã	Thôn 2 An Toàn	Xây dựng đập L=28,0m, B=1m	2026		1.375	1.375	0	818
	Xây dựng đập và kênh mương ruộng Gia Múc	Thôn 2 An Toàn		Xây dựng đập L=28,0m, B=1m	2026		2.300	2.300	0	1.200
	Nâng cấp, sửa chữa đập và kênh mương ruộng Vrong	Thôn 1 An Toàn		Đập dâng L=10,0m, B=0,8m	2027		1.700	1.700	0	800
			Xây dựng tường chắn dòng các dòng ruộng trên địa bàn xã	2027			2.700	2.700	0	1.500
	Xây dựng tường chắn dòng và kênh mương xã An Toàn	xã An Toàn		Xây dựng đập L=30,0m, B=1m	2028		1.500	1.500	0	500
	Làm mới đập và kênh mương ruộng nước Lương	Thôn Nước Lương								
	Nội dung 10							0	0	0
			XD đập đầu mối, sửa chữa nâng cấp hệ thống ống dẫn nước L = 3km và các hạng mục khác	2026-2027			2.500	2.500	0	1.000
	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy Thôn Đồng Bà Lãnh	Đồng Bà Lãnh								
			Xây dựng đường dây 0,4kV trên địa bàn các thôn trong xã	2026			2.500	2.500	0	1.000
	Đường 0,4kv cho các thôn	Xã An Toàn								
			XD đập đầu mối, sửa chữa nâng cấp hệ thống ống dẫn nước L = 7km và các hạng mục khác	2027			2.300	2.300	0	800
	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt tự chảy thôn Nước Lương Ngon	Thôn Nước Lương Ngon								
			XD đập đầu mối, sửa chữa nâng cấp hệ thống ống dẫn nước L =6 km và các hạng mục khác	2028			2.300	2.300	0	800
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt tự chảy thôn Hòn Chiềng	Thôn Hòn Chiềng								
			XD đập đầu mối, sửa chữa nâng cấp hệ thống ống dẫn nước L=6kmvà các hạng mục khác	2029			2.500	2.500	0	1.000
	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt tự chảy thôn 2	Thôn 2								

			XD đắp đầu mối, sửa chữa nâng cấp hệ thống ống dẫn nước L = 5km và các hạng mục khác			2.500	2.500	0	1.000
	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy thôn Nước Lương, thôn Nước Ron	Ấn Nước Lương, Nước 8		2029					0
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung thành phần số 1								0
	Nội dung 1								0
	Trường Tiểu học An Nghĩa. Hạng mục: Mở rộng diện tích sân chơi bãi tập điểm trường ch	Thôn Nước Ron	San lấp tạo mặt bằng khu vui chơi thể thao cho học sinh	2026		3.000	3.000	0	1.000
	Trường Mầm non An Toàn	Thôn 3	Xây dựng mới Trường non và các hạng mục khác	2028		3.000	3.000	0	1.000
	Nội dung 4								0
	Nhà văn hoá thôn 1 An Toàn	Thôn 1	Xây dựng mới nhà văn hoá	2027		3.000	3.000	0	1.500
	Đầu tư xây dựng Nhà văn hoá thôn Hòn Chiềng	Thôn Hòn Chiềng	Xây dựng mới nhà văn hoá	2027		2.500	2.500	0	1.000
	Xây dựng khu sinh hoạt văn hoá thể thao và nhà thi đấu trường tâm xã	Thôn 2	Xây dựng khu sinh hoạt văn hoá thể thao xã	2028		3.500	3.500	0	2.000
	Nội dung 6								0
	San ủi mặt bằng khu giãn dân Thôn Nước Ron, thôn Nước Lương	Thôn Nước Ron, thôn Nước Lương	Xây dựng cơ sở hạ tầng: Sân nền, hệ thống điện, thoát nước, cấp nước, đường...	2026-2027		7.000	7.000	0	3.000
8	Xã An Tường								30.784
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần số 02								0
	Nội dung 01								0
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên thôn Liên Hội đi thôn Hội Nhon	UBND xã An Tường	Thôn Hội Nhon	Bê tông nền mặt đường	2026 - 2027	10.000	8.333	1.667	4.013
	Tên tuyến: Nâng cấp, mở rộng đường BTXM ĐT 630 - Hương Quang Ân Nghĩa (Phù Hữu 1)	UBND xã An Tường	Thôn Phú Hữu 1	Bê tông nền mặt đường	2026	6.750	5.625	1.125	3.375
	Tên tuyến: Nâng cấp, mở rộng đường BTXM Tuyến từ trạm bơm Xuân Sơn đi khu tường niệm chiến thắng đời Xuân Sơn	UBND xã An Tường	Thôn Xuân Sơn	Bê tông nền mặt đường	2026	3.466	2.888	578	1.733
	Tên tuyến: Nâng cấp, mở rộng đường BTXM Từ nhà ông Lương Công Sang - nhà bà Đoàn Thị Tâm	UBND xã An Tường	Thôn Phú Văn 2	Bê tông nền mặt đường	2026	2.000	1.667	333	1.000
	Tên tuyến: Nâng cấp tuyến đường nội đồng thôn Xuân Sơn	UBND xã An Tường	Thôn Xuân Sơn	Bê tông nền mặt đường	2026	1.500	1.250	250	750
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà ông Dung - Cổng Cây Me - Gáp đường đắp	UBND xã An Tường	Thôn Hội Nhon	Bê tông nền mặt đường	2026	2.350	1.958	392	1.175
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà ông Sơn - Nghĩa địa - bia di tích	UBND xã An Tường	Thôn Xuân Sơn	Bê tông nền mặt đường	2026	2.300	1.917	383	1.150
	Đường ngã 3 sân vận động - nhà văn hóa O11 nối tiếp	UBND xã An Tường	Thôn O11	Bê tông nền mặt đường	2026	2.000	1.667	333	1.000
	Đường từ nhà Đình Văn Bowh đến Đình Văn Thới T6	UBND xã An Tường	Thôn T6	Bê tông nền mặt đường	2026	1.500	1.250	250	750
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Từ Nhà văn hóa thôn Hà Đông - nhà ông Chiến - giáp thôn Hội Nhon (xóm 2 đi xóm 4 thôn Hà Đông)	UBND xã An Tường	Thôn Hà Đông	Bê tông nền mặt đường	2026	3.000	2.500	500	1.500
	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐT630 đi khu di tích Gò Dú (Mô tập thể - bia căm thù)	UBND xã An Tường	Thôn Tân Thạnh	Bê tông nền mặt đường	2026	5.000	4.167	833	2.500
	Mở rộng tuyến đường trước UBND xã hạn mục lát vỉa hè	UBND xã An Tường	Thôn Liên Hội	Bê tông nền mặt đường	2026	5.000	4.167	833	2.500
	Tên tuyến: BTXM tuyến đường nội đồng từ trường học vào giáp Cầu Mít thôn Tân Thịnh (thuộc đồng chua thôn Tân Thạnh)	UBND xã An Tường	Thôn Tân Thịnh	Bê tông nền mặt đường	2026	1.500	1.250	250	750
	Nội dung 2								0
	Tên tuyến: KCH Kênh mương tuyến kênh từ đập cây da đến đồng ruộng cây da đồng nho, đồng sông	UBND xã An Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	1.200	1.000	200	600
	Tên tuyến: KCH Kênh mương tuyến đồng O6	UBND xã An Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	1.200	1.000	200	600
	Tên tuyến: KCH Kênh mương tuyến Đồng O11	UBND xã An Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	440	367	73	220
	Tên tuyến: Kiến cổ hóa kênh mương tuyến mương đập dâng Ktao	UBND xã An Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	1.650	1.375	275	825
	Tên tuyến: Kiến cổ hóa kênh mương Mương Bờ An nối mương tạm bơm Hà Tây đến mương tiêu	UBND xã An Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	1.884	1.570	314	942
	Tên tuyến: Kiến cổ hóa kênh mương tuyến mương khoảng 3	UBND xã An Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	1.100	917	183	550
	Tên tuyến: Kiến cổ hóa kênh mương tuyến mương tiêu Đồng Lầy	UBND xã An Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	1.100	917	183	550
	Tên tuyến: Kiến cổ hóa kênh mương tuyến mương chống úng từ nhà ông Dự xóm 4 đến cổng cây me xóm 3	UBND xã An Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	1.650	1.375	275	825
	Tên tuyến: KCH Kênh mương tuyến hồ học Mỹ tới ruộng cần đội 5 (Nối tiếp)	UBND xã An Tường	Thôn Hội Nhon	Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	1.100	917	183	550
	Tên tuyến: KCH Kênh mương tuyến từ đập ván hương mương chống phèn tới giáp bầu Hà Đông (Nối tiếp)	UBND xã An Tường	Thôn Hà Đông	Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	1.100	917	183	550
	Tên tuyến: Kiến cổ hóa kênh mương tuyến mương từ ruộng ông Hiếu đến ruộng ông Cường (đọc tỉnh lộ 631)	UBND xã An Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	1.100	917	183	550
	Tên tuyến: Kiến cổ hóa kênh mương tuyến mương từ ruộng Hiệp Hạnh đến rộc 8 Nam	UBND xã An Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	880	733	147	440
	Tên tuyến: Kiến cổ hóa kênh mương tuyến mương từ Hồ Thiên đến trạm bơm cũ	UBND xã An Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026	770	642	128	386
	Nội dung 10								0
	Dự án: sửa chữa, nâng cấp Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy thôn O10					2.000	1.667	333	1.000
9	Xã An Vinh								39.724
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần 2								0
	Nội dung 1								0
	Đường giao thông từ chân đập Hồ Đồng Mít đến Thôn 1; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1	Đầu tư mặt đường BTXM; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông....	2026	7.000	7.000	0	975
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Trạm quản lý bảo vệ rừng đi Thôn 5 (đoạn nối tiếp)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5	Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông....	2026	6.500	6.500	0	1.018
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên thôn từ Thôn 3 đi Thôn 7 (đoạn nối tiếp)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4, Thôn 7	Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông....	2026	3.000	3.000	0	920
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên thôn từ Thôn 5 đi Thôn 6	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5, Thôn 6	Gia cố mái taluy dương, xây dựng rãnh bê tông và mặt đường BTXM	2026	6.500	6.500	0	725
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 01 từ An Lão đi An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Nâng cấp mở rộng đường BTXM hiện trạng; xây dựng hệ thống an toàn giao thông	2027	20.000	20.000	0	965
	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ thôn TmangGheng	Phòng Kinh tế xã	Thôn TmangGheng	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường nội bộ bằng BTXM	2027	4.000	4.000	0	412
	Sửa chữa mái ta luy sụt lỏ đường DH01 tại Km13	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Gia cố mái taluy dương, xây dựng rãnh bê tông và mặt đường BTXM	2027	3.500	3.500	0	460
	Nâng cấp, cải tạo đường BTGTNT Thôn 1 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Trung	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường nội bộ bằng BTXM	2027	3.000	3.000	0	388
	Đường giao thông từ chân đập Hồ Đồng Mít đến Thôn 1; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước (Đoạn nối tiếp)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1	Đầu tư mặt đường BTXM; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông....	2027	7.000	7.000	0	896
	Lát vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Lát vỉa hè bằng gạch bê tông	2027	12.000	12.000	0	727
	Nâng cấp các tuyến đường liên thôn xã An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường nội bộ bằng BTXM	2027	2.000	2.000	0	484

	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên thôn từ Thôn 5 An Trung đi Thôn 8 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5 An Trung, Thôn 8 An Trung	Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông....	2027		6.500	6.500	0	727	
	Sửa chữa mái ta luy sạt lở đường giao thông từ Thôn 1 An Dũng đến khu sản xuất đập Tả Loan	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Dũng	Gia cố mái taluy đường, xây dựng rãnh bê tông và mặt đường BTXM	2027		1.500	1.500	0	341	
	Đảm bảo an toàn giao thông tuyến đường DH01 (từ hồ Đồng Mít đến cầu Hlong Hoa)	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Xây dựng hệ thống hồ lan, biển báo chỉ dẫn, giảm tốc cầu lồi,...	2027		6.500	6.500	0	824	
	Đường giao thông vào khu sản xuất (Từ Thôn 3 đi suối Đất)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2027		5.500	5.500	0	388	
	Đường giao thông vào khu sản xuất (Từ đường bê tông đi suối Đam)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2027		7.000	7.000	0	363	
	Bê tông hóa giao thông nội đồng từ đường bê tông đến đồng ruộng Cốc	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2028		1.000	1.000	0	388	
	Đường giao thông từ Thôn 6 đến núi Bay	Phòng Kinh tế xã	Thôn 6	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2028		5.000	5.000	0	315	
	Đường giao thông từ Thôn 7 làng trên đến ruộng Giã Vong	Phòng Kinh tế xã	Thôn 7	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2028		5.500	5.500	0	436	
	Đầu tư nâng cấp cầu sông Đĩnh, sông Rắp An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng cầu vịnh cứu, kết cấu BTCT dự ứng lực căng sau và BTCT thường	2028		5.000	5.000	0	581	
	Đường giao thông vào khu sản xuất (Từ Thôn 3 An Trung đến đồng Knới)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3 An Trung	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2028		2.500	2.500	0	412	
	Xây dựng cầu bần hộp suối Xunh	Phòng Kinh tế xã	Thôn 7	Xây dựng cầu BTCT	2029		3.000	3.000	0	630	
	Đường giao thông từ Thôn 5 đến suối RaHach	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2029		3.500	3.500	0	388	
	Xây dựng mới Cầu từ Thôn 4 An Trung đi Thôn 2 An Dũng	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4 An Trung, Thôn 2 An Dũng	Xây dựng cầu vịnh cứu, kết cấu BTCT dự ứng lực căng sau và BTCT thường	2029		35.000	35.000	0	969	
	Cầu vượt lừ Thôn 3 An Trung - Thôn 8 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3 An Trung, Thôn 8 An Trung	Xây dựng cầu vịnh cứu, kết cấu BTCT dự ứng lực căng sau và BTCT thường	2030		12.000	12.000	0	872	
	Thăm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Thăm nhựa các trục đường chính trung tâm xã	2030		12.000	12.000	0	872	
	Nội dung 2									0	
		Phòng Kinh tế xã	Thôn3, Thôn 7	Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông,...	2026		1.613	1.613	0	960	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên thôn từ Thôn 3 đi Thôn 7										
	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương xã An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Các thôn trên địa bàn xã	Chiều dài tuyến khoảng 1,5km	2027		1.200	1.200	0	436	
	Kiến cố hóa kênh mương đập ruộng Dơi	Phòng Kinh tế xã	Thôn 7, Thôn 4	Chiều dài tuyến khoảng 0,5km	2027		1.100	1.100	0	388	
	Kiến cố hoá kênh mương đồng Nông, đồng Loi, đồng Nem	Phòng Kinh tế xã	Thôn 6 An Trung	Chiều dài tuyến khoảng 2km	2027		1.500	1.500	0	315	
	Xây dựng kè chống xói lở từ đầu cầu Đổng Phê đến đồng Lớn Thôn 1 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Trung	Kiến cố hóa mái kè phía sông bằng bê tông, gia cố rò đá chân kè, chiều dài 2,0km	2027		10.000	10.000	0	727	
	Xây dựng kè chống xói lở từ đầu cầu Đổng Phê đến đồng Bãi Soi Thôn 4 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4 An Trung	Kiến cố hóa mái kè phía sông bằng bê tông, gia cố rò đá chân kè, đĩnh kè đổ bê tông mặt, chiều dài 2,0km	2027		10.000	10.000	0	775	
	Kiến cố hoá kênh mương các Thôn xã An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Các thôn trên địa bàn xã	Kiến cố hóa mái kè phía sông bằng bê tông, gia cố rò đá chân kè, đĩnh kè đổ bê tông mặt, chiều dài 2,0km	2027		3.000	3.000	0	242	
	Xây dựng kè chống xói lở từ cầu Đất Dải đến Đồng Lớn Thôn 1 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Trung	Kiến cố hóa mái kè phía sông bằng bê tông, gia cố rò đá chân kè, đĩnh kè đổ bê tông mặt, chiều dài 2,0km	2028		15.000	15.000	0	969	
	Xây dựng kè chống xói lở từ cầu Đất Dải đến bần tin Thôn 4 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4 An Trung	Kiến cố hóa mái kè phía sông bằng bê tông, gia cố rò đá chân kè, đĩnh kè đổ bê tông mặt, chiều dài 2,0km	2029		15.000	15.000	0	872	
	Xây dựng bờ kè cảnh đồng ruộng Pa O	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1	Kiến cố hóa mái kè phí sông bằng đá lát khan, gia cố rò đá chân kè, chiều dài 0,3km	2029		1.500	1.500	0	291	
	Xây dựng bờ kè cảnh đồng ruộng Cốc	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Kiến cố hóa mái kè phía sông bằng đá lát khan, gia cố rò đá chân kè, chiều dài 0,3km	2030		1.500	1.500	0	388	
	Nội dung 4									0	
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện hiện trạng	2029		6.000	6.000	0	484	
	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Đầu tư xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng	2030		5.000	5.000	0	484	
	Nội dung 6									0	
	Xây dựng mới chợ An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5 An Trung	Xây dựng Nhà lồng và các hạng mục phụ trợ: Nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước thải, cấp nước....	2028		5.500	5.500	0	436	
	Nội dung 10									0	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt Thôn 6	Phòng Kinh tế xã	Thôn 6	Nâng cấp hệ thống dẫn nước, sửa chữa các bể chứa	2027		1.000	1.000	0	436	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt Thôn 7	Phòng Kinh tế xã	Thôn 7	Nâng cấp hệ thống dẫn nước, sửa chữa các bể chứa	2027		1.500	1.500	0	363	
	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt Thôn 4 An Trung, Thôn 5 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4 An Trung, Thôn 5 An Trung	Nâng cấp hệ thống dẫn nước, sửa chữa các bể chứa	2027		1.500	1.500	0	315	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt Thôn 4 (làng dưới)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4	Nâng cấp hệ thống dẫn nước, sửa chữa các bể chứa, sửa chữa, xây mới một số trụ vòi	2028		1.200	1.200	0	291	
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt xã	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Thay mới một số ống dẫn bị hoen rỉ, hư hỏng, sửa chữa các bể lắng lọc, bể chứa, nạo vét sửa chữa đập đầu nguồn các công trình bị xuống cấp, hư hỏng	2028		4.500	4.500	0	388	
	Nội dung 11									0	
	Hệ thống thoát nước Khu dân cư Thôn 1, Thôn 2, Thôn 4, Thôn 6	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1, Thôn 2, Thôn 4, Thôn 6	Xây dựng mới hệ thống rãnh bê tông thoát nước	2027		2.000	2.000	0	363	
	Hệ thống thoát nước các trục đường thôn TmangGheng	Phòng Kinh tế xã	Thôn TmangGheng	Xây dựng mới hệ thống rãnh bê tông thoát nước	2027		3.000	3.000	0	291	
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước Khu dân cư Thôn 1 An Dũng, Thôn 2 An Dũng, Thôn 3 An Dũng, Thôn 4 An Dũng	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Dũng, Thôn 2 An Dũng, Thôn 3 An Dũng, Thôn 4 An Dũng	Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo hệ thống rãnh bê tông thoát nước	2027		4.000	4.000	0	388	

Hợp phần thứ hai									0	
Nội dung thành phần 1									0	
Nội dung 1									0	
Trường Mầm non An Vinh (XD nhà hiệu bộ)			Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới nhà hiệu bộ	2027	5.000	5.000	0	484
Trường Mầm non An Dũng (XD mới 01 phòng học)			Phòng Kinh tế xã	Thôn 2 An Dũng	Xây dựng mới 01 phòng học	2027	2.200	2.200	0	460
Trường TH An Vinh (HM: Sửa chữa, nâng cấp nhà hiệu bộ)			Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Sửa chữa, nâng cấp nhà hiệu bộ hiện trạng	2027	2.000	2.000	0	388
Trường TH An Vinh (HM: Xây dựng mới 03 phòng học)			Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới 03 phòng học	2027	3.500	3.500	0	484
Trường Mầm non An Dũng (XD 01 phòng giáo dục nghệ thuật)			Phòng Kinh tế xã	Thôn 2 An Dũng	Xây dựng mới 01 phòng giáo dục nghệ thuật	2027	2.200	2.200	0	460
Trường Mầm non An Vinh (XD mới 01 phòng học)			Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới 01 phòng học	2027	2.200	2.200	0	388
Trường TH An Dũng (XD 01 nhà đa năng)			Phòng Kinh tế xã	Thôn 2 An Dũng	Xây dựng mới 01 nhà đa năng	2027	3.500	3.500	0	339
Trường TH An Trung (XD 04 phòng chức năng; 01 thư viện)			Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Trung	Xây dựng mới phòng chức năng, phòng thư viện	2028	5.500	5.500	0	388
Xây dựng mới trường Mầm non An Trung			Phòng Kinh tế xã	Thôn 5 An Trung	Xây dựng mới các phòng học; Nhà hiệu bộ; các công trình phụ trợ	2028	10.000	10.000	0	969
Trường Mầm non An Vinh (XD mới 01 phòng chức năng)			Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới 01 phòng chức năng	2028	2.200	2.200	0	363
Trường TH An Vinh (HM: Xây dựng mới 04 phòng chức năng)			Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới 04 phòng chức năng	2028	3.500	3.500	0	484
Trường TH An Dũng (XD mới nhà công vụ + y tế)			Phòng Kinh tế xã	Thôn 2 An Dũng	Xây dựng mới nhà công vụ + y tế	2028	1.500	1.500	0	242
Nội dung 4:									0	
Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 1			Phòng Kinh tế xã	Thôn 1	Xây dựng mới nhà văn hoá	2027	2.200	2.200	0	388
Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 2			Phòng Kinh tế xã	Thôn 2	Xây dựng mới nhà văn hoá	2027	2.200	2.200	0	388
Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 3			Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới nhà văn hoá	2028	2.200	2.200	0	388
Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 4			Phòng Kinh tế xã	Thôn 4	Xây dựng mới nhà văn hoá	2028	2.200	2.200	0	388
Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 5			Phòng Kinh tế xã	Thôn 5	Xây dựng mới nhà văn hoá	2029	2.200	2.200	0	388
Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 6				Thôn 6	Xây dựng mới nhà văn hoá	2029	2.200	2.200	0	388
Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 7				Thôn 7	Xây dựng mới nhà văn hoá	2029	2.200	2.200	0	388
Khu sinh hoạt Văn hoá thể thao thôn xã			Phòng Kinh tế xã	Thôn 2 An Dũng	Mở rộng diện tích Khu sinh hoạt hiện trạng; xây dựng tường rào, sân bóng tennis	2030	2.200	2.200	0	775
Nội dung 6									0	
Bổ trí tài chính cư Thôn 5			Phòng Kinh tế xã	Thôn 5	Xây dựng cơ sở hạ tầng: San nền, hệ thống điện, thoát nước, cấp nước, đường,...	2027	30.000	30.000	0	1.865
Bổ trí tài chính cư Gò Khôn Thôn 7			Phòng Kinh tế xã	Thôn 7	Xây dựng cơ sở hạ tầng: San nền, hệ thống điện, thoát nước, cấp nước, đường,...	2029	12.000	12.000	0	1.841
10	Xã Ayun									33.064
Hợp phần thứ nhất									0	
Nội dung thành phần số 02									0	
Nội dung 1									0	
Cải tạo, Nâng cấp công trình Đường nội làng Plei Atur: Đoạn từ nhà ông Lưk đến nhà ông Kok. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.			Làng Plei Atur		Tổng chiều dài L=1200m, đã 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3,5m, hệ thống thoát nước.	2026-2030	1.800	1.700	100	872
Đường BTXM trục làng, nối làng đoạn từ nhà bà Toàn đến nhà ông Hợp ; Hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước.			Thôn 1		Đường BTXM dài 200m; đã 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3,5m , hệ thống thoát nước.	2026-2030	300	283	17	140
Đường từ nhà ông Bình đến nhà ông Đỗ Lập. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.			Thôn Nhâm Bồng		L=200m, đã 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3,5m, hệ thống thoát nước.	2026-2030	300	283	17	145
Đường BTXM trục thôn, nối làng Kon Brung đoạn từ nhà ông Anuh đến nhà ông Yuê; Hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước.			Làng Kon Brung		Đường BTXM dài 300m; đã 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3,5m, H=18cm, hệ thống thoát nước.	2026-2030	440	416	24	213
Đường BTXM trục thôn, nối làng Kon Brung đoạn từ nhà ông Yôt đến nhà ông Amruh; Hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước.			Làng Kon Brung		Đường BTXM trục thôn, nối làng KonBrung; L=500m, đã 2x4 max 250, Bn=5,5m, Bm=3,3m, hệ thống thoát nước.	2026-2030	720	680	40	346
Đường BTXM trục thôn, nối làng Kon Brung, đoạn từ nhà ông Đồ đến nhà ông Oang; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.			Làng Kon Brung		Đường BTXM dài 315m; đã 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3,5m, H=18cm hệ thống thoát nước.	2026-2030	446	421	25	216
Nâng cấp cải tạo nâng cấp công trình đường nội làng Plei Atur từ trường tiểu học Ayun số 2 tới cầu Bngoh. Tổng chiều dài L=1000 m			Làng Plei Atur		L= 1000m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	1.610	1.521	89	783
Đường BTXM 2 trục đường nội làng làng Đê Kjęng hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước : Đoạn đường từ nhà ông Hlin đến quán ông Trường. Tổng chiều dài L=150m			Làng Đê Kjęng		L= 150m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	260	246	14	126
Đường BTXM trục đường thôn làng Kon Brung; hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước : Đoạn đường từ nhà ông Kich đến nhà ông Chruh. Tổng chiều dài L=250m			Làng Kon Brung		L= 250m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	360	340	20	174
Đường BTXM trục đường trục thôn nối làng Kon Brung hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước, đoạn đường từ nhà ông Dòh đến nhà ông Hê, tổng chiều dài L=200 m; Từ nhà ông Proh đến nhà ông Mri tổng chiều dài 140m, từ nhà ông Đim đến nhà ông Phvêi dài 150m, từ nhà ông Alen đến nhà ông Gar dài 210m			Làng Kon Brung		L= 250m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	900	850	50	436
Nâng cấp cải tạo đường BTXM trục đường nội làng Hiêr. Hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước : Đoạn đường từ tam Lãm trường nhà ông Trư, dài L= 500m, hệ thống thoát nước			Làng Hiêr		L= 700m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	700	661	39	339
Đường BTXM trục đường trục thôn nội làng Plei Bông. Hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước, đoạn đường từ nhà ông HRI đến nhà bà Yon, tổng chiều dài L=200 m; Từ nhà ông Dyuh đến nhà ông Nâm tổng chiều dài L=200m, từ nhà ông Kok đến nhà ông Dop, chiều dài L=200m. Tổng chiều dài L=600m			Làng Plei Bông		L= 600m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	1.700	1.606	94	824
Đường từ nhà bà Dem đi khu sản xuất Ta Đum			Làng Plei Atur		Tổng chiều dài L=1000m đã 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3,5m, hệ thống thoát nước.	2026-2030	1.400	1.322	78	678
Đường từ nhà ông Guk đi khu sản xuất Ta Đum			Làng Plei Atur		Tổng chiều dài L=1000m, đã 2x4, max 250, Bn=5m, Bm=3,5m, hệ thống thoát nước.	2026-2030	1.400	1.322	78	678
Đường tránh ra khu sản xuất làng Bông Pim			Làng Bông Pim		L= 2km, Bn=5m, Bm=3,5m, đã 2x4; mức 250, hệ thống thoát nước.	2026-2030	2.800	2.644	156	1.357
Đường BTXM trục đường ra khu sản xuất từ nhà ông Bui đến giáp đường đi K3 trại giam gia trung làng Bông Pim L=1.200m			Làng Bông Pim		L= 1.200m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	1.200	1.133	67	581
Đường BTXM trục đường ra khu sản xuất từ nhà ông Chánh đến giáp nhà ông Bui đường đi K3 trại giam gia trung làng Bông Pim chiều dài L= 650			Làng Bông Pim		L= 650m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	650	614	36	315
Đường BTXM ra khu sản xuất từ nhà ông Dân đến nhà ông Sự làng Bông Pim, tổng chiều dài L=1.100			Làng Bông Pim		L= 1.100m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	1.100	1.039	61	533
Nâng cấp cải tạo đường BTXM trục đường ra khu sản xuất hạng mục nề, mặt đường và công trình thoát nước làng Đê Bơ Tok: Đoạn đường từ nhà ông Nguyền đến nhà ông Dải chiều dài L= 300m, đoạn từ nhà ông Nguyền đến nhà ông Dou tổng chiều dài L=200m			Thôn 3		L= 500m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	600	567	33	291
Đường BTXM ra khu sản xuất từ Hội trường thôn 3 ra suối Sita, chiều dài L=600m, hệ thống thoát nước			Thôn 3		L= 600m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	800	756	44	388
Đường BTXM ra khu sản xuất từ nhà ông Nguyễn Thái Học ra suối Sita, tổng chiều dài L= 600m, hệ thống thoát nước				Thôn 3	L= 600m; Mặt đường BTXM đã 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030	800	756	44	388

	Nâng cấp cải tạo đường BTXM trục đường ra khu sản xuất hàng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước Thôn 3 : Đoạn đường từ nhà ông Hiên ra suối Sita chiều dài L= 600m	Thôn 3	L= 600m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030		800	756	44	388	
	Đường BTXM trục đường ra khu sản xuất hàng mục nề, mặt đường và công trình thoát nước Thôn 3: Đoạn đường từ nhà ông Chắt ra suối Sita. Tổng chiều dài L=340m	Thôn 3	L= 340m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030		400	378	22	194	
	Đường BTXM trục đường ra khu sản xuất làng Dê Kjęng hàng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước : Đoạn đường từ nhà bà Hom đến hết làng Tổng chiều dài L=350m	Làng Dê Kjęng	L= 350m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030		450	425	25	218	
	Đường BTXM ngã ba ông Tự đến cánh đồng Hngoi làng Hiêr có chiều dài L=200m. Hàng mục nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Làng Hiêr	L= 200m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030		280	264	16	136	
	Đầu tư tuyến đường từ thôn Nhon Bông đi làng Dê Kjęng	Thôn Nhon Bông, Làng Dê Kjęng	L = 2000m	2026-2030		5.280	4.987	293	2.558	
	Nội dung 02					0	0	0	0	
	Làm mới đập nước cánh đồng Teng chiều dài L=15m và xây mới kênh mương làng Bông Pim, chiều dài L= 1700m	Làng Bông Pim	Đập BTXM L=15m Kênh L=1.700, đá 1x2, mác 200 kích thước (0.8x1)m.	2026-2030		1.700	1.606	94	824	
	Làm mới đập tại cánh đồng làng Hiêr và hệ thống Kênh mương tưới cho khoảng 20 ha lúa, chiều dài đập khoảng 10m, chiều dài mương L= 2000m	Làng Hiêr	Đập BTXM L=10m Kênh L=2000, đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		2.100	1.983	117	1.017	
	Làm mới mương từ nhà ông Hiệu đến nhà ông Quýy L= 220m	Thôn 3	L= 220m; Kênh BTCT đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		300	283	17	145	
	Nâng cấp đường mương bê tông từ đập thanh niên đến làng Bông Pim, tổng chiều dài L=2000m	Thôn 3	L= 2000m; Kênh BTCT đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		1.550	1.464	86	751	
	Nâng cấp đường mương bê tông làng Dê Bơ Tok, tổng chiều dài L=250m	Làng Dê Bơ Tok	L= 250m; Kênh BTCT đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		400	378	22	194	
	Làm mới Lâm Mương nước từ nhà ông Thuật đến nhà ông Bông. L=670m	Thôn 3	L= 670m; Kênh BTCT đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		700	661	39	339	
	Làm mới Mương cánh đồng trum từ nhà ông Yum đến ông Hưng. L= 650m	Làng Bông Pim	L= 650m; Kênh BTCT đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		700	661	39	339	
	Nội dung 04					0	0	0	0	
	Đường điện chiếu sáng từ đầu thôn 3 đến làng Dê Bơ Tok	Làng Dê Bơ Tok				5.720	5.402	318	2.771	
	Đường điện chiếu sáng từ trung tâm xã đến nhà ông Lưu Việt Dũng	Thôn 3				1.050	992	58	509	
	Nội dung 6					0	0	0	0	
	Làm mái che khu nhà lồng chợ xã Ayun, hệ thống phòng cháy chữa cháy	Chợ Nhon Bông				600	567	33	291	
	Nội dung 10					0			0	
	Xã hiện có 4 công trình cấp nước tập trung từ chày ở làng Hiêr và Dê Kjęng, Plei Atur, Kon Brung cần nâng cấp sản chữa, do đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn có nhu cầu sử dụng nước tập trung cho làng	Làng Hiêr, Dê Kjęng, Plei Atur, Kon Brung				1.600	1.511	89	775	
	Giếng khoan và dài nước sinh hoạt làng Plei Atur: Hàng mục giếng khoan, dài nước, sản với nước, nhà tắm thay đồ (3 cùm)	Làng Plei Atur				1.200	1.133	67	581	
	Giếng khoan và dài nước sinh hoạt làng Dê Kjęng: Hàng mục giếng khoan, dài nước, sản với nước, nhà tắm thay đồ (3 cùm)	Làng Dê Kjęng				1.200	1.133	67	581	
	Giếng khoan và dài nước sinh hoạt làng Dê Bơ Tok: Hàng mục giếng khoan, dài nước, sản với nước, nhà tắm thay đồ (3 cùm)	Làng Dê Bơ Tok				1.200	1.133	67	581	
	Giếng khoan và dài nước sinh hoạt làng Hiêr: Hàng mục giếng khoan, dài nước, sản với nước, nhà tắm thay đồ (3 cùm)	Làng Hiêr				1.200	1.133	67	581	
	Hợp phần thứ hai					0	0	0	0	
	Nội dung thành phần 01					0	0	0	0	
	Nội dung 01					0	0	0	0	
	Xây mới 04 phòng học bộ môn, 02 phòng học văn hóa; 01 phòng thiết bị.	Trường Tiểu học Ayun số 2 tại làng PleiAtur.				2.000	1.889	111	969	
	Xây mới 01 phòng truyền thống Đội phân hiệu chính làng Plei Atur Trường Tiểu học Ayun số 2; Xây nhà vệ sinh diện tích 90m2	Trường Tiểu học Ayun số 2 tại làng PleiAtur.				500	472	28	242	
	Xây mới Hàng rào, chiều dài 200m; + Sân Bê tông diện tích 1000m2 tại trường Tiểu học Ayun số 2	Phân hiệu chính làng PleiAtur trường Tiểu học Ayun số 2				920	869	51	446	
	Xây nhà đa năng phân hiệu chính làng Plei Atur Trường Tiểu học Ayun số 2. Tổng diện tích 320m2	Phân hiệu chính làng Plei Atur trường Tiểu học Ayun số 2				1.820	1.719	101	882	
	Sân Bê tông phân hiệu làng Hiêr trường Tiểu học Ayun số 2. Tổng diện tích 500m2	Phân hiệu làng Hiêr trường Tiểu học Ayun số 2				310	293	17	150	
	Đầu tư hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại phân hiệu chính làng Atur trường Tiểu học Ayun số 2	Phân hiệu chính làng Plei Atur trường Tiểu học Ayun số 2				201	190	11	97	
	Đầu tư xây mới tường rào tại trường chính, phân hiệu làng Plei Bông và phân hiệu làng Kon Brung, diện tích 710m	Trường chính, phân hiệu làng Plei Bông và phân hiệu làng Kon Brung trường Tiểu học Ayun số 1				600	567	33	291	
	Xây mới 01 phòng học diện tích 75m2 tại trường chính	Trường Tiểu học Ayun số 1				320	302	18	155	
	Xây 1 phòng nghệ thuật trường Mẫu giáo Dak Jo Ta. DT 60m2 + trang thiết bị	Trường Mẫu giáo Dak Jo Ta tại thôn 3				300	283	17	145	
	Xây mới Nhà để xe giáo viên diện tích 32m XM + Sân bê tông diện tích 500 m Trường Mẫu giáo Dak Jo Ta.	Trường Mẫu giáo Dak Jo Ta tại thôn 3				650	614	36	315	
	Công trình 3 mặt hàng rào dài 330 m + Lâm mới Mái che diện tích 80 m2 Trường Mẫu giáo Dak Jo Ta	Trường Mẫu giáo Dak Jo Ta tại thôn 3				900	850	50	436	
	Xây mới 01 phòng tin học, ngoại ngữ cho trẻ quen với tin học, ngoại ngữ. Diện tích 75m2 + trang thiết bị; 01 phòng thư viện Trường Mẫu giáo Dak Jo Ta 50m2 + trang thiết bị	Trường Mẫu giáo Dak Jo Ta tại thôn 3				900	850	50	436	
	Đầu tư mới 01 hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mẫu giáo Dak Jo Ta	Trường Mẫu giáo Dak Jo Ta tại thôn 3				200	189	11	97	
	Xây mới 02 phòng học lý thuyết diện tích 114m2 Trường THCS	Trường THCS Ayun				630	595	35	305	
	Xây mới 01 phòng kế toán, 01 phòng văn thư diện tích 80m2; 2 nhà để xe diện tích 120 m2; sân bê tông diện tích 300m2; hàng rào trung tâm 500 m; 02 mái che; nhà báo vệ trường Tiểu học diện tích 40m2; 2 nhà vệ sinh học sinh tại trung tâm; 01 phòng tin và 45 máy vi tính khối Tiểu học	Trường TH và THCS Dak Jo Ta				2.000	1.889	111	969	
	Sân bóng đá nhân tạo trường chính diện tích 375m2;2 bảng đèn led trước cổng; bê cốt chày; 02 bồn nước, chân bồn;	Trường TH và THCS Dak Jo Ta				1.300	1.228	72	630	
	Nội dung 06						0	0	0	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu nghĩa trang (cổng, tường rào, sân bê tông, phần lõ khu chôn cất, nhà linh, đường bê tông nối bộ, hệ thống chiếu sáng)	Thôn 1				5.980	5.648	332	2.903	
11	Xã Bàu Cạn								34.204	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần số 2								0	
	Nội dung số 1								0	
	Đường GTNT thôn Đoàn Kết (nhánh 01 từ tỉnh lộ 663 giáp Trụ sở Đảng ủy đến đường nhựa cũ dài 195m, nhánh 02 từ sau Trụ sở Đảng ủy xã đến đường bê tông cũ dài 282m)	Thôn Đoàn Kết	0,477(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2026		1.002	835	167	486	
	Đường GTNT thôn 6 (nhánh 01 từ nhà ông Đoàn đến nhà ông Kel dài 310m, nhánh 02 từ nhà Suit đến nhà Xip dài 400m, nhánh 3 từ Hội trường thôn đến nhà H' Blong dài 150m)	Thôn 6	0,86km	2026		1.806	1.505	301	876	
	Đường GTNT thôn 7 (nhánh 01 từ nhà ông Kpă Bốp đến nhà ông Rơ Lan Chi dài 250m, nhánh 02 từ nhà ông Lê Văn Diêm đến nhà ông Rơ Mah Nhắt dài 250m, nhánh 03 từ nhà ông Rơ Mah Sư đến nhà ông Puih Yom dài 150m)	Thôn 7	0,65km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2026		1.365	1.138	227	662	
	Đường GTNT làng Bàng (nhánh 01 từ nhà ông Thu đến nhà ông Vũ dài 365 m, nhánh 02 từ nhà ông Kim đến nhà ông Dong dài 485m)	Làng Bàng	0,850km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2026		1.785	1.488	297	866	
	Đường GTNT thôn 5 (nhánh 01 từ nhà bà Rơ Lan Nghé đến đất rẫy ông Vinh dài 150m, nhánh 02 từ nhà bà Rơ Mah Thon đến Nghĩa trang thôn 170m)	Thôn 5	0,32km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2026		669	558	111	324	
	Đường GTNT thôn 7 từ nhà ông Rơ Mah Tuyên đến nhà ông Kpă Tỷ	Thôn 7	0,2km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2026-2030		420	350	70	200	
	Đường GTNT thôn 7 từ nhà ông Rơ Mah Nhắt đến nhà ông Lê Văn Diêm	Thôn 7	0,25km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203	

	Đường GTNT thôn 7 từ nhà ông Rơ Lan Tung đến nhà ông Kpá Thôn		Thôn 7	0,2km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203	
	Đường GTNT thôn 6 từ nhà Ber đến Trường TH Lương Thế Vinh 150m		Thôn 6	0,15km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		315	263	52	153	
	Đường GTNT thôn 6 từ nhà Yúi đến nhà Pin		Thôn 6	0,15km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		315	263	52	153	
	Đường GTNT thôn 6 từ nhà Djep đến nhà ông Thự		Thôn 6	0,5km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.050	875	175	509	
	Đường GTNT thôn 6 từ nhà Mi đến nhà Bêl (BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m, dài 120m), hệ thống thoát nước.		Thôn 6	0,12km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		252	210	42	122	
	Đường GTNT thôn 6 từ nhà Pồ đến đường bê tông nhà ông Moch		Thôn 6	0,2km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203	
	Đường GTNT thôn 6 từ Trường TH Lương Thế Vinh đến nhà Mleo		Thôn 6	0,1km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		210	175	35	102	
	Nâng cấp đường GTNT đi thôn Tây Hồ, từ QL19 đến ngã ba đi xã Gào		Thôn Hòa Bình	1,7km(Mở rộng đường nhựa lên 5,5m, lê đường 1,5x2m, hệ thống thoát nước, chiều dài 1700m)	2027-2030		6.600	5.500	1.100	3.198	
	Đường GTNT thôn Hòa Bình từ nhà Trần Thị Thúy Linh đến nhà Nguyễn Văn Quang		Thôn Hòa Bình	1,3km (BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		2.730	2.275	455	1.323	
	Sửa chữa, nâng cấp Đường GTNT liên thôn Tân Lạc - làng Bàng từ nhà ông Hùng đến ngã 3 Bàu làng Bàng.		Tân Lạc	2km(Đường Nhựa dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), Cầu dân sinh BTXM, hệ thống thoát nước.	2027-2030		2.100	1.750	350	1.017	
	Đường GTNT thôn 4 từ nhà sau nhà ông Phạm Xuyên đến nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Mai		Thôn 4	0,082km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		172	144	28	83	
	Đường GTNT thôn 1 từ sau UBND xã đến đất ông Đỗ Nguyên		Thôn 1	0,5km (BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		735	613	122	356	
	Đường GTNT thôn 1 từ nhà Nguyễn Công Nga đi ra sau Bưư Điện		Thôn 1	0,15km (BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		315	263	52	153	
	Đường GTNT thôn 3 từ nhà ông Nguyễn Thanh Cúc đến đường bê tông		thôn 3	0,13km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		273	228	45	132	
	Đường GTNT thôn Đồng Tâm từ nhà Đình Thanh Lam đến nhà bà Trần Thị Tinh		Thôn Đồng Tâm	0,165km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		347	289	58	168	
	Đường GTNT thôn 3 từ nhà ông Nguyễn Văn đến đường bê tông		thôn 3	0,05km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		105	88	17	51	
	Đường GTNT thôn Thanh Bình từ nhà ông Nguyễn Đức Trí xuống nhà Ông Phạm Tấn Quang		Thôn Thanh Bình	0,48km (BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.008	840	168	488	
	Đường GTNT thôn Thanh Bình từ nhà ông Mai Văn Hoàng xuống nhà Bà Nguyễn Thị Kim Trinh		Thôn Thanh Bình	0,1km (BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		252	210	42	122	
	Đường GTNT thôn Ia Mua từ tỉnh lộ 663 đến nhà ông Nguyễn Bá Năng		Thôn Ia Mua	1,5km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		3.150	2.625	525	1.526	
	Đường GTNT thôn 1 từ nhà Lương Văn Thanh đi xuống nhà Trần Thất		Thôn 1	1km (BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		273	228	45	132	
	Đường GTNT thôn Bình An từ nhà ông Phạm Văn Hải đến Phạm Văn Dũng		Thôn Bình An	0,12km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		252	210	42	122	
	Đường GTNT làng Khánh từ nhà Rơ Mah Bloi đến nhà ông Lê Văn Châu		Thôn làng Khánh	0,25km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		525	438	87	254	
	Đường GTNT làng Khánh từ nhà Rơ Mah Hiat đến nghĩa địa làng Khánh		Thôn làng Khánh	0,3km (BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		630	525	105	305	
	Đường GTNT thôn Ia Mua từ tỉnh lộ 663 đến nhà ông Bùi Đình Hòa		Thôn Ia Mua	0,5km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.050	875	175	509	
	Đường GTNT thôn Ia Mua từ nhà ông Bùi Ngọc Tinh đến nhà bà Hoàng Thị Hả		Thôn Ia Mua	0,3km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		630	525	105	305	
	Đường GTNT thôn Ia Mua từ nhà Ngô Thị Hiền đến nhà bà Lê Thị Tám		Thôn Ia Mua	0,25km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		525	438	87	254	
	Đường GTNT thôn Ia Mua từ nhà ông Hồ Xuân Bình đến nhà ông Trần Văn Hiến		Thôn Ia Mua	0,4km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		840	700	140	407	
	Đường GTNT làng Đê từ nhà bà nhà Rchâm Pyop đến nhà ông Rmah Uc		Thôn Làng Đê	0,2km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203	
	Đường GTNT làng Đê từ nhà bà nhà Rlan Eo đến nhà Rchâm Pồ		Thôn Làng Đê	0,25km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		525	438	87	254	
	Đường GTNT làng Đê từ nhà bà nhà ông Rmah Tin đến nhà ông RChâm Lung .		Thôn Làng Đê	0,3km(BTXM dầy 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		630	525	105	305	

	Đường GTNT làng Dê từ nhà bà nhà Siu đến nhà ông Siu Kok		Thôn Làng Dê	0,5km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.050	875	175	509
	Đường GTNT làng Dê từ nhà bà nhà Rmah Kan đến nghĩa địa làng Dê		Thôn Làng Dê	0,5km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.050	875	175	509
	Đường GTNT thôn 4 nhà ông Phạm Thế Nhân đến nhà ông Nguyễn Đức Lộc		Thôn 4	0,2km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203
	Đường GTNT thôn 1 từ nhà cô Mai đến nhà Hoàng Văn Minh		Thôn 1	1km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		2.100	1.750	350	1.017
	Đường GTNT thôn 7 từ nhà Kpă Gênh đến nhà Puih Kih		Thôn 7	0,5km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.050	875	175	509
	Đường GTNT Thôn 2 từ nhà ông Tạ Văn Hiếu đến vườn ông Võ Văn Sơn		Thôn 2	0,07km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		147	123	24	71
	Nâng cấp mở rộng đường từ cống vào thôn đến Hội trường thôn Tây Hồ		Thôn Tây Hồ	2,5km(Nhựa và BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		5.250	4.375	875	2.543
	Sửa chữa đường GTNT thôn Hòa Bình từ nhà Nguyễn Văn Đức đến nhà Phạm Thị Gặp		Thôn Hòa Bình	0,7km (Đường nhựa dày 18cm-22 cm, rộng 3m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.470	1.225	245	712
	Đường GTNT thôn Tây Hồ từ nhà ông Thuận đến nhà ông Cẩn		Thôn Tây Hồ	0,507km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.065	887	178	516
	Đường GTNT thôn Tây Hồ từ nhà Bình Thủy đến nhà ô Vũ Thúy		Thôn Tây Hồ	0,115km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		242	201	41	117
	Đường GTNT thôn Tây Hồ từ nhà Thành Yên đến nhà Thiên Hạnh		Thôn Tây Hồ	0,12km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		252	210	42	122
	Đường GTNT thôn Tây Hồ từ nhà ông Phước đến nhà Mật		Thôn Tây Hồ	0,35km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		735	613	122	356
	Đường GTNT thôn 4 từ nhà Phạm Xuyên (QL19) đến Nhà thờ tộc Lê		Thôn 4	0,1km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		210	175	35	102
	Đường GTNT thôn 3 từ nhà ông Nguyễn Văn đến đường bê tông		thôn 3	0,05km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		105	88	17	51
	Đường GTNT làng Bàng từ nhà nhà ông Giải đến nhà ông Bàng		Làng Bàng	0,455km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		956	796	160	463
	Đường GTNT làng Bàng từ đường chính đến nhà ông Jin		Làng Bàng	0,12km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		252	210	42	122
	Đường GTNT làng Bàng từ nhà tư nhà ông ti đến nước giọt làng Bàng		Làng Bàng	0,45km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		945	788	157	458
	Đường GTNT làng Bàng từ nhà ông ông Dũng đến nghĩa địa làng Bàng		Làng Bàng	0,62km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.302	1.085	217	631
	Đường GTNT làng Bàng từ đường chính đến nhà bà Kpă Ly (BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m, dài 400m), hệ thống thoát nước.		Làng Bàng	0,4km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		840	700	140	407
	Đường GTNT làng Bàng từ hội trường đến nhà ông Hiêng		Làng Bàng	0,06km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		126	105	21	61
	Đường GTNT làng Bàng từ hà ông Nghĩa đến nhà ông Hải		Làng Bàng	0,6km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.260	1.050	210	610
	Đường GTNT làng Bàng từ nhà Thơ đến nhà Hồng		Làng Bàng	0,2km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203
	Đường GTNT làng Bàng từ đường chính đến xuống nhà Lai		Làng Bàng	0,13km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		273	228	45	132
	Đường GTNT làng Bàng từ nhà bà Hiền đến vườn ông Nhung		Làng Bàng	0,15km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		315	263	52	153
	Đường GTNT làng Mui từ nhà ông Rơ Mah Loan đến nhà ông Siu Mỹ		Làng Mui	0,45km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		945	788	157	458
	Đường GTNT làng Mui từ nhà ông Hà Trọng Lạng đến giáp đường nhựa làng Mui		Làng Mui	0,6km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.260	1.050	210	610
	Đường GTNT làng Mui từ nhà ông Kpă Piang đến đất ông Siu Tư		Làng Mui	0,1km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		2.100	1.750	350	1.020
	Đường GTNT làng Mui từ đường nhựa cuối làng Mui đến rẫy ông Hiếu Văn		Làng Mui	0,3km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		626	522	104	304
	Đường GTNT thôn 5 từ nhà bà Rơ Lan Hlok đến Nghĩa trang thôn		Thôn 5	0,9km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.800	1.500	300	872
	Nội dung 2									0
	Kếnh mương dẫn nước tưới tiêu Các thôn: Thanh Bình, 5, 6, 7		thôn: Thanh Bình, 5, 6, 7		2027-2030		7.500	6.250	1.250	3.634
12	Xã Biển Hồ									34.204
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 1									0

				Chiều dài: L= 1300m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m			1.560	1.127	433	749
	Đường giao thông nông thôn làng Web: Điểm đầu từ sân bóng đến điểm cuối nhà bà Ngler	UBND xã Biển Hồ	Làng Web		2026					
	Đường giao thông nông thôn làng Rìng Rai từ nhà ông Hmơ đến nhà ông Yúi	UBND xã Biển Hồ	Làng Rìng Rai, xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 1200m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2026		1.440	1.040	400	691
	Đường giao thông nông thôn làng Bông từ nhà ông Hmet đến nhà ông Lch và từ tỉnh lộ 671	UBND xã Biển Hồ	Làng Bông	Chiều dài: L= 920m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2026		1.107	799	308	531
	Đường giao thông nông thôn làng la Mút từ nhà ông Hmiu đến nhà ông Djuê	UBND xã Biển Hồ	Làng la Mút	Chiều dài: L= 900m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2026		1.080	780	300	518
	Đường giao thông nông thôn làng Hol từ dốc la Mút đến nhà ông Phien	UBND xã Biển Hồ	Làng Hol, xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 1200m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2026		1.440	1.040	400	724
	Đường từ Phạm Hùng Tân Sơn cũ đến điểm trường làng Sao Đúp xã Hà Bấu cũ	UBND xã Biển Hồ	làng Sao Đúp, xã Biển Hồ	dự kiến khoảng 3km /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2026		3.600	2.600	1.000	1.725
	Đường giao thông nông thôn làng Rìng Rai từ nhà bà Hloih đến đất quy hoạch làng Sao Đúp	UBND xã Biển Hồ	làng Rìng Rai, xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 700m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2027		840	607	233	403
	Đường giao thông nông thôn làng Sao đúp từ nhà ông Gíp đến nhà ông Puhi Gri	UBND xã Biển Hồ	làng Sao Đúp, xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 700m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2027		840	607	233	403
	Đường giao thông nông thôn làng la Mút từ nhà ông Klin đến nhà ông Lê Xuân Lưu	UBND xã Biển Hồ	Làng la Mút	Chiều dài: L= 1000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2027		1.200	867	333	576
	Đường giao thông nông thôn làng Ea Lũh từ nhà ông Moar đến hội trường làng Ea Lũh	UBND xã Biển Hồ	làng Ea Lũh	Chiều dài: L= 500m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2027		600	433	167	288
	Đường giao thông nội thôn làng la Gri từ nhà ông Kur đến nghĩa địa làng la Gri	UBND xã Biển Hồ	Làng la Gri	Chiều dài: L= 800m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2027		960	693	267	461
	Đường giao thông nông thôn làng Web (Từ nhà ông Hmyoi đến nhà ông Hel, từ tỉnh lộ 671	UBND xã Biển Hồ	làng Web, xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 1000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2027		1.200	867	333	576
	Đường nội đồng thôn Nghĩa Hưng 1 từ vườn ông Mai Văn Tuấn đến vườn ông Phùng Văn	UBND xã Biển Hồ	Thôn Nghĩa Hưng 1	dự kiến khoảng 0,5km /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250			600	433	167	288
	Đường nội đồng thôn Nghĩa Hưng 2 từ đường tránh Đông đến vườn ông Nguyễn Hoàng Na	UBND xã Biển Hồ	Thôn Nghĩa Hưng 2	dự kiến khoảng 0,6km /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		720	520	200	346
	Đường nội đồng thôn Nghĩa Hưng 4 (Từ vườn Nguyễn Cao Tiến đến An Văn Dao và từ vườn	UBND xã Biển Hồ	Thôn Nghĩa Hưng 4	dự kiến khoảng 0,6km /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		720	520	200	346
	Đường GTNT làng Nhìng (Đầu tuyến từ nhà ông Tinh đến nhà ông Klah, từ nhà ông Uê đến	UBND xã Biển Hồ	Làng Nhìng	dự kiến khoảng 1km /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		1.200	867	333	576
	Đường giao thông nội thôn làng Xóa (Đầu tuyến từ vườn nhà ông Baih đến cuối tuyến vườn	UBND xã Biển Hồ	Làng Xóa	Chiều dài: L= 500m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2027		600	433	167	288
	Đường nội đồng thôn 5 (Đầu tuyến từ nhà Châu đến vườn Bốn Hương, từ vườn ông Trảng T	UBND xã Biển Hồ	Thôn 5	dự kiến khoảng 1km /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		1.200	867	333	576
	Đường GTNT thôn Nghĩa Hưng 3 (Đầu tuyến từ nhà Phan Quốc Chiến đến nhà bà Nguyễn	UBND xã Biển Hồ	Nghĩa Hưng 3	dự kiến khoảng 0,6km /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		1.200	867	333	576
	Đường nội đồng làng Ea Lũh (Đầu tuyến từ nhà bà A Gloh đến cuối tuyến vườn ông Tuấn v	UBND xã Biển Hồ	làng Ea Lũh	dự kiến khoảng 0,6km /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		720	520	200	346
	Đường nội đồng làng Nù (Đầu tuyến từ vườn ông Sui Amuch tới cuối tuyến vườn Sui Diach	UBND xã Biển Hồ	làng Nù, xã Biển Hồ	dự kiến khoảng 800m /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		913	659	254	385
	Đường giao thông nông thôn làng Bông từ nhà ông Bân đến nhà ông Djuê và từ nhà ông Po	UBND xã Biển Hồ	Làng Bông	Chiều dài: L= 800m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2028		960	693	267	461
	Đường giao thông nông thôn làng Sao Đúp từ nhà ông Y Khom đến nhà ông Hyumg làng Sa	UBND xã Biển Hồ	làng Sao Đúp, xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 700m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2028		840	607	233	403
	Đường giao thông nông thôn làng Hol (từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Bải 300m, từ nhà ông	UBND xã Biển Hồ	làng Hol, xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 1000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2028		1.200	867	333	576
	Đường giao thông nông thôn làng Web từ tỉnh lộ 670B đến nhà ông Pok và từ nhà ông Mle	UBND xã Biển Hồ	làng Web, xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 700m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2028		840	607	233	403
	Đường giao thông nông thôn làng Kó từ nhà ông Hlap đến nghĩa địa làng Xóa	UBND xã Biển Hồ	Làng Kó	Chiều dài: L= 600m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2028		720	520	200	346
	Đường giao thông nông thôn làng Yar từ nhà ông Byon đến rẫy ông Khúi	UBND xã Biển Hồ	Làng Yar	Chiều dài: L= 200m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2028		240	173	67	115
	Đường nội đồng thôn 6 (Từ nhà Nhâm đến nhà Ngươn, từ nhà Đồng đến nhà Thúc)	UBND xã Biển Hồ	Thôn 6	dự kiến khoảng 0,5km /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2028		600	433	167	288
	Đường GTNT làng Bui từ quốc lộ 14 (sân bóng) tới nhà Ksor Ôn	UBND xã Biển Hồ	Làng Bui	Chiều dài: L= 1000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2028		1.200	867	333	576
	Đường giao thông nông thôn thôn 76 từ cây đa tỉnh lộ 670 đến trường cấp 2	UBND xã Biển Hồ	Thôn 76	Chiều dài: L= 2000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2028		2.400	1.733	667	1.153
	Đường giao thông nông thôn làng Bông từ nhà ông Bân đến sân bóng làng Dơng cũ và từ n	UBND xã Biển Hồ	Làng Bông	Chiều dài: L= 600m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2029		720	520	200	346
	Đường giao thông nông thôn làng Nù (từ làng Nù đi làng Dơng ngọc cũ, từ nhà ông Păk đến	UBND xã Biển Hồ	làng Nù, xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 700m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2029		840	607	233	403
	Đường GTNT làng Brông (Đầu tuyến từ nhà ông Ro Chăm Dưm đến nhà H'Tanh; từ nhà ôn	UBND xã Biển Hồ	Làng Brông	dự kiến khoảng 1km /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2029		1.200	867	333	576
	Đường GTNT thôn 7 từ nhà ông Đường đến vườn ông Ngán	UBND xã Biển Hồ	Thôn 7	dự kiến khoảng 0,6km /đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2029		720	520	200	346
	Đường giao thông nông thôn làng Bông từ trường cấp 2 đến nhà ông Vương	UBND xã Biển Hồ	làng Bông, xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 600m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2030		720	520	200	346

	Đường giao thông nông thôn làng Nù (Từ nhà ông Nơan đến nhà ông Mrik)	UBND xã Biển Hồ	làng Nù xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 600m, Đường BTXM đã 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2030	720	520	200	346
	Đường giao thông nông thôn làng Wch (Từ nhà ông Yok đến nhà bà Waih, từ tỉnh lộ 671 đến tỉnh lộ 672)	UBND xã Biển Hồ	làng Wch, xã Biển Hồ	Chiều dài: L= 1000m, Đường BTXM đã 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2030	1.200	867	333	576
	Đường GTNT làng Bui từ quốc lộ 14 tới nhà thờ làng Bui	UBND xã Biển Hồ	Làng Bui	Chiều dài: L= 1000m, Đường BTXM đã 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5m	2030	1.200	867	333	576
	Đường nội đồng làng Klung từ đất bạch đàn đến vườn ông Tinh	UBND xã Biển Hồ	Làng Klung	đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2030	720	520	200	346
	Nội dung 2								0
	Hệ thống kênh mương nội đồng làng Hol	UBND xã Biển Hồ	làng Hol, xã Biển Hồ	Chiều dài 0,5 km	2026	600	433	167	300
	Hệ thống kênh mương nội đồng làng Phung	UBND xã Biển Hồ	làng Phung, xã Biển Hồ	Chiều dài 1 km	2027	1.200	867	333	600
	Hệ thống kênh mương nội đồng làng Rìng Rai	UBND xã Biển Hồ	làng Rìng Rai, xã Biển Hồ	Chiều dài 0,6 km	2027	720	520	200	360
	Hệ thống kênh mương nội đồng làng Xoa	UBND xã Biển Hồ	làng Xoa, xã Biển Hồ	Chiều dài 1 km	2028	1.200	867	333	600
	Hệ thống kênh mương nội đồng làng Tềng 2 (cánh đồng Ia Mi)	UBND xã Biển Hồ	làng Tềng 2, xã Biển Hồ	Chiều dài 1 km	2029	1.200	867	333	600
	Nội dung 5								0
	Công chính trường THCS Lê Lợi; Tường rào phía trước trường THCS Lê Lợi, Lát sân gạch	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	Chiều rộng 5m, chiều cao 5,5m, công sắt 2 cạnh	2027	580	419	161	290
	Tường Mầm Non Hoa Anh Đào. Hàng mục: Tường rào khu trung tâm. Lát gạch Terrazzo sân trường chống trượt.	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	Diện tích 850 m2, lát gạch terrazzo. Chiều dài: L= 120m, móng bê tông M200, dày 150mm, Cao 2,0m, Khoảng cách trụ 4m.	2027	500	361	139	250
	Tường Mầm Non Hương Sen. Hàng mục: Lát gạch Terrazzo sân trường chống trượt.	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	diện tích 40m x40m= 600m2	2028	600	433	167	300
	Tường Mầm non Nghĩa Hưng	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	Xây mới 2 phòng học làng Ea Lùk, 2 phòng x 50m2= 100m2; Lát gạch sân cum trung âm 250m2; Nâng cấp hàng rào làng Bui, dài 50m, cao 1,2m)	2028	1.000	722	278	500
	Tường Mầm non Hà Bấu	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	2 phòng x 50= 100m2 (xây 2 phòng học);1 phòng x 100m2= 100m2 (xây mới 1 phòng ngủ người và tin học); 1 phòng x 80m2= 80 m2 (xây mới 01 phòng nghệ thuật); 3 phòng x 55 m2= 165m2 (cái tạo 3 phòng học); Diện tích 150m2 (Mái che); Diện tích 250m2 (Lát sân gạch)	2028	1.500	1.083	417	750
	Tường Mầm non Chư Đăng Ya	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	60m2 (Nhà vệ xe); 150m2 (mái che); 6m2 (Nhà trực bảo vệ); 250m2 (Lát sân gạch); 15m2 (phòng Y tế); 55m2 (Phòng nghệ thuật); 50m2 (nhà học 1 phòng); 100m2 (nhà học 2 phòng)	2029	1.520	1.098	422	760
	Tường Tiểu học Nghĩa Hưng	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	18x30=540m2 (Nhà đa năng); 2 phòng 30x2=60m2 (Khu vệ sinh); 56 m2 (Phòng học đa chức năng)	2029	1.000	722	278	500
	Tường THCS Nghĩa Hưng	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	08 Phòng học văn hóa; 01 phòng thiết bị; 01 phòng thư viện; 04 phòng bộ môn	2030	2.000	1.444	556	1.000
	Tường Tiểu học Phan Đăng Lưu	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	Lát gạch sân trường (khu vui chơi, sinh hoạt của học sinh) 2500 m.2; Xây lại nhà vệ sinh học sinh 150 m.2; Xây lại bếp ăn bán trú Diện tích 100 m.2	2030	1.000	722	278	500
	Nội dung 10								0
	Hệ thống cấp nước sạch tập trung làng Ia Gri	UBND xã Biển Hồ	Làng Ia Gri	Hệ thống xử lý nước và đường ống, khả năng cung cấp nước cho 562 người	2027	1.000	722	278	480
	Hệ thống cấp nước sạch tập trung làng Kô	UBND xã Biển Hồ	Làng Kô	Hệ thống xử lý nước và đường ống, khả năng cung cấp nước cho 886 người	2027	1.000	722	278	480
	Hệ thống cấp nước sạch tập trung làng Nhing	UBND xã Biển Hồ	Làng Nhing	Hệ thống xử lý nước và đường ống, khả năng cung cấp nước cho 462 người	2027	1.000	722	278	480
	Nội dung 11								0
	Bãi xử lý rác thải tập trung làng Nhing	UBND xã Biển Hồ	Làng Nhing	Diện tích S=3,0ha	2026-2027	1.000	722	278	500
	Nội dung 13								0
	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khó khăn về nhà ở	UBND xã Biển Hồ	40 thôn làng	20 hộ	2026-2030	1.200	867	333	600
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung 04								0
	Khu lễ hội (Nhà Rông, hạ tầng) làng Ia Gri	UBND xã Biển Hồ	Làng Ia Gri	Xây mới nhà rông: DT sân: 130m2, Gõ nhôm II, Cột: đường kính 350-400mm, Mái nhà rông lợp tranh nhân tạo 4 lớp (lót tôn chống dột). Hoa văn: Diềm mái, cảnh mái, đỉnh mái, Trụ sảnh đón, tay vịn, lan can, cầu thang, cột trong, ngoài nhà... điều khắc hoa văn địa phương	2027	10.000	7.222	2.778	4.800
13	Xã Bình An								14.252
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần số 02								0
	Nội dung 1								0
	Đường DH28 đi Trám bom Đồng Hòa	UBND Xã Bình An	Đồng Hòa	2026-2030		1.400	1.167	233	400
	Đường BTXM (03 đoạn: Nội đồng từ tại khu A, Khu B và từ công nhà thờ Kỳ Bương đến gần Bình Hiên)	UBND Xã Bình An	Vân Tường	2026-2030		1.400	1.167	233	400
	Đường từ đường Tây Vinh - Cát Hiệp đi xóm 6 (An Vinh 2)	UBND Xã Bình An	Bình Đức	2026-2030		1.000	833	167	300
	Đường từ D5 đến giáp đường Huyện	UBND Xã Bình An	Trường Định 2	2026-2030		2.310	1.925	385	800
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL 19B đến xóm Bình	UBND Xã Bình An	Kiến Long	2026-2030		1.600	1.333	267	500
	Nâng cấp, mở rộng đường từ DH26 đến Cầu Vôi	UBND Xã Bình An	Phú Lạc	2026-2030		1.500	1.250	250	400
	Nâng cấp, mở rộng đường từ đường đi Nhà Hè đến Trường TH Trần Quang Diệu	UBND Xã Bình An	Phú Lạc	2026-2030		1.200	1.000	200	400
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL 19B đến xóm An Lợi	UBND Xã Bình An	Kiến Ngãi	2026-2030		3.100	2.583	517	1.200
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL 19B đến Gò Giầy	UBND Xã Bình An	An Đông	2026-2030		1.000	833	167	400
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL19B đến đồng Kỳ Tai, hàng mục: Nền, mặt đường BTXM	UBND Xã Bình An	Vân Tường	2026-2030		1.000	833	167	400
	Tuyến đường từ QL19B đến tuyến đường DH.28, hàng mục: Nền, mặt đường BTXM	UBND Xã Bình An	Vân Tường, Kiến Thanh	2026-2030		3.200	2.667	533	1.200
	Đường từ QL19B đến giáp Phú Hưng Bình Tân	UBND Xã Bình An	Trường Định 2	2026-2030		5.885	4.904	981	2.500
	Nâng cấp, mở rộng đường từ xóm 10 An Chánh đến An Vinh I	UBND Xã Bình An	An Chánh	2026-2030		1.250	1.042	208	400
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Nhà máy nước đến Thất Trung Bình	UBND Xã Bình An	An Chánh	2026-2030		2.200	1.833	367	900
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Cổng Lưu đến xóm 9 Nhơn Thuận	UBND Xã Bình An	An Chánh	2026-2030		2.000	1.667	333	800
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Đốc Tháp đến Cổng Sa	UBND Xã Bình An	Mỹ Thuận	2026-2030		2.400	2.000	400	1.000
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Cổng Lăng đến Miếu Đông	UBND Xã Bình An	Mỹ Thuận	2026-2030		1.602	1.335	267	602
	Nâng cấp, mở rộng đường đường nội bộ khu Đồng Nam Mỹ An	UBND Xã Bình An	Mỹ An	2026-2030		1.819	1.516	303	800
	Nội dung 2								0
	Kiến cổ hồ kênh mương xóm 6, Mỹ Thuận; 03 đoạn: Mương đồng Ô Gá; Mương Cạnh Bươm; Mương Nhà Thờ	UBND Xã Bình An	Mỹ Thuận	2026-2030		1.000	833	167	300
	Đầu mương đôi đến kho quay xóm 5	UBND Xã Bình An	An Vinh 2	2026-2030		1.650	1.375	275	550
14	Xã Bình Dương								14.252

	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 2									0	
	Nội dung 1									0	
	Sửa chữa, mở rộng BTXM từ Quốc lộ 1A đến sân vận động xã	Văn Trường	Mặt đường BTXM M300, dày 20cm, chiều dài tuyến 1.200m	2026		1.551	1.120	431	787		
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ QL.1A đến nhà ông Trí thôn Phú Nhiêu	Phú Nhiêu	Chiều dài 1.200m, bề rộng nền đường 6,5m, bề rộng mặt đường 5,5m	2026		1.864	1.346	518	713		
	BTXM tuyến đường từ ngõ ông Phương đi Đầm Trà ỏ	Dương Liễu Bắc	Chiều dài tuyến 300m (nền đường 5m, mặt đường bề tổng 3m)	2026		500	361	139	250		
	BTXM Các tuyến đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã thôn Chánh Khoan Nam	Chánh Khoan Nam	0,27km	2026		500	361	139	250		
	Mở rộng đường BTXM từ ngã 4 thôn Gia Hội đến giáp cầu Suối Cát thôn Phú Ninh thuộc xã Mỹ Lợi cũ	Gia Hội	BTXM tuyến đường, chiều dài tuyến khoảng 4km (Bm=6m)	2027		6.500	4.694	1.806	3.955		
	Sân vận động xã Mỹ Phong đi Miếu xóm Kêu	Phú Ninh Tây	BTXM tuyến đường, chiều dài tuyến khoảng 3 3km (Bm=6m)	2027		3.600	2.600	1.000	2.000		
	Mở rộng đường BTXM từ nhà Ông Lắm (DT.632) đến giáp đường đi Mỹ Thắng	Bình Dương	BTXM tuyến đường, chiều dài tuyến khoảng 800m, (Bm=6m)	2028		1.200	867	333	800		
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường DT 632 đến giáp Đồng Hóc Miếu Sơn (Mỹ Lợi cũ)	Bình Dương	Chiều dài tuyến 1,000m (nền đường 6,5m, mặt đường 5,5m)	2028		1.800	1.300	500	1.000		
	Mở rộng đường BTXM (đoạn từ giáp QL.1A Cây da đến giáp thôn Tân Lộc xã Mỹ Lộc cũ)	Bình Dương	BTXM tuyến đường, chiều dài tuyến 1,5km, (Bm=6m)	2029		2.000	1.444	556	797		
	Mở rộng đường BTXM đường Làng nghề và đéngiáp đường đi Gò lao ngõ ông Bà Định	Chánh Khoan Nam	Chiều dài tuyến 1200m (nền đường 6,5m, mở rộng mặt bề tổng 5,5m)	2029		1.500	1.083	417	800		
	Mở rộng tuyến đường từ nhà ông Trí thôn Phú Nhiêu đến ngã tư thôn Gia Hội	Phú Nhiêu, Gia Hội	1,2km	2027		1.600	1.156	444	900		
	Hệ thống thoát nước các tuyến nội thị	Bình Dương	Xây dựng hệ thống thoát nước mưa các tuyến đường nội thị bằng mương thoát BTCT, đầy đan	2029		3.500	2.528	972	2.000		
	Nội dung số 2									0	
	Nội dung số 9									0	
15	Xã Bình Hiệp									14.252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường từ nhà ông Thanh đến nhà ông 4 Sương	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Phú Hưng	0,550	2027		1.350	1.125	225	495	
	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Hoàng Đăng đến giáp đường ra nhà Nguyễn Sánh	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Nhứt	0,969	2027		2.317	1.931	386	710	
	Tuyến đường từ xóm 1 thôn Thuận Truyền đến dốc 3 Hòa Mỹ	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Truyền	1,195	2027		2.595	2.163	432	876	
	Tuyến đường từ giáp đường Tây Vinh - Cát Hiệp đến giáp kênh Văn Phong	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hiệp	1,368	2028		3.174	2.645	529	931	
	Nâng cấp mở rộng đường đến khu dân cư Hòa Mỹ	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Hòa Mỹ	0,500	2026		1.535	1.279	256	563	
	Nâng cấp mở rộng :đường từ Gò Me đến Trường THCS Tây An	UBND xã Bình Hiệp	Trà Sơn	0,175	2026		486	405	81	189	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Di tích chiến thắng Thuận Ninh đến làng M6	UBND xã Bình Hiệp	Thôn M6	0,920	2026		2.448	2.040	408	896	
	Mở rộng, nâng cấp đường từ ranh giới xã Bình An đến Đền thờ Văn Phong	UBND xã Bình Hiệp	Mỹ Đức	0,700	2029		2.148	1.790	358	788	
	Đoạn từ khu dân cư xóm 7 đến Tây An	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Truyền	1,294	2029		2.427	2.023	404	865	
	Đoạn từ nhà Tạ Văn Lai giáp đầm bờ lù	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hiệp	0,692	2029		1.369	1.141	228	502	
	Đoạn từ nhà Cường đến Mai Xuân Hào	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hiệp	1,289	2029		2.549	2.124	425	935	
	Đoạn từ nhà Huỳnh Văn Thông đến giáp ruộng	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hiệp	0,486	2029		961	801	160	352	
	Từ nhà Bà Ánh đến Nguyễn Minh Thất	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Nhứt	0,317	2030		627	522	105	230	
	Từ nhà Lê Văn Thắng đến giáp đồng Chối	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hạnh	0,608	2030		1.203	1.002	201	441	
	Đường nội đồng đồng Máng	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hòa	0,950	2028		1.879	1.566	313	689	
	Đường nội đồng đồng Bàu Nảy	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hòa	1,000	2028		1.978	1.648	330	725	
	Đường từ DT 638 đến mương Gò Giang	UBND xã Bình Hiệp	Thuận Truyền	0,550	2027		1.350	1.125	225	495	
	Đường từ DT 638 đến xóm 9	UBND xã Bình Hiệp	Thuận Nhứt	0,845	2027		2.075	1.729	346	761	
	Nội dung 02									0	
	BTXM kênh mương từ nhà ông Nguyễn Văn Lê đến nhà bà Võ Thị Truyền	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hạnh	1,70	2028		1.275	1.063	212	463	
	BTXM kênh mương từ Lò Lắc đến kênh mương bề tổng Rộc Ứng	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Truyền	0,70	2028		525	438	87	193	
	BTXM kênh mương từ cầu mương Máng đến cầu ông Quán	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Hòa Mỹ	0,75	2029		563	469	94	206	
	BTXM kênh mương từ Kênh N1 Thuận Ninh đến ruộng trường cấp 1 Thuận Nhứt	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Nhứt	0,90	2027		675	563	112	248	
	BTXM kênh mương từ trại ông Nguyễn Thành Sơn đến ruộng Bộng	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Mỹ Thạch	0,89	2026		665	554	111	244	
	BTXM kênh mương từ ruộng ông Nguyễn Hay đến ruộng ông Nguyễn Của	UBND xã Bình Hiệp	Thôn M6	0,38	2026		272	226	46	105	
	Nội dung 05									0	
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ (điểm chính Thuận Nhứt)Trường TH Bình Thuận	UBND xã Bình Hiệp	Xã Bình Hiệp		2026		2.070	1.725	345	1.350	
16	Xã Bình Khê									14.252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 2									0	
	Nội dung 1									0	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL19 đến nhà Sáu Tâm	UBND xã Bình Khê	Trung Sơn	1,6km	2026-2028		3.000	2.500	500	1.110	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ QL19 đến cầu Suối Cát	UBND xã Bình Khê	Thượng Giang 1	0,5km	2026-2028		3.000	2.500	500	1.110	
	Đường dọc sông từ nhà ông Đỗ Văn Hạ đến nhà Văn hoá thôn Hữu Giang	UBND xã Bình Khê	Hữu giang	0,7km	2026-2028		1.000	833	167	370	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Trọng đến nhà ông Chin (xóm 4)	UBND xã Bình Khê	Hoà Thuận	0,5km	2026-2028		2.000	1.667	333	740	
	Nâng cấp đường vào cụm công nghiệp Cầu 16 và khu chăn nuôi công nghệ cao 450ha	UBND xã Bình Khê	Thượng Sơn	2,6km	2026-2028		10.000	8.333	1.667	3.700	
	Đường bề tổng nội đồng từ Rộc Cầu đến Đập Xước	UBND xã Bình Khê	Thượng Giang 1	0,8km	2026-2028		800	667	133	296	
	Đường từ nhà ông Lê Văn Phước đến bàu Hải Nam đến Trường bản	UBND xã Bình Khê	Tả Giang 1	0,8km	2026-2028		1.000	833	167	370	

	Đường nội đồng từ QL19 đến Gò Trại	UBND xã Bình Khê	Tả Giang 1	0,4km	2026-2028		500	417	83	185	
	Đường từ nhà ông Lùn xóm 4 đến bảng tin xóm 3	UBND xã Bình Khê	Nam Giang	1,2km	2026-2027		2.000	1.667	333	740	
	Đường từ nhà ông Lê Văn Mai xóm 2 đến ruộng đồng Trầm	UBND xã Bình Khê	Nam Giang	0,5km	2026-2027		1.000	833	167	370	
	Đường từ Trại 3 Thanh đến Trại Mãng Cầu	UBND xã Bình Khê	Nam Giang	1km	2027-2028		1.500	1.250	250	555	
	Đường từ Gò Thị đến rộc Dờ	UBND xã Bình Khê	Tả Giang 2	0,5km	2026		800	667	133	296	
	Đường từ Rộc bờ tre đến kênh Hồ Định Bình, đến đèo đá Dằng	UBND xã Bình Khê	Tiên Thuận	0,85km	2026		1.500	1.250	250	555	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà Nguyễn Thị Nữ đến nhà máy nước sạch	UBND xã Bình Khê	Thượng Giang 2	0,18km	2027-2029		300	250	50	112	
	Đường từ xóm 8 đến nhà ông Lê Văn Ba đồng Hào	UBND xã Bình Khê	Thượng Sơn	1,5km	2026-2027		3.000	2.500	500	1.110	
	Đường từ kênh thủy điện đến bầu bà Xuyên	UBND xã Bình Khê	Thượng Sơn	0,5km	2026		1.000	833	167	370	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT637 nhà ông Sanh đến giáp QL19 nhà ông Lễ	UBND xã Bình Khê	Thượng Sơn	0,45km	2026-2028		900	750	150	333	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL19 đến nhà ông Trầm	UBND xã Bình Khê	Trung Sơn	0,5km	2027-2028		1.000	833	167	370	
	Nội dung 02									0	
	Tên dự án: Hệ thống kênh mương Trạm bơm Tiên Thuận cấp I	UBND xã Bình Khê	Tiên Thuận thôn	1	2026		2.216	1.847	369	820	
	Tên dự án: Hệ thống kênh mương từ nhà ông Diệp đến nhà bà Luân, đến trước nhà ông Đình	UBND xã Bình Khê	thôn Tiên Thuận	1,2Km	2026		2.000	1.667	333	740	
17	Xã Bình Phú									32.494	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Thăm BT nhựa đường từ Đài Kinh Thiên đến làng Kon Giọt 2	UBND xã	Làng Kon Giọt 2	Dài 2,5 km, rộng 5,5 m, dày 7 cm	2026-2027		5.000	4.722	278	1.868	
	Nâng cấp, sửa chữa, thăm BT nhựa mặt đường từ Chùa Phước Sơn đến Hầm Hồ	UBND xã	Thôn Phú Mỹ - Phú Lâm	Dài 1,5 Km, rộng 5,5m, dày 7 cm	2026-2027		9.000	8.500	500	1.616	
	Nâng cấp, mở rộng cầu bần tuyến đường từ chợ Vĩnh An đến làng Xã Tang		Xã Tang	Nhịp dài 6m, rộng 6m, BTCT	2026-2027		1.700	1.606	94	436	
	BTXM đường giao thông tuyến từ tràn suối Cỏ Cò đến thôn Phú Hòa	UBND xã	Thôn Phú Hiệp	Dài 0,8 Km, rộng 3m, dày 18 cm	2026-2028		981	927	54	171	
	Cầu BTXM qua suối Nước Gộp	UBND xã	Làng Xã Tang	Cầu dầm, mặt BTXM Dài 40 m, rộng 6 m	2026-2028		10.000	9.444	556	1.744	
	Xây dựng Cầu Trần Hà Nghe	UBND xã	Làng Kon Mon	Cầu trần bê tông cốt thép, dài 50m	2026-2028		5.000	4.722	278	872	
	Đường giao thông dọc sông Kút kết nối đường tránh phía Nam QL 19	UBND xã	Thôn Phú Thọ	Tuyến đường dài 1,5km, mặt đường BTXM rộng 4m, dày 0,2m, kê mái BTXM, chân kay BTXM cốt thép	2026-2028		18.000	17.000	1.000	3.139	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã tư QL19. Bảo Tàng Quang Trung - Nguyễn Huệ, đến đường tránh phía Nam QL 19	UBND xã	Thôn Phú Hiệp - Thôn Phú Thọ	Tuyến đường dài 1,7km, lộ giới ĐTXD 30m, mặt đường BT nhựa và các công trình trên tuyến	2026-2029		35.000	33.056	1.944	6.103	
	BTXM đường GT nội đồng từ nhà 9 Mơn đến hồ Ba Lai	UBND xã	Thôn Phú Lâm	Dài 0,5 Km, rộng 3 m, dày 18 cm	2026-2028		1.100	1.039	61	192	
	BTXM đường GT nội đồng từ nhà 4 Long đến kênh mương Đá Chệt	UBND xã	Thôn Phú Lâm	Dài 0,4 Km, rộng 3 m, dày 18 cm	2026-2028		880	831	49	153	
	Thăm BT nhựa đường làng Xã Tang	UBND xã	Làng Xã Tang	Dài 1,5 km, rộng 5,5 m, dày 7 cm	2027-2028		2.000	1.889	111	349	
	Thăm BT nhựa đường từ nhà Đình Văn Huyên đến cầu Suối Đá	UBND xã	Làng Kon Giang	Dài 1 km, rộng 5,5m, dày 7 cm	2028-2030		2.000	1.889	111	349	
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ nhà Duyên Hồng đến nhà Đình Trại	UBND xã	Làng Kon Mon	Dài 0,5 Km, rộng 5,5 m, dày 18 cm	2028-2030		1.300	1.228	72	227	
	Nâng cấp đường BTXM từ nhà Đình Phiên đến giáp đường BTXM vào khu nghĩa trang nhân dân xã	UBND xã	Làng Kon Mon	Mặt đường BTXM dài 0,4 km, rộng 3m, dày 18 cm và các hạng mục trên tuyến	2027-2028		3.000	2.833	167	523	
	Thăm BT nhựa đường làng Kon Giọt 1	UBND xã	Làng Kon Giọt 1	Dài 0,5 Km, rộng 5,5m, dày 7 cm	2030		1.500	1.417	83	262	
	Thăm BT nhựa đường từ nhà Văn hoá đến nhà Đình Ốc	UBND xã	Làng Kon Mon	Dài 0,5 Km, rộng 5,5m, dày 7 cm	2030		1.500	1.417	83	262	
	Thăm BT nhựa đường từ nhà Đình Ty đến nhà Đình Thời	UBND xã	Làng Kon Giọt 2	Dài 0,4 Km, rộng 5,5m, dày 7 cm	2030		1.000	944	56	174	
	Nội dung 02: Thủy lợi									0	
	Xây kênh thoát lũ bầu Hồng	UBND xã	Làng Xã Tang	Kênh BTXM dài 300m, khẩu độ rộng 3m	2027-2028		1.500	1.417	83	262	
	Kê chống sạt lở Sông Kón đoạn từ sau UBND xã Bình Phú đến đập dâng Văn Phong	UBND xã	Thôn Hòa Trung - Hòa Sơn	Tuyến kê BTXM dài 2km, chân kay BTXM cốt thép, mái kê BTXM và đường bảo vệ kê BTXM	2027-2030		22.000	20.778	1.222	3.834	
	Nội dung 04: Lưới điện									0	
	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Phú Lâm	UBND xã	Thôn Phú Mỹ - Phú Lâm	Chiều dài tuyến 200m, bóng đèn led 3 mắt	2026-2028		700	661	39	122	
	Nội dung 05: Trường học									0	
	Trường MN Bình Tường, HM: Tường rào, cổng ngõ, sân và bếp ăn một chiều	UBND xã	Thôn Hòa Trung		2026-2027		13.000	12.278	722	2.267	
	Trường MN Bình Tường, HM: Phòng giáo dục thể chất + Tin/ngoại ngữ + giáo dục nghệ thuật và khu hiệu bộ	UBND xã	Hòa Trung		2027-2030		9.999	9.444	555	1.744	
	Khu hiệu bộ Trường Trung học cơ sở Mai Xuân Thường	UBND xã	Hòa Trung		2026-2027		8.000	7.556	444	1.395	
	Phòng chức năng và phòng học Trường Tiểu học Vĩnh An	UBND xã	Làng Kon Giọt 2		2028-2030		10.400	9.822	578	1.814	
	Phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng trường Trung học cơ sở Tây Phú	UBND xã	Phú Thịnh		2028-2030		15.000	14.167	833	2.616	
18	Xã Bờ Ngoong									39.334	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Sửa chữa, nâng cấp đường láng nhựa đường liên thôn (từ ngã 3 làng Nù đến thôn An Lộc) □	UBND xã Ngoong	Làng Nu-An Lộc	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường đá láng nhựa và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 3,0 km	2026		1.771	1.476	295	860	
	Đường BTXM tuyến liên thôn (từ đất Lê Thị Thiện đến ngã 3 đường)	UBND xã Ngoong	Thoang Nha- Tờ Drah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0.75 km	2026		1.050	875	175	509	
	Đường BTXM tuyến liên thôn (từ ngã 3 nhà Thiên đến nhà ông Biếu)	UBND xã Ngoong	Thoang Nha- Tờ Drah	Quy mô:Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,0km	2026		1.400	1.167	233	680	

	Đường BTXM trục thôn (Điểm đầu từ Ông Kloi - điểm cuối nhà ông Tiến)	UBND xã Ngoong	Phẩm Klah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0.75km	2026		1.050	875	175	509	
	Đường BTXM trục thôn làng Klú	UBND xã Ngoong	Làng Kluh	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ ngã 3 làng nhà Minh Châu điểm cuối đến nhà Nguyễn Thị Phương), Tuyến 2 : (Điểm đầu từ nhà Hyup điểm cuối đến nhà Rơ Mah Pnh), Tuyến3: (Điểm đầu từ nhà Rlan Jo điểm cuối đến nhà RoLan Hye), Chiều dài tuyến khoảng L =0,75 km	2026		1.050	875	175	509	
	Đường đá láng nhựa trục thôn (sửa chữa) (Điểm đầu từ ngã 3 làng Kênh Siêu cuối đến cầu trăn Thái Hà)	UBND xã Ngoong	Thái Hà	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường đá láng nhựa và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,8km	2026		800	667	133	388	
	Đường BTXM trục thôn Phẩm Klah từ nhà ông Siu Bi đến ngã 3 nhà ông siu Nguyễn và từ nhà ông Vinh- Siu Chăn đến nhà ông Thor	UBND xã Ngoong	thôn Phẩm Klah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài khoảng L = 1.0 km	2027		1.400	1.167	233	999	
	Đường BTXM trục thôn Phẩm Klah từ nhà ông Toh cuối đến nhà ông Vũ và từ nhà ông Thẹ cuối đến nhà ông Siu Noah	UBND xã Ngoong	thôn Phẩm Klah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0km	2027		1.400	1.167	233	679	
	Đường BTXM trục thôn Phẩm Ó	UBND xã Ngoong	Làng Phẩm Ó	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; gồm Tuyến 1: (Điểm đầu từ sân bóng cuối đến nhà Ben), Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông DJon- điểm cuối tới ngã 3 đất ông H lep),Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà Kra điểm cuối đến nhà nghĩa địa), Tuyến 4 : (Điểm đầu từ nhà ông Soem- điểm cuối tới ngã 3 cao su).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,0km	2027		1.400	1.167	233	679	
	Đường BTXM trục thôn Làng Phẩm Kleo Ngol	UBND xã Ngoong	Làng Phẩm Kleo Ngol	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà HNơih điểm cuối đến nhà ông Klui), Tuyến 2: (Điểm đầu từ nghĩa địa - điểm cuối tới nước giọt), Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà Huánh điểm cuối đến ngã 3 rẫy ông ANhol) Tuyến 4: (Điểm đầu từ nhà ông Ruk- điểm cuối tới nghĩa địa). Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0km,	2027		1.400	1.167	233	679	
	Đường BTXM tuyến trục làng Khôi Zet (từ nhà bà Hloai đến nhà ông Siu Ten và từ nhà Yuh đến nhà Rlan Hyoh)	UBND xã Ngoong	Làng Khôi Zet	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; , Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà bà Hloai điểm cuối đến nhà ông Siu Ten) Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà Yuh - điểm cuối tới nhà Rlan Hyoh).Chiều dài tuyến khoảng L =1.0km	2027		1.400	1.167	233	679	
	Đường BTXM 03 tuyến trục Làng Khôi Zet (từ nhà ông Men đến nhà ông Kpá Bon, từ nhà Del đến nhà Son và từ nhà Liu đến nhà Y Mơn)	UBND xã Ngoong	Làng Khôi Zet	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông Men điểm cuối đến nhà ông Kpá Bon) Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà Del - điểm cuối tới nhà Son) Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà Liu - điểm cuối tới nhà Y Mơn). Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0km	2027		1.400	1.167	233	679	

	Đường BTXM tuyến đường trục thôn Thoong Nha	UBND xã Ngoong	thôn Thoong Nha	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà văn hóa đến điểm cuối nhà Phel khoảng L = 0,35 km)Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà Đình Nam đến điểm cuối đường liên xã khoảng L = 0,4km), Tuyến 3: (Điểm đầu Từ nhà Đình Chăk đến nhà Khuroih khoảng L = 0,31 km), Tuyến 4: (Điểm đầu Từ nhà Đình Ngih đến nhà Đình Lit khoảng L = 0,31km) .Chiều dài tuyến khoảng L =1,37 km	2027		1.918	1.598	320	930
	Đường BTXM 03 tuyến trục thôn Khôi Zổ	UBND xã Ngoong	Làng Khôi Zổ	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông Híp đến điểm cuối trường học L = 0,4 km)Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Glanh đến điểm cuối nhà ông Glanh L = 0,5km) Tuyến 3:(Điểm đầu Từ nhà Bà Byen đến nhà Làng L = 0,5km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1.4 km	2027		1.960	1.633	327	951
	Đường BTXM tuyến trục thôn kênh siêu	UBND xã Ngoong	Làng Kênh Siêu	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; (Điểm đầu từ nhà bà Sương đến điểm cuối nhà ông Lương). Chiều dài tuyến khoảng L = 1,0km	2027		1.400	1.167	233	679
	Đường BTXM tuyến trục thôn Hồ Lâm	UBND xã Ngoong	Làng Hồ Lâm	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ đường liên xã đến điểm cuối nhà ông Toàn L = 0,11 km), Tuyến 2: (Điểm đầu từ Sân Bống đến điểm cuối nhà ông Báo L = 0,06 km), Tuyến 3: (Điểm đầu từ đất ông Thiện đến điểm cuối nhà ông Duẩn L = 0,55 km).Chiều dài tuyến khoảng L = 0,72 km	2027		1.008	840	168	489
	Đường BTXM 03 tuyến trục thôn Hồ Lang	UBND xã Ngoong	Làng Hồ Lang	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;; Tuyến 1: (Điểm đầu từ đường liên xã đến Giọt nước L = 0,3km), Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Sủ đến điểm cuối nhà ông Long L = 0,5 km), Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà ông Long đến điểm cuối nhà ông Hoan L = 0,4km) Chiều dài tuyến khoảng L = 1.2km	2027		1.680	1.400	280	815
	Đường đá láng nhựa (sửa chữa) trục thôn Grai Hmek	UBND xã Ngoong	Làng Grai Hmek	Quy mô: Đường láng nhựa; Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường láng nhựa và hệ thống thoát nước; , (Điểm đầu từ công trào đến nhà tạp hoá cây đa (hồ bua cũ) , Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0km	2027		1.000	833	167	485
	Đường đá láng nhựa (sửa chữa) trục thôn Grai Hmek	UBND xã Ngoong	Làng Grai Hmek	Quy mô: Đường láng nhựa; Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường láng nhựa và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1.3km	2027		1.300	1.083	217	630

	Đường BTXM 02 tuyến trục thôn Lê Ngol	UBND xã Ngoong	Làng Lê Ngol	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; (Điểm đầu từ nhà tạp hoá cây đa đến xuối làng (hồ bua cũ), Tuyến 1: (Điểm đầu từ Ông Brep - điểm cuối nhà ông Nhen L = 0,6km), Tuyến 2 (Điểm đầu từ Ông Mìn - điểm cuối đất ông Dờ L = 0,8km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4km,	2027		1.960	1.633	327	951
	Đường BTXM 02 Tuyến trục thôn H Lú	UBND xã Ngoong	Làng HLú	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; (Điểm đầu từ Ông GRit - điểm cuối đường liên xã L = 0,8km), Tuyến 2 (Điểm đầu từ Ông Sonh - điểm cuối đường liên xã L = 0,6km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4km	2027		1.960	1.633	327	951
	Đường BTXM trục thôn làng Bông	UBND xã Ngoong	Làng Bông	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; tuyến 1: Điểm đầu từ Bà Bók - điểm cuối đường liên xã L = 0,9km, tuyến 2: Điểm đầu từ Bà Brin - điểm cuối đường đi giọt nước L = 0,45km. Chiều dài tuyến khoảng L = 1,35km	2027		1.890	1.575	315	917
	Đường BTXM 03 trục thôn 16	UBND xã Ngoong	Thôn 16	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà Bà Lan điểm cuối đến nhà bà Thung L = 0,3km), Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Tập- điểm cuối nhà bà Hạnh 0,3km),Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà SHCD- điểm cuối nghĩa địa 0,3km).Chiều dài tuyến khoảng L = 0,9km	2027		1.260	1.050	210	611
	Đường BTXM tuyến phẫm Klah	UBND xã Ngoong	Phẫm Klah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nghĩa địa cuối đến rẫy ông Suik). Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0Km	2028-2030		1.400	1.167	233	679
	Đường BTXM 02 tuyến phẫm Klah	UBND xã Ngoong	Phẫm Klah	Quy mô:Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nghĩa địa cuối đến rẫy ông Suik) Tuyến 2: (Điểm đầu từ rẫy ông Suik cuối đến nhà ông H y Ot).Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0Km	2028-2030		1.400	1.167	233	679
	Đường BTXM 02 trục thôn Phẫm Klah	UBND xã Ngoong	Phẫm Klah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông Ioi cuối đến đường liên xã) Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Siu Leo cuối đến nhà ông Klorh). Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0Km	2028-2030		1.400	1.167	233	679
	Đường BTXM 02 trục thôn Phẫm Klah	UBND xã Ngoong	Phẫm Klah	Quy mô:Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nghĩa địa cuối đến nhà ông Đinh Nhiêm làng Tờ Drah) Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Byao cuối đến ngã 4 Lô cao su) Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0Km	2028-2030		1.400	1.167	233	679

	Đường BTXM trục đường nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phầm Kleo Ngol	UBND xã Ngoong	Kleo Ngol	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: Điểm đầu từ nhà ông Lươi điểm cuối đến nhà SHCD, Tuyến 2: Điểm đầu từ nhà SHCD điểm cuối đến nhà ông Hmep, Chiều dài tuyến khoảng L = 1.4Km	2028-2030		1.960	1.633	327	951	
	Đường BTXM trục thôn Kleo Ngol từ ngã 3 nhà Hlem đến nhà ông Hùng	UBND xã Ngoong	Kleo Ngol	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;tuyến 1: Điểm đầu từ ngã 3 nhà bà Hlem - điểm cuối tới nhà ông Hùng, Tuyến 2: Điểm đầu từ ngã 3 nhà ông Thik - điểm cuối tới nhà ông H Mômh.Chiều dài tuyến khoảng L = 1.4 Km	2028-2030		1.960	1.633	327	951	
	Đường BTXM trục thôn Tờ Drah	UBND xã Ngoong	Tờ Drah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông Thôn đến điểm cuối đến nhà ông Khanh L = 0,6 km), Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Jik - điểm cuối tới nhà ông Geng L = 0,6 km),Tuyến3: (Điểm đầu từ nhà ông Đim - điểm cuối tới nhà ông Ga L = 0,2 km). Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4Km	2028-2030		1.960	1.633	327	951	
	Đường BTXM trục thôn 16 T	UBND xã Ngoong	Thôn 16	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; uyến 1: (Điểm đầu từ nhà bà Thu- điểm cuối nhà Tân 0,4km),Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà bà Lan- điểm cuối nhà Bay 0,3km),Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà mường nước- điểm cuối nhà Bạch Thán L= 0,7km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4 km	2028-2030		1.960	1.633	327	951	
	Đường BTXM trục thôn Tân Tiến	UBND xã Ngoong	Tân Tiến	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông Trung- điểm cuối nhà Thanh Thuý L= 0,5km),Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà Hạnh Huệ- điểm cuối nhà ông Tu L= 0,5km),Tuyến 4: (Điểm đầu từ Vinh Hoà - điểm cuối nhà bà Hương L= 0,4km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4km	2028-2030		1.960	1.633	327	951	
	Đường BTXM 04 tuyến trục thôn Thoong Nha	UBND xã Ngoong	Thoong Nha	Quy mô:Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0 kmTuyến 1: (Điểm đầu Từ nhà Đình Chăk đến nhà Khuroih khoảng L = 0,41 km)Tuyến 2: (Điểm đầu Từ nhà Đình Ngih đến nhà Đình Lit khoảng L = 0,41km), Tuyến 3: (Điểm đầu Từ nhà Đình Văn Beo đến nhà Kuroih khoảng L = 0,3 km), Tuyến 4: (Điểm đầu Từ nhà Đình Ông đến nhà Ngoih khoảng L = 0,3km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1.42 km	2028-2030		1.988	1.657	331	964	

	Đường BTXM 03 tuyến trục thôn Thoong Nha	UBND xã Ngoong	Thoong Nha	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu Từ nhà Đình HYong đến nhà Kúc khoảng L = 0,36km) Tuyến 2: (Điểm đầu Từ nhà Đình Dap đến nhà Ngék khoảng L = 0,72 km)Tuyến3: (Điểm đầu Từ nhà Đình Hek đến nhà Hah khoảng L = 0,3km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1.38 km	2028-2030			1.925	1.604	321	934
	Đường BTXM trục thôn Đoàn Kết 2	UBND xã Ngoong	Đoàn Kết 2	Quy mô: Bn=5.0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Điểm đầu từ nhà ông Hoàng- đến điểm cuối nhà ông Hoàng. Chiều dài tuyến khoảng L = 0.3km	2028-2030			420	350	70	204
	Đường BTXM trục thôn Làng Ka	UBND xã Ngoong	Làng Ka	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;Tuyến 1 (Điểm đầu từ nhà ông Ngaih- đến điểm cuối nhà ông Klél L=0,8km), Tuyến 2 (Điểm đầu từ nhà tạp hoá- đến điểm cuối nhà ông Hyil L= 0,4 km) Chiều dài tuyến khoảng L =1.2 km	2028-2030			1.680	1.400	280	815
	Đường BTXM trục làng Hlú	UBND xã Ngoong	Làng H lú	Quy mô:); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;thôn Tuyến 1: (Điểm đầu từ Ông Bul - điểm cuối nhà ông Jil L=0,4 km), Tuyến 2: (Điểm đầu từ Ông Hyoh - điểm cuối nhà ông Y át L=0,3 km), Tuyến 3: (Điểm đầu từ Ông Yu - điểm cuối nhà ông Byan L=0,4 km) Chiều dài tuyến khoảng L = 1,1km	2028-2030			1.540	1.283	257	747
	Đường BTXM 05 tuyến trục thôn Làng Klú	UBND xã Ngoong	Làng Klú	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông Phi điểm cuối đến nhà ông Dlap L= 0,2km),Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Loih điểm cuối đến nhà ông Inh L= 0,2km)Tuyến3: Điểm đầu từ nhà ông A yer điểm cuối đến ngã 3 đi giọt nước L= 0,3km)Tuyến 4: (Điểm đầu từ nhà ông Byeh điểm cuối đến nhà ông Vi L= 0,2km),Tuyến 5: (Điểm đầu từ nhà ông Byup điểm cuối đến nhà ông Plup L= 0,2km) Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4 km	2028-2030			1.540	1.283	257	747
	Đường BTXM sân bóng thôn Dnâu	UBND xã Ngoong	Làng D nâu	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ sân bóng điểm cuối nương nước L= 0,7km),Tuyến 2: (Điểm đầu từ nghĩa địa điểm cuối đến sân bóng L= 0,7km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1.4 km	2028-2030			1.960	1.633	327	951
	Đường BTXM trục thôn D nâu	UBND xã Ngoong	Làng D nâu	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ Bình diện điểm cuối đến lô cao su L= 0,7km), Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Grit điểm cuối đến nhà ông Jong L= 0,7km.Chiều dài tuyến khoảng L = 1.4 km	2028-2030			1.960	1.633	327	951

	Đường BTXM 03 trục thôn Puih Jri:	UBND xã Ngoong	Làng Puih Jri	Quy mô:Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ đường liên xã điểm cuối làng Cui L= 0,6km),Tuyến 2: (Điểm đầu từ đường liên xã điểm cuối đến nghĩa địa L= 0,2km)Tuyến3: (Điểm đầu từ đường liên xã đến điểm cuối giọt nước L= 0,2km),Chiều dài tuyến khoảng L =1. 0km	2028-2030		1.400	1.167	233	679
	Đường BTXM 04 trục thôn Aмо :	UBND xã Ngoong	Làng A Mo	Quy mô: Bn=5.0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từnhà ông Tiên điểm cuối đi giọt nướci L= 0,5km),Tuyến 2: (Điểm đầu từ ông thih điểm cuối đến ông Lìng L= 0,2km)Tuyến3: (Điểm đầu từ sân bóng đến điểm cuối đến nhà Bleh L= 0,2km),Tuyến4: (Điểm đầu từ sân bóng đến điểm cuối đến nhà Bun L= 0,2km) Chiều dài tuyến khoảng L = 1.1 km	2028-2030		1.540	1.283	257	747
	Cầu dân sinh từ thôn làng Bông- Khối Zét	UBND xã Ngoong	Khối Zet	2028-2030	2028-2030		1.500	1.250	250	727
	Nội dung 04									0
	Hệ thống điện chiếu sáng từ Trung tâm xã Bờ Ngoong đến cuối làng H lú						500	417	83	242
	Hệ thống điện chiếu sáng từ Trung tâm xã Bờ Ngoong đến cuối làng Đoàn Kết 2						500	417	83	242
	Nâng cấp Hệ thống điện chiếu sáng từ các tuyến đường liên xã						500	417	83	242
	Nâng cấp Hệ thống điện chiếu sáng từ các tuyến đường liên thôn						500	417	83	242
	Nâng cấp Hệ thống điện chiếu sáng từ các tuyến đường trục thôn						500	417	83	242
	Nội dung 06:	UBND xã Ngoong	Xã Bờ Ngoong	2027-2030	2027-2030		700	583	117	339
	Nội dung 11									0
	Quy hoạch và xây dựng bãi rác thải xã Bờ Ngoong						1.000	833	167	485
	Nội dung thành phần 02:									0
	Nội dung 02									0
	Xây dựng kênh mương VC 1b Thái Hà	UBND xã Ngoong	Thôn Thái Hà	2027-2030	2027-2030		2.000	1.667	333	970
	Nội dung thành phần 09									0
	Nội dung 01									0
	Xây dựng thao trường huấn luyện DQTV, DBDV; căn cứ chiến đấu giá đình	UBND xã Ngoong	Xã Bờ Ngoong				5.000	4.167	833	2.400
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01:									0
	Nội dung 01:									0
	Xây dựng nhà xe học sinh, giáo viên			2027-2030	2027-2030		320	267	53	155
	Xây cống, hàng rào	UBND xã Bờ Ngoong		2026	2026		1.320	1.100	220	480
	Xây mới nhà vệ sinh	UBND xã Bờ Ngoong		2027-2030	2027-2030		802	668	134	340
	Nội dung 04									0
	Cải tạo mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng	UBND xã Bờ Ngoong					1.838	1.532	306	760
19	Xã Canh Liên									33.299
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Xây dựng đường BTXM từ cống tràn suối Ka Rẻ đến khu chăn nuôi tập trung làng Kon Lót	UBND xã Canh Liên	Làng Kon Lót	Xây dựng đường BTXM loại B với chiều dài khoảng 2km và các công trình phụ trợ trên tuyến	2027		5.000	5.000	0	2.422
	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Von đến đường BTXM dốc Gia Co, từ trường mẫu giáo cũ đến Nhà văn hóa mới làng Cát	UBND xã Canh Liên	Làng Cát	Xây dựng tuyến đường BTXM với tổng chiều dài 0,3km, quy mô đường loại A và loại B	2027		1.370	1.370	0	664
	Xây dựng cầu suối Lầu, làng Chỏm	UBND xã Canh Liên	Làng Chỏm	XD cầu bản hộp BTCT, dài 12m, rộng 5,5m, đường dẫn và công trình phụ trợ	2027		2.200	2.200	0	1.066
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã	UBND xã Canh Liên	Xã Canh Liên	Sửa chữa các vị trí hư hỏng mặt đường, nền đường, rãnh thoát nước... trên tuyến	2027-2030		8.000	8.000	0	3.876
	Xây dựng cầu suối Ká Chuối 1, làng Ká Nâu	UBND xã Canh Liên	làng Ká Nâu		2026		1.352	1.352	0	804
	Xây dựng cầu suối Rếch, làng Ká Bông	UBND xã Canh Liên	Làng Ká Bông	XD cầu bản hộp BTCT, dài 6m, rộng 6,5m, đường dẫn và công trình phụ trợ	2028		1.500	1.500	0	727
	Nội dung 04							0	0	0
	Hệ thống điện chiếu sáng từ cống chào xã Canh Liên đến nhà ông Đường làng Kon Lót; từ nhà ông Sao đến Nhà Bà tương niệm	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	XD tuyến điện chiếu sáng có tổng chiều dài khoảng 2km, lắp mới 58 bộ đèn led chiếu sáng công suất 70W	2027		1.500	1.500	0	727
	Nội dung 06									0
	QH và Xây dựng Chợ xã Canh Liên	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	XD chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 3, phù hợp với điều kiện địa phương	2028		3.000	3.000	0	1.453
	Nội dung 10									0
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Cát và làng Ká Bông	UBND xã Canh Liên	Làng Cát và làng Ká Bông	Công suất 350m3	2026-2027		12.000	12.000	0	5.814
	Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Hà Đờ làng Hà Giao, làng Kon Lót, trung tâm cụm xã	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao và làng Kon Lót	Công suất 350m3	2028		6.000	6.000	0	2.907
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Cải tạo, sửa chữa nhà ở học sinh nam 10 phòng	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	Sửa chữa 10 phòng KTX nam, lắp lại thiết bị điện, quạt, trang bị mới giường nằm, tủ cá nhân	2027		1.100	1.100	0	533
	Xây dựng nhà đa năng Trường Tiểu học Canh Liên	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	XD nhà đa năng với diện tích khoảng 450m2	2028		3.500	3.500	0	1.696

	Xây dựng mới nhà ăn, nhà bếp bán trú; nhà bảo vệ; nhà đa năng; xây dựng mới tường, cổng ngõ trường Bán trú Canh Liên	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	Xây dựng phòng ăn, phòng kho, bếp nấu; 01 nhà bảo vệ; 01 nhà đa năng với diện tích khoảng 540m2; tường rào, cổng ngõ	2029	10.000	10.000	0	4.845	
	Nội dung 04								0	
	Xây dựng cổng chào xã Canh Liên	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	XD cổng chào bằng BTCT rộng 10,5m, cao 7m	2027	900	900	0	436	
	Nội dung 06								0	
	Quy hoạch và Xây dựng hạ tầng khu dân cư - khu thể thao làng Kà Nâu	UBND xã Canh Liên	Làng Kà Nâu	Diện tích quy hoạch và đầu tư XD hạ tầng khu dân cư và khu thể thao khoảng 2,35ha	2027	11.000	11.000	0	5.329	
20	Xã Canh Vinh								31.924	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 1								0	
	San ủi mặt bằng và đầu tư đường nội bộ khu dân cư xen ghép làng Canh Tiến	UBND xã Canh Vinh	Làng Canh Tiến		2025-2026	773	644	129	500	
	Nâng cấp BTXM các tuyến đường làng Canh Tiến	UBND xã Canh Vinh	Làng Canh Tiến		2025-2026	654	545	109	400	
	Đường vào suối hoa trang (Suối tre)	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến			1.000	833	167	500	
	Xây dựng đường giao thông nông thôn làng Canh Tiến	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến			1.000	833	167	500	
	Nâng cấp mở rộng bê tông xi măng, thảm nhựa các tuyến đường của các làng trên địa bàn xã	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Suối Đà, Canh Tiến		2026-2030	700	583	117	400	
	Nâng cấp BTXM đoạn đường QL19C đi thôn Kinh Tế	UBND xã Canh Vinh	Thôn Kinh Tế		2026-2030	2.000	1.667	333	1.000	
	Mở rộng đường thôn Tân Quang (từ giáp QL19C đến má ông kết)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Tân Quang		2026-2030	2.000	1.667	333	1.000	
	Xây dựng đường kết nối từ Cầu Hà Thanh thôn Tân Vinh vào KCN Becamex Bình Định	UBND xã Canh Vinh	Thôn Tân Vinh		2026-2030	1.500	1.250	250	750	
	Tuyến đường bê tông nông thôn đoạn từ nhà ông Nguyễn Chí Phương đến nhà ông Trương Văn Hiền, thôn Hiệp Vinh 1	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Vinh 1		2026-2030	1.200	1.000	200	600	
	Nâng cấp bê tông hoá đoạn đường từ ngõ Nguyễn Chưa đến ngõ Đào Thanh Định, thôn Bình Long	UBND xã Canh Vinh	Thôn Bình Long		2026-2030	1.000	833	167	500	
	Đường bê tông nông thôn từ ngõ ông Đào Văn Dũng đến ngõ trường Mầm non điểm xóm 3, thôn Bình Long	UBND xã Canh Vinh	Thôn Bình Long		2026-2030	1.000	833	167	500	
	Đường bê tông nông thôn Từ ngõ Phạm Khắc Lân đến ngõ ông Nguyễn Phụng, thôn Bình Long	UBND xã Canh Vinh	Thôn Bình Long		2026-2030	1.000	833	167	500	
	Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Long đến đầm sâu Ba Chiến, thôn Hiền Đông	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiền Đông		2026-2030	500	417	83	250	
	BTXM tuyến đường từ Cây gạo đi Cây trôi, thôn Hiền Đông	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiền Đông		2026-2030	500	417	83	250	
	Bê tông hóa đoạn cầu vượt kênh suối đá đến điểm cuối kênh chính hồ Quang Hiến (dọc theo kênh chính), thôn Chánh Hiến	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	1.000	833	167	500	
	Bê tông làm mới đường từ ngã tư má ông Két đến đất ông Nguyễn Văn Sáu, thôn Tân Quang	UBND xã Canh Vinh	Thôn Tân Quang		2026-2030	1.000	833	167	500	
	Bê tông hóa từ trạm bơm đến nhà ông Thanh (dọc theo kênh), thôn Hiền Đông	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiền Đông		2026-2030	1.000	833	167	500	
	Xây dựng mới đường từ QL 19C (trước nhà ông Phạm Hồng Anh) đến sông Hà Thanh, thôn Hiền Đông	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiền Đông		2026-2030	500	417	83	250	
	Nội dung 02								0	
	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước suối Ba cây và các công trình thủy lợi phụ trợ	UBND xã Canh Vinh	Làng Canh Tiến		2026-2030	800	667	133	500	
	Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, hệ thống cấp nước sinh hoạt.	UBND xã Canh Vinh	xã Canh Vinh		2026-2030	2.000	1.667	333	1.000	
	Kiến cổ hệ thống kênh N1 Hồ Bà Thiến	UBND xã Canh Vinh	Thôn Tăng Lợi, xã Canh Vinh		2026-2030	770	642	128	385	
	Bê tông hóa; Sửa chữa các tuyến kênh mương nội đồng của xã Canh Vinh	UBND xã Canh Vinh	các thôn		2026-2030	400	333	67	200	
	Kênh mương bê tông từ bọng ruộng đập ra tới đồng bầu (Thôn Tăng Lợi)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Tăng Lợi		2026-2030	550	458	92	275	
	Bê tông xi măng các tuyến mương nội đồng thuộc Trạm bơm nước Gò Bồi (Thôn Bình Long)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Bình Long		2026-2030	550	458	92	275	
	Bê tông xi măng các tuyến mương: Cánh đồng Bà Tỷ đến đồng Việt Lập	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Vinh 1		2026-2030	500	417	83	250	
	Bê tông xi măng các tuyến mương: Đồng Thương đoạn vườn ươm ông Đoàn Thôm đến đầm ruộng Trỏ Đơm	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Vinh		2026-2030	550	458	92	275	
	Sửa chữa nâng cấp các Tuyến kênh mương: Ngõ La, đoạn Gò Chùa; đoạn Hương hóa đến cống thoát nước đường mới (thôn Tăng Hòa); mương thoát nước đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Tương đến cống nhà ông Phạm Văn Chín (Thôn An Long 1)	UBND xã Canh Vinh	Thôn An Long 1		2026-2030	770	642	128	385	
	Xây dựng kênh mương nội đồng khu đồng sau thôn Thanh Minh	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030	880	733	147	440	
	BTKM N8 đến ruộng Đoàn Tuấn	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	550	458	92	275	
	BTKM từ kênh chính đến ruộng ông Nguyễn Thanh Hải (vườn bà Thiện)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030	220	183	37	110	
	Xây dựng mương tưới từ đa đá Ly N8 đến ruộng Giếng (Thời)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	770	642	128	385	
	Bê tông kênh mương sau cây xăng thôn Hiền Đông	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiền Đông		2026-2030	550	458	92	275	
	Bê tông kênh mương từ kênh chính đi Gò Giữa thôn Thanh Minh	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030	550	458	92	275	
	Xây kênh nhánh đoạn trạm bơm (kênh nội đồng nội tiếp).	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiền Đông		2026-2030	550	458	92	275	
	BTKM Thôn Chánh Hiến (Cầu vượt kênh đến cống Dung; N81 đến cây trây đất Đôn; Hồ ông Chi đến bờ bạn 5 Chi; N 8 đến lỗ hầm 7 Cấn; hồ bà Tân đi học ông Rổng)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	500	417	83	250	
	Nâng cấp, cải tạo mương tưới thành mương tiêu tuyến mương từ cống Văn Nài đến suối Phên	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	770	642	128	385	
	Bê tông tuyến mương đoạn từ phía đồng Gò Giữa đến Cây Xoài	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	220	183	37	110	
	Bê tông tuyến mương đoạn từ kênh chính đến mương tiêu ruộng cầu thôn Thanh Minh	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030	550	458	92	275	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến mương tiêu đoạn từ ruộng Ngõ Lưu đến ruộng Cầu	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030	330	275	55	165	
	Xây dựng mới tuyến mương khu Đồng Sau đến nhà củ ông Ngô Văn Bình	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030	330	275	55	165	
	Xây dựng mới tuyến mương đoạn từ ruộng ông Đoàn Ngọc Chí đến ruộng Mã Ca	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	330	275	55	165	
	Xây dựng mới tuyến mương đoạn phía Tây khu gò giữa thôn Chánh Hiến	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	110	92	18	55	
	Xây dựng mới mới tuyến mương đoạn từ ruộng Huỳnh Kim Sơn đến cống Lỗ Tre	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiền Đông		2026-2030	550	458	92	275	
	Xây dựng tuyến kênh mương từ cây Trây đến đất ông Thuần	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	330	275	55	165	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh mương từ ruộng bà Xuân đến N8	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	110	92	18	55	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh mương từ N6 đi suối Phên	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	110	92	18	55	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh mương từ N6 nối dài đi ruộng cây Xay đến ruộng Ổ Ó	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030	550	458	92	275	
	Xây dựng tuyến kênh mương từ ruộng Trần Trọng Ôn đi ruộng ông Phan Văn Cường đến cống bì	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030	110	92	18	55	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh mương từ đầm Đùi đến sông Hà Thanh	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030	110	92	18	55	
	Xây dựng tuyến kênh mương từ tràn ruộng Cầu đến suối Bùn	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030	330	275	55	165	

	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh mương mương thoát ruộng Lát đến sông Hà Thanh	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiến Đông		2026-2030		110	92	18	55	
	Xây dựng tuyến kênh mương từ Gò Đình đến đất Huỳnh Thanh Hoàng	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiến Đông		2026-2030		550	458	92	275	
	Xây dựng tuyến kênh mương tiêu thoát nước từ Beccamex đến cống thoát nước QL19C	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Vinh 1		2026-2030		550	458	92	275	
	Nội dung 04									0	
	Nâng cấp lưới điện chiếu sáng đường nông thôn tại các làng Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Suối Đà và Canh Tiến	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Suối Đà, Canh Tiến				1.000	833	167	500	
	Nội dung 06									0	
	Xây dựng chợ Canh Tiến	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến		2026-2030		1.000	833	167	500	
	Nội dung 10									0	
	Nâng cấp, đầu tư nhà máy nước sạch Suối Cầu	UBND xã Canh Vinh	Thanh Minh		2026-2030		2.000	1.667	333	1.000	
	Mở mạng lưới cấp nước tập trung các làng Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Suối Đà	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Suối Đà		2026-2030		950	792	158	500	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường TH Canh Hiệp (Điểm trường Canh Tiến): Hạng mục: 5 phòng học, 1 phòng đa năng, 1 phòng tiếng Anh, 1 phòng Tin, 1 phòng Khoa học - công nghệ, 1 phòng họp, khu hiệu bộ, nhà xe HS và GV, nhà vệ sinh HS, nhà vệ sinh GV, phòng bếp, nhà bảo vệ, sân bê tông, cổng ngõ tường rào.	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến		2026-2030		6.395	5.329	1.066	3.969	
	Trường Mẫu giáo Canh Hiệp (Điểm trường Canh Tiến): Hạng mục: 2 phòng lớp học (kết hợp nhà vệ sinh học sinh), 2 phòng ở GV, khu vận động, vườn cỏ tích, sân bê tông, cổng ngõ tường rào, nhà xe GV, phòng bếp.	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến		2026-2030		5.000	4.167	833	1.500	
	Nội dung 04									0	
	Khu sinh hoạt Văn hóa, thể thao cộng đồng (sinh hoạt chung các làng Suối Đà, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng)	UBND xã Canh Vinh	Suối Đà, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng		2026-2030		5.000	4.167	833	2.500	
	Khu sinh hoạt Văn hóa, thể thao cộng đồng (làng Canh Tiến)	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Hưng		2026-2030		350	292	58	200	
	Nhà Rông truyền thống phục dựng bản sắc văn hóa người đồng bào DTTS	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến		2026-2030		3.000	2.500	500	1.500	
	Nội dung 06									0	
	Đầu tư xây dựng Nghĩa trang Canh Hiệp	UBND xã Canh Vinh	Suối Đà		2026-2030		2.916	2.430	486	1.500	
21	Xã Cát Tiến									14.252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Tuyến đường từ nhà Mai Thị Tiên - Khu TDC Vùng sát lở thiên tại Núi Cấm; Tuyến từ ngã 3 thủy tích đến giáp đê Chánh Thắng	UBND xã Cát Tiến	thôn Chánh Thắng, Chánh Hùng	- Tuyến đường từ nhà Mai Thị Tiên - Khu TDC Vùng sát lở thiên tại Núi Cấm, hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 3m có chiều dài L=550m, mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 20cm rộng 3.5m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu dân cư. - Tuyến đường từ ngã 3 thủy tích đến giáp đê Chánh Thắng hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2m có chiều dài L=550m, mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 20cm rộng 3.5m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu dân cư.	2026		2.481	1.792	689	918	
	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Tuyến từ DT.639 - nhà bà Nguyễn Thị Chuông; Tuyến từ nhà Phan Trọng đến ngõ bà Nguyễn Thị Chuông	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Thiện	- Tuyến đường từ DT.639 - nhà bà Nguyễn Thị Chuông hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2m có chiều dài L=760m, mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 20cm rộng 3.5m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu dân cư. - Tuyến đường từ nhà Phan Trọng đến ngõ bà Nguyễn Thị Chuông hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2m có chiều dài L=760m, mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 18cm rộng 3m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu dân cư.	2026-2027		2.493	1.801	692	922	
	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Tuyến từ Ngõ Sơn đến giáp đê Chánh Thắng; Tuyến từ Ngõ Bảy Tông đến ngõ Nguyễn Thiện	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Thiện	- Tuyến từ Ngõ Sơn đến giáp đê Chánh Thắng đường hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2m có chiều dài L=700m, mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 18cm rộng 3m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu dân cư. - Tuyến từ Ngõ Bảy Tông đến ngõ Nguyễn Thiện đường hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2.5m có chiều dài L=520m, mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 18cm rộng 3m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu dân cư.	2026-2027		2.474	1.787	687	915	

	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Tuyến từ Ngõ 6 Thành đến nhà ông Huỳnh Lý	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Hóa	- Tuyến đường hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 3m có chiều dài L=550m, mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 18cm rộng 3m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thông thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu dân cư	2026-2027		1.361	983	378	504
	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường từ ĐT.639 - Đặng Văn Thành; ĐT.639 - đập Đê; ĐT.639 - đồng Bóc; ĐT.639 đến nương Tân Thắng	UBND xã Cát Tiến	Thôn Tân Thắng	- Tuyến đường hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2,5-3,0m có chiều dài L=1205m (Trong đó tuyến ĐT.639 - Đặng Văn Thành, L=260m; ĐT.639 - đập Đê, L=380m; ĐT.639 - đồng Bóc, L=265m; ĐT.639 đến nương Tân Thắng, L=300m), mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 18cm rộng từ 2,5 - 3m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thông thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu	2026-2027		2.471	1.785	686	914
	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Tuyến từ ĐT.639 - nhà Thọ; Tuyến đường phía sau Trường tiểu học Chánh Oai; Tuyến đường từ ĐT.639 đến giáp đường BTXM nhà Nhanh, tuyến từ ĐT.639 đến Đá Trại - Xóm 1 Tân Thanh; Tuyến từ nhà Nguyễn Thị Chứng đến trường Lương Hậu	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Oai; Tân Thanh; Trung Lương	- Tuyến đường từ ĐT.639 - nhà Thọ; Tuyến đường phía sau Trường tiểu học Chánh Oai, hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2,0-3,0m có chiều dài L=850m (Trong đó Tuyến từ ĐT.639 - nhà Thọ, L=340m; Tuyến đường phía sau Trường tiểu học Chánh Oai, L=510m), mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 18cm rộng từ 2- 3m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thông thoát nước	2026-2027		2.333	1.685	648	863
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà Nguyễn Văn Thanh - nhà Đào Tấn Lực.	UBND xã Cát Tiến	thôn Phú Trung	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,76 km, đường GTNT loại B	2026-2027		2.300	1.661	639	851
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà Lê Thị Liên - giáp Mai Thanh Tùng	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Thắng	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,4 km, đường GTNT loại B	2027		492	356	136	182
	Dự án: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến đường từ nhà Nguyễn Văn Thanh – nhà Đặng Văn Liên và nhà Lê Minh Tâm - Đặng Văn Nam; Nguyễn Văn Hùng - Nguyễn Thị Thành	UBND xã Cát Tiến	Thôn Phú Trung	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,55km, đường GTNT loại B	2027		677	489	188	251
	Tên DA: Đường BTXM GTNT xã Cát Hải. Tuyến đường từ Nhà Mai Lương đến suối ngõ Ưng	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Oai	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,45 km, đường GTNT loại C	2027		523	378	145	193
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà Nguyễn Văn Thống đến nhà ông Đỗ xoài	UBND xã Cát Tiến	Thôn Trung Lương	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,25km, đường GTNT loại B	2027		308	222	86	114
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà ông Tuấn đến nhà Ông Hứa	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Hùng	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,50km, đường GTNT loại C	2027		581	420	161	215
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà ông Chiêu đến hồ thị	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Hùng	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,55km, đường GTNT loại C	2027		639	462	177	236
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà bà Nguyễn Thị Thu đến ĐT.639	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Thiện	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,40km, đường GTNT loại A	2027-2028		520	376	144	193
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ ĐT.639 đến ngã 3 nhà nguyên văn Thanh	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Hóa	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,55 km, đường sửa chữa hư hỏng	2027-2028		716	517	199	265
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ ĐT.639 – ngõ nhà Nguyễn Văn Thanh	UBND xã Cát Tiến	Thôn Phú Trung	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,80km, đường sửa chữa hư hỏng	2028-2029		1.026	741	285	380
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà Lê Đức Thành – nhà Lê Thị Thu	UBND xã Cát Tiến	Thôn Phú Trung	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,70 km, đường sửa chữa hư hỏng	2030		911	658	253	337
Nội dung 02										0
	Xây dựng tuyến kè đoạn từ Miếu bà Bá đến ruộng Nguyễn Dũng, thôn Trường Thạnh.	UBND xã Cát Tiến	thôn Trường Thạnh	Đầu tư xây dựng tuyến kè bên bờ hữu kết hợp đường dọc theo tuyến có chiều dài khoảng: L=500m; kết cấu mái nghiêng bằng BTXM	2026	Số 1005/QĐ-UBND, ngày 06/5/2026	2.350	1.697	653	870

[illegible]

[illegible]

	Đầu tư cơ sở hạ tầng Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Xây dựng phòng hành chính quản trị và hạng mục khác.			1.500	1.250	250	720	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Trường TH Phan Chu Trinh	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Xây dựng phòng học và các hạng mục khác			1.687	1.406	281	820	
	Nội dung 04									0	
	Đường kế nối các khu vực I thuộc di tích Plei Oi và các hạng mục khác	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=5,5m và hạng mục khác	2026-2029		6.600	5.500	1.100	3.194	
	Nội dung 05									0	
	Đầu tư thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn các thôn			Hệ thống thiết bị điện tử gồm: Loa, tivi và thiết bị khác	2026-2029		3.000	2.500	500	1.454	
24	Xã Chư Krey									33.634	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường vào khu sản xuất làng Bơch Siêu	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			2.300	2.172	128	1.114	
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Kial	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			2.200	2.078	122	1.066	
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Biền	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			2.017	1.905	112	977	
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Chiêu Liâu	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			3.500	3.306	194	1.696	
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Sơ Ron	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			7.500	7.083	417	3.634	
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Lơ Po	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			7.000	6.611	389	3.392	
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Hrách	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			7.000	6.611	389	3.392	
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Châu	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			7.000	6.611	389	3.392	
	Nội dung 02									0	
	Nâng cấp, mở rộng kênh mương Thủy lợi Đăksarô	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Kênh BTCT			2.900	2.739	161	1.405	
	Nâng cấp, mở rộng kênh mương Thủy lợi làng Vêh	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Kênh BTCT			4.000	3.778	222	1.938	
	Nâng cấp, mở rộng kênh mương Thủy lợi làng Châu	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Kênh BTCT			1.600	1.511	89	775	
	Nội dung 10									0	
	Sửa chữa, mở rộng Hệ thống nước tự chảy làng Lơ Po, Vêh, Sơ Ron,	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Sửa chữa, mở rộng mạng đường ống			3.500	3.306	194	1.696	
	Sửa chữa, mở rộng Hệ thống nước tự chảy làng Lơ Po, Vêh, Sơ Ron,	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Sửa chữa, mở rộng mạng đường ống			3.500	3.306	194	1.696	
	Nội dung 06									0	
	Nâng cấp, cải tạo chợ An Trung	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nâng cấp, cải tạo Nhà lồng chính (600m2), Kiot, đường nối bờ			3.500	3.306	194	1.694	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần số 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Đầu tư phòng học, phòng chức năng và mua sắm trang thiết bị Trường Mầm non Sơn Ca	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nhà học 01 phòng (60m2); Công, hàng rào và các hạng mục khác			3.700	3.494	206	1.791	
	Đầu tư phòng học và mua sắm trang thiết bị Trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường làng Châu)	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nhà học 01 phòng (60m2); Công, hàng rào và các hạng mục khác			2.200	2.078	122	1.066	
	Đầu tư phòng học và mua sắm trang thiết bị Trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường làng Hrách)	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nhà học 01 phòng (60m2); Công, hàng rào và các hạng mục khác			2.200	2.078	122	1.066	
	Đầu tư phòng học, phòng chức năng và mua sắm trang thiết bị Trường PTDT Bán trú TH&THCS Nguyễn Khuyến	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Công, hàng rào thoáng, L=100m			2.500	2.361	139	1.211	
	Đầu tư phòng học, phòng chức năng và mua sắm trang thiết bị Trường Mầm non An Trung	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Sửa chữa Nhà học các điểm làng: Kial, Pơbakhru, Bơch Siêu			1.307	1.234	73	633	
25	Xã Chư Păh									22.803	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 2									0	
	Nội dung 1									0	
	Tên tuyến: đường Làng Hreng: Gồm 7 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=2km - Nhánh 2: dài L2=870m - Nhánh 3: dài L3=1km. - Nhánh 4: dài L4=441m -Nhánh 5: dài L5=633m - Nhánh 6: dài L6=533m - Nhánh 7: dài L7=352m	UBND xã Chư Păh	xã Hoà Phú (cũ)	5,860			8.790	6.348	2.442	4.259	
	Tên tuyến: đường, thôn 2: gồm 10 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=292m. - Nhánh 2: dài L2=100m. - Nhánh 3: dài L3=100m. - Nhánh 4: dài L4=150m. - Nhánh 5: dài L5=150m. - Nhánh 6: dài L6=200m. - Nhánh 7: dài L7=200m. - Nhánh 8: dài L8=100m. - Nhánh 9: dài L9=150m. - Nhánh 10: dài L10=200m.	UBND xã Chư Păh	xã Hoà Phú (cũ)	1,650			2.475	1.788	687	1.199	
	Đường qua nông trường sản xuất xã Hoà Phú cũ (đường tránh HCM)	UBND xã Chư Păh	xã Hoà Phú (cũ)	0,350			525	379	146	254	
	Tên tuyến: đường Làng Kênh: gồm 3 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=200m. - Nhánh 2: dài L2=324m. - Nhánh 3: dài L3=185m.	UBND xã Chư Păh	làng Kênh - Nghĩa Hoà cũ	0,750			1.125	813	312	545	
	Tên tuyến: đường thôn 3 (xã Nghĩa Hoà cũ), gồm 4 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=1.000m. - Nhánh 2: dài L2=1.400m. - Nhánh 3: dài L3=250m. - Nhánh 4: dài L4=550m	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà (cũ)	3,200			4.800	3.467	1.333	2.326	
	Tên tuyến: đường thôn 5 (xã Nghĩa Hoà cũ): L=700m.	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà (cũ)	0,700			1.050	758	292	509	
	Tên tuyến: đường thôn 2 thị trấn Phú Hoà: dài L1=580m.	UBND xã Chư Păh	Thị trấn Phú Hoà	0,600			900	650	250	436	
	Tên tuyến: đường thôn 1 xã Nghĩa Hoà: dài 100m	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà (cũ)	0,100			150	108	42	73	
	Tên tuyến: đường thôn 4 thị trấn Phú Hoà: gồm 3 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=300m. - Nhánh 2: dài L2=50m. - Nhánh 3: dài L3=50m. - Nhánh 4: dài L4=50m.	UBND xã Chư Păh	thôn 4 - TT Phú Hoà	0,450			675	488	187	327	
	Tên tuyến: Đường vào thác bà (xã Nghĩa Hoà cũ)	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà	0,600			1.500	1.083	417	727	
	Tên tuyến: Đường vào khu sản xuất thôn 3 (xã Nghĩa Hòa cũ).	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà (cũ)	0,700			1.750	1.264	486	848	
	Tên tuyến: Đường vào khu sản xuất thôn 3 (xã Nghĩa Hòa cũ), gồm 2 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=570m. - Nhánh 2: dài L2=500m.	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà (cũ)	1,070			2.675	1.932	743	1.296	

	Tên tuyến: Đường vào khu sản xuất thôn 3 Hoà Phú, gồm 3 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=700m. - Nhánh 2: dài L2=300m. - Nhánh 3: dài L3=2.000m.	UBND xã Chư Păh	Hoà Phú (cũ)	3,000		7.500	5.417	2.083	3.632	
	Tên tuyến: Đường vào khu sản xuất TDP 1 Phú Hoà	UBND xã Chư Păh	Thị trấn Phú Hoà	2,500		6.250	4.514	1.736	3.028	
	Tên tuyến: Đường vào khu sản xuất thôn 2 Phú Hoà	UBND xã Chư Păh	Thị trấn Phú Hoà	1,500		3.750	2.708	1.042	1.817	
II 1	HOP PHẦN THỨ HAI								0	
	Nội dung thành phần 01:								0	
	Nội dung 01:								0	
	Nội dung 04:						0	0	0	
	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa; phục hồi, bảo tồn Nhà rông truyền thống của người Jrai ở làng DBDTTS	UBND xã Chư Păh	Làng Hreng	1		3.152	2.276	876	1.527	
26	Xã Chư Prông									29.073
	Hop phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Đường làng Bô (từ đường láng nhựa đến nhà Nga Long, nối tiếp đoạn chùa Hương đến trại gà Thăng Tuoi, Từ nhà bà Bưởi để nhà ông Lợi)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bô	0,98 km đường BTXM	2027	1.911	1.380	531	926	
	Đường làng Bạc 1 (Từ vườn nhà ông Lót đến vườn nhà bà Thiên)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bạc 1	0,4 km đường BTXM	2027	780	563	217	378	
	Đường làng Bạc 1 (nhà ông Toàn đến nhà ông Công)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bạc 1	3 km đường BTXM	2029	5.850	4.225	1.625	2.834	
	Đường làng Xung Beng (Từ vườn nhà ông Siu Pô, dọc theo nương thùy diên đến vườn nhà ông Rơ Mah Thuồng, Từ vườn nhà ông Siu Gây đến vườn nhà Rơ Mah Phunh)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Xung Beng	0,9 km đường BTXM	2027	1.755	1.268	487	850	
	Đường làng Nù (Từ nhà ông Rơ Lan Pên đến vườn nhà ông Siu Khon)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	1,5 km đường BTXM	2028	2.925	2.113	812	1.417	
	Đường làng Nù (Từ nhà ông Rơ Lan Pên đến vườn nhà ông Siu Glal)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	1,3 km đường BTXM	2029	2.535	1.831	704	1.228	
	Đường làng Nù (Từ nhà ông Hữu đến vườn nhà ông Rơ Lan Phin)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,8 km đường BTXM	2027	1.560	1.127	433	756	
	Đường làng Nù (Từ Hội trường thôn đến vườn nhà ông Kpuih Phem)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	1 km đường BTXM	2030	1.950	1.408	542	945	
	Đường làng Nù (Từ vườn nhà ông Hoa đến vườn nhà ông Kpuih Bró)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,8 km đường BTXM	2028	1.560	1.127	433	756	
	Đường thôn 4 (Từ nhà ông Rơ Mah Bắp đến nhà ông Siu Lan, Từ nhà ông Rơ Lan Diól đến nhà bà Puih Glen)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	0,27 km đường BTXM	2026	527	380	147	255	
	Đường thôn 4 (Từ nhà ông Rah Lan Quyết đến nhà Mỏ và giọt nước)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	0,38 km đường BTXM	2026	741	535	206	337	
	Đường thôn 4 (Từ nhà ông Siu Khor đến nhà ông Kpă Prôl, Từ nhà ông Kpă Yuro đến nhà ông Kpuih Chúc, Từ vườn nhà ông Thăng đến ruộng lúa)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	0,42 km đường BTXM	2026	819	592	227	397	
	Đường thôn 4 (Từ vườn nhà ông Thứ đến Suối O)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	1 km đường BTXM	2028	1.950	1.408	542	945	
	Đường thôn 4 (Từ vườn nhà ông Choát đến vườn nhà ông Póch)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	0,65 km đường BTXM	2028	1.268	915	353	614	
	Đường thôn 4 (Từ vườn nhà ông Choát đến vườn nhà ông Ja, Từ đường đi bãi rác đến ruộng Lãng Trầu)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	0,75 km đường BTXM	2028	1.463	1.056	407	708	
	Đường làng Nù (Từ đường BTXM đến vườn nhà ông Blơl)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	1 km đường BTXM	2030	1.950	1.408	542	945	
	Đường làng Nù (Từ vườn nhà ông Băt đến vườn nhà ông Son)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,96 km đường BTXM	2030	1.875	1.354	521	858	
	Đường làng Nù (Từ vườn nhà ông Siu Hrenh đến Suối Mơ)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,6 km đường BTXM	2030	1.170	845	325	567	
	Đường làng Nù (Từ đường BTXM đến vườn nhà ông Hlơl)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,6 km đường BTXM	2030	1.170	845	325	567	
	Đường làng Nù (Từ đường BTXM đến Suối Mơ)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,6 km đường BTXM	2030	1.170	845	325	567	
	Đường làng Nù (Từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Hương, nhà ông Blah đến nhà ông Dư, Từ nhà ông Nhân đến nhà ông Dỏ, nhà ông Vong Đến nhà ông Khéc)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,493 km đường BTXM	2026	961	694	267	466	
	Đường làng Nù (Từ đường láng nhựa đến vườn nhà ông Khương, Từ vườn nhà ông Nghi đến nhà ông Nhảy)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	2,18 km đường BTXM	2027	4.251	3.070	1.181	2.059	
	Đường làng Bạc 2 (Từ vườn nhà ông Kpă Ngo đến vườn nhà ông Kpă Rik)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bạc 2	0,343 km đường BTXM	2027	669	483	186	324	
	Đường làng Bạc 2 (Từ đầu vườn nhà ông Trần Văn Ủy đến hết vườn)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bạc 2	0,34 km đường BTXM	2027	663	479	184	321	
	Đường làng Bạc 2 (Từ vườn nhà ông Nghi đến vườn nhà ông Kpă Hun, Từ nhà ông Kpă Huel đến vườn nhà ông Kpă Rik)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bạc 2	0,589 km đường BTXM	2027	1.149	830	319	556	
	Đường làng Lán (Nhà ông Tuấn - ông Meo, nhà ông Dial - ông Mrauh, Nhà ông Nông - ông Brô, nhà ông Thín - ông Blam, nhà ông Hdet - ông Pih, nhà ông Klep - ông Hdach, nhà ông Brang - ông Ủy, nhà ông Blông - ông Hiếu)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	0,52 km đường BTXM	2026	1.014	732	282	491	
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Hép đến vườn nhà ông Bran)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	1,5 km đường BTXM	2028	2.925	2.113	812	1.417	
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Quát đến Suối Com)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	0,8 km đường BTXM	2028	1.560	1.127	433	756	
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Gróp đến vườn nhà ông Hiếu)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	0,6 km đường BTXM	2028	1.170	845	325	567	
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Đoài đến vườn nhà ông Nóng)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	1,3 km đường BTXM	2029	2.535	1.831	704	1.228	
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Vín đến vườn nhà ông Pip)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	1,2 km đường BTXM	2029	2.340	1.690	650	1.130	
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Suet đến vườn nhà ông Thot)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	0,5 km đường BTXM	2029	975	704	271	472	
	Hop phần thứ hai								0	
	Nội dung 04								0	
	Nhà văn hóa làng Bô	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bô	Nhà hội trường và hàng mục phụ	2027	1.300	939	361	650	
	Nhà văn hóa thôn 3	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 3	Nhà hội trường và hàng mục phụ	2026	1.571	1.135	436	786	
	Trung tâm thể thao làng Nù	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	Sân bóng chuyền và hàng mục phụ	2029	700	506	194	350	
	Nhà văn hóa làng Xung Beng	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Xung Beng	Nhà hội trường và hàng mục phụ	2027	1.300	939	361	650	
27	Xã Chư Pưh									31.924
	Hop phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Đường nội thôn: Nhà cô Nguyệt - Nghĩa địa thôn	UBND xã Chư Pưh	Plei Kly Phun	650m	2026	1.300	1.083	217	631	
	Đường thôn Hòa An: Đoạn nối tiếp CMT8- cuối KDC	UBND xã Chư Pưh	Hòa An	125m	2026	300	250	50	146	
	Đường nội thôn Nhà Nay Pen- Ma Neo	UBND xã Chư Pưh	Plei Hrai Dong	480m	2026	960	800	160	466	
	Đường nội thôn Nhà SHCD thôn - Đường Trảnh Đông	UBND xã Chư Pưh	Plei Hrai Dong	680m	2026	1.125	938	187	546	
	Đường nội thôn: Rmah H'Lanh - Di giọt nước 3 tấm ván	UBND xã Chư Pưh	Plei Kly Phun	450m	2026	900	750	150	437	
	Đường nội đồng + Cầu tràn qua suối Ia Ke	UBND xã Chư Pưh	Ia Ke	1500m	2027	6.000	5.000	1.000	2.876	
	Đường nội đồng: Nhà Som Hồng - gành đồng Plei Ther Nhueng	UBND xã Chư Pưh	Plei Ther Ga B	2800m	2027	5.420	4.517	903	2.629	
	Đường nội thôn: Phạm Thi Bim - Trường Hoàng Anh	UBND xã Chư Pưh	Hòa Sơn	560m	2027	1.120	933	187	543	
	Đường nội đồng: Nhà Minh Niêm - Cành đồng Ia Zô	UBND xã Chư Pưh	Plei Phung	1800m	2027	3.600	3.000	600	1.746	
	Đường Làng Chư Pô 2 đi Trường Lý Thường Kiệt	UBND xã Chư Pưh	Chư Pô 2	1500m	2027	2.840	2.367	473	1.377	
	Sửa chữa đường và HT thoát nước Tt QL14 - TT Y Tế	UBND xã Chư Pưh	Hòa Lặc		400	800	667	133	388	
	Hệ thống thoát nước đường và mở rộng mặt đường Nguyễn Đình Chiểu từ Đường Anh Hùng	UBND xã Chư Pưh	Hòa An	730m	2027	5.000	4.167	833	2.425	
	Sửa chữa đường nội thôn: Nhà Lê Đình Chiến - KPâ A Yen	UBND xã Chư Pưh	Plei Bréng	920m	2027	1.800	1.500	300	873	
	Nội thôn: Phạm Thi Lai - Suu Tren	UBND xã Chư Pưh	Chư Pô 2	680m	2027	1.360	1.133	227	660	
	Đường nội thôn: Siu H' Phe- Siu H'Glol	UBND xã Chư Pưh	Plei Tao	200m	2027	400	333	67	194	
	Nâng cấp mở rộng đường thôn Plei Dj Riêk: QL 14 - Đường CT N1.5	UBND xã Chư Pưh	Plei Dj Riêk	280m	2027	450	375	75	218	
	Duy tu sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã	UBND xã Chư Pưh	Chư Pưh		2027	2.000	1.667	333	970	
	Nội thôn: Ksor Tâng - Ksor Riêt	UBND xã Chư Pưh	Chư Pô 2		350	700	583	117	340	
	Nội thôn: Ksor Soát - Rmah Am Luh	UBND xã Chư Pưh	Chư Pô 2		470	940	783	157	456	
	Nội thôn: Rmah Biang - Rmah Nguch	UBND xã Chư Pưh	Chư Pô 2		480	960	800	160	466	
	Nội thôn: Rmah H' Dru - Ksor Krong	UBND xã Chư Pưh	Chư Pô 2		770	1.540	1.283	257	747	
	Sửa chữa đường nội thôn: Nhà Lê Đình Chiến - KPâ A Yen	UBND xã Chư Pưh	Plei Bréng	920	2028	1.408	1.173	235	683	
	Đường nội đồng: Ralan Gre - Siu H' Thay	UBND xã Chư Pưh	Plei Bréng	800m	2028	1.200	1.000	200	582	
	Đường nhà Siu H'Leng đến hết Khu dân cư	UBND xã Chư Pưh	Plei Gia		280	560	467	93	272	

	Sửa chữa đường Đường Cao Bả Quất	UBND xã Chư Puh	Hòa Tín	750m		2028		800	667	133	388
	Đường nội thôn : Sùu Tin - Rmah Vơang	UBND xã Chư Puh	Plei Tong Will	200m		2029		400	333	67	194
	Đường nội thôn : Sùu H' Thut - Sùu Hoh	UBND xã Chư Puh	Plei Tao		150	2029		300	250	50	146
	Cổng , Tường rào Nhà Vệ sinh tại NSHCD thôn Tổng Will	UBND xã Chư Puh	Plei Tong Will			2029		200	167	33	97
	Hệ thống thoát nước nhà tư Cách Mạng Tháng 8 - Nguyễn Đình Chiểu	UBND xã Chư Puh	Hòa An	140m		2029		500	417	83	243
	Đường Nội thôn: Kpă Hoanh - Sân Bông	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Nhueng	70m		2029		140	117	23	68
	Đường Nội thôn: Nhà ông phương - Nhà Sùu Băm	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Nhueng	120m		2029		240	200	40	110
	Đường nội đồng: Nhà thờ Tin lành - rầy Nay A Nhul	UBND xã Chư Puh	Plei Phung	500m		2029		900	750	150	437
	Đường nội thôn: Ksor Blom - Nhà Ksor Kit	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	180m		2029		360	300	60	175
	Đường nội thôn: Sùu H' Huen - Lê Như Bằng	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	110m		2029		220	183	37	107
	Dự tu sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã	UBND xã Chư Puh	Chư Puh			2030		2.000	1.667	333	970
	Sửa chữa đường: Nhà SHCD thôn - Ia Hoi (Giọt nước)	UBND xã Chư Puh	Ia Ke	520m		2029		1.040	867	173	504
	Đường nội đồng: Nhà Ksor Ton - rầy Ksor Puh	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	400m		2030		800	667	133	388
	Đường Nguyễn Chí Thanh nối tiếp ra đường Quang Trung	UBND xã Chư Puh	Hòa Tín	200m		2030		1.200	1.000	200	582
	Đường nội thôn: Kpă Oc - Rahan Glêi	UBND xã Chư Puh	Plei Tao		100	2030		200	167	33	97
	Đường Kpă KLong nối tiếp đến Đường Trảnh Tây	UBND xã Chư Puh	Plei Kia	220m		2030		440	367	73	213
	Đường nội thôn: Đình Thị Thu Vần - đến Trảnh Đông	UBND xã Chư Puh	Plei Tong Will	185m		2030		730	608	122	354
	Sửa chữa đường Lê Hồng Phong từ Trảnh Hưng Đạo - Phạm Văn Đồng	UBND xã Chư Puh	Hòa An	1050m		2030		2.000	1.667	333	970
	Sửa chữa đường nội thôn: Nguyễn Văn Thông - Nhà mỏ	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	600m		2030		1.200	1.000	200	582
	Đường nội thôn: Sùu Thu - Rmah Glê	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	120m		2030		240	200	40	116
	Đường nội thôn : Sùu Phon - sân bóng	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Nhueng	250m		2030		500	417	83	243
	Đường nội Thôn : Hả Thị Lợi -Nguyễn Văn Tường	UBND xã Chư Puh	Hòa Sơn	350m		2030		700	583	117	340
	Nội dung 02										0
	Hệ thống kênh ngầm cảnh đồng Ia Tung	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Ga B			2026		1.600	1.334	266	776
	Mở rộng hệ thống kênh ngầm cảnh đồng Ia Tung, Tho Ga B.	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Ga B			2027		2.000	1.667	333	970
	Cải tạo, nâng cấp đập suối Ia Lốp cấp nước khu vực Plei Tho Ga	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Ga A	30m		2027		1.300	1.083	217	631
	Cải tạo, nâng cấp đập Đập suối Ia Lốp cấp nước cảnh đồng Plei Dj Riêk	UBND xã Chư Puh	Plei Dj Riêk	25m		2027		1.200	1.000	200	582
	Hệ thống kênh nối tiếp cảnh đồng Plei Dj Riêk đến cảnh đồng khu vực thác Ia Nhì	UBND xã Chư Puh	Plei Ia Khung	3000m		2027		1.000	833	167	485
	Mương thủy lợi nối tiếp đường Lố 3 của cảnh đồng làng Plei Hlốp	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Ga A	2000m		2028		1.000	833	167	485
28	Xã Chư Sê										17.102
	Hợp phần thứ nhất										0
	Nội dung thành phần 02										0
	Nội dung 01										0
	Đường trục chính, Thôn Phú Cường	UBND xã Chư Sê	Thôn Phú Cường	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 300m.	2026-2030			300	200	100	108
	Đường trục chính, Thôn Phú Cường	UBND xã Chư Sê	Thôn Phú Cường	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 400m.	2026-2030			400	267	133	144
	Đường trục chính, Làng Ia Pết	UBND xã Chư Sê	Làng Ia Pết	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 600m.	2026-2030			600	400	200	216
	Đường trục chính, Làng Ia Pết	UBND xã Chư Sê	Làng Ia Pết	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 200m.	2026-2030			200	133	67	72
	Đường trục chính nội đồng, làng Greo Pết	UBND xã Chư Sê	Greo Pết	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 200m.	2026			200	133	67	72
	Đường trục chính, Làng Tảo Roòng	UBND xã Chư Sê	Làng Tảo Roòng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 130m.	2026			130	87	43	47
	Đường trục chính, Làng Tảo Roòng	UBND xã Chư Sê	Làng Tảo Roòng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 800m.	2026-2030			800	533	267	288
	Đường trục chính, Làng Tảo Roòng	UBND xã Chư Sê	Làng Tảo Roòng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 1500m.	2026-2030			1.500	1.000	500	541
	Đường trục chính, Làng Tảo Roòng	UBND xã Chư Sê	Làng Tảo Roòng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 1500m.	2026-2030			1.500	1.000	500	541
	Trục đường chính, Làng Pang	UBND xã Chư Sê	Làng Pang	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 600m.	2026			600	400	200	216
	Đường trục chính nội đồng, làng Yon Tók	UBND xã Chư Sê	Làng Yon Tok	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 500m.	2026			500	333	167	180
	Đường trục chính nội đồng, làng Yon Tók	UBND xã Chư Sê	Làng Yon Tok	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 700m.	2026-2030			700	467	233	252
	Đường trục chính nội đồng, làng Yon Tók	UBND xã Chư Sê	Làng Yon Tok	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 700m.	2026-2030			700	467	233	252
	Trục đường chính, làng Koái	UBND xã Chư Sê	Làng Koái	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 1500m.	2026-2030			1.500	1.000	500	541
	Trục đường chính, làng Mung Hlú	UBND xã Chư Sê	Làng Mung Hlú	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 400m.	2026			400	267	133	144
	Đường trục chính nội đồng, làng Blo Hưng	UBND xã Chư Sê	Làng Blo Hưng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 430m.	2026-2030			430	287	143	155
	Đường trục chính nội đồng, làng Blo Hưng	UBND xã Chư Sê	Làng Blo Hưng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 400m.	2026-2030			400	267	133	144
	Đường trục chính nội đồng, làng Greo Sэк	UBND xã Chư Sê	Làng Greo Sэк	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 1200m.	2026-2030			1.200	800	400	433

	Đường trục chính nội đồng, làng Greo Sэк	UBND xã Chư Sэ	Làng Greo Sэк	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 1000m.	2026		1.000	667	333	361
Nội dung 02										
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sэ	Làng Pan	Làng Pan, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1.500	1.000	500	541
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sэ	Làng Ring Răng	thôn Ring Răng, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1.500	1.000	500	541
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sэ	Làng Queng Mэp	Làng Queng Mэp, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1.500	1.000	500	541
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sэ	Làng Greo Sэк	Làng Greo Sэк, L=1500,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		2.250	1.500	750	811
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sэ	Làng Greo Pэт	Làng Greo Pэт, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1.500	1.000	500	541
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sэ	Làng Ia Pэт	Làng Ia Pэт, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1.500	1.000	500	541
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sэ	Làng Hăng Ring	Làng Hăng Ring, L=500,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		750	500	250	270
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho thôn	UBND xã Chư Sэ	Thôn Tốt Bioch	Thôn Tốt Bioch, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1.500	1.000	500	541
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho thôn	UBND xã Chư Sэ	Thôn Kэ	thôn Kэ, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1.500	1.000	500	541
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho thôn	UBND xã Chư Sэ	Thôn Dun Bэu	thôn Dun Bэu, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1.500	1.000	500	541
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sэ	Làng Nhấ	Làng Nhấ, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1.500	1.000	500	541
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sэ	Làng Koái	Làng Koái, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1.522	1.015	507	549
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sэ	Làng Mung HLú	Làng Mung HLú, L=2000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		3.000	2.000	1.000	1.082
Nội dung 10										

	Tên dự án: Cải tạo hệ thống cấp nước sạch tại các làng: Ia Pết, Phú Cường, Greo Rêk, Greo Pết, Rìng Răng	UBND xã Chư Sê		572 hộ	2026		1.500	1.000	500	541	
	Hỗ trợ 17 giếng khoan tập trung 17 làng thuộc xã Chư Sê	UBND xã Chư Sê	17 thôn, làng (Làng Hăng Rìng, thôn Tót Bioch, Thôn Kê, Làng Pan, Làng Rìng Răng, Greo Sêk, Greo Pết, Queng mep, Tào Rông, Ia Pết, Tok Roh, Blo Hung, Nhà, Koái, Mung Hlú, Ngo Ser - Glan, thôn Dun Bêu)	4780 hộ	2026-2030		1.700	1.133	567	613	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 04									0	
	Xây dựng các nhà văn hoá cho các làng ĐBDTTS: Làng Del, Blo Hung, Greo Pết	UBND xã Chư Sê	Làng Del, Blo Hung, Greo Pết		2026		1.500	1.000	500	541	
	Nội dung 05									0	
	Thiết lập các điểm ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn xã	UBND xã Chư Sê	20 thôn làng		2026-2030		8.500	5.667	2.833	3.065	
	Nội dung thành phần 03									0	
	Nội dung 03									0	
	Tiểu Dự án 2 - Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	UBND xã Chư Sê	20 thôn, làng		2026-2030		150	100	50	54	
29	Xã Cửu An									24.513	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hết đến nhà ông Lê Văn Ôm	Ban quản lý xã	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 85m, nền đường Bn=4m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			337	281	56	163	
	Tuyến đường đi qua chợ xã Cửu An	Ban quản lý xã	Thôn An Bình, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 120m, nền đường Bn=6m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,5,0m; hệ thống thoát nước			594	495	99	288	
	Đường Từ Nhà ông Huỳnh Long Môn đến Nhà văn hóa thôn An Điền Nam	Ban quản lý xã	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 125m, nền đường Bn=6m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,5,0m; hệ thống thoát nước			619	516	103	300	
	Đường nhà ông Hà Thanh Hoàng đến đường huyện 76 (Hà Thanh Phong)	Ban quản lý xã	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 426m, nền đường Bn=6m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,5,0m; hệ thống thoát nước			2.109	1.757	352	1.022	
	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Mầu đi Núi Hai	Ban quản lý xã	Thôn An Bình, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 460m, nền đường Bn=6m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,5,0m; hệ thống thoát nước			2.277	1.898	379	1.103	
	Đường quy hoạch từ thôn An Xuân 2 đi thôn An Xuân 1	Ban quản lý xã	Thôn An Xuân 2, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 450m, nền đường Bn=4m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			1.782	1.485	297	863	
	Đường từ nhà ông Võ Sĩ Đạo đến nhà ông Nguyễn Ngọc Huy	Ban quản lý xã	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 539m, nền đường Bn=4m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			2.134	1.779	355	1.034	
	Đường đường ngõ, xóm									0	
	Đường ngõ xóm CD (tính 669 nhà ông Hoàng đến Bàu rộc Táo)	Ban quản lý xã	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 70m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			277	231	46	134	
	Đường ngõ xóm CD (tính 669 nhà ông Hải đến KDC suối Dừa)	Ban quản lý xã	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 190m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			752	627	125	365	
	Các tuyến đường trong khu quy hoạch thôn An Thạch	Ban quản lý xã	Thôn An Thạch, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 1.815m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			7.187	5.990	1.197	3.482	
	Đường ngõ xóm An Thượng 2 (từ nhà Nguyễn Thanh Hà đi hồ MDF)	Ban quản lý xã	Thôn An Thượng 2, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 150m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			594	495	99	288	
	Đường ngõ xóm CD (tính 669 nhà ông Phúc đến sau Thánh Thất)	Ban quản lý xã	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 200m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			720	600	120	349	
	Đường ngõ xóm An Thượng 2 (từ nhà Nguyễn Văn Nam đi nhà Võ Văn Mến)	Ban quản lý xã	Thôn An Thượng 2, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 230m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			828	690	138	401	
	Đường ngõ xóm An Thượng 2 (từ giáp đường BTXM đi nhà Trần Văn Quang)	Ban quản lý xã	Thôn An Thượng 2, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 60m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			216	180	36	105	

	Đường trục thôn	Ban Quản lý Đak Đoa	Các thôn				0	0	0
	Đường từ Trung tâm xã Đak Đoa đi Quốc lộ 19	Ban Quản lý Đak Đoa	Các thôn	Chiều dài tuyến L= 2,1km Thảm nhựa mặt đường và hàng mục phụ	Năm 2027	5.384	3.590	1.794	2.672
	Đường ngõ, xóm	Ban Quản lý Đak Đoa	Các thôn		2027 - 2030		0	0	0
	Đường giao thông thôn Ngol xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Ngol	Tổng chiều dài tuyến L= 950m. Đường bê tông xi măng (Tuyến đường từ nhà Ông Thiều đến rẫy Ông Mai L=300m;Tuyến đường từ diêm rẫy nhà ông Bình Yên đến rẫy nhà ông Tư L=400m; Tuyến đường xuống Thác Ba (Từ đất của ông Chuyền đến Thác Ba) L=250m	Năm 2026	1.872	1.248	624	918
	Đường giao thông từ thôn Bối xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Bối	Chiều dài tuyến L=1,8km đường bê tông xi măng	2027	2.209	1.473	736	1.065
	Đường giao thông thôn Tuoah Klah	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Tuoah Klah	Chiều dài tuyến L=1,6km đường bê tông xi măng	2027	2.998	1.999	999	1.439
	Đường giao thông thôn Dur xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Dur	Chiều dài tuyến L=1,2km đường bê tông xi măng	2028	2.209	1.473	736	1.065
	Đường giao thông thôn Hlăm xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Hlăm	Chiều dài tuyến L= 1,5km đường bê tông xi măng	2028	2.754	1.836	918	1.350
	Đường nội đồng	Ban Quản lý Đak Đoa	Các thôn						0
	Đường nội đồng thôn 2 Tân Bình xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn 2 Tân Bình, Đak Đoa	Chiều dài tuyến L=1km đường bê tông xi măng	2027	1.602	1.068	534	770
	Đường nội đồng thôn Tuoak Ktu xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Tuoah Ktu	Chiều dài tuyến L=1,7km đường bê tông xi măng	2027	2.646	1.764	882	1.273
	Đường nội đồng thôn Tuoah Klah xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Tuoah Klah	Chiều dài tuyến L=1,6km đường bê tông xi măng	2028	2.560	1.707	853	1.229
	Đường nội đồng thôn Groi Wet xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Groi Wet	Chiều dài tuyến L=0,5km đường bê tông xi măng	2028	800	533	267	384
	Đường nội đồng thôn Dờ 2 xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Dờ 2	Chiều dài tuyến L=1,0km đường bê tông xi măng	2028	1.600	1.067	533	768
	Nội dung 02								0
	Từ thôn Dờ 1 đi cánh đồng Kodơ	BQL Đak Đoa	Cánh đồng Kodơ	L=1km	2026 - 2030	1.470	980	490	720
	Nội dung 05								0
	Trường THCS Võ Thị Sáu								0
	Xây dựng phòng học, phòng bộ môn và hàng mục phụ	BQL Đak Đoa	Thôn 9	Nhà cấp III 08 phòng học, 02 phòng bộ môn và hàng mục phụ	2028	8.275	5.516	2.759	3.995
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung thành phần 01								0
	Nội dung 01								0
	Trường Mầm non Đak Đoa								0
	Xây mới phòng học điểm trường thôn Ngol	BQL Đak Đoa	Thôn Ngol	Nhà cấp IV 01 phòng học DTXD 120m2	2026	842	561	281	405
	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND thị trấn Đak Đoa cũ thành phòng học, thư viện, phòng tin học và sân bê tông	BQL Đak Đoa	Thôn 7	Phá dỡ tường ngăn, sơn tường, lắp dựng cửa và hàng mục liên quan	2026	852	568	284	410
	Trường Mầm non Tân Bình								0
	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã Tân Bình cũ thành phòng học, thư viện, phòng hiệu bộ và hàng mục phụ	BQL Đak Đoa	Thôn 1 Tân Bình	Phá dỡ tường ngăn, sơn tường, lắp dựng cửa và hàng mục liên quan	2026	852	568	284	410
	Trường MN Glar								0
	Xây mới phòng học, phòng tin học, phòng thư viện	BQL Đak Đoa	Thôn Dờ 1	Nhà cấp III (05 phòng học, 01 phòng tin học, 01 thư viện	2027	5.959	3.973	1.986	2.865
	Khu nhà bếp + Nhà ăn	BQL Đak Đoa	Thôn Dờ 1	Nhà cấp IV (DTXD: 150m2)	2027	1.061	707	354	515
	Nội dung 04								0
	Đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa thôn Ngol	BQL Đak Đoa	Thôn Ngol	Hạng mục: Xây mới nhà văn hóa; công, tường rào, sân bê tông và hàng mục phụ trợ	2027	1.122	748	374	550
31	Xã Đak Pơ								34.204
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần số 02								0
	Nội dung 01								0
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn đất ông Bal đi khu sản xuất)	BQL xã Đak Pơ	Làng Hway	2		7.200	6.000	1.200	3.488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn từ cánh đồng mĩa lớn đi đường 662)	BQL xã Đak Pơ	Làng Bút	2		7.200	6.000	1.200	3.488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn đất ông Đinh Hưu đi khu sản xuất)	BQL xã Đak Pơ	Làng Kuk Kôn	2		7.200	6.000	1.200	3.488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn Suối Xã Huông)	BOL xã Đak Pơ	Làng Kuk Đak	2		7.200	6.000	1.200	3.488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn từ đất ông Xếp đi khu sản xuất)	BQL xã Đak Pơ	Làng Klăh Môn	2		7.200	6.000	1.200	3.488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn từ đất ông Dững đi khu sản xuất)	BQL xã Đak Pơ	Làng Jro Ktu Đak Yang	2		7.200	6.000	1.200	3.488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn sau làng)	BQL xã Đak Pơ	Làng Kruôi Chai	1		3.600	3.000	600	1.745
	Hợp phần thứ hai					0			0

	Đường nội làng Kon Lóc 2	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lóc 2	Đường BTXM, mặt đường rộng 3m, dày 18cm	2026		720	720	0	349	
	Đường đi khu sản xuất làng Hà Dưng 2	Phòng Kinh tế	Làng Hà Dưng 2	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2026		6.128	6.128	0	2.972	
	Đường đi khu sản xuất Long Tröl nhành 2	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2027		4.680	4.680	0	2.267	
	Dự án: Đường đi cảnh đồng Kon Lóc 1	UBND Xã Đak Rong	Làng Kon Lóc 1		2026		1.471	1.471	0	875	
	Đường đi khu sản xuất Hồ C nhành 2	Phòng Kinh tế	Làng Kon Von 1	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2027		5.400	5.400	0	2.616	
	Đường đi khu sản xuất Dak Tơ Nền	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lóc 1	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2028		4.680	4.680	0	2.267	
	Đường nội làng Hà Dưng 2	Phòng Kinh tế	Làng Hà Dưng 2	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2028		1.800	1.800	0	872	
	Đường đi khu sản xuất sau Trường Bán trú	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2028		5.040	5.040	0	2.441	
	Đường đi khu sản xuất Đắk Pắc	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh Tc	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2029		7.200	7.200	0	3.488	
	Đường đi cảnh đồng Kon Lóc 1	Phòng Kinh tế	Đồng Kon Lóc 1	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2030		3.240	3.240	0	1.570	
	Đường khu sản xuất quanh hồ C	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh Tc, Kon Lanh	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2029-2030		25.200	25.200	0	12.207	
	Nội dung 02									0	
	Kênh mương thủy lợi Dak Briêng	Phòng Kinh tế	Làng Kon Von 1	Kênh BTXM, kích thước 30x50cm, dày 10cm	2028		3.000	3.000	0	1.453	
	Kênh mương thủy lợi Dak Book	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh	Kênh BTXM, kích thước 30x50cm, dày 10cm	2028		600	600	0	291	
	Kênh mương thủy lợi Kon Bông	Phòng Kinh tế	Làng Kon Bông	Kênh BTXM, kích thước 30x50cm, dày 10cm	2028		1.500	1.500	0	727	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần số 01									0	
	Nhà văn hóa làng Kon Lanh	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh	Nhà cấp 4 và hạng mục phụ	2027		3.766	3.766	0	1.824	
33	Xã Đak Somei										33.064
	Hợp phần 1										0
	Nội dung thành phần 02										0
	Nội dung 01										0
	Đường từ Quốc lộ 19D đi làng Pral Somei,xã Đak Somei. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng một số đoạn trọng yếu	UBND xã Đak Somei	làng Pral Somei	Nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường, 7,8km, Bn=5,5m	2026-2028	582/QĐ-UBND ngày 25/12/2025	8.000	7.556	444	8.000	
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường từ Trung tâm xã Hà Đông (cũ) đi các làng (Cải tạo, nâng cấp, mở rộng một số đoạn trọng yếu(Chuẩn bị đầu tư)	UBND xã Đak Somei	xã Hà Đông cũ	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường, chiều dài L khoảng 17,3km, Bn=,5,5m	2027-2029	583/QĐ-UBND ngày 25/12/2025	5.000	4.722	278	2.969	
	Dự án: Đường chính đi khu sản xuất các làng KonMaHar, Kon Sơ Nglok, xã Đak Somei	UBND xã Đak Somei	KonMaHar, Kon Sơ Nglok	Tổng chiều dài L khoảng 16,9km, Bn=5,5m	2028-2030		8.000	7.556	444	5.031	
	Nội dung 02									0	
	Dự án: Cải tạo, sửa chữa thủy lợi Đak kodok tại làng Bok rei	UBND xã Đak Somei	làng Bok rei	Sửa chữa đập dâng, kênh dẫn nước	2026		2.000	1.889	111	2.000	
	Nội dung 05									0	
	Trường Tiểu học Đak Somei	Trường TH Đak Somei	Làng Đê Gôh	06 phòng học tại điểm trường Pra Sơ Mây và Bok Rei	2028-2030		4.000	3.778	222	4.000	
	Nội dung 06									0	
	Nội dung 08									0	
	Nội dung 11									0	
	Nội dung thành phần 03									0	
	Nội dung 06									0	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường phổ thông dân tộc bán trú, tiểu học Hà Đông	UBND xã Đak Somei	Làng Kon Mahar	Phòng học 3 phòng, 01 phòng thư viện và 150 tường rào khu trung tâm; 01 nhà đa năng và 03 phòng học	2027-2028		6.600	6.233	367	3.264	
	Trường PTDT bán trú THCS Trần Kiên	UBND xã Đak Somei	Làng Kon Mahar	Xây mới công trình 01 nhà thư viện, 04 phòng học và 04 phòng học bộ môn	2027-2029		3.200	3.022	178	3.200	
	Trường Mầm non Hà Đông	UBND xã Đak Somei	Làng Kon Mahar	Xây mới công trình 4 phòng học, 1 nhà đa năng, 1 nhà kho	2027-2028		4.600	4.344	256	4.600	
	Nội dung 04	0								0	
34	Xã Đak Song										33.298
	Hợp phần thứ nhất										0
	Nội dung thành phần 02										0
	Nội dung 01										0
	Nâng cấp công thoát nước suối Krôi (Điểm đầu giáp rẫy hồ bà Nguyễn Thị Xuân Bình, điểm cuối làng Kie cũ)	UBND xã Đak Song	Làng Kte-Kchăng	Hạng mục: Công thoát nước ngang 3 của 200x200 và hạng mục phụ	2026		1.100	1.100	0	533	
	Đường nội làng Kiết - H'ôn (L1 = 100m Điểm đầu đối diện điểm trường Cao Bá Quát, điểm cuối Giáp nhà rông làng H'ôn cũ; L2=190m Điểm đầu Giáp trường mầm non Hoà Bình (làng Kiết cũ) điểm cuối giáp nhà ông Thuyet	UBND xã Đak Song	Làng Kiết-H'ôn	Hạng mục:Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m, L1=100m, L2= 190m và hệ thống thoát nước.	2026		750	750	0	364	
	Đường nội làng Mèo (Điểm đầu giáp nhà hộ ông Đình Nhen , điểm cuối giáp nhà hộ ông Đình Nhon)	UBND xã Đak Song	Làng Mèo	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước. L=207m	2026		700	700	0	339	
	Đường nội đồng làng Blà (Điểm đầu giáp đường BTXM đường xã đi làng Mèo, điểm cuối giáp hồ ông Đình Chết)	UBND xã Đak Song	Làng Blà	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước; L= 1km	2027		1.352	1.352	0	804	
	Đường nội đồng làng Blà (Điểm đầu giáp đường BTXM đường xã đi làng Mèo, điểm cuối rẫy hồ ông Đình Chết)	UBND xã Đak Song	Làng Blà	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước; L= 1km	2027		2.000	2.000	0	970	
	Đường nội làng Krắc (Điểm đầu từ nghĩa địa cũ làng Krắc, điểm cuối giáp hộ ông Đình Ớt)	UBND xã Đak Song	Làng Krắc	Hạng mục:Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước; L=600m	2027		1.500	1.500	0	727	
	Nâng cấp và sửa chữa đường vào thủy lợi làng mèo (Điểm đầu Cuối đường nội làng Mèo, điểm cuối Đập thủy lợi làng Mèo)	UBND xã Đak Song	Làng Mèo	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống mương thoát nước. L=2,3Km	2027		2.000	2.000	0	970	
	Nghỉ tràn qua suối Ia hiêng (Điểm đầu Giáp rẫy hộ ông Đình Phương, điểm cuối làng Mèo)	UBND xã Đak Song	Làng Mèo	Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2028		3.000	3.000	0	1.455	
	Đường ra khu sản xuất làng Blà (Điểm đầu sản vận đồng xã, điểm cuối suối Pong)	UBND xã Đak Song	Làng Blà	Hạng mục: Đường BTXM, Bm= 3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước; L=1Km	2029		1.500	1.500	0	727	
	Đường vào thể thao làng Kiết-H'ôn N1(Kiết-H'ôn): Giáp nhà hộ ông Mder - sản thể thao làng	UBND xã Đak Song	Làng Kiết-H'ôn	Hạng mục: Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước ; L(Kiết-H'ôn)=60m.	2029		300	300	0	145	
	Đường nội làng Blà (Điểm đầu nhà ông Đình Lich, điểm cuối Giáp rẫy hộ ông Đình Hlong)	UBND xã Đak Song	Làng Blà	Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước. L=800m	2029		700	700	0	339	

[illegible]

	Nhà rông văn hóa các làng (làng Krăc, Kte-Kchăng và Kiết-H'ôn, Brang)	UBND xã Đăk Song	Làng Kte-Kchăng + làng Kiết-H'ôn+ làng Krăc	Hạng mục: Nhà vệ sinh, khăn dài, nhà để xe, giếng nước và hạng mục phụ	2026	1.350	1.350	0	655	
	Khu vui chơi, thể thao làng Mẻo	UBND xã Đăk Song	Làng Mẻo	Hạng mục: Khu thể thao và thiết bị (Dùng cụ thể đục, thể thao)	2026	600	600	0	291	
	Nhà rông văn hóa làng Bìla	UBND xã Đăk Song	Làng Bìla	Hạng mục: Mái hiên, khăn dài và hạng mục phụ	2028	400	400	0	194	
35	Xã Đê Gi								14.252	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 2								0	
	Nội dung 01								0	
	Đường BTXM nội đồng, tuyến từ bê tông làng nghề đến đường liên thôn (Cánh An - Phú Hiệp)	UBND xã Đê Gi	Thôn Phú Hiệp	0,95	2026	2.276	1.644	632	714	
	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Qui đến nhà ông Phạm Ngọc Khương (Thôn Thái Phú)	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Phú	0,65	2026	1.043	753	290	334	
	Tuyến đường bê tông giao thông nội đồng từ Đập Cây sũa chạy ra đồng Bải	UBND xã Đê Gi	thôn Cánh An	1	2026	2.100	1.517	583	672	
	Tuyến đường bê tông giao thông nội đồng, tuyến từ nhà ông Trần Văn Trâm đến nhà ông Trần Xuân Hiện	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Thuận	1	2026	2.100	1.517	583	672	
	Tuyến đường bê tông nội đồng nhà ông Lại đến giáp nương xuống sông đảo	UBND xã Đê Gi	thôn Ngải An	1,2	2027	1.387	1.002	385	444	
	uyến từ đường bê tông chợ gò muông(nhà ông Đường) đến đường cạnh tranh nông nghiệp (Thôn Thái Phú)	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Phú	0,5	2027	1.106	799	307	354	
	Tuyến từ Cầu sau nhà Phan Châu Tuấn đến đập Bông Súng thôn Thái Thuận	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Thuận	0,9	2027	1.640	1.184	456	525	
	Tuyến đường bê tông nội đồng từ nhà Châu Tùng đến nhà Phạm Khương	UBND xã Đê Gi	thôn Cánh An	0,6	2027	1.360	982	378	435	
	Tuyến từ đường CTNN trước nhà Nguyễn Tâm Tới đến giáp đường liên thôn Thái Phú nhà Nguyễn Đình Kháng	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Phú	1,2	2027	1.720	1.242	478	550	
	Tuyến đường bê tông giao thông nội đồng theo nương SK3	UBND xã Đê Gi	thôn Cánh An	1	2027	2.100	1.517	583	672	
	Tuyến từ nhà ông Trần Văn Trâm đến nhà ông Trần Xuân Hiện	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Thuận	1	2027	2.100	1.517	583	672	
	Tuyến đường từ cánh đồng ruộng Bàu Đá - Sa Na, từ nhà ông Nguyễn Văn Ba đến nương Quán Chéo	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Thuận	1	2027	2.100	1.517	583	672	
	Tuyến đường nội đồng từ Đập Lũng	UBND xã Đê Gi	thôn Phú Đồng	0,55	2027	1.080	780	300	346	
	Nội dung 02								0	
	Tuyến nương Vườn Biền (giáp SK1) đến nương Rộc Bông	UBND xã Đê Gi	Thôn Phú Hiệp	1	2026	1.300	939	361	416	
	Tuyến nương bê tông đoạn từ đồng Rộc chạy xuống đồng Sách	UBND xã Đê Gi	Thôn Chánh Lợi	1,2	2026	1.520	1.098	422	486	
	Tuyến nương rút từ KS3 thôn Thái Bình đến giáp nương Quán Chéo thôn Cánh An	UBND xã Đê Gi	Thôn Thái Bình	1,5	2026	1.650	1.192	458	528	
	Tuyến nương Bàu Sĩ đến KS3	UBND xã Đê Gi	Thôn Cánh An	0,8	2026	1.180	852	328	378	
	Tuyến nương từ sau Trạm Y tế (Cát Minh cũ) đến Bàu Diếp (tên gọi là nương Rộc Lớn)	UBND xã Đê Gi	Thôn Gia Thạnh	0,9	2026	990	715	275	317	
	Tuyến nương bê tông đoạn từ đồng Rộc chạy xuống đồng Sách	UBND xã Đê Gi	Thôn Chánh Lợi	1,2	2026	1.320	953	367	422	
	Tuyến nương bê tông từ nhà ông Nguyễn Minh Đê đến cầu Sáp và đến Gò Đá	UBND xã Đê Gi	Thôn Chánh Lợi	1	2026	1.100	794	306	352	
	Tuyến nương bê tông từ (nương bê tông nhà máy nước) chạy xuống giáp đường bê tông ngõ Quỳnh (đồng Cái Tạo)	UBND xã Đê Gi	Thôn Trung Chánh	0,8	2026	880	636	244	282	
	Tuyến nương bê tông từ (nương bê tông nhà máy nước) chạy xuống giáp đường bê tông ngõ Quỳnh (đồng Cái Tạo)	UBND xã Đê Gi	Thôn Gia Lạc	0,8	2026	880	636	244	282	
	Tuyến nương Đồng Lác	UBND xã Đê Gi	Thôn Thái Phú	0,9	2027	1.290	932	358	413	
	Tuyến nương đoạn từ Cầu sau nhà Phan Châu Tuấn đến đập Bông Súng thôn Thái Thuận	UBND xã Đê Gi	Thôn Thái Phú	0,9	2027	1.290	932	358	413	
	Tuyến nương bê tông nội đồng từ KS3 đến nhà ông Ngô Văn Láng đến bờ lái nương Khai	UBND xã Đê Gi	Thôn Cánh An	0,9	2027	990	715	275	317	
	Tuyến kênh nương bê tông kê từ Nhà văn hóa cũ đến nhà ông Nguyễn Xuân Thái xuống con Sông Đảo	UBND xã Đê Gi	Thôn An Nhuệ	2,5	2027	2.750	1.986	764	880	
	Tuyến kênh nương bê tông xi măng từ Bàu Tây Dưới đến giáp Bàu Tây Trên	UBND xã Đê Gi	Thôn Thắng Kiên	1,1	2027	1.210	874	336	387	
	Nội dung 06								0	
	Đầu tư nâng cấp, cải tạo chợ Phố An và chợ Gò Muông	UBND xã Đê Gi	xã Đê Gi	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục xuống cấp, chỉnh trang lại 02 chợ đáp ứng yêu cầu mua bán của tiểu thương và nhân dân trên địa bàn xã	2026	2.050	1.481	569	656	
	Nội dung 09								0	
	Đầu tư nâng cấp hệ thống Đài truyền thanh thông minh kết nối hệ thống thông tin nguồn	UBND xã Đê Gi	xã Đê Gi	Nâng cấp toàn bộ hệ thống đài truyền thanh thông minh trên địa bàn xã	2026	2.070	1.495	575	661	
36	Xã Đức Cơ								25.653	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Đường tuyến 2 đi khu diễn tập (Đoạn từ ngã sau Hòn Đa Vũ)		Lung Prông	L=0,3 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2026	642	535	107	313	
	Đường giao thông nội làng Ấp (Đoạn từ ngã ba Định - Mũi đi tuyến sau)		Làng Ấp	L=0,9 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2026	2.200	1.834	366	1.066	
	Đường T3 đi khu sản xuất (Trạm y tế đi rẫy cao su)		Làng Krai	L=0,35km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2026	665	555	110	323	
	Các nhánh đường nội làng Grôn (Đoạn 1 gần nhà SHCD đi nhà ông Tép; đoạn 2 từ ngã ba đi nhà ông A)		Làng Grôn	L=0,35km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2026	665	554	111	322	
	Các nhánh đường ra khu sản xuất 1 Làng Pnuk (Đoạn 1 tiếp nối đường BT công chào; đoạn 2 từ ngã ba đi khu sản xuất)		Làng Pnuk	L=0,42km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2026	798	665	133	387	
	Đường giao thông các nhánh nội làng		Làng Grôn	L=0,3km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030	630	525	105	305	
	Đường nội làng cũi tuyến 1 đi tuyến 2		Làng Grôn	L=0,3km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030	630	525	105	305	
	Đường vào rừng Hương (Ngã ba đường liên xã - rừng Hương)		Làng Grôn	L=0,6km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030	1.260	1.050	210	610	
	Đường đi khu sản xuất (Đường liên xã đi suối tràn)		Làng Grôn	L=1,96 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030	4.116	3.430	686	1.764	
	Đường đi khu sản xuất (Các nhánh)		Làng Grôn	L=0,9km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030	1.890	1.575	315	743	
	Đường giao thông làng Krai (các nhánh)		Làng Krai	L=0,4 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030	840	700	140	407	
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1 (các nhánh)		Làng Krai	L=0,7km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030	1.470	1.225	245	712	
	Đường giao thông đi khu sản xuất 2 (các nhánh)		Làng Krai	L=0,8km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030	1.680	1.400	280	814	
	Đường giao thông đi khu sản xuất 3 (các nhánh)		Làng Krai	L=0,9km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030	1.890	1.575	315	1.024	
	Đường giao thông làng ấp (các nhánh)		Làng Ấp	L=0,7km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030	1.470	1.225	245	712	
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1 (các nhánh)		Làng Ấp	L=0,7km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030	1.470	1.225	245	712	

	Đường giao thông đi khu sản xuất 2 (các nhánh)		Làng Ấp	L=0,8km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.680	1.400	280	814
	Đường giao thông đi khu sản xuất (đi rẫy Văn Sinh)		Làng Ấp	L=0,3km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		630	525	105	305
	Đường giao thông làng Pnuk (các nhánh)		Làng Pnuk	L=0,5 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.050	875	175	509
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1(các nhánh)		Làng Pnuk	L=0,8 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.680	1.400	280	814
	Đường giao thông đi khu sản xuất 2(các nhánh)		Làng Pnuk	L=0,9 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.890	1.575	315	916
	Đường giao thông làng Hrang (các nhánh)		Làng Hrang	L=0,5km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.050	875	175	509
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1(các nhánh)		Làng Hrang	L=0,9 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.890	1.575	315	916
	Đường giao thông đi khu sản xuất 2(các nhánh)		Làng Hrang	L=0,9km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.890	1.575	315	916
	Đường giao thông đi khu sản xuất 3(các nhánh)		Làng Hrang	L=0,6 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.260	1.050	210	610
	Đường giao thông làng Lung Prông (các nhánh)		Lung Prông	L=0,7km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.470	1.225	245	712
	Đường giao thông T3 đi khu sản xuất 1		Lung Prông	L=0,5km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.050	875	175	509
	Đường giao thông T3 đi khu sản xuất 2		Lung Prông	L=1km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		2.100	1.750	350	1.017
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1 (các nhánh)		Lung Prông	L=1km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước			2.100	1.750	350	1.017
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1 (các nhánh)		Lung Prông	L=0,9km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước			1.890	1.575	315	632
	Đường giao thông đi khu sản xuất 3 (các nhánh)		Lung Prông	L=0,74km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước			1.554	1.295	259	712
	Nội dung 06									0
	Đầu tư mới Chợ làng Krai		Làng Grôn, làng Krai	1	2027-2030		3.500	2.917	583	1.698
	Nội dung 09									0
	Nâng cấp hệ thống loa đài truyền thanh, trang thiết bị cho nhà VH- khu thể thao các thôn, làng						1.750	1.458	292	1.328
	Hợp phần thứ hai						0			0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 05									0
	Hỗ trợ các điểm ứng dụng công nghệ thông tin						1.200	1.000	200	1.200
37	Xã Gáo									29.073
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 01									0
	Duy tu, bảo dưỡng, mở rộng đường O Grang đi Dê Chỉ		Làng O Grang - Dê Chỉ				1.727	1.439	288	857
	Làm mới đường làng B đến làng C đoạn từ đất nhà Huỳnh Bích Phương đến giáp đường Trần Can		Làng B + Làng C	0,868	2026		3.906	3.255	651	1.875
	Đường làng Nang Long - Osor đến Làng D		Làng Nang Long - Osor, Làng D	7,3	2026		25.500	21.250	4.250	17.850
	Đường từ nhà ông Puih Beng đến cầu la xa		Làng Nhao I	1,8	2027		8.100	6.750	1.350	5.670
	Nội dung 02						0			0
	Hệ thống kênh mương cánh đồng bầu 4		Làng Thoang Ngo	5			10.000	8.333	1.667	2.000
	Nội dung 10						0			0
	Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch tập trung làng B, Làng O Grang		Làng B, làng O Grang	2 công trình	2027		8.777	7.314	1.463	821
38	Xã Hòa Hội									14.252
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 01									0
	Mở rộng đường BTXM tuyến Chợ Ba Làng đi Trụ sở thôn Hòa Đại	UBND xã Hoà Hội	Thôn Hoà Đại	Mở rộng mặt đường rộng 5,5m chiều dài 2,2 Km	2026		4.400	3.667	733	814
	Đường BTXM tuyến từ nhà Bảy Nghĩa đi nhà Tấn	UBND xã Hòa Hội	Thôn Tùng Chánh	Mặt đường rộng 5,5Km , dài 1,5Km	2027		3.600	3.000	600	666
	Đường BTXM tuyến từ nhà ông Tuấn Nghĩa đến nhà bà Ngọc	UBND xã Hòa Hội	Thôn Hòa Đại	Mặt đường rộng 5,5Km, dài 0,5 Km	2027		2.400	2.000	400	444
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn thôn Hội Văn	UBND xã Hòa Hội	Thôn Hội Văn	Mặt đường rộng 5,5Km , dài 4 Km	2027		4.200	3.500	700	777
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn thôn Tân Hoà Nam, Tân Hoà Bắc	UBND xã Hòa Hội	Thôn Tân Hòa Nam, Tân Hoà Bắc	Mặt đường rộng 5,5Km , dài 5 Km	2028-2029		4.400	3.667	733	814
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn thôn Chánh An, Mỹ Hoà	UBND xã Hòa Hội	Thôn Chánh An, Mỹ Hoà	Mặt đường rộng 5,5Km , dài 3 Km	2028-2029		4.000	3.333	667	740
	Nội dung 02						0			0
	Kiến cổ hóa kênh mương BTXM trên địa bàn xã Cát Hanh cũ, xã Hoà Hội	UBND xã Hòa Hội	Thôn Hòa Hội, Thôn Hòa Đại	Nâng cấp các tuyến kênh đất thành kênh BTXM đảm bảo tưới tiêu cho nhân dân, chiều dài 3m	2028		6.600	5.500	1.100	1.221
	Kiến cổ hóa kênh mương BTXM trên địa bàn xã Cát Hiệp cũ, xã Hoà Hội	UBND xã Hòa Hội	Thôn Chánh An, Thôn Vĩnh Trường	Nâng cấp các tuyến kênh đất thành kênh BTXM đảm bảo tưới tiêu cho nhân dân, chiều dài 2km	2029		4.400	3.667	733	814
	Nội dung 05						0			0
	Xây dựng Nhà bộ môn, 2 tầng 8 phòng: Gồm 02 phòng KHTN;01 Phòng Lịch sử & Địa lý; 01 Phòng Công nghệ;01 Phòng Âm nhạc; 01 Phòng Mỹ thuật; 01 Phòng Tin học; 01 Phòng Ngoại ngữ; trường THCS Cát Hiệp	UBND xã	Thôn Hoà Đại	Nhà 2 tầng 8 Phòng	2026-2028		14.000	11.667	2.333	2.590
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, điểm trường Hòa Đại, trường Tiểu học Cát Hiệp	UBND xã	Thôn Hoà Đại	Nhà 2 tầng 10 Phòng	2026-2027		18.000	15.000	3.000	3.330
	Nội dung 06						0			0
	Sửa chữa nâng cấp Chợ Gồm	UBND xã Hoà Hội	Thôn Vĩnh Trường	Sửa chữa toàn bộ chợ gồm đảm bảo tiêu chuẩn chợ nông thôn	2026		4.400	3.667	733	814
	Đầu tư nâng cấp chợ Phù Lỵ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã	UBND xã Hoà Hội	Thôn Tân Xuân	Sửa chữa toàn bộ chợ gồm đảm bảo tiêu chuẩn chợ nông thôn	2026-2028		3.400	2.833	567	629
	Nội dung 09						0			0
	Nâng cấp hoạt động của Đài truyền thanh xã đảm bảo cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân	UBND xã	xã Hoà Hội	Nâng cấp bổ sung hệ thống loa đảm bảo khắp kín trên địa bàn xã	2026-2030		3.232	2.693	539	599
39	Xã Hoà An									14.252

	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Tuyến đường từ Cửa Ngọc - Cửa Châu - hồ Hóc Hào	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân	Bnền = 4m; Bmặt = 3m; Kết cấu: Mặt đường BTXM M250, đá 2 x 4, dày 20cm và hệ thống thoát nước trên tuyến	2026	650	469	181	250		
	Tuyến đường từ nhà ông Hồng (Thanh Tú) đến nhà ông Thanh (Gia Trí)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân	Bnền = 6,5m; Bmặt = 5,5m; Kết cấu: Mặt đường BTXM M250, đá 2 x 4, dày 22cm và hệ thống thoát nước trên tuyến	2026	2.300	1.661	639	870		
	Tuyến đường từ đường ĐT 630 đến Trường Tiểu học số 02 Ân Đức	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân	Bnền = 6,5m; Bmặt = 5,5m; Kết cấu: Mặt đường BTXM M250, đá 2 x 4, dày 22cm và hệ thống thoát nước trên tuyến	2026	950	686	264	360		
	Tuyến đường từ ĐT 638 đến thôn Đức Long	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	6.200	4.478	1.722	802		
	Tuyến đường từ ĐT 638 đến khu chăn nuôi tập trung xã Hoài Ân				2027-2030	2.500	1.806	694	760		
	Tuyến đường từ đường liên xã đến sân vận động xã Ân Đức (cũ)				2027-2030	3.200	2.311	889	1.140		
	Điện chiếu sáng từ Dốc Trường Sỏi đến Trường Gò Bông	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	4.600	3.322	1.278	1.140		
	Điện chiếu sáng từ đường ĐT 638 đến đường Hà Huy Tập	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	2.000	1.444	556	570		
	Nội dung 02									0	
	Kênh mương chính hồ Hóc Sim	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân	Xây dựng kênh bê tông kiến cổ (BxH=60x70 cm)	2027-2030	4.000	2.889	1.111	760		
	Kênh mương chính hồ Đá Bàn	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân	Xây dựng kênh bê tông kiến cổ (BxH=80x90 cm)	2027-2030	3.500	2.528	972	760		
	Nội dung 10									0	
	Nâng cấp hệ thống cấp nước sạch xã Ân Phong	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	20.000	14.444	5.556	760		
	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Ân Tường Đông	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	19.000	13.722	5.278	760		
	Nội dung 05									0	
	Trường Tiểu Học Ân Phong (Điểm chính); (Hạng mục: Nhà bộ môn và lớp học)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	7.000	5.056	1.944	950		
	Trường THCS Tăng Bạt Hổ (Hạng mục: Nhà Thi đấu đa năng)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	4.000	2.889	1.111	760		
	Trường mầm non Ân Phong (Hạng mục: Xây dựng mới các phòng học chức năng)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	4.000	2.889	1.111	760		
	Trường Tiểu Học Ân Phong (Điểm Ân Hậu); (Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	5.000	3.611	1.389	950		
	Trường mầm non Ân Phong (Hạng mục: Xây mới nhà lớp học và bếp ăn)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	5.000	3.611	1.389	950		
	Trường mầm non Tăng Bạt Hổ (Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 02 tầng và bếp ăn)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQĐ xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	5.000	3.611	1.389	950		
40	Xã Hội Sơn									28.503	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Tên dự án: Đường GTNT; Tuyến: cấp phối từ nhà văn hóa thôn Hiệp Long đến nhà ông Phụng (đường ĐT 634)	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hiệp Long, xã Hội Sơn	0,85	2026	2.550	2.408	142	618		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn; Tuyến: từ nhà ông Nguyễn Đình Hiếu đến nhà thờ Cây Rời	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	0,92	2026	2.630	2.484	146	637		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn; tuyến từ đồng Cây Chanh đến nhà ông nguyên Bình	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thach Bàn Tây, xã Hội Sơn	0,73	2026	2.190	2.068	122	531		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến đường Từ xóm Sơn Nguyên đến khu sản xuất gỗ Dân Khách	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thach Bàn Tây-xã Hội Sơn	1,4	2026	4.200	3.967	233	1.017		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn; Tuyến từ xóm Sơn Tuyến đến Hồ Hội Sơn	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	0,82	2026	2.460	2.323	137	596		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến từ nhà ông mẫn đến nghĩa địa Gò Chuông	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	1,35	2027	4.050	3.825	225	981		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn; Tuyến: Từ núi Một đến xóm Thuận Ái	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong xã Hội Sơn	1,5	2027	4.500	4.250	250	1.090		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến Gò cây me đến đường tỉnh đội (T22)	UBND xã Hội Sơn	xã Hội Sơn	1,68	2027	5.040	4.760	280	1.221		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến từ đường ĐT 638 đi Gò Du	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	1,15	2027	3.450	3.258	192	836		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến từ Sơn Lặc Tây đến Cầu Nước Nai	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	0,67	2027	2.680	2.531	149	649		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến: Từ ĐT 638 đến nghĩa trang nhân dân thôn Thuận Phong	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	1,1	2028	3.300	3.117	183	799		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến: Từ nhà ông Bồn đến nhà ông Thuận	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	0,8	2028	2.552	2.410	142	618		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, tuyến: từ hà ông Bùi Thanh Long đến nghĩa trang nhân dân gò Đá Tổ	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	1,1	2028	3.300	3.117	183	799		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, tuyến từ nhà ông Công đến nhà ông Nguyễn Chánh Huân	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thach Bàn Đông, xã Hội Sơn	0,8	2028	2.400	2.267	133	581		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, tuyến từ nhà ông Dư đến mương NC	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	0,45		1.350	1.275	75	327		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến ĐT 634 đến nhà ông Thái đến ĐT 634	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thach Bàn Tây, xã Hội Sơn	0,56	2029	1.232	1.164	68	298		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Từ Bê tổng xóm Sơn Tự đến nhà Phan Xuân Cảnh	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	0,54	2029	1.188	1.122	66	288		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn,Tuyến: từ nhà bà Bé đến nhà ông Tường	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	0,7	2029	2.100	1.983	117	509		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến: Từ nhà ông Lê Công Đoan đến nhà ông Ân	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hiệp Long, xã Hội Sơn	0,7	2029	1.540	1.454	86	373		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến: từ Bàu Tái đến Cầu Muôn	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	2,5	2029	4.400	4.156	244	1.066		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến từ nhà ông Thọ đến đường 22	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	0,45	2030	1.350	1.275	75	327		
	Đường GTNT xã Hội Sơn; Tuyến: từ đường ĐT 638 (nhà văn hóa Thuận Phong) đến Sỏi Lầm	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	1,2	2030	3.000	2.833	167	727		
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến: từ nhà ông Kỳ đến gò Cây Trám	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	0,7	2030	2.100	1.983	117	509		
	Đường GTNT xã Hội Sơn; Tuyến: từ nhà ông Hải đến nhà ông Hồ Tại	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	0,5	2030	1.100	1.039	61	266		

	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến Sơn Tương đi Đầu Voi	UBND xã Hội Sơn	Thôn Bần Đông, xã Hội Đông.	0,56	2030		1.680	1.587	93	407
	Nội dung 02						0			0
	Tên dự án: Kênh mương nội đồng; Nối tiếp tuyến kênh đồng Cây Trám	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thạch Bần Đông, xã Hội Sơn	L=0,6km, BXH=0,3X0,4m	2026		1.060	1.001	59	257
	Tên dự án: Bê tông tuyến kênh Gò Thà, Thạch Bần Đông	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thạch Bần Đông, xã Hội Sơn	L=0,4km, BXH=0,3X0,4 m	2026		871	823	48	214
	Tên dự án: Công trình: Tuyến kênh Bàu Tại nối dài	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	L=0,57km BXH=0,8X1,0m	2026		3.762	3.553	209	911
	Tên dự án: Kênh mương nội đồng xã; Tuyến kênh ồng Sơn Tự	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	L=0,5km, BXH=0,3X0,4m	2027		837	791	46	203
	Tên dự án: Kênh đồng lãg nối dài	UBND xã Hội Sơn	Thạch Bần Tây, xã Hội Sơn	L=0,35 km BXH=0,3X0,4 m	2027		786	742	44	190
	Tên dự án: Kênh Đồng Đình	UBND xã Hội Sơn	Thạch Bần Tây, xã Hội Sơn	L=0,35 km, BXH=0,3X0,4 m	2027		786	742	44	190
	Tên dự án: Kênh nội đồng trạm bơm Thạch Bần Tây	UBND xã Hội Sơn	Thạch Bần Tây, xã Hội Sơn	L=1,0 km, BXH=0,5X0,6 m	2028		1.800	1.700	100	436
	Tên dự án: Tuyến kênh từ kênh N1-2 đến đồng nước Nhi	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	L=0,6km, BXH=0,4X0,6m	2029		1.582	1.494	88	383
	Tên dự án: Tuyến kênh đồng Móng Sơn Lành	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thạch Bần Tây, xã Hội Sơn	L=0,35km, BXH=0,4X0,5m	2029		923	872	51	224
	Tên dự án: Tuyến kênh đồng Soi Ninh	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	L=0,9km BXH=0,3X1,0m	2029		3.000	2.833	167	727
	Tên dự án: Tuyến kênh từ đồng Hóc Cát Thạch Bần Tây	UBND xã Hội Sơn	Thôn Bần Tây, xã Hội Sơn	L=0,75km, BXH=0,4X0,5m	2030		2.178	2.057	121	528
	Tên dự án: Tuyến kênh từ nhà ông Hồ Kim Nhơn đến Lỗ Trùng	UBND xã Hội Sơn	Thôn Long Định xã Hội Sơn	L=0,85km BXH=0,8X1,0m	2030		2.600	2.456	144	630
	Tên dự án: Tuyến kênh từ trần Rõn Nhân đến nhà ông Nguyễn Văn Ân	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hiệp Long, xã Hội Sơn	L=0,57km BXH=0,8X1,0m	2030		2.400	2.267	133	581
	Nội dung 05						0			0
	Trường Mầm non Cát Sơn, hạng mục: Nâng cấp cổng, hàng rào, làm bảng tên trường	UBND xã Hội Sơn			2026		400	378	22	97
	Trường Tiểu học Cát Lâm, Hạng mục:Nhà vệ sinh học sinh	UBND xã Hội Sơn			2026		1.344	1.269	75	326
	Trường Mầm non Cát Lâm (Điểm trường thôn An Diêm), Hạng mục: Phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ	UBND xã Hội Sơn			2027-2030		3.000	2.833	167	727
	Trường tiểu học Cát Sơn (Điểm trường Thạch Bần Tây) Hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh	UBND xã Hội Sơn			2027-2030		2.000	1.889	111	485
	Trường THCS Cát Sơn, Hạng mục: Phòng học đa năng	UBND xã Hội Sơn			2027-2030		1.647	1.555	92	399
	Trường Trung học cơ sở Cát Lâm - Hạng mục: Nhà thi đấu đa năng	UBND xã Hội Sơn			2027-2030		2.000	1.889	111	485
	Nội dung 06						0			0
	Tên dự án: Nâng cấp sửa chữa các Chợ Đại Khoang (Vườn Đào)	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn		2027		4.000	3.778	222	969
	Tên dự án: Nâng cấp sửa chữa các Chợ Cát Lâm	UBND xã Hội Sơn	Thôn AnDiêm, xã Hội Sơn		2028		6.200	5.856	344	1.501
	Hợp phần thứ hai						0			0
	Nội dung thành phần số 01						0			0
	Nội dung 04						0			0
	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà rông thuộc làng Trà Hương, thôn Đại Khoang	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn		2027		3.000	2.833	167	727
	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà rông thuộc làng Gia Trung, thôn Thạch Bần Tây	UBND xã Hội Sơn	Thạch Bần Tây, xã Hội Sơn		2027		3.000	2.833	167	727
	Dự án: Sửa chữa, tu bổ khuôn viên nhà rông thuộc làng Gia Trung	UBND xã Hội Sơn	Thạch Bần Tây, xã Hội Sơn		2028		1.070	1.011	59	259
	Dự án: Sửa chữa, tu bổ khuôn viên nhà rông thuộc làngTrà Hương	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn		2028		1.080	1.020	60	257
41	Xã Hra									31.924
	Hợp phần thứ nhất						0			0
	Nội dung thành phần 02						0			0
	Nội dung 01									0
	Đoạn từ nhà Tuy đến ngã 3 đường đi Tư Plel		Chơng II	0,2	2026 - 2030		580	483	97	279
	Đường BTXM trục làng, Nối làng Đê Kôn từ nhà ông Mrut đến nhà Hồng		Đê Kôn	0,2	2026 - 2030		580	483	97	279
	Đường BTXM trục làng, Nối làng Đê Kôn từ nhà ông Mroh đến nhà Nho		Đê Kôn	0,3	2026 - 2030		870	725	145	419
	Đường BTXM trục làng, Nối làng Đê Kôn từ nhà ông Nengh đến nghĩa địa làng		Đê Kôn	0,3	2026 - 2030		870	725	145	419
	Đường BTXM trục làng, nối làng Kon Hoa; từ nhà Kaik đến nhà Sơn		Kon Hoa	0,5	2026 - 2030		1.450	1.208	242	872
	Đường BTXM trục làng, nối làng Kon Hoa; từ nhà Hyum đến nhà Đinh Vòm		Kon Hoa	0,5	2026 - 2030		1.450	1.208	242	698
	Đường BTXM trục làng, nối làng Kon Hoa; từ nhà Yeo đến nhà Sơ		Kon Hoa	0,3	2026 - 2030		870	725	145	419
	Đường BTXM trục làng, nối làng Kon Hoa; từ nhà Yinh đến nhà Amunh		Kon Hoa	0,2	2026 - 2030		580	483	97	279
	Đường BTXM trục làng, nối làng KonChrah; từ nhà Byeng đến nhà Siu Hyim		Kon Chrah	0,2	2026 - 2030		580	483	97	279
	Đường BTXM trục làng, nối làng KonChrah; từ nhà Dun đến nhà Long		Kon Chrah	0,1	2026 - 2030		290	242	48	140
	Đường BTXM trục làng, nối làng KonChrah; từ nhà Rum đến quán bà Liễu		Kon Chrah	0,3	2026 - 2030		870	725	145	419
	Đường BTXM trục làng, nối làng KonChrah; từ nhà Thsinh đến nhà Kran		Kon Chrah	0,15	2026 - 2030		435	363	72	210
	Đường BTXM trục làng, nối làng KonChrah; từ nhà Ruh đến tiếp giáp đường bê tông Kon Hoa		Kon Chrah	0,7	2026 - 2030		2.030	1.692	338	978
	từ phân hiệu làng Kdung đến nghĩa địa làng Kdung tổ 2		Kdung	0,3	2026 - 2030		870	725	145	419
	từ nhà ông dui đến nhà wui		Kdung	0,2	2026 - 2030		580	483	97	279
	từ nhà Proh đến giọt nước		Kdung	0,2	2026 - 2030		580	483	97	279
	Công trình đường BTXM nối làng Kơ Tu Dơng		Kơ Tu Dơng	1	2026 - 2030		2.900	2.417	483	1.397
	Cầu qua sông Dak Areng		Kon Chrah		2026 - 2030		3.794	3.162	632	1.827
	Cầu Ayo qua Kdung		Kretkrot		2026 - 2030		3.794	3.162	632	1.827
	Đường từ trạm y tế đến nghĩa địa cũ (400m)		Phú Danh	0,4	2026 - 2030		1.160	967	193	559
	Từ điểm đầu trạm thủy nông đến cuối làng Bokayol		Phú Danh	0,8	2026 - 2030		2.320	1.933	387	1.117
	đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Chinh đến nhà bà Lễ Thị Toàn		Phú Yên	0,2	2026 - 2030		580	483	97	279
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Ảnh đến nhà bà năm trình		Phú Yên	0,15	2026 - 2030		435	363	72	210
	Đường đi khu SX từ nhà ông Nguyễn Văn Chiêu đi xuống cầu xóm tháic		Phú Yên	0,7	2026 - 2030		1.470	1.225	245	708
	Đường từ nhà ông Hồ Văn Nam, đến nhà ông Hồ Văn Phúc đi khu SX		Phú Yên	1	2026 - 2030		2.100	1.750	350	1.011
	Đoạn từ nhà Suich đến rẫy nhà ông Duk		Chơng II	0,7	2026 - 2030		1.470	1.225	245	708
	Đường đi khu SX làng Dak Dwe nối tiếp từ nhà mã đi cánh đồng Tali		Dak Dwe	0,7	2026 - 2030		1.470	1.225	245	708
	Đường đi khu SX đoạn dốc vòng		Nhom Tho	2,5	2026 - 2030		5.250	4.375	875	2.529
	Dự án Đường từ nghĩa trang thôn Nhom Tân đi khu sản xuất (BTXM)		Nhom Tân	1,7	2026 - 2030		3.570	2.975	595	1.719
	Dự án Đường từ QL19 đi Đường Ktu		Nhom Tân	2	2026 - 2030		4.200	3.500	700	2.023
	từ nhà Yuan đến khu SX ruộng		Kdung	0,4	2026 - 2030		982	818	164	473
	từ nhà SH công đồng Kdung tổ 2 đi xuống ruộng		Kdung	0,45	2026 - 2030		803	669	134	387
	Đường đi khu SX làng Đê Kôn từ rẫy ông Mrot đi cánh đồng Sám Lang		Đê Kôn	1,5	2026 - 2030		3.150	2.625	525	1.517
	Đường từ nhà ông H nhò đi cánh đồng Lan		Đê Kôn	1	2026 - 2030		2.100	1.750	350	1.011
	Đường từ nhà rông đến giáp rừng thông		Đê Kôn	0,3	2026 - 2030		700	583	117	337
	Đường từ nhà ông Giang đi đập Hra Bắc		Kon Hoa	1	2026 - 2030		2.100	1.750	350	1.011
	Nội dung 02									0
	Đầu tư xây mới Kênh Dak Joong		làng Chơng I	780m kênh mương	2027-2028		1.170	975	195	569
	Nội dung 05									0
	Đầu tư các trường mầm non, tiểu học và THCS trên địa bàn các trường phân hiệu thuộc UBNDTTT trang thiết bị cơ sở vật chất còn nghèo nàn lạc hậu (trên địa bàn xã có 4/6 trường đạt chuẩn mức độ 1 đạt tỷ lệ 66,66%)		các trường trên địa bàn xã		2027-2030		2.010	1.675	335	948
	Nội dung 06									0
	Đầu tư xây mới chợ Dak Ta Ley làm chợ trung tâm với mức đầu tư tầm 2 tỷ đồng và chợ Hra làm chợ phụ		Nhom Tân		2028		2.000	1.667	333	963
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
-	phòng học cho các trường phân hiệu làng BokAyo, chơng I, Kdung		10 làng UBNDTTT		2026 - 2030		2.660	2.217	443	1.313
	Mua trang thiết bị dạy học cho các trường, trang bị giảng dạy						220	183	37	106
42	Xã Ia Bàng									33.064
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 01									0

	Đường giao thông Thôn 6 xuống hồ Ia Băng (giáp đường liên thôn vào thôn O Đất đến hồ Ia Băng) + Điểm đầu: Giáp đường vào thôn O Đất; + Điểm cuối: Khu vực hồ Ia Băng	UBND xã Ia Băng	Thôn 6	Chiều dài L= 0,35km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=5,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước	2026		1.000	833	167	484	
	Đường giao thông Thôn O Ngó Nhánh 1: O Ngó (mới) tiếp giáp đường bê tông đi khu sản xuất 250m Nhánh 2: Điểm đầu: ông Yng; Điểm cuối: ông Rlan Sùng, 300m Nhánh 3: Điểm đầu: ông Hui; Điểm cuối: ông Toih, 400m Nhánh 4: Điểm đầu: ông Siu Mun; Điểm cuối: ông Niêu, 200m Nhánh 5: Điểm đầu: ông Vinh; Điểm cuối: ngã tư địa, 100m. Nhánh 6: Điểm đầu: ông Thới; Điểm cuối: giot nước, 100m	UBND xã Ia Băng	Thôn O Ngó	Chiều dài L= 1,35km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước	2026		2.000	1.667	333	969	
	Đường giao thông Thôn Bưng đi khu sản xuất + Điểm đầu: Nhà ông APHONG; + Điểm cuối: Giáp đường bê tông	UBND xã Ia Băng	Thôn Bưng	Chiều dài L= 0,5km. Đầu tư mới mặt đường Bm=3,5m; Bn=5,5. Lê đường bề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước	2026		700	583	117	339	
	Đường giao thông nông thôn thôn Hăm Rông. + Điểm đầu nhà ông Quang; +Điểm cuối nhà bà Văn	UBND xã Ia Băng	Thôn Hăm Rông	Chiều dài L= 0,8km. Đầu tư mới mặt đường Bm=3,5m; Bn=5,5. Lê đường bề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước	2026		1.306	1.088	218	633	
	Đường giao thông Thôn Ia Klai. Trong đó: + Điểm đầu: Đường tránh QL 19, điểm cuối nhà ông Hiên, 140m + Điểm đầu: Đường tránh QL 19, điểm cuối nhà ông Tứ, 270m + Điểm đầu: nhà ông Xuân, điểm cuối: nhà ông Nga, 170m + Điểm đầu: nhà ông Hoà, điểm cuối nhà ông Hợp, 200m	UBND xã Ia Băng	Thôn Ia Klai	Chiều dài L= 0,78km. Đầu tư mới mặt đường Bm=3,5m; Bn=5,5. Lê đường bề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước	2026		1.400	1.167	233	678	
	Đường giao thông nông thôn thôn O Đất + Điểm đầu: nhà các ông (bà): LER, điểm cuối nhà ông (bà): KHUỖY 200m + Điểm đầu: nhà các ông (bà): KRONH, điểm cuối nhà ông (bà): HỒNH 200m + Điểm đầu: nhà các ông (bà): NHANG, điểm cuối nhà ông (bà): TÂM 200m + Điểm đầu: nhà các ông (bà): HYAH, điểm cuối nhà ông (bà):LOI 500m; + Điểm đầu: nhà các ông (bà): PLÊNH, điểm cuối nhà ông (bà):BRỒ 200m + Điểm đầu: nhà các ông HAO, điểm cuối ngã tư địa 300m + Điểm đầu: nhà các ông (bà): DJUENG , điểm cuối nhà ông (bà): DIOT 200m	UBND xã Ia Băng	Thôn O Đất	Chiều dài L= 1,8km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			3.057	2.547	510	1.481	
	Đường giao thông thôn Ia Klai (Mở rộng đường từ cổng chào giáp đường tránh Quốc lộ 19 đến giáp phường An Phú. L=1,9km)	UBND xã Ia Băng	Thôn Ia Klai	Mở rộng nền mặt đường: Mặt đường từ 3m lên 5,5m; lê đườngbề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước; Chiều dài L= 2,0 km;			3.344	2.787	557	1.620	
	Đường giao thông thôn Bông Lar + Điểm đầu: nhà HLUH, điểm cuối nhà SONG, 200m; + Điểm đầu nhà HMOM, điểm cuối nhà AYAN; 200m +Điểm đầu nhà BÓN, điểm cuối nhà LỎ; 100m +Điểm đầu nhà Hui, điểm cuối nhà SER 500m	UBND xã Ia Băng	Thôn Bông Lar	Chiều dài L= 1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			1.700	1.417	283	824	
	Đường giao thông thôn O Đeh + Điểm đầu nhà ông Juah, điểm cuối nhà ông QUY; 235m +Điểm đầu nhà ông Quan, điểm cuối nhà ông HI; 280m + Điểm đầu nhà ông Soch, điểm cuối nhà ông Ayunh; 120m + Điểm đầu nhà ông Dju, nhà ông Hyol, 250m + Điểm đầu nhà ông Plon, điểm cuối ngã tư địa, 115m	UBND xã Ia Băng	O Đeh	Chiều dài L= 1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			1.700	1.417	283	824	
	Đường giao thông nông thôn thôn Thôn Ngom Thung (Từ nhà ông Ê đến giot nước)	UBND xã Ia Băng	Thôn Ngom Thung	Chiều dài L= 1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			1.700	1.417	283	824	
	Đường GTNT thôn Brông Thông (đoạn từ trung tâm thôn đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Băng	Thôn Brông Thông	Chiều dài L= 1,35km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			2.100	1.750	350	1.017	
	Đường GTNT thôn O Ngó (đường đi khu sản xuất cánh đồng O Ngó)	UBND xã Ia Băng	O Ngó	Đầu tư mới mặt đường đảm bảo Br=5,5m - 7,5m; Chiều dài L= 1,4 km. dày 20cm; Lê đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến			2.240	1.867	373	1.085	
	Đường GTNT thôn Châm Prông (đường đi khu sản xuất cánh đồng Châm Prông)	UBND xã Ia Băng	Châm Brông	Chiều dài L= 1,45km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bl=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			2.400	2.000	400	1.163	

	Đường GTNT thôn Châm Bôm (đường đi khu sản xuất cánh đồng Châm Bôm)	UBND xã Ia Bông	Châm Bôm	Chiều dài L= 1,2km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lề đường bề rộng Bt=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			2.000	1.667	333	969	
	Đường giao thông thôn Djrông (đoạn cuối thôn đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Bông	Djrông	Chiều dài L= 1,2km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lề đường bề rộng Bt=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			2.000	1.667	333	969	
	Đường giao thông thôn O Yô (đoạn từ nghĩa trang đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Bông	O Yô	Chiều dài L= 0,9km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lề đường bề rộng Bt=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			1.300	1.083	217	630	
	Nội dung 02									0	
	Nâng cấp hệ thống thủy lợi từ mương đất sang kênh mương bê tông thôn Breng	UBND xã Ia Bông	Thôn Breng	Nâng cấp mở rộng hệ thống mương chính, kênh nhánh, đập đầu nguồn			1.600	1.333	267	775	
	Nâng cấp hệ thống thủy lợi từ mương đất sang kênh mương bê tông thôn Djrông	UBND xã Ia Bông	Thôn Djrông	Nâng cấp mở rộng hệ thống mương chính, kênh nhánh, đập đầu nguồn			1.800	1.500	300	872	
	Nâng cấp hệ thống thủy lợi từ mương đất sang kênh mương bê tông thôn O Đeh	UBND xã Ia Bông	O Đeh	Nâng cấp mở rộng hệ thống mương chính, kênh nhánh, đập đầu nguồn			1.400	1.167	233	678	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Giáo dục									0	
	Trường THCS Nguyễn Trãi	UBND xã Ia Bông		Dây 8 phòng học, thiết bị ,các hạng mục phụ và hệ thống PCCC			10.000	8.333	1.667	4.845	
	Trường Mầm non ADok	UBND xã Ia Bông		Dây 6 phòng học, thiết bị, hệ thống PCCC và hạng mục phụ			5.000	4.167	833	2.422	
	Trường Tiểu học ADok	UBND xã Ia Bông		Dây 10 phòng học + thiết bị, hạng mục phụ và hệ thống PCCC			7.500	6.250	1.250	3.634	
	Trường Tiểu học số 1 Ia Bông	UBND xã Ia Bông		04 phòng học, sân bê tông và các hạng mục phụ			5.000	4.167	833	2.425	
	Văn hóa									0	
	Nhà văn hóa thôn O Đát	UBND xã Ia Bông		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1.000	833	167	484	
	Nhà văn hóa thôn O Yô	UBND xã Ia Bông		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1.000	833	167	484	
	Nhà Văn hóa thôn Châm Prông	UBND xã Ia Bông		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1.000	833	167	484	
	Nhà Văn hóa thôn Biatih	UBND xã Ia Bông		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1.000	833	167	484	
	Nhà Văn hóa thôn Blo	UBND xã Ia Bông		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1.000	833	167	484	
	Nhà Văn hóa thôn O Đeh	UBND xã Ia Bông		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1.000	833	167	484	
43	Xã Ia Bông									35.914	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường giao thông làng Siu (từ nhà ông Hluen đến nhà ông Thụ)	<i>UBND xã</i>	<i>Làng Siu</i>	L= 400 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		1.080	900	180	200	
	Đường giao thông làng Siu (từ nhà ông Siu Guil đến nhà ông Giơ)	<i>UBND xã</i>	<i>Làng Siu</i>	L= 170 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		460	383	77	230	
	Đường giao thông nông thôn làng Nót (từ nhà Nguyễn Xuân Thuận đến nhà bà Nguyễn Thị Bích Dung)	<i>UBND xã</i>	<i>Làng Nót</i>	L= 150m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		404	337	67	202	
	Đường giao thông nông thôn làng Quen (nhà Siu Bih đến nhà Siu Hanh)	<i>UBND xã</i>	<i>Làng Quen</i>	L= 150 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		450	375	75	225	
	Đường giao thông nông thôn làng Klăh Klăh (đoạn 1 từ nhà Siu Găc đến nhà Ksor Mill; đoạn 2 từ nhà Phan Văn Phê đến nhà Kpă Boh)	<i>UBND xã</i>	<i>làng Klăh Klăh</i>	L= 220 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2026		574	478	96	287	
	Đường giao thông nông thôn làng Đê Sơ (nhà Kpă Kuan đến nhà Nguyễn Thị Mây)	<i>UBND xã</i>	<i>Làng Đê Sơ</i>	L= 650m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2026		1.728	1.440	288	864	

	Đường giao thông nông thôn làng Gà (nhà Siu H Thanh đến giọt nước)	UBND xã	làng Gà	L= 600 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			400	333	67	200	
	Rãnh thoát nước đường giao thông làng Khor	UBND xã	Làng Khor	Xây mương thoát nước L=280 m	2027-2030			353	294	59	176	
	Đường giao thông nội thôn Yên Me (nhà Đỗ Thành Luân đến nhà Hồ Công Định)	UBND xã	Thôn Yên Me	L= 150 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			405	338	67	203	
	Đường giao thông nội thôn Yên Me (Nguyễn Ngọc Hải đến nhà Nguyễn Minh Hùng Cường)	UBND xã	Thôn Yên Me	L= 180 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			486	405	81	243	
	Đường giao thông nông thôn làng Quen (Nhà thôn phó đến nhà Rơ Lan Hlo)	UBND xã	Làng Quen	L= 200 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			540	450	90	270	
	Đường giao thông nông thôn làng Quen (Nhà Siu lý đến nhag Kpả Hro)	UBND xã	Làng Quen	L= 150 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			405	338	67	203	
	Đường giao thông nông thôn làng Quen (Nhà Rơ Lan Klor đến nhà Rơ Lan Hlo)	UBND xã	Làng Quen	L= 150 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			405	338	67	203	
	Đường giao thông nông thôn làng Quen (Nhà Rơ Mah Blum đến nhà Kpuih H Dóch)	UBND xã	Làng Quen	L= 120 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			324	270	54	162	
	Đường giao thông nông thôn làng Quen (Nhà Rơ Mah Toen đến nhà Rơ Lan Tôn)	UBND xã	Làng Quen	L= 150 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			405	338	67	203	
	Đường giao thông nông thôn làng Đê Sơ (nhà Siu Keng đến nhà Ksor Lôn)	UBND xã	Làng Đê Sơ	L= 180m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			486	405	81	243	
	Đường giao thông nông thôn làng Đê Sơ (nhà Kpả Bêng đến nhà Siu Hmonh)	UBND xã	Làng Đê Sơ	L= 104m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			281	234	47	140	
	Đường giao thông nông thôn làng Đê Sơ (nhà Kpả Chuch đến nhà Kp ả Plik)	UBND xã	Làng Đê Sơ	L= 116m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			313	261	52	157	
	Đường giao thông nông thôn làng Đê Sơ (nhà Siu Gon đến nhà Rơ Mah Uen)	UBND xã	Làng Đê Sơ	L= 120m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			324	270	54	162	
	Đường giao thông nông thôn làng Đê Sơ (nhà Siu Blong đến nhà Siu Klen)	UBND xã	Làng Đê Sơ	L= 180 mđường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			486	405	81	243	
	Đường giao thông làng siu (từ nhà ông Lớ đến nhà mỗ)	UBND xã	Làng Siu	L= 500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			1.350	1.125	225	675	
	Đường giao thông làng siu (từ nhà ông Klế qua nhà máy nước, nhà mỗ)	UBND xã	Làng Siu	L= 500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			1.350	1.125	225	675	
	Đường giao thông nông thôn thôn Xuân Me (Từ nhà ông Sầm Văn Sên đến nhà Trịnh Khắc Dương)	UBND xã	Thôn Xuân Me	L= 600 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			1.620	1.350	270	405	
	Đường giao thông nông thôn thôn Xuân Me (Từ nhà ông Tuấn đến giáp làng Nốt)	UBND xã	Thôn Xuân Me	L= 400 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			1.080	900	180	340	
	Đường giao thông nông thôn thôn Xuân Me (đường 863 đến nhà bà Nguyễn Thị Phúc)	UBND xã	Thôn Xuân Me	L= 800 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030			2.040	1.700	340	520	
	Đường giao thông nội đồng làng Sor (Từ nhà Siu Có đến vườn Triệu Minh Chòi)	UBND xã	Làng Sor	L= 500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2026			1.275	1.063	212	375	
	Đường giao thông nội đồng làng Tnao (Nhà mỗ đến rẫy Rơ Châm Nhe)	UBND xã	Làng Tnao	L= 500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2026			1.275	1.063	212	638	

	Đường giao thông nội đồng thôn Đoàn Kết (nghĩa trang nhân dân xã đến suối Ràng)	UBND xã	Thôn Đoàn kết	L= 400 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2026		1.020	850	170	510	
	Đường giao thông nội đồng làng Quen (Cầu Ba Tinh đến rẫy ông Ven)	UBND xã	Làng Quen	L= 850 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2026		2.168	1.806	362	701	
	Đường giao thông nội đồng làng Sor (Từ đường bê tông nhà mỏ đến vườn Rơ Mah Ló)	UBND xã	Làng Sor	L= 1.000 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		2.550	2.125	425	1.275	
	Đường giao thông nội đồng thôn Ninh Phúc (Đường liên thôn đến vườn ông Dũng)	UBND xã	Thôn Ninh Phúc	L= 600 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		1.530	1.275	255	765	
	Đường giao thông nội đồng thôn Ninh Phúc (Nối đường bê tông nội đồng đến vườn ông Phạm Văn Tùng)	UBND xã	Thôn Ninh Phúc	L= 700 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		1.785	1.488	297	893	
	Đường giao thông nội đồng làng Tnao (Đường tỉnh lộ 663 đến rẫy Siu Bắc và rẫy ông Phương)	UBND xã	Làng Tnao	L= 800 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		2.040	1.700	340	1.020	
	Đường giao thông nội đồng làng Gá (Nhà ông Lực đến Suối Ràng	UBND xã	làng Gá	L= 1.000 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		2.550	2.125	425	1.275	
	Đường giao thông nội đồng làng Grang (đường BTXM ranh giới làng Chư Kó	UBND xã	làng Grang	L= 850 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		2.168	1.806	362	1.084	
	Đường giao thông nội đồng làng Sung O - Boong Nga (Trường mẫu giáo Hoa Phượng đến suối Ia Puch	UBND xã	làng Sung O - Boong Nga	L= 2.000 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		5.100	4.250	850	2.550	
	Đường giao thông nội đồng làng Sung O - Boong Nga (đường lô 2 đến vườn Nguyễn Xuân Hậu)	UBND xã	làng Sung O - Boong Nga	L= 1.000 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		2.550	2.125	425	1.275	
	Đường giao thông nội đồng làng Sung O - Boong Nga (Nhà Hồ Rôn đến suối Ia Puch)	UBND xã	làng Sung O - Boong Nga	L= 1.500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		3.825	3.188	637	1.913	
	Đường giao thông nội đồng thôn Yên Me(đường BTXM cao su đến vườn Vũ Đức Thịnh)	UBND xã	Thôn Yên Me	L= 500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		1.275	1.063	212	638	
	Đường giao thông nội đồng thôn Yên Me (rẫy nhà ông Nghĩa đến rẫy Lê Ngọc Châu)	UBND xã	Thôn Yên Me	L= 800 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		2.040	1.700	340	1.020	
	Đường giao thông nội đồng thôn Yên Me (Nguyễn Văn đến rẫy Lê Văn Trà)	UBND xã	Thôn Yên Me	L= 1.100 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		2.743	2.286	457	703	
	Đường giao thông nội đồng làng Quen (cầu ngầm suối Tài đến rẫy Rơ Mah Chơan)	UBND xã	Làng Quen	L= 800 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		2.040	1.700	340	1.020	
	Đường giao thông nội đồng làng Quen (suối Tài đến rẫy Siu Hạnh)	UBND xã	Làng Quen	L= 1.500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		3.884	3.237	647	1.942	
	Đường giao thông nội đồng làng Quen (suối Tài đến rẫy Rơ Mah Miu)	UBND xã	Làng Quen	L= 1.300 đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		3.315	2.763	552	1.658	
	Đường giao thông nội đồng làng Nót (đường làng Nót suối Ia Pan)	UBND xã	Làng Nót	L= 1.300m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		3.323	2.769	554	861	
	Đường giao thông nội đồng làng Nót (Đường bê tông đến suối Moal)	UBND xã	Làng Nót	L= 1.200m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		3.067	2.556	511	1.534	
	Đường giao thông nội đồng thôn Xuân Me (cao su công ty đến rẫy nhà ông Trần Văn Việt)	UBND xã	Thôn Xuân Me	L= 800 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		2.040	1.700	340	520	
	Đường giao thông nội đồng thôn Xuân Me (đường xóm mới đến rẫy ông Hoàng Mạnh Thăng)	UBND xã	Thôn Xuân Me	L= 1000 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		2.550	2.125	425	675	

	Đường giao thông nội đồng làng Tung (từ nhà ông Doanh đến rẫy Rơ Mah Đắc)	UBND xã	Làng Tung	L= 600 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030	1.530	1.275	255	265
	Đường giao thông nội đồng làng Tung (từ nhà ông Kp ă Tinh đến rẫy Rơ Lan Nguyên)	UBND xã	Làng Tung	L= 600 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030	1.295	1.079	216	343
	Hợp phần thứ hai					0			0
	Nội dung thành phần 01					0			0
	Nội dung 04					0			0
	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Sor	UBND xã Ia Boong	Làng Sor	Xây mới nhà vệ sinh diện tích 10 m2 +HMP	2027-2030	300	250	50	150
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xuân Me	UBND xã Ia Boong	Thôn Xuân Me	Xây mới nhà vệ sinh diện tích 10 m2 +HMP	2027-2030	300	250	50	150
	Khu thể thao làng Sor	UBND xã Ia Boong	Làng Sor	Đầu tư làm mới khu thể thao làng Sor	2027-2030	1.100	917	183	550
	Nội dung 05					0			0
	Hỗ trợ thiết lập các điểm ứng dụng công nghệ thông tin		Các thôn đồng bào DTTS		2026-2030	9.000	7.500	1.500	2.180
44	Xã Ia Chia								32.129
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần 02								0
	Nội dung 01								0
	Xây mới đường làng Nủ 1 (đoạn đường cuối làng Nủ 1 đi Dội 16)	Phòng Kinh tế xã	Làng Nủ 1	Chiều dài L=1400m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên: 3.5kg nhựa/m2	2026	2.000	2.000	0	2.000
	Sửa chữa tuyến đường Làng Nủ 1 (Ngã 3 Dội 14 của làng Nủ II đi làng Nủ 1)	Phòng Kinh tế xã	Làng Nủ 1	Chiều dài L=3800m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên	2026	4.075	4.075	0	946
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Bĩa	UBND Xã Ia Chia	Làng Bĩa		2029	1.305	1.305	0	776
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Lang	Phòng Kinh tế xã	Làng Lang	Chiều dài L=2100m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên: 3.5kg nhựa/m2	2027	3.000	3.000	0	1.500
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Bơng	Phòng Kinh tế xã	Làng Bơng	Chiều dài L=2150m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên: 3.5kg nhựa/m2	2027	3.000	3.000	0	1.500
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Bơng	Phòng Kinh tế xã	Làng Bơng	Chiều dài L=2200m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên: 3.5kg nhựa/m2	2027	3.000	3.000	0	1.500
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Bả Ngổ	Phòng Kinh tế xã	Làng Bả Ngổ	Chiều dài L=2200m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên: 3.5kg nhựa/m2	2028	1.500	1.500	0	800
	Sửa chữa các tuyến đường làng Pô	Phòng Kinh tế xã	Làng Làng Pô	Chiều dài L=1500m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên: 3.5kg nhựa/m2	2028	2.000	2.000	0	1.000
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Kom Yỗ	Phòng Kinh tế xã	Làng Kom Yỗ	Chiều dài L=1550m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên: 3.5kg nhựa/m2	2028	2.000	2.000	0	1.000
	Xây dựng mới đường giao thông làng Pô.	Phòng Kinh tế xã	Làng Làng Pô	Chiều dài L=1000m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm= 3,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên: 4.5kg nhựa/m2	2029	2.000	2.000	0	1.000
	Xây dựng mới đường giao thông làng Kom Yỗ (Từ nhà bà Rơ Mah Tênh xuống tới cầu su Cống ty 74).	Phòng Kinh tế xã	Kom Yỗ	Chiều dài L=3000m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm= 3,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên: 4.5kg nhựa/m2	2029	6.000	6.000	0	3.000
	Xây dựng mới đường giao thông làng Bơng (Từ nhà ông Puih Bao đến nhà ông Puih Kriu).	Phòng Kinh tế xã	Làng Bơng	Chiều dài L=2000m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm= 3,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên: 4.5kg nhựa/m2	2030	4.000	4.000	0	2.000
	Sửa chữa nâng cấp mở rộng tuyến đường Dội 12 đi Dội 14 (Hướng ra biên giới (đường huyện cũ))	Phòng Kinh tế xã	Kom Ngổ	Chiều dài L=5200m, bề rộng nền đường Bn=7,5, bề rộng mặt đường Bm= 5,5, lề đường rộng Bt=1mx2 bên; 4,5kg nhựa/m2 và các hạng mục rãnh thoát nước 02 bên	2030	22.142	22.142	0	8.107
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung thành phần 01								0
	Nội dung 04								0
	Xây mới Nhà văn hóa Làng Nủ II	Phòng Kinh tế xã	Làng Nủ II	Hội trường 300 chỗ	2028	4.000	4.000	0	1.000
	Xây mới Trung tâm Văn hoá thể thao xã	Phòng Kinh tế xã	Làng Bơng	Hội trường và các hạng mục phụ	2029	6.000	6.000	0	6.000
45	Xã Ia Dok								35.344
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần 02								0
	Nội dung 01								0
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông làng Dok Ngol	Phòng Kinh tế	Làng Dok Ngol	L=1400m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dây 16cm; cống thoát nước		2.100	1.983	117	1.019
	Đường giao thông làng Dok Lăh	Phòng Kinh tế	Làng Dok Lăh	L=1600m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dây 16cm; cống thoát nước		1.250	1.181	69	606
	Đường giao thông làng Sung Kép đi khu sản xuất					3.500	3.306	194	1.698
	Xây mới cầu làng Lang	Phòng Kinh tế	Làng Lang	Cầu, taluy, đường dẫn có L=500m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dây 16cm;	2028	5.000	4.722	278	2.387
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông làng Pong	Phòng Kinh tế	Làng Pong	L=1700m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dây 16cm; cống thoát nước	2027	2.890	2.729	161	1.402

	Đường giao thông làng Ghè	Phòng Kinh tế	Làng Ghè	L=1100m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dày 16cm; cống thoát nước	2028		1.870	1.766	104	907	
	Đường giao thông làng Lang	Phòng Kinh tế	Làng Lang	L=1400m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dày 16cm; cống thoát nước	2030		2.380	2.248	132	1.154	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông làng Sung	Phòng Kinh tế	Làng Sung	L=3800m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dày 16cm; cống thoát nước	2028		2.500	2.361	139	1.213	
	Xây mới cầu, taluy, đường giao thông làng Ghè	Phòng Kinh tế	Làng Ghè				6.500	6.139	361	3.153	
	Đường nội thôn Chư Bô 2	Phòng Kinh tế	Thôn Chư Bô 2	L=2000m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dày 16cm; cống thoát nước			2.400	2.267	133	1.164	
	Đường giao thôn nội thôn Ia Tang	Phòng Kinh tế	Thôn Ia Tang	L=1500m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dày 16cm; cống thoát nước			2.000	1.889	111	970	
	Đường giao thông làng Sung Le Kát	Phòng Kinh tế	Làng Sung Le Kát	L=1100m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dày 16cm; cống thoát nước			1.870	1.766	104	907	
	Đường giao thông làng Đo	Phòng Kinh tế	Làng Đo	L=1100m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dày 16cm; cống thoát nước			1.500	1.417	83	728	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông làng Ghè	Phòng Kinh tế	Làng Ghè	L=1700m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dày 16cm; cống thoát nước			2.800	2.644	156	1.358	
	Đường giao thông, cầu đi thủy điện Ia Krêl	Phòng Kinh tế	Thôn Ia Tang	Cầu, taluy, đường dẫn có L=500m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mác 250, dày 16cm;			3.500	3.306	194	1.698	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn Ia Mang		Thôn Ia Mang	L=2850m; đường láng nhựa	2028		2.553	2.412	141	1.233	
	Nội dung 02									0	
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống kênh mương dẫn nước của Đập làng Pong		làng Pong	L=1000m; Mác 250; rộng 50cm; cao 70cm	2028		1.300	1.228	72	631	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường Mầm non Hòa Bình						2.200	2.078	122	1.067	
	Trường THCS Lê Lợi						3.800	3.589	211	1.843	
	Mầm non 17/3						3.600	3.400	200	1.746	
	Trường TH Nguyễn Chí Thanh						3.500	3.306	194	1.698	
	Trường TH và THCS Nguyễn Du						2.300	2.172	128	1.116	
	Trường TH Võ Văn Kiệt						3.500	3.306	194	1.698	
	Trường TH Ngô Mây						3.100	2.928	172	1.504	
	Trường THCS Lý Tự Trọng						3.000	2.833	167	1.455	
	Nội dung 05									0	
	Hỗ trợ, thiết lập các điểm ứng dụng công nghệ thông tin						2.040	1.927	113	989	
46	Xã Ia Dom									29.209	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường giao thông đi thủy điện cũ vào vườn Tách (đoạn nối tiếp)			Tổng chiều dài tuyến L=1,5KM; mặt đường 3,5m, nền đường 5,0m,Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 và hệ thống thoát nước	2026-2027		2.500	2.500	0	1.500	
	Đường giao thông đoạn từ 5K đi suối Đồi			Tổng chiều dài tuyến L=1,1km; Bm=3,5m, Bn=5,5m, mặt đường bê tông đá 2x4 mác 250, hệ thống thoát nước	2026-2027		2.000	2.000	0	1.366	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn Mook Trêl, (đoạn từ ngã 3 đi cây phượng)			Tổng chiều dài tuyến L=0,8KM; mặt đường 3,5m, nền đường 5m, mở rộng, sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước	2027		1.000	1.000	0	480	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn Mook Trang (đoạn từ QL19 đi vào khu dân cư)			Tổng chiều dài tuyến L=2,0KM; mặt đường 3,5m, nền đường 5m, mở rộng, sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước	2028		2.000	2.000	0	960	
	Đường tuyến 2, làng Bì			Tổng chiều dài tuyến L=2,0km; Bm=3,5m, Bn=5,5m, mặt đường bê tông đá 2x4 mác 250, hệ thống thoát nước	2028		2.000	2.000	0	960	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn Ia Mút, đoạn từ Sân bay đi đội 15			Tổng chiều dài tuyến L=6,5KM; mặt đường 3,5m, nền đường 5m, mở rộng, sửa chữa kết hợp làm mới và hệ thống thoát nước	2027-2028		4.800	4.800	0	2.400	
	Nâng cấp đường giao thông tuyến IV			Chiều dài tuyến L=0,7km, Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hệ thống mương thoát nước	2029		1.500	1.500	0	720	
	Đường giao thông nội thôn Mook Trang, Mook Trêl			Tổng chiều dài tuyến L=3,5km; Bm=3,5m, Bn=5,5m, mặt đường bê tông đá 2x4 mác 250, hệ thống thoát nước	2029		3.000	3.000	0	1.440	

	Đường nội thôn các buôn	UBND xã Ia Dreh	B.Kơ Jing + B.Chơ Tung + B.Hdreh	- Buôn Kơ Jing: ĐTS - Nhà Ma Un, dài 95m; - Buôn Chơ Tung: + Nhà Ma H' Ưng - Oi H' Y, dài 50m; + Nhà Ma Tứ - Oi Diu, dài 40m; - Buôn Hdreh: Nhà Ma Roa - Rẫy Oi Nga, dài 90m. Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M250 đá 2x4 dày 18cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026	495	468	27	240
	Đường vào KSX buôn Ia Klon (từ sau núi 1 đến rẫy Oi Đen)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Ia Klon	Tổng chiều dài 1 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M300 đá 2x4 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026	1.600	1.511	89	776
	Đường vào KSX buôn Ia Klon (từ rẫy Oi Nhông đến rẫy Oi Táo)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Ia Klon	Tổng chiều dài 0,5 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M300 đá 2x4 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026	800	756	44	388
	Đường nội thôn buôn Jú (từ đường Trường Sơn Đông đến nhà ông Ma HTĐ)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Jú	Tổng chiều dài 0,1 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M250 đá 2x4 dày 18cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026	180	170	10	87
	Đường nội thôn buôn Jú (từ đường Ma Rô đến nhà ông Ma Thu)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Jú	Tổng chiều dài 0,1 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M250 đá 2x4 dày 18cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026	180	170	10	87
	Đường vào khu SX Nổi tiếp (Từ rẫy Ma Khanh - bên dò sông Ba ranh giới 02 xã Ia Dreh - Chư Ngọc)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Chơ Tung	Tổng chiều dài 4 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M300 đá 2x4 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2027	7.200	6.800	400	3.440
	Đường nội thôn buôn Jú (từ đường Ma H'Mai đến nhà ông Ma H'Chê)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Jú	Tổng chiều dài 0,1 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M250 đá 2x4 dày 18cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2027	180	170	10	87
	Đường vào khu sản xuất buôn Hdreh (Nối tiếp đường bê tông đã làm từ rẫy Ma Sang đến rẫy Ma Yên)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Hdreh	Tổng chiều dài 1,2 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M250 đá 2x4 dày 18cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2028	2.160	2.040	120	1.048
	Đường vào KSX buôn Ia Klon (từ rẫy Ma Khai đến chân núi)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Ia Klon	Tổng chiều dài 1,5 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M300 đá 2x4 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2028	2.700	2.550	150	1.310
	Khu Krông: Từ rẫy Dòn H' Dik - Rẫy Ma Bình (Buôn Bàu cũ).	UBND xã Ia Dreh	Buôn Chơ Tung	Tổng chiều dài 3 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M300 đá 2x4 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2028	5.400	5.100	300	2.619
	Tiếp nối ngã 3 bê tông - Khu Đhông Hkek.	UBND xã Ia Dreh	Buôn Tơ Nung	Tổng chiều dài 0,7 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M300 đá 2x4 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2029	1.260	1.190	70	611
	Khu Đhông Lơ Bư Buôn Draị cũ (Từ rẫy Ma H' Der - Rẫy Ma Vinh)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Hdreh	Tổng chiều dài 0,8 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M300 đá 2x4 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2029	1.440	1.360	80	698
	Khu Đhông Tlóa: Từ ngã 3 khu nghĩa địa Buôn Tring - Rẫy Mí Thiên Đhông Tláo	UBND xã Ia Dreh	Buôn Chơ Tung	Tổng chiều dài 1,5 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M300 đá 2x4 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2029	2.700	2.550	150	1.310

	Đường vào khu SX buôn Ia Hly (Đoạn từ rẫy Ma Khoa Buôn Ia Hly đến rẫy Ma Quy Buôn Ji)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Ia Hly	Đầu tư xây dựng tuyến đường với tổng chiều dài L=1km; bề rộng nền đường 7m; bề rộng mặt đường 3,5m; BTXM đá 2x4, mác 300 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2030	1.800	1.700	100	873	
	Đường vào khu sản xuất tập trung Lơ Nùng Hngót (Đoạn từ rẫy Ma H Roi đến Rẫy Ma Phen)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Bả Nga	Tổng chiều dài 1,2 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M250 đá 2x4 dày 18cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2030	2.160	2.040	120	1.048	
	Đường vào KSX buôn Ia Klon (từ rẫy Ma Sâm đến rẫy Ma Soan)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Ia Klon	Tổng chiều dài 1,5 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M300 đá 2x4 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2030	2.700	2.550	150	1.310	
	Khu Đông Tơ Nung: Từ rẫy Ma Phúc - Đông Tơ Nung.	UBND xã Ia Dreh	Buôn Tơ Nung	Tổng chiều dài 0,8 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M250 đá 2x4 dày 18cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2030	1.440	1.360	80	698	
Nội dung 10									0	
	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Ia Sóa (Buôn Hlối cũ)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Ia Sóa	Đầu tư mới 01 hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung: giếng 02 cái, HT bồn nước, hệ thống lọc nước, hệ thống đường dây điện 3 pha, tủ điều khiển điện, trạm quản lý, hệ thống đường ống chính dẫn nước, cụm đồng hồ, tru vòi, sân, mái che hệ thống lọc...	2027	1.300	1.228	72	631	
	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Ia Hly (Buôn Tỏi cũ)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Ia Hly	Đầu tư mới 01 hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung: giếng 02 cái, HT bồn nước, hệ thống lọc nước, hệ thống đường dây điện 3 pha, tủ điều khiển điện, trạm quản lý, hệ thống đường ống chính dẫn nước, cụm đồng hồ, tru vòi, sân, mái che hệ thống lọc...	2028	1.300	1.228	72	631	
	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Jú	UBND xã Ia Dreh	Buôn Jú	Đầu tư mới 01 hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung: giếng 02 cái, HT bồn nước, hệ thống lọc nước, hệ thống đường dây điện 3 pha, tủ điều khiển điện, trạm quản lý, hệ thống đường ống chính dẫn nước, cụm đồng hồ, tru vòi, sân, mái che hệ thống lọc...	2029	1.300	1.228	72	631	
Nội dung 04									0	
	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến đường liên xã	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư hệ thống điện đường chiếu sang trên tuyến đường có chiều dài 17000m	2026	2.550	2.408	142	1.237	
	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến đường liên thôn buôn Chơ Tung - Buôn Ia Sóa	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư hệ thống điện đường chiếu sang trên tuyến đường có chiều dài 10000m	2027	1.500	1.417	83	728	
	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến đường liên thôn buôn Ji - Buôn Ia Hly	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư hệ thống điện đường chiếu sang trên tuyến đường có chiều dài 8000m	2028	1.200	1.133	67	582	
Nội dung 06									0	
	Đầu tư Hệ thống chợ xã Ia Dreh	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư khu chợ của xã, gồm: Sân ủ mát bằng; hệ thống cấp nước; kênh mương thoát nước; ki-ốt; hệ thống mạng lưới điện, nhà vòm, sân bê tông...)	2027	4.966	4.690	276	2.425	
Hợp phần thứ hai									0	
Nội dung thành phần số 01									0	
Nội dung 01									0	
	Trường Mầm Non Ngôi Sao Nhỏ	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Xây mới nhà vệ sinh khu điểm trường chính tại Buôn Jú Xây mới nhà vệ sinh khu điểm trường Buôn Ji Xây mới nhà vệ sinh khu điểm trường Buôn Ia Sóa (Buôn Lối cũ)	2026	600	567	33	291	

	Trường TH &THCS Trần Hưng Đạo	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Xây mới 01 Phòng học Tin học Xây mới 01 Phòng học bộ môn Tiếng Anh Xây mới 01 Phòng học bộ môn Khoa học xã hội Xây mới 1 Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên Xây mới 01 Phòng thư viện Xây mới 01 Nhà để xe giáo viên Xây mới 02 phòng học tại Buôn Ia Hly Sửa chữa Mái tôn tại Điểm trường Buôn Ia Sóa (Buôn Lối cũ)	2028	7.088	6.694	394	3.438	
	Trường Tiểu học Ia Rmok	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Xây mới 04 phòng học bộ môn, nhà vệ sinh học sinh tại điểm trường chính Xây mới hàng rào 03 mặt khu chính	2029	4.248	4.012	236	2.060	
	Nội dung 04								0	
	Nhà văn hóa buôn Ia Hly (buôn Tăng cũ)	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Xây mới nhà văn hóa buôn Ia Hly (buôn Tăng cũ)	2027	1.500	1.417	83	728	
	Nhà văn hóa buôn Blăk	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ (Nhà để xe, mái vòm, nhà vệ sinh, tường rào, sân bên tổng) nhà văn hóa buôn Blăk	2027	1.800	1.700	100	873	
	Nhà văn hóa buôn Gum Gốp	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ (Nhà để xe, mái vòm, nhà vệ sinh, tường rào) nhà văn hóa buôn Gum Gốp	2028	1.500	1.417	83	724	
	Nhà văn hóa buôn Bả Nga	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ (Nhà để xe, mái vòm, nhà vệ sinh) nhà văn hóa buôn Bả Nga	2029	1.000	944	56	485	
	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Xây mới Sân thể thao Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã phục vụ hoạt động thể thao thanh thiếu niên trên địa bàn xã	2030	2.000	1.889	111	970	
48	Xã Ia Grai								24.513	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Đường giao thông làng O Rê 2	Ban Quản lý xã	Làng O Rê 2, xã Ia Grai	Tổng chiều dài tuyến khoảng 600m đường GTNT cấp B, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2026	3.100	2.239	861	1.500	
	Đường giao thông làng Gốp	Ban Quản lý xã	Làng Gôk, xã Ia Grai	Tổng chiều dài tuyến khoảng 620m đường GTNT cấp B, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2027-2028	4.700	3.394	1.306	1.275	
	Nội dung 02								0	
	Kênh thủy lợi Lăng Păng Gol - Phù Tiên, làng Út 2 (3,2km kênh mương)	UBND xã Ia Grai	Làng Păng Gol - Phù Tiên, làng Út 2	Tổng chiều dài tuyến kênh khoảng 2,0km và công trình trên kênh	2026-2027	4.000	2.889	1.111	1.940	
	Kênh thủy lợi làng Dunde	UBND xã Ia Grai	Làng Dun de	Tổng chiều dài tuyến kênh khoảng 4,6km và công trình trên kênh	2029-2030	14.800	10.689	4.111	7.170	
	Nội dung 10								0	
	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước sinh hoạt tập trung làng Bek, làng Út 2	UBND xã Ia Grai	Làng Út 2	Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước công suất 250m3/ngày đêm và hệ thống đường ống	2027-2028	12.000	8.667	3.333	5.814	
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thôn chư Hậu 6, làng Dun De, làng Ngai Yố	UBND xã Ia Grai	Thôn chư Hậu 6, làng Dun De, làng Ngai Yố	Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước công suất 300m3/ngày đêm	2028-2029	12.000	8.667	3.333	5.814	
	Hợp phần thứ hai								0	
	Nội dung thành phần 01								0	
	Nội dung 01								0	
	Trường Mầm non 15/5, điểm trường làng Bek	UBND xã Ia Grai	Làng Bek	Xây dựng 02 phòng học và hạng mục phụ	2027-2028	1.800	1.300	500	1.000	
49	Xã Ia Hiao								32.494	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Công trình GTNT Bôn Oi Hly (đường thôn 1); Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	UBND xã Ia Hiao	Bôn Oi Hly, xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250; dày 18 cm, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc	năm 2026	2.180	2.059	121	1.059	
	Công trình GTNT Bôn Oi Hly (đường thôn 4); Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	UBND xã Ia Hiao	Bôn Oi Hly, xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250; dày 18 cm, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc	năm 2026	1.900	1.794	106	921	

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT đường thôn 5; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250, dày 18cm; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bỏ trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2027	2.395	2.261	134	1.155	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT đường thôn 8; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250, dày 18cm; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bỏ trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2027	2.279	2.152	127	1.104	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT đường thôn 9; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250, dày 18cm; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bỏ trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2028	2.250	2.125	125	1.090	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT đường thôn 10; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250, dày 18cm; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bỏ trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2028	2.359	2.228	131	1.143	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT đường thôn 11; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250, dày 18cm; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bỏ trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2029	2.360	2.229	131	1.143	
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTNT đường nội thôn 1; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bỏ trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2027	490	462	28	237	
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTNT đường nội thôn 2; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bỏ trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2028	482	456	26	234	
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTNT đường nội thôn 4; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bỏ trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2029	623	588	35	302	
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTND đường sản xuất 1; Hạng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi măng đá 2x4, max 250; Bỏ trí mương thoát nước ngang	năm 2027	2.268	2.142	126	1.099	
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTND đường sản xuất 2; Hạng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi măng đá 2x4, max 250; Bỏ trí mương thoát nước ngang	năm 2027	1.166	1.101	65	565	
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTND đường sản xuất 3; Hạng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi măng đá 2x4, max 250; Bỏ trí mương thoát nước ngang	năm 2028	603	570	33	292	
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTND đường sản xuất 4; Hạng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi măng đá 2x4, max 250; Bỏ trí mương thoát nước ngang	năm 2029	2.021	1.909	112	979	
Nội dung 02									0	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-1	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 729,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2026	1.094	1.033	61	530	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-2	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 501,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2027	752	710	42	364	

	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-4A	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=490m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2029		735	694	41	356	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-9	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 664,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2028		996	941	55	483	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-10	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=622,0m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2027		933	881	52	452	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-12	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 1.200,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2030		1.800	1.700	100	872	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-2	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=133,2 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2028		200	189	11	97	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-4	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=192,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2030		288	272	16	140	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-5	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=474,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2029		711	672	39	344	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-16-4	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=889,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2027		1.334	1.259	75	646	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-7	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=983,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2026		1.122	1.060	62	544	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-8	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 278,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2038		417	394	23	202	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-9	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 542,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2028		786	742	44	381	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-10	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=284,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2028		426	402	24	206	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-11	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=156,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2030		234	221	13	113	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-12	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 367,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2029		551	520	31	267	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N15-2	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 1.500,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2029		2.250	2.125	125	1.090	

	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N15-5	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 550,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2030	825	779	46	400
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N17-4	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 680,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2029	1.020	963	57	494
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N17-7	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 1.737,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2028	2.606	2.461	145	1.262
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N19-7	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 900,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2027	1.350	1.275	75	654
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N19-10	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=450,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2030	675	638	37	327
	Nội dung 04								0
	Dự án hệ thống điện chiếu sáng các 05 tuyến đường xã (điện năng lượng mặt trời)	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện chiếu sáng phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời). Nhằm tạo mỹ quan tại các tuyến đường xã trên địa phương.	Năm 2027-2030	5.000	4.722	278	2.423
	Nội dung 06								0
	Dự án cải tạo nâng cấp chợ Thanh Bình, xã Ia Hiao	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Đầu tư xây dựng chợ Thanh Bình theo TCVN 9211:2012, diện tích 7,1 ha, kết cấu 01 tầng, tường gạch, mái tôn, khung BTCT, hệ thống chiếu sáng, PCCC hoàn chỉnh.	năm 2027-2028	4.000	3.778	222	1.938
	Nội dung 09								0
	Đầu tư cải tạo nâng cấp thông truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn	Ủy ban nhân dân xã ia hiao	xã Ia Hiao	Đầu tư mới đài truyền thanh của xã (40 cụm loa phát thanh)	năm 2027	1.500	1.417	83	727
	Nội dung thành phần 07								0
	Nội dung 03								0
	Đầu tư xây dựng các công trình phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Đầu tư xây dựng các công trình phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	năm 2027-2030	2.000	1.889	111	969
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung thành phần 01								0
	Nội dung 01								0
	Cải tạo nâng cấp Trường TH Trần Phú (Điểm trường Ma Hrai); Hạng mục: nhà vệ sinh học sinh, sân bê tông, hàng rào kín, hàng rào thoáng; và học và các hạng mục khác	UBND xã	xã Ia Hiao	Công trình dân dụng cấp IV, sân bê tông, hàng rào kín, hàng rào thoáng; và học và các hạng mục khác		2.000	1.889	111	969
	Cải tạo nâng cấp Trường Mầm non 1/6; Hạng mục: Phòng học 8 phòng; hệ thống pecc và các hạng mục khác	UBND xã	xã Ia Hiao	Công trình cấp III, diện tích xây dựng 780,0 m2, hệ thống PCCC theo quy định.		4.000	3.778	222	1.938
	Nội dung 04								0
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá thôn Chơrô Poman	UBND xã	xã Ia Hiao		năm 2027	1.092	1.032	60	530
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá thôn Sô Ma Rong	UBND xã	xã Ia Hiao		Năm2028	850	803	47	412
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá thôn Bôn Oi Hy	UBND xã	xã Ia Hiao		năm 2028	950	897	53	460
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá Bôn Chư Plah Jai	UBND xã	xã Ia Hiao		năm 2029	1.200	1.133	67	581
50	Xã Ia Hnú								38.764
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần số 02								0
	Nội dung 01:								0
	Xây mới đường GTNT thôn Lũh Yô (Tuyến 1: Từ nhà ông Rmah Kroái đến nhà ông Nguyễn Văn Châm, Tuyến 2: Từ nhà ông Ksor Ving đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Lâm, Tuyến 3: Từ nhà ông Phạm Văn Hoàng đến nhà ông Rmah Bư)	UBND xã Ia Hnú	Thôn Lũh Yô	L= 1.600 m	2026	2.710	2.258	452	1.313
	Xây mới đường GTNT thôn Tung Dao (Tuyến 1: Từ nhà ông Rah Lan Bìn đến nước giọt, Tuyến 2: Từ nhà ông Nguyễn Văn Oai đến nhà ông Đức, Tuyến 3: Từ nhà ông Rmah Đút đến nước giọt)	UBND xã Ia Hnú	Thôn Tung Dao	L= 800m	2026	1.301	1.084	217	630
	Xây dựng mới đường GTNT thôn Lũh Ngó (Tuyến 1: Từ nhà RChâm H'Toan đến nhà Rmah H'Blek; Tuyến 2: Từ nhà Rmah H'Ban đến nhà Siu H'Lang; Tuyến 3: Từ nhà Nguyễn Thị Thanh Tâm đến nhà Lê Đình Huân)	UBND xã Ia Hnú	Thôn Lũh Ngó	L=540m	2027-2030	972	810	162	471
	Xây dựng mới đường GTNT thôn Tung Mo A (Tuyến 1: Từ nhà Rmah H' Aneh đến nhà Rlan H' Roh, Tuyến 2: Từ nhà Rlan Geng đến đường Nghĩa địa, Tuyến 3: Từ Nghĩa địa đến điểm nối thôn Tung Chreh)	UBND xã Ia Hnú	Thôn Tung Mo A	L= 2.200m	2027-2030	3.900	3.250	650	1.889
	Xây dựng mới đường GTNT thôn Tung Neng (Tuyến 1: Từ nhà ông Khai đến nhà bà Chai, Tuyến 2: Từ nhà bà Thế đến nhà Hoà Bích)	UBND xã Ia Hnú	Thôn Tung Neng	L= 1.100m	2027-2030	1.950	1.625	325	945
	Xây dựng mới đường GTNT thôn Plei Đưng	UBND xã Ia Hnú	Thôn Plei Đưng	L= 1.200m	2027-2030	2.144	1.787	357	1.039
	Xây dựng mới tuyến đường nội thôn Kueng XN	UBND xã Ia Hnú	Thôn Kueng XN	L= 500m	2027-2030	900	750	150	436
	Nâng cấp, sửa chữa đường Plei Dư (Tuyến 1: Từ nhà ông Nguyễn Độ đến nhà ông Đinh Văn Chương, Tuyến 2: Từ nhà ông Lê Văn Dũng đến trại chăn nuôi Phú Gia)	UBND xã Ia Hnú	Thôn Plei Dư	L= 2.600m	2027-2030	2.600	2.167	433	1.260
	Xây mới Đường nội thôn Ia Săm (từ đất ông Nguyễn Công Tâm đến đất Trương Đức Song)	UBND xã Ia Hnú	Thôn Ia Săm	L= 800m	2027-2030	1.440	1.200	240	698
	Xây dựng mới đường thôn Tao Klăh (từ đất ông Anh đến đất ông Kỳ)	UBND xã Ia Hnú	Thôn Tao Klăh	L= 600m	2027-2030	1.100	917	183	533

	Nâng cấp, sửa chữa đường ngõ xóm thôn Tung Ch�h	UBND xã Ia Hư	Thôn Tung Ch�h	L= 1.500m	2027-2030		1.200	1.000	200	581
	Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Lũ Y	UBND xã Ia Hư	Thôn Lũ Y	L= 1.500m	2027-2030		1.500	1.250	250	727
	Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Tao Ch	UBND xã Ia Hư	Thôn Tao Ch	L= 2.000m	2027-2030		2.000	1.667	333	969
	Xây dựng mới đường thôn Plei Đung đi Plei Dư (Đoạn nối tiếp đất 5% đi đến cây Đa)	UBND xã Ia Hư	Thôn Plei Đung, Plei Dư	L= 1.500m	2027-2030		2.700	2.250	450	1.308
	Xây dựng mới tuyến đường nội thôn Phú Quang	UBND xã Ia Hư	Thôn Phú Quang	L= 1.500m	2027-2030		2.700	2.250	450	1.308
	Xây dựng mới tuyến đường nội thôn Plei Dư	UBND xã Ia Hư	Thôn Plei Dư	L= 2.200m	2027-2030		3.897	3.247	650	1.887
	Nội dung 02:									0
	Kiến cổ hoá kênh mương đập Khô Roa	UBND xã Ia Hư	xã Ia Hư	L=1.300m	2027-2030		2.000	1.667	333	969
	Kiến cổ hoá kênh mương đập Bê Tel	UBND xã Ia Hư	xã Ia Hư	L=1.150m	2027-2030		1.700	1.417	283	824
	Kiến cổ hoá kênh mương đập Tơ Đung	UBND xã Ia Hư	xã Ia Hư	L=1.100m	2027-2030		1.600	1.333	267	775
	Kiến cổ hoá kênh mương công trình thủy lợi Kt	UBND xã Ia Hư	xã Ia Hư	L=1.100m	2027-2030		1.700	1.417	283	824
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01:									0
	Trường THCS Nguyễn Huệ	UBND xã Ia Hư		xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng mới 1 phòng đa năng và 4 phòng học (Thôn Tung Blai)	2028		5.500	4.583	917	2.665
	Trường THCS Lý Tự Trọng	UBND xã Ia Hư		Xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng 06 phòng học và hàng rào 200M (Làng Kueng XN)	2027		4.000	3.333	667	1.938
	Trường THCS Phan Bội Châu	UBND xã Ia Hư		Xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng 05 phòng học và Hàng rào 200M (Làng Thong B)	2028		3.500	2.917	583	1.696
	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	UBND xã Ia Hư		Xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng mới 4 phòng học tại Trung tâm (thôn Tung Blai) - Xây dựng nhà đa năng	2029		4.500	3.750	750	2.180
	Trường Tiểu học Hùng Vương	UBND xã Ia Hư		Xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng dây nhà hiệu bộ - Mua sắm phòng học tin học (gồm khoảng 30 máy tính bàn, 30 bộ bàn ghế) - Xây dựng bờ rào 60m	2027		2.750	2.292	458	1.332
	Trường Tiểu học Hùng Vương	UBND xã Ia Hư		Xây dựng dây nhà hiệu bộ	2026		3.500	2.917	583	1.696
	Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ	UBND xã Ia Hư		Xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng 02 phòng học Tin học và Ngoại ngữ (Làng Dek)	2027		2.500	2.083	417	1.211
	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	UBND xã Ia Hư		Mua sắm phòng học tin học (gồm khoảng 30 máy tính bàn, 30 bộ bàn ghế)	2028		1.200	1.000	200	581
	Trường Tiểu học Anh Hùng Núp	UBND xã Ia Hư		Mua sắm phòng học tin học (gồm khoảng 30 máy tính bàn, 30 bộ bàn ghế)	2029		1.200	1.000	200	581
	Trường Mầm non Hoa Phượng	UBND xã Ia Hư		Xây mới 01 phòng học Làng Trùng; 05 phòng học ở trung tâm (làng Kueng XN) - Phòng đa năng diện tích 60m2 - Phòng làm quen tin học diện tích 60m2	2027		5.600	4.667	933	2.713
	Trường Mầm non Bình Minh	UBND xã Ia Hư		Xây mới phòng đa năng diện tích 60m2 - Làm sân bê tông diện tích 200m2	2030		1.300	1.083	217	630
	Trường Mầm non Vành khuyên	UBND xã Ia Hư		Xây dựng phòng đa năng diện tích 60m2 - Xây dựng phòng làm quen tin học diện tích 60m2	2029		1.600	1.333	267	775
	Trường Mầm non Hoa Mai	UBND xã Ia Hư		Xây mới phòng đa năng diện tích 60m2 - Làm sân bê tông diện tích 200m2	2030		1.400	1.167	233	678
	Nội dung 04									0
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Plei Dư	UBND xã Ia Hư	Thôn Plei Dư	Diện tích khoảng 100m2	2028		500	417	83	242
	Nội dung 05									0
	Thực hiện hỗ trợ 19 điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn. Cụ thể: Mua sắm thiết bị đầu cuối hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến ngay tại thôn, làng	UBND xã Ia Hư	20 thôn, làng sau sắp nhập		2027		950	792	158	460
51	Xã Ia Hư									28.503
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Làm mới Đường nội thôn làng yek	UBND xã Ia Hư	làng yek	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5,5m, Bm=3,5m, L=2500m)	2026		3.322	2.400	922	1.610

	Làm mới Đường nội thôn làng Dút 1 (đoạn từ nhà ông Alanh đến nhà ông Byöch, đoạn từ nhà ông Ksor Năm đến ksor Uang; từ ông Ksor krih đến Ksor Bi)	UBND xã Ia Hrug	Làng Dút 1	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1200m)	2027		2.391	1.727	664	1.127	
	Làm mới Đoạn đường nội thôn làng Jut 1 (đoạn từ nhà Puih Hluên đến nhà ông Hun; từ nghĩa địa xuống nước giọt; từ ông Chuyền đến vườn rau; từ nhà Rơ com Ha ni đến cánh đồng ruộng; từ nhà Siu Vót đến siu Vanh)	UBND xã Ia Hrug	Làng Jut 1	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=900m)	2027		1.215	878	337	589	
	Làm mới Đoạn đường nội thôn làng Yang (đoạn từ nhà rơ chăm Vít đến nhà rơ chăm Cher)	UBND xã Ia Hrug	làng Yang	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=800m)	2027		1.080	780	300	522	
	Làm mới Đường nội thôn làng Brel (nhà ông Puih Mek đến puih Máo; Puih Bon đến nhà Puih Mlan; Ksor Bat đến Ksor Djir; và các đường nhánh)	UBND xã Ia Hrug	làng Brel	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1400m)	2027		1.890	1.365	525	916	
	Làm mới Đường nội thôn làng klăh 1 (đoạn từ Puih phuinh đến nhà Puih H Punh; Puih Blên đến Puih Hiêu; Ksor HKý đến Puih Dôp)	UBND xã Ia Hrug	làng Klăh 1	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=700m)	2027		945	683	262	458	
	Làm mới Đường nội thôn làng Breng 1 (từ nhà ông Ksor Suê đến vườn nhà Puih bân; Từ ksor Alên đến nhà Rơ com Jin)	UBND xã Ia Hrug	làng Breng 1	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1000m)	2028		1.350	975	375	654	
	Làm mới Đường nội thôn làng Breng 2 (từ nhà ông Rơ com hiêu đến giáp ranh nhà mô làng Breng 3; dốc Hồng chi đến nước giọt Ia Kram; từ vườn siu Nêk đến bê tông cánh đồng)	UBND xã Ia Hrug	Làng Breng 2	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1500m)	2028		2.025	1.463	562	981	
	Làm mới Đường nội thôn Blo Dung (đoạn từ nhà ông Ksor Huk đến nhà ông Uí; từ nhà ông Puih Xuân đến suối Ia Nga)	UBND xã Ia Hrug	Làng Blo Dung	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1000m)	2028		1.350	975	375	654	
	Làm mới Đường nội thôn làng Dút 1 (đoạn từ nhà ông Pyin đến nhà bà ksor hai, từ nhà ông Punh đến nhà ông Rơ chăm Xuân; đoạn xuống nhà mô)	UBND xã Ia Hrug	Làng Dút 1	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=800m)	2028		1.080	780	300	524	
	Làm mới Đoạn đường nội thôn làng Blang 2 (Đoạn từ Puih Chuih đến Puih Chun; từ Ksor Phon đến Puih Thái; Puih Sin đến Puih Hbui; Từ Trần bảo Tú đến Puih H' anueh; Từ Ksor hyin đến Puih Ar; từ Puih Bin đến nhà Hồ sỹ Thắng)	UBND xã Ia Hrug	làng Blang 2	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1500m)	2029		2.025	1.463	562	981	
	Làm mới Đoạn đường nội thôn làng Yang (đoạn từ nhà rơ chăm Yih đến Rơ chăm Bôt;)	UBND xã Ia Hrug	làng Yang	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=900m)	2029		1.215	878	337	589	
	Làm mới Đường nội thôn làng yek (đoạn từ nhà sinh hoạt làng yek đến nhà ông Rơ chăm hyin)	UBND xã Ia Hrug	làng yek	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1000m)	2029		1.215	878	337	589	
	Sửa chữa Đoạn đường nội thôn làng Blang 2 (đoạn từ tỉnh lộ 664 đến nhà Puih H'it; từ nhà Puih Kun đến Rmah Tim; Từ nhà Puih Hluih đến Puih Pyiu; từ nhà Puih Hlang đến Puih Ván; từ Puih Hót đến Puih Hluih)	UBND xã Ia Hrug	Làng Blang 2	Mặt đường láng nhựa L = 1500 m	2030		1.350	975	375	654	
	Nội dung 02										0
	Tuyến kênh cấp 1 thuộc hệ thống công trình Biển Hồ - Ia Sao	UBND xã Ia Hrug	4 tuyến kênh Nhánh N8; N7A; N10; N 10 - 1;	L= 1,6 km	2027		2.480	1.791	689	1.396	
	Kiên cố đoạn cuối kênh chính	UBND xã Ia Hrug		L= 1,4 km	2026		2.200	1.589	611	1.068	
	Nội dung 10										0
	Xây dựng hệ thống bể lọc nước hỗ trợ HN, HCN, Các hộ thuộc vùng DBDTTS và Mn và các Hộ khác	UBND xã Ia Hrug	Các thôn, làng trên địa bàn xã		2027-2030		3.000	2.167	833	1.452	
	Nội dung 13										0
	Xây dựng, sửa chữa nhà ở cho các hộ trên địa bàn các thôn, làng	UBND xã Ia Hrug	Các thôn, làng trên địa bàn xã		2027-2030		1.600	1.156	444	776	
	Nội dung thành phần 07										0
	Nội dung 03										0
	Đầu tư, xây dựng mới các hạng mục công trình cống, hàng rào, nhà vệ sinh, giếng khoan, đường bê tông cuống giọt, mương thoát nước, Duy tu, bảo dưỡng , nâng cấp công trình nước giọt Làng Bô	UBND xã Ia Hrug	Làng Bô		2026-2030		3.000	2.167	833	1.450	
	Hợp phần thứ hai										0
	Nội dung thành phần 01										0
	Nội dung 01										0
	Trường THCS Tôn Đức Thắng	UBND xã Ia Hrug	Thôn Tân Lập	Xây dựng mới nhà học 04 phòng 02 tầng và các hạng mục phụ	2027		5.000	3.611	1.389	2.422	
	Trường Mẫu giáo/5	UBND xã Ia Hrug	Thôn Hưng Bình Tân Hợp	Xây dựng mới nhà học 04 phòng 02 tầng và các hạng mục phụ	2028		5.000	3.611	1.389	2.422	
	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	UBND xã Ia Hrug	Làng Blang 2	Nhà đa năng 600m2, nhà để xe, thiết bị dạy và học	2029		8.000	5.778	2.222	3.713	
	Nội dung 04										0
	Xây dựng dài tượng niệm di tích lịch sử: " Địa điểm máy bay mỹ bị du kích B6 Puih GLó cùng đồng đội bắn rơi năm 1970"	UBND xã Ia Hrug	Địa điểm máy bay mỹ bị du kích B6 Puih GLó cùng đồng đội bắn rơi năm 1970	Nhà tưởng niệm, Hàng rào, cổng, và các công trình phụ trợ khác	2028-2030		4.000	2.889	1.111	1.938	
	Nội dung 06										0
	Tên dự án: Xây dựng nhà ở		Các thôn đồng bào DTTS		2026-2030		2.100	1.517	583	1.018	
52	XÁ Ia Khưoí										40.474
	Hợp phần thứ nhất										0
	Nội dung thành phần 02										0
	Nội dung 01										0
	Đường giao thông làng Kon Sơ Lăl	UBND xã Ia Khưoí	làng Kon Sơ Lăl	Chiều dài L=0,772km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		1.250	1.042	208	500	
	Đường giao thông làng Tơ Ver	UBND xã Ia Khưoí	làng Tơ Ver	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		3.000	2.500	500	450	

	Đường giao thông làng Klên	UBND xã Ia Khur	Làng Klên	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		3.000	2.500	500	450	
	Đường giao thông làng Rơ Vai	UBND xã Ia Khur	Làng Rơ Vai	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		3.000	2.500	500	450	
	Đường giao thông làng Pok	UBND xã Ia Khur	Làng Pok	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		3.000	2.500	500	450	
	Đường giao thông làng Grút	UBND xã Ia Khur	Làng Grút	Chiều dài L=3,2km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		3.500	2.917	583	450	
	Đường giao thông làng Broch	UBND xã Ia Khur	Làng Broch	Chiều dài L=3,2km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		3.594	2.995	599	450	
	Đường giao thông làng Tơ Vơn 1	UBND xã Ia Khur	Làng Tơ Vơn 1	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		3.000	2.500	500	450	
	Đường giao thông làng Tơ Vơn 2	UBND xã Ia Khur	Làng Tơ Vơn 2	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		3.000	2.500	500	450	
	Đường giao thông thôn Tân Lập	UBND xã Ia Khur	Thôn Tân Lập	Chiều dài L=0,6km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		1.000	833	167	450	
	Đường giao thông làng Kách	UBND xã Ia Khur	Làng Kách	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		3.000	2.500	500	450	
	Đường giao thông thôn Đại An 1	UBND xã Ia Khur	Thôn Đại An 1	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1.500	1.250	250	450	
	Đường giao thông làng Kon Pơ Nang	UBND xã Ia Khur	Làng Kon Pơ Nang	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1.500	1.250	250	450	
	Đường giao thông làng Kon Hơng Lềh	UBND xã Ia Khur	Làng Kon Hơng Lềh	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1.500	1.250	250	450	
	Đường giao thông làng Kon Kơ Mỏ	UBND xã Ia Khur	Làng Kon Kơ Mỏ	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1.500	1.250	250	450	
	Đường giao thông làng Kon Chang	UBND xã Ia Khur	Làng Kon Chang	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1.500	1.250	250	274	
	Đường giao thông làng Kon Măh	UBND xã Ia Khur	Làng Kon Măh	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1.500	1.250	250	270	
	Đường giao thông làng Kon Băh	UBND xã Ia Khur	Làng Kon Băh	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1.500	1.250	250	270	
	Đường giao thông làng Kon Sơ Bai	UBND xã Ia Khur	Làng Kon Sơ Bai	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1.500	1.250	250	270	
	Đường giao thông làng Kon Sơ Lăng	UBND xã Ia Khur	Làng Kon Sơ Lăng	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1.500	1.250	250	270	

	Đường giao thông thôn Đại An 2	UBND xã Ia Khorol	Thôn Đại An 2	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029	1.500	1.250	250	270	
	Đường giao thông làng Tuэк	UBND xã Ia Khorol	Làng Tuэк	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029	1.500	1.250	250	270	
	Đường giao thông làng Mor	UBND xã Ia Khorol	Làng Mor	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029	1.500	1.250	250	270	
	Đường giao thông làng Kräh	UBND xã Ia Khorol	Làng Kräh	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030	1.500	1.250	250	270	
	Đường giao thông làng Om	UBND xã Ia Khorol	Làng Om	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030	1.500	1.250	250	270	
	Đường giao thông làng Hde	UBND xã Ia Khorol	Làng Hde	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030	1.500	1.250	250	270	
	Hợp phần thứ hai								0	
	Trường học								0	
	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Đắk Tơ Ver	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Xây dựng công, hàng rào và các hạng mục phụ	2026	1.100	917	183	1.100	
	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường làng Pok	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Xây dựng các phòng học và các hạng mục phụ	2026	950	792	158	950	
	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường làng Kách	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Xây dựng các phòng học và các hạng mục phụ	2026	950	792	158	950	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Ia Khorol	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Sửa chữa nhà đa năng và các hạng mục phụ	2026	4.500	3.750	750	4.500	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Hà Tây	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Sửa chữa điểm trường chính và các điểm trường	2026	2.250	1.875	375	2.250	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Hà Tây	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Sửa chữa nhà học và các hạng mục phụ	2026	2.250	1.875	375	2.250	
	Trường mầm non Đắk Tơ Ver	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ; sơn sửa các phòng học	2026-2030	5.000	4.167	833	5.000	
	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường làng Broch	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Xây dựng hàng rào và các hạng mục phụ	2026-2030	900	750	150	900	
	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường làng Tơ Von 1	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Xây dựng các phòng học và các hạng mục phụ	2026-2030	500	417	83	500	
	Trường Mầm non Hà Tây	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Xây dựng các phòng học và các hạng mục phụ	2026-2030	3.000	2.500	500	3.000	
	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường làng Kräh	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Sửa chữa nhà học và các hạng mục phụ	2026-2030	3.500	2.917	583	3.500	
	Nâng cấp, sửa chữa trường TH Đắk Tơ Ver	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Sửa chữa nhà học và các hạng mục phụ	2026-2030	1.500	1.250	250	1.500	
	Nhà văn hoá các thôn, làng						0	0	0	
	Nhà văn hoá thôn Tân Lập	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030	400	333	67	400	
	Nhà văn hoá thôn Đại An	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030	400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Tơ Von 1	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030	400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Kách	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030	400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Tơ Ver	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030	400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Om	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030	400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Pok	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030	400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Kon Sơ Lăl	UBND xã Ia Khorol	xã Ia Khorol	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030	1.500	1.250	250	1.500	
53	Xã Ia Ko								32.494	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Đường xương cá (Đoạn nhà Hưng), làng Tol, xã Ia Ko	Làng Tol, xã Ia Ko	1	1000		1.276	1.063	213	697	
	Đường xương cá từ giữa làng đến đường liên xã, làng Tel, xã Ia Ko	Làng Tel, xã Ia Ko	0,25	250		360	300	60	175	
	Đường từ nhà ông Siu Klôn đến nhà ông Kpuil Chur, thôn 6C	Thôn 6C, xã Ia Ko	0,25	250		360	300	60	175	
	Đường đi cầu Tai Glai (qua Ia Vê), làng Tai Glai, xã Ia Ko	Làng Tai Glai, xã Ia Ko	1,93	1930		2.796	2.330	466	1.355	
	Đường xương cá từ nhà ông Rơ mah Phurok đến nhà thờ	Làng Plong, xã Ia Ko	1,80	1800		2.600	2.166	434	1.260	
	Đường xương cá từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến nhà ông Rahlan Hoan	Làng Plong, xã Ia Ko	0,10	100		144	120	24	70	
	Đường xương cá từ nhà ông Nguyễn Văn Phong đến nhà ông Rolan Bêh	Làng Plong, xã Ia Ko	0,20	200		288	240	48	140	
	Đường xương cá từ nhà ông Rolan Em đến nhà ông Phạm Văn Long	Làng Plong, xã Ia Ko	0,20	200		288	240	48	140	
	Đường xương cá từ nhà ông Nguyễn Văn Biên đến nhà ông Rơ Mah Qua	Thôn Hra, xã Ia Ko	0,29	290		418	348	70	203	
	Đường xương cá từ nhà ông Rolan Dê đến nhà ông Kpuil A Mông	Làng Plong, xã Ia Ko	0,20	200		288	240	48	140	
	Đường giao thông nội đồng từ nhà ông Trần Xuân Tấn vào khu sản xuất, thôn sur B	Thôn sur B, xã Ia Ko	1,5	1500		2.219	1.849	370	1.075	

	Tuyến đường xương cá 5 (từ nhà Ro đến nhà Dol), làng Sor, xã Ia Ko	Làng Sor, xã Ia Ko	0,4	400				577	480	97	279	
	Tuyến đường xương cá (từ đường nội đồng đến ông kiếm), thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	Thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	0,3	300				432	360	72	210	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Ông Nguyễn Mạnh Trường đến nhà ông Rah Lan Tháo), thôn Hra, xã Ia Ko	Thôn Hra, xã Ia Ko	0,36	360				519	432	87	251	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Ông Kiều Quảng Vinh đến nhà ông Kpuilh Ion), thôn Hra, xã Ia Ko	Thôn Hra, xã Ia Ko	0,33	330				764	637	127	370	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Liên Hiếu đến nhà Minh Ngọc), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0,08	80				115	96	19	56	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Huy chung đến nhà Nữ tài), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0,08	80				115	96	19	56	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Vinh hiệp đến nhà Hoàng Phiếu), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0,08	80				115	96	19	56	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Bầy hiền đến nhà Thu dưỡng), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0,03	30				43	36	7	21	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Lâm Thanh Phúc đến nhà Lê cái), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0,03	30				43	36	7	21	
	Đường xương cá (từ nhà ông Trần Thành đến nhà ông Huỳnh Văn Thương, dài 120 m), thôn 3, xã Ia Ko	Thôn 3, xã Ia Ko	0,12	120				173	144	29	84	
	Đường xương cá (từ nhà Broh đến nhà Lib), làng Á, xã Ia Ko	Làng Á, xã Ia Ko	0,3	300				432	360	72	210	
	Đường xương cá (từ nhà Bonh đến nhà Hoan), làng Gran, xã Ia Ko	Làng Gran, xã Ia Ko	0,15	150				209	174	35	101	
	Đường xương cá 1 (Từ nhà Kpuilh H'Pon đến nhà mờ), thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	Thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Đường xương cá 2 (Từ nhà Siu H'Ayek đến nhà Siu Kút), thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	Thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Đường giao thông nông thôn (đoạn từ đường liên xã đến suối), thôn 2, xã Ia Ko, chiều dài 700m	Thôn 2, xã Ia Ko	0,7	700				946	788	158	458	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Lê cảnh tuần đến nhà hồ ty), thôn 2, xã Ia Ko	Thôn 2, xã Ia Ko	0,06	60				87	72	15	42	
	Tuyến đường liên xóm (từ nhà Lê thuật đến nhà lê thanh sang), thôn 2, xã Ia Ko	Thôn 2, xã Ia Ko	0,3	300				432	360	72	210	
	Đường xương cá từ nhà ông Ro mah Ak đến nhà bà Siu H'Đôi, làng Tel, xã Ia Ko	Làng Tel, xã Ia Ko	0,3	300				432	360	72	210	
	Đường từ nhà Siu Chuột đến nhà Rolan Phior làng O Bung, xã Ia Ko	Làng O Bung, xã Ia Ko	0,2	200				288	240	48	140	
	Đường từ nhà Rolan Glôm đến nhà Siu Bô làng O Bung, xã Ia Ko	Làng O Bung, xã Ia Ko	0,25	250				360	300	60	175	
	Đường giữa làng Tai Glai, làng Tai Glai, xã Ia Ko	Làng Tai Glai, xã Ia Ko	0,3	300				432	360	72	210	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Nguyễn văn thanh đến nhà lý văn kim), thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	Thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	0,2	200				450	375	75	218	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Quyết đến nhà Dự Quyền), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0,09	90				130	108	22	63	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Phan Đường đến nhà Dương Văn Toàn), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0,2	200				288	240	48	140	
	Đường xương cá (từ nhà ông Quang đến nhà ông Trần Quốc Ánh, dài 118 m), thôn 3, xã Ia Ko	Thôn 3, xã Ia Ko	0,12	120				173	144	29	84	
	Đường xương cá (từ nhà ông Nguyễn Tinh đến nhà ông Trần Phước (Hạnh), dài 120 m), thôn 3, xã Ia Ko	Thôn 3, xã Ia Ko	0,12	120				173	144	29	84	
	Đường xương cá (nhà từ nhà Toa đến nhà My)	Làng Gran, xã Ia Ko	0,09	90				134	112	22	65	
	Đường xương cá (từ nhà Vất đến nhà Quen), làng Gran, xã Ia Ko	Làng Gran, xã Ia Ko	0,13	130				187	156	31	91	
	Đường xương cá (từ nhà ông Võ Văn Nam đến nhà ông Lê Phúc), làng Gran, xã Ia Ko	Làng Gran, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Đường xương cá (Đoạn nhà Anh), làng Tol, xã Ia Ko	Làng Tol, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Đường xương cá 4 (Từ nhà Đậu Đình Hiếu đến nhà Rmah Brit), thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	Thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	0,15	150				216	180	36	105	
	Tuyến đường liên xóm (từ nhà Đỗ thị hà đến nhà nguyên bá ngọc), thôn 2, xã Ia Ko	Thôn 2, xã Ia Ko	0,36	360				519	432	87	251	
	Đường từ nhà ông Tôn Thất Hải đến nhà ông Lê Minh Tuấn, thôn 4, xã Ia Ko	Thôn 4, xã Ia Ko	0,29	290				418	348	70	203	
	Đường từ nhà ông Phạm Lai đến đường bê tông nhà Tỷ Hiếu, thôn 4, xã Ia Ko	Thôn 4, xã Ia Ko	0,25	250				360	300	60	175	
	Đường xương cá từ nhà bà kpuilh Thuê đến nhà ông Kpuilh Plờ, làng Tel, xã Ia Ko	Làng Tel, xã Ia Ko	0,2	200				288	240	48	140	
	Đường xương cá từ nhà bà kpuilh H'Nghin đến nhà mờ, làng Tel, xã Ia Ko	Làng Tel, xã Ia Ko	0,2	200				288	240	48	140	
	Đường sau nhà ông Bé tuyến 2, làng Tai Glai, xã Ia Ko	Làng Tai Glai, xã Ia Ko	0,14	140				202	168	34	98	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Ông Nông Đình Bàn đến nhà Ông Lý Văn Thanh)	Thôn 6C, xã Ia Ko	0,42	415				598	498	100	290	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Bà Nguyễn Thị Bích đến nhà Bà Lê Thị Trang)	Thôn 6C, xã Ia Ko	1,20	1200				1.740	1.450	290	843	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Ông Huỳnh Văn Khoc đến nhà Ông Nguyễn Văn Lư)	Thôn 6C, xã Ia Ko	0,29	285				411	342	69	199	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Ông Lê Kim Nhi đến nhà Bà Bùi Thị Cúc)	Thôn 6C, xã Ia Ko	0,67	670				966	805	161	468	
	Tuyến đường xương cá 8 (từ nhà Chiến đến nhà Giang), làng Sor, xã Ia Ko	Làng Sor, xã Ia Ko	0,4	400				577	480	97	279	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà lâm văn thiên đến nhà nguyên khá đình), thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	Thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	0,2	200				288	240	48	140	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Hưng đến nhà Bảo thợ mộc), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Trung hằng đến nhà lý), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0,07	70				104	86	18	50	
	Đường xương cá (từ nhà ông Độ đến nhà ông Bùi Đình Kiều, dài 120 m), thôn 3, xã Ia Ko	Thôn 3, xã Ia Ko	0,12	120				173	144	29	84	
	Đường xương cá (từ nhà Liên đến lò cao su), làng Á, xã Ia Ko	Làng Á, xã Ia Ko	0,25	250				360	300	60	175	
	Đường xương cá (từ nhà Phiong đến nhà Niêm), làng Á, xã Ia Ko	Làng Á, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Đường xương cá (từ nhà Thuật đến nhà Gôi), làng Á, xã Ia Ko	Làng Á, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Đường xương cá (Đoạn nhà Hùng), làng Tol, xã Ia Ko	Làng Tol, xã Ia Ko	0,3	300				432	360	72	210	
	Đường xương cá 3 (Từ nhà Nguyễn Tiến Dũng đến đường lộ 2), thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	Thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Đường xương cá 5 (Từ nhà Kpuilh H'Thum đến nhà Kpuilh Phúc), thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	Thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Mai bá quốc đến nhà trần lợi), thôn 2, xã Ia Ko	Thôn 2, xã Ia Ko	0,06	60				86	72	14	42	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Trần hữu trung đến hồ ấu), thôn 2, xã Ia Ko	Thôn 2, xã Ia Ko	0,06	60				86	72	14	42	
	Đường từ nhà Romah Duai đến nhà Romah Thoah, làng O Bung, xã Ia Ko	Làng O Bung, xã Ia Ko	0,16	160				231	192	39	112	
	Đường từ nhà Romah Pin đến nhà Kpuilh Nhuen làng O Bung, xã Ia Ko	Làng O Bung, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Đường ven làng từ nhà Quang Cúc đến nhà ông Nguyễn, làng Tai Glai, xã Ia Ko	Làng Tai Glai, xã Ia Ko	0,55	550				793	661	132	384	
	Đường xương cá từ nhà Dịch đến nhà Ru	Sur A, xã Ia Ko	0,35	350				505	420	85	244	
	Đường xương cá từ nhà Hòa đến nhà KLel	Sur A, xã Ia Ko	0,30	300				432	360	72	210	
	Đường xương cá từ nhà Jim đến nhà Uet	Sur A, xã Ia Ko	0,30	300				432	360	72	210	
	Đường xương cá từ nhà Tho đến nhà Brăng	Sur A, xã Ia Ko	0,35	350				505	420	85	244	
	Đường xương cá từ nhà Quyết đến nhà Theo	Sur A, xã Ia Ko	0,25	250				360	300	60	175	
	Đường xương cá từ nhà Mrech đến nhà Dũng	Sur A, xã Ia Ko	0,35	350				505	420	85	244	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Loan Hiêng đến nhà Vỹ thủy), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0,2	200				288	240	48	140	
	Đường xương cá (từ nhà Xom đến nhà Chi), làng Gran, xã Ia Ko	Làng Gran, xã Ia Ko	0,1	100				137	114	23	66	
	Đường xương cá (Đoạn nhà Bé), làng Tol, xã Ia Ko	Làng Tol, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Đường xương cá (Đoạn nhà Linh), làng Tol, xã Ia Ko	Làng Tol, xã Ia Ko	0,1	100				144	120	24	70	
	Đường xương cá từ nhà Phe đến nhà Cham	Làng Vel, xã Ia Ko	0,35	350				505	420	85	244	

	Đường xương cá từ nhà Ngọc đến nhà Yor	Làng Vel, xã Ia Ko	0,25	250			360	300	60	175	
	Đường xương cá từ nhà Bem đến nhà Yinh	Làng Vel, xã Ia Ko	0,25	250			360	300	60	175	
	Đường xương cá từ nhà Yam đến nhà Yat	Làng Vel, xã Ia Ko	0,10	100			144	120	24	70	
	Đường xương cá từ nhà Yâm đến nhà Yóx	Làng Vel, xã Ia Ko	0,20	200			288	240	48	140	
	Đường xương cá từ nhà Pre đến nhà Phien	Làng Vel, xã Ia Ko	0,06	60			86	72	14	42	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà ông Vi Văn Hữu đến nhà ông Siu Đac)	Tong Kek, xã Ia Ko	0,18	180			259	216	43	126	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến Rẫy ông Siu Ayô)	Tong Kek, xã Ia Ko	0,56	560			807	673	134	391	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà ông Nguyễn Vinh đến nhà ông Nguyễn Văn Cường)	Tong Kek, xã Ia Ko	0,37	370			533	444	89	258	
	Nội dung 02									0	
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Á						2.100	1.750	350	1.017	
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Sur A						3.150	2.625	525	1.526	
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Vel						2.200	1.833	367	1.066	
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Tel						1.150	958	192	557	
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Gran						1.575	1.313	262	763	
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Tol						1.905	1.588	317	923	
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Ogrung						2.100	1.750	350	1.017	
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Tai glai						1.050	875	175	509	
	Nội dung 04									0	
	Xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt làng Sur B, xã Ia Ko						1.225	1.021	204	594	
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp điện sinh hoạt làng Tai Glai, xã Ia Ko						1.225	1.021	204	594	
	Xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt thôn 4, xã Ia Ko						1.500	1.250	250	727	
	Nội dung 05									0	
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường mầm non Măng non						300	250	50	145	
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường mầm non 2/9						300	250	50	145	
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường mầm non 17/3						300	250	50	145	
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Trường Mầm Non 17/3 xã Ia Ko						150	125	25	73	
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường tiểu học Lê Văn Tám						300	250	50	145	
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường tiểu học Lê Hồng Phong						300	250	50	145	
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi						300	250	50	145	
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường THCS Nguyễn Chí Thanh						300	250	50	145	
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường THCS Kpà Klong						400	333	67	194	
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường THCS Ama Trang Long						300	250	50	145	
	Nội dung 09									0	
	Đầu tư hệ thống truyền thanh cum xã Ia Hl ốp (cũ)						800	667	133	388	
	Đầu tư hệ thống truyền thanh cum xã Ia Ko (cũ)						800	667	133	384	
	Đầu tư hệ thống truyền thanh cum xã Ia Hl a (cũ)						800	667	133	380	
	Nội dung 14									0	
	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn làng Tel			2028			1.000	833	167	485	
	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn làng Gran			2027			500	417	83	242	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 04									0	
	Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN						800	667	133	388	
	Nội dung 05									0	
	Hỗ trợ các điểm ứng dụng công nghệ thông tin						3.300	2.750	550	1.599	
	Nội dung 06									0	
	Cổng, hàng rào nhà mô làng Sur A						308	257	51	149	
54	Xã Ia Krái									31.353	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Ly đến Nhà bà Nguyễn Thị Ngoan	UBND xã	Thôn 1	Tổng chiều dài khoảng 0,20km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		365	304	61	177	
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn thôn Ia Châm (đoạn từ ngã tư chợ đến nhà ông Đạt và nhà Bà Khoát)	UBND xã	Thôn Ia Châm, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,83km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		1.515	1.263	252	734	
	Đoạn từ Phòng đội 26/3 đến Nhà ông Hựu giới	UBND xã	Thôn Ia Châm	Tổng chiều dài khoảng 0,118km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		216	180	36	105	
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn sau nhà Rông từ nhà bà Byoh đến nhà ông Thanh)	UBND xã	Làng Ó, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 1,00km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		1.826	1.521	305	885	
	Xây dựng mới đường giao thông nội bộ Thôn 2. (Đoạn từ nhà Ó Thẩm tổ 3 đến nhà Ó Tinh Tổ 4)	UBND xã	Thôn 2, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 1,00km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		1.826	1.521	305	885	
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ Tinh lộ 664 đi Tổ 5)	UBND xã	Thôn 3, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,70km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		1.552	1.293	259	752	

	Sửa chữa đường giao thông trục thôn - Hạng mục bê tông nhựa mặt đường (đoạn từ đường vào Công ty cá phê Ia Châm đến đường vào bệnh xá Cty cá phê Ia Châm cũ và đến qua trường mẫu giáo 19/8)	UBND xã	Thôn 6, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,97km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			1.771	1.476	295	858
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Lê Văn Tiến đến hết địa phận Thôn 6, giáp thôn 5)	UBND xã	Thôn 6, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 1,00km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			1.826	1.521	305	885
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ đường TL664 đến nhà ông Siu Ớp)	UBND xã	Làng Del, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,35km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			822	685	137	398
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đường đi vào thủy điện) Từ TL664 đến cuối làng	UBND xã	Làng Bì De, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,46km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			840	700	140	407
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà bà Puih Phiyim đến nhà bà Siu Phel 150m; từ nhà ông Thắng đến nhà bà Cham, 100m; từ Quán Long đến nhà bà Hlêk, khoảng 200m; từ nhà ông Klôh đến nhà ông Jonh, 100m; từ nhà bà Dueng đến nhà ông hoạch 100m)	UBND xã	Làng Doch Tung, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,65km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			1.187	989	198	575
	Xây dựng mới đường giao thông trục thôn (đoạn từ TL664 đến cổng chào làng Tung Chúc)	UBND xã	Làng Tung Breng, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 1,50km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			2.739	2.282	457	1.327
	Xây dựng mới đường giao thông nội làng Tung Breng (đoạn từ nhà bà Lê Thị Thống đến cổng chào)	UBND xã	Làng Tung Breng, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,60km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			1.095	913	182	531
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ Hộ Vũ Quang Thắng đến hộ Lê Quang Minh)	UBND xã	Thôn 3, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,70km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			1.278	1.065	213	619
	Xây dựng mới đường giao thông nội bộ thôn 4 (đoạn từ khu dân cư xóm 9 đến khu dân cư xóm 6)	UBND xã	Thôn 4, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 1,20km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			2.191	1.826	365	1.061
	Xây dựng mới đường giao thông nội bộ Thôn (Đoạn từ đầu xóm 5 đến nhà Ông Hoàng)	UBND xã	Thôn 5, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,60km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			1.095	913	182	531
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà Rơ Lan Chan đến đường nhựa làng Trảng Krái)	UBND xã	Làng Trảng Bơ, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,48km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			876	730	146	425
	Sửa chữa đường giao thông nội thôn đoạn từ nhà Siu Im đến nhà Siu Bình và từ nhà Trần Văn Còi đến nhà Siu Thu	UBND xã	Làng Yom, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,75km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			1.369	1.141	228	663

	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến nhà ông Lê Văn Thao)	UBND xã	Thôn 8, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,41km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			749	624	125	363
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Puih Hyh đến nhà ông Puih Páp)	UBND xã	Làng Kmông, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,34km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			621	517	104	301
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Roh Mah Thiếc đến nhà ông Puih Ginh)	UBND xã	Làng Kmông, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,25km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			456	380	76	221
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn thuộc xóm 1 (đoạn từ nhà ông Ksor Ônh đến nhà Rơ Mah Beng)	UBND xã	Làng Bì Ia Nách, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,35km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			639	532	107	310
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn thuộc xóm 4 (đoạn từ nhà rông đến nhà Ksor Pyn)	UBND xã	Làng Bì Ia Nách, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,25km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			456	380	76	221
	Xây dựng mới đường liên thôn giữa làng Bì Ia Yom tới làng Bì Ia Nách	UBND xã	Làng Bì Ia Yom, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,15km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			274	228	46	133
	Xây dựng mới đường nội thôn (đoạn từ nhà ông Ksor Hlúi đến cuối làng)	UBND xã	Làng Bì Ia Yom, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,10km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			183	152	31	88
	Xây dựng mới đường giao thông nội bộ thôn 4 (đoạn từ cổng nhà ông Trần Đình Chương đến nhà ông Võ Văn Long)	UBND xã	Thôn 4, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,40km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			767	639	128	372
	Xây dựng mới đường giao thông nội bộ Thôn (Đoạn từ nhà Ông Thắng (xóm 3) đến nhà Ông quyền (xóm 3))	UBND xã	Thôn 5, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,25km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			456	380	76	221
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Rơ Chăm Túc đến nhà ông Rơ Chăm Bleng)	UBND xã	Làng Núi, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,25km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			456	380	76	221
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Puih Pyeng đến nhà bà Puih Nhiên)	UBND xã	Làng Núi, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,22km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			402	335	67	195
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Puih Jé đến nhà ông Siu Vê)	UBND xã	Làng Núi, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,20km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , modul đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030			365	304	61	177

[illegible]

	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông kết nối làng Krêl - Krol	Ban Quản lý xã	Làng Krêl, Krol	Chiều dài L=2,5km, Bn=7,5m, Bm=5,5; mặt đường BTXM hoặc Bê tông nhựa; hệ thống thoát nước, ATGT; (Điểm đầu: Ngã ba bưng tin làng Krêl - Điểm cuối: Khu dân cư làng Krol)	2026-2027		7.290	6.075	1.215	3.535	
	Đường giao thông thôn Ia Lâm Tók (ILT11)	Ban Quản lý xã	Thôn Ia Lâm Tók	Chiều dài L=1,7km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp nhà SHCD làng Khóp - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		3.613	3.011	602	1.750	
	Đường giao thông làng Yít Róng 2 (YIT19)	Ban Quản lý xã	Làng Yít Róng 2	Chiều dài L=1,267km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường láng nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		2.407	2.006	401	1.162	
	Đường giao thông làng Krêl (KRE02)	Ban Quản lý xã	Làng Krêl	Chiều dài L=0,3km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT] (Điểm đầu: Giáp đường xã - Điểm cuối: Giáp nghĩa địa làng)	2027		570	475	95	276	
	Đường giao thông làng Le 2 (LE2 02)	Ban Quản lý xã	Làng Le 2	Chiều dài L=0,3km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường láng nhựa - Điểm cuối: Giáp đường BTXM)	2027		570	475	95	276	
	Đường giao thông làng Khóp (KOP10)	Ban Quản lý xã	Làng Khóp	Chiều dài L=0,35km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp nhà sinh hoạt cộng đồng làng Khóp - Điểm cuối: Giáp nghĩa địa làng)	2027		665	554	111	322	
	Đường giao thông làng Nêh (NÊH 32)	Ban Quản lý xã	Làng Nêh	Chiều dài L=1,6km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		3.040	2.533	507	1.473	
	Đường giao thông làng Khóp (KOP13)	Ban Quản lý xã	Làng Khóp	Chiều dài L=1,95km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường xã - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		4.005	3.338	667	1.940	
	Đường giao thông làng Krêl (Khu vực Đồi tròn)	Ban Quản lý xã	Làng Krêl	Chiều dài L=1,25Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		2.375	1.979	396	1.151	
	Dự án: Đường giao thông làng Krêl (Đoạn từ Ngã tư đồi tròn đến nhà ông Thái)	Ban Quản lý xã	Làng Krêl	Chiều dài L=1,5km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		2.850	2.375	475	1.381	
	Đường giao thông làng Krêl (KRE06)	Ban Quản lý xã	Làng Krêl	Chiều dài L=1,6km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp đất sản xuất)	2028		3.040	2.533	507	1.473	

	Đường giao thông làng Ngo Le (NGO 11)	Ban Quản lý xã	Làng Ngo Le	Chiều dài L=1,688km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2028		3.707	3.089	618	1.796
	Đường giao thông làng Phang (PHA DX)	Ban Quản lý xã	Làng Phang	Chiều dài L=2,318km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2028		4.404	3.670	734	2.134
	Đường giao thông làng Phang (PHA 04)	Ban Quản lý xã	Làng Phang	Chiều dài L=2,25km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp đường nhựa)	2028		4.275	3.563	712	2.071
	Đường giao thông thôn Đoàn Kết (ĐK 06,10)	Ban Quản lý xã	Thôn Đoàn Kết	Chiều dài L=1,158km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2029		2.200	1.834	366	1.066
	Đường giao thông làng Al Gòn (AL 01,02,03,04)	Ban Quản lý xã	Làng Al Gòn	Chiều dài L=1,4km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2029		2.660	2.217	443	1.289
	Đường giao thông làng Al Gòn (AL 06,07,08,09)	Ban Quản lý xã	Làng Al Gòn	Chiều dài L=1,576km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2029		2.994	2.495	499	1.451
	Đường giao thông làng Yít Tú (YIT 06)	Ban Quản lý xã	Làng Yít Tú	Chiều dài L=1,6km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2029		3.040	2.533	507	1.473
	Đường giao thông làng Yít Tú (YIT 09,11,13,14)	Ban Quản lý xã	Làng Yít Tú	Chiều dài L=0,818km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2029		1.554	1.295	259	753
	Đường giao thông làng Le 2 (LE2 01)	Ban Quản lý xã	Làng Le 2	Chiều dài L=0,864km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2030		1.642	1.368	274	795
	Đường giao thông làng Le 1 (LE1 02)	Ban Quản lý xã	Làng Le 1	Chiều dài L=1,145km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2030		2.176	1.813	363	1.054
	Đường giao thông làng Klũh Yêh (KLY 02)	Ban Quản lý xã	Làng Klũh Yêh	Chiều dài L=0,544km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Bao gồm các tuyến đường kết nối sang làng Phang) (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2030		1.034	861	173	501

	Đường giao thông làng Phang (PHA 07)	Ban Quản lý xã	Làng Phang	Chiều dài L=0,5km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2030	950	792	158	460
	Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu					5.000	4.167	833	2.422
	Nội dung 08: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo					1.500	1.250	250	727
	Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo					1.000	833	167	484
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung thành phần 01								0
	Nội dung 01					7.100	5.917	1.183	3.440
	Nội dung 02								0
	Nội dung 04					2.000	1.667	333	969
	Nội dung 05								0
56	Xã Ia Lâu								31.353
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần số 2								0
	Nội dung 01								0
	Cầu thôn Đà Bắc	Thôn Đà Bắc	Thay mới 1 cầu bản cũ qua kênh thủy lợi hiện đang xuống cấp hư hỏng	2026		699	660	39	339
	Đường giao thông thôn 7 (Từ nhà ông Toàn đến đất ông Yên)	Thôn 7	Đường BTXM, đã 2x4, M250; L=241m	2027		337	318	19	164
	Đường giao thông thôn 7 (Từ nhà ông Bang đến đất ông Quang)	Thôn 7	Đường BTXM, đã 2x4, M250; L=164m	2027		229	216	13	111
	Đường giao thông thôn Lũng Ván (Từ nhà ông Phồn đến bà Nhuận)	Thôn Lũng Ván	Đường BTXM, L=1,2km, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2026		1.479	1.397	82	717
	Đường giao thông thôn Lũng Ván (Từ nhà ông Sứng đến ông Liếm)	Thôn Lũng Ván	Đường BTXM, L=151m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2027		210	198	12	102
	Đường giao thông thôn Lũng Ván (Từ nhà ông Thuý đến ông Tứ)	Thôn Lũng Ván	Đường BTXM, L=327m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2026		458	433	25	222
	Đường giao thông thôn 6	Thôn 6	Đường BTXM, L=300m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2026		420	397	23	204
	Cầu thôn Lũng Ván	Thôn Lũng Ván	Thay mới 2 cầu bản cũ qua kênh thủy lợi hiện đang xuống cấp hư hỏng	2027		1.219	1.151	68	591
	Đường giao thông Thôn 8	Thôn 8	Đường BTXM, L=960m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2028		1.344	1.269	75	651
	Đường giao thông Thôn Tân Thanh (Từ đất nhà Ông Thanh đến đất nhà Ông Luyến)	Thôn Tân Thanh	Đường BTXM, L=700m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2028		979	924	55	474
	Đường giao thông Thôn 5 (Từ đường QH D1 đến nhà ông Hiếu)	Thôn 5	Đường BTXM, L=105m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2029		146	138	8	71
	Đường giao thông Thôn 5 (Từ Đường QH D1 nhà Khánh đến nhà bà Bổng)	Thôn 5	Đường BTXM, L=410m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2027		573	541	32	278
	Đường giao thông thôn Bắc Thái	Thôn Bắc Thái	Đường BTXM, L=700 m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2026		980	926	54	475
	Đường giao thông thôn Bắc Thái	Thôn Bắc Thái	Đường BTXM, L=313 m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2027		437	413	24	212
	Đường giao thông Thôn Đoàn Kết (Từ nhà Ông Tư đến nhà Ông Thiệu; Bà Thoa đến Ông Sơn; Bà Thêu đến Bà Minh)	Thôn Đoàn Kết	Đường BTXM, L=257m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2028		359	339	20	174
	Đường giao thông Thôn Đoàn kết (Từ nhà Ông Páo đến nhà Ông Đình)	Thôn Đoàn Kết	Đường BTXM, L=378m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2027		529	499	30	257
	Đường giao thông Thôn Đoàn kết (Từ nhà Ông Sánh đến nhà Ông Dấu)	Thôn Đoàn Kết	Đường BTXM, L=332m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2029		464	438	26	225
	Đường giao thông thôn Đà Bắc (Từ nhà ông Phi đến đất ông Quý 200m, năm 2028 số hộ hưởng thụ 30 hộ,)	Thôn Đà Bắc	Đường BTXM, L=200m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2028		279	263	16	136
	Đường giao thông thôn Đà Bắc (Từ nhà ông Sáng đến đất ông Nhiên)	Thôn Đà Bắc	Đường BTXM, L=282m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2028		394	372	22	191
	Đường giao thông thôn Đà Bắc (Từ nhà ông Hoàng đến đất ông Thông 58m, năm 2028 số hộ hưởng thụ 9 hộ)	Thôn Đà Bắc	Đường BTXM, L=58m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2029		80	75	5	39
	Đường giao thông thôn Đà Bắc (Từ nhà ông Vinh đến đất ông Khánh 53m, năm 2028 số hộ hưởng thụ 6 hộ,)	Thôn Đà Bắc	Đường BTXM, L=53m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2029		73	69	4	36
	Đường giao thông thôn Hoà Bình	Thôn Hoà Bình	Đường BTXM, L=700 m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2027		979	924	55	474

	Đường giao thông Làng Mè	Làng Mè		2028			1.914	1.807	107	927
	Sửa chữa các tuyến đường liên thôn, nội thôn của 20 thôn làng	Xã Ia Lâu		2030			2.999	2.832	167	1.452
	Đường QH Làng Tu	Làng Tu	Đầu tư mới 02 đoạn tuyến, mặt BTXM rộng 3,5m. Tổng chiều dài L=628m	2027			879	830	49	426
	Đường GTNT Làng Đút	Làng Đút	Đường BTXM, Bn=3cm, Bm=3cm, M250, L=2km	2026-2027			2.800	2.644	156	1.357
	Đường giao thông thôn Pior 2 (Từ nhà ông Siu Bin đến đất ông Siu Kuân)	Thôn Pior 2	Đường BTXM, Bn=3cm, Bm=3cm, M250, L=105m	2026			147	139	8	71
	Đường giao thông nội đồng làng Phung	Làng Phung	Đường BTXM, Bn=3cm, Bm=3cm, M250, L=1,9km	2028			2.659	2.511	148	1.288
	Đường giao thông khu dân cư Làng sấm, làng moai	Thôn Pior 2	Đường BTXM, Bn=3cm, Bm=3cm, M250, L=905m	2029			1.266	1.195	71	613
	Cầu Làng Đút (Suối Lầu)	Làng Đút	Đầu tư mới cầu BTCT DU/L 1nhip 24m (cầu trần cũ 2 nhịp x 6m)	2030			9.999	9.443	556	4.841
	Tu sửa, sửa chữa các công trình Đường của 5 làng đặc biệt khó khăn	5 thôn, làng khó khăn	Sửa chữa đường bị hư hỏng, xuống cấp	2027-2030			7.999	7.554	445	3.873
	Họp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Trường mẫu giáo Tân Tiến	Xã Ia Lâu	- Công trình an dụng cấp III; - Xây mới Nhà học 02 tầng, DTXD=467m2, DTS=996m2 gồm: 03 phòng học; 01 phòng hành chính; 01 phòng nhân viên; 01 phòng họp; 01 phòng chức năng; 01 phòng học phát triển vận động; 01 phòng kho trường; - Xây mới 01 nhà kho bếp, 01 tầng, DTXD=22m2; - Xây mới 01 nhà bảo vệ, 01 tầng, DTXD=9m2; - Các hạng mục phụ: Sân, đường nội bộ; Mái che; Cổng, hàng rào; - Hệ thống PCCC;	2028			11.999	11.332	667	5.809
	Nội dung 04									0
	Nhà văn hoá các thôn: Phố Hiến, Yên Hưng, Pác Bó, Thôn 7, Đà Bắc	Xã Ia Lâu	Xây dựng công hàng rào, sân bê tông, giếng nước, nhà vệ sinh	2027			1.999	1.888	111	968
	Mở rộng nhà văn hoá thôn Yên Hưng, Thôn 7	Thôn Yên Hưng, Thôn 7	Nhà vệ sinh + sân	2026			950	897	53	461
	Đầu tư sân khấu, hàng rào, tu sửa sân vận động xã	Thôn Pior 1	Hàng rào, làm sân khấu sân vận động, đường bê tông nội bộ	2030			2.999	2.832	167	1.452
	Khu vui chơi cộng đồng Làng Tu	Làng Tu		2028			999	943	56	486
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pior 1, Làng Tu.	Thôn Pior 1	Hạng mục: Mái che, nhà vệ sinh và HMP	2026			530	501	29	257
	Nội dung thành phần 07									0
	Nội dung 03									0
	Công trình cải tạo nghĩa trang xã	Xã Ia Lâu	xây dựng đường nội bộ, cổng, hàng rào	2028			1.918	1.811	107	929
57	Xã Ia Le									33.634
	Họp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường trục thôn			4,5						0
	Đường giao thông thôn Phú Bình	UBND xã Ia Le	Thôn Phú Bình	0,5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Kênh Hmek	UBND xã Ia Le	Thôn Kênh Hmek	0,5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Puối Lốp	UBND xã Ia Le	Thôn Puối Lốp	0,5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Thủy Phú A	UBND xã Ia Le	Thôn Thủy Phú A	0,5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Thủy Phú Hòa	UBND xã Ia Le	Thôn Phú Hòa	0,5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn 6	UBND xã Ia Le	Thôn 6	0,5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Thiên An	UBND xã Ia Le	Thôn Thiên An	0,5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Thủy Phú B	UBND xã Ia Le	Thôn Thủy Phú B	0,5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Lương Hà	UBND xã Ia Le	Thôn Lương Hà	0,5			750	625	125	143
	Đường ngõ, xóm			6,2						0
	Đường ngõ xóm thôn Phú Vinh	UBND xã Ia Le	Thôn Phú Vinh	0,5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Ia Brel	UBND xã Ia Le	Thôn Ia Brel	1,2			1.800	1.500	300	344
	Đường ngõ xóm thôn Phú An	UBND xã Ia Le	Thôn Phú An	0,5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Phú Hà	UBND xã Ia Le	Thôn Phú Hà	0,5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Lương Hà	UBND xã Ia Le	Thôn Lương Hà	0,5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Thủy Phú B	UBND xã Ia Le	Thôn Thủy Phú B	0,5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Thiên An	UBND xã Ia Le	Thôn Thiên An	0,5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn 6	UBND xã Ia Le	Thôn 6	0,5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Phú Hòa	UBND xã Ia Le	Thôn Phú Hòa	0,5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Puối Lốp	UBND xã Ia Le	Thôn Puối Lốp	0,5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Kênh Hmek	UBND xã Ia Le	Thôn Kênh Hmek	0,5			750	625	125	143
	Cổng hợp									0
	Cổng hợp thôn 6	UBND xã Ia Le	Thôn 6	Cổng hợp BTCT 3x(4x4)m			6.000	5.000	1.000	3.439
	Cổng hợp thôn Ia Jol	UBND xã Ia Le	Thôn Ia Jol	Cổng hợp BTCT 3x(3x3)m			5.000	4.167	833	2.866
	Nội dung 04						2.000	1.667	333	0
	Hệ thống điện Khu dân cư thôn Phú An, thôn Ia Bia						2.000	1.667	333	1.146
	Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng: từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp						2.500	2.083	417	1.433
	Họp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01:									0
	Nội dung 01	Phòng VH-XH								0
	Chi tiết từng công trình	Phòng VH-XH								0
	Trường Mầm non Hoa sen	Phòng VH-XH	Trường Mầm non Hoa sen	công trình			4.000	3.333	667	2.292
	Trường TH Phan Chu Trinh	Phòng VH-XH	Trường TH Phan Chu Trinh	công trình			4.000	3.333	667	2.292

	Trường TH Nguyễn Văn Cừ	Phòng VH-XH	Trường TH Nguyễn Văn Cừ	công trình			4.000	3.333	667	2.292	
	Trường TH Kim Đồng	Phòng VH-XH	Trường TH Kim Đồng	công trình			4.000	3.333	667	2.292	
	Trường THCS Hà Huy Tập	Phòng VH-XH	Trường THCS Hà Huy Tập	công trình			4.000	3.333	667	2.292	
	Trường THCS Trần Phú	Phòng VH-XH	Trường THCS Trần Phú	công trình			4.000	3.333	667	2.292	
	Trường Mầm non 1/6	Phòng VH-XH	Trường Mầm non 1/6	công trình			4.000	3.333	667	2.299	
	Nội dung 04									0	
	Chi tiết từng công trình đầu tư xây dựng, cải tạo, tu bổ	Phòng VH-XH		Sân, cổng, hàng rào, nhà vệ sinh, khu thể thao			2.000	1.667	333	1.146	
	Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự	Phòng VH-XH	Nhà Văn hóa	Thôn, làng			2.800	2.333	467	1.626	
	Nội dung 06									0	
	Đầu tư nhà hòa táng, khu nghĩa trang	Phòng Kinh tế	la Le				5.000	4.167	833	2.866	
58	Xã Ia Ly									34.774	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường giao thông làng Yăh	UBND xã Ia Ly	làng Yăh	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		1.497	1.248	249	723	
	Đường giao thông làng Văn	UBND xã Ia Ly	làng Văn	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		1.497	1.248	249	726	
	Đường giao thông làng AL	UBND xã Ia Ly	làng AL	Chiều dài L=1,5km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		2.246	1.872	374	1.089	
	Đường giao thông làng Mun	UBND xã Ia Ly	làng Mun	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		1.497	1.248	249	726	
	Đường giao thông làng Bloi	UBND xã Ia Ly	làng Bloi	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1.500	1.250	250	727	
	Đường giao thông làng Kép 2	UBND xã Ia Ly	làng Kép 2	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1.500	1.250	250	727	
	Đường giao thông làng Phung	UBND xã Ia Ly	làng Phung	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1.500	1.250	250	727	
	Đường giao thông tổ dân phố 1	UBND xã Ia Ly	tổ dân phố 1	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1.500	1.250	250	727	
	Đường giao thông tổ dân phố 3	UBND xã Ia Ly	tổ dân phố 3	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1.500	1.250	250	727	
	Đường giao thông làng A Mong	UBND xã Ia Ly	làng A Mong	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1.520	1.267	253	736	
	Đường giao thông thôn Ia Lôk	UBND xã Ia Ly	thôn Ia Lôk	Chiều dài L=0,5km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		760	633	127	368	
	Đường giao thông làng Mun	UBND xã Ia Ly	làng Mun	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1.500	1.250	250	727	
	Đường giao thông tổ dân phố 3	UBND xã Ia Ly	tổ dân phố 3	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1.500	1.250	250	727	
	Đường giao thông làng Yăh	UBND xã Ia Ly	làng Yăh	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1.500	1.250	250	727	

	Đường giao thông làng Vân	UBND xã Ia Ly	làng Vân	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1.520	1.267	253	736	
	Đường giao thông làng Bloi	UBND xã Ia Ly	làng Bloi	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1.520	1.267	253	736	
	Đường giao thông làng Kép 2	UBND xã Ia Ly	nội Kép 2	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1.550	1.292	258	751	
	Đường giao thông làng Phung	UBND xã Ia Ly	làng Phung	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1.550	1.292	258	751	
	Đường giao thông làng AL	UBND xã Ia Ly	làng AL	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1.550	1.292	258	751	
	Đường giao thông làng Doch 1	UBND xã Ia Ly	làng Doch 1	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030		1.700	1.417	283	824	
	Đường giao thông làng Doch 2	UBND xã Ia Ly	làng Doch 2	Chiều dài L=0,5km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030		785	654	131	380	
	Đường giao thông làng Díp	UBND xã Ia Ly	làng Díp	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030		1.570	1.308	262	761	
	Đường giao thông thôn Ia Lók	UBND xã Ia Ly	thôn Ia Lók	Chiều dài L=0,55km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030		814	679	135	395	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần số 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Cải tạo các hạng mục Trường THCS Ia Ly	UBND xã Ia Ly	TDP 1 xã Ia Ly	nhà học bộ môn 08 phòng 2 tầng và cổng, hàng rào, sân bê tông, nhà để xe, và các hạng mục phụ	2027		8.200	6.833	1.367	3.973	
	Nâng cấp cụm trường MN Ia Mơ Nông	UBND xã Ia Ly	Điểm trường làng Al, xã Ia Ly	Xây mới các phòng học	2027		1.000	833	167	484	
	Nâng cấp cụm trường MN Ia Mơ Nông	UBND xã Ia Ly	Điểm trường làng Among, xã Ia Ly	Xây mới các phòng học, nhà vệ sinh, cổng, hàng rào	2027		2.000	1.667	333	969	
	Cụm trung tâm Trường MN Ia Kreng, Làng Doch 2	UBND xã Ia Ly	Làng Dóch 2, xã Ia Ly	Xây dựng khối phòng hành chính - quản trị; Phòng Phó Hiệu trưởng; Xây dựng khối phòng tổ chức an: nhà bếp, nhà kho; Xây dựng nhà vệ sinh	2028		5.000	4.167	833	2.422	
	Nâng cấp cụm trường MN Ia Mơ Nông	UBND xã Ia Ly	Điểm trường làng Kép 2, xã Ia Ly	Xây mới nhà kho, nhà bếp, nhà bảo vệ, khu để xe	2028		5.000	4.167	833	2.422	
	Cụm Tiểu học trường TH&THCS Ia Mơ Nông	UBND xã Ia Ly	Làng Kép 2, xã Ia Ly	xây dựng phòng học bộ môn (Phòng Tin học, phòng âm nhạc, phòng mỹ thuật, phòng phòng công nghệ, phòng Tiếng Anh, phòng họp và phòng làm việc); Sửa chữa, nâng cấp nhà vệ sinh học sinh	2028-2029		7.000	5.833	1.167	3.390	
	Cụm THCS trường TH&THCS Ia Mơ Nông	UBND xã Ia Ly	Làng Phung, xã Ia Ly	xây dựng phòng học bộ môn (Phòng Tin học, phòng âm nhạc, phòng mỹ thuật, phòng KHTN, phòng công nghệ, phòng Tiếng Anh); Xây dựng nhà đa năng; Xây dựng sân chơi bãi tập	2029-2030		10.000	8.333	1.667	4.845	
59	Xã IA MO									30.377	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường giao thông nông thôn làng Náp	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 1 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm, L= 1500 m đường BTXM;	2027-2030	2027-2032	3.000	3.000	0	891	
	Đường giao thông nông thôn làng Krông (Từ tỉnh lộ 665 trước bệnh xá quân dân y kết hợp, UBND xã Ia Mơ		Làng Krông	Dày: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2026		1.233	1.233	0	597	

		UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027-2030		750	750	0	363
Đường giao thông nông thôn làng Náp - NHÃNH 2										
		UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027-2030		750	750	0	363
Đường giao thông nông thôn làng Náp - NHÃNH 3										
		UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027-2030		750	750	0	363
Đường giao thông nông thôn làng Náp - NHÃNH 4										
		UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027-2030		750	750	0	363
Đường giao thông nông thôn làng Náp - NHÃNH 5										
	Đường giao thông nội đồng làng Náp (tuyến Từ tỉnh lộ 665 tới trạm bơm ban quản lý thủy lợi 07)	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		3.000	3.000		1.453
	Đường giao thông nông thôn làng Krông (Từ tỉnh lộ 665 trước bệnh xá quân dân y kết hợp, Đoàn kinh tế quốc phòng 710 đến cầu vượt trạm bơm ban quản lý thủy lợi 07)	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 1,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027-2030		2.250	2.250	0	1.090
	Đường giao thông nông thôn làng Náp (từ đầu kênh bơm dẫn nước tới khu sản xuất của làng Hnáp)	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		3.000	3.000	0	1.453
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		3.000	3.000	0	727
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi - Nhánh 1	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi - Nhánh 2	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi - Nhánh 3	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi - Nhánh 4	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi - Nhánh 5	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Klăh (Từ nhà ông Rơ Mah Gmiu tới nhà mồ làng Klăh)	UBND xã	làng Klăh	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Klăh (Tên tuyến Từ đất rẫy ông Rơ Mah Tư xuống ngầm)	UBND xã	làng Klăh	Chiều dài dự kiến 1Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		1.500	1.500	0	727
	Đường giao thông nông thôn làng Klăh (Từ nhà ông rơ mah tới suối cát)	UBND xã	làng Klăh	Chiều dài dự kiến 2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		3.000	3.000	0	1.453
	Đường giao thông nông thôn làng Răng	UBND xã	làng Răng	Chiều dài dự kiến 1Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		1.500	1.500	0	727
	Đường giao thông nội đồng làng Răng	UBND xã	làng Răng	Chiều dài dự kiến 2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		3.000	3.000	0	1.453
	Đường giao thông nông thôn làng Krông - nhánh 1	UBND xã	làng Krông	Chiều dài dự kiến 1,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027		2.250	2.250	0	727
	Đường giao thông nông thôn làng Krông - nhánh 2	UBND xã	làng Krông	Chiều dài dự kiến 1,7Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2027		2.550	2.550	0	727
	Đường giao thông nông thôn làng Khôn (tuyến đường nội thôn)	UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 1,8Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2026		2.700	2.700	0	1.308
	Đường giao thông nông thôn làng Khôn (Tuyến đường từ nhà sủu Pri đến nhà sủu Hồng)	UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 0,2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2026		300	300	0	145
	Đường giao thông nông thôn làng Khôn (Tuyến đường từ nhà Ma vắn thê đến nhà Rơ Mah Lơti)	UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 0,4Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2026		600	600	0	291
	Đường giao thông nông thôn làng Khôn (Tuyến đường từ đường chính đi đôi 7 đoàn 710)	UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 0,9Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2026		900	900	0	436
	Đường giao thông nông thôn làng Khôn (Tuyến đường Nay Ven tới nhà Re Chôm Rok)	UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 0,3Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm.	2026		450	450	0	218
	Đường giao thông nội đồng làng Khôn	UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 3Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		4.500	4.500	0	1.810
Nội dung 02										
	Tuyến kênh Mương nối dòng dẫn nước vào khu sản xuất làng Hnáp và làng khôi	UBND xã	Làng Khôi, HNáp	Kênh BT chiều rộng đáy kênh 0,4÷÷0,6 mét có gia cỏ mái; chiều dài L=5km	2027-2030		7.500	7.500		3.638
	Tuyến kênh Mương nối dòng ra khu cánh đồng làng Klăh	UBND xã	làng Klăh	Kênh BT chiều rộng đáy kênh 0,4÷÷0,6 mét có gia cỏ mái; chiều dài L= 3km	2027-2030		4.500	4.500	0	2.180
Nội dung 11										
	Dầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường.	UBND xã	làng Klăh	Bãi chôn lấp lộ thiên diện tích khoảng S÷0,5ha (San lấp MB, đường vào, hàng rào, cổng ngừ, mương thoát nước mưa, máy móc vận hành cơ bản).	2027		2.000	2.000	0	969
HỢP PHẦN THỨ HAI										
Nội dung 01										
										0
										0

	Đầu tư xây dựng, nâng cấp trường Mầm non Hoa Po Lang tại vị trí mới theo quy hoạch (Điểm THCS của trường TH-THCS Nguyễn Văn Trỗi)	UBND xã	làng Klăh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp trường Mầm non Hoa Po Lang tại vị trí mới theo quy hoạch (Điểm THCS của trường TH-THCS Nguyễn Văn Trỗi); hạng mục công trình: Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Khối phòng tổ chức ăn; Khối phụ trợ + hạng mục phụ cho 02 điểm trường đảm bảo theo quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDDT ngày 26/5/2020 và Thông tư số 23/2024/TT-BGDDT ngày 16/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Hạng mục Phòng cháy chữa cháy - Mua sắm thiết bị cho - Nhà công vụ cho giáo viên tại	2027-2030	3.000	3.000	0	727	
	Nội dung 06								0	
	Đầu tư xây dựng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS	UBND xã	xã Ia Mơ	Đầu tư đường nối bô, hàng rào công ngõ cho 3 nghĩa trang , 8-10ha	2027-2030	1.500	1.500	0	3.000	
60	Xã Ia Nan								29.793	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Đường GT nối thôn Ia Chia (Từ nhà ông Thuận mai đến Nhà ông Khương Hừn)	ban quản lý	Thôn Ia Chia			440	440	0	440	
	Đường nối đồng thôn Ia Dao (Tuyến 1: Từ Hộ rẫy ông Nguyễn Văn Thế đến hồ rẫy Hoàng Thị Thủy; tuyến 2: Từ Hộ rẫy Hoàng Thị Thủy đến rẫy Nguyễn Xuân Kinh)	ban quản lý	Thôn Ia Dao		2007	880	880	0	880	
	Đường giao thông thôn Ia Kle (Tuyến 1: Từ nhà bà Hồ Kim Sơn đến nhà ông Nguyễn Văn Trường; Tuyến 2: Từ nhà ông Nguyễn Văn Vinh đến nhà ông Nguyễn Văn Toàn; Tuyến 3: Đoạn nhà ông Đế đến đoạn nhà ông Thôm Lơn)	ban quản lý	Thôn Ia Kle		2007	620	620	0	620	
	Đường GT nối thôn Đức Hưng (Từ nhà mủ đơn vị đội 6 đến nhà Ông Nguyễn Văn Minh)	ban quản lý	Thôn Đức Hưng		2007	400	400	0	400	
	Đường GT nối thôn Ia Chia (Tuyến 1: Từ nhà ông Nam Điệp đến nhà ông Sơn Nhung; Tuyến 2: Dốc vào khu dôi phương Hoài)	ban quản lý	Thôn Ia Chia		2007	380	380	0	380	
	Đường nối đồng thôn Ia Dao (Đoạn Từ hộ Nguyễn Ngọc Lân đến rẫy hộ Nguyễn Văn Thiện)	ban quản lý	Thôn Ia Dao		2007	770	770	0	770	
	Đường GT thôn Đức Hưng (Từ tổ 7 đến nhà ông Nguyễn Văn Khả)	ban quản lý	Thôn Đức Hưng		2028	1.200	1.200	0	1.200	
	Đường nối đồng khu A làng Tung (Tuyến 1: Từ nhà Ksor Đum đến cánh đồng; tuyến 2: Từ nhà ông Rơ Lan Nvyn đến cánh đồng)	ban quản lý	Làng Tung		2028	200	200	0	200	
	Đường nối thôn GT thôn Ia Nhú (Tuyến 1: Từ nhà Hoàng Minh Đức xuống nhà Lê Anh Đức; tuyến 2: Từ nhà ông Chương đến lô cao su đội 7; tuyến 3: từ nhà ông Hoàng Minh Đức xuống nhà Tống Văn Chung; tuyến 4: từ nhà ông Văn đến cao su Đội 7)	ban quản lý	Thôn Ia Nhú		2028	500	500	0	500	
	Đường GT nối thôn làng Sơn (Từ đoạn bà Rơ Chăm H'Dum đến nhà ông Rơ Mah Triết)	ban quản lý	Thôn Ia Nhú		2029	150	150	0	150	
	Đường giao thông thôn Ia Kle (Tuyến 1: Từ Đoạn đường từ Hội trường thôn đến nhà ông Hà Duy Hùng; tuyến 2: Đoạn đường từ nhà ông Phạm Xuân Sơn đến nhà Trần Thị Liễu)	ban quản lý	Thôn Ia Kle		2029	600	600	0	600	
	Đường GT nối thôn Ia Chia (Từ Công chạo xã đến nhà ông Chung Phấn)	ban quản lý	Thôn Ia Chia		2029	395	395	0	395	
	Đường GT nối đồng Thôn Ia Boong (Từ ngã ba thôn Ia Boong đến nhà mủ đội 16)	ban quản lý	Thôn Ia Boong		2030	400	400	0	400	
	Đường GT nối thôn Đức Hưng (Từ nhà Hồ Văn Công đến nhà mủ Cao su 98 đội 6)	ban quản lý	Thôn Đức Hưng		2030	500	500	0	500	
	Nội dung 02					0	0	0	0	
	Đập thủy lợi làng Tung	Ban quan lý xã	Làng Tung	22 ha	2026	1.000	1.000	0	500	
	Nội dung 04					0	0	0	0	
	Hệ thống điện năng lượng mặt trời các làng	Ban quan lý xã			2026	1.040	1.040	0	638	
	Nội dung 06					0	0	0	0	
	Chợ xã Ia Nan	Ban quan lý xã	làng nú			3.000	3.000	0	2.000	
	Nội dung 09					0	0	0	0	
	Mua sắm Hệ thống loa, đài thông minh các thôn, làng	Phòng VH	9 thôn, làng		2026	500	500	0	500	
	Hợp phần thứ hai								0	
	Nội dung thành phần 01					0	0	0	0	
	Nội dung 01		máy móc			0	0	0	0	
	Trường THCS Phan Bội Châu					10.000	10.000	0	10.000	
	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, máy móc	Phòng VH	các làng			5.000	5.000	0	0	
	Nội dung 04					0	0	0	0	
	Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao, nhà SHCD các làng					29.495	29.495	0	5.720	
	Đầu tư trang thiết bị các làng					3.000	3.000	0	3.000	
61	Xã Ia O								32.129	
	HỢP PHẦN THỨ NHẤT								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Đoạn từ trường học Chu Văn An	UBND xã Ia O	làng Dăng	Tổng chiều dài đoạn sửa chữa 2km.Hiện trạng mặt đường rộng 3,0m, nền đường rộng 5,0m; kết cấu mặt đường nhựa hiện trạng; Quy mô dự kiến: Duy tu sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước.	2026	1.400	1.400	0	1.015	
						1.305	1.305	0	776	
	Sửa chữa đường giao thông nối làng Bì	UBND xã Ia O	làng Bì	Tổng chiều dài đoạn sửa chữa 2km.Hiện trạng mặt đường rộng 3,0m, nền đường rộng 5,0m; kết cấu mặt đường nhựa hiện trạng; Quy mô dự kiến: Duy tu sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước.	2027-2028					
	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến nhà Psim và đoạn từ ông Rơ Chăm Diêm đến bà Ksor Yim	UBND xã Ia O	làng Dăng	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.35km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2026	500	500	0	240	
	Làm mới đường đi cánh đồng làng Kloong	xã Ia O	làng Kloong	L=300m, bề rộng nền đường Bn = 4,0 (3,0)m; bề rộng mặt đường Bm = 5,5m, chiều dày 16cm, M200daN/cm2, đá 2x4	2026-2027	450	450	0	218	
	Tuyến đường Từ Đường tỉnh lộ 664 à Nhà Puih Liêu	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.48km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2026	600	600	0	288	
	Tuyến từ nhà Rơ Chăm Bom đến Nhà Rơ Mah Doanh	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.45km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2026	600	600	0	288	

	Sửa chữa đường từ đội 17 công ty 715 đến đội 18 công ty 715	UBND xã Ia O	làng Mít Kom 1	Tổng chiều dài đoạn sửa chữa 2km.Hiện trạng mặt đường rộng 3,0m, nền đường rộng 5,0m; kết cấu mặt đường nhựa hiện trạng; Quy mô dự kiến: Duy tu sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước.	2026-2027		1.400	1.400	0	672	
	Từ nhà ông Phạm Văn Giang đến Trường Học Mẫu Giáo Của đội 17	UBND xã Ia O	làng Mít Kom 1	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.4km.Hiện trạng nền đường đất rộng 6,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2026-2027		600	600	0	288	
	Hộ bà Rah Lan Hchuh đến nước giặt xóm đạo Tin lành	UBND xã Ia O	Làng Mít Jép	Tổng chiều dài đoạn xây mới 1.0km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2028		1.200	1.200	0	576	
	Hộ ông Rah Lan Uy đến vườn cao su ông Rơ Lan Oanh	UBND xã Ia O	Làng Mít Jép	Tổng chiều dài đoạn xây mới 1.5km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2028-2030		1.800	1.800	0	864	
	Từ QL14 đến hộ ông Rơ Lan Hinh	UBND xã Ia O	Làng Mít Jép	Tổng chiều dài đoạn xây mới 1.0km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2026-2028		1.200	1.200	0	576	
	Hộ ông Nguyễn Đức Tuyên đến đội 7 Đoàn KT-QP715	UBND xã Ia O	Làng O	Tổng chiều dài đoạn xây mới 1.5km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2028-2030		1.800	1.800	0	864	
	Đoạn Từ hộ ông Rơ Lan Hyem đến nhà ông Rơ Lan Thiệu; từ nhà ông Rơ Lan Tek đến nhà bà Siu Lế và ông Rơ Lan Thiệu	UBND xã Ia O	làng Bi	Tổng chiều dài đoạn xây mới 1.0km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2028-2030		1.860	1.860	0	893	
	Sửa chữa đường giao thông nội làng Bi	UBND xã Ia O	làng Bi	Tổng chiều dài đoạn sửa chữa 2km.Hiện trạng mặt đường rộng 3,0m, nền đường rộng 5,0m; kết cấu mặt đường nhựa hiện trạng; Quy mô dự kiến: Duy tu sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước.	2027-2028		1.400	1.400	0	672	
	Tuyến Từ nhà A Bi và Nhà Ông Rơ Chăm Linh	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.25km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		400	400	0	192	
	Tuyến từ nhà Rơ Chăm Chi và nhà Ksor Thành	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.37km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		500	500	0	240	
	Tuyến từ nhà Ông Puih Phom và nhà Ông Rơ Mah Gai	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.59km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		600	600	0	288	
	Tuyến từ nhà Bà Puih Bì à QL 664	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.15km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		300	300	0	144	
	Tuyến từ nhà Rơ Mah Gai à Ngõ cắt	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.19km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		350	350	0	168	
	Tuyến từ nhà Rơ Mah Yên à Ngõ cắt:	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.31km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		450	450	0	216	
	Sửa đường giao thôn nội thôn làng O	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn sửa chữa 2km.Hiện trạng mặt đường rộng 3,0m, nền đường rộng 5,0m; kết cấu mặt đường nhựa hiện trạng; Quy mô dự kiến: Duy tu sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước.	2027-2030		1.607	1.607	0	771	

	Sửa chữa đường từ làng Mít Kom II	UBND xã Ia O	làng Lân	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.15km.Hiện trạng nền đường đất rỗng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện	2027-2030	200	200	0	96
	Làm mới đường làng O	UBND xã Ia O	làng Lân	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.95km.Hiện trạng nền đường đất rỗng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện	2027-2030	1.200	1.200	0	576
	<i>Nội dung 02:</i>						0	0	0
	Kênh mương dẫn nước cảnh đồng làng Cúc, làng O	UBND xã Ia O	Cảnh đồng làng Cúc		2027	2.500	2.500	0	1.200
	Kênh mương dẫn nước cảnh đồng làng Lân và làng Mít Kom 2, làng Lân	UBND xã Ia O	Cảnh đồng làng Lân		2027	3.000	3.000	0	1.440
	<i>Nội dung 05</i>						0	0	0
	Trường THCS Chu Văn An	UBND xã Ia O	Làng dâng	Đầu tư 6 phòng học, nhà ăn, thiết bị dạy học,	2026-2027	8.650	8.650	0	4.135
	Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	UBND xã Ia O	Làng dâng	Nhà công vụ, nhà ăn, thiết bị dạy học	2026-2027	6.800	6.800	0	3.250
	Trường tiểu học Nguyễn Bà Ngọc	UBND xã Ia O	Làng Lân	Xây mới dãy trường học 2 tầng, Nhà đa năng, phòng truyền thống, nhà công vụ, sân bóng đá Mini, nhà vệ sinh, khuôn viên trường học, tường rào, nhà để xe	2027-2028	10.150	10.150	0	4.852
	Trường mầm non 02/9	UBND xã Ia O	9 làng	Tại cụm chính: Dự án Xây mới một dãy nhà hiệu bộ 2 tầng, Xây mới một dãy nhà gồm 6 phòng học dãy nhà 2 tầng, Xây mới nhà công vụ giáo viên (03 phòng), Khu nhà vệ sinh, Diêm làng Mít Jap : Xây mới 02 phòng học; Diêm trường làng lân: Xây mới 02 phòng học; Diêm trường làng Kom 2 : Xây mới 01 phòng học và hàng rào bao quanh; Diêm trường làng Klong: Xây mới 01 phòng học và hàng rào bao quanh; Diêm trường làng Bi: Xây mới 01 phòng học và hàng rào bao quanh; Đồ chơi ngoài trời (07 bộ); Thiết bị dạy học (12 bộ)	2026-2030	13.200	13.200	0	6.331
62	Xã Ia Pa								31.924
	Hợp phần thứ nhất						0	0	0
	Nội dung thành phần 02						0	0	0
	Nội dung 01						0	0	0
	Đường BTXM nội thôn Đăk Chă, xã Ia Pa	UBND xã Ia Pa	Thôn Đăk Chă	L=0,8km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2026-2027	2.300	1.917	383	1.000
	Đường BTXM nội đồng Thôn Đoàn Kết (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Toàn đến kênh B22 đầu lô 6)	UBND xã Ia Pa	Thôn Đoàn Kết	L=0,7km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2026-2027	1.800	1.500	300	1.000
	Đường BTXM nội đồng thôn Ma San	UBND xã Ia Pa	Thôn Ma San	L=1,0km; Bn=7, Bm=6m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2027-2028	3.000	2.500	500	1.500
	Đường BTXM đi khu sản xuất Thôn 2, xã Ia Pa	UBND xã Ia Pa	Thôn 2	L=2,0km; Bn=7, Bm=6m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2027-2028	5.000	4.167	833	2.500
	Đường giao thông nội đồng Ploi Rngöl (Đoạn từ nhà ông Kpă Phớt đi theo kênh B22-4)	UBND xã Ia Pa	Plei Rngöl	L=2,0km; Bn=7, Bm=6m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2027-2028	5.000	4.167	833	2.500
	Đường BTXM nội đồng thôn Quý Tân (Đoạn từ ruộng ông Nay Nik đến nhà ông Trường Ký)	UBND xã Ia Pa	Thôn Quý Tân	L=1,0km; Bn=7, Bm=6m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2027-2028	3.000	2.500	500	3.000
	Đường BTXM nội đồng thôn Mơ Năng 2 (đoạn từ giáp đường BTXM đến đất nhà ông Rơ Ô Pông)	UBND xã Ia Pa	Thôn Mơ Năng 2	L=1,0km; Bn=7, Bm=6m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2028-2029	3.000	2.500	500	1.500
	Đường BTXM nội đồng thôn Marin 1 (Đoạn từ Kênh B22-10 đến ruộng ông Rmah Thuần)	UBND xã Ia Pa	Thôn Marin 1	L=0,8km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2028-2029	2.300	1.917	383	1.000
	Đường BTXM nội đồng Thôn 1 (Đoạn từ suối bờ đầu trạm bơm điện số 2 Kim Tân đi đất sản xuất nhà ông Minh)	UBND xã Ia Pa	Thôn 1	L=1,5km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2028-2029	5.000	4.167	833	2.500
	Đường BTXM nội đồng thôn Bón Thăm (Đoạn từ Kênh B22 đến sông Ayun)	UBND xã Ia Pa	Bón Thăm	L=2,0km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2028-2029	5.000	4.167	833	2.500
	Đường BTXM nội thôn Bón Chư Ma	UBND xã Ia Pa	Bón Chư Ma	L=0,8km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2028-2029	2.300	1.917	383	1.000
	Kiến cổ hóa kênh nội đồng khu vực thôn Quý Tân	UBND xã Ia Pa			2027-2030	1.500	1.250	250	500
	Kiến cổ hóa kênh nội đồng khu vực Ia Mron	UBND xã Ia Pa			2027-2030	1.500	1.250	250	1.000

	Nội dung 05							0	0	0	
	Nội dung 06							0	0	0	
	Chợ xã Ia Pa	UBND xã Ia Pa		Chợ hạng 3, dự kiến diện tích đất xây dựng 3.000m2.	2027-2030		5.500	4.583	917	3.000	
	Nội dung 10							0	0	0	
	Hệ thống nước sinh hoạt tập trung thôn Mơ Nặng 2	UBND xã Ia Pa	Thôn Mơ Nặng 2		2027-2030		3.000	2.500	500	2.000	
	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống nước sinh hoạt khu vực xã Ia Mron (cũ)	UBND xã Ia Pa			2027-2030		2.000	1.667	333	1.000	
	Nội dung thành phần 07							0	0	0	
	Nội dung 03							0	0	0	
	Công viên khu trung tâm xã	UBND xã Ia Pa		Đầu tư xây dựng mới vỉa hè, cây xanh, diện chiếu sáng	2027-2030		2.700	2.250	450	700	
	Hợp phần thứ hai							0	0	0	
	Nội dung thành phần 01							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Trường Mẫu giáo Sao Mai	UBND xã Ia Pa		Đầu tư xây dựng mới 01 nhà vệ sinh 12m2; Nâng cấp, cải tạo các phòng làm việc của Trụ sở UBND xã Ia Mron (cũ) thành 01 phòng học, 01 nhà bếp.	2026		800	667	133	335	
	Trường mầm non Tuổi Thơ	UBND xã Ia Pa		Nâng cấp, cải tạo các phòng làm việc của Trụ sở UBND xã Ia Trok (cũ) thành 05 phòng học, 05 phòng nhà vệ sinh khép kín.	2026		915	763	152	465	
	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Pa	UBND xã Ia Pa		Đầu tư xây dựng mới dãy nhà học 2 tầng gồm 12 phòng học. DTXD khoảng 900m2 và các hạng mục phụ	2027		3.500	2.917	583	2.000	
	Nội dung 04							0	0	0	
	Đầu tư cải tạo thiết chế văn hóa; phục hồi, bảo tồn Nhà rông Thôn Blôm	UBND xã Ia Pa	Thôn Blôm		2026-2030		339	283	56	200	
	Đầu tư trang thiết bị các thôn, làng	UBND xã Ia Pa			2026-2030		31	26	5	0	
	Nội dung 06							0	0	0	
	Nghĩa trang tập trung xã	UBND xã Ia Pa		Đầu tư xây dựng mới cổng, hàng rào	2027-2030		4.408	3.674	734	724	
63	Xã Ia Phí									34.204	
	HỢP PHẦN THỨ NHẤT							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Đường giao thông Thôn 1						1.200	1.000	200	1.200	
	Đường giao thông Thôn 2						1.200	1.000	200	1.200	
	Đường giao thông Làng Mờng Yô 1						1.500	1.250	250	1.500	
	Đường giao thông Làng Mờng Yô 2						1.500	1.250	250	1.500	
	Đường giao thông Làng Mờng Ngô 3						1.500	1.250	250	1.500	
	Đường giao thông Làng Mờng Ngô 4						1.500	1.250	250	1.500	
	Đường giao thông Làng Jruàng						3.500	2.917	583	3.500	
	Đường giao thông Làng Bluk Blui						3.500	2.917	583	3.500	
	Đường giao thông Làng Or						3.000	2.500	500	3.000	
	Đường giao thông Làng Roih						3.000	2.500	500	3.000	
	Đường giao thông Làng Yút						3.500	2.917	583	3.500	
	Đường giao thông Làng Prép						3.500	2.917	583	3.500	
	Đường giao thông Làng Kênh						2.500	2.083	417	2.500	
	Đường giao thông Làng Yăng 3						2.500	2.083	417	2.500	
	Đường giao thông Làng Rôi						3.500	2.917	583	804	
64	Xã Ia Pía									37.054	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần số 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Tên dự án: Đường BTXM Làng Hát	UBND xã Ia Pía	Các nhánh đường sương cá trong làng Hát	Chiều dài dự kiến 2.140m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2027		3.210	2.675	535	1.553	
	Tên dự án: Đường BTXM Làng Xom Pôt	UBND xã Ia Pía	Công trình Đường GTNT làng Xom Pôt (từ nhà mở đến nhà ông Ô nhánh 1, từ tỉnh lộ 665 xuống nhà mã làng Xom nhánh 2	Chiều dài dự kiến 2.000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2027		1.500	1.250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Hlang Ngol	UBND xã Ia Pía	Từ ngã 3 nhà ông Thời đến nhà ông Siu Kheo	Chiều dài dự kiến 645m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2027		969	808	161	470	
	Tên dự án: Đường BTXM Thôn Tân Lập	UBND xã Ia Pía	Công trình Đường GTNT thôn Tân Lập (đốc bảy bằng đến cây cao	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2027		1.500	1.250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Hle	UBND xã Ia Pía	Từ nhà ông Rơ Lan San đến rẫy ông Huỳnh Tân Nhật	Chiều dài dự kiến 300m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		450	375	75	218	
	Xây mới mương thoát nước làng Xom Pôt đoạn xuống nhà mã cũ	UBND xã Ia Pía	từ đoạn đường ngã 3 xuống xuôi	Chiều dài dự kiến 500m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		750	625	125	363	
	Tên dự án: Đường BTXM làng O Ngol	UBND xã Ia Pía	Nhà trường xuống nhà ông Lăm	Chiều dài dự kiến 300m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		450	375	75	218	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Lú	UBND xã Ia Pía	Từ nhà ông Ngoai đến nhà ông Phôi	Chiều dài dự kiến 250m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		375	313	62	182	
	Mở rộng nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 làng ANeh đến ngã 3 làng O Ngol	UBND xã Ia Pía	Làng O Ngol	Nâng cấp mở rộng từ 3m lên 5m + hệ thống thoát nước	2026-2030		3.951	3.293	658	1.914	
	Tên dự án: Đường BTXM Làng Xom Pôt	UBND xã Ia Pía	Từ đường 665 xuống xuôi	Chiều dài dự kiến 900m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		1.350	1.125	225	654	

	Tên dự án: Đường BTXM Làng Xom Pốt	UBND xã Ia Pia	Từ Nhà mở mới xuống đất nhà Ông Ôh	Chiều dài dự kiến 900m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		1.350	1.125	225	654	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Ngó	UBND xã Ia Pia	Từ nhà Rơ Mah Dyiêh đến rẫy Lê Đức Hà	Chiều dài dự kiến 1400m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		2.100	1.750	350	1.017	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Ngó	UBND xã Ia Pia	Từ nhà Nay Fon xuống suối Tờ	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		1.500	1.250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM Thôn Tân Lập	UBND xã Ia Pia	Từ đường nhựa làng Lú vào chia 2 nhánh và từ đường tỉnh lộ 665 và đường lộ 2	Chiều dài dự kiến 1600m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		2.399	1.999	400	1.162	
	Mở rộng nâng cấp tuyến đường từ làng Hát đến ngã 3 làng Doách (khoảng 6	UBND xã Ia Pia	Làng Hát	Nâng cấp mở rộng từ 3m lên 5m + hệ thống thoát nước	2026-2030		9.090	7.575	1.515	4.404	
	Tên dự án: Đường BTXM Thôn Tân Lập	UBND xã Ia Pia	Từ đường nhựa lộ 2 xuống khu quy hoạch nghĩa trang	Chiều dài dự kiến 900m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		1.350	1.125	225	654	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Lú	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Tập đến nhà ông Lanh	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		1.500	1.250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Tu 2		Từ nhà bà HPhen đến nhà ông Mạnh	Chiều dài dự kiến 500m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		750	625	125	363	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Lú	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Thảo đến nhà ông Ngọc	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		1.500	1.250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Lú	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Ngoai đến nhà ông Phôi	Chiều dài dự kiến 250m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		375	313	62	182	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Phù Cát	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Châu đến nhà ông Châu, ông Trọng	Chiều dài dự kiến 620m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		375	313	62	182	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Phù Cát	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Thành	Chiều dài dự kiến 280m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		375	313	62	182	
	Tên dự án: Đường BTXM Cát Mỹ	UBND xã Ia Pia	Đường giao thông thôn Cát Mỹ (500m) từ nhà Ông 10 đến cánh đồng	Chiều dài dự kiến 450m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		675	563	112	327	
	Mở rộng nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 làng Anch đến cụm 3 (khoảng 4 km	UBND xã Ia Pia	Làng Anch, thôn 4, làng Siu	Nâng cấp mở rộng từ 3m lên 5m + hệ thống thoát nước	2026-2030		4.122	3.435	687	1.997	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Phù Cát	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Lai đến nhà ông Minh	Chiều dài dự kiến 200m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		300	250	50	145	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Phù Cát	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	1.500	1.250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Tu 1	UBND xã Ia Pia	Từ cao su ông Tài đến nhà ông Thánh	Chiều dài dự kiến 450m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,			675	563	112	327	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Tu 2	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Viên đến nhà ông Mầu	Chiều dài dự kiến 500m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,			750	625	125	363	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Bình Nguyên	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Út đến rẫy ông Hùng	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		1.500	1.250	250	727	
	Mở rộng nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 Quang Đức đến cầu khi (khoảng 1,5	UBND xã Ia Pia	Thôn Phù Cát	Nâng cấp mở rộng từ 3m lên 5m + hệ thống thoát nước	2026-2030		3.250	2.708	542	1.575	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Thống nhất	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Đường đến nhà ông Khải	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		1.500	1.250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Tân Thủy	UBND xã Ia Pia	Đầu đường đến nhà ông Mần	Chiều dài dự kiến 300m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		450	375	75	218	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Tân Thủy	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Lê đến hà ông Đanh	Chiều dài dự kiến 490m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		735	613	122	356	
	Tên dự án: Đường BTXM Thôn Đồng Tâm	UBND xã Ia Pia	Từ hội trường thôn đến nhà Lý Minh Châu,	Chiều dài dự kiến 245m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		368	307	61	178	
	Tên dự án: Đường BTXM Thôn Đồng Tâm	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Chính đến nhà ông Sơn	Chiều dài dự kiến 310m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		465	388	77	225	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Doách	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	450	375	75	218	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Cát Mỹ	UBND xã Ia Pia					1.000	833	167	484	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Ngó	UBND xã Ia Pia	Từ nhà Rơ Lan Xuyên xuống suối Tờ	Chiều dài dự kiến 700m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		1.050	875	175	509	

	Tên dự án: Đường BTXM làng Ngô	UBND xã Ia Pia	Từ nhà Rơ Lan Xuyên đến nhà Phạm Khả Long	Chiều dài dự kiến 350m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026-2030		525	438	87	254	
	Nội dung 04							0	0	0	
	Nội dung 04: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất tại các nhánh xương cá lô 2, lô 3 trên địa bàn các thôn làng, khu quy hoạch khu dân cư trên địa bàn xã	UBND xã Ia Pia	Ccas thôn, làng trên địa bàn xã	Đầu tư hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất tại các nhánh xương cá lô 2, lô 3 trên địa bàn các thôn làng, khu quy hoạch khu dân cư trên địa bàn xã	2026-2030		4.000	3.333	667	1.938	
	Nội dung thành phần thứ hai							0	0	0	
	Nội dung 05							0	0	0	
	Trường tiểu học Ngô Quyền	UBND xã Ia Pia	Làng Tu 1	Xây mới Trường học Ngô Quyền (01 trệt, 01 lầu) Hệ thống điện, nước, công hàng rào,sân bãi, PCCC và HMP	2026-2030		8.000	6.667	1.333	3.876	
	Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc	UBND xã Ia Pia	Làng Tu 1	Xây mới Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc (01 trệt, 01 lầu) Hệ thống điện, nước, công hàng rào,sân bãi, PCCC và HMP	2026-2030		8.000	6.667	1.333	3.876	
65	Xã Ia Pnôn									31.545	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Cầu làng Bua đi hồ địa (Cầu qua suối Ia Kriêng)		Làng Bua, xã Ia Pnôn	Cổng hộp bê tông cốt thiết 3 hộp (4x4)m, hoặc cầu bần, đường dẫn dài 0,5 Km bê tông xi măng rộng 3,5m, dày 18cm	2026		5.500	5.500	0	3.426	
	Tuyến từ làng Triết qua đường làng Bua		Làng Triết, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 0,3 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3, 5, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2026		750	750	0	363	
	Cổng thoát nước và mương thoát nước Làng Chan (Trước nhà ông Rơ Châm Djok)		Làng Chan, xã Ia Pnôn	4 Cổng hộp (3x3) chiều dài mương dẫn 150m rộng 3 m, sâu 3m	2027		3.000	3.000	0	1.453	
	Đường giao thông làng Bua		LàngBua	Chiều dài dự kiến 0,6Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2027		1.500	1.500	0	727	
	Đường cạnh trường nội trú liên cấp		Làng Chan, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 0,6 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2027		1.800	1.800	0	872	
	Đường giao thông làng Bua (từ nhà mũ đội 12 đi khu sản xuất)		Làng Bua, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 2,2 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2027		5.500	5.500	0	2.665	
	Đường giao thông làng Bua (Nhánh 1 từ nhà ông Phạm Văn Trụ đi khu sản xuất; Nhánh 2 từ nhà Hải cảnh đến vườn bà Siu H'Tiêm)		Làng Bua, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 2,2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2028		5.500	5.500	0	2.665	
	Đường giao thông làng Bua (từ C10 đi khu sản xuất đập Ia Sáp)		Làng Bua	Chiều dài dự kiến 1,5 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2028		3.750	3.750	0	1.817	
	Đường giao thông làng Chan		Làng Chan, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 1,8 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2028		4.500	4.500	0	2.180	
	Đường giao thông làng Chan (Hồ C5 và cầu sắt)		Làng Chan, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 1,7 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2029		4.250	4.250	0	2.059	
	Đường vào khu sản xuất hồ C19, Làng Chan		Làng Chan, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 3,8 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2029		9.500	9.500	0	4.602	
	Đường làng Chan vào quy hoạch bãi rác mới đến khu sản xuất		Làng Chan, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 1,4 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2030		3.500	3.500	0	1.696	
	Đường vào khu sản xuất làng Ba		Làng Ba, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 1,7 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2030		3.750	3.750	0	1.817	
	Các đường nhánh khu sản xuất làng Triết		Làng Triết, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 0,9 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mác 250 dày 18cm,	2030		2.240	2.240	0	1.085	
	Nội dung 02							0	0	0	
	Đầu tư tuyến kênh mương thủy lợi Ia Sáp (tuyến kênh nhánh giữa cánh đồng), Sửa chữa công lấy nước		Làng Bua, xã Ia Pnôn	Chiều dài tuyến kênh nội đồng 1 Km, sửa chữa công lấy nước	2027		2.500	2.500	0	1.211	
	Hợp phần thứ hai							0	0	0	

	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể dục thể thao tại làng Bua, làng Ba, làng Chan		Xã Ia Pnôn	Xây dựng sân bóng, sân thể thao, dụng cụ tập thể dục thể thao ngoài trời cho 3 thôn làng	2027-2028		6.000	6.000	0	2.907	
66	Xã Ia Pách									29.793	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường giao thông nội thôn làng Chư Kô Tuyền 1						1.060	1.060	0	516	
	Đường giao thông nội đồng làng Gòong Tuyền 10	Goong	Phòng Kinh tế				2.090	2.090	0	1.017	
	Đường giao thông nội thôn làng Brang Tuyền 1						2.120	2.120	0	1.032	
	Đường giao thông nội thôn làng Gòong Tuyền 1						410	410	0	200	
	Đường giao thông nội thôn làng Gòong Tuyền 3						410	410	0	200	
	Đường giao thông nội thôn làng Gòong Tuyền 2						150	150	0	73	
	Đường giao thông nội thôn làng Gòong Tuyền 4						150	150	0	73	
	Đường giao thông nội thôn làng Gòong Tuyền 5						250	250	0	122	
	Đường giao thông nội thôn làng Chư Kô Tuyền 1						2.230	2.230	0	1.085	
	Đường giao thông nội thôn làng Chư Kô Tuyền 2						2.737	2.737	0	1.332	
	Đường giao thông nội thôn làng Chư Kô Tuyền 3						1.380	1.380	0	672	
	Đường giao thông nội thôn làng Bih Tuyền 1						1.700	1.700	0	827	
	Đường giao thông nội thôn làng Brang Tuyền 1						4.240	4.240	0	2.063	
	Đường giao thông nội đồng làng Gòong Tuyền 1						4.240	4.240	0	2.063	
	Đường giao thông nội đồng làng Gòong Tuyền 2						2.120	2.120	0	1.031	
	Đường giao thông nội thôn làng Gòong Tuyền 3						2.120	2.120	0	1.032	
	Đường giao thông nội thôn làng Gòong Tuyền 4						2.120	2.120	0	1.032	
	Đường giao thông nội thôn làng Gòong Tuyền 5						423	423	0	206	
	Đường giao thông nội thôn làng Gòong Tuyền 6						650	650	0	316	
	Đường giao thông nội thôn làng Gòong Tuyền 7						1.700	1.700	0	827	
	Đường giao thông nội đồng làng Gòong Tuyền 8	Goong	Phòng Kinh tế				1.060	1.060	0	516	
	Đường giao thông nội đồng làng Gòong Tuyền 9	Goong	Phòng Kinh tế				1.060	1.060	0	516	
	Nội dung 02							0	0	0	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại 04 làng Goong, Brang, Bih, Chư Kô						800	800	0	389	
	Hợp phần thứ hai							0	0	0	
	Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông;							0	0	0	
	Đầu tư xây dựng, nâng cấp trường Mầm non Bông sen tại vị trí mới theo quy hoạch (Điểm tiêu học của trường TH-THCS Phù Đồng)						26.000	26.000	0	12.653	
67	Xã Ia Rbol									28.503	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Đường GTNT bôn Chư Băh A và Bôn Hiao (trước NVH Bôn Chư Băh A)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Chư Băh A và Bôn Hiao	L= 175m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		298	281	17	146	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Nay Nhuyen đến Siu Sun)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L= 130m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		221	209	12	108	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Rai (Đoạn từ Nhà Văn hóa đến Nhà MaKum)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Rai	L= 170m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		289	273	16	142	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Nay H' Nhim)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=160m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		272	257	15	133	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Rah lan H' Dung)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=60m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		102	96	6	50	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nhiu (Đoạn từ Đường liên xã đến Nay H' Diun)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nhiu	L=150m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		255	241	14	125	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Rai (Đoạn từ Đường bê tông đến Rcom H' Broái)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Rai	L= 170m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		289	273	16	142	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Doan (Đoạn từ Đường liên xã đến Nay H' Ngu)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Doan	L= 300m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		510	482	28	250	
	Đường GTNT Bôn Hoanh (Đoạn từ Nay Khuen đến Nay Noi)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Hoanh	L=90m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		153	145	8	75	

	Đường GTNT Bôn Rung Ma Rai (Đoạn từ nhà ông Rcom Yên đến nhà ông Ksor Trái)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Rai	L= 204m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		347	327	20	170	
	Đường liên xã đến nhà má Bôn Krăi	UBND xã Ia Rbol	Bôn Krăi	L=83m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước.	2026		141	133	8	69	
	Đường BTXM của nhà má Bôn Sar đến giáp sân bay (Phi trường cũ).	UBND xã Ia Rbol	Bôn Sar	L=220m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước.	2026		374	353	21	183	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Nay H'Moan)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=168m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2028		289	273	16	142	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Ksor H' Huyện)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=145m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2027		248	234	14	122	
	Đường GTNT Bôn Hoanh (Đoạn từ Nay trí đến Nay trí)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Hoanh	L=160m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2027		272	257	15	133	
	Đường từ nhà ông Nay Thúi đến Trại heo Phú lộc phát.	UBND xã Ia Rbol	Bôn Bir	L= 2782,4m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2027		5.558	5.249	309	2.723	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Rcom Há)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=272m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2028		462	437	25	227	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Nay Bút)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=230m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2028		391	369	22	192	
	Đường GTNT bôn Chư Băh B (từ Nay H' Pring đến Nay H'Lomh)	UBND xã Ia Rbol	Chư Băh B	L= 170m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2028		289	273	16	142	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Siu Pien)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=140m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2028		238	225	13	117	
	Đường GTNT Bôn Sar (Đoạn từ Đường liên xã đến Ksor Thanh)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Sar	L=710m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2029		1.207	1.140	67	591	
	Đường GTNT Bôn Sar (Đoạn từ Nay Jô đến Nay H' Vieng)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Sar	L=375m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2029		638	602	36	312	
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nhiu (Đoạn từ Đường liên xã đến Đường nối Bôn Sar)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nhiu	L=230m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2029		368	348	20	180	

	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nhiu (Đoạn từ Rah lan H' Dung đến Nay Room)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nhiu	L=400m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2029		640	604	36	314
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nhiu (Đoạn từ đường liên xã đến Nay pion)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nhiu	L=65m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2029		106	101	5	52
	Đường Nội đồng Bôn Rung Ma Rai (Đường liên 2 xã cũ đến khu dân cư Bôn Rung Ma Rai)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Rung Ma Rai	L= 750m; đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18, rộng 3,5m.	2029		1.500	1.417	83	735
	Đường ra khu quy hoạch sản xuất công nghệ cao Ia Rbol (điểm đầu từ nghĩa địa Bôn Hiao nhỏ đến hướng đất QH Trại heo Phú lộc phát).	UBND xã Ia Rbol	Bôn Bír	L= 2400m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2030		4.800	4.533	267	2.352
	Đường ra khu quy hoạch sản xuất (điểm đầu Cầu lò 20 - kênh chính, điểm cuối đất ông Đình Quang Ngọc).	UBND xã Ia Rbol	Bôn Bír	L= 997m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2030		1.994	1.883	111	977
	Đường ra khu quy hoạch sản xuất (điểm đầu đất ông Trung - cầu nhà ma Nhanh, điểm cuối đất hướng Suối Ia Hiao).	UBND xã Ia Rbol	Bôn Bír	L= 997m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2030		1.994	1.883	111	977
	Đường ra khu quy hoạch sản xuất (điểm đầu Cầu lò 20 - kênh chính đất ông Neng, điểm cuối giáp Suối Ia Hiao).	UBND xã Ia Rbol	Bôn Bír	L= 988m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2030		1.976	1.866	110	968
	Đường ra khu quy hoạch sản xuất (điểm đầu đất ông Trung - cầu nhà ma Nhanh, điểm cuối đất hướng nhà ông Nhắt).	UBND xã Ia Rbol	Bôn Bír	L= 2250m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2030		4.500	4.250	250	2.205
	Đường ra khu quy hoạch sản xuất (điểm đầu ngã 3 đất ời Nhi Nhanh, điểm cuối hướng núi).	UBND xã Ia Rbol	Bôn Bír	L= 1600m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2030		3.200	3.022	178	1.568
	Đường ra khu quy hoạch sản xuất (điểm đầu từ kênh cấp nước đập Ia Rbol điểm cuối đường hướng vào núi)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Bír	L= 985m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2030		1.967	1.857	110	964
	Nội dung 02							0	0	0
	Kênh mương Bôn Đoan (Đoạn Bôn Đoan giáp kênh mương xã Ia Sao)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Đoan		2026		126	119	7	62
	Kênh mương Bôn Krãi (Đoạn từ Nay Hung đến Nay Bol)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Krãi		2026		316	298	18	155
	Kênh mương Bôn Hoai (đoạn từ ruộng nhà bà Trần Thị phượng đến ruộng nhà ông Trần Đình Dũng)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Hoai		2026		400	378	22	196
	Kênh mương Bôn Chư Băh A (Nghĩa địa Bôn Chư Băh A đến kênh bê tông hiện hữu)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Chư Băh A		2026		460	434	26	225
	Kênh mương Bôn Rung Ma Nhiu (Đoạn từ kênh có sẵn (Nay Phim) đến Nay Phúc)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Rung Ma Nhiu		2026		210	198	12	103
	Kênh mương Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Kênh Cấp 1 đến Rcom H'Le)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Rung Ma Nin		2026		450	425	25	221
	Kênh mương Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Kênh Cấp 1 đến Nay Úy)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Rung Ma Nin		2027		360	340	20	176
	Kênh mương Bôn Hoai (đoạn từ ruộng nhà Đình Văn Dũng đến ruộng nhà ông Nguyễn Văn Trúc)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Hoai		2027		500	472	28	245
	Kênh mương Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Kênh Cấp 1 đến Nay Sun)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Rung Ma Nin		2027		300	283	17	147
	Kênh mương Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Kênh Cấp 1 đến đến Nay Sun)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Rung Ma Nin		2027		200	189	11	98
	Hợp phần thứ hai							0	0	0
	Nội dung thành phần 01							0	0	0
	Nội dung 04							0	0	0
	Trung tâm Văn hóa xã Ia Rbol	UBND xã Ia Rbol	Xã Ia Rbol	Diện tích xây dựng khoảng 500m2; Sân thể thao ngoài trời & đường nội bộ; Cổng, tường rào, nhà bảo vệ, bồn hoa; Hệ thống cấp thoát nước, điện tổng thể; thiết bị chuyên dụng, hội trường & âm thanh, ánh sáng. Dụng cụ thể thao ngoài trời và trang thiết bị khác,.....	2027-2029		10.000	9.444	556	4.575
	Nội dung 06							0	0	0
	Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và đường giao thông nội bộ thuộc dự án Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Ia Rbol	UBND xã Ia Rbol	Xã Ia Rbol	- Diện tích thu hồi khoảng 04 ha - Mặt đường BTXM rộng 9m, L=160.20m - Mặt đường BTXM rộng 7m, L=250.00m - Mặt đường BTXM rộng 5m, L=800.40m	2027-2030		9.143	8.635	508	4.714
68	Xã Ia Rsai									35.344
	Nội dung thành phần 02							0	0	0
	Nội dung 01							0	0	0
	Đường giao thông buôn EKia, xã Ia Rsai (Đoạn từ Cầu Oi Kia đến Táp hóa Nhung)	UBND xã Ia Rsai	Buôn EKia	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2026		2.500	2.083	417	1.213
	Đường GTNT buôn Chư Jut, xã Ia Rsai (Đoạn từ QL 25 đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rsai	Buôn Chư Jut	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027		1.375	1.146	229	628
	Đường giao thông buôn Puh Chik, xã Ia Rsai (Đoạn từ nhà ông Rơ Ô Khốt đến nhà ông Nay Báo)	UBND xã Ia Rsai	Buôn Puh Chik	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027		1.760	1.467	293	854
	Đường GTNT buôn Đông Thuố, xã Ia Rsai (Đoạn từ Nhà thờ đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rsai	Buôn Đông Thuố	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027		1.120	933	187	543
	Đường GTNT buôn Ka Tô, xã Ia Rsai (Đoạn từ QL 25 đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rsai	Buôn Ka Tô	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027		1.600	1.333	267	776
	Đường giao thông buôn Du, xã Ia Rsai (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Anh đến nhà ông Nay Kana)	UBND xã Ia Rsai	Buôn Du	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027		2.250	1.875	375	1.091
	Đường GTNT buôn Chư Jut, xã Ia Rsai (Đoạn từ nhà ông Võ Văn Phụng đi nhà ông Hoàng Văn Tử)	UBND xã Ia Rsai	Buôn Chư Jut	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027		1.040	867	173	504
	Đường giao thông buôn Chư Tê, xã Ia Rsai (Đoạn từ đường Liên thôn đi trung tâm buôn Chư Tê)	UBND xã Ia Rsai	Buôn Chư Tê	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027		2.280	1.900	380	1.106

	Đường giao thông buôn Chư Tê, xã Ia Rсай (Đoạn trung tâm buôn Chư Tê đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rсай	Buôn Chư Tê	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027		2.400	2.000	400	1.164	
	Đường nội thôn buôn Đoàn Kết, xã Ia Rсай (Đoạn từ khu dân cư đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rсай	Buôn Đoàn kết	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028		2.400	2.000	400	1.164	
	Đường GTNT buôn Chư Jut, xã Ia Rсай (Đoạn từ QL 25 đi khu dân cư buôn Đuk (cũ))	UBND xã Ia Rсай	Buôn Chư Jut	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028		1.080	900	180	524	
	Đường GTNT buôn Tơ Nĩa, xã Ia Rсай (Đoạn từ QL 25 đi Sông Ba)	UBND xã Ia Rсай	Buôn Tơ Nĩa	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028		1.920	1.600	320	931	
	Đường GTNT buôn Đồng Thuố, xã Ia Rсай (Đoạn từ QL 25 đi khu dân cư)	UBND xã Ia Rсай	Buôn Đồng Thuố	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028		800	667	133	388	
	Đường giao thông buôn Pan, xã Ia Rсай	UBND xã Ia Rсай	Buôn Pan	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028		1.500	1.250	250	728	
	Đường giao thông buôn Chư Jú, xã Ia Rсай	UBND xã Ia Rсай	Buôn Chư Jú	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028		800	667	133	388	
	Đường GTNT buôn Chư Jut, xã Ia Rсай (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Téo đi nghĩa trang buôn Chư Jut)	UBND xã Ia Rсай	Buôn Chư Jut	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2029		1.740	1.450	290	844	
	Đường giao thông buôn ENan, xã Ia Rсай	UBND xã Ia Rсай	Buôn Enan	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2029		1.250	1.042	208	606	
	Đường giao thông buôn Pan, xã Ia Rсай (Các tuyến đường trong khu dân cư buôn)	UBND xã Ia Rсай	Buôn Pan	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2029		1.600	1.333	267	776	
	Đường giao thông buôn Puh Chik, xã Ia Rсай (Các tuyến đường trong khu dân cư buôn)	UBND xã Ia Rсай	Buôn Puh Chik	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2030		1.419	1.182	237	688	
	Đường GTNT thôn Sông Ba, xã Ia Rсай (Đoạn từ QL 25 đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rсай	Thôn Sông Ba	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2030		2.300	1.917	383	1.116	
	Đường GTNT buôn Ma Rok, xã Ia Rсай	UBND xã Ia Rсай	Buôn Tập đoàn 4+5	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2030		1.272	1.060	212	617	
	Đường GTNT buôn Tơ Nĩa, xã Ia Rсай (Đoạn từ QL 25 đi khu dân cư)	UBND xã Ia Rсай	Buôn Tơ Nĩa	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2030		1.000	833	167	485	
	Đường giao thông thôn Quỳnh Phụ, xã Ia Rсай	UBND xã Ia Rсай	Thôn Quỳnh Phụ	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2030		2.400	2.000	400	1.164	
	Nước sạch						10.248	8.540	1.708	0	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn E Nan	UBND xã Ia Rсай	Buôn E Nan	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2026		1.148	957	191	557	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Pan	UBND xã Ia Rсай	Buôn Pan	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2027		1.300	1.083	217	631	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Đoàn kết	UBND xã Ia Rсай	Buôn Đoàn kết	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2028		1.300	1.083	217	631	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Puh Chik	UBND xã Ia Rсай	Buôn Puh Chik	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2028		1.300	1.083	217	631	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Chư Tê	UBND xã Ia Rсай	Buôn Chư Tê	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2029		1.300	1.083	217	631	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Chư Jú	UBND xã Ia Rсай	Buôn Chư Jú	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2030		1.300	1.083	217	631	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Ekia	UBND xã Ia Rсай	Buôn EKia	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2030		1.300	1.083	217	631	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn Quỳnh Phụ	UBND xã Ia Rсай	Thôn Quỳnh Phụ	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2030		1.300	1.083	217	631	
	Nội dung 04						4.600	3.833	767	0	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất thôn Sông Ba	UBND xã Ia Rсай	thôn Sông Ba	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2026		960	800	160	466	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Chư Jut	UBND xã Ia Rсай	buôn Chư Jut	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2026		320	267	53	155	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Đoàn Kết	UBND xã Ia Rсай	buôn Đoàn Kết	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2026		120	100	20	58	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Chư Tê	UBND xã Ia Rсай	buôn Chư Tê	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2027		320	267	53	155	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Ekia	UBND xã Ia Rсай	buôn Ekia	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2027		320	267	53	155	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất thôn Quỳnh Phụ	UBND xã Ia Rсай	thôn Quỳnh Phụ	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2027		480	400	80	233	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Puh Chik	UBND xã Ia Rсай	buôn Puh Chik	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2028		800	667	133	388	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Du	UBND xã Ia Rсай	buôn Du	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2028		800	667	133	388	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn chư Bang	UBND xã Ia Rсай	buôn chư Bang	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2029		480	400	80	233	
	Hợp phần thứ 2						20.300	16.917	3.383	0	
	Nội dung thành phần 01						20.300	16.917	3.383	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang - điểm trường Enan	UBND xã Ia Rсай	Xã Ia Rсай	Nhà học, hệ thống PCCC trang thiết bị, hệ thống lọc nước và các hạng mục phụ	2026-2028		3.000	2.500	500	1.450	
	Trường Mầm non Ban Mai - điểm chính	UBND xã Ia Rсай	Xã Ia Rсай	Nhà học, trang thiết bị và các hạng mục phụ	2026		3.200	2.667	533	1.552	
	Trường Tiểu học Trung Vương - điểm trường buôn Enan	UBND xã Ia Rсай	Xã Ia Rсай	Nhà học, trang thiết bị và các hạng mục phụ	2027-2028		6.000	5.000	1.000	2.910	
	Trường Mầm non Hướng Dương - Điểm chính	UBND xã Ia Rсай	Xã Ia Rсай	Nhà học, hệ thống PCCC, trang thiết bị, hệ thống lọc nước và các hạng mục phụ	2026-2029		5.000	4.167	833	2.425	
	Trường THCS Nguyễn Trãi	UBND xã Ia Rсай	Xã Ia Rсай	Nhà học, hệ thống PCCC, và các hạng mục phụ	2026-2029		3.100	2.583	517	1.504	
69	Xã Ia Sao									28.503	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Đường trục sản xuất xã Ia Sao (cánh đồng Bón Hoang 1)	UBND xã Ia Sao	Bón Hoang 1	L= 1400m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 4m, dây 18cm.	2026		3.000	2.833	167	1.455	
	Đường giao thông nông thôn giữa Bón Hoang 1 và 2 (Đoạn từ QL 25 đến nhà ông Nay Bép)	UBND xã Ia Sao	Bón Hoang 1, Bón Hoang 2	L= 500m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dây 18cm.	2026		700	661	39	340	

	Đường giao thông nông thôn Bôn Hoang 2 (đoạn từ ngã tư đến cuối tuyến)	UBND xã Ia Sao	Bôn Hoang 2	L= 337m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm.	2026		472	446	26	229	
	Đường giao thông nội đồng thôn Quyết thắng, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Thôn Quyết Thắng	L= 2500m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 4m, dày 18cm.	2027		5.300	5.006	294	2.567	
	Đường giao thông nội đồng Bôn Phu Ama Nher 1, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn Phu Ama Nher 1	L= 500m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm.	2027		2.000	1.889	111	969	
	Đường giao thông nông thôn Bôn H' Liếp (từ trường Lê Lợi đến đất bà Ràh Lan H' Brú)	UBND xã Ia Sao	Bôn H' Liếp	L= 95m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm.	2028		133	126	7	64	
	Đường giao thông nội đồng Bôn Phu Ama Nher 2, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn Phu Ama Nher 2	L= 700m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2029		1.190	1.124	66	577	
	Đường giao thông nội đồng thôn Quyết Thắng - Bôn Hoang 1 (từ Kênh mương N25 đến ruộng ông Nguyễn Xuân Thành)	UBND xã Ia Sao	Thôn Quyết Thắng, Bôn Hoang 1	L= 390m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2029		663	626	37	321	
	Đường giao thông nội đồng thôn Đức Lập (từ đường bê tông hiện hữu đến cầu Con Theo)	UBND xã Ia Sao	Thôn Đức Lập	L= 500m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, đá 2x4, rộng 3,5m, dày 18 cm.	2029		850	803	47	412	
	Đường giao thông nội đồng Bôn Hoang 1 (từ Quốc lộ 25 đến ruộng ông Ksor Nghe)	UBND xã Ia Sao	Bôn Hoang 1	L= 940m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, dày 18, rộng 3,5m.	2029		1.598	1.509	89	774	
	Đường giao thông nông thôn Bôn Khán	UBND xã Ia Sao	Bôn Khán	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2030		2.000	1.889	111	969	
	Đường giao thông nông thôn Bôn Jr Ama Nai	UBND xã Ia Sao	Bôn Jr Ama Nai	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2030		2.106	1.989	117	1.020	
	Nội dung 02							0	0	0	
	Kiến cổ hóa kênh mương N29-7 và N29-7a, Bôn Hoang 1	UBND xã Ia Sao	Bôn Hoang 1	L= 700m; Kênh BTCT đá 1x2, mức 200, kích thước (0,4x0,6)m	2026		700	661	39	340	
	Kiến cổ hóa kênh mương N29-8b, N29-8c và N29-8d	UBND xã Ia Sao	Xã Ia Sao	L= 520m; Kênh BTCT đá 1x2, mức 200, kích thước (0,4x0,6)m	2026		520	491	29	252	
	Kiến cổ hóa kênh mương cánh đồng 3/2	UBND xã Ia Sao	Thôn Quyết Thắng	L= 115m; Kênh BTCT đá 1x2, mức 200, kích thước (0,5x0,7)m	2026		131	123	8	63	
	Kênh tiêu, tưới Rọc Chole	UBND xã Ia Sao	Xã Ia Sao	L= 1.820m; Kênh BTCT đá 1x2, mức 200, kích thước (1,0x01,0)m	2029		3.640	3.438	202	1.763	
	Nội dung 05							0	0	0	
	Trường THCS Lê Lợi, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn H' Liếp	Phòng Mỹ thuật 74m2; Phòng truyền thống 48m2; hàng rào 370m; sân bê tông và mương thoát nước sân trường; Hệ thống PCCC	2027		4.800	4.533	267	2.325	
	Trường Mẫu giáo Sơn ca , xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn Phu Ama Nher 1	Nhà vệ sinh cho 03 phòng học 52m2; sửa chữa 03 phòng học và 04 phòng hiệu bộ; Phòng ngủ cho trẻ 200m2; Hệ thống PCCC	2027		5.227	4.937	290	2.532	
	Trường TH-THCS Nguyễn Viết Xuân, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn Phu Ama Nher 1 và Bôn Phu Ama Nher 2	Phòng mỹ thuật 74m2 (bậc THCS); Phòng đoàn đội 18m2 (bậc TH+THCS); sân bê tông + mái che (bậc TH); Nhà để xe học sinh; Sân bê tông + Hệ thống thoát nước sân trường; sửa chữa nhà hiệu bộ; sửa chữa 08 phòng học (bậc TH); Nhà vệ sinh giáo viên (bậc TH); sửa chữa nhà vệ sinh học sinh (bậc TH); Hệ thống PCCC	2027		4.700	4.439	261	2.277	
	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn H' Liếp	Nhà kho 18m2; sân chơi, mái hiên; sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh; cổng, hàng rào dài khoảng 115m; Hệ thống PCCC	2027		3.664	3.461	203	1.776	
	Nội dung 06									0	
	Xây dựng mới chợ xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Xã Ia Sao	Xây dựng Nhà lồng và các hạng mục phụ trợ: Nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước thải, cấp nước,....	2028		5.000	4.722	278	2.423	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 04									0	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Ia Sao, tỉnh Gia Lai	UBND xã Ia Sao	Bôn H' Liếp	Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa xã	2028		10.000	9.444	556	4.845	
	Nội dung 06							0	0	0	
	Hỗ trợ nhà ở cho 10 hộ	UBND xã Ia Sao	Xã Ia Sao		2026-2030		440	416	24	210	
70	Xã Ia Tờ									28.503	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Giao thông							0	0	0	
	Danh mục dự án							0	0	0	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Blu đoạn từ nhà ông Siu Grit đến nhà ông Lê Văn Nguyên	UBND xã Ia Tờ	Làng Blu, xã Ia Tờ	L= 700m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2026		910	758	152	455	

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Blu đoạn từ nhà ông Siu Hoach đến nhà bà Nguyễn Thị Hải	UBND xã Ia Tờ	Làng Blu, xã Ia Tờ	L= 600m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2026	780	650	130	390	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Mút Thong đoạn từ ĐX794 đến đường bê tông	UBND xã Ia Tờ	Làng Mút Thong, xã Ia Tờ	L= 800m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2026	1.040	867	173	520	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn 1 đoạn từ nhà mỏ đến suối	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L=1500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2026	2.012	1.677	335	923	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Anh đoạn từ nhà ông Tô Văn Bản đến nhà ông Phùng Hồng	UBND xã Ia Tờ	làng Anh, xã Ia Tờ	L= 2000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	2.600	2.167	433	1.737	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn 1 đoạn từ nhà ông Nguyễn Tuất đến rẫy ông Nguyễn Hữu Hợp	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L= 290m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	377	314	63	179	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn 1 đoạn nhà ông Chế Vui đến nhà ông Nguyễn Đoàn	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L= 210m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	273	228	45	130	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn 1 đoạn từ nhà ông Su đến nhà ông Nguyễn Nước	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn 1 đoạn từ nhà rẫy ông Nguyễn Hợp đến tiếp giáp làng Blu	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L= 200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	260	217	43	124	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bang Ngol đoạn từ nhà ông Kpuih Bủ đến nhà ông Rolan Anhir	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	260	217	43	124	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bang Ngol đoạn từ nhà ông Romah Quyề đến nhà mỏ	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	260	217	43	124	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bang Ngol đoạn từ nhà ông Rolan Anhir đến nhà mỏ	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bang Ngol đoạn từ nhà bà Kpuih Cher đến nhà mỏ	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	260	217	43	124	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Kpuih Đim đến nhà Ro Chăm Thút	UBND xã Ia Tờ	làng Nêh Xo	L= 110m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	143	119	24	68	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Siu Blol đến nhà Siu Khai	UBND xã Ia Tờ	làng Nêh Xo	L= 110m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	143	119	24	68	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Kpuih Lin đến nhà Ro Mah Bơnh	UBND xã Ia Tờ	làng Nêh Xo	L= 110m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	143	119	24	68	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Siu Blao đến nhà Siu Bư	UBND xã Ia Tờ	làng Nêh Xo	L= 80m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	104	87	17	49	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Kpuih Công đến nhà Kpuih Hnơ	UBND xã Ia Tờ	làng Nêh Xo	L=110m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	143	119	24	68	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn Đoàn Kết đoạn Từ đường bê tông nội thôn đến tiếp giáp đường bê tông khu quy hoạch	UBND xã Ia Tờ	thôn Đoàn Kết	L= 250m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	325	271	54	154	

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Hle Ngol đoạn từ nhà ông Hlăng đến nhà ông Hlinh	UBND xã Ia Tờ	làng Hle Ngol	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Hle Ngol đoạn từ nhà Hà Văn Trường đến nhà Kpuit Yeth	UBND xã Ia Tờ	làng Hle Ngol	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Búch đến nhà ông Hđốt	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 600m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2026		780	650	130	390	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Hđot đến nhà ông Thậ	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L=1100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		143	119	24	68	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Ven đến nhà ông Din	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Glúc đến nhà ông Alinh	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Chic đến nhà ông Búch	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 80m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		104	87	17	49	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Yêu đến nhà ông Hướn	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 90m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		117	98	19	56	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Keo đến nhà ông Bìn	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 60m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		78	65	13	37	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Theng đến nhà ông Prin	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L=200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		260	217	43	124	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Tor Bang đoạn từ nhà RoLan Juát đến nhà RoLan Glâm	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 350m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		455	379	76	216	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Tor Bang đoạn từ nhà ông Rochâm Hlung đến giáp đường bê tông nội thôn	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 170m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		221	184	37	105	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Tor Bang đoạn từ nhà Cron đến nhà mỏ	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 300m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		390	325	65	185	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Tor Bang đoạn từ nhà Romah Bang đến nhà Siu Bép	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bak Kuao đoạn từ nhà ông Bé đến nhà ông Chê Văn Công	UBND xã Ia Tờ	làng Bak Kuao	L= 400m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		520	433	87	247	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bak Kuao đoạn từ nhà Q14 đến nhà ông Hung	UBND xã Ia Tờ	làng Bak Kuao	L= 400m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		520	433	87	247	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bak Kuao đoạn từ nhà ông Bé đến nhà ông Nher	UBND xã Ia Tờ	làng Bak Kuao	L= 300m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		390	325	65	185	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bak Kuao đoạn từ nhà ông Mlinh đến nhà ông Kpăh Boch	UBND xã Ia Tờ	làng Bak Kuao	L= 160m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		208	173	35	99	

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bak Kuao đoạn từ nhà ông Thi đến nhà ông Kuóch	UBND xã Ia Tờ	làng Bak Kuao	L=100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	130	108	22	62
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Phun Thanh đoạn từ nhà Rah Lan mih đến nhà Kpa Bah	UBND xã Ia Tờ	làng Phun Thanh	L= 250m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	325	271	54	154
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Phun Thanh đoạn từ nhà Kpăh Arim đến nhà Kăh Uôn	UBND xã Ia Tờ	làng Phun Thanh	L= 350m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	455	379	76	216
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Klăh Băng đoạn từ nhà Ro Chăm Khih đến nhà Kpa Hạ	UBND xã Ia Tờ	làng Klăh Băng	L= 800m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	1.040	867	173	494
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn Phú Vinh đoạn từ QL14 đến đập Ia Ring	UBND xã Ia Tờ	thôn Phú Vinh	L= 700m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	910	758	152	432
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn Phú Vinh đoạn từ Cầu Suối Đá đến cột điện 500kv	UBND xã Ia Tờ	thôn Phú Vinh	L= 1300m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	1.690	1.408	282	803
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Siu Blin đến nhà Kpuih Iup	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 140m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	182	152	30	86
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Siu Minh đến nhà ông Kpuih Đinh	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L=120m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	156	130	26	74
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpăh Băm đến nhà Ro lan Ting	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 120m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	156	130	26	74
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Bình đến nhà Kpuih Ngu	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 120m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	156	130	26	74
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpuih pidan đến nhà Kpuih Chóech	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	260	217	43	124
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Anh đến nhà ông Siu Nguyễn	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	130	108	22	62
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Ro chăm Byok đến nhà bà Kpuih Húp	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	130	108	22	62
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Lê Mạnh Hùng đến nhà ông Siu Blông	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	130	108	22	62
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpuih Hleh đến nhà Kpuih Bép	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	130	108	22	62
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpuih Quách đến nhà Kpuih Klul	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	130	108	22	62
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpuih Quốc đến nhà ông Kpă Bê	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	130	108	22	62
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpuih Biếp đến nhà ông Siu Toăng	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L=100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	130	108	22	62

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà bà Siu Chích đến nhà Rơ Chăm lơi	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 60m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027			78	65	13	37
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Rơ Lan Hlút đến nhà ông Trương Hoàng Phúc	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 60m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027			78	65	13	37
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Ksor Buôn đến nhà Siu Die	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 900m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027			1.170	975	195	556
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông KPuih Đinh đến nhà Kpuih Thóc	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027			130	108	22	62
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Puih Blur đến nhà Lê Trọng Quang	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 120m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027			156	130	26	74
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn 1 đoạn từ nhà ông Nguyễn Cầu đến suối	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L= 1500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027			1.950	1.625	325	926
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Mút Thong đoạn từ ĐX794 đến rẫy ông Tý	UBND xã Ia Tờ	Làng Mút Thong, xã Ia Tờ	L= 650m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027			845	704	141	401
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Mút Thong đoạn từ ĐX794 đến rẫy ông Bốn	UBND xã Ia Tờ	Làng Mút Thong, xã Ia Tờ	L= 830m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028			1.079	899	180	513
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Mút Thong đoạn từ ĐX794 đến rẫy ông Xuân	UBND xã Ia Tờ	Làng Mút Thong, xã Ia Tờ	L= 550m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028			715	596	119	340
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Mút Thong đoạn từ đường bê tông đến rẫy ông Siu Ngaoan	UBND xã Ia Tờ	Làng Mút Thong, xã Ia Tờ	L= 550m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028			715	596	119	340
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn 4 đoạn từ nhà ông Hiếu đến rẫy ông Linh	UBND xã Ia Tờ	thôn 4	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028			1.300	1.083	217	618
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn 4 đoạn từ Hội trường thôn đến rẫy ông Vô Viêt Dũng	UBND xã Ia Tờ	thôn 5	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028			1.300	1.083	217	618
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Nhon Hà đoạn từ TL665 đến rẫy ông Nguyễn Phúc	UBND xã Ia Tờ	thôn Nhon Hà	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028			1.300	1.083	217	618
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Bang Ngol đoạn từ nhà bà Lan đến khu sản xuất	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 3000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028			3.900	3.250	650	1.853
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Bang Ngol đoạn từ nhà ông Lăng đến khu sản xuất	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028			1.300	1.083	217	618
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Blu đoạn từ nhà ông Kpuih Thom đến rẫy ông Nguyễn Tấn Hiệp	UBND xã Ia Tờ	Làng Blu, xã Ia Tờ	L= 400m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028			520	433	87	247
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Blu đoạn từ nhà ông Rochâm Thương đến suối	UBND xã Ia Tờ	Làng Blu, xã Ia Tờ	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028			1.300	1.083	217	618
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Kpuih Đinh đến suối	UBND xã Ia Tờ	làng Nêh Xo	L= 300m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028			390	325	65	185

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Đoàn Kết đoạn từ TL665 đến rẫy ông Hán	UBND xã Ia Tờ	thôn Đoàn Kết	L= 560m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		728	607	121	346	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Đoàn Kết đoạn từ nông trường Cao su Suối Mơ đến rẫy ông Hường	UBND xã Ia Tờ	thôn Đoàn Kết	L= 330m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		429	358	71	204	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Nét đoạn từ nhà mỏ đến khu sản xuất	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 2000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		2.600	2.167	433	1.235	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Tor Bang đoạn từ DX793 đến rẫy ông Nguyễn Văn Hiến	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 2000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		2.600	2.167	433	1.235	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Tor Bang đoạn từ nhà Bia đến khu sản xuất	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 5000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Tor Bang đoạn từ DX793 đến rẫy ông Nguyễn Quốc Bảo	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 2000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		2.600	2.167	433	1.235	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Tor Bang đoạn từ nhà Glai đến thác Bloh	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 2000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		2.600	2.167	433	1.235	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Cát Tân đoạn từ ông Lương Hùng Vương đến rẫy ông RoLan Phăm	UBND xã Ia Tờ	thôn Cát Tân	L= 500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Cát Tân đoạn từ ông Nguyễn Bảy đến rẫy ông Đặng Trung Long	UBND xã Ia Tờ	thôn Cát Tân	L= 500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Cát Tân đoạn từ ông Nguyễn Cà đến rẫy ông Rolan Thoát	UBND xã Ia Tờ	thôn Cát Tân	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		1.300	1.083	217	618	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Cát Tân đoạn từ trụ điện gió số 10 đến rẫy ông Nguyễn Văn Hùng	UBND xã Ia Tờ	thôn Cát Tân	L= 500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Phun Thanh đoạn từ rẫy Gloen đến rẫy nhà Tuyệt Long	UBND xã Ia Tờ	làng Phun Thanh	L= 1200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		1.441	1.201	240	684	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Phun Thanh đoạn từ đại lý Dương Thái Bình đến nhà ông Nam	UBND xã Ia Tờ	làng Phun Thanh	L= 500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Phú Vinh đoạn từ nhà anh Cường đến đường dây 500Kv	UBND xã Ia Tờ	thôn Phú Vinh	L= 400m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		520	433	87	237	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Phú Vinh đoạn từ QL 14 đến rẫy ông Thúy	UBND xã Ia Tờ	thôn Phú Vinh	L= 400m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		520	433	87	247	
71	Xã Ia Tul									31.923	
	Hợp phần thứ nhất						0	0		0	
	Nội dung thành phần 02						0	0		0	
	Nội dung 01						0	0		0	
	Đường BTXM tuyến nội đồng vào khu sản xuất trạm bơm 2, xã Ia Tul (Điểm đầu từ đường trục chính xã Ia Tul vào khu sản xuất Ia Rmie)	BQL xã Ia Tul	Bôn Biah A	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,5km	Năm 2026		1.150	1.086	64	500	

	Đường giao thông Bôn Tổng Ô cũ (Đoạn từ trục chính Bôn Tổng Ô ra cánh đồng)	BQL xã Ia Tul	Bôn Jứ	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,5km	Năm 2027		1.200	1.133	67	1.120
	Đường giao thông Bôn Ia Rniui đi Bôn Biah A	BQL xã Ia Tul	Đoạn từ ngã tư Bôn Ia Rniui đi Bôn Biah A	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,0km	Năm 2027		2.500	2.361	139	2.420
	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Ama Đá (Đoạn từ rẫy Ksor Put đến rẫy Ksor Kiếm)	BQL xã Ia Tul	Thôn Ama Đá (Đoạn từ rẫy Ksor Put đến rẫy Ksor Kiếm)	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 2,25km	Năm 2027		6.750	6.375	375	6.650
	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Oi H'Briui	BQL xã Ia Tul	Thôn Oi H'Briui (Đoạn từ rẫy Kpá Nhui đi vào khu xử đồng Tơ Nul)	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,0km	Năm 2028		2.500	2.361	139	2.000
	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Ama Đá	BQL xã Ia Tul	Thôn Ama Đá (Đoạn từ khu nghĩa địa thôn Ama Đá đến khu nghĩa địa Ama H'Lak)	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,75km	Năm 2029		1.800	1.700	100	1.700
	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Ama Lim	BQL xã Ia Tul	Đoạn từ rẫy Ama Trang đến rẫy Ami H'Nha	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,45km	Năm 2026		1.180	1.114	66	1.100
	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Oi H'Briui	BQL xã Ia Tul	Đoạn từ rẫy Nay Lia đi vào khu xử đồng Rbua	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,45km	Năm 2029		1.320	1.247	73	1.100
	Đường BTXM mở rộng khu dân cư	BQL xã Ia Tul	Đoạn từ cây xăng (bò) Bôn Biah B đi qua nhà thờ	Quy mô: Đường GTNT cấp A (TCVN 10380-2014); Bn=6,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,65km	Năm 2030		3.834	3.621	213	533
Nội dung 04										0
	Đầu tư mới hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường liên xã Chư Mố đi Ia Broai	BQL xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Đầu tư mới đường dây điện 0,4kV khoảng 4 km, trồng mới khoảng 110 vị trí trụ BTLT loại 10,5m, lắp mới khoảng 110 bộ đèn chiếu sáng loại 100W và các linh kiện kèm theo, kết hợp trang trí cờ Đảng và cờ Tổ Quốc	Năm 2027		2.300	2.172	128	2.000
	Đầu tư mới hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường tránh lũ đoạn từ Bôn Ia Rniui đi Bôn Biah A, xã Ia Tul	BQL xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Đầu tư mới đường dây điện 0,4kV khoảng 2 km, trồng mới khoảng 20 vị trí trụ BTLT loại 8,5m (do hiện nay trên tuyến đã có 50 % trụ điện của ngành điện đã đầu tư), lắp mới khoảng 50 bộ đèn chiếu sáng loại 100W kèm theo goong điện, 01 tủ điều khiển tự động sử dụng kỹ thuật số và một số linh kiện phụ kèm theo	Năm 2028		1.100	1.039	61	800
	Đầu tư mới hệ thống điện sinh hoạt đường liên thôn Bôn Broai đi Bôn Tul	BQL xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Đầu tư mới khoảng 1 km đường dây trung áp, 01 trạm biến áp công suất 250kVA, khoảng 2 km đường dây điện hạ áp và các linh kiện kèm theo	Năm 2029		2.800	2.644	156	2.500
Nội dung 06										0

	Chợ xã Ia Tul	BQL xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Quy mô dự kiến: Khu nhà lồng chính, khu bán hàng ngoài trời, hệ thống thoát nước, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ	Năm 2028	2.838	2.681	157	2.500	
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 04									0
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa Bôn Ia Rniu					200	189	11		200
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Ploi Toan					200	189	11		200
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Ploi Apa Ama H' Lăk					200	189	11		200
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Ploi Apa Oi H' Trông					200	189	11		200
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Ploi Apa Oi H' Briu					200	189	11		200
	Nội dung 06									0
	Hỗ trợ nhà ở	BQL xã Ia Tul			Năm 2026	1.200	1.133	67		1.200
	Hỗ trợ nhà ở	BQL xã Ia Tul			Năm 2027	1.800	1.700	100		1.800
	Hỗ trợ nhà ở	BQL xã Ia Tul			Năm 2028	1.800	1.700	100		1.800
	Hỗ trợ nhà ở	BQL xã Ia Tul			Năm 2029	600	567	33		600
	Hỗ trợ nhà ở	BQL xã Ia Tul			Năm 2030	600	567	33		600
72	Xã Kbang									31.353
	Hợp phần thứ nhất						0	0		0
	Nội dung thành phần 02						0	0		0
	Nội dung 01						0	0		0
	Đường trục thôn						0	0		0
	Đường từ Nhà rông làng Không đến ngã 3 đường liên xã đất bà Linh	UBND xã Kbang	làng Không - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=6m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	1.995	1.441	554	973	
	Đường đường nội thôn (ngõ, xóm)									0
	Đường nội làng Bôn Đoạn từ nối đường BTXM đến cuối làng	UBND xã Kbang	làng Bôn - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3m, M250	năm 2027 - 2030	300	217	83	145	
	Đường hẻm thôn 2 đoạn từ đất ông Giáp đến đất bà Hạ	UBND xã Kbang	Thôn 2 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3m, M250	năm 2027 - 2030	150	108	42	73	
	Đường nội làng Lọk Đoạn từ đất ông Chren đến BTXM hiện hữu	UBND xã Kbang	làng Lọk - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3m, M250	năm 2027 - 2030	675	488	187	327	
	Đường nội Thôn 15 đoạn từ đất Cường Duyên đến đất ông Vuông	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3m, M250	năm 2027 - 2030	450	325	125	218	
	Đường nội làng Chọch đoạn nhà Đình Trớ đến hết đường	UBND xã Kbang	làng Chọch - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3m, M250	năm 2027 - 2030	525	379	146	251	
	Đường giao thông nội thôn (đi khu sản xuất)						0	0		0
	Đường nội làng Chọch đoạn đường liên xã đi KSX sau làng	UBND xã Kbang	làng Chọch - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2026	800	578	222	387	
	Đường nội làng Tăng đoạn từ đất Đình Thi đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Tăng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2026	1.000	722	278	484	
	Đường nội làng Lơ Vi đoạn từ Đất ông Đình A Long đi đến đất ông Thông	UBND xã Kbang	làng Lơ Vi - xã Kbang		năm 2026	1.575	1.137	438	767	
	Đường đi khu sản xuất làng Đak Kmunng đoạn hết khu dân cư đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Đak Kmunng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2026	1.000	722	278	484	
	Đường đi khu sản xuất làng Cam Đoạn hết khu dân cư đến giáp hồ thủy điện	UBND xã Kbang	làng Cam - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2026	500	361	139	242	
	Đường nội làng Chọch đầu cầu Hùng trắng đến BTXM hiện hữu (khu cánh đồng Đak Plen); Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	UBND xã Kbang	làng Chọch - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2026	1.200	867	333	581	
	Đường nội làng Lơ Vi đoạn từ Đất ông Đình Och đi đến đất bà Phýnh	UBND xã Kbang	làng Lơ Vi- xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	400	289	111	194	
	Đường nội làng Không đoạn nhà rông đi nghĩa địa làng	UBND xã Kbang	làng Không - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	200	144	56	97	
	Đường đi khu sản xuất làng Hốp	UBND xã Kbang	làng Hốp - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	800	578	222	388	
	Đường nội làng Đăk Kjong Đoạn từ đất Đình Huy đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Đăk Kjong - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	300	217	83	145	
	Đường nội làng Đăk Kjong đoạn ngầm tràn đi nghĩa địa làng	UBND xã Kbang	làng Đăk Kjong - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	300	217	83	145	
	Đường nội làng Tăng đoạn từ dốc cây chò đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Tăng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	800	578	222	388	
	Đường nội làng Tăng đoạn từ đất Đình Hmâm đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Tăng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	600	433	167	291	
	Đường nội làng Tăng đoạn từ đất Đình Phui đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Tăng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	600	433	167	291	
	Đường nội làng Lơ Vi đoạn từ Đất ông Đình Och đi đến đất bà Phýnh	UBND xã Kbang	làng Lơ Vi - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	300	217	83	145	
	Đường nội làng Lơ Vi đoạn từ Đất ông Đình Nguyên đi đến đất ông Đình Nọ	UBND xã Kbang	làng Lơ Vi - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	400	289	111	194	
	Đường nội làng Không đoạn cuối làng đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Không - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	700	506	194	339	
	Đường nội làng Bôn đoạn cuối làng đi đến đất ông Náp	UBND xã Kbang	làng Bôn - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	900	650	250	436	
	Đường nội làng Bôn đoạn đất ông Đắt Đình Huroich đến hết đường	UBND xã Kbang	làng Bôn - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	700	506	194	339	

	Đường nội làng Bón đoạn từ đất ông Đình Văn Hoắt đến hết đường	UBND xã Khang	làng Bón - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Bón Đoạn cuối làng nối đường đi đất đình Náp đi đến hết đường	UBND xã Khang	làng Bón - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Bón đoạn từ đất ông Kình đến đất ông Anhon	UBND xã Khang	làng Bón - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Bón đoạn Cuối làng đến Giáp xã Kông Bơ La		làng Bón - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường nội làng Lọk Đoạn đất ông Chren đi khu sản xuất làng Lọk	UBND xã Khang	làng Lọk - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		700	506	194	339	
	Đường nội làng Lọk Đoạn ngầm tràn đi khu sản xuất	UBND xã Khang	làng Lọk - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		900	650	250	436	
	Đường đi khu sản xuất làng Chiềng khu ba Chiểu	UBND xã Khang	làng Chiềng - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất suối La Vi khu thác Dơi	UBND xã Khang	Làng Đak Smar - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất làng Chiềng khu cuối làng	UBND xã Khang	làng Chiềng - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất Thôn 16 đoạn ngã 4 đường liên xã đến giáp đất rừng phòng hộ	UBND xã Khang	Thôn 16 - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường đi khu sản xuất làng Đak Kmung Đoạn đường liên xã đi khu bãi rác QH	UBND xã Khang	Làng Đak Smar - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất làng Krôi gần ông Duẩn	UBND xã Khang	làng Krôi - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất tiền giang	UBND xã Khang	Làng Đak Smar, xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		700	506	194	339	
	Đường đi khu sản xuất khu Trinh Cọng trên Trạm kiểm lâm	UBND xã Khang	Thôn 12, xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất giáp đất ông Lan gần trạm kiểm lâm	UBND xã Khang	Thôn 12, xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất Thôn 16 đoạn hết đất dự phòng đến giáp đất Cos ngập	UBND xã Khang	Thôn 16, xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	nội thôn 14 đoạn đất bà Định đi đến đất ông Minh Nái	UBND xã Khang	Thôn 14 - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 14 đoạn đất ông Bưư đi đến đất bà Thảo	UBND xã Khang	Thôn 14 - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	nội thôn 14 ngã 3 đi đập Tư Kán đến đập Drang	UBND xã Khang	Thôn 14 - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		500	361	139	242	
	nội thôn 14 đoạn đất ông Hòa đi đến đất bà Liên Văn	UBND xã Khang	Thôn 14 - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		300	217	83	145	
	nội thôn 14 đoạn đất ông Tích đi đến đất ông Hùng cụt	UBND xã Khang	Thôn 14 - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		700	506	194	339	
	nội thôn 14 đoạn đất ông Sung đi đến đất ông Sinh	UBND xã Khang	Thôn 14 - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 14 đoạn đất ông Vinh đi đến đất ông Lương	UBND xã Khang	Thôn 14 - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	nội thôn 14 đoạn đất ông Tài đi đến đất ông Thọ	UBND xã Khang	Thôn 14 - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		500	361	139	242	
	Đường nội làng Đak Kjong đoạn đất ông Dăm đi KSX làng Kiếch	UBND xã Khang	làng Đak Kjong - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Đak Kjong đoạn cuối làng Kiếch đi KSX làng Kiếch	UBND xã Khang	làng Đak Kjong - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		700	506	194	339	
	Đường nội làng Đak Kjong đoạn đất ông Hoàng đi KSX làng Kiếch	UBND xã Khang	làng Đak Kjong - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	Đường nội làng Đak Kjong đoạn đất ông Don đi KSX làng Bờ ngăn	UBND xã Khang	làng Đak Kjong - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Đak Kjong đoạn đất ông Luyến đi KSX làng Tăng	UBND xã Khang	làng Đak Kjong - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	nội thôn 15 đoạn Đất ông Liệu hằng đến đất làng Groi	UBND xã Khang	Thôn 15 - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 15 đoạn Đất ông Toán đi khu sản xuất	UBND xã Khang	Thôn 15 - xã Khang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn=5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	

	Đường giao thông nông thôn làng Hlàng (Đầu tuyến Từ nhà ông Jum đến nhà ông Ngui; từ nhà ông Cao Văn Thắng đến cuối tuyến nhà ông Ayum). Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước.			Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,770km			3.449	2.874	575	1.728	
	Đường giao thông nông thôn làng Bla Trek xã Kdang (từ nhà ông Đinh Phuk đến nhà ông Rut (1.000m);từ nhà ông Anglonh đến nhà ông Võ Tiến Trọng (300m); Từ nhà ông Ki đến nhà ông Khăn (350m); Từ nhà ông Lool đến nhà ông Ruh (350m); Từ Kiề đến nhà ông Hung (500m); từ nhà ông Bao đến nhà ông Thắng (500m);Từ nhà Đinh Phuk đến nhà Pronh (200m); Từ nhà ông Tuên đi giọt nước (200m); từ nhà ông Mâm đến nhà mã (500m).	BQL xã KĐang	Làng Bla Trek	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 3,9km			7.800	6.500	1.300	3.828	
	Đường giao thông làng Ktăng xã Kdang (từ nhà Anurh đến nhà Hoàng Thy) (1500m);	BQL xã KĐang	Làng KTăng	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,5km			2.001	1.668	333	913	
	Đường giao thông nông thôn làng Aluk xã Kdang (Từ nhà ông Byai đi giọt nước (200m); đường từ nhà ông Hoat đi giọt nước (220m); đường từ nhà ông Plừ đi giọt nước (200m); từ nhà ông Mou đến nhà ông Aring (400m); từ nhà ông Nglep đến nhà Nhân Tùng (350m); từ nhà ông PLi đến nhà ông Amonh (400); từ sân bóng đến nhà ông Pyăm (350m).	BQL xã KĐang	Làng Aluk	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 2,12km			4.443	3.703	740	1.933	
	Đường giao thông nông thôn thôn Botgrek xã Kdang (Từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến giọt nước (900m); từ nhà ông Gút đến nhà ông Phuk (100m); từ nhà ông Danh đến nhà ông Nhoth (60m); từ nhà ông Hữu đến nhà ông Lý (150m); Từ nhà ông Giu đến nhà ông Thut (150m); Từ nhà ông Huoi đến sân bóng (800m); Từ nhà ông Thuin đến nhà ông Pet (100m); Từ nhà ông Yut đến nhà ông Mroh (400m); Từ nhà ông Chyin đến nhà ông Hyoi (65m); từ nhà ông Chuin đến xuống nhà mã (400m).	BQL xã KĐang	làng Botgrek	Quy mô: Đường GTNT cấp A (TCVN 10380-2014); Bn=6,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 3,11km			6.220	5.183	1.037	2.836	
	Đường giao thông nông thôn làng Kol (Từ nhà ông Siu nguy đến cao su (500m); từ nhà ông Hnhát đến nhà ông Ngoan (500m); từ nhà bà Ken đến nhà ông Yel (500m); từ nhà ông Mlang đến nhà ông Yên (300m)	BQL xã KĐang	làng Kol	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 2,1km			4.397	3.664	733	1.915	
	Đường nội đồng thôn Hà Lông 2 xã Kdang (Từ nhà Bà Nguyễn Thị Kin Loan đến nhà ông Lê Trọng Thường (1500m); Từ nhà ông Tôn Thất Thu đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (800m); Từ nhà ông Lê Trọng Thường đến nhà ông Nguyễn Văn Tâm (1200m); Từ nhà ông Ngô Thanh Tùng đến Nguyễn Văn Nào (900m)	BQL xã KĐang	thôn Hà Lông 2	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 4km			8.000	6.667	1.333	3.700	
	Đường giao thông nông thôn làng Mrah xã Kdang (từ nhà ông Nru đến nhà ông Giot (1.100m).	BQL xã KĐang	Làng Mrah	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,1km			2.200	1.833	367	1.005	
	Đường liên xã đi thác Dôi (từ ngã ba đường liên xã đến thác Dôi). Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và mương thoát nước đá học.	BQL xã KĐang	làng Kol	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 2,1km			4.200	3.500	700	1.915	
Nội dung 04							0	0	0	0	
	Đầu tư mới hệ thống điện cho thôn, làng Tân Tiến, Mrah, Hà Lông 1.	BQL xã KĐang	Xã KĐang	Đầu tư mới đường dây trung áp, 03 trạm biến áp công suất 250kVA, đường điện xường cá cho các đường thôn để cung cấp điện phục vụ sinh hoạt của người dân			5.725	4.771	954	3.113	
Hợp phần thứ hai							0	0	0	0	
Nội dung thành phần 01							0	0	0	0	
Nội dung 01							0	0	0	0	
	Trường mẫu giáo xã KĐang. Hạng mục xây dựng 7 phòng học			Xây dựng phòng học 40m2. 07 phòng học.			4.633	3.861	772	2.425	
	Trường THCS Lê Quý Đôn. Hạng mục: Nhà đa năng, phòng học kỹ thuật bộ môn.			xây dựng nhà đa năng diện tích 500m2			6.413	5.344	1.069	3.306	
	Trường Tiểu học và THCS Nay Der Hạng mục: Nhà đa năng, phòng học kỹ thuật bộ môn.			xây dựng nhà đa năng diện tích 500m2			6.413	5.344	1.069	3.306	
74	Xã Kim Sơn									31.545	
Hợp phần thứ nhất								0	0	0	
Nội dung thành phần 02								0	0	0	
Nội dung 01								0	0	0	
	Đầu tư xây dựng mới cầu vượt lũ thôn Phú Ninh	UBND xã Kim Sơn	Thôn Phú Ninh		2026-2030		15.000	15.000	0	7.345	
	Tuyến đường từ ngã 3 nhà bà Háo đến nhà ông Phó Lê thôn Kim Sơn	UBND xã Kim Sơn	Kim sơn	0,6	2026-2030		2.200	2.200	0	2.000	
	Tuyến đường từ nhà Đinh Thị Cúc thôn T6 đến khu di tích Dốc Bà Bơi thôn T2	UBND xã Kim Sơn	T6	1,5	2026-2030		1.000	1.000	0	700	
	Tuyến nhà ông Phi đến nhà ông Lê Thôn Kim Sơn	UBND xã Kim Sơn	Kim sơn	0,5	2026-2030		1.000	1.000	0	700	

	Tuyến từ nhà văn hoá thôn Hương Quang đến nhà ông Trung (Hương Quang)	UBND xã Kim Sơn	Hương Quang	0,544	2026-2030		1.000	1.000	0	700	
	Tuyến từ nhà ông Ngân đến nhà ông Tinh (Kim Sơn)	UBND xã Kim Sơn	Kim Sơn	0,6	2026-2030		1.000	1.000	0	700	
	Tuyến từ nhà ông Quang đến nhà ông Lục (Kim Sơn)	UBND xã Kim Sơn	Kim Sơn	0,85	2026-2030		3.825	3.825	0	2.000	
	Tuyến từ nhà văn hoá thôn Hương Quang đến nhà ông Quý (Hương Quang)	UBND xã Kim Sơn	Hương Quang	1,4	2026-2030		3.000	3.000	0	2.000	
	Tuyến đường BTXM từ cầu Bù Nủ đến cổng Nước Sao (Bình Sơn)	UBND xã Kim Sơn	Bình Sơn	2,6	2026-2030		4.564	4.564	0	2.000	
	Tuyến đường BTXM từ vườn ươm ông Bình đến nhà ông Hải (Nghĩa Điền)	UBND xã Kim Sơn	Nghĩa Điền	1,9	2027-2030		1.000	1.000	0	700	
	Tuyến đường từ nhà ông Phó Lê đến nhà ông Quang + nhánh rẽ nhà ông Khán	UBND xã Kim Sơn	Kim Sơn	0,6	2026-2030		2.200	2.200	0	2.000	
	Tuyến đường từ nhà ông Tri đến nhà ông Đồng thôn Nhơn Sơn	UBND xã Kim Sơn	Nhơn Sơn	0,4	2026-2030		1.800	1.800	0	1.000	
	Xây dựng rãnh thoát nước khu dân cư từ nhà bà trang đến nhà ông Lý thôn Kim Sơn	UBND xã Kim Sơn	Kim Sơn	0,5	2026-2030		800	800	0	400	
	Tuyến đường đi Nghĩa địa thôn T4	UBND xã Kim Sơn	Thôn T4	0,26	2026-2030		800	800	0	600	
	Nội dung 02							0	0	0	
	Đập Bàng xe và hệ thống kênh mương tưới Bàng xe	UBND xã Kim Sơn	Thôn T1		2026-2030		2.300	2.300	0	1.300	
	Mương hồ Đồng Quang	UBND xã Kim Sơn	Thôn Hương Quang	0,41	2026-2030		821	821	0	500	
	Mương cấp 2 Hường Quang	UBND xã Kim Sơn	Thôn Hương Quang	0,85	2026-2030		895	895	0	500	
	Mương Bến Bè Phú Ninh	UBND xã Kim Sơn	Thôn Phú Ninh	0,83	2026-2030		835	835	0	500	
	Nội dung 10							0	0	0	
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt T6	UBND xã Kim Sơn	Thôn T6		2026-2030		2.300	2.300	0	1.300	
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt T4	UBND xã Kim Sơn	Thôn T4		2026-2030		2.300	2.300	0	1.300	
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt T5	UBND xã Kim Sơn	Thôn T5		2026-2030		2.300	2.300	0	1.300	
	Xây dựng hệ thống nước sạch thôn T1	UBND xã Kim Sơn	Thôn T1		2026-2030		12.000	12.000	0	2.000	
75	Xã Kon Chiêng									35.634	
	Hợp phần thứ nhất:									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường GTNT, Lãng Gít - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bm=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L= 220m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh.	BQL các CTMTQG		2026			374	374	0	180	
	Đường GTNT, Lãng Gít - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bm=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L= 210m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh.	BQL các CTMTQG		2026			357	357	0	171	
	Đường thôn (DTG)	BQL các CTMTQG	Tar	0,608	2026-2030		861	861	0	413	
	Đường GTNT, Lãng Gít - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bm=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L= 450m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh.	BQL các CTMTQG		2026			765	765	0	367	
	Đường GTNT, Lãng Gít - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bm=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L= 200m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh.	BQL các CTMTQG		2026			340	340	0	163	
	Đường GTNT, đường đi khu SX : Lãng Deng - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bm=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L=1350m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh.	BQL các CTMTQG		2026			3.111	3.111	-1	1.981	
	Đường đi khu SX : Lãng Tar - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bm=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L=900m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh.	BQL các CTMTQG		2026			1.836	1.836	0	881	
	Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng				2.200	2.200	0	1.056	
	Nội dung 12	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng					0	0	0	
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng DBKK cho 03 làng Tar, Toak, Thương (Diện tích: 11,2ha)						45.000	45.000	0	21.600	
	Hợp phần thứ hai							0	0	0	
	Nội dung thành phần 01		xã Kon Chiêng					0	0	0	
	Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi sở giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược và an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiến cơ hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng				10.000	10.000	0	4.800	
	Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng				2.200	2.200	0	1.056	
	Nội dung 05	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng							0	
	Nội dung 06	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng					0	0	0	
	Giai đoạn 2026-2030: Giải quyết tình trạng thiếu nhà ở: 103 hộ nghèo trong đó năm 2026: 10 hộ	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng				6.180	6.180	0	2.966	
76	Xã Kon Gang									31.356	
	Hợp phần thứ nhất								0	0	
	Nội dung thành phần 02								0	0	
	Nội dung 01								0	0	
	Đường giao thông nông thôn Krái		thôn Krái	L=0,95km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		1.900	1.583	317	921	
	Đường giao thông nông thôn thôn Đê Thung		thôn Đê Thung	L=1,32km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		2.640	2.200	440	1.279	
	Đường giao thông nông thôn thôn 4, Đak Krong cũ		thôn 4, Đak Krong cũ	L=0,35km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		700	583	117	339	
	Đường giao thông nông thôn thôn 3, Đak Krong cũ		thôn 3, Đak Krong cũ	L=2,5km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		5.000	4.167	833	2.422	
	Đường giao thông nông thôn thôn 5, Đak Krong cũ		thôn 5, Đak Krong cũ	L=1,6 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		3.200	2.667	533	1.550	
	Đường giao thông nông thôn thôn Tam Diệp		thôn Tam Diệp	L=1,2 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		2.400	2.000	400	1.163	
	Đường giao thông nông thôn thôn Bình Giang		thôn Bình Giang	L= 2,4 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		4.800	4.000	800	2.325	

	Đường giao thông nông thôn thôn Kđáp		thôn Kđáp	L=1,95 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		3.900	3.250	650	1.889	
	Đường GTNT thôn Đê Hoch		thôn Đê Hoch	L= 0,2km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		400	333	67	194	
	Đường GTNT thôn 1, Đak Krong		thôn 1, Đak Krong	L=0,2 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		400	333	67	194	
	Đường GTNT thôn Đê Klanh, Đak Krong		thôn Đê Klanh	L=0,4 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		800	667	133	388	
	Đường giao thông nông thôn thôn Krun		thôn Krun	L= 1km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		2.000	1.667	333	969	
	Đường giao thông nông thôn thôn 2, Nam Yang cũ		thôn 2, Nam Yang cũ	L=1,37km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		2.740	2.283	457	1.327	
	Đường giao thông nông thôn thôn Kóp		thôn Kóp	L=1,2km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		2.400	2.000	400	1.163	
	Đường giao thông nông thôn thôn Ktu		thôn Ktu	L= 1,75km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		3.500	2.917	583	1.696	
	Nội dung 02		xã Kon Gang					0	0	0	
	Công trình Đập Thôn 2. Hạng mục: Thân đập bê tông, có đường trên thân đập. Hệ thống cấp , xả nước tưới		xã Kon Gang	L= 0,15 km. Có năng lực đảm bảo cung cấp nước tưới cho 20ha lúa và 150 ha cây công nghiệp	2026		6.075	5.062	1.013	2.943	
	Hợp phần thứ hai							0	0	0	
	Nội dung thành phần 01							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Xây mới hàng rào		Thôn KTu	Xây mới hàng rào	2027		500	417	83	242	
	Lâm sản Bê tông khu phát triển vận động		Trung Tâm	Lâm sản Bê tông khu phát triển vận động	2027		100	83	17	48	
	Trường MN Đak Krong							0	0	0	
	01 phòng học		Thôn Đê KLANH	01 phòng học	2026		998	832	166	484	
	Xây mới cổng tường rào		Thôn Đê KLANH	Xây mới cổng tường rào	2027		500	417	83	242	
	01 phòngq		Thôn Đê Thung	01 phòng	2026		998	832	166	484	
	Nhà vệ sinh		Trường Tiểu học Đak Krong	Nhà vệ sinh	2027		1.440	1.200	240	698	
	Hệ thống nước sạch		Trường Tiểu học Đak Krong	Hệ thống nước sạch	2028		200	167	33	97	
	Thư viện		Trường Tiểu học Đak Krong	Thư viện	2028		1.205	1.004	201	584	
	Nhà đa năng		Trường Tiểu học Đak Krong	Nhà đa năng	2030		5.100	4.250	850	2.471	
	Trường TH Nam Yang							0	0	0	
	Hành lang tuyến hai bên cổng trường		Trường Tiểu học Nam Yang	450m2	2028		200	167	33	97	
	Sân thể dục thể thao		Trường Tiểu học Nam Yang	400 m2	2028		800	667	133	388	
	Hệ thống nước sạch		Trường Tiểu học Nam Yang	Hệ thống nước sạch	2028		200	167	33	97	
	Nhà nội trú		Trường Tiểu học Nam Yang	01 nhà	2028		770	642	128	373	
	Trường TH & THCS Đinh Tiên Hoàng							0	0	0	
	Phòng học STEM		Trường TH&THCS Đinh Tiên Hoàng	01 phòng	2029		823	686	137	399	
	Hàng rào bao quanh 02 cơ sở		Trường TH&THCS Đinh Tiên Hoàng	550 m; 02 cơ sở	2029		1.375	1.146	229	666	
	Sân bê tông		Trường TH&THCS Đinh Tiên Hoàng	100m2	2029		400	333	67	194	
	Khu sân chơi, thể dục thể thao		Trường TH&THCS Đinh Tiên Hoàng	700m2; 02 khu	2029		350	292	58	170	
	Phòng đa chức năng		Trường TH&THCS Đinh Tiên Hoàng	120 m2; 02 phòng	2029		1.080	900	180	523	
	Trường THCS Phan Chu Trinh		Thôn 1, xã Kon Gang					0	0	0	
	Sân bóng đá mi ni(có nhân tạo)		Thôn 1, xã Kon Gang	01 sân, kích thước 25m x 40(có nhân tạo)	2028		800	667	133	388	
	Trường THCS Nguyễn Văn Linh							0	0	0	
	Sân bóng đá mi ni(có nhân tạo)		Thôn 3; xã Kon Gang	01 sân, kích thước 25m x 40(có nhân tạo)	2027		800	667	133	388	
	Phòng học Stem		Thôn 3; xã Kon Gang	01 phòng	2028		823	686	137	399	
	Nội dung 04							0	0	0	
	Chi tiết từng công trình đầu tư xây dựng, cải tạo, tu bổ							0	0	0	
	Xây mới nhà văn hoá Thôn Krun (Thôn Krun - Bình Giang)				2027		1.200	1.000	200	581	
	Xây mới nhà văn hoá làng Klót				2027		1.200	1.000	200	581	
77	Xã Kông Bơ La									31.353	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Nâng cấp mở rộng Đường từ Tỉnh lộ 669 đoạn Nhà Văn hóa xã đi cầu Nghĩa An	UBND xã Kông Bơ La	Thôn Nghĩa An 1	L=1,4Km, Bn=9,5m, Bm=7m BTXM và hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	Năm 2026		6.075	5.737	338	3.205	
	Đường từ cầu nghĩa An đi khu sản xuất Tây Sông Ba	UBND xã Kông Bơ La	Thôn Nghĩa An 2,làng Bình An	L=2,4Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM và hệ thống thoát nước	Năm 2027		4.560	4.307	253	2.189	
	Đường liên thôn từ làng Lọt xã Kông Bơ La (cũ) đi thôn 5, xã Đak Hlơ (cũ)	UBND xã Kông Bơ La	Làng Lọt	L=2,0Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM và hệ thống thoát nước (01 cầu)	Năm 2028		12.862	12.148	714	6.174	
	Đường ra khu sản xuất Dắc Ngựa	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 14	L=1Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM đá 2x4 M250 dày 20 cm và hệ thống thoát nước	Năm 2029-2030		3.500	3.306	194	720	

	Đường tránh Đỉnh tỉnh lộ 669 (đoạn từ TL 669 đến giáp đường lên khu di tích Vườn mít- Cảnh đồng Cổ Hâu)	UBND xã Kông Bơ La	Thôn Nghĩa An 1	L=0,56Km, Bn=6,5m, Bm=5,5m BTXM và hệ thống thoát nước	Năm 2029-2030		2.240	2.116	124	1.075	
	Đường ra khu sản xuất Dốc Ngựa	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 14	L=1Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM đá 2x4 M250 dày 20 cm và hệ thống thoát nước	Năm 2029-2030		2.000	1.889	111	960	
	Đường từ cuối làng Bróch đi khu sản xuất;	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 16	L=1,2Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM và hệ thống thoát nước	Năm 2029-2030		2.280	2.153	127	1.094	
	Đường dọc sông Ba đoạn từ làng Rô đi làng Tờ Mít	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 7	L=1,5Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM và hệ thống thoát nước	Năm 2029-2030		10.000	9.444	556	4.800	
	Nội dung 06						4.000	3.778	222	0	
	Nâng cấp chợ Nghĩa An	UBND xã Kông Bơ La	Thôn Nghĩa An 1	Sửa chữa, nâng cấp Nhà lồng, Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	Năm 2028		2.000	1.889	111	960	
	Nâng cấp chợ Đak Hlơ	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 7	Sửa chữa, nâng cấp Nhà lồng, Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	Năm 2029		2.000	1.889	111	960	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường Tiểu học Kôn Pơ La	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 2	Nhà học bộ môn 4 phòng, nhà đa năng và hancg mục chù	Năm 2028		9.000	8.500	500	4.320	
	Trường TH Bùi Thị Xuân	UBND xã Kông Bơ La	Thôn Nghĩa An 2	Phòng hành chính quản trị+ phòng chức năng 2 tầng và hạng mục phụ	Năm 2029		7.000	6.611	389	3.360	
	Nội dung 04										
	Nhà rông văn hoá làng Bróch, thôn 16	UBND xã Kông Bơ La	thôn 16	Xây mới Nhà rông văn hoá và hạng mục phụ	Năm 2028		1.600	1.511	89	768	
	Nhà rông văn hóa thôn 4	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 4	Xây mới Nhà rông văn hoá và hạng mục phụ	Năm 2029		1.600	1.511	89	768	
78	Xã Kông Chro									35.915	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Đường vào khu sản xuất làng Pyang (Đoạn gần thủy điện Đăk Srông)	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Pyang	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2026		2.358	1.965	393	1.143	
	Đường nội làng đi khu sản xuất làng Trông	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Trông	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2026		1.500	1.250	250	727	
	Đường nội làng Tnang	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Tnang	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2026		600	500	100	291	
	Đường nội làng đi khu sản xuất làng Rơng Tnia	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Rơng Tnia	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2027		2.500	2.083	417	1.211	
	Đường nội đồng làng Hle Hlang	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Hle Hlang	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2027		2.000	1.667	333	969	
	Cổng hợp thoáng qua suối Hlanh	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	Cổng hợp và các hạng mục phụ	2027		5.000	4.167	833	2.422	
	Đường vào khu sản xuất làng Nghe	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Nghe	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2028		2.000	1.667	333	969	
	Đường vào khu sản xuất làng Ktòh	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Ktòh	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2028		2.000	1.667	333	969	
	Cổng hợp thoáng qua suối Puar	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	Cổng hợp và các hạng mục phụ	2028		5.000	4.167	833	2.422	
	Đường vào khu sản xuất làng Dơng	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Dơng	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2028		450	375	75	218	
	Đường nội đồng thôn 9	Ban quản lý xã Kông Chro	thôn 9	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2029		2.350	1.958	392	1.139	
	Đường nội đồng làng Hle Hlang	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Hle Hlang	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2029		2.000	1.667	333	969	
	Cổng hợp thoáng qua suối Lơpơ	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	Cổng hợp và các hạng mục phụ	2029		5.000	4.167	833	2.422	
	Đường nội đồng làng Trông	UBND xã Kông Chro	làng Trông	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2030		2.000	1.667	333	969	
	Đường nội làng đi khu sản xuất làng Yama - Hòa Bình	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Yama - Hòa Bình	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2030		4.000	3.333	667	1.938	
	Đường nội đồng làng Tnang	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Tnang	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2030		2.600	2.167	433	1.260	
	Nội dung 04							0	0	0	
	Điện nông thôn làng Glung	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Glung	Hệ thống điện chiếu sáng đường	2026		500	417	83	242	
	Điện nông thôn làng Hlang	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Hlang	Hệ thống điện chiếu sáng đường	2027		500	417	83	242	
	Nội dung 10							0	0	0	
	Nước sinh hoạt	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	6 giếng khoan và các hạng mục khác	2027		600	500	100	291	
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn xã	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	Nâng cấp hệ thống đường ống, bổ sung đường ống dẫn nước và các hạng mục khác	2027-2030		14.000	11.667	2.333	6.783	
	Nội dung 11							0	0	0	
	Bể chứa chất thải (vò, bao bì thuốc BVTV) của 6 thôn làng	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	Bể xi măng chứa chất thải	2027		900	750	150	436	
	Hợp phần thứ hai							0	0	0	
	Nội dung thành phần 01							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Trường tiểu học Chu Văn An	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Ktòh	Xây dựng nhà làm việc hiệu trưởng, hiệu phó, 04 phòng học bộ môn và hạng mục khác	2026		2.000	1.667	333	969	
	Trường mầm non Sao Mai	Ban quản lý xã Kông Chro	thôn 2	Cải tạo, nâng cấp phòng học và các hạng mục khác	2027		3.000	2.500	500	1.453	
	Trường mầm non 17/3	Ban quản lý xã Kông Chro	Làng Rơng Tnia	Nhà bếp+ nhà ăn trang thiết bị bên trong và các hạng mục khác (Mái vòm, giếng nước)	2027		1.772	1.477	295	858	

	Trường tiểu học Chu Văn An	Ban quản lý xã Kống Chro	làng Kióh	Xây dựng phòng hỗ trợ học tập, thiết bị dạy học và hạng mục khác	2028		2.000	1.667	333	969	
	Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Ban quản lý xã Kống Chro	xã Kống Chro	Xây dựng hàng rào, nhà vệ sinh, bể PCCC và hạng mục khác	2029		1.500	1.250	250	727	
	Trường THCS Quang Trung	Ban quản lý xã Kống Chro	thôn 2	Xây dựng 06 phòng học, trang thiết bị và hạng mục khác	2029		3.000	2.500	500	1.453	
	Trường tiểu học Chu Văn An	Ban quản lý xã Kống Chro	làng Kióh	Xây dựng phòng họp, phòng y tế, trang thiết bị phòng học và hạng mục khác	2030		1.500	1.250	250	727	
	Trường Mầm non Sao mai	Ban quản lý xã Kống Chro	Thôn 2	Xây mới 01 phòng tin học, ngoại ngữ , thư viện và đồ dùng dụng cụ, thiết bị	2030		1.500	1.250	250	727	
79	Xã Krong									35.051	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Đường đi khu sản xuất làng Sing. (Đoạn từ Giáp đường Liên xã, từ nhà ông Nông - Hào đến cầu treo sông Ba và Đoạn sau nhà Văn Hóa làng	UBND xã Krong	Làng Sing	Chiều dài L= 1,1km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lê đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2026	0	1.980	1.980	0	959	
	Đường đi cánh đồng Đăk Bok (xóm Đăk Chcau), từ cuối đường bê tông đến cánh đồng xóm Đăk Chcau.	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok	Chiều dài L=0,4km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lê đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	1.424	1.424	0	847	
	Đường Di Khu sản xuất làng Đăk Bok nhà Đăm Hưng	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok	Chiều dài L=1,2km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,0m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2026	0	2.020	2.020	0	980	
	Đường đi khu sản xuất làng Sơ Lam từ đường bê tông đi đập nước Đăk Bok	UBND xã Krong	Làng Sơ Lam	Chiều dài L=0,65km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,0m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2026	0	1.040	1.040	0	504	
	Đường đi khu sản xuất làng Klếch (xóm Klếch). Ranh giới xã Kbang và xã Krong	UBND xã Krong	Làng Klếch (xóm Klếch)	Chiều dài L=0,7km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lê đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2026	0	1.487	1.487	0	720	
	Đường Nối tiếp từ cuối đường bê tông đến giáp đất lâm nghiệp (hướng từ nhà ông Đinh Bẩy đi nhà ông Đinh Juót)	UBND xã Krong	Làng Klư (xóm Klư)	Chiều dài L= 0,25km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lê đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2027	0	450	450	0	218	
	Đường Giáp đường xã (bên cạnh trường điểm trường mẫu giáo) đến nhà ông Đinh Pyư	UBND xã Krong	Làng Klư (xóm Klư)	Chiều dài L= 0,25km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lê đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2027	0	450	450	0	218	
	Đường Giáp đường xã đến suối Kpia. Ranh giới xã Kbang và xã Krong	UBND xã Krong	Làng Klếch (xóm Klếch)	Chiều dài L= 0,2km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lê đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2027	0	360	360	0	174	

	Đường đi khu sản xuất làng Vir đi khu sản xuất Mơ Trinh và cánh đồng Đăk Nia làng Sing	UBND xã Krong	Làng Vir	Chiều dài L= 1,5km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2027	0	2.850	2.850	0	1.381	
	Cuối đường bê tông (nhà ông Tri) kết nối đường đi cánh đồng làng Vir	UBND xã Krong	Làng Sing, làng Vir	Chiều dài L= 1,4km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2027	0	2.453	2.453	0	1.187	
	Đường đi khu quy hoạch bãi rác (từ khu dân cư xóm Hro đến nhà dân xóm Hro)	UBND xã Krong	Làng Hro	Chiều dài L= 1,145km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028	0	2.290	2.290	0	1.110	
	Đường đi cánh đồng Đăk Bok (từ cuối đường bê tông xi măng đi cánh đồng Đăk Bok)	UBND xã Krong	Làng Sơ Lam (xóm La Hách)	Chiều dài L=1,2km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	2.400	2.400	0	1.163	
	Đường đi khu sản xuất làng Hro (phía sau nhà văn hóa xóm Tleng) dọc theo sông Ba	UBND xã Krong	Làng Hro	Chiều dài L= 1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	2.000	2.000	0	969	
	Đường đi khu sản xuất làng Tăng Lãng (nối tiếp tuyến đường đi dốc Bà Kiểu)	UBND xã Krong	Làng Tăng Lãng	Chiều dài L=1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	2.000	2.000	0	969	
	Đường đi khu sản xuất làng Tung Gút (xóm Tung bên cạnh trường mẫu giáo) nối tiếp tuyến đường bê tông xi măng đi khu sản xuất	UBND xã Krong	Làng Tung Gút	Chiều dài L=0,6km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	1.200	1.200	0	581	
	Đường đi khu sản xuất làng Đăk Bok (xóm Đất Đỏ) nối tiếp tuyến đường bê tông xi măng đi khu sản xuất	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok (xóm Đất Đỏ)	Chiều dài L=0,7km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	1.400	1.400	0	678	
	Đường đi khu sản xuất làng Đăk Bok, từ đường đi khu sản xuất xóm Đất Đỏ đến cuối làng Đăk Bok (gần nhà Trung Oanh)	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok (xóm Đất Đỏ)	Chiều dài L=0,7km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	1.400	1.400	0	678	
	Đường đi cánh đồng Đăk Bok (xóm Đăk Bok), từ giáp đất lâm nghiệp đi cánh đồng nhà dân Krong	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok	Chiều dài L=0,6km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	1.200	1.200	0	581	

[illegible]

	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP	UBND xã Krong	#REF!	#REF!	2027	0	400	400	0	194	
	Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch	UBND xã Krong	Xã Krong	#REF!	#REF!	0	1.000	1.000	0	485	
	HỢP PHẦN THỨ HAI									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường Mẫu giáo Hoa Mĩ.	UBND xã Krong	Làng Kiểch	Hạng mục: Đầu tư Phòng Y tế, phòng bảo vệ, nhà công vụ, nhà hiệu bộ, Mái che ngoài trời và các hạng mục phụ trợ	#REF!	0	1.000	1.000	0	485	
	Trường Mẫu giáo Krong,	UBND xã Krong	Làng Vir	Hạng mục: Đầu tư phòng đa năng, phòng giáo dục thể chất, phòng bảo vệ, nhà xe và các hạng mục phụ trợ	#REF!	0	2.000	2.000	0	969	
	Trường PTDTBT TH&THCS Krong,	UBND xã Krong	Làng Kiểch	Hạng mục: Đầu tư phòng học (05 phòng), phòng hỗ trợ (03 phòng) phòng bảo vệ, nhà xe, nhà công vụ,và các hạng mục phụ trợ	#REF!	0	4.000	4.000	0	1.938	
	Trường PTDTBTTH Lê Văn Tám.	UBND xã Krong	Làng Sơ Lam	Hạng mục: Đầu tư phòng khối hành chính (03 phòng); Phòng hỗ trợ học tập (02 phòng), nhà vệ sinh, hàng rào và các hạng mục khác	#REF!	0	3.000	3.000	0	1.454	
	Nội dung 04									0	
	Nhà Văn hóa làng Bngăl	UBND xã Krong	Làng Bngăl	Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ	2026	0	1.000	1.000	0	485	
	Nhà Văn hóa làng Sing	UBND xã Krong	Làng Sing	Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ	2027	0	1.000	1.000	0	485	
	Nhà Văn hóa làng Tâng Lâng	UBND xã Krong	Làng Tâng Lâng	Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ	2027	0	1.000	1.000	0	482	
	Nhà Văn hóa làng Đăk Bok	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok	Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ	2027	0	1.000	1.000	0	485	
	Nhà Văn hóa làng Sơ Lam	UBND xã Krong	Làng Vir	Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ	2027	0	1.000	1.000	0	485	
	Nội dung 05	UBND xã Krong	Các làng TT xã Các làng thôn 5	Hạng mục: Thiết lập, duy trì 02 điểm hỗ trợ ứng dụng CNTT	#REF!		500			242	
	Nội dung 06									0	
	Hỗ trợ nhà ở	UBND xã Krong	Xã Krong	40 nhà	2027-2030		1.760	1.760	0	853	
80	Xã Lơ Pang									34.204	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Công trình đường giao thông nông thôn làng Đôn Hyang (từ làng lên làng Pơ Nang đến trung tâm xã) – 1,1 km		Đôn Hyang	Giao thông nông thôn loại B; L=1,1 Km	2026-2030		3.349	3.163	186	1.621	
	Công trình đường nội làng Ar Quát (từ nhà ông Lung đến nhà bà Phớt) – 2,0 km		Ar Quát	Giao thông nông thôn loại B; L=2 Km	2026-2030		1.901	1.795	106	920	
	Công trình đường Từ nhà ông Anhop đến nhà ông Ayung – 0,8 km		Đak Lah – Tơ Drah	Giao thông nông thôn loại B; L=0,8 Km	2026-2030		3.002	2.835	167	1.451	
	Công trình đường Từ nhà ông Bliê đến nhà ông Nay Keo – 0,6 km		Đak Lah – Tơ Drah	Giao thông nông thôn loại B; L=0,6 Km	2026-2030		1.450	1.369	81	702	
	Công trình đường Từ nhà ông Hngunh đến nhà ông Gôm – 0,7 km		Alao	Giao thông nông thôn loại B; L=0,7 Km	2026-2030		719	679	40	348	
	Công trình đường Từ nhà ông Djuì đến nhà ông Khân – 0,8 km		Alao	Giao thông nông thôn loại B; L=0,8 Km	2026-2030		950	897	53	460	
	Công trình đường Từ nhà bà Nach đến sân bóng làng – 0,4 km		Roh	Giao thông nông thôn loại B; L=0,4Km	2026-2030		1.349	1.274	75	653	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Đak Trang		Làng Đak Trang	Giao thông nông thôn loại C; L=3 Km	2026-2030		8.100	7.650	450	3.793	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Pơ Nang		Làng Pơ Nang	Giao thông nông thôn loại C; L=4 Km	2026-2030		9.450	8.925	525	4.574	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Hlim		Làng Hlim	Giao thông nông thôn loại C; L= 1 Km	2026-2030		2.700	2.550	150	1.307	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Chup		Làng Chup	Giao thông nông thôn loại C; L=3 Km	2026-2030		8.099	7.649	450	3.920	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Ar Dết		Làng Ar Dết	Giao thông nông thôn loại C; L= 1 Km	2026-2030		2.700	2.550	150	1.307	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Đak Pơ Nan		Làng Đak Pơ Nan	Giao thông nông thôn loại C; L= 1,5 Km	2026-2030		4.050	3.825	225	1.960	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Ar Dôch Kơ Tu		Làng Ar Dôch Kơ Tu	Giao thông nông thôn loại C; L= 0,6 Km	2026-2030		1.950	1.842	108	1.105	

	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường Mầm non số 1 Lơ Pang	Ban Quản lý Dự án xã Lơ Pang	Trường Mầm non số 1 Lơ Pang	1. 'Hạng mục: Dãy nhà 2 tầng, phòng làm quen tin học - tiếng Anh, phòng y tế, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng đa năng(4 phòng); 2. 'Hạng mục:Dãy nhà 2 tầng 4Phòng học + phòng giữ + phòng vệ sinh khép kín tại điểm trung tâm 3. 'Hạng mục:Sân bê tông tại trung tâm tại trung tâm; Phòng thư viện; Nhà kho tại điểm trung tâm; Nhà ăn tại trung tâm			8.970	8.472	498	4.342	
	Trường Mầm non số 2 Lơ Pang	Ban Quản lý Dự án xã Lơ Pang	Trường Mầm non số 2 Lơ Pang.	- Lâm sân bê tông tại phân hiệu chính 360m2; Mái che 360m2; Nhà xe 260m2; Nhà bao vệ 1 phòng; Nhà đa năng 1 nhà; 4 phòng chức năng (01 phòng nghệ thuật và thiết bị, 1 tin học, 1 phòng anh văn, 1 phòng chuyên môn)			5.460	5.157	303	2.643	
	Trường Mầm non số 3 Lơ Pang	Ban Quản lý Dự án xã Lơ Pang	Trường Mầm non số 3 Lơ Pang	Hạng mục: Nhà đa năng và phòng học bộ môn; 01 phòng học phân hiệu Ar Tơ Mần; 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; 01 phòng học phân hiệu Đôn Hyang; 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; 01 phòng học phân hiệu Ar Đét, 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; Hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống thu gom xử lý rác thải; Phòng bán trú cho học sinh (01 phòng) tại điểm trường làng Ar Đóch Kơ Tu			6.401	6.045	356	3.098	
81	Xã Mang Yang									33.634	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường Ama Quang xã Mang Yang (Đoạn từ đường bê tông hiện trạng đến cầu Lam).		Tổ 6	Dự án nhóm C. Chiều dài mương: 730m (dự kiến); Chiều dài đoạn đường bê tông làm mới: L=300m	2026		2.100	1.517	583	1.019	
	Đường liên thôn từ làng Đăk Yă đến khu dân cư 386 thôn Châu Khê		Làng Đăk Y ă	Dự án nhóm C. Chiều dài L=3500m, hệ thống thoát nước	2027-2028		8.750	6.319	2.431	4.238	
	Đường liên thôn từ nhà ông Thánh làng Đê Gơl đến rẫy nhà ông Sóng thôn Linh Nam (L= 1150 m)		Làng Đê Gơl	Dự án nhóm C.Chiều dài L=1150m, hệ thống thoát nước	2028		2.875	2.076	799	1.393	
	Đường BTXM nội làng Đăk Trôk. Hạng mục: Đoạn từ nhà ông Yanh đến nhà ông Thum, L=310 m;từ nhà ông Anhuin đến nhà ông Như, L =200m đ;Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Tuyền, L=100m; Từ nhà ông Angiut đến nhà ông Nghil, L=230m; Tổng chiều dài các tuyến: 740m		Làng Đăk Trôk	Dự án nhóm C. Đường BTXM dày 18cm, Bn=5,5m, Bm=3,5m, M250, đá 2x4. Tổng chiều dài các tuyến L=740m, hệ thống thoát nước)	2027		1.332	962	370	645	
	Đường BTXM nội làng Đê Ron. Hạng mục: gồm các đoạn: Từ nhà ông Thường đến nhà ông Kri , L=500m; Đoạn từ nhà ông nghị đến gần cầu sắt, L=800m;Tổng chiều dài các tuyến: L= 1300m		Làng Đê Ron	Dự án nhóm C. Tổng chiều dài các tuyến L=1300m, hệ thống thoát nước)	2027		2.340	1.690	650	1.134	
	Đường giao thông BTXM nội Làng Đê Gơl. Hạng mục: Đoạn từ đường BTXM trước nhà ông Arăng đến nhà sinh hoạt đạo Tin Lành L=300m; Đoạn từ nhà bà Chính đến nhà ông Phúc (L=500m); Tổng chiều dài các tuyến: L= 800m		Làng Đê Gơl	Dự án nhóm C. Đường BTXM dày 18cm, Bn=5,5m, Bm=3,5m, M250, đá 2x4. Tổng chiều dài các tuyến L=800m, hệ thống thoát nước)	2028		1.440	1.040	400	698	
	Đường giao thông BTXM thôn Bông Hiot. Hạng mục: Đoạn từ Đường BTXM từ đường chính đi xuống đập thủy lợi (L=600m); Đoạn đường đi nội đồng từ cầu sang ruộng ông Kỵ(L=400m). Tổng chiều dài các tuyến L=1000m,		Thôn Bông Hiot	Dự án nhóm C. Tổng chiều dài các tuyến L=1000m, hệ thống thoát nước)	2029		1.800	1.300	500	872	
	Đường giao thông BTXM thôn 1. Hạng mục: Đường BTXM thôn 1: Từ quốc lộ 19D đến giáp đường Kon Gang, L= 670.		Thôn 1	Dự án nhóm C.Tổng chiều dài các tuyến L=970m, hệ thống thoát nước)	2030		1.206	871	335	584	
	Đường BTXM thôn 3: Hạng mục: Từ sân bóng đến nhà ông Hào, L= 150m.Từ Nhà bà Thanh đến nhà ông Thắng, L=360; Từ nhà ông Dương đến nhà bà Cảnh , L= 500m; Tổng chiều dài tuyến: 1010m		Thôn 3 - xã Mang Yang	Dự án nhóm C. Tổng chiều dài các tuyến L=1010m, hệ thống thoát nước)	2030		1.818	1.313	505	881	
	Nội dung 02									0	
	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương thủy lợi Đak tơ moch tổng chiều dài L= 300m		Thôn Bông Hiot	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương thủy lợi Đak tơ moch tổng chiều dài L= 300m	2027		750	542	208	363	

	Sửa chữa,nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi hồ Đak Neun		Thôn 1	Sửa chữa,làm mới hệ thống rãnh thoát nước mái hạ lưu đập, sửa chữa thiết bị thoát nước mái hạ lưu; - Sửa chữa, gia cố mặt đập đảm bảo lưu thông; - Sửa chữa, gia cố lại đá lát khan mái thượng lưu đập đảm bảo hệ số mái theo thiết kế. -Nạo vét, bồi lấp, kiên cố tràn xả lũ bằng bê tông cốt thép, bố trí cầu bản phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân vào mùa mưa, lũ.sửa chữa đoạn kênh bê tông nối tiếp công lấy nước; - Kiên cố hóa đoạn kênh đất bằng bê tông bê tông cốt thép.	2030		3.500	2.528	972	1.696	
	Nội dung 05										0
	Trường TH Kon Dong số 2		xã Mang Yang	Xây mới 02 phòng học cho Đê Ron chuyên vẽ; 01 nhà bếp	2026-2027		3.000	2.167	833	1.453	
	Trường TH&THCS Đăk Yă		xã Mang Yang	Xây mới nhà vệ sinh, các thiết bị và các hạng mục phục vụ hoạt động giảng dạy	2026		1.000	722	278	485	
	Trường TH&THCS Phạm Hồng Thái		Thôn 3 - xã Mang Yang	Trung tâm của Tiểu học: Dãy nhà 02 tầng gồm 4 phòng học, 03 phòng học bộ môn có kèp 02 nhà vệ sinh tại trung tâm	2027-2028		7.924	5.723	2.201	3.839	
	Trường MN Đăk Yă		xã Mang Yang	Xây mới 01 phòng học và trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy.	2029		1.300	939	361	630	
	Nội dung 06										0
	Chợ Hải Yang (cũ)		xã Mang Yang	Đầu tư hệ thống điện, giếng khoan, hệ thống bảo cháy, bể chứa nước và hệ thống PCCC (thẩm duyệt hồ sơ PCCC). Lãm sản bê tông. Các hạng mục phụ khác	2027		1.500	1.083	417	727	
	Chợ Đăk Jrăng (cũ)		xã Mang Yang	Đầu tư hệ thống điện, giếng khoan, hệ thống bảo cháy, bể chứa nước và hệ thống PCCC (thẩm duyệt hồ sơ PCCC). Các hạng mục phụ khác	2029		1.854	1.339	515	899	
	Nội dung 10										0
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sạch. Hạng mục: Giếng khoan, đài thấp nước, sản bê tông, mở rộng hệ thống đường ống nước sạch trên địa bàn xã.		Các làng ĐBDTTS	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sạch. Hạng mục: Giếng khoan, đài thấp nước, sản bê tông, mở rộng hệ thống đường ống nước sạch trên địa bàn xã.	2028		7.934	5.730	2.204	3.844	
	Hợp phần thứ hai										0
	Nội dung thành phần 01										0
	Nội dung 04										0
	Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN các làng ĐBDTTS trên địa bàn xã. Hạng mục: Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng , nhà vệ sinh, giếng nước, sản thể thao, đầu tư trang thiết bị kèm theo		Các làng ĐBDTTS	Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN các làng ĐBDTTS trên địa bàn xã. Hạng mục: Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng , nhà vệ sinh, giếng nước, sản thể thao, đầu tư trang thiết bị kèm theo	2026-2028		17.000	12.278	4.722	8.234	
82	Xã Ngô Mây										14.252
	Hợp phần thứ nhất										0
	Nội dung thành phần 02										0
	Nội dung 01										0
	Nâng cấp mở rộng đường BTXM từ Trường TH Cát Hưng đến Nhà Vồ Ngon	UBND xã Ngô Mây	Thôn Mỹ Long	Chiều dài tuyến: L=250m; Mở rộng Bề rộng nền đường Bn = 15m; mặt đường 10m	2026		2.500	2.083	417	670	
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM GTNT công chào thôn Long Hậu đến trường Mẫu giáo	UBND xã Ngô Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài tuyến: L=1.200m; Mở rộng Bề rộng mặt đường 5,5m	2026		300	250	50	110	
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM GTNT từ đăm Cỏ đến giáp nhà Tin	UBND xã Ngô Mây	Thôn Hưng Trị	Chiều dài tuyến: L=450m; Mở rộng Bề rộng mặt đường 5,5m	2027		950	792	158	266	
	Đường BTXM xã Ngô Mây; Tuyến từ Tinh lộ ĐT639 - Đến Cổng Đen	UBND xã Ngô Mây	Thôn Phú Hậu	Chiều dài tuyến: L=500m; mặt đường 3,5m	2027		2.250	1.875	375	630	
	Đường BTXM xã Ngô Mây; Tuyến nhà ông Dương Văn Hiền - Đập Kiến Thiết	UBND xã Ngô Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài tuyến: L=300m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2027		870	725	145	244	
	Tên dự án: Đường BTXM xã Ngô Mây;Tuyến từ ruộng Ông Mùi đến Miếu Bà	UBND xã Ngô Mây	Thôn Hưng Mỹ 2	Chiều dài tuyến: L=100m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2027		360	300	60	109	
	Đường BTXM xã Ngô Mây; Tuyến đường vào Hóc đá	UBND xã Ngô Mây	Thôn Mỹ Long	Chiều dài tuyến: L=250m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2027		1.126	938	188	415	

	Đường BTXM xã Ngõ Mây;Tuyến từ BT 2 Danh - Hữu Tư, Út Hạnh	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài tuyến: L=120m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2028	540	450	90	151
	Đường BTXM xã Ngõ Mây; Tuyến từ cầu Ông Nghien - Ruộng 2 Luợt	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Mỹ 1	Chiều dài tuyến: L=500m; Bề rộng mặt đường 3m	2028	1.800	1.500	300	504
	Tuyến từ đường Nhựt - Đập Cát	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài tuyến: L=250m; Bề rộng mặt đường 2,5m	2028	752	627	125	211
	Đường BTXM xã Ngõ Mây; Tuyến từ QL19B đến Trạm y tế	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Mỹ 1	Chiều dài tuyến: L=200m; Bề rộng mặt đường 5,5m	2028	900	750	150	252
	Tuyến từ Trường TH Mỹ Bình - Sông Đại An	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Bình	Chiều dài tuyến: L=350m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2029	1.015	846	169	284
	Tuyến từ Lù Bờ Dâu - Cuối nhà Ông Đoàn Ngọc Sơn	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Trị	Chiều dài tuyến: L=500m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2029	1.450	1.208	242	406
	Tuyến từ xóm 4 - Cát Chánh Cũ	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài tuyến: L=1000m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2029	2.900	2.417	483	812
	Nội dung 02								0
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Long Hậu. Tuyến từ Lô 31 đến mương 3 huyện	UBND xã Ngõ Mây	Long Hậu	Chiều dài kênh 0,7km	2026	1.200	1.000	200	300
	Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến từ lổ Ông Trứ - Mương thứ 5	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hội Lộc	Chiều dài kênh 0,4km	2026	440	367	73	118
	Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ nhà Nguyễn Hữu Nghệ - nhà ông Nài	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh	Chiều dài kênh 0,6km	2026	660	550	110	141
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ bờ Xá đến Khẩu bờ Mỹ	UBND xã Ngõ Mây	ThônVĩnh Phú, Mỹ Bình	Chiều dài kênh 2,1km	2027	4.750	3.958	792	1.330
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Bàu Lát 2 đến cuối bàu Lát 3	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Mỹ 1, Hưng Mỹ 2	Chiều dài kênh 1,5km	2027	1.650	1.375	275	462
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ đường bê tông đến đồng Năng Nam	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh, Hưng Mỹ 2	Chiều dài kênh 1,7km	2027	1.870	1.558	312	524
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ đường bê tông đến mương Lổ đung (đồng Năng Bắc)	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh, Hưng Mỹ 2	Chiều dài kênh 1,6km	2027	1.760	1.467	293	493
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ đăm 3 Sào đến đồng Hội lộc	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh	Chiều dài kênh 1,2km	2027	1.320	1.100	220	370
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh mương bê tông đập Tích Thủy đến suối Cái	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh	Chiều dài kênh 0,8km	2027	880	733	147	246
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Hồ Đới đến ruộng Tray Ngõ	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh	Chiều dài kênh 0,5km	2027	550	458	92	154
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Gò Đa đến Khẩu bờ Mỹ	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Bình	Chiều dài kênh 1,0km	2028	1.100	917	183	308
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Trăm diện đến trường Tiểu học Mỹ Bình	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Bình	Chiều dài kênh 0,3km	2028	330	275	55	92
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Gò sắt đến ngõ Chỉ Dưng	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Bình	Chiều dài kênh 0,25km	2028	275	229	46	77
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Ngõ Tài đến Suối Cái	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài kênh 0,45km	2028	495	413	82	139
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ nhà 2 Hơm đến giáp Mỹ Long	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài kênh 0,15km	2028	165	138	27	46
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Mương cấp 1 đến Đồng Thuận Lý	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài kênh 0,5km	2028	550	458	92	154
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh nối tiếp đập Cát đến ruộng Vô Bình	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài kênh 0,1km	2028	110	92	18	31
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ nhà 3 Dánh - Thủy Đài	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Long	Chiều dài kênh 0,6km	2029	660	550	110	185
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh Văn Trương	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Vĩnh Phú	Chiều dài kênh 0,8km	2029	880	733	147	246
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Suối Đèo đến Gò Sắt thôn Mỹ Bình	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Vĩnh Phú	Chiều dài kênh 0,95km	2029	1.045	871	174	293
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ cầu Bà Quyền đến trường mẫu giáo	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài kênh 0,3km	2029	330	275	55	92
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Trường tiểu học đến sông Giang	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài kênh 0,15km	2029	165	138	27	46
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ cầu 3 Huyện đến Văn Khảm	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài kênh 0,2km	2029	220	183	37	62
	Tuyến kênh tiếp giáp Phước Thắng đến tỉnh lộ ĐT640	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài kênh 0,3km	2029	330	275	55	92
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ ngõ Mần đến công 3 Tường	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài kênh 1,0km	2030	1.100	917	183	309
	Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Chùa Tịnh Quang đến dây ruộng trũng	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài kênh 0,8km	2030	880	733	147	246
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ ngõ Ngân đến dây ruộng ở Tám Mẫu	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài kênh 0,5km	2030	550	458	92	154
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ công Diều Tiết đến giáp Cát Chánh cũ	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài kênh 0,3km	2030	330	275	55	92
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh tiếp giáp Phước Thắng đến tỉnh lộ ĐT640	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài kênh 0,3km	2030	330	275	55	92
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM từ tràn Phú Giáo - công tiêu 3 Tường	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Phú Giáo, Long Hậu	Chiều dài kênh 0,95km	2030	3.070	2.558	512	860
	Tên dự án: Xây dựng mới bê tông nâng thôn Hưng Trị	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Trị	Chiều dài L= 150m	2030	3.500	2.917	583	1.434
83	Xã Nhơn Châu								29.208
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần 02								
	Nội dung 01								0
	Mở rộng và nâng cấp tuyến đường từ Ban CHQS xã đến Đại đội hỗn hợp Cù Lao Xanh	UBND xã	Thôn Tây	0,5 km đường BTXM; mở rộng, nâng cấp mặt đường, nền đường, thoát nước dọc/ngang và hàng mục ATGT theo thiết kế được duyệt.	2027-2029	22.000	22.000	0	10.658
	Xây dựng tuyến đường nối từ cầu Trảng đến giáp khu tái định cư xã (đoạn từ nhà ông Huỳnh Thanh Phúc đến nhà ông Trương Thành Thao) - Giai đoạn 1: Từ nhà ông Huỳnh Thanh Phúc đến Trạm Y tế xã	UBND xã	Toàn xã	Dài 0,2km; đường bê tông 1 chiều rộng 3m-3,5m với dải phân cách rộng 2-3m, phía dưới là hệ thống công thoát nước	2027-2029	14.700	14.700	0	7.122
	Nâng cấp các tuyến đường BTXM và các tuyến ngõ hẻm trên địa bàn xã	UBND xã	Toàn xã	Khoảng 10 km đường BTXM và ngõ hẻm; sửa chữa, nâng cấp mặt đường, rãnh thoát nước, bỏ via/hàng mục bảo đảm ATGT theo từng tuyến được phê duyệt.	2027-2028	8.633	8.633	0	4.183
	Nội dung 04								0
	Xây dựng các trụ đèn chiếu sáng dọc tuyến đường ven biển và nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng tại các tuyến đường chính trên địa bàn xã Nhơn Châu	UBND xã	Toàn xã	01 hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến đường chính toàn xã; lắp đặt trụ, đèn, dây dẫn, tu điều khiển, thiết bị bảo vệ và hàng mục phụ trợ theo thiết kế.	2027-2028	3.700	3.700	0	1.793
	Nội dung 06								0
	Nâng cấp chợ Nhơn Châu theo mô hình chợ thông minh	UBND xã	Thôn Tây		2028-2030	1.186	1.186	0	706
	Nội dung 11								0

	Cải tạo tuyến đường hồ Thôn Tây (đoạn từ nhà ông Lê Văn Dăng đến nhà ông Nguyễn Kim Tiến)	UBND xã	Thôn Tây	01 tuyến đường hồ tại Thôn Tây, đoạn từ nhà ông Lê Văn Dăng đến nhà ông Nguyễn Kim Tiến, cải tạo lòng đường, tường đường, trồng cây xanh, chiếu sáng, thoát nước theo thiết kế.	2027	5.300	5.300	0	2.566	
	Nội dung thành phần 03								0	
	Nội dung 06								0	
	Xây dựng khu không gian kỷ ức làng chài Cù Lao Xanh	UBND xã	Toàn xã	Xây dựng hạ tầng điểm du lịch công đồng Không gian kỷ ức làng chài Cù Lao Xanh, quy mô khoảng 1.500-2.500 m², gồm 01 nhà tường năm 01 tầng khoảng 120-180 m², sân sinh hoạt công đồng, khu trưng bày kỷ ức làng chài ngoài trời, đường dạo, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước và hạ tầng phụ trợ phục vụ phát triển du lịch công đồng, bảo tồn văn hóa làng chài và tạo điểm trải nghiệm văn hóa biển đảo.	2026-2027	4.500	4.500	0	2.180	
84	Xã Phù Cát								14.253	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	BTXM thôn An Hành Tây (đoạn từ miếu An Lộc đến giáp nhà ông Đinh Văn Vương; đoạn từ nhà ông Đinh Văn Nhị đến giáp Cát Tân; đoạn từ nhà ông Châu Văn Khánh đến nhà ông Phan Văn Phùng;	UBND xã Phù Cát	thôn An Hành Tây	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2026	2.264	1.510	754	838	
	BTXM thôn Phong An, tuyến từ đường BTXM kênh kè đi chòi bộ đến nhà ông Nguyễn Văn Chiến; tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Minh đến nhà ông Trịnh Văn Hùng; Tuyến khu dân cư năm 2021; Từ nhà ông Phạm Sức đến giáp đường bê tông	UBND xã Phù Cát	thôn Phong An	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027	2.106	1.404	702	779	
	BTXM thôn Phong An, tuyến từ xóm Nam đến xóm Thái; tuyến từ DT đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	UBND xã Phù Cát	thôn Phong An	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027	3.180	2.120	1.060	1.177	
	Đường BTXM thôn An Đức, tuyến đường nội bộ xóm An Trung	UBND xã Phù Cát	thôn An Đức	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027	1.600	1.067	533	592	
	BTXM thôn An Khương, An Thọ, An Kiều, An Hòa (tuyến hẻm đường Nguyễn Tri Phương; đoạn từ đường 3/2 vào hẻm nhà ông Võ Thanh Tinh ở khu An Thọ; đoạn từ nhà ông Đinh Tiến Hương đến giáp nhà ông Trần Quang Như; Tổ 4 An Kiều (đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2))	UBND xã Phù Cát	thôn An Khương, An Thọ, An Kiều, An Hòa	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027	1.100	733	367	407	
	BTXM thôn An Phong (đoạn từ nhà ông Đỗ Hưng đến nhà bà Ta Thị Định; từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Trần Quang Diệu; phía Bắc trụ sở An Phong; từ nhà ông Phan Văn Lý đến nhà ông Đặng Xuân Lang)	UBND xã Phù Cát	thôn An Phong	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027	4.480	2.987	1.493	1.659	
	Đường BTXM tuyến xóm Đông thôn Tân Hòa	UBND xã Phù Cát	thôn Tân Hòa	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027	900	600	300	333	
	Đường BTXM tuyến xóm Đông thôn Tân Hòa	UBND xã Phù Cát	thôn Tân Hòa	Đổ bê tông hiện trạng B=5		900	600	300	333	
	Đường BTXM Tuyến từ DT 635 đi cầu Chùa	UBND xã Phù Cát	thôn Phong An và thôn An Đức	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027	4.560	3.040	1.520	1.687	
	Đường BTXM nội đồng thôn Kiều Huyền; Tuyến từ nhà ông Huỳnh Anh Liêm đến Đồng Sím	UBND xã Phù Cát	thôn Kiều Huyền	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027	490	327	163	181	
	Đường BTXM Tuyến từ nhà ông Lê Đề đi Gò Quy, thôn An Đức	UBND xã Phù Cát	thôn An Đức	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2028	2.505	1.670	835	927	
	Đường BTXM Tuyến từ xóm An Nhòm đi xóm An Vinh	UBND xã Phù Cát	thôn An Đức	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2028	1.560	1.040	520	577	
	Nội dung 02					0	0	0	0	
	Mương thoát nước từ miếu xóm Thái đi Kiều Thọ	UBND xã Phù Cát	thôn Phong An		2026	1.350	900	450	500	
	Kiến cổ hóa kênh mương, tuyến từ mương cấp 1 Suối Chay đến Đồng gò U, Gò Ma	UBND xã Phù Cát	thôn An Đức		2026	2.000	1.333	667	740	
	Mương tưới, tiêu nước từ mương cấp 1 Suối chay đến rộng Nghĩa	UBND xã Phù Cát	thôn An Đức		2027	1.500	1.000	500	555	
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Hòa Đông; Tuyến từ nhà ông Trần Văn Hương - Sông cũ	UBND xã Phù Cát	thôn Hòa Đông		2027	1.250	833	417	463	
	Mương thoát nước rộc ông Hùng, thôn Bình Đức	UBND xã Phù Cát	Thôn Bình Đức		2027	270	180	90	100	
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Tân Hòa; Tuyến từ cổng Bàu Sen - Rộc Nhà Thờ	UBND xã Phù Cát	thôn Tân Hòa		2027	1.500	1.000	500	555	
	Nội dung 10								0	
	Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước sạch xã Phù Cát	UBND xã Phù Cát			2026-2030	5.000	3.333	1.667	1.850	
85	Xã Phù Mỹ								14.253	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần số 2	Xã Phù Mỹ							0	
	Nội dung 01								0	
	Thăm nhựa tuyến đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ QL1A đến đường	Xã Phù Mỹ	An Lạc Đông 1	Nâng cấp, thăm nhựa mặt đường	2026	4.183	3.021	1.162	1.339	
	Thăm nhựa phần còn lại tuyến đường đường 2 tháng 9 đến hết đường Biên C	Xã Phù Mỹ	An Lạc Đông 1	Nâng cấp, thăm nhựa mặt đường	2026-2030	3.000	2.167	833	959	
	Thăm nhựa tuyến đường Trung Thứ - An Hoan	Xã Phù Mỹ	Trung Thứ	Nâng cấp, thăm nhựa mặt đường	2026-2030	12.000	8.667	3.333	3.836	
	Tuyến từ Nghĩa trang liệt sĩ Mỹ Quang đi đường kết nối DT 638 - DT639.	Xã Phù Mỹ	Trung Thành 1	Nâng cấp mở rộng mặt đường BTXM, thăm nhựa mặt đường	2026-2030	3.000	2.167	833	959	
	BTXM tuyến Nhà ông Thành đi Nhà ông Vũ	Xã Phù Mỹ	Trung Thành 3	Làm mới mặt đường BTXM 3m	2026-2030	1.573	1.136	437	503	
	Nội dung 02								0	
	KCH kênh mương nội đồng đoạn từ suối Đập Dừa đến đường đi đập Bồi	Xã Phù Mỹ	Tân An	0,479	2026-2030	263,45	263	190	73	166
	KCH kênh mương từ Hóc Tuế đi ao làng	Xã Phù Mỹ	Trung Bình	0,686	2026-2030	377,3	377	272	105	241
	KCH kênh mương từ cầu Sáu Mỹ đến Gò Dầu	Xã Phù Mỹ	Trung Hiệp	0,23	2026-2030	126,5	127	91	36	81
	KCH kênh mương đồng bê, Diêm tiêu	Xã Phù Mỹ	Diêm Tiêu	1,068	2026-2030	587,4	587	424	163	376
	KCH kênh mương đồng đội 1 Phú Thiện	Xã Phù Mỹ	Phú Thiện	0,697	2026-2030	383,35	383	277	106	245
	KCH kênh mương từ cầu Lỗ Máng giáp đến mương bê tông Lộng Thông	Xã Phù Mỹ	Trung thuận	0,5	2026-2030	275	275	199	76	176
	Nội dung 05								0	
	Dự án 1: Trường THCS Mỹ Quang	Xã Phù Mỹ	Bình Trị	Xây dựng mới Nhà đa năng, có tổng diện tích sàn khoảng: 552m2	2026-2030	2940	1.260	910	350	1.343
	Dự án 2: Trường TH số 2 Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ	An Lạc Đông 2	Xây dựng mới Nhà đa năng, có tổng diện tích sàn khoảng: 552m2	2028-2029	2940	1.260	910	350	1.343
	Dự án 2: Trường TH số 1 Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ	Trà Quang	Xây dựng mới Nhà đa năng, có tổng diện tích sàn khoảng: 552m2	2029-2030	2940	1.260	910	350	1.343
	Dự án 4: Trường TH Mỹ Chánh Tây	Xã Phù Mỹ	Trung Thuận	Xây dựng mới Nhà đa năng, có tổng diện tích sàn khoảng: 552m2	2029-2030	2940	1.260	910	350	1.343
86	Xã Phù Mỹ Bắc								14.822	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Nâng cấp mở rộng BTXM từ ngã 3 Vạn Định đến cầu đập Quí Vạn Định	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Vạn Định	BTXM đường loại B, chiều dài 1,0 km	2026	1.754	1.462	292	655	
	BTXM từ cầu bà Lụa đi Cừu An	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Cừu Thành	BTXM đường loại C, chiều dài 1,5 km	2027	2.631	2.193	438	982	

	BTXM từ nhà ông Ân đến đồng Tây	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Hòa Tân	BTXM đường loại B, chiều dài 1,0 km	2027		2.200	1.833	367	822	
	BTXM từ nhà ông Danh đi đồng Chùa Vĩnh Long	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Cửu Thành	BTXM đường loại C, chiều dài 1,2 km	2027		2.105	1.754	351	786	
	BTXM từ nhà ông Dương Minh Tâm đến nhà bà Trần Thị Ai	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Trà Thung	BTXM đường loại C, chiều dài 0,5 km	2027		877	731	146	327	
	BTXM từ nhà ông May đến nhà Bùi Thà	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Hòa Tân	BTXM đường loại C, chiều dài 0,3 km	2027		600	500	100	224	
	BTXM tuyến dọc nương N1 từ ruộng bà Châm, đến ruộng ông Chơi	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Cửu Thành	BTXM đường loại C, chiều dài 0,7 km	2027		1.230	1.025	205	459	
	Nâng cấp mở rộng từ Nhà văn hóa thôn Cửu Thành đi nhà ông Thanh An Bào	UBND xã Phù Mỹ Bắc	An Tường	BTXM đường loại C, chiều dài 3,5 km	2027		6.320	5.267	1.053	2.360	
	BTXM giao thông nội đồng từ nhà ông Danh đến giáp bê tông nhà ông Hùng Cửu Thành	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Cửu Thành	BTXM đường loại C, chiều dài 1,0 km	2028		1.900	1.583	317	709	
	BTXM từ đường sắt đi nghĩa địa thôn Vạn Phú	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Vạn Phú	BTXM đường loại C, chiều dài 1,0 km	2028		1.754	1.462	292	655	
	Nâng cấp mở rộng BTXM từ ngã 4 An Bào đến đến ngã tư Vĩnh Thuận	UBND xã Phù Mỹ Bắc	An Bào - Vĩnh Thuận	BTXM đường loại A, chiều dài 0,7 km	2028		1.228	1.023	205	459	
	BTXM giao thông nội đồng từ đồng Đình đến đồng Đề An Bào 1000m	UBND xã Phù Mỹ Bắc	An Bào	BTXM đường loại C, chiều dài 1,0 km	2029		1.754	1.462	292	655	
	BTXM từ nhà bà ba Huệ Tài đến nhà ông Thông và nhà ông Nghị xóm 2	UBND xã Phù Mỹ Bắc	An Giang Tây	BTXM đường loại C, chiều dài 0,4 km	2029		702	585	117	262	
	BTXM từ nhà ông Nguyễn Quang đến nhà ông Bé	UBND xã Phù Mỹ Bắc	An Giang Đông	BTXM đường loại C, chiều dài 0,8 km	2029		1.404	1.170	234	524	
	BTXM từ nhà ông Võ Túc đến nhà ông Võ Diễm (Đội 6)	UBND xã Phù Mỹ Bắc	An Giang Đông	BTXM đường loại C, chiều dài 0,3 km	2029		600	500	100	224	
	BTXM từ nhà văn hóa thôn Mỹ Trang đi nghĩa địa thôn Mỹ Trang	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Mỹ Trang	BTXM đường loại C, chiều dài 0,4 km	2030		702	585	117	262	
	Nội dung 02									0	
	KCH kênh nương từ ruộng ông Phong đến ruộng ông Thi	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Vạn Định	Chiều dài 0,51 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2026		731	609	122	273	
	KCH KM từ đập Trùm đến đập Thạnh	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Vạn Định	Chiều dài 0,5 km; Kích thước: 0,4 x 0,6 m	2026		1.245	1.037	208	465	
	KCH kênh nương từ BTXM đồng giữa đi suối đập Huyền	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Vạn Định	Chiều dài 0,6 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2027		860	717	143	321	
	KCH kênh nương từ đồng Huyền đi cầu Đập Thạnh (1 tuyến chính)	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Vạn Định	Chiều dài 0,85 km; Kích thước: 0,35 x 0,5 m	2027		1.082	902	180	404	
	KCH KM từ nhà ông Chương đội 7 đến đồng đập Thạnh	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Vạn Định	Chiều dài 0,2 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2027		287	239	48	107	
	Kiên cố hóa kênh nương cấp 1 đập Bà Sáu đi suối đập Mới	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Quang Nghiễm	Chiều dài 0,286 km; Kích thước: 0,8 x 1,0 m	2028		759	633	126	283	
	Kiên cố hóa kênh tưới Hồ Đồng Dụ từ công xã đi ruộng Hầm đá	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Lộc Thái	Chiều dài 0,75 km; Kích thước: 0,35 x 0,5 m; 0,4 x 0,6 m	2028		1.322	1.102	220	494	
	Kiên cố hóa kênh nương từ Hồ Nôm đi đồng Xóm 10	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Phú Hà	Chiều dài 0,688 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2029		984	820	164	369	
	Kiên cố hóa kênh tưới từ Hóc Bà Sáu đi kênh cấp 1	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Quang Nghiễm	Chiều dài 0,491 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2029		704	587	117	263	
	KCH kênh nương từ đập Bọng đi đập Tầm	UBND xã Phù Mỹ Bắc	An Tường	Chiều dài 0,354 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2030		508	423	85	190	
	Kiên cố hóa kênh nương từ Bờ Tẩn đi Bờ Dây	UBND xã Phù Mỹ Bắc	An Giang Tây	Chiều dài 0,3 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2030		450	375	75	168	
	Nội dung 10									0	
	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt một số thôn trên địa bàn xã	UBND xã Phù Mỹ Bắc	Vạn Định, Vạn Phú, Vạn Thiện, Cửu Thành...		2027-2030		3.000	2.500	500	1.120	
87	Xã Phù Mỹ Đông									14.251	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Tuyến đường từ ngã ba Triều Cường (nhà ông Tâm) đi đến giáp đường ĐT 639 cạnh công ty Biển Xanh	Ban Quản lý xã	Tân Phụng 1	BTXM mặt đường chiều dài tuyến khoảng 1,2Km, nền đường 6,5m; mặt đường BTXM 5,5m, M300 đá 2x4	2026 - 2027		4.300	3.583	717	800	
	Mở rộng tuyến đường BTXM từ Cầu Sắt đến giáp xã Mỹ An (Toàn tuyến)	Ban Quản lý xã	thôn 4	Mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng (3,0m) dài 1,2Km, rộng 5,5m, dày 20cm; M300 đá 2x4	2026 - 2027		2.000	1.667	333	800	
	Mở rộng tuyến đường BTXM từ ngã 4 Chánh Trực đi Dốc Lua (Đoạn từ Cầu Đu đủ đến Nhà văn hóa thôn Chánh Trạch 2)	Ban Quản lý xã	thôn Chánh Trạch 2	Mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng (3,5m) dài 1Km, rộng 5,5m, dày 20cm; M300 đá 2x4	2026 - 2027		3.500	2.917	583	801	
	Mở rộng tuyến đường BTXM từ Chánh Tường đi thôn Đại Lương (đoạn công làng văn hoá thôn Chánh Tường đến nhà ông Chương)	Ban Quản lý xã	thôn Chánh Tường	Mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng (3,0m) dài 1Km, rộng 5,5m, dày 20cm; M300 đá 2x4	2027 - 2030		1.800	1.500	300	600	
	Mở rộng tuyến đường BTXM từ Gò Chùa đến đường ĐT 639 (Đoạn từ Gò Chùa đến nhà ông Thiện)	Ban Quản lý xã	thôn 8 Tây	Mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng (3,0m) dài 1,2Km, rộng 5,5m, dày 20cm; M300 đá 2x4	2027 - 2030		2.400	2.000	400	1.000	
	Nội dung 02									0	
	Kênh nương nội đồng Ao đầm thôn Đại Lương	Ban Quản lý xã	thôn Đại lương	Kiên cố hóa kênh nương nội đồng bằng BTXM, chiều dài khoảng 1,0km	2026-2030		2.500	2.083	417	800	
	Kênh nương nội đồng Rọc thôn Chánh Trực	Ban Quản lý xã	thôn Chánh Trực	Kiên cố hóa kênh nương nội đồng bằng BTXM, chiều dài khoảng 1,0km	2026-2030		2.500	2.083	417	1.000	
	Kênh nương nội đồng Rọc thôn Chánh Tường	Ban Quản lý xã	thôn Chánh Tường	Kiên cố hóa kênh nương nội đồng bằng BTXM, chiều dài khoảng 1,0km	2026-2030		2.500	2.083	417	1.000	
	Đập dâng Cầu Đu	Ban Quản lý xã	Thôn Chánh Trạch 2	Hiện trạng đập BTXM, xây dựng mới hệ thống cửa van bằng thép không gỉ, đóng mở bằng máy vitme, cầu công tác	2027- 2030		1.000	833	167	300	
	Kê suối (hạ lưu hồ Đá Bàn đến ĐT632)	Ban Quản lý xã	Chánh Giáo	Gia cố 02 bên, chiều dài 0,5Km	2027 - 2030		4.500	3.750	750	2.250	
	Gia cố bờ và làm mới công lấy nước đập Mú U	Ban Quản lý xã	Đại Lương	Gia cố các vị trí sạt lở bờ hạ lưu và làm mới công lấy nước	2027 - 2030		1.500	1.250	250	650	

	Chỉnh trang, kiến cổ hoá kênh mương từ cầu Bàu Lát đến suối Đập Đình	Ban Quản lý xã	Chánh Giáo	Chỉnh trang, kiến cổ hoá kênh mương chiều dài khoảng 0,7km	2027 - 2030		6.000	5.000	1.000	2.250	
	Kiến cổ hoá kênh mương đoạn từ Kênh mương Trạm bơm Phú Lộc đến cầu xóm 2, thôn 4	Ban Quản lý xã	thôn 4	Kiến cổ hoá kênh mương bằng BTCT chiều dài khoảng 0,3km; đường giao thông trên bờ kênh; xây dựng cầu mới thay thế cầu sắt thôn 4 và các công trình phụ trợ	2027 - 2030		4.016	3.347	669	2.000	
88	Xã Phù Mỹ Nam									14.252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Sửa chữa tuyến đường BTXM từ Vạn Thiện đi Bình Long	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Vạn Thiện- Bình Long	L=0,65km; Bm=3,0m, Nâng cấp, sửa chữa mặt đường	2026 -2027		1.500	1.250	250	556	
	Sửa chữa tuyến đường BTXM từ nhà ông Toàn đến đường sắt và nhánh rẽ thôn Trà Bình Tây	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Trà Bình Tây	L=0,95km;Bm=6,0 m,Nâng cấp, sửa chữa mặt đường	2026-2027		2.114	1.762	352	783	
	Sửa chữa, mở rộng Tuyến đường từ thôn Tú Dương, xã Phù Mỹ Nam đi xã Phù Mỹ (Mỹ Quang cũ)	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Tú Dương	L=1,8km; Nâng cấp sửa chữa tuyến đường	2027-2028		4.230	3.525	705	1.567	
	Sửa chữa, nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã	UBND xã Phù Mỹ Nam	Các thôn trên địa bàn xã	L=15km; Nâng cấp sửa chữa tuyến đường, mở rộng bề tổng mặt đường và thảm nhựa	2028-2030		19.721	16.434	3.287	7.288	
	Nội dung 02									0	
	Bê tông kênh mương thôn Vạn Phước Tây	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Vạn Phước Tây	L=1,3km; BTXM kênh mương	2027-2028		1.250	1.042	208	463	
	Bê tông kênh mương nội đồng thôn Vạn Thái	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Vạn Thái	L=1,0km; BTXM kênh mương	2027-2028		1.100	917	183	408	
	Bê tông kênh mương nội đồng thôn Đại Thanh	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Đại Thanh	L=1,8km; BTXM kênh mương	2027-2028		1.100	917	183	408	
	Bê tông kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Phú 3	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Vĩnh Phú 3	L=1,2km; BTXM kênh mương	2028-2029		1.500	1.250	250	556	
	Sửa chữa, gia cố các hồ đập của xã	UBND xã Phù Mỹ Nam	Các thôn trên địa bàn xã	Sửa chữa các vị trí hư hỏng, xạc lở, kiến cổ hồ, đập	2027-2029		6.000	5.000	1.000	2.223	
89	Xã Phù Mỹ Tây									14.252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn Hội Khánh đi Trường Gia Vần	UBND xã Phù Mỹ Tây	Hội Khánh	Chiều dài tuyến 7km	2026-2027		5.200	4.333	867	1.456	
	Tuyến đường bê tông từ nhà ông Tháo xóm 3 đến nhà ông Ninh xóm 16	UBND xã Phù Mỹ Tây	Hội Phú	Đường loại C, dài 1km, rộng 2,5m	2029-2030		2.900	2.417	483	1.117	
	Tuyến đường xóm 8, thôn Phú Thiện	UBND xã Phù Mỹ Tây	Phú Thiện	Đường loại B, dài 1km, rộng 2,5m	2028-2029		3.200	2.667	533	1.254	
	Tuyến đường từ nhà ông Tấn đến nhà ông Tài, xóm 5 Hóc Cau	UBND xã Phù Mỹ Tây	Trung Hội	Đường loại B, dài 0,7km, rộng 3m	2028-2029		2.520	2.100	420	976	
	Tuyến đường nhà ông Trần Thanh Biên đến Đập Bà Tài, thôn Phước Thọ	UBND xã Phù Mỹ Tây	Phước Thọ	Đường loại B, dài 0,7km, rộng 3m	2027-2028		2.520	2.100	420	976	
	Tuyến đường từ nhà ông Thanh đến đầu Hóc	UBND xã Phù Mỹ Tây	Trung Hội	Đường loại C, dài 0,8km, rộng 2,5m	2027-2028		2.320	1.933	387	903	
	Tuyến đường sau nhà Võ Ngọc Ánh đến chân Gò Sỏi ,xóm 4, thôn Phước Thọ	UBND xã Phù Mỹ Tây	Phước Thọ	Đường loại B, dài 1km, rộng 3m	2026		3.600	3.000	600	1.375	
	Tuyến đường Gò Tim đến suối	UBND xã Phù Mỹ Tây	Gia Vần	Đường loại C, dài 0,28km, rộng 2,5m	2026		812	677	135	346	
	Tuyến đường từ nhà ông Dũng xuống Sào Tôm	UBND xã Phù Mỹ Tây	Trúc Đạo	Đường loại C, dài 1km, rộng 2,5m	2028-2029		2.900	2.417	483	1.100	
	Tuyến đường từ hồ Trinh Văn đến đồng Biên	UBND xã Phù Mỹ Tây	Trinh Văn Nam	Đường loại C, dài 0,7km, rộng 2,5m	2027-2028		2.000	1.667	333	802	
	Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết của các tuyến đường xã		Các thôn	Đầu tư hệ thống bảo hiệu đường bộ, hệ thống thoát nước, phòng hộ, chiếu sáng, via hệ khu vực đồng dân cư	2027-2028		5.395	4.496	899	2.045	
	Nội dung 02									0	
	KCH kênh mương Ao Bình đến Càn đồng sau	UBND xã Phù Mỹ Tây	Phước Thọ	Chiều dài kênh 1km	2026-2027		1.100	917	183	406	
	KCH kênh mương Nhà nô đến khu tái định cư An Lạc 2	UBND xã Phù Mỹ Tây	An Lạc 2	Chiều dài kênh 1km	2028-2029		1.100	917	183	406	
	KCH kênh mương đồng Đình (từ ruộng bà Lệ đến sau nhà Vinh)	UBND xã Phù Mỹ Tây	Trinh Văn Bắc	Chiều dài kênh 0,61km	2026		671	559	112	248	
	Nội dung 06									0	
	Đầu tư xây dựng hệ thống PCCC Chợ Trà Đường		Thôn Trà Lương	Xây dựng trạm bơm, bể chứa nước, hệ thống đường ống nước phục vụ chữa cháy	2027		278	232	46	103	
	Nội dung thành phần 09									0	
	Nội dung 02									0	
	Lắp đặt hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn xã			Xây dựng móng trụ, cần vươ và lắp đặt hệ thống camera AI	2027-2028		2.000	1.667	333	739	
90	Xã Phú Thiện									33.634	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Tên tuyến: Đường Plei Kte Nhỏ (đoạn từ Kênh chính Bắc đến đường Plei Kte Lớn B - D1	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Kte Nhỏ	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 1,0Km	2027		2.500	1.806	694	1.211	
	Tên tuyến: Đường Kế Tân - Ia Sol (đoạn từ khu vực hội trường thôn Kế Tân đến cuối thôn Plei Tel B)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Kế Tân, Plei Tel A, Plei Tel B, Ia Jút	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 1,7Km	2028		7.650	5.525	2.125	3.706	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Rbai (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Rbai	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 1,2Km	2028		2.200	1.589	611	1.066	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Kmek (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Kmek	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,8Km	2027		1.716	1.239	477	831	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Tel B (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Tel B	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,5Km	2026		1.700	1.228	472	824	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Tel A (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Tel A	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,7Km	2027		2.953	2.133	820	1.431	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm tổ dân phố 1 (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Tổ dân phố 1	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,4Km	2028		1.800	1.300	500	872	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm tổ dân phố 3 (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Tổ dân phố 3	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,3Km	2027		1.350	975	375	654	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm tổ dân phố 12 (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Tổ dân phố 12	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,6Km	2026		1.985	1.434	551	962	

	Tên tuyến: Đường ngõ xóm tổ dân phố 11 (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Tổ dân phố 11	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,55Km	2027		2.475	1.788	687	1.199	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Ia Ptau (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Ia Ptau	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,8Km	2028		2.300	1.661	639	1.114	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Kram (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Kram	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,5Km	2026		1.800	1.300	500	872	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Kte Lớn B (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Lớn B	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,5Km	2027		1.700	1.228	472	824	
	Tên tuyến: Đường giao thông nội đồng thôn Ia Jút (đoạn từ đường trục xã đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Tel B	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,65Km	2027		2.360	1.704	656	1.143	
	Nội dung 02									0	
	Xây mới Kênh N7-9 (đoạn từ kênh N7 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Kế Tân	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,3km	2028		450	325	125	218	
	Xây mới Kênh N7-5b-5 (đoạn từ kênh N7-5b đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Tel B	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,55km	2028		825	596	229	400	
	Xây mới Kênh N11-1 (đoạn từ kênh N11 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Mơ Nai Trang	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,56km	2027		840	607	233	407	
	Xây mới Kênh N11-9 (đoạn từ kênh N11 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Ia Kơ Ai	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,59km	2027		882	637	245	427	
	Xây mới Kênh N11-6-1 (đoạn từ kênh N11-6 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Mơ Nai Trang	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,35km	2030		615	444	171	298	
	Xây mới Kênh N11-7-1 (đoạn từ kênh N11-7 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Ia Kơ Ai	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,3km	2028		450	325	125	218	
	Xây mới Kênh N13-6-1 (đoạn từ kênh N13-6 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Rbai	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,27km	2027		400	289	111	194	
	Xây mới Kênh N13-7-1 (đoạn từ kênh N13-7 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Rbai	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,22km	2030		326	235	91	158	
	Xây mới Kênh N13-7-2 (đoạn từ kênh N13-7 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Rbai	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,32km	2027		477	345	132	231	
	Xây mới Kênh B18-9-3 (đoạn từ kênh B18-9 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Kual	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,95km	2028		1.425	1.029	396	690	
	Xây mới Kênh B14-2 (đoạn từ kênh B14 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Kte Nhỏ	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,51km	2027		772	558	214	374	
	Xây mới Kênh B18-9-3 (đoạn từ kênh B18-9 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Sô Mlong	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=1,2km	2029		1.804	1.303	501	874	
	Xây mới Kênh N13-5-2 (đoạn từ kênh N13-5 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Rbai	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,38km	2030		565	408	157	274	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường MN Hoa Phong Lan, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	TDP 2	Xây mới: Phòng họp, phòng thư viện, phòng làm quen tin học, ngoại ngữ, công trình thoát nước nội bộ, sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm và các hạng mục khác	2026		2.732	1.973	759	1.324	
	Trường TH Chu Văn An, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	TDP 9	Xây mới: Bếp ăn, nhà ăn, kho bếp và các hạng mục khác	2026		4.020	2.903	1.117	1.948	
	Trường TH Lý Tự Trọng, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Plei Chung	Xây mới: Phòng Văn hóa, thư viện, nhà đa năng, phòng Stem và các hạng mục khác	2029		6.525	4.713	1.812	3.161	

	Trường PTDTBT Tiểu học Anh Hùng Núp	UBND xã Phú Thiện	Thôn K' te Nhô, thôn Plei Kte Lớn, thôn Plei Kram, thôn Plei Kual, Thôn Bôn Sô Mơ Long	Xây mới: - Điểm chính: Phòng bảo vệ, Nhà vệ sinh học sinh, Nhà để xe giáo viên, Nhà để xe học sinh, phòng học Stem, hệ thống nước sạch - Điểm trường kte lớn: Sân bê tông, Cổng, tường rào, Nhà để xe học sinh và hàng mục khác - Điểm trường thôn Kram: Sân bê tông, Cổng, tường rào, Nhà vệ sinh học sinh, Nhà để xe học sinh và hàng mục khác - Điểm trường thôn Plei Kual: Cổng, tường rào, Sân bê tông, Nhà vệ sinh học sinh	2030	6.202	4.479	1.723	3.005	
	Trường THCS Nguyễn Trung Trực, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	TDP 12	Xây mới: Phòng học STEM, phòng các tổ chuyên môn và các hàng mục khác	2029	1.124	812	312	545	
	Nội dung 04:									0
	Nhà văn hóa TDP 10, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	TDP 10	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hàng mục khác	2027	500	361	139	242	
	Nhà văn hóa thôn Ia Ptau, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Ia Peng	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hàng mục khác	2027	500	361	139	242	
	Nhà văn hóa thôn Plei Kual, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Kual	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hàng mục khác	2027	500	361	139	242	
	Nhà văn hóa thôn Plei Ia Kơ Al, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Ia Kơ Al,	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hàng mục khác	2028	500	361	139	242	
	Nhà văn hóa TDP 3, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	TDP 3	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hàng mục khác	2028	500	361	139	242	
	Nhà văn hóa thôn Kte Lớn A, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Kte Lớn A	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hàng mục khác	2029	500	361	139	243	
	Nhà văn hóa thôn Kte nhỏ, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Kte nhỏ	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hàng mục khác	2029	500	361	139	242	
	Nhà văn hóa thôn Ia Jut, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Ia Jut	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hàng mục khác	2029	500	361	139	242	
	Nhà văn hóa thôn Plei Gok xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Gok	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hàng mục khác	2029	500	361	139	242	
91	Xã Phú Túc									36.484
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Ia Mlah; Hàng mục: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	UBND xã Phú Túc	Buôn Ia Mlah	Đường loại B, với chiều dài 1,15km	Năm 2026	1.840	1.329	511	891	
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Chư Ngoc; Hàng mục: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	UBND xã Phú Túc	Buôn Chư Ngoc	Đường loại B, với chiều dài 1,2km	Năm 2026	1.920	1.387	533	930	
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Chư Ung; Hàng mục: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	UBND xã Phú Túc	Buôn Chư Ung	Đường loại B, với chiều dài 1,1km	Năm 2026	1.760	1.271	489	853	
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Thành Công; Hàng mục: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	UBND xã Phú Túc	Buôn Thành Công	Đường loại B, với chiều dài 0,96km	Năm 2027	1.549	1.119	430	750	
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Ia Mlah (từ khu vực suối Xu đến kênh mương chính Thủy lợi)	UBND xã Phú Túc	buôn Prong	Đường loại B, với chiều dài 0,95 km	Năm 2026	3.388	2.447	941	1.641	
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Prong (từ đăm rẫy ông Kpă Bin (Ama Công) đến kênh mương chính Thủy lợi)	UBND xã Phú Túc	buôn Prong	Đường loại B, với chiều dài 0,7 km	Năm 2026	2.520	1.820	700	1.221	
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Prong (Nhánh 1: từ nhà Ma H' Trang đến bên suối; Nhánh 2: từ nhà Ksor Đan đến nhà Nay H' Blon)	UBND xã Phú Túc	buôn Prong	Đường loại B, với chiều dài 0,7 km	Năm 2026	2.520	1.820	700	1.221	
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Prong (từ Ngã ba nhà Mã đến nhà ông Dương Tân Cư)	UBND xã Phú Túc	buôn Prong	Đường loại B, với chiều dài 0,25 km	Năm 2027	900	650	250	436	
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Ia Mlah (từ đầu suối E Roa đến nhà ông Nguyễn Công Hậu)	UBND xã Phú Túc	Buôn Ia Mlah	Đường loại B, với chiều dài 0,4 km	Năm 2027	1.440	1.040	400	698	
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Ia Mlah (Nhánh 1: từ nhà Ma Chi Na đến nhà ông Tú + Huyền; Nhánh 2: từ điểm trường mẫu giáo buôn Chính Đom 2 cũ đến nhà ông Nguyễn Quang Lao; Nhánh 3: từ nhà ông Tuấn + Hạnh đến nhà ông Lê Kim Ánh)	UBND xã Phú Túc	Buôn Ia Mlah	Đường loại B, với chiều dài 0,8 km	Năm 2027	2.880	2.080	800	1.395	
	Bê tông hóa đường GTNT thôn Hòa Phú (Đoạn từ đầu đường bê tông rẫy Nhà ông Lê Văn Đông TDP10 cũ đến Di khu sản xuất)	UBND xã Phú Túc	Thôn Hòa Phú	Đường loại B, với chiều dài 1,5 km	Năm 2027	5.400	3.900	1.500	2.616	
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Thành Công (đoạn từ đường kết nối Phú túc - Mlah đến suối Mlah)	UBND xã Phú Túc	Buôn Thành Công	Đường loại B, với chiều dài 1,5 km	Năm 2028	5.400	3.900	1.500	2.616	
	BTH Đường GTNT buôn Ma Giai (Đoạn từ Rẫy ông Ra lan Tha đến Rẫy ông Ra lan y Ôn)	UBND xã Phú Túc	Buôn Ma Giai	Đường loại B, với chiều dài 1 km	Năm 2029	3.600	2.600	1.000	1.744	
	BTH Đường GTNT buôn Ma Giai (Buôn Ia Rpuu cũ - Đoạn từ nhà Mí Du đến Rẫy Ma Quỳn)	UBND xã Phú Túc	Buôn Ma Giai	Đường loại B, với chiều dài 0,9 km	Năm 2030	3.240	2.340	900	1.570	
	Nội dung 02									0
	Đầu nối từ kênh chính N1 (đoạn từ rẫy Ma Nhuyên đến rẫy Ma Huy kênh nối đồng thuộc hồ Ia Mlah)	UBND xã Phú Túc	buôn Ia Rnho	chiều dài tuyến 0,8km	Năm 2030	750	542	208	363	
	Đầu tư mới kênh mương nội đồng đoạn nối tiếp kênh nhánh phụ của kênh N11	UBND xã Phú Túc	Buôn Prong	chiều dài tuyến 3km	Năm 2030	4.500	3.250	1.250	2.180	
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Trường THCS Kpă Klong	UBND xã Phú Túc		Hàng mục: Xây mới khối phòng học hỗ trợ học tập: 04 phòng, 01 nhà thi đấu đa năng; các hàng mục khác	Năm 2027	10.193	7.362	2.831	4.940	
	Trường TH số 1 Phú Túc	UBND xã Phú Túc		(Hàng mục: Xây mới khối phòng học tập: 09 phòng, khối phòng hành chính quản trị: 02 phòng, khối phòng học hỗ trợ học tập: 02 phòng, 01 phòng phụ trợ, các hàng mục khác)	Năm 2027	12.507	9.033	3.474	6.059	

	Nội dung 06									0
	Hỗ trợ nhà ở			2026-2030		9.000	6.500	2.500		4.360
92	Xã Pờ Tô									33.064
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường từ Quốc lộ Trường Sơn Đông (đoạn nhà văn hóa thôn Bình Tây cũ) ra khu sản xuất thôn Bình Tây, xã Pờ Tô	BQL xã Pờ Tô	Thôn Bình Tây	Đường BTXM chiều dài khoản 455m	2026-2027	1.500	1.250	250	1.000	
	Đường nội đồng từ thôn Plei Du đi ra khu sản xuất thôn Bình Hòa	BQL xã Pờ Tô	Thôn Plei Du và Thôn Bình Hòa	Chiều dài khoản 2,1km	2026-2028	2.500	2.083	417	1.161	
	Đường BTXM thôn Bi Giồng (đoạn từ rẫy ông Nhận đến đường tỉnh lộ 666), xã Pờ Tô	BQL xã Pờ Tô	Thôn Bi Giồng	Đường BTXM; Chiều dài tuyến khoảng L=1,2km	2026-2027	3.884	3.236	648	2.154	
	Đường nội đồng thôn Bình Hoà (Đoạn từ Đường Trường Sơn Đông đến đất rẫy ông Dững Thu), xã Pờ Tô	BQL xã Pờ Tô	Thôn Bình Hòa	(Chiều dài tuyến khoảng L=1,5km)	2026-2027	3.200	2.667	533	1.500	
	Đường vào khu sản xuất thôn 3, xã Pờ Tô	BQL xã Pờ Tô	Thôn 3	(Đường BTXM Chiều dài tuyến khoảng L=4,4km)	2027-2029	8.413	7.011	1.402	3.218	
	Cầu dẫn sinh từ thôn Bi Giồng qua thôn Bi Già, xã Pờ Tô	BQL xã Pờ Tô	Thôn Bi Già	Cầu dẫn sinh tránh lũ lụt chiều dài khoảng l=≤50m	2027-2030	3.000	2.500	500	1.800	
	Đường nội đồng thôn Vuông Boong đi thôn Đoàn Kết, xã Pờ Tô	BQL xã Pờ Tô	Thôn Vuông Boong	(Đường BTXM Chiều dài tuyến khoảng L=1,6km)	2027-2030	2.400	2.000	400	1.200	
	Nội dung 02						0	0		0
	Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Bình Tây, xã Pờ Tô (Đầu tư mới kênh mương nội đồng thôn Bình Tây Chiều dài L=2km)	BQL xã Pờ Tô	Thôn Bình Tây	Chiều dài L=2km	2027-2028	3.000	2.500	500	1.500	
	Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Vuông Boong, xã Pờ Tô (Đầu tư mới kênh mương nội đồng thôn Vuông Boong Chiều dài L=1,5km)	BQL xã Pờ Tô	Thôn Voong Boong	Chiều dài L=1,5km	2027-2028	2.250	1.875	375	1.350	
	Nội dung 06						0	0		0
	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng chợ (Pờ Tô cũ)	BQL xã Pờ Tô	Thôn 2	Diện tích 3.200m2	2027-2029	3.000	2.500	500	1.500	
	Nâng cấp, cải tạo chợ (Chư rãng cũ)	BQL xã Pờ Tô	Thôn Bình Tây	Diện tích 3.300m2	2027-2029	3.000	2.500	500	1.500	
	Nội dung 10						0	0		0
	Hệ thống cấp nước thôn Plei Du	BQL xã Pờ Tô	Thôn Plei Du	80 hộ dân	2026-2030	3.000	2.500	500	1.700	
	Hệ Thống cấp nước thôn Bi Già	BQL xã Pờ Tô	Thôn Bi Già	80 hộ dân	2026-2030	3.000	2.500	500	1.700	
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Mua sắm trang thiết bị dạy và học						0	0		0
	Trường MG Hoa Pơ Lang	BQL xã Pờ Tô	Thôn Bình Tây	Xây mới xây dựng 01 phòng giao dục thể chất và các hạng mục phụ	2026-2030	1.300	1.083	217	721	
	Trường TH và THCS Đinh Núp, xã Pờ Tô	BQL xã Pờ Tô	Thôn Bi Giồng	Nhà học 4 phòng và nhà học bộ môn 6 phòng	2026-2030	8.350	6.958	1.392	4.000	
	Trường Tiểu học Lê Văn Tâm	BQL xã Pờ Tô	Thôn 4	Hệ thống nước hệ thống PCCC; Đề xuất hệ thống nước sạch	2026-2030	1.500	1.250	250	1.000	
	Trường Tiểu học Lê Văn Tâm	UBND xã Pờ Tô	Thôn 4	Thiết bị dạy và học tối thiểu lớp 4 và lớp 5 và môn tiếng anh (Phòng Lab Analoz chuẩn)	2026-2030	760	633	127	360	
	Trường THCS Lương Thế Vinh	UBND xã Pờ Tô	Thôn 3	Thiết bị dạy và học tối thiểu các lớp 6, 7	2026-2030	1.370	1.142	228	500	
	Trường TH và THCS Đinh Núp	UBND xã Pờ Tô	Thôn Bi Giồng	Thiết bị dạy và học tối thiểu lớp 4, lớp 5 và lớp 8 lớp 9	2026-2030	1.050	875	175	200	
	Nội dung 04									0
	Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao, nhà sinh hoạt cộng đồng	UBND xã Pờ Tô	12 thôn	Xây dựng mở rộng các hạng mục cu nhà văn hóa đạt chuẩn NTM		4.000	3.333	667	2.000	
	Đầu tư trang thiết bị thiết chế văn hóa các thôn	UBND xã Pờ Tô	12 thôn	Mua sắm thiết bị các hạng mục nhà văn hóa đạt chuẩn NTM		1.500	1.250	250	1.000	
	Nội dung 06									0
	Mở rộng nghĩa trang tại các thôn trên địa bàn xã	UBND xã Pờ Tô	12 thôn	Xây dựng hạ tầng mở rộng các nghĩa địa trên địa bàn xã		4.000	3.333	667	2.000	
93	Xã Sơn Lang									30.783
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường liên thôn làng Đăk Tơ Ngông - Hà Lâm-đường nội làng Hà Lâm (ĐX.425); hạng mục: Nâng cấp, mở rộng, Sửa chữa mặt đường BTXM đoạn làng Hà Lâm từ đường TSD đến ngã ba, đường nội làng Hà Lâm	UBND xã Sơn Lang	Làng Hà Lâm	2 Km	2027-2028	10.000	9.444	556	4.800	
	Đường thôn Trạm Lập đoạn từ đường TSD (cổng chào) đến Trường TH-THCS Trạm Lập; hạng mục: Sửa chữa mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	UBND xã Sơn Lang	Thôn Trạm Lập	2 Km	2029	7.706	7.278	428	3.953	
	Nâng cấp, mở rộng đường làng Hà Nừng đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến nhà ông Đình Văn Du (ĐX.421B)	UBND xã Sơn Lang	Làng Hà Nừng	1,45 Km	2026-2027	5.964	5.633	331	2.893	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Liên làng Hà Nừng-Thống Nhất (ĐX.421C) (đoạn nhà Hưng Tới - ngã 3 hồ Đì Vĩnh Sơn)	UBND xã Sơn Lang	Làng Hà Nừng, thôn Thống Nhất	1,06 Km	2027-2028	4.770	4.505	265	2.290	
	Đường, ngầm trần theo quy hoạch chi tiết Khu A (đoạn Trường Sơn Đông, nhà bà Trọng đến trụ sở mới)	UBND xã Sơn Lang	Thôn Hợp Thành, Thống Nhất	0,6 Km	2028-2029	15.000	14.167	833	7.200	
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Trường Mẫu giáo Sơn Lang (Phòng học, nhà công vụ, nhà bếp, nhà bảo vệ, kho , giếng khoan, hàng rào các điểm làng + mua sắm bàn ghế, trang thiết bị dạy và học)	UBND xã Sơn Lang	Các điểm làng Srát, Đăk Tơ Ngông, Hà Lâm, Điện Biên		2029	6.000	5.667	333	2.880	
	Trường Mẫu Giáo Sơ Pai (Phòng học, phòng hiệu bộ, thư viện + Mua đồ dùng, trang thiết bị dạy và học)	UBND xã Sơn Lang	Điểm trường thôn 2		2027	4.000	3.778	222	1.920	
	Trường TH&THCS Sơ Pai (Lâm bờ cũ, cải tạo sân, hàng rào, công trình phụ trợ, giếng khoan, trang thiết bị dạy và học)	UBND xã Sơn Lang	Thôn 2		2030	6.400	6.044	356	3.071	
	Nội dung 04									0
	Nhà văn hóa thôn 1; Hạng mục: Nâng cấp mở rộng nhà văn hóa, sân nền, tường rào, cổng	UBND xã Sơn Lang	Thôn 1		2028	1.900	1.794	106	912	
	Nhà văn hóa thôn 4; Hạng mục: Nâng cấp mở rộng nhà văn hóa, sân nền, tường rào, cổng	UBND xã Sơn Lang	Thôn 4		2029	1.800	1.700	100	864	
94	Xã SRố									36.219
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường giao thông ra khu sản xuất làng Quel (Đoạn trước nhà bà Lệ BTXM hiện trạng nối tiếp đến khu sản xuất)		Làng Quel	Nền đường, mặt đường BTXM hệ thống thoát nước và các hạng mục khác, chiều dài dự kiến: L=0,7km)	2026	2.348	2.348	0	1.137	
	Đường ra khu sản xuất làng Nhang lớn (đoạn từ đường ra khu sản xuất nối tiếp		Làng Nhang lớn		2027-2030	1.471	1.471	0	875	
	Đường nội làng quel (đoạn bên hông trạm y tế xã đến nhà ông Phạm Hữu Thắng đường liên xã)		Làng Quel	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước (chiều dài dự kiến L= 0,4km)	2027	1.440	1.440	0	698	
	Đường nội làng quel (Nhánh 1: Đoạn từ cổng chào làng Kurok đến nhà ông Tầm trại hóm)		Làng Quel	Nền, đường BTXM và các hạng mục khác (chiều dài dự kiến L= 1,4km)	2027	5.000	5.000	0	2.422	
	Đường nội làng quel (Nhánh 2: Đoạn trước trạm cân 3 tầng nối đường tránh)		Làng Quel	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước (chiều dài dự kiến L= 0,4m)	2027	3.126	3.126	0	1.514	
	Đường ra khu sản xuất thôn 3 nối với đường liên thôn (đoạn nhà ông Phạm văn ty ra khu sản xuất đến nhà ông Phạm Hữu Luận)		Làng Bơ Ya	Nền, Đường BTXM và các hạng mục khác (chiều dài dự kiến: L= 1,3km)	2027	4.680	4.680	0	2.267	

	Ngầm tràn qua khu sản xuất làng SơRô (đoạn ở trước, qua sông Ma Tảh)		Làng Sơ rô	Ngầm tràn Nền đường, mặt đường BTXM và các hạng mục khác	2028		5.000	5.000	0	2.422	
	Đường nội làng thôn 3 (Đoạn cách nhà văn hóa thôn 3, 150m đi khu sản xuất thôn 3 đến nhà ông Phạm Hữu Luận)		Làng Bơ Ya	Nền, Đường BTXM và các hạng mục khác (chiều dài dự kiến: L= 1km)	2028		3.600	3.600	0	1.744	
	Đường quy hoạch nối làng kươk và làng Sơ rô (đoạn mở rộng khu dân cư)		Làng Sơ rô	Nền, Đường BTXM và các hạng mục khác (chiều dài dự kiến: L= 0,45km)	2028		2.000	2.000	0	969	
	Đường ra khu sản xuất làng Sơ rô (Đoạn đường khu sản xuất nối tiếp rẫy mười Long ra khu sản xuất nối tiếp)		Làng Sơ rô	Nền đường, mặt đường BTXM hệ thống thoát nước và các hạng mục khác, chiều dài dự kiến: L=1,3km)	2028		2.680	2.680	0	1.298	
	Đường ra khu sản xuất thôn 2 (Đoạn từ nhà rông làng Kpoh cũ: Nhánh 1 cách 200m ra khu sản xuất, Nhánh 2 cách 300m ra khu sản xuất)		Làng Pting	Nền, Đường BTXM hệ thống thoát nước và các hạng mục khác (Chiều dài dự kiến: L= 1,4 km, gồm 2 nhánh)	2029		5.000	5.000	0	2.422	
	Ngầm tràn, đường BTXM khu sản xuất thôn 1 đi khu sản xuất làng Kươk (đoạn BTXM hiện hữu qua sông Ma Tảh đi khu sản xuất làng Kươk)		Làng Quel, Làng Sơ Rô	Ngầm tràn Nền đường, mặt đường BTXM và các hạng mục khác	2029		5.000	5.000	0	2.422	
	Đường ra khu sản xuất làng Kươk (đoạn qua ngầm tràn 500m đi vào khu sản xuất làng)		Làng Sơ rô	Nền, Đường BTXM hệ thống thoát nước và các hạng mục khác (chiều dài dự kiến: L= 0,8km)	2029		2.880	2.880	0	1.395	
	Ngầm tràn qua khu sản xuất làng SơRô (đoạn ở sau, qua sông Pa Kơ)		Làng Sơ rô	Ngầm tràn Nền đường, mặt đường BTXM và các hạng mục khác	2029		5.000	5.000	0	2.422	
	Nội dung 02							0	0	0	
	Nội dung 03							0	0	0	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Công trình: Trường Mầm non Hoa Mai		Làng Quel	Nhà ăn, nhà hiệu bộ và các hạng mục khác	2026		2.000	2.000	0	969	
	Công trình: Trường PTDTBT TH&THCS SRỎ		Làng Quel	04 Phòng học cấp tiểu học, các trang thiết bị kèm theo và các hạng mục khác	2026		2.500	2.500	0	1.211	
	Công trình: Trường PTDTBT TH&THCS SRỎ		Làng Quel	Hạng mục: Nhà ở 6 phòng bán trú cho học sinh, 01 phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc, 01 phòng kho, 01 phòng trực quản lý học sinh và các hạng mục khác	2027		4.000	4.000	0	1.938	
	Công trình: Trường Mầm non Hoa Mai		Làng Quel	Cổng hàng rào và các hạng mục khác	2027		1.500	1.500	0	727	
	Công trình: Trường PTDTBT TH&THCS SRỎ		Làng Quel	Nhà đa năng và các hạng mục khác	2028		5.000	5.000	0	2.422	
	Công trình: Trường PTDTBT TH&THCS SRỎ		Làng Quel	03 phòng học cấp THCS và các hạng mục khác	2028		1.000	1.000	0	484	
	Công trình: Trường Mầm non Hoa Mai		Làng Quel	Nhà đa năng và các hạng mục khác	2029		2.000	2.000	0	969	
	Công trình: Trường Mầm non Hoa Mai		Làng Quel	Hệ thống PCCC và các hạng mục khác	2029		1.200	1.200	0	585	
	Công trình: Trường PTDTBT TH&THCS SRỎ		Làng Quel	Hệ thống PCCC và các hạng mục khác	2028		1.200	1.200	0	581	
	Công trình: Trường Mầm non Hoa Mai		Làng Quel	Phòng giáo dục nghệ thuật, phòng nhân viên và các hạng mục khác	2030		1.300	1.300	0	630	
	Nội dung 4									0	
-	Đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo các thiết chế văn hóa trên địa bàn xã		Xã SRỎ		2027-2030		3.500	3.500	0	1.696	
95	Xã Tây Sơn									14.822	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường công làng văn hóa thôn Lai Nghi giáp đường ĐT636	UBND xã Tây Sơn	Thôn Lai Nghi	Chiều dài L= 1400m; Bn=7,5m; Bm= 5,5m; dày C20cm Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250	2026-2028		2.300	1.661	639	746	
	Nâng cấp, mở rộng đường Cổng chào thôn Thủ Thiện Hạ - ngã ba nhà ông Đình Văn Cư	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Hạ	Chiều dài L= 1300m; Bn=7,5m; Bm= 5,5m; dày 20cm Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250	2026-2028		1.900	1.372	528	614	
	Sửa chữa, thăm bệ tông nhựa tuyến đường từ ông Nguyễn Văn Thom đến ngã 4 nhà ông bé	UBND xã Tây Sơn	Khối 1A	Chiều dài 800m, sửa chữa, thăm nhựa mặt đường 3m, chiều dày nhựa 5cm	2026-2028		1.400	1.011	389	454	
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng từ trụ sở thôn Lai Nghi ra ĐT.636	UBND xã Tây Sơn	Thôn Lai Nghi	Chiều dài tuyến khoảng 1,8km, Bỏ trí đèn Led 100W	2026-2028		1.000	722	278	324	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường BTXM từ Chùa Phước Hưng đến Ngã tư nhà bà Hiền	UBND xã Tây Sơn	Thôn Phú Hòa	Chiều dài 970m, mặt đường 3m, mở rộng 5m, dày 20cm, BTXM đá 2*4, mức 250	2026-2028		2.320	1.676	644	750	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 19 đến nhà ông Nguyễn Xuân Cường	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 1,3km, mặt đường 5,5m	2026-2028		2.300	1.661	639	744	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Chùa Phước Hưng đến Trạm y tế Tây Xuân	UBND xã Tây Sơn	Thôn Phú Hòa	Chiều dài 500m, mặt đường 5m, dày 20cm, BTXM đá 2*4, mức 250	2027-2029		2.250	1.625	625	728	
	Xây dựng cầu bần kết nối khu sản xuất thôn Đồng Sim	UBND xã Tây Sơn	Thôn Đồng Sim	Cầu bần chiều dài 15m, mặt đường 4m	2027-2029		2.400	1.733	667	778	
	Bệ tông xi măng tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Sim đi khu sản xuất AB	UBND xã Tây Sơn	Thôn Đồng Sim	Chiều dài 500m, mặt đường 3m	2027-2029		1.500	1.083	417	486	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 19 đến nhà ông Trần Viết Dũng	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 2km, mặt đường 5,5m	2027-2029		2.300	1.661	639	744	

	Bê tông xi măng tuyến đường từ QL19 Xăng dầu Tám Bao đến Nghĩa địa thôn 2	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 500m, mặt đường 5m, dày 20cm, BTXM đá 2*4, mác 250"	2027-2029	2.350	1.697	653	762	
	Bê tông xi măng tuyến đường từ QL19 đến nhà ông Hồng Tiến	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 800m, nền đường 5m, mặt đường 3,5m	2028-2030	1.830	1.322	508	592	
	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà ông Định đến thôn 2	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 750m, mặt đường 3,5m, dày 18cm, BTXM đá 2*4, mác 250	2028-2030	2.300	1.661	639	744	
	Nội dung số 02								0	
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ Trường mẫu giáo Bình Nghi đến Cổng Rộc	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 800m	2026	880	636	244	285	
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương tưới đồng Thủy Dè	UBND xã Tây Sơn	Thôn Đồng Sim	Chiều dài 1.000m	2026	1.100	794	306	356	
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ N1-4 lên máy gao và mương rạ thanh thủy	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Hạ	Chiều dài 700m	2026	770	556	214	250	
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ đầm dài ra cổng sum	UBND xã Tây Sơn	Thôn 3	Chiều dài 700m	2027	770	556	214	250	
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ Cổng Gò Trầu đến Gò Dúi	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Thượng	Chiều dài 800m	2027	880	636	244	285	
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ bờ hồ đến giáp suối Cỏ Cò	UBND xã Tây Sơn	Thôn Phú Hòa	Chiều dài 800m	2027	880	636	244	286	
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Hạnh Lâm	UBND xã Tây Sơn	Khối Hòa Lạc	Nâng cấp, sửa chữa	2027	1.000	722	278	326	
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ nhà Nguyễn Dư đến Bờ Tân	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Thượng	Chiều dài 700m	2027	770	556	214	250	
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ Đập dâng lỗ Tre đến đồng Cây Đa	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Thượng	Chiều dài 800m	2028	880	636	244	285	
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ ruộng Ngõ đến Cầu Thủ Thiện	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Thượng	Chiều dài 1.000m	2028	1.100	794	306	356	
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ mương tổ 1 đến suối ông Bộ	UBND xã Tây Sơn	Khối 1A	Chiều dài 640m	2028	704	508	196	230	
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ mương nước gộp đến nhà bà Trương Thị Mau	UBND xã Tây Sơn	Khối Hòa Lạc	Chiều dài 700m	2028	770	556	214	250	
	Nội dung 05								0	
	Trường Mầm non Tây Xuân; hạng mục: Sửa chữa các hạng mục hư hỏng, xuống cấp; xây dựng nhà vệ sinh	UBND xã Tây Sơn	Thôn Phú An, thôn Phú Hòa	Sửa chữa tương rào, cổng ngõ, 04 phòng học và xây dựng phòng bảo vệ (điểm chính); xây mới nhà vệ sinh học sinh (điểm Phú ...)	2027	2.000	1.444	556	648	
	Trường Tiểu học số 1 Võ Xán; hạng mục: Sửa chữa nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp	UBND xã Tây Sơn	Khối 4	Sửa chữa nâng cấp 20 phòng học, sân trường, nhà vệ sinh học sinh (điểm chính)	2027	2.100	1.517	583	680	
	Nội dung 06								0	
	Sửa chữa chợ Phú Phong; hạng mục: Khu chợ nhà lồng	UBND xã Tây Sơn	Khối 3	Nâng cấp, sửa chữa lò sập 2m x 2m, cao 1,2m - 1,5m bằng BTCT, ốp gạch ceramic	2026-2027	1.500	1.083	417	486	
	Sửa chữa chợ Phú An	UBND xã Tây Sơn	Thôn Phú An	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thoát nước	2027	1.500	1.083	417	486	
	Nội dung 09	UBND xã Tây Sơn	Các thôn, khối	Đầu tư mới 10 cụm loa	2027	305	220	85	97	
	Nội dung 10								0	
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước tự chảy làng Cam	UBND xã Tây Sơn	Thôn Đồng Sim	Sửa chữa, nâng cấp tuyến ống nước từ thượng nguồn về làng Cam Ø120mm	2026-2027	1.700	1.228	472	550	
96	Xã Tơ Tung								34.204	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Đường làng Đồng Tâm tuyến từ nhà ông Dương đi Nghĩa địa làng	UBND xã Tơ Tung	Làng Đồng Tâm	L=1000 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2026	1.200	1.133	67	1.200	
	Đường làng Đăk Pơ Kao từ nhà ông Dring đến Cây đa	UBND xã Tơ Tung	Làng Đăk Pơ Kao	L=1400 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2026	1.300	1.228	72	1.300	
	Đường làng Sơ Tor từ ngã ba làng đến Đốc đá	UBND xã Tơ Tung	Làng Sơ Tor	L=600m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2026	760	718	42	330	
	Đường làng Tung (cũ) từ đình đốc đá đến giáp đường BTXM và đoạn đầu làng	UBND xã Tơ Tung	Làng Kuk Tung	L=300 m, Bn=5(4)m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2026	380	359	21	380	
	Đường làng Kiểch từ rẫy ông Thor đến rẫy bà Thành	UBND xã Tơ Tung	Làng Kiểch	L=1300 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030	1.690	1.596	94	818	
	Đường làng Cao Sơn từ QL Trường Sơn Đồng nhà bà Cảnh đi khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Cao Sơn	L=550 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030	715	675	40	346	
	Đường làng Bờ - Chư Pâu từ ngã 3 liên xã đến khu nghĩa địa làng Bờ - Chư Pâu	UBND xã Tơ Tung	Làng Bờ - Chư Pâu	L=200 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030	260	246	14	126	
	Đường làng Mơ Hven từ đất Ô. Lục đến khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ Hven - Ờr	L=1500 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030	1.950	1.842	108	944	

	Đường làng Đồng Tâm tuyến từ nhà Linh Trang đến làng Leng I (cũ)	UBND xã Tơ Tung	Làng Đồng Tâm	L=780 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.014	958	56	491	
	Đường làng Trường Sơn từ đường QL Trường Sơn Đông đi KSX	UBND xã Tơ Tung	Làng Trường Sơn	L=1100 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.430	1.351	79	692	
	Đường từ nhà ông Nghi làng Pơ Ngăi đến giáp đường BTXM khu dân cư Suối lơ làng Cao Sơn	UBND xã Tơ Tung	Làng Cao Sơn, làng Pơ Ngăi	L=800 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.040	982	58	503	
	Đường làng Cao Sơn từ khu dân cư Suối lơ (cũ) đi KSX đến suối cạn	UBND xã Tơ Tung	Làng Cao Sơn	L=1100 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.430	1.351	79	692	
	Đường làng Kiếch từ QL Trường Sơn Đông đến KSX làng Cao Sơn suối cạn	UBND xã Tơ Tung	Làng Kiếch	L=900 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.170	1.105	65	566	
	Đường làng Kgiang từ đất ông Thuận đi Suối lá	UBND xã Tơ Tung	Làng Kgiang	L=1300 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.690	1.596	94	818	
	Đường làng K Dâu: tuyến 1 từ Ngã tư cuối làng đến Bãi rác mới	UBND xã Tơ Tung	làng Kdâu	L=1400 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.820	1.719	101	881	
	Đường làng Pơ Ngăi từ nhà bà sáu Tích đến đường đi xã Đăk Hlơ (cũ)	UBND xã Tơ Tung	Làng Pơ Ngăi	L=470 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		611	577	34	296	
	Đường làng Mơ Hra - Đáp từ nhà ông Xin đi suối Ka Tung	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ Hra - Đáp	L=670 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		871	823	48	422	
	Đường làng Kiếch từ giáp Đường BTXM cuối làng đến ranh giới xã Kông Bơ La	UBND xã Tơ Tung	Làng Kiếch	L=1600 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		2.080	1.964	116	1.006	
	Đường làng Kuk Tung tuyến nhà ông Rìng từ cuối BTXM đến giáp ranh giới xã Đak Pơ	UBND xã Tơ Tung	Làng Kuk Tung	L=300 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		390	368	22	189	
	Đường làng Pơ Ngăi từ rẫy Ô.Thai đi khu sản xuất.	UBND xã Tơ Tung	Làng Pơ Ngăi	L=560 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		780	737	43	378	
	Đường làng Kgiang từ nhà ông Gét đi khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Kgiang	L=900 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.170	1.105	65	566	
	Đường làng Kgiang từ nhà Ô. Dang đến đất ô. Khenh	UBND xã Tơ Tung	Làng Kgiang	L=450 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		585	553	32	284	
	Đường làng Mơ Hra - Đáp từ nhà Bà Hai đi khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ Hra - Đáp	L=400 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		520	491	29	252	
	Đường làng Đăk Pơ Kao từ nhà ông Đinh Sáp đến Đồi tròn	UBND xã Tơ Tung	Làng Đăk Pơ Kao	L=1100 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.430	1.351	79	692	
	Đường làng Đồng Tâm từ ngã ba làng Nam Cao đến suối Ka Tung	UBND xã Tơ Tung	Làng Đồng Tâm	L=770 m, Bn=5m, Bm=3,5m BTXM đá 2x4 M250 dày 20 cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.001	945	56	485	
	Đường làng Leng đoạn từ QL Trường Sơn đông đi Suối Guga	UBND xã Tơ Tung	Làng Leng	L=1400 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18)cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.820	1.719	101	881	
	Đường làng Bò Chư Pâu từ Suối cạn đến khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Bò - Chư Pâu	L=900 m, Bn=5m, Bm=3,5m BTXM đá 2x4 M250 dày 20 cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.170	1.105	65	567	

	Đường làng Bờ Chư Pâu từ Lan Phượng đến khu sản xuất 2 nhánh	UBND xã Tơ Tung	Làng Bờ - Chư Pâu	L=1300 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.690	1.596	94	818	
	Đường làng Mơ Tôn từ cầu bê tông MơHven đến khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ Tôn	L=550 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		715	675	40	346	
	Đường Mơ Hven - Ôr từ nhà ông Thoại đến đất ông Glim	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ Hven - Ôr	L=800 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.040	982	58	504	
	Đường làng Nam Cao từ quốc lộ Trường Sơn Đồng đi suối Ka Tung ra KSX	UBND xã Tơ Tung	Làng Nam Cao	L=1800 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		2.340	2.210	130	1.133	
	Đường làng Nam Cao từ ngã ba trung tâm đi cánh đồng Tà Lốp	UBND xã Tơ Tung	Làng Nam Cao	L=950 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1.235	1.166	69	598	
	Đường làng Đầm Khong từ Nghĩa địa đến cuối đường	UBND xã Tơ Tung	Làng Đầm Khong	L=600 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		900	850	50	900	
	Đường làng Bờ Chư Pâu từ nhà ông Họa đến khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Bờ Chư Pâu	L=250 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		936	884	52	453	
	Đường làng Mơ Tôn từ rẫy B.Nguyễn đi KSX	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ Tôn	L=750 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		975	921	54	472	
	Nội dung 04										0
	Hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ sinh hoạt, sản xuất vào khu dân cư Bãi gỗ làng Pờ Ngải, Làng Kđầu, làng Kgiang	UBND xã Tơ Tung	làng Pờ Ngải, Làng Kđầu, làng Kgiang	Đầu tư xây dựng móng trụ, trụ và 2,5 Km đường dây điện + trạm biến áp	2026-2030		3.000	2.833	167	1.452	
	Nội dung 06										0
	Hợp phần thứ hai										0
	Nội dung thành phần 01										0
	Nội dung 01										0
	Trường TH-THCS Tơ Tung	Xã Tơ Tung	Làng Nam Cao	Xây dựng phòng công vụ giáo viên, Cải tạo, nâng cấp lớp học và khuôn viên, đầu tư thiết bị dạy học số hóa và các hạng mục phụ trợ	2027-2030		3.299	3.116	183	2.799	
	Trường THCS Kông Long Khong	Xã Tơ Tung	Thôn Hbang	Xây dựng phòng công vụ giáo viên, Cải tạo, nâng cấp lớp học và khuôn viên, đầu tư thiết bị dạy học số hóa và các hạng mục phụ trợ	2027-2030		2.000	1.889	111	1.500	
	Trường Tiểu học Kông Long Khong	Xã Tơ Tung	Thôn Hbang	Xây dựng phòng công vụ giáo viên, Cải tạo, nâng cấp lớp học và khuôn viên, đầu tư thiết bị dạy học số hóa và các hạng mục phụ trợ	2027-2030		2.000	1.889	111	2.000	
	Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	Xã Tơ Tung	Làng Kiếch	Xây dựng phòng công vụ giáo viên, Cải tạo, nâng cấp lớp học và khuôn viên, đầu tư thiết bị dạy học số hóa và các hạng mục phụ trợ	2027-2030		2.000	1.889	111	2.000	
	Trường mẫu giáo Kông Long Khương	Xã Tơ Tung	Thôn Hbang	Xây dựng phòng công vụ giáo viên, Cải tạo, nâng cấp lớp học và khuôn viên, đầu tư thiết bị dạy học số hóa và các hạng mục phụ trợ	2027-2030		2.000	1.889	111	1.124	
	Nội dung 04										0
	Nội dung 06										0
	Hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng			Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới nhà ở cho 33 nhà	2027-2030		2.000	1.889	111	2.000	
97	Xã Tuy Phước Bắc										14.252
	Hợp phần thứ nhất										0
	Nội dung thành phần 02										0
	Nội dung 01										0
	Xây dựng tuyến đường giao thông từ ĐT 636 đến giáp đường An Nhom - Tây Đầm (Đường D8)	UBND xã Tuy Phước Bắc	thôn Quảng Nghiệp	1	2026-2028		20.000	16.667	3.333	959	
	Xây dựng tuyến đường giao thông từ ngã ba đường DH42 đến giáp đường An Nhom - Tây Đầm	UBND xã Tuy Phước Bắc	Thôn Vắn Quang	0,5	2026-2028		36.752	30.627	6.125	1.279	
	Xây dựng tuyến đường giao thông từ đường ĐT 636 đến Cổng chào thôn Hào Lễ	UBND xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Đông	1	2026-2028		18.000	15.000	3.000	639	
	Xây dựng Cầu Lục Lễ	UBND xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Tây	0,8	2026-2028		13.000	10.833	2.167	480	
	Xây dựng Cầu 20 thôn Nho Lâm	UBND xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Đông	0,5	2026-2028		12.000	10.000	2.000	480	
	Nội dung 02										0
	KCH tuyến từ Kênh N4 thôn Đại Lễ đến tổ 1 thôn Luật Chánh	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Đại Lễ	0,35	2026-2028		385	321	64	37	
	KCHKM đoạn từ cuối N1-2 đến gò thom thôn Giang Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Bắc	0,55	2026-2028		605	504	101	58	

	KCHKM tuyến từ Kênh N1-2 đến đóm Nghêu thôn Giang Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Bắc	0,2	2026-2028		220	183	37	22	
	KCHKM tuyến từ Bế tổng X17- Cầu Ông voi X18 thôn Nho Lâm	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Nho Lâm	0,8	2026-2028		880	733	147	84	
	KCHKM tuyến từ Ngã Hai ruộng Hầm giáp Tân Cẩng Làng thôn Lộc Ngãi	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lộc Ngãi	0,6	2026-2028		660	550	110	63	
	KCH KM đoạn từ nương đóm đầu Rộc đến nhà 6 Ngộ thôn Lương Lộc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lương Lộc	0,76	2026-2028		836	697	139	80	
	KCHKM tuyến từ nương Bầu vào Tăng sản thôn Định Thiện Tây	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Tây	0,3	2026-2028		330	275	55	32	
	KCHKM tuyến từ Mương rút nhà Chiến đến Tổ 4 thôn Tuấn Lễ	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Tuấn Lễ	0.85	2026-2028		850	708	142	109	
	KCHKM tuyến từ nương Chủ Đư + nương Tộc + Thảo một	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Bắc	0,61	2026-2028		610	508	102	59	
	KCHKM đoạn từ kênh N6 đến nương cấp 3 Gò Dá vùng trực	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Nam	0,8	2026-2028		800	667	133	77	
	KCHKM đoạn từ cuối kênh N1-2 đến gốc Trám	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Bắc	0,45	2026-2028		450	375	75	43	
	KCH Kênh nương tuyến từ Mương Bầu + Chủ Thành	Xã Tuy Phước Bắc	Luật Chánh	0,55	2026-2028		550	458	92	53	
	KCH tuyến từ nương từ đóm Tiên đến bờ sậy	Xã Tuy Phước Bắc	Luật Chánh	0,5	2026-2028		500	417	83	48	
	KCH Kênh nương tuyến từ Mương rút Nhà Chiến đến tổ 4	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Tuấn Lễ	0,85	2026-2028		850	708	142	82	
	KCHKM tuyến từ nhà ông Đặng Hoàng Tiến giáp đường ra thôn Tân Hội	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn An Cửu	0,5	2026-2028		500	417	83	48	
	KCHKM tuyến từ Trám Y tế giáp đường nội đồng Gò Lam xóm 9	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn An Cửu	0,7	2026-2028		700	583	117	67	
	KCHKM tuyến từ Kênh S đến giáp Rộc ông Hậu	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Tây	0,9	2026-2028		900	750	150	86	
	KCHKM tuyến từ kênh S1- Năm X7: 450m; Tuyến Nhà Minh Xô-Đám Lũng: 540m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn An Cửu	0,99	2026-2028		1.000	833	167	96	
	KCH KM đoạn từ kênh Nam Gò Đậu đoạn từ (K1+724)-(K3+227) Sạt lở mãi tả	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Tân Hội	1,503	2026-2028		1.500	1.250	250	144	
	KCHKM đoạn từ Nam đường đến Bầu Rượu	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Luật Bình	0,45	2026-2028		450	375	75	43	
	KCHKM tuyến từ nương Lô 29-Đầu bầu L/L: 400m; Tuyến nương Lô1-Bờ kỹ: 300m; Tuyến nương cắt-duối bầu-Phước Quang: 300m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lương Lộc	1	2026-2028		1.000	833	167	96	
	KCHKM tuyến từ Bạt Lành- Mương rút X19: 520m; Tuyến Chùa Thiện Nam-Hà văn Năm: 650m; Tuyến từ công ĐT X14-Nhà Hoa Giáo: 450m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Háo Lễ	1,62	2026-2028		1.700	1.417	283	163	
	KCHKM tuyến từ Bế tổng Đám vũng Bộng-Gò Thuận Nông	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lương Lộc	0,7	2026-2028		700	583	117	67	
	KCHKM tuyến từ Bạt Thín- Sóng Cống: 770m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Nho Lâm	0,77	2026-2028		770	642	128	74	
	KCHKM tuyến từ Bạt Thín-Sóng Cống (Giai đoạn 2) 650m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Nho Lâm	0,65	2026-2028		650	542	108	62	
	KCHKM tuyến từ nương Ba Đùm Tri Thiện giáp nương Tiêu	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Phục Thiện	0,7	2026-2028		700	583	117	67	
	KCHKM tuyến từ nương Ruộng Lớn Tri Thiện giáp đóm Dài Tú Hải	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Phục Thiện	0,6	2026-2028		600	500	100	58	
	KCHKM tuyến từ đóm Miếu đến bà Ông Lễ	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Luật Chánh	0,45	2026-2028		450	375	75	44	
	KCHKM tuyến từ nương Dững bờ xuống từ công chào Giang nam giáp nương Cấp 3	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Nam	1	2026-2028		1.000	833	167	96	
	KCHKM tuyến từ nương từ kênh N1-2 đến Nhà Long	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Bắc	0,51	2026-2028		550	458	92	53	
	KCHKM tuyến từ Bế tổng Tân Hội-Bãi Đạo: 376m; Đoạn Bãi đạo- thôn Lục Bình: 520m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lương Lộc	0,896	2026-2028		900	750	150	86	
	- KCHKM tuyến từ Đám Sân-Gò Ông Mắm: 950m. Tuyến Trà 3- Bế tổng X16: 820m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Háo Lễ	2,92	2026-2028		3.000	2.500	500	272	
	-KCHKM tuyến từ Trà 3- Bế tổng X16: 820m-KCHKM tuyến từ Tân Dân(Lô) bế tổng X16:1.150	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lương Lộc	0,7	2026-2028		700	583	117	66	
	Gia cổ, kiến cổ tuyến kẻ sông Cây Me (đoạn Bờ Nam thượng, hạ lưu tràn 3 xã) thôn Tuấn Lễ, xã Phước Hiệp	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Tuấn Lễ	1	2026-2028		20.000	16.667	3.333	320	
	Xây dựng Trám bom đội 9 (Định Thiện Đông)	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Đông	1	2026-2028		1.700	1.417	283	160	
	Gia cổ, khắc phục đê sông Kôn (đoạn từ bờ tràn thôn Định Thiện Đông đến khu dân cư) thuộc hạ lưu đập Thanh Hòa, xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Đông	1	2026-2028		6.000	5.000	1.000	320	
	Gia cổ, khắc phục đê sông Kôn (đoạn từ gốc đồng Tân Điền đến DH 42) thuộc hạ lưu đập Thanh Hòa, xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Đông	1	2026-2028		2.500	2.083	417	160	
	Gia cổ, khắc phục đê phía Nam sông Kôn (Trường học cấy me) thôn Tú Thủy - Tuấn Lễ, xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Tú Thủy - Tuấn Lễ	1	2026-2028		10.000	8.333	1.667	671	
	Gia cổ, khắc phục đê sông Kôn (đoạn miếu Hà Bắc thôn Lục Lễ, xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lục Lễ	1	2026-2028		2.500	2.083	417	174	
	Nội dung 05									0	
	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 06 phòng Trường Mầm non Phước Hiệp (Điểm Lục Lễ)	Xã Tuy Phước Bắc	thôn Lục Lễ	1	2026-2028		7.500	6.250	1.250	320	
	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 06 phòng Trường Mầm non Phước Hiệp (Điểm Giang Bắc)	Xã Tuy Phước Bắc	thôn Giang Bắc	1	2026-2028		7.500	6.250	1.250	320	
	Xây dựng dãy nhà lớp học 02 tầng 08 phòng Trường Tiểu học số 1 Phước Quang	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Tây	1	2026-2028		9.000	7.500	1.500	320	
	Trường mầm non Phước Hưng; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng (Điểm Háo Lễ-Lương Lộc)	Xã Tuy Phước Bắc	thôn Lương Lộc, Háo Lễ	1	2026-2028		9.000	7.500	1.500	320	
	Trường THCS Phước Hưng; Hạng mục:Xây dựng mới Dãy nhà 3 tầng 18 phòng	Xã Tuy Phước Bắc	thôn An Cửu	1	2026-2028		15.000	12.500	2.500	959	
	Trường Tiểu học số 01 Phước Hiệp; Hạng mục: Xây dựng Nhà lớp học 02 tầng 8 phòng (Cụm chính Đại Lễ)	Xã Tuy Phước Bắc	thôn Đại Lễ	1	2026-2027		9.000	7.500	1.500	639	
	Nội dung 06:									0	
	Xây dựng mới Chợ Tỉnh Giang	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	1	2026-2030		30.000	25.000	5.000	3.197	
98	Xã Tuy Phước Đông									14.252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Xây dựng hạ tầng cái tạo đường giao thông nội bộ trong các điểm phát triển du lịch (Hoa Bình Lâm) (điểm đầu Nhà văn hóa thôn Bình Lâm, điểm cuối xóm Bình Đông)	UBND xã Tuy Phước Đông	thôn Bình Lâm	Nâng cấp, chỉnh trang giao thông phục vụ điểm phát triển du lịch khoảng 2km	2026-2027		9.680	6.991	2.689	3.152	
	Nội dung 02									0	
	KCH KM tuyến từ HTXNN đến Cổng nhà thầy Yến	UBND xã Tuy Phước Đông		kiến cổ hóa bằng bê tông xi măng	2026-2027		1.500	1.083	417	800	
	KCH KM tuyến phía bắc đường vào tháp Bình Lâm	UBND xã Tuy Phước Đông		kiến cổ hóa bằng bê tông xi măng	2026-2027		1.900	1.372	528	900	
	Kiến cổ tuyến đê sông Cây Me (đoạn bờ Bắc hạ lưu Tràn 3 xã)	UBND xã Tuy Phước Đông		điểm đầu là nhà ông Xuân đến điểm cuối là đóm thờ Lễ Văn Bộ	2026-2027		15.000	10.833	4.167	5.000	
	Cải tạo bầu Ông Ký trồng hoa sen, xây dựng đường đi quanh bầu Ông Ký	UBND xã Tuy Phước Đông			2027-2028		7.400	5.344	2.056	1.000	
	Nội dung 05									0	
	Xây dựng Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Bình Lâm	UBND xã Tuy Phước Đông		- Nhà văn hóa 01 tầng; Diện tích xây dựng: 490 m2; diện tích sân: 490 m2 - Các hạng mục phụ trợ: sân vườn, nhà xe - Mở rộng khu đất: 2.322 m2	2026-2027		8.850	6.392	2.458	3.000	
	Nội dung 10									0	

	Mở mang, lắp đặt hệ thống đường ống nước sạch cung cấp cho hộ dân trên địa bàn xã Tuy Phước Đông năm 2026	UBND xã Tuy Phước Đông		Chiều dài 3.800m	2026-2027		1.600	1.156	444	400
	Nội dung thành phần 09									0
	Nội dung 02									0
99	Xã Tuy Phước Tây									14.252
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	BTXM đường nội đồng từ Ngã 5 đến Thiện Trường, thôn Ngọc Thanh,				2026-2027		463	335	128	172
	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Sý đến Cầu Giáp Sờ, thôn Ngọc Thanh,				2026-2027		800	578	222	296
	Nâng cấp, mở rộng cầu Mương Tháo, thôn Thanh Huy.				2026-2027		900	650	250	333
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Ngõ Bắng đến công chào Quy Hội.						1.500	1.083	417	555
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ lò Gạch đến Ngõ Tiến, thôn Thanh Huy.						1.500	1.083	417	555
	BTXM Tuyến đường từ Ngõ Đình đến Trạm cắt Phước An						1.850	1.336	514	685
	BTXM Tuyến đường từ Đình Thanh Huy-Cầu Giáp Sờ-Ao Ông Lương, thôn Ngọc Thanh						900	650	250	333
	BTXM tuyến đường từ ngõ Lê Thị Biểu đến ruộng Ông Hân, thôn An Sơn						900	650	250	333
	BTXM đường nội đồng từ Cầu Gòn đến Gò Nhân, thôn Đại Hội						600	433	167	222
	BTXM tuyến đường từ ngõ Tuấn đến Ngõ Cúc thôn An Sơn						900	650	250	333
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Cầu Máng đến Chợ Cầu Máng						2.000	1.444	556	740
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Ngõ Tiến đến Cầu Mương Tháo						600	433	167	222
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM đoạn NVH thôn Bình An 2 đến xóm 5 thôn Bình An 2						892	644	248	330
	Nâng cấp mở rộng BTXM đoạn ngõ Long đến Khu dân cư Vườn Mít						600	433	167	222
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ao cá Bắc Hồ đến Cty Thê Vũ						900	650	250	333
	BTXM Tuyến từ Ngõ Long đến Ngõ Hải, thôn Thanh Huy						800	578	222	296
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ao cá Bắc Hồ đến Ngõ Chương						800	578	222	296
	Nâng cấp BTXM tuyến đường từ Gò Cây Xanh đến Công Bà Trang , thôn An Sơn						800	578	222	296
	Nâng cấp sửa chữa Cầu Ông Gấm						1.350	975	375	500
	Xây dựng Cầu San Ủi - Thanh Huy						1.000	722	278	370
	Xây dựng Cầu Giáp Sờ - Ngọc Thanh						1.000	722	278	370
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 5 NT1 đến Đình Ngọc Thanh						600	433	167	222
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường bê tông dưới Đình Ngọc Thanh						700	506	194	259
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngõ Trương đến Ngõ Đình, thôn Quy Hội						700	506	194	259
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Công Bà Trang đến Thôn An Sơn						500	361	139	185
	Nội dung 02									0
	KCHKM mương ngõ Chương đến Sao Văn				2026-2027		396	286	110	147
	KCHKM tuyến từ ngõ Sơn - hàng rào bụi tre Thanh Huy				2026-2027		506	365	141	187
	KCH KM Từ ruộng 2 Sánh giáp ruộng 3 Tân, ruộng 8 Nhon giáp mương lớn				2026-2027		550	397	153	204
	KCHKM từ ruộng xanh đến mương cấp 1; từ ruộng Dững đến Suối; Từ ruộng Hương đến suối; ruộng cải tạo đến bờ ban đầu; từ ruộng Nhiều đến mương Sông Rắn.						850	614	236	315
	KCHKM Từ ruộng Tiến đến ruộng Xuốt; Từ ruộng Nhân đến suối Ngọc Lâm; từ đồng Cù Lao xóm 3 đến ruộng Nguyễn Thị Bay.						780	563	217	289
	KCHKM nối dài đến ruộng sông, từ ruộng Dư Phú đến đầm Vọng, đoạn mương đồng đưa Cảnh An,						850	614	236	310
	KCHKM từ công qua đường (Hồ Đá Vàng) Lũ đoàn 675 đến đồng Cây Me.						750	542	208	278
	KCHKM Mương Hà Đôn đến ruộng Lê Thị Cúc.						250	181	69	93
	KCHKM từ công Bà Lầu đến Bàu Sen.						330	238	92	122
	KCHKM từ đường nhựa Yên Tùng đến dưới Ngõ nhà 4 Cam, thôn Thanh Huy						500	361	139	185
	KCHKM tuyến từ Cầu Máng đến trụ sở thôn Thanh Huy.						450	325	125	167
	Mở rộng hệ thống đường ống nước sạch xã Tuy Phước Tây (GD1)						5.000	3.611	1.389	1.850
	KCHKM tuyến mương từ Ngõ Sơn đến Ngõ Thương, thôn Thanh Huy						450	325	125	167
	KCHKM từ mương bê tông lộ 23 lên Rộc Lát giáp Mương tiêu, thôn Ngọc Thanh						450	325	125	167
	Mở rộng hệ thống đường ống nước sạch xã Tuy Phước Tây (GD2)						2.000	1.444	556	740
	KCHKM từ mương bê tông lộ 54 lên vùng ruộng Bàu Trường, thôn Ngọc Thanh						500	361	139	185
	KCHKM tuyến từ Cầu Máng đến Cầu Giáp Sờ, thôn Ngọc Thanh						349	252	97	129
100	Xã Uar									30.213
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường GTNT buôn Choanh, xã Uar (Đoạn từ nhà bà Nay H' Nhum đến Trạm y tế thôn Thanh Bình)	UBND xã	Buôn Choanh	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=1,70km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2026		3.954	3.295	659	1.916
	Đường GTNT buôn Choanh, xã Uar (Đoạn từ nhà ông Nay Chiên đến cánh đồng)	UBND xã	Buôn Choanh	Quy mô: Đường loại B Chiều dài L=0,30km; Bn=5,0m; Bm=3,0; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 18cm và hệ thống thoát nước	2026		570	475	95	276
	Đường GTNT buôn Tiang, xã Uar (Đoạn từ nhà Ksor Chiu đến cánh đồng To Nung)	UBND xã	Buôn Tiang	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=1,0km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		2.500	2.083	417	1.211
	Đường GTNT buôn Tiang, xã Uar (Đoạn từ nhà Ksor Trút đến rẫy Kpá Duy)	UBND xã	Buôn Tiang	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=1,0km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		2.500	2.083	417	1.211
	Đường GTNT thôn An Bình, xã Uar (Đoạn từ đường Trường Sơn Đồng đến đường bê tông đá đầu tư)	UBND xã	Thôn An Bình	Quy mô: Đường loại B Chiều dài L=0,18km; Bn=5,0m; Bm=3,0; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 18cm và hệ thống thoát nước	2026		570	475	95	276
	Đường GTNT buôn Ngól, xã Uar (Đoạn từ nhà Rah Lan Nhót đến nhà Ksor Ruên)	UBND xã	Buôn Ngól	Quy mô: Đường loại B Chiều dài L=0,20km; Bn=5,0m; Bm=3,0; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 18cm và hệ thống thoát nước	2026		380	317	63	184

	Đường GTNT thôn Hưng Phú, xã Uar (Đoạn từ nhà ông Khuê đến nhà ông Tuệ)	UBND xã	Thôn Hưng Phú	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,35km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2027		750	625	125	363	
	Đường GTNT thôn Hưng Phú, xã Uar (Đoạn từ Trường Lê Quý Đôn đến nhà ông Đoàn Văn Chính)	UBND xã	Thôn Hưng Phú	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		500	417	83	242	
	Đường GTNT thôn Quỳnh Phú, xã Uar (Đoạn từ nhà ông Nhường đến nhà ông Chiến)	UBND xã	Thôn Quỳnh Phú	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,15km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		375	313	62	182	
	Đường GTNT Buôn Suối Cắm, xã Uar (Đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến điểm trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn)	UBND xã	Buôn Suối Cắm	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,3km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2027		1.350	1.125	225	654	
	Đường GTNT Buôn Thành Công, xã Uar (Đoạn đi qua khu Tam Đảo về buôn Chai cũ đến Trường Sơn Đông)	UBND xã	Buôn Thành Công	Quy mô: Đường loại B Chiều dài L=2,15km; Bn=5,0m; Bm=3,0; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 18cm và hệ thống thoát nước	2027		5.375	4.479	896	2.604	
	Đường GTNT Buôn Thành Công, xã Uar (Đoạn từ tiếp giáp đường bê tông đến thao trường)	UBND xã	Buôn Thành Công	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=1,3km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		3.250	2.708	542	1.575	
	Đường GTNT Buôn Nung, xã Uar (Đoạn từ nhà ama Lá đến nhà ama Lốp)	UBND xã	Buôn Nung	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,3km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		750	625	125	363	
	Đường GTNT Buôn Nung, xã Uar (Đoạn từ nhà Oi Mẩn đến nhà ama Uly)	UBND xã	Buôn Nung	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2027		500	417	83	242	
	Đường GTNT Buôn Nung, xã Uar (Đoạn từ nhà ami Tương đến nhà ama Phong)	UBND xã	Buôn Nung	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2028		1.000	833	167	484	
	Đường GTNT Buôn Ia Jip, xã Uar (Đoạn từ nhà ama Yu đến nhà ama Thở)	UBND xã	Buôn Ia Jip	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,4km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2026		380	317	63	184	
	Đường GTNT Buôn Ia Jip, xã Uar (Đoạn từ nhà ama Chằng đến nghĩa địa)	UBND xã	Buôn Ia Jip	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2028		500	417	83	242	
	Đường GTNT Buôn Ia Jip, xã Uar (Đoạn từ ama Hi đến Ya Khí)	UBND xã	Buôn Ia Jip	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2028		500	417	83	242	
	Đường GTNT Buôn Ia Jip, xã Uar (Đoạn từ ama Quyên đến ama Khuyến)	UBND xã	Buôn Ia Jip	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		500	417	83	242	

	Đường GTNT Buôn Toát, xã Uar (Đoạn từ nhà ama Hà đến rẫy ama Dối)	UBND xã	Buôn Toát	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,25km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2027		625	521	104	303
	Đường GTNT Buôn Toát, xã Uar (Đoạn từ nhà Rah Lan Si đến nghĩa địa)	UBND xã	Buôn Toát	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,15km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2030		375	313	62	182
	Đường GTNT Buôn Phùm, xã Uar (Đoạn từ Trường TH Nay Der đến cuối trường)	UBND xã	Buôn Phùm	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2028		500	417	83	242
	Đường GTNT Buôn Phùm, xã Uar (Đoạn từ nhà Kpă Tuang đến nghĩa địa)	UBND xã	Buôn Phùm	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,15km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		375	313	62	182
	Đường GTNT Buôn Phùm, xã Uar (Đoạn từ Quốc lộ 25 đến nghĩa địa)	UBND xã	Buôn Phùm	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,1km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2030		250	208	42	121
	Đường GTNT Buôn Phùm, xã Uar (Đoạn từ rẫy Hiao Lô đến rẫy Nay Ết)	UBND xã	Buôn Phùm	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=1,4km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2030		1.968	1.640	328	953
	Đường GTNT buôn Ngól, xã Uar (Đoạn từ nhà ông Ksor Thủy đến rẫy ông Búi Văn Hoàn)	UBND xã	Buôn Ngól	Quy mô: Đường loại B Chiều dài L=0,63km; Bn=5,0m; Bm=3,0; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 18cm và hệ thống thoát nước	2030		1.575	1.313	262	763
	Đường GTNT buôn Thành Công, xã Uar (Đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến đường liên thôn)	UBND xã	Buôn Thành Công	Quy mô: Đường loại B Chiều dài L=0,45km; Bn=5,0m; Bm=3,0; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 18cm và hệ thống thoát nước	2030		1.125	938	187	545
	Đường GTNT buôn Thành Công, xã Uar (Đoạn từ nhà ông Khấu Vang đến rẫy ông Ksor Choh)	UBND xã	Buôn Thành Công	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,5km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		1.250	1.042	208	606
	Đường GTNT buôn Thành Công, xã Uar (Đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến đường liên thôn)	UBND xã	Buôn Thành Công	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,45km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mức 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2028		1.125	938	187	545
Nội dung 02										0
Đầu tư mới hệ thống kênh mương buôn Tiang		UBND xã	Buôn Tiang	Quy mô 1,5Km;	2030		2.250	1.875	375	1.090
Sửa chữa, nâng cấp kênh nội đồng buôn Ngól		UBND xã	Buôn Ngól	Quy mô 0,7Km;	2027		1.050	875	175	509
Đầu tư mới hệ thống kênh mương buôn Ngól		UBND xã	Buôn Ngól	Quy mô 0,5Km;	2027		750	625	125	363
Đầu tư mới hệ thống kênh mương buôn Ia Jip		UBND xã	Buôn Ia Jip	Quy mô 0,08Km;	2028		120	100	20	58
Đầu tư mới hệ thống kênh mương buôn Thành Công		UBND xã	Buôn Thành Công	Quy mô 0,5Km;	2028		750	625	125	363
Nội dung 10										0
Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung		UBND xã	Buôn Nung	Đầu tư mới 01 hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung: giếng 02 cái, HT bơm nước, hệ thống lọc nước, hệ thống đường dây diện 3 pha, tủ điều khiển điện, trạm quản lý, hệ thống đường ống chính dẫn nước, cụm đồng hồ, trụ vòi, sân, mái che hệ thống lọc... khoảng 259 hộ với 1.191 khẩu	2027	3.000	3.000	2.500	500	1.453
Hợp phần thứ hai										0
Nội dung thành phần 01										0
Nội dung 01										0
Trường Mầm non Bình Minh		UBND xã	Thôn Thanh Bình	Đầu tư xây mới 2 phòng học; Xây mới hàng rào; Nâng cấp sửa chữa khu vệ sinh và Nhà hiệu bộ.	2027		2.300	1.917	383	1.116
Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt		UBND xã	Thôn Thanh Bình	Đầu tư xây mới 6 phòng học (2 tầng) và hệ thống PCCC	2028		6.500	5.417	1.083	3.149

	Trường THCS Nguyễn Huệ	UBND xã	Buôn Chư Krih	Đầu tư xây mới khu hành chính, quản trị gồm: Phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; Văn phòng; Phòng Bảo vệ; Nhà xe giáo viên và trang thiết bị	2029		2.000	1.667	333	969
	Nội dung 06									0
	Hỗ trợ nhà ở cho 188 hộ nghèo trên địa bàn xã	UBND xã	16 thôn buôn	Hỗ trợ nhà ở 188 hộ nghèo (Định mức 44triệu/hộ)	2027-2030		8.272	6.893	1.379	4.008
101	Xã Văn Canh									33.064
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường Nguyễn Nhạc đoạn từ QL19C đến đường phía đông	UBND xã Văn Canh	Xã Văn Canh		2027-2029		15.000	12.500	2.500	6.500
	Trường Tiểu học Văn Canh - cơ sở 2 (Hạng mục: xây mới 01 phòng học khoa học công nghệ, 01 phòng đa chức năng, 01 phòng tư vấn học đường, 01 phòng y tế học đường, 01 phòng đội, 01 phòng bảo vệ, 02 nhà kho và các hạng mục khác)	UBND xã Văn Canh	Xã Văn Canh		2027-2029		5.427	4.522	905	3.064
	Cầu đầu làng Canh Giao	UBND xã Văn Canh	Xã Văn Canh		2026-2028		10.000	8.333	1.667	4.500
	Nội dung 02							0	0	0
	Kết từ thôn Canh Tân đến cầu Ba La				2026-2028		15.000	12.500	2.500	7.000
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Xây dựng Trường THCS Văn Canh (cơ sở 2), thôn 3 (Hạng mục: Xây nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng và các hạng mục khác)	UBND xã Văn Canh	Xã Văn Canh		2026-2028		14.000	11.667	2.333	7.500
	Trường Tiểu học Canh Thuận (Hạng mục: Xây mới 2 phòng học, 3 phòng hỗ trợ học tập, 5 phòng phụ trợ, tường rào, cổng ngõ và các hạng mục khác)	UBND xã Văn Canh	Xã Văn Canh		2027-2029		9.000	7.500	1.500	4.500
102	Xã Vạn Đức									23.943
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung 01									0
	Sửa chữa, khắc phục ngập úng đoạn đường đầu cầu bà Cương	UBND xã Vạn Đức	Thôn Vạn Hội 1		2026		650	614	36	325
	Nâng cấp BTXM tuyến đường Đồng Quang, thôn Thanh Lương	UBND xã Vạn Đức	Thanh Lương		2026		2.200	2.078	122	1.100
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ nhà Tài đến chòm nhà	UBND xã Vạn Đức	Thế Thạnh 2		2027		2.600	2.456	144	1.300
	Sửa chữa, khắc phục ngập úng đoạn đường Thanh Lương	UBND xã Vạn Đức	Thanh Lương		2027		1.500	1.417	83	720
	Nâng cấp, mở rộng tuyến BTXM ông Học Suối Le (Đoạn còn lại)	UBND xã Vạn Đức	Vinh Đức		2027		3.000	2.833	167	1.500
	Nâng cấp mở rộng đường vào đồng nhà mười đoạn còn lại	UBND xã Vạn Đức	Thôn 1		2028		2.500	2.361	139	1.200
	Xây dựng rãnh thoát nước từ nhà ông Móp đến nhà ông Rách thôn 1	UBND xã Vạn Đức	Thôn 1		2028		1.500	1.417	83	734
	Nội dung 02									0
	Nâng cấp hệ thống mương tưới thôn Thế Thạnh 1	UBND xã Vạn Đức	Thôn Thế Thạnh 1		2027		2.500	2.361	139	1.200
	Kênh mương từ ruộng Hóc Thùng đến cầu Gò Tinh	UBND xã Vạn Đức	Thôn An Thường 1		2027		2.000	1.889	111	960
	Bê tông kênh mương cánh đồng ruộng Thùng	UBND xã Vạn Đức	Thôn An Thường 2		2027		1.500	1.417	83	720
	Hệ thống mương tưới từ đập đá bàn	UBND xã Vạn Đức	Thôn Vinh Đức		2028		1.600	1.511	89	768
	Hệ thống mương tưới cánh đồng cây Đu	UBND xã Vạn Đức	Thôn Vạn Hội 1		2029		1.700	1.606	94	816
	Kiên cố hóa kênh mương đến nhà ông Đáng, mương đến đồng Trám	UBND xã Vạn Đức	Thôn Vạn Hội 2		2029		2.100	1.983	117	1.008
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống mương tưới thôn 1, thôn 2	UBND xã Vạn Đức	Thôn 1, thôn 2		2029		1.070	1.011	59	514
	Nội dung 05									0
	Xây dựng phòng học Trường mầm non Ân Tín	UBND xã Vạn Đức	Thôn Thanh Lương		2026		8.700	8.217	483	4.176
	Xây dựng bếp ăn Trường Tiểu học Tăng Doãn Văn	UBND xã Vạn Đức	Thôn Thế Thạnh 2		2026		1.000	944	56	480
	Xây dựng bếp ăn Trường Tiểu học Ân Tín	UBND xã Vạn Đức	Thôn Thanh Lương		2026		1.000	944	56	480
	Nội dung 06									0
	Xây dựng mới chợ Vạn Đức	UBND xã Vạn Đức	Thôn Vinh Đức		2027		8.000	7.556	444	3.840
	Nội dung 10							0	0	0
	Cải tạo, sửa chữa hệ thống nước sạch thôn 1, thôn 2	UBND xã Vạn Đức			2027		1.200	1.133	67	576
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung 01									0
	Nâng cấp, cải tạo sân chơi, nhà vệ sinh trường Tiểu học Ân Tín (điểm Ân Sơn)	UBND xã Vạn Đức	Thôn 1 , Thôn 2		2026		1.900	1.794	106	950
	Nâng cấp, cải tạo sân chơi, nhà vệ sinh trường mầm non Ân Tín (điểm Ân Sơn)	UBND xã Vạn Đức			2027		1.200	1.133	67	576
103	Xã Vĩnh Quang									33.064
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Nâng cấp đường từ ĐT 637 đến soi Giềng (Sân vận động xã)	Thôn Định Thái	L = 1 Km	2026-2027			1.800	1.700	100	872
	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ ĐT 637 đến nhà ông Guơng, ông Hùng, ông Nền; từ nhà ông Hùng đến nhà ông Quế; từ nhà bà Lạc đến nhà ông Sơn thôn Định Thái	Thôn Định Thái	L = 2 Km	2026-2027			3.200	3.022	178	1.550
	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ nhà bà Hiệp đến nhà ông Quốc, nhà ông Dũng đến khu dân cư Đồng Giéo thôn Định Quang	Thôn Định Quang	L = 0,8 Km	2026-2027			1.100	1.039	61	533
	Nâng cấp đường từ nhà ông Đình Sinh đến Tả Mun làng 5	Làng 5	L = 1 Km	2027-2028			1.500	1.417	83	727
	Đường bê tông xi măng dọc bờ kè từ cầu Bến Lụa đến cuối Làng 3	Làng 3	L = 1 Km	2027-2028			1.500	1.417	83	727
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ nhà ông Nhở đến Sông Kôn; từ nhà ông Giáp đến Bàn Cưng thôn Định Trung	Thôn Định Trung	L = 1,4 Km	2027-2028			2.240	2.116	124	1.085
	Nâng cấp đường từ nhà ông Chi đến Đá Giăng thôn Định Trung	Thôn Định Trung	L = 0,7 Km	2027-2028			1.050	992	58	509
	Nâng cấp đường từ nhà ông Đắc đến Hang Cua thôn Định Trung	Thôn Định Trung	L = 0,6 Km	2027-2028			900	850	50	436
	Nâng cấp đường từ nhà ông Tâm Linh đến Hang Cua thôn Định Trung	Thôn Định Trung	L = 0,7 Km	2028-2029			1.050	992	58	509
	Nâng cấp đường từ ĐT 637 đến Đá Chet thôn Định Xuân	Thôn Định Xuân	L = 0,8 Km	2028-2029			1.280	1.209	71	620
	Nâng cấp đường từ ĐT 637 đến Đá Lăng thôn Định Xuân	Thôn Định Xuân	L = 0,8 Km	2028-2029			1.280	1.209	71	620
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ nhà ông Sy đến nhà ông Thoại; từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Hương; từ ĐT 637 đến nhà ông Khanh thôn Định Xuân	Thôn Định Xuân	L = 0,65 Km	2028-2029			1.040	982	58	504
	Nâng cấp đường từ nhà ông Định Nam đến suối Tả Định làng 5	Làng 5	L = 1 Km	2027-2028			1.500	1.417	83	727
	Đường từ nhà văn hóa làng 5 đến Tả Bàng, từ nhà Bà Dưn đến rẫy Bà Quyên làng 6, từ rẫy ông Đình Văn Suy đến rẫy bà Định Thị Tem làng 5	Làng 5	L = 2 Km	2026-2030			3.000	2.833	167	1.453
	Đường từ đầm đất bà Võ Thị Hồng Hoa đến đầm đất ông Phan Thanh Phương, từ dưới nhà ông Nguyễn Thanh Cường đến đầm đất ông Trần Công Tư, từ ngã ba phía trong cầu cầu suối Lỗ Chính đến Bãi Dết và Đất Thiệt	Thôn M7, M9	L = 2,5 Km	2026-2030			3.000	2.833	167	1.453
	Bê tông xi măng đường từ kênh 1 ra đường liên thôn M8	Thôn M8	L =0,5km	2027-2028			750	708	42	363
	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà Nguyễn Xuân Thông ra cầu Tháo, từ Cầu Vĩnh Quang đến khu sản xuất thôn M7, từ Kho Đậu đến Đồng Quán thôn Tiên An	Thôn Tiên An	L = 0,5 Km	2029-2030			750	708	42	363
	Nội dung 02									0
	Bê tông xi măng kênh mương đồng Lỗ Ô, từ cây Duối đến giáp ĐT 637 thôn Định Xuân	Thôn Định Xuân	L = 0,8	2026-2027			720	680	40	349
	Bê tông xi măng kênh mương đồng Giéo và Rộc Đình thôn Định Quang	Thôn Định Quang	L = 0,55	2026-2027			495	468	27	240
	Bê tông xi măng kênh mương đồng trên tổ 6 và đồng tổ 7 thôn Định Trung	Thôn Định Trung	L = 1,5	2026-2027			1.350	1.275	75	654

	Bê tông xi măng kênh mương từ Cầu Tháo đến Bàu Hữu Tiên An, từ trường mẫu giáo đến bờ kê thôn M9, từ ruộng ông Hưng đến ruộng ông Thành thôn M8		Thôn M8	L = 0,5	2027-2028		450	425	25	218	
	Bê tông xi măng kênh mương từ cuối làng 6 đến trước nhà văn hóa làng 3, từ sau nhà bà Hút và sau nhà ông Đình Ưông làng 5, từ suối nước Bon đến ruộng Đình Bía, từ rẫy Bà Trận đến ruộng Bà Ru làng 6		Làng 6	L = 1,2	2027-2028		1.000	944	56	484	
	Bê tông xi măng kênh mương Trỏ Bộng và Đám Bờm, mương thoát Lỗ Ổ thôn Đình trưởng		Thôn Đình Trưởng	L = 0,4	2029-2030		360	340	20	175	
	Bê tông xi măng kênh mương đồng Xương Cá và đồng Cây Trám thôn Đình Thái		Thôn Đình Thái	L = 0,5	2028-2029		450	425	25	218	
	Nội dung 05										0
	Trường Tiểu học Vĩnh Quang		Thôn Đình Trung	Xây dựng + sửa chữa các phòng lớp học và các hạng mục khác	2027-2029		2.000	1.889	111	969	
	Trường Mầm non Vĩnh Quang		Thôn Đình Trung	Xây dựng + sửa chữa các phòng lớp học và các hạng mục khác	2028-2030		2.000	1.889	111	969	
	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Quang		Thôn Đình Trung	Xây dựng + sửa chữa các phòng lớp học và các hạng mục khác	2028-2030		2.000	1.889	111	969	
	Nội dung 06										0
	Xây dựng, nâng cấp chợ Vĩnh Quang						2.000	1.889	111	969	
	Hợp phần thứ hai										0
	Nội dung thành phần 01										0
	Nội dung 01										0
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Thuận		Làng 2	Xây dựng mới trường TH&THCS	2026-2027		15.000	14.167	833	7.267	
	Trường mần non Vĩnh Thuận		Làng 2	Sửa chữa, xây mới các phòng lớp học và các hạng mục khác	2027-2028		4.000	3.778	222	1.938	
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Hòa		Thôn M7	Sửa chữa, xây mới các phòng lớp học và các hạng mục khác	2028-2030		4.000	3.778	222	1.938	
	Trường mẫu giáo Vĩnh Hòa		Thôn M7	Xây dựng mới trường mầm non đạt chuẩn	2027-2029		5.482	5.177	305	2.656	
104	Xã Vĩnh Thạnh										17.102
	Hợp phần thứ nhất										0
	Nội dung thành phần 02:										0
	Nội dung 1										0
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Đình Bình	BQL Công ích xã	Đình Bình	1,7 km	2026-2028		4.250	3.542	708	1.743	
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Tà Điệt	BQL Công ích xã	Tà Điệt	1 km	2028-2030		1.500	1.250	250	620	
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Đình Tổ, Đình An	BQL Công ích xã	Đình Tổ, Đình An	1,2 km	2028-2030		2.010	1.675	335	830	
	BTXM đường thôn Đình Nhất	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	1,1 km	2026-2028		3.700	3.083	617	1.517	
	Đường BTXM thôn Đình Nhất, Đình Tam	BQL Công ích xã	Đình Nhất, Đình Tam	0,6 km	2026-2028		900	750	150	394	
	Nâng cấp, sửa chữa nội bộ đường GTNT thôn Đình Tam, Đình Nhất, Đình Trị	BQL Công ích xã	Đình Tam, Đình Nhất, Đình Trị	1 km	2027-2029		2.000	1.667	333	820	
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Klot Pok, Kon Kring	BQL Công ích xã	Klot Pok, Kon Kring	0,7 km	2027-2029		1.101	918	183	440	
	BTXM đường thôn Đình Tân	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	1,4 km	2027-2029		2.000	1.667	333	820	
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Đình Nhất (nhà ông 5 Cam đến nhà ông Mạo)	BQL Công ích xã	Đình Nhất	1 km	2028-2029		1.920	1.600	320	793	
	Nội dung 2										0
	BTXM kênh mương thôn Đình Nhất	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	0,3 km	2026-2028		300	250	50	124	
	BTXM kênh mương nội đồng thôn Đình Bình, Đình Thiện	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	1,1 km	2026-2028		1.710	1.425	285	726	
	BTXM kênh mương nội đồng các thôn trên địa bàn xã	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	2 km	2028-2030		3.300	2.750	550	1.363	
	Xây dựng mương tiêu từ nhà ông Trần Văn Hạnh đến cống rộc Gạch	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	0,7 km	2028-2030		3.010	2.508	502	1.243	
	Xây dựng mương tiêu Rộc Cây Tắc	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	1 km	2028-2030		2.000	1.667	333	826	
	Nội dung số 4										0
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện 0,4 KV thôn Đình Bình, Klot Pok, Tà Điệt	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	Xây dựng móng trụ, tru điện và lắp đặt mới lưới điện 0,4 KV	2027-2029		3.800	3.167	633	1.558	
	Hệ thống điện chiếu sáng các thôn trên địa bàn xã	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	Xây dựng móng trụ, cần vướng lắp đặt bóng điện chiếu sáng	2026-2028		2.665	2.221	444	1.143	
	Nội dung số 7										0
	Xây dựng kho chứa cám cho các hộ nuôi cá lồng bè trên hồ chứa, vùng nguyên liệu tập trung	BQL Công ích xã	Thôn Đình Nhất	0,8 m2	2027-2029		1.500	1.250	250	620	
	Nội dung số 9										0
	Nâng cấp, xây dựng hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn xã Vĩnh Thạnh	Trung Tâm VV - TT TT xã	xã Vĩnh Thạnh	Nâng cấp, làm mới hệ thống truyền thanh trên địa bàn xã	2027-2029		1.500	1.250	250	620	
	Nội dung số 10										0
	Hệ thống cấp nước sạch các thôn	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	10 Km	2026-2028		2.200	1.833	367	902	
105	Xã Vĩnh Sơn										30.960
	Hợp phần thứ nhất										0
	Nội dung thành phần 02										0
	Nội dung 01										0
	BTXM tuyến đường thôn Đắk Tra đến thôn O2	Vĩnh Sơn	Thôn O2	5,0	1 năm		2.200	2.200	0	1.067	
	BTXM đường từ nhà Mĩ Ly đến Nà Bók Thiện thôn K6	Xã Vĩnh Sơn	Thôn K6	1	1 năm		1.257	1.257	0	715	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã ba đèo lên Vĩnh Sơn đến UBND xã Vĩnh Kim (cũ)	Vĩnh Sơn	Thôn Đắk Tra	3,0	1 năm		2.200	2.200	0	1.067	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thôn O3 (từ nhà bà Đinh Thị ALiến đến giáp nhà ông Đình Phiếu)	Vĩnh Sơn	Thôn O3	1,5	1 năm		1.200	1.200	0	388	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thôn K8 (từ nhà ông Đình Cư đến nhà bà Đinh Thị Nghe)	Vĩnh Sơn	Thôn K8	2,0	1 năm		2.300	2.300	0	727	
	Nâng cấp, sửa chữa đường thôn K3 (đường nội bộ)	Vĩnh Sơn	Thôn K3	1,5	1 năm		2.000	2.000	0	485	
	Nâng cấp, sửa chữa nội bộ đường GTNT thôn K4 (đường nội bộ)	Vĩnh Sơn	Thôn K4	1,5	1 năm		2.300	2.300	0	485	
	Nâng cấp, sửa chữa nội bộ đường GTNT thôn K2 (đường nội bộ)	Vĩnh Sơn	Thôn K2	0,8	1 năm		2.300	2.300	0	388	
	Nâng cấp, sửa chữa nội bộ đường GTNT thôn Suối Cát (đường nội bộ)	Vĩnh Sơn	Thôn Suối Cát	1,0	1 năm		1.500	1.500	0	467	
	BTXM đường thôn K2 (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất ruộng Giành)	Vĩnh Sơn	Thôn K2	2,0	1 năm		1.500	1.500	0	727	
	BTXM đường thôn Suối đá (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất Ruộng Toah)	Vĩnh Sơn	Thôn Suối Đá	2,0	1 năm		1.500	1.500	0	727	
	BTXM đường thôn K2 (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất ruộng Tòh Boh)	Vĩnh Sơn	Thôn K2	2,0	1 năm		1.500	1.500	0	727	
	BTXM đường thôn K3 (từ vườn ươm đến khu ruộng Giã Liếc)	Vĩnh Sơn	Thôn K3	2,0	1 năm		1.500	1.500	0	727	
	BTXM đường thôn K4 (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất ruộng hã bằng)	Vĩnh Sơn	Thôn K4	2,0	1 năm		1.500	1.500	0	727	
	BTXM đường thôn K4 (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất ruộng Tu Kanh)	Vĩnh Sơn	Thôn K4	2,0	1 năm		1.500	1.500	0	727	
	BTXM đường thôn K4 (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất ruộng Giã kô, Giã Kah)	Vĩnh Sơn	Thôn K4	2,0	1 năm		1.500	1.500	0	727	
	BTXM đường thôn Suối đá (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất Ruộng Nhữ)	Vĩnh Sơn	Thôn Suối Đá	2,0	1 năm		1.500	1.500	0	727	
	BTXM đường thôn K2 (ruộng Hnhong đến giáp ruộng Tòh Boh)	Vĩnh Sơn	Thôn K2	1,5	1 năm		1.000	1.000	0	485	
	BTXM đường thôn K2 (từ đồi cam Nguyễn Huệ đến giáp ruộng Bok Vơ)	Vĩnh Sơn	Thôn K2	1,8	1 năm		1.500	1.500	0	727	
	BTXM đường thôn K8 (từ nhà ông Đình Drin đến ruộng Ta hã và Đắk Quyền)	Vĩnh Sơn	Thôn K8	2,0	1 năm		1.500	1.500	0	727	
	BTXM đường thôn Suối Cát (từ điểm trường Tiểu học đến đường ống dẫn nước Trà Xôm)	Vĩnh Sơn	Thôn Suối Cát	2,0	1 năm		2.000	2.000	0	485	
	BTXM đường thôn K6 (từ nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5 đến giáp tường chắn nước sinh hoạt suối nước Mát)	Vĩnh Sơn	Thôn K6	1,0	1 năm		1.200	1.200	0	582	
	BTXM đường thôn K6 (từ nhà Bà Nghiến đến suối nước Lán)	Vĩnh Sơn	Thôn K6	1,0	1 năm		1.200	1.200	0	582	
	BTXM đường thôn K6 (từ nhà Bà Diều đến nhà ông Lê Văn Thành)	Vĩnh Sơn	Thôn K6	0,4	1 năm		1.000	1.000	0	291	
	BTXM đường thôn Kổng Trú (từ đất ông Bà Dời đến đất ông Bók Tuấn)	Vĩnh Sơn	Kong Trú	0,5	1 năm		1.000	1.000	0	291	
	BTXM đường thôn Kổng Trú (từ nhà Bà Huy đến đất ông Đình Văn Ngộp)	Vĩnh Sơn	Kong Trú	0,5	1 năm		1.000	1.000	0	291	
	BTXM đường thôn Kổng Trú (từ cuối đường bê tông đến rẫy Bà Nhon)	Vĩnh Sơn	Kong Trú	0,5	1 năm		1.000	1.000	0	291	
	BTXM đường thôn K6 (từ nhà Mĩ Ly đến Nà Bók Thiện)	Vĩnh Sơn	Thôn K6	1,0	1 năm		2.000	2.000	0	582	
	BTXM đường thôn O5 (từ suối nước Dơi đến khu sản xuất O5)	Vĩnh Sơn	Thôn O5	1,5	1 năm		2.300	2.300	0	873	
	BTXM đường thôn K6 (từ khu rừng Ma đến nà K6)	Vĩnh Sơn	Thôn K6	0,7	1 năm		800	800	0	388	
	BTXM đường thôn O5 (từ bể nước sạch đến đập dâng)	Vĩnh Sơn	Thôn O5	2,0	1 năm		2.000	2.000	0	970	
	BTXM đường thôn O5 (từ cầu Thông Prép đến giáp hạ lưu sông Trinh)	Vĩnh Sơn	Thôn O5	1,0	1 năm		2.300	2.300	0	582	
	Nội dung 02						0				0
	Kiểm cố hóa kênh mương thôn K2	Vĩnh Sơn	Thôn K2				2.300	2.300	0	727	
	Kiểm cố hóa kênh mương thôn Suối đá	Vĩnh Sơn	Thôn Suối Đá				2.300	2.300	0	727	

	Kiến cổ hóa kênh mương thôn K8	Vinh Sơn	Thôn K8				2.300	2.300	0	727
	Hợp phần thứ hai						0			0
	Nội dung thành phần 01						0			0
	Nội dung 01									0
	Trường tiểu học Vinh Sơn (Điểm trường thôn K3, K8); Hàng mục: Khoang giếng nước các điểm trường	Vinh Sơn					1.500	1.500	0	242
	Trường tiểu học Vinh Sơn (Điểm trường thôn K3); Hàng mục: Xây dựng 04 phòng bộ môn.	Vinh Sơn					2.200	2.200	0	1.067
	Trường tiểu học Vinh Sơn (Điểm trường thôn K2, Suối Cát); Hàng mục: Làm mới sân bê tông	Vinh Sơn					1.800	1.800	0	873
	Trường tiểu học Vinh Sơn (Điểm trường thôn, Suối Cát); Hàng mục: Xây mới 01 nhà vệ sinh học sinh	Vinh Sơn					300	300	0	155
	Xây mới nhà xe, nhà bảo vệ và nâng cấp, Sửa chữa tường rào điểm Trường Bán trú Vinh Sơn	Vinh Sơn					1.200	1.200	0	582
	Nâng cấp, mở rộng nhà ăn học sinh Trường Bán trú Vinh Sơn	Vinh Sơn					1.200	1.200	0	582
	Xây dựng tường rào cổng ngõ Trường PTDT Bán trú TH&THCS Vinh Kim (điểm trường chính, thôn O5, O3)	Vinh Sơn					2.300	2.300	0	1.115
	Trường Mẫu giáo Vinh Kim; Hàng mục: Nhà công vụ giáo viên	Vinh Sơn					2.300	2.300	0	1.115
	Trường Mẫu giáo Vinh Sơn (Điểm trường thôn K8); Hàng mục: Xây mới điểm trường Mẫu giáo K8	Vinh Sơn					2.300	2.300	0	1.115
	Nội dung 04									0
	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa thôn Kổng Trú	Vinh Sơn					1.500	1.500	0	727
	Nâng cấp, cải tạo nhà rông thôn K3	Vinh Sơn					2.300	2.300	0	727
	Nâng cấp, cải tạo nhà rông thôn K6	Vinh Sơn					2.300	2.300	0	727
106	Xã Vinh Thịnh									28.503
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Vinh Thái	Vinh Thái	1,8km	2026			1.200	1.133	67	582
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Tà Lék	Tà Lék	1,5km	2026			2.200	2.078	122	1.067
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên thôn Vinh Hòa - Vinh Trường	Vinh Hòa, Vinh Trường	1,2km	2026			1.200	1.133	67	582
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên thôn Vinh Định	Vinh Định	3,2km	2026			2.000	1.889	111	970
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Vinh Khương	Vinh Khương	1,8km	2026			2.800	2.644	156	1.358
	Xây dựng tuyến đường BTXM vào khu nghĩa trang nhân dân thôn M2 và M3	M2, M3		2026			2.500	2.361	139	1.213
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Vinh Thọ	Vinh Thọ	1,2 km	2027			4.000	3.778	222	1.940
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Hà Ri	Hà Ri	3,4 km	2027			9.333	8.815	518	4.527
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐH 29 đến khu du lịch sinh thái suối nước nóng	Vinh Trường	2,5km	2028			5.000	4.722	278	2.425
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Vinh Trường	Vinh Trường	1,8 km	2028			1.400	1.322	78	679
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn An Nội	An Nội	1,2km	2028			1.200	1.133	67	582
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Vinh Cửu	Vinh Cửu	2,6km	2028			5.000	4.722	278	2.425
	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đường ĐH29 đến khu thể thao xã	An Nội		2029-2030			2.500	2.361	139	1.211
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường ĐH 31 đến trường THCS Vinh Hiệp	Vinh Khương	0,4km	2029-2030			6.000	5.667	333	2.910
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn An Ngoại	An Ngoại	1,2km	2029-2030			2.000	1.889	111	970
	Nội dung 02									0
	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng trên địa bàn xã Vinh Thịnh	Các thôn trên địa bàn xã	2,6km	2027			3.000	2.833	167	1.455
	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến kênh mương trên địa bàn xã Vinh Thịnh	Các thôn trên địa bàn xã		2027			2.000	1.889	111	970
	Nội dung 04									0
	Nâng cấp mở rộng hệ thống lưới điện 0,4kV các thôn	Các thôn trên địa bàn xã	4 km	2026			3.500	3.306	194	1.667
	Nội dung 10									0
	Sửa chữa công trình Cấp nước làng Hà Ri, Thanh Quang	Hà Ri, Thanh Quang		2026			2.000	1.889	111	970
107	Xã Xuân An									14.251
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường BTXM GTNT thôn Trung Bình; Tuyến Từ đám Luồng lên Đình Trung Bình Đông	UBND xã Xuân An	thôn Trung Bình	105	2026	1190/QĐ-UBND ngày 10/6/2026	176	147	29	75
	Đường BTXM GTNT thôn Đại Hào; Tuyến 1: Từ nhà bà Nguyễn Thị Dữ đến nhà bà Lương Thị Hiếu và Tuyến 2: Từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Quốc Dũng đến nhà bà Nguyễn Thị Trâm		thôn Đại Hào	343	2026	1144/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	555	463	92	150
	Đường BTXM GTNT thôn Đại Ân; Tuyến 1: Từ nhà bà Nguyễn Thị Dư đến giáp hồ Hồ Đội và Tuyến 2: Từ cổng chùa Linh Sơn đến giáp nghĩa địa Cây Xay		thôn Đại Ân	1045	2026	1143/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	1.470	1.225	245	634
	Đường BTXM GTNT thôn Chánh Nhon; Tuyến đường từ nhà ông Bàn đến nhà bà Phùng Thị Thắm		thôn Chánh Nhon	475	2026	1142/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	726	605	121	250
	Đường BTXM GTNT thôn Đại Hữu; Tuyến Từ ngõ Phan Phước Thanh đến ngõ Lê Văn Dũng		thôn Đại Hữu	105	2026	1141/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	237	198	39	100
	Tuyến đường liên thôn từ Chánh Hòa đi Xuân Quang	UBND xã	Thôn Chánh Hòa, thôn Xuân Quang	381	2027-2030		1.371	1.143	228	600
	Tuyến đường từ nhà ông tám Hùng đến ngõ nhà ông Nguyễn Văn Thông	UBND xã	Thôn Liên Tri	85	2027-2030		179	149	30	55
	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Cu đến nhà ông Nguyễn Thanh Hùng	UBND xã	Thôn Phú Gia	560	2027-2030		1.624	1.353	271	480
	Tuyến đường từ ngõ Đặng Dịch đến ngõ Nguyễn Đức Hoàng	UBND xã	Thôn Phú Gia	360	2027-2030		1.044	870	174	313
	Nội dung 02									0
	Kiến cổ hóa hệ thống kênh mương bằng BTXM trên địa bàn xã Cát Tường (cũ), xã Xuân An	UBND xã	các thôn thuộc xã Cát Tường (cũ)		2027-2030		5.500	4.583	917	2.622
	Kiến cổ hóa hệ thống kênh mương bằng BTXM trên địa bàn xã Cát Nhon (cũ), xã Xuân An	UBND xã	các thôn thuộc xã Cát Nhon (cũ)		2027-2030		2.130	1.775	355	745
	Nội dung 05									0
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân trường, mái hiên Trường Mầm non Cát Tường	UBND xã	Thôn Phú Gia		2027-3030		2.500	2.083	417	875
	Xây mới dãy Hiệu bộ 2 tầng 7 phòng (02 phòng lãnh đạo, 01 phòng hành chính-quản trị, 01 phòng y tế, 01 văn phòng, 01 phòng cho nhân viên, 01 phòng hội trường) Trường Mầm non Cát Tường	UBND xã	Thôn Phú Gia		2027-3030		5.500	4.583	917	1.925
	Xây dựng mới 01 phòng học, 01 phòng chức năng, 01 nhà kho, 01 nhà xe (điểm Sơ Tây) và 01 nhà kho (điểm trường chính Đại Ân) Trường Mầm non Cát Nhon	UBND xã	Thôn Đại Ân		2027-3030		2.500	2.083	417	875
	Xây dựng thay thế nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (06 phòng học, 04 phòng bộ môn) tại điểm trường Xuân An - Trường TH số 2 Cát Tường						8.000	6.667	1.333	2.800
	Nội dung 06									0
	Cải tạo, xây dựng, sửa chữa một số hạng mục chợ Phú Gia	UBND xã	Thôn Phú Gia		2027-2030		1.904	1.587	317	667
	Cải tạo, nâng cấp chợ Suối Tre	UBND xã	Thôn Xuân An		2026		2.400	2.000	400	840
	Nội dung 09									0
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc Đài truyền thanh xã Xuân An	UBND xã	xã Xuân An		2027-2030		700	583	117	245
108	Xã Ya Hoi									29.643
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường trục đi từ làng Bung Tờ Sô, xã Ya Hoi	UBND xã Ya Hoi	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=8km				15.000	12.500	2.500	7.500
	Đường trục chính nội đồng làng Dêchogang (Đoạn từ hòn đá ông Nhạc đi đường xã DX.477)	UBND xã Ya Hoi	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=1,5km				2.000	1.667	333	1.000
	Đường trục thôn từ ngã 3 từ nhà bà Đình Thị Bрай đến nhà ông Đình Văn Chuyển, xã Ya Hoi	UBND xã Ya Hoi	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=0,16km				400	333	67	200
	Đường trục thôn từ nhà ông Đình Rip theo đường QH đến đường xã Ya Hoi	UBND xã Ya Hoi	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=0,5km				1.250	1.042	208	625

	Đường trục thôn từ nhà văn hóa Làng Bung (cũ) đến hết KDC, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội		Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=0,25km			625	521	104	313	
	Đường ngõ xóm làng Dếchogang, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội		Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=0,19km			475	396	79	238	
	Nội dung 02									0	
	Kiến cổ hóa kênh mương Trăm bom An Quý, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội		Kiến cổ hóa kênh, mương L=2km			3.000	2.500	500	1.500	
	Kiến cổ hóa kênh mương Đập thủy nông, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội		Kiến cổ hóa kênh, mương L=0,4km			600	500	100	300	
	Kiến cổ hóa kênh mương Đập dâng làng Ghép, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội		Kiến cổ hóa kênh, mương L=1,2km			1.800	1.500	300	900	
	Kiến cổ hóa kênh mương Hồ Tô Do, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội		Kiến cổ hóa kênh, mương L=0,4km			600	500	100	300	
	Kiến cổ hóa kênh mương Đập Bầu Ấu, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội		Kiến cổ hóa kênh, mương L=0,4km			600	500	100	300	
	Nội dung 06									0	
	Chợ trung tâm xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Thôn An Hòa, xã Ya Hội	Xây mới chợ			4.400	3.667	733	2.200	
	Chợ làng Brang Đak Klieť, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Làng Brang Đak Klieť, xã Ya Hội	Xây mới chợ			2.000	1.667	333	1.000	
	Nội dung 10									0	
	Công trình cấp nước sạch tập trung tại các làng khó khăn về nguồn nước xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Xã Ya Hội	Giếng khoan, hệ thống nước			1.743	1.453	290	786	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang	UBND xã Ya Hội	Làng Brang Đak Klieť, xã Ya Hội	Xây mới công trình cấp II, 02 tầng và các hạng mục phụ			6.750	5.625	1.125	3.373	
	Trường TH&THCS Phan Bội Châu (Điểm trường làng Đê Chơ Gang), xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Làng Đê Chơ Gang, xã Ya Hội	Xây mới 02 Phòng học và các hạng mục phụ			2.000	1.667	333	1.000	
	Nội dung 04									0	
	Nhà Rông văn hóa làng Đê Chơ Gang, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Làng Đê Chơ Gang, xã Ya Hội	Xây mới nhà Rông văn hóa làng Đê Chơ Gang			2.000	1.667	333	1.000	
	Nội dung 06									0	
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tại vùng đặc biệt khó khăn làng Bung Tơ Sô thuộc xã Ya Hội, tỉnh Gia Lai	UBND xã Ya Hội	Làng Bung Tơ Sô, xã Ya Hội	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư	2029-2030		15.943	13.286	2.657	7.108	
109	Xã Ya Ma									34.768	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Hưm Đăk (nối đoạn đang thi công về làng Húp)	UBND xã Ya Ma	Làng Hưm Đăk	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,2km	2026		2.000	1.889	111	1.684	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Húp (đoạn nối về làng Hưm Đăk)	UBND xã Ya Ma	Làng Húp	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,2km	2026		2.000	1.889	111	1.000	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng TNùng 1 (Nối tiếp đoạn đường bê tông hiện trạng)	UBND xã Ya Ma	Làng TNùng 1	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,1km	2026		1.800	1.700	100	584	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Đăk Hway	UBND xã Ya Ma	Làng Đăk Hway	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,55km	2027		945	893	52	895	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Bà Bă	UBND xã Ya Ma	Làng Bà Bă	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,4km	2027		833	787	46	791	
	Xây mới Cầu (Cổng) tràn đầu làng Kpiêu Kông	UBND xã Ya Ma	Làng Kpiêu Kông	Cầu (Công hộp 2H300x300) BTCT và các hạng mục khác	2027		3.000	2.833	167	2.844	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường thôn 01 (Nhánh 2 Năm Hạnh)	UBND xã Ya Ma	Thôn 01	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1km	2027		1.680	1.587	93	1.592	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng TNung Măng (Nhà Dinh Jrăng)	UBND xã Ya Ma	Làng TNung Măng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,25km	2028		400	378	22	380	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường Làng Kpiêu Kông	UBND xã Ya Ma	Làng Kpiêu Kông	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,2km	2029		2.000	1.889	111	1.000	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Brăng (nối với làng Kpiêu Kông về suối cát)	UBND xã Ya Ma	Làng Brăng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,5km	2029		2.500	2.361	139	1.000	
	Đường giao thông nội làng Hon	UBND xã Ya Ma	Làng Hon	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,7km	2029		1.000	944	56	948	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng TNung Măng đăm mía Dinh Văn Thắng nối đường chính Sơ Rô)	UBND xã Ya Ma	Làng TNung Măng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,5km	2029		2.112	1.995	117	112	
	Đường nối làng Kpiêu Kông	UBND xã Ya Ma	Làng Kpiêu Kông	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,45km	2029		840	793	47	796	
	Xây mới ngầm tràn qua sông Hway đi khu sản xuất làng Đăk Hway (Làng Kráp cũ)	UBND xã Ya Ma	Làng Đăk Hway	Ngầm tràn và các hạng mục khác	2029		5.150	4.864	286	3.081	
	Xây mới Cầu (Cổng) tràn Đăk Hway (Làng Groi cũ)	UBND xã Ya Ma	Làng Đăk Hway	Cầu (Công hộp 2H300x300) BTCT và các hạng mục khác	2029		6.000	5.667	333	1.844	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Trung-Măng	UBND xã Ya Ma	Làng TNung măng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,45km	2030		700	661	39	663	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Kpiêu Kông (từ trường học về suối cát)	UBND xã Ya Ma	Làng Kpiêu Kông	Nền đường 5m, mặt đường BTXM 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,3km	2030		2.000	1.889	111	896	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Brăng (từ ruộng tập thể nối với đường ra khu sản xuất làng Kpiêu cũ)	UBND xã Ya Ma	Làng Brăng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,8km	2030		2.495	2.356	139	1.370	

	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng TNung Mãng	UBND xã Ya Ma	Làng TNung Mãng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,6km	2030	958	904	54	862	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường thôn 01 (Nhánh 1 trước nhà Ba Khanh)	UBND xã Ya Ma	Thôn 01	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,1km	2030	1.744	1.647	97	1.653	
	Hợp phần thứ hai								0	
	Nội dung thành phần 01								0	
	Nội dung 1								0	
	Trường Mầm non Bông Sen	Trung tâm, Làng Hòn	UBND xã Ya Ma	Xây mới 02 phòng học 80m2	2026	3.438	3.247	191	2.370	
	Trường TH & THCS Lê Lợi	Làng Brăng, Kpiêu Kóng	UBND xã Ya Ma	Xây mới 01 phòng học 80m2 và sân bê tông	2027	630	595	35	597	
	Trường Mầm Non Hoa Mì	Làng Kpiêu Kóng	UBND xã Ya Ma	Nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ	2027	800	756	44	758	
	Trường TH & THCS Kóng Yang	Thôn 01	UBND xã Ya Ma	Xây mới 01 phòng học diện tích 80m2 và Xây mới 01 nhà vệ sinh diện tích 24m2	2028	840	793	47	796	
	Trường TH & THCS Lê Lợi	Trung tâm và các điểm lẻ	UBND xã Ya Ma	Xây mới 01 phòng học 40m2; mua sắm trang thiết bị dạy học bậc tiểu học (thiết bị dùng chung, thiết bị phòng học thông thường, tủ vi và các bộ môn học) Mua sắm trang thiết bị dạy học bậc trung học cơ sở (thiết bị dùng chung, thiết bị phòng học thông thường, thiết bị phòng tin học và các bộ môn học.)	2028	1.500	1.417	83	1.422	
	Trường TH & THCS Lê Hồng Phong	Trung tâm	UBND xã Ya Ma	Cấp tiểu học: Sửa chữa các phòng học, mua sắm 13 Tủ; Màn hình tương tác thông minh phòng Tiếng Anh; 35 Máy vi tính để bàn; 18 Bàn vi tính học sinh : 2 chỗ ngồi; 22 tủ; 01 máy vi tính xách tay; 01 máy ảnh (máy quay); 100 bộ bàn ghế học sinh TH; (1 bàn + 2 ghế); 10 bộ bàn ghế giáo viên; (1 bàn + 1 ghế); 17 băng trượt; 02 loa cầm tay. Cấp trung học cơ sở: Thiết bị dùng chung; Môn tiếng anh; Môn ngữ văn; Môn lịch sử và địa lý; Môn công nghệ; Môn tin học; Môn giáo dục thể chất; Thư viện; Môn Khoa học tự nhiên	2029	2.000	1.889	111	1.896	
	Trường Mầm Non Hoa Hồng	Trung tâm và các điểm lẻ	UBND xã Ya Ma	Sửa chữa các phòng học; mua sắm đồ chơi ngoài trời: 01 bộ MNNT1301 (Bập bênh đơn) nhà trẻ; 01 bộ MNNT1302 (Bập bênh đôi) nhà trẻ; 01 bộ MNNT1306 (Xích đu sân lầy) nhà trẻ; 01 bộ MNNT1308 (cầu trượt đôi) nhà trẻ; 01 bộ MNNT3619 (nhà bóng) mẫu giáo; 02 bộ MNNT3601 (Bập bênh đôi) mẫu giáo; 05 bộ MNNT3604 (con vật nhún lò xo) mẫu giáo; 05 bộ MNNT3609 (cầu trượt đôi) mẫu giáo; 05 bộ MNNT3612 (cầu thang băng cố định) mẫu giáo; 01 bộ MNNT3616 (Bô vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ông chui) mẫu giáo; 05 bộ MNNT3607 (xích đu treo) mẫu giáo; 01 bộ MNNT3610 (đu quay mềm không ray) mẫu giáo; 05 bộ MNNT3617	2029	1.000	944	56	948	
	Trường TH & THCS Lê Hồng Phong	Làng Hòn	UBND xã Ya Ma	Sửa chữa 3 phòng học; Xây 200m tường rào, cổng trường	2030	632	597	35	599	
	Nội dung 4								0	
	Nội dung 6								0	
	Nghĩa trang thôn 1	UBND xã Ya Ma	Thôn 1	Xây mới cổng, hàng rào, san gạt	2028	840	793	47	796	
	Nghĩa trang Làng Brăng	UBND xã Ya Ma	Làng Brăng	Xây mới cổng, hàng rào, san gạt	2030	630	595	35	591	

Chú ý: Quy mô, tổng mức đầu tư các dự án khởi công mới nêu trên chỉ ở bước ước tính sơ bộ, trong quá trình triển khai thực hiện dự án đề nghị đơn vị được giao vốn tiến hành kiểm tra thực địa, rà soát, xác định quy mô đầu tư, suất đầu tư cho phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của địa phương, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

Chữ ký

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng 7 năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm

2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ lại vốn, kinh phí thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia được chuyển nguồn sang năm 2026 để tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng theo quy định; Báo cáo thẩm tra số/BC-BDT ngày tháng năm 2026 của Ban Dân tộc - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh, với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình giai đoạn 2026-2030

a) Phần đầu tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của tỉnh.

b) Phần đầu tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh duy trì mức giảm 1%- 1,5%/năm, riêng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân hằng năm là 0,8%/năm, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm xuống dưới 10%.

c) Phần đầu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn.

d) Phần đầu toàn tỉnh có khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại.

2. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh phân bổ toàn bộ cho các xã theo quy định là: **3.060.110 triệu đồng.**¹

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

¹ **Ghi chú:** Quy mô, tổng mức đầu tư các dự án khởi công mới nêu trên chỉ ở bước ước tính sơ bộ, trong quá trình triển khai thực hiện dự án đề nghị đơn vị được giao vốn tiến hành kiểm tra thực địa, rà soát, xác định quy mô đầu tư, suất đầu tư cho phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của địa phương, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua và có hiệu lực từ ngày tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

Phụ lục: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày /7/2026 của HĐND tỉnh)										
Đơn vị tính: Triệu đồng										
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng (tên thôn hoặc tương đương)	Quy mô đầu tư dự kiến	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ khối toán	Trong đó: Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh Ngân sách cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác		
	TỔNG CỘNG								3,060,110	
1	Xã Aì Bá								35,914	
	Hợp phần thứ nhất									
	Nội dung thành phần số 2									
	Nội dung 1									
	Làm mới đường liên thôn Từ Kỳ Nam đi Từ Kỳ Bắc (Ông Huỳnh Công Phụng đến Ông Nguyễn Thái Cường)	UBND xã AìBá	thôn Từ Kỳ Nam đi Từ Kỳ Bắc	1.3	2026		1,755	1,658	97	850
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Từ Kỳ Bắc (Ông Huỳnh Quốc Tháo - Nguyễn Thành Phong)	UBND xã AìBá	Thôn Từ Kỳ Bắc	0.35	2026		473	446	26	229
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Từ Kỳ Bắc (Ông Nguyễn Văn Việt - Huỳnh Văn Bình)	UBND xã AìBá	Thôn Từ Kỳ Bắc	0.35	2026		473	446	26	229
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Từ Kỳ Bắc (Ông Nguyễn Văn Chiến - Nguyễn Thành Viên)	UBND xã AìBá	Thôn Từ Kỳ Bắc	0.3	2026		405	383	22	196
	Làm mới đường ngõ xóm Bắc làng Chư Ruồi Sul	UBND xã AìBá	Làng Chư Ruồi Sul	1	2026		1,350	1,275	75	654
	Làm mới đường liên thôn Từ Kỳ Nam đi Từ Kỳ Bắc (Ông Nguyễn Hà Thành - Nguyễn Mạnh Dải)	UBND xã AìBá	thôn Từ Kỳ Nam đi Từ Kỳ Bắc	0.5	2026		784	741	43	380
	Làm mới đường ngõ xóm làng Blút Griêng (Ông Vũ Văn Kiểm - Bà Ma Thị Tuyết)	UBND xã AìBá	làng Blút Griêng	0.5	2027		675	638	37	324
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Từ Kỳ Nam (Bà Nguyễn Thị Nghi - Ông Phạm Đức Xuất)	UBND xã AìBá	Thôn Từ Kỳ Nam	0.3	2027		405	383	22	194
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Từ Kỳ Nam ông Nguyễn Sỹ Vĩnh - Nguyễn Ngọc Nghĩa	UBND xã AìBá	Thôn Từ Kỳ Nam	0.3	2027		405	383	22	194
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Từ Kỳ Nam (Bà Nguyễn Thị Ninh - Ông Trần Văn Mai)	UBND xã AìBá	Thôn Từ Kỳ Nam	0.2	2027		270	255	15	130
	Làm mới đường ngõ xóm làng Ia Hbông (nhà Kpuih Xoa - Kpuih Hyep)	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.5	2027		675	638	37	324
	Làm mới đường ngõ xóm làng Ia Hbông (Đình Găm - Đình Chơ)	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.15	2027		203	191	12	97
	Làm mới đường ngõ xóm làng Ia Hbông (Đình Kroih - Đình Hlốp)	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.35	2027		473	446	26	227
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng làng Ia Choan Luh	UBND xã AìBá	làng Ia Choan Luh	1	2027		1,580	1,492	88	758
	Làm mới đường ngõ xóm Bắc làng Chư Ruồi Sul	UBND xã AìBá	Làng Chư Ruồi Sul	2	2027		2,700	2,550	150	1,296
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Chư Ruồi Sul	UBND xã AìBá	Làng Chư Ruồi Sul	2	2027		3,160	2,984	176	1,520
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Dơ Nông Ó	UBND xã AìBá	Làng Dơ Nông Ó	1	2027		1,580	1,492	88	758
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông (Ông Đình Krêu - Ông Đình Khoát)	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.4	2028		540	510	30	259
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông (Ông Đình Xoát - Ông Đình Cốp)	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.25	2028		338	319	19	162
	Làm mới đường nội đồng làng Ia Choan Luh	UBND xã AìBá	làng Ia Choan Luh	1	2028		1,350	1,275	75	648
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông (Ông Đình Rang - Đình Đan)	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.2	2028		270	255	15	130
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông (Ông Đình Net - Nhà Mã)	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.15	2028		203	191	12	97
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Ia Hbông	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	1	2028		1,580	1,492	88	758
	Làm mới đường ngõ xóm thôn Từ Kỳ Nam (Ông Nguyễn Đoãn Khoai - Ông Cẩn)	UBND xã AìBá	Thôn Từ Kỳ Nam	0.5	2028		675	638	37	324
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Chư Ruồi Sul	UBND xã AìBá	Làng Chư Ruồi Sul	1	2028		1,580	1,492	88	758
	Làm mới đường ngõ xóm xóm U Diếp	UBND xã AìBá	Làng U Diếp	1	2028		1,350	1,275	75	648
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Dơ Nông Ó	UBND xã AìBá	Làng Dơ Nông Ó	0.5	2028		790	746	44	379
	Làm mới đường ngõ xóm xóm U Diếp	UBND xã AìBá	Làng U Diếp	1	2028		1,350	1,275	75	648
	Làm mới đường ngõ xóm làng Ser Dơ Mố (Ông Kpuih Soar - Siu Ấp)	UBND xã AìBá	Làng Ser Dơ Mố	0.25	2029		338	319	19	162
	Làm mới đường ngõ xóm làng Ser Dơ Mố (Ông Nguyễn Văn Điền - Kpuih Kheo)	UBND xã AìBá	Làng Ser Dơ Mố	0.25	2029		338	319	19	162
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông (Đình Dung - Đình Quan)	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.18	2029		243	230	13	117
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông Đình Khai - Đình Thiếp	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.25	2029		338	319	19	162
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông Đình Trôm - Diêm trường Ia Hbông	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.18	2029		243	230	13	117
	Làm mới đường ngõ xóm làng làng Ia Hbông Nguyễn Văn Thái - Lưu Thị Cảnh	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.06	2029		81	77	4	39
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng làng Ia Choan Luh	UBND xã AìBá	Ia Choan Luh	1.5	2029		2,370	2,238	132	1,138
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Ser Dơ Mố	UBND xã AìBá	Làng Ser Dơ Mố	0.5	2029		790	746	44	379
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Ia Doa	UBND xã AìBá	Làng Ia Doa	0.5	2029		790	746	44	379
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng Làng Chư Ruồi Sul	UBND xã AìBá	Làng Chư Ruồi Sul	1	2029		1,580	1,492	88	758
	Làm mới đường ngõ xóm xóm U Diếp	UBND xã AìBá	Làng U Diếp	1	2029		1,350	1,275	75	648
	Làm mới đường nội đồng ra cánh đồng U Diếp	UBND xã AìBá	Làng U Diếp	1	2029		1,580	1,492	88	758
	Làm mới đường ngõ xóm làng Kjai tầng Nguyễn Văn Nam - Nguyễn Tấn Hâu	UBND xã AìBá	làng Kjai Tầng	0.4	2029		632	597	35	303
	Làm mới đường ngõ xóm làng Kjai tầng Phạm Văn Toàn - Mai Văn Công	UBND xã AìBá	làng Kjai Tầng	0.15	2029		237	224	13	114
	Nâng cấp mở rộng đường trục thôn làng A chông - làng keo	UBND xã AìBá	làng A chông - làng keo	1.3	2030		2,054	1,940	114	986
	Nâng cấp mở rộng đường trục thôn làng A chông - làng Tung Ke	UBND xã AìBá	làng A chông - làng tung ke	3.5	2030		5,530	5,223	307	2,654
	Làm mới đường ngõ xóm làng Blút Rôh (Ông Rchâm Hyoa - Puih Hơng)	UBND xã AìBá	làng Blút Rôh	0.35	2030		473	446	26	227
	Làm mới đường ngõ xóm làng Blút Rôh (Ông Puih Ame - Rchâm Plo)	UBND xã AìBá	làng Blút Rôh	0.1	2030		135	128	7	65
	Làm mới đường ngõ xóm làng Blút Rôh (Ông Puih Dê - Puih Men)	UBND xã AìBá	làng Blút Rôh	0.05	2030		68	64	4	32
	Làm mới đường ngõ xóm làng Kjai Tầng (Ông Nguyễn Văn Lực - Đoàn Văn Sáu)	UBND xã AìBá	làng Kjai Tầng	0.3	2030		405	383	22	194
	Làm mới đường ngõ xóm làng Kjai Tầng (Ông Nguyễn Văn Tâm - Thân Minh Thế)	UBND xã AìBá	làng Kjai Tầng	0.2	2030		270	255	15	130
	Làm mới đường ngõ xóm làng Kjai Tầng (Ông Hồ Văn Ban - Nguyễn Văn Tiến)	UBND xã AìBá	làng Kjai Tầng	0.5	2030		675	638	37	324
	Sửa chữa đường trục làng Blút Griêng (Nhà ông Nhiện Mỹ đến trung tâm làng Blút Griêng)	UBND xã AìBá	Làng Blút Griêng	1.5	2027		1,125	1,063	62	540
	Sửa chữa đường ngõ xóm thôn Từ Kỳ Nam (Nhà ông Nguyễn Sỹ Đôn- chơ)	UBND xã AìBá	thôn Từ Kỳ Nam	0.2	2027		150	142	8	72
	Sửa chữa đường trục làng Blút Rôh (Nhà Rolan Tong đến rẫy ông Dương Văn Khánh)	UBND xã AìBá	làng Blút Rôh	3.5	2027		2,625	2,479	146	1,260
	Sửa chữa đường ngõ xóm thôn Từ Kỳ Nam (Nhà Bà Lê Thị Cúc- Toàn Sen)	UBND xã AìBá	thôn Từ Kỳ Nam	0.3	2027		225	213	12	108
	Sửa chữa đường trục làng Ia Hbông (Ông Nguyễn Văn Tuấn - Rmah Ấm)	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.4	2028		300	283	17	144
	Sửa chữa đường trục làng Ia Hbông (Ông Rmah Ấm - Nguyễn Viết Toán))	UBND xã AìBá	làng Ia Hbông	0.6	2028		450	425	25	216
	Sửa chữa đường làng Ser Dơ Mố (Ông Rchâm Glénh - Rlan Den)	UBND xã AìBá	làng Ser Dơ Mố	0.35	2029		263	248	15	126
	Sửa chữa đường liên thôn Từ Kỳ Nam đi Blút Rôh (Ông Dương Văn Khánh - Phan Trọng Triều)	UBND xã AìBá	thôn Từ Kỳ Nam	1.3	2029		975	921	54	468
	Sửa chữa đường trục làng Klah (Ông Vũ Văn Hào - Tôn Thất Ngọc Thạch)	UBND xã AìBá	làng Klah	0.3	2029		225	213	12	108

Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nồng Ó (Ông Đình Hiu - Trần Văn Biền)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nồng Ó	0.1	2030		75	71	4	36
Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nồng Ó (Kpuih Căk - Siu Soc)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nồng Ó	0.3	2030		225	213	12	108
Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nồng Ó (Kpá Goh - Rchâm Thi)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nồng Ó	0.2	2030		150	142	8	72
Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nồng Ó (Kpá Vot - Nguyễn Thị Oanh)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nồng Ó	0.1	2030		75	71	4	36
Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nồng Ó (Đinh Ép - Đinh Ayo)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nồng Ó	0.1	2030		75	71	4	36
Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nồng Ó (Rlan Bắp - Siu Von)	UBND xã AIBá	làng Dơ Nồng Ó	0.3	2030		225	213	12	108
Sửa chữa đường ngõ xóm làng Dơ Nkai Tăng (Cầu sắt - Nhà Văn hóa làng Kjai Tăng)	UBND xã AIBá	làng Kjai Tăng	0.9	2030		675	638	37	324
Sửa chữa đường ngõ xóm làng Ia Choan Luh	UBND xã AIBá	Ia Choan Luh	1.7	2030		1,252	1,182	70	601
Sửa chữa đường ngõ xóm làng Klah	UBND xã AIBá	Làng Klah	1.5	2030		1,125	1,063	62	540
Sửa chữa đường trục thôn Tứ Kỳ Bắc (Nguyễn Văn Lén - Nguyễn Văn Đạt)	UBND xã AIBá	thôn Tứ Kỳ Bắc	2	2030		1,500	1,417	83	720
Nội dung 02									0
Kênh mương nội đồng làng Kjai Tăng	UBND xã AIBá	làng Kjai Tăng	1 Km	2027-2028		1,600	1,511	89	768
Kênh mương nội đồng làng Blút Griêng	UBND xã AIBá	làng Blút Griêng	1.5 km	2029-2030		2,400	2,267	133	1,152
Kênh mương nội đồng làng Ser Dơ Mó	UBND xã AIBá	Làng làng Ser Dơ Mó	1 Km	2027		1,600	1,511	89	768
Sửa chữa công trình đập dâng Ia Pét	UBND xã AIBá	Làng Hvak		2027		350	331	19	250
Sửa chữa kênh mương của đập dâng Dơ Mó	UBND xã AIBá	Làng Ser Dơ Mó		2027		800	756	44	600
Hợp Phần thứ hai									0
Nội dung thành phần 01									0
Nội dung 04									0
Mua sắm tủ sách, đầu tư trang thiết bị thể thao tại các làng Ia Doa, Klah, Ia HBoong, Blút Griêng, Blút Rôh, U Diép, Ser Dơ Mó, Dơ Nồng Ó, Ia Choan Luh, Kjai Tăng, Chư Ruôi Sul, Kco, Achông, Vong Chép, Tung Kc, Hvak, Amil	UBND xã AIBá	17 làng DTTS	Tủ sách và dụng cụ thể dục thể thao	2026-2030		510	482	28	250
Nội dung 05									0
Mua sắm màn hình tivi, âm thanh 17 thôn làng : Thôn Tứ Kỳ Nam, Tứ Kỳ Bắc, Klah, Ia HBoong, Blút Griêng, Blút Rôh, U Diép, Ser Dơ Mó, Dơ Nồng Ó, Ia Choan Luh, Kjai Tăng, Chư Ruôi Sul, Achông, Vong Chép, Tung Kc, Hvak, Amil	UBND xã AIBá	17 thôn làng	màn hình tivi, âm thanh	2026-2030		3,300	3,117	183	1,650
Nội dung 05									0
Hỗ trợ thiết lập các điểm ứng dụng công nghệ thông tin	UBND xã AIBá	Xã AI Bá	50 nhà	2026-2030		3,949	3,730	219	1,834
2 Xã Ân Hảo									14,252
Hợp phần thứ nhất									0
Nội dung thành phần 02									0
Nội dung 01									0
Tuyến đường Cụm công nghiệp Gò Bằng	UBND xã Ân Hảo	Xã Ân Hảo	Xây dựng L=466,92m; nền đường Bnền = 7,5m, Bmặt = 5,5m.	2026		3,500	3,306	194	1,225
Tuyến đường từ Trung tâm hành chính xã vào nghĩa trang thôn Mỹ Thành	UBND xã Ân Hảo	Xã Ân Hảo	Xây dựng L=1000m; nền đường Bnền = 6,5m, Bmặt = 5m.	2027-2028		3,000	2,833	167	1,050
Nội dung 02									0
Kênh tiêu thoát lũ Vạn Hoà	UBND xã Ân Hảo	Xã Ân Hảo	L =670m, Chiều rộng đáy kênh: Bđ = 3m; Chiều cao H: 1,5 đến 2m; Kết cấu kênh: Bê tông M200 đá 1x2	2026		5,500	5,194	306	1,089
Kè chống sạt lở thôn Bình Hoà Bắc	UBND xã Ân Hảo	Xã Ân Hảo	Kè lát mái bằng đá học lát khan	2027-2030		12,000	11,333	667	1,675
Nội dung 10									0
Xây dựng hệ thống cấp nước sạch xã Ân Hảo	UBND xã Ân Hảo	Xã Ân Hảo	2000 m3/Ng.đ	2027-2028		60,000	56,667	3,333	6,000
Nâng cấp hệ thống nhà máy cấp nước sạch tập trung xã Ân Hảo Tây (cũ)	UBND xã Ân Hảo	Xã Ân Hảo	Sửa chữa, thay mới đường dẫn nước	2027-2030		20,000	18,889	1,111	2,713
Nội dung 05									0
Xây dựng Trường Tiểu học Ân Mỹ dãy phòng học 02 tầng (Long Quang)	UBND xã Ân Hảo	Xã Ân Hảo	Sửa chữa mái; nền; lát gạch Granit; trát tường; Lắp đặt mới hệ thống chống sét; thay mới các cửa bị hư hỏng	2028		10,000	9,444	556	500
3 Xã An Hòa									23,373
Hợp phần thứ nhất									0
Nội dung thành phần 2									0
Nội dung 1									0
Xây dựng các tuyến đường Thôn Trà cong	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Trà Cong	Đường loại B	2026		2,500	2,083	417	396
Xây dựng các tuyến đường Thôn Vạn Xuân	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Vạn Xuân	Đường loại A; B	2026		2,000	1,667	333	400
Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Hòa	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	An Hòa	Nâng cấp các tuyến đường thôn, trục thôn có bề rộng mặt đường 3,0m -> 3,5m	2026		2,300	1,917	383	600
Thăm nhữa các tuyến đường nội bộ Khu thương mại, dịch vụ và dân cư Đồng Bàu	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xuân phong Nam	Chiều dài tuyến L=2,0km; Thăm nhữa dây 5cm, bề rộng mặt đường Bm=6,0m -> 9,0m	2027		2,500	2,083	417	500
Nâng cấp tuyến đường DH.02 (đoạn An Hòa)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã		Tổng chiều dài tuyến L=3,0km	2027		5,000	4,167	833	1,000
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nghĩa trang liệt sĩ di Hồ Hưng Long	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	An Hòa	Chiều dài 4,0 km, Bn=6,0m; Bm=5,5m + Hệ thống thoát nước	2027		4,000	3,333	667	1,000
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường An Hòa - Ân Hảo Tây	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	An Hòa	Mở rộng mặt đường, xây đmg hệ thống rãnh dọc. Tổng chiều dài tuyến 3,5km	2028		7,000	5,833	1,167	1,500
Mở mới tuyến đường từ trung tâm xã mới đến KDC MangChaRi	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Thôn 2,3	Thiết kế đường giao thông cấp IV đồng bằng và đồi Chiều dài tuyến L=5km;	2029		30,000	25,000	5,000	2,000
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên thôn Vạn Long - Vạn Khánh	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Vạn Long, Vạn Khánh	Chiều dài 1,100km, Bn=6,0m; Bm=5,5m; dây 20cm; Mác 250;	2030		3,000	2,500	500	1,000
Nội dung 2									0
BTXM mặt đê An Hòa (đoạn Vạn Long - Vạn Khánh - Trà Cong)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Vạn khánh	Đường loại B	2026		2,300	1,917	383	400
Bê tông hóa kênh mương trên địa bàn xã	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	An Hòa	Kiến cổ hóa các tuyến kênh nội đồng với Tổng chiều dài L=8,0km	2026		2,000	1,667	333	400

	Xây dựng kè đê sông An Hòa (đoạn Thôn Xuân phong Tây)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xuân Phong Tây	L=2,5km, đê có kết cấu bằng BT tẩm lác, hệ khung giằng,	2027		36,000	30,000	6,000	2,000	
	Nội dung 4									0	
	Nâng cấp, cải tạo các tuyến điện chiếu sáng trên địa bàn xã	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Thay mới đường dây 0,4KVA; hệ thống bóng, tru...	2027		2,000	1,667	333	1,000	
	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường trục thôn, trục chính trên địa bàn xã	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Lắp đặt mới Đường dây 0,4KVA; hệ thống bóng, tru...	2027		2,000	1,667	333	1,000	
	Đường dây 22 KV cấp điện sinh hoạt cho các khu dân cư mới	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Đường dây 22KV	2028		2,000	1,667	333	500	
	Nâng cấp, cải tạo lưới điện hạ thế dọc các tuyến đường nội bộ các thôn	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Nâng cấp tru, đường dây tải điện	2029		3,000	2,500	500	500	
	Nội dung 5									0	
	Trường TH Số 1 An Hòa (Xây dựng mới 03 phòng học bộ môn và 03 phòng chức năng)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Thôn Vạn Long	Xây dựng mới phòng mỹ thuật, Phòng KHCN, Phòng Ngoại ngữ, Phòng thiết bị, phòng tư vấn học đường, phòng thiết bị	2027		4,817	4,014	803	1,000	
	Trường THCS An Hoà (XD mới nhà đa năng)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Thôn Vạn Long	Đầu tư xây dựng mới nhà đa năng	2027		4,000	3,333	667	1,000	
	Trường MN An Hòa (XD 01 phòng giáo dục thể chất; 01 phòng giáo dục nghệ thuật điểm XP Nam)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Thôn XP Nam	Xây dựng mới 01 phòng giáo dục thể chất; 01 phòng giáo dục nghệ thuật điểm trường Xuân Phong Nam	2028		1,350	1,125	225	500	
	Trường THCS An Hoà (XD mới 07 phòng chức năng và nhà để xe)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Thôn Vạn Long	(XD mới 01 phòng tư vấn, 1 phòng truyền thống, 1 phòng đoàn đội, 03 phòng tổ chuyên môn, 01 phòng y tế và nhà để xe	2028		3,886	3,238	648	1,000	
	Trường TH Số 2 An Hòa (Xây dựng mới 04 phòng học bộ môn; Xây dựng mới 03 phòng chức năng và nhà để xe học sinh)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	thôn XP Bắc	(Xây dựng mới 01 phòng mỹ thuật, 01 Phòng KHCN, 02 Phòng Ngoại ngữ, 01 Phòng thiết bị, 01 phòng tư vấn học đường, 01 phòng thiết bị và nhà để xe học sinh	2029		4,215	3,513	702	500	
	Nội dung 10									0	
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt các thôn	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt thôn 6 (đường ống, bể lắng lọc, bể sử dụng,...)	2028		1,000	833	167	500	
	Nội dung 11									0	
	Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư xã An Hòa	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã	Xã An Hòa	Xây dựng hệ thống thoát nước L=4,0Km	2027		5,000	4,167	833	1,177	
	Nội dung thành phần 7									0	
	Nội dung 3									0	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu lâm viên Khu dân cư TM DV dân cư Đồng Báu (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	Xuân Phong Bắc	Xây dựng Bồn hoa, đường nội bộ, trồng cây xanh, hoa các loại,...	2027		4,500	3,750	750	1,000	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 1									0	
	Trường MN An Quang (Xây mới 02 phòng lớp học và 01 phòng văn phòng)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	An Hòa	(Xây mới 02 phòng lớp học và 01 phòng văn phòng)	2027		2,098	1,748	350	500	
	Trường TH An Quang (Xây dựng mới 01 phòng đa chức năng; Phòng Tư vấn học đường; Nhà để xe giáo viên, học sinh; Nhà vệ sinh)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	Thôn 2	Xây dựng mới 01 phòng đa chức năng, Phòng tư vấn học đường; Nhà để xe giáo viên, Nhà vệ sinh)	2028		2,188	1,823	365	500	
	Trường PT DTBT THCS Đinh Ruôi (Xây dựng mới 02 phòng học bộ môn và 01 phòng học đa chức năng)	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	Thôn 2	(Xây dựng mới 01 phòng âm nhạc, 1 phòng KHCN và 1 phòng học đa chức năng	2029		2,431	2,026	405	500	
	Nội dung 04									0	
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	An Hòa	Diện tích XD 300m2	2027-2028		2,500	2,083	417	500	
	Nội dung 06									0	
	Xây dựng khu giãn dân vùng đồng bào DTTS và miền núi	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ Xã	An Hòa	Xây dựng giãn dân với diện tích khoảng 4000m2	2027-2029		5,000	4,167	833	500	
4	Xã An Lão									28,503	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường từ ruộng đồng vỏ Mối đến giáp đường mòn Hóc Miến	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Đường BTGT NT loại A; Bm=9m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026		527	439	88	253	
	Nâng cấp tuyến đường Mai Xuân Thưởng và đường Đào Tấn	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Đường Bm=14m; Bm=7m; dày 20cm; Mác250;	2026		1,014	845	169	476	
	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ thôn Gò Bùì	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026		1,000	833	167	490	
	Đường kết nối thôn Gò Bùì đến thôn Hưng Nhom	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì- Thôn Hưng Nhom	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250; Cầu bản	2026		550	458	92	264	
	Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân An	Phòng Kinh tế	Thôn Tân An	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026		500	417	83	245	
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.02 (Từ Km10+200 -Km16+600)	Phòng Kinh tế	Thôn 01-thôn 03	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026		600	500	100	294	

	Xây dựng mới cầu Suối Ie	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì	Xây dựng cầu bần hộp chiều dài 6m	2026		450	375	75	221	
	Xây dựng cầu Bờ Tràm	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An	Xây dựng cầu bần hộp chiều dài 6m	2026		1,700	1,417	283	833	
	Đường Bê tông nội đồng Đồng Bốc; Hóc Lim	Phòng Kinh tế	Thôn 4	Đường BTGT NT loại B; Bm=3,0m; dày 18cm; Mác250;	2026		500	417	83	245	
	Tuyến đường nội đồng thôn 02	Phòng Kinh tế	Thôn 02	Đường BTGT NT loại B; Bm=3,0m; dày 18cm; Mác250;	2026		200	167	33	98	
	Tuyến đường nội bộ khu giãn dân thôn 4	Phòng Kinh tế	Thôn 4	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026		500	417	83	245	
	Đầu tư mới tuyến đường từ làng cũ đi Suối Cun	Phòng Kinh tế	Thôn 05	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2026		560	467	93	274	
	Gia cố mái taluy Suối 1 thôn Tân An	Phòng Kinh tế	Thôn Tân An	Gia cố mái Taluy bằng BTCT chống sạt lở	2027		350	292	58	172	
	Nâng cấp các tuyến đường nội bộ thôn 6	Phòng Kinh tế	Thôn 06	Đường BTGT NT loại A; Bm=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác 250;	2027		550	458	92	270	
	Bê tông đường nội bộ khu giãn dân thôn 3	Phòng Kinh tế	Thôn 03	Đường BTGT NT loại A; Bm=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác 250;	2027		330	275	55	162	
	Đường Ruộng Ké - Hóc Mạch	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác 250;	2027		450	375	75	221	
	Nâng cấp các tuyến đường Thôn Thuận An	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác 250;	2027		400	333	67	196	
	Bê tông đường nội bộ khu giãn dân khu G róc thôn 1 (đoạn từ nhà bà Liêu đến sau Láng)	Phòng Kinh tế	Thôn 1	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2027		350	292	58	172	
	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường thôn Thanh Sơn	Phòng Kinh tế	Thôn Thanh Sơn	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2027		550	458	92	270	
	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường nội bộ thôn Gò Đồn	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Đồn	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2027		500	417	83	245	
	Thăm nhựa các tuyến đường trung tâm xã	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Thăm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2027		450	375	75	221	
	Xây dựng mới tuyến đường từ trản Sông Vồ đi thôn Tân Lập	Phòng Kinh tế	Thôn 6-Thôn Tân Lập	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2028		450	375	75	221	
	Đường giao thông từ Thôn Hưng Nhơn giáp Giếng Mọng	Phòng Kinh tế	Thôn Hưng Nhơn	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2028		500	417	83	245	
	Thăm nhựa các tuyến đường nội bộ khu giãn dân Gò Núi Một	Phòng Kinh tế	Thôn Tân Lập - Tân An	Thăm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2028		600	500	100	294	
	Thăm nhựa các tuyến đường nội bộ thôn Tân Lập	Phòng Kinh tế	Thôn Tân Lập	Thăm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2028		550	458	92	270	
	Xây dựng mới tuyến đường sau Công an đến giáp đường Đình Xuân Ba	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Đường BTGT NT loại A; Bn=9,0m; Bm=6m; dày 20cm; Mác250;	2028		650	542	108	319	
	Nâng cấp đường Bê tông đường nội bộ khu giãn dân thôn 5	Phòng Kinh tế	Thôn 5	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2029		350	292	58	172	
	Xây dựng mới đường Bê tông nội bộ khu giãn dân Mang kraì thôn 1	Phòng Kinh tế	Thôn 1	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2029		400	333	67	196	
	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn khu giãn dân thôn 2 Đồng cát	Phòng Kinh tế	Thôn 02	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2029		350	292	58	172	
	Thăm nhựa các tuyến đường nội bộ thôn Thanh Sơn	Phòng Kinh tế	Thôn Thanh Sơn	Thăm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2029		400	333	67	196	
	Thăm nhựa các tuyến đường thôn Gò Bùì	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì	Thăm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2029		300	250	50	147	
	Thăm nhựa các tuyến đường nội bộ thôn 1,4	Phòng Kinh tế	Thôn 1,4	Thăm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2029		450	375	75	221	
	Xây dựng mới Đường từ Hóc Vê - đồng Cây xanh thôn Gò Đồn	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Đồn	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2029		450	375	75	221	
	Bê tông hóa đường GTNT tuyến giãn dân thôn 2 đoạn sau nhà văn hóa	Phòng Kinh tế	Thôn 2	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2030		400	333	67	188	
	Bê tông hóa Đường sản xuất suối Cun đi Trà Giang	Phòng Kinh tế	Thôn 05	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2030		550	458	92	259	
	Đường từ nhà ông Tâm đến Đập bờ Bạñ thôn Thuận An	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An	Đường BTGT NT loại A; Bn=7,0m; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2030		350	292	58	165	

	Xây dựng mới cầu Sông Vồ 2	Phòng Kinh tế	Thôn Hưng Nhom Bắc- Thôn 06	Cầu dầm bán Bm=9,5m, BTCT dự ứng lực, tải trọng HL93, chiều dài nhịp <40m; chiều dài cầu: 120m và đường dẫn vào cầu	2030	550	458	92	259
	Đập dâng Sông Vồ	Phòng Kinh tế	Thôn Hưng Nhom Bắc- Thôn Gò Bùì	Xây dựng Đập dâng nước Sông Vồ	2030	450	375	75	212
	Thăm nhựa các tuyến đường nội bộ thôn Hưng Nhom; Thôn Hưng Nhom Bắc	Phòng Kinh tế	Thôn Hưng Nhom Bắc, Thôn Hưng Nhom	Thăm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2030	450	375	75	212
	Đầu tư via hè tuyến đường từ nhà ông Noa đến giáp ruộng Đồng Vồ Mới	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Đường BTGT NT loại A; Bm=5,5m; dày 20cm; Mác250;	2030	500	417	83	235
	Thăm nhựa tuyến đường DH.02	Phòng Kinh tế	Thôn Thanh Sơn - Thôn 03	Thăm tăng cường bê tông nhựa trên nền bê tông hiện trạng	2030	500	417	83	225
	Nội dung 02								0
	Nâng cấp kênh mương nội đồng Thuận An - Thuận Hòa	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An - Thuận Hòa	Đầu tư tuyến kênh mương nội đồng chiều dài 2Km	2026	1,300	1,083	217	700
	Sửa chữa nâng cấp tuyến kênh mương Suối Le	Phòng Kinh tế	Thôn 4	Đầu tư tuyến kênh mương nội đồng Suối Le thôn 4 chiều dài 1Km	2026	300	250	50	141
	Xây dựng tường chắn và kênh mương Suối Cùn	Phòng Kinh tế	Thôn 5	Xây dựng đập chắn nước và kênh mương bằng BT, chiều dài 0,8Km	2026	400	333	67	188
	Nâng cấp đập Thuận Hòa	Phòng Kinh tế	Thôn Gò đồn	Đập Dâng trọng lực bằng bê tông, cửa phai thép	2027	500	417	83	225
	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến kênh mương các thôn trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Nâng cấp mương hiện trạng đảm bảo nước tưới	2028	679	566	113	278
	Nội dung 03								0
	Kè sông Đinh (Đoạn từ cầu Sóng Đinh đến Cầu khu kinh tế Trung Hưng)	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì- Thôn Hưng Nhom	Kết cấu bằng BT tẩm lác, hệ khung giằng, dài 2500m 750 m	2026	451	376	75	212
	Kè sông An Lão (Đoạn từ thôn Thanh Sơn - Thôn Tân An)	Phòng Kinh tế	Thôn Thanh Sơn - Thôn Tân An	Mái dè bằng bê tông, l=2,5 km	2027	372	310	62	107
	Kè sông Vồ, phía hữu (Đoạn từ cầu sông Vồ đến giáp Ruộng cây Chay)	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Xây dựng kè dài 3000m; mặt dè rộng 3,5m	2027	400	333	67	188
	Kè Sông Đinh đoạn từ kè hiện trạng đến hết thôn 7	Phòng Kinh tế	Thôn 9- thôn 7	Xây dựng kè dài 2000m; mặt dè rộng 3,5m	2027	451	376	75	210
	Kè sông Vồ (Đoạn từ chợ An Lão đến cầu khu kinh tế Trung Hưng)	Phòng Kinh tế	Thôn Hưng Nhom Bắc	Xây dựng dè dài 2000m; mặt dè rộng 3,5m	2027	400	333	67	188
	Kè sông An Lão (Đoạn Thôn thuận Hòa - Cầu Bến Nhon)	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận Hòa	Xây dựng kè mái bằng bê tông chiều dài 2,5km	2028	551	459	92	258
	Xây dựng mới kè suối nước Bo thôn 03	Phòng Kinh tế	Thôn 3	Xây dựng kè mái bằng bê tông chiều dài 400m	2028	400	333	67	180
	Xây dựng mới kè thôn 6 đoạn nối tiếp	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Xây dựng tuyến kè bằng BTCT dài 0,3Km		500	417	83	235
	Kè sông Đinh (Đoạn cầu Suối Le giáp sông Đinh)	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì	Xây dựng dè dài 3000m; mặt dè rộng 3,5m	2029	500	417	83	235
	Kè sông An Lão (Đoạn từ thôn Thuận An - Thôn Tân An)	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An - Tân An	Mái dè bằng bê tông, l=1,0 km	2026	500	417	83	235
	Taluy và hệ thống thoát nước tuyến đường đi La Vuông	Phòng Kinh tế	Thôn 4- Thôn 5	Taluy chống sạt lở và hệ thống thoát nước	2029	500	417	83	235
	Nội dung 04								0
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội bộ thôn trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng bằng trụ BTCT 8,5m; bóng chiếu sáng đường nội bộ thôn	2026	500	417	83	235
	Hệ thống điện chiếu sáng từ Ngã 3 Hòa Bình đến Ngã 3 La Vuông	Phòng Kinh tế	Thôn 4	Xây dựng mới đường dây 22kV trên không chiều dài tuyến khoảng Lt = 4100m	2027	500	417	83	235
	Đầu tư hệ thống điện các khu dân dân	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Đầu tư hệ thống điện các khu dân dân tại các thôn	2029	450	375	75	212
	Nội dung 06								0
	Nâng cấp , sửa chữa các chợ	Phòng Kinh tế	Thôn Tân Lập - Thôn Hưng Nhom Bắc	Sửa chữa, duy tu các chợ	2027	500	417	83	245
	Nội dung 07								0
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp An Lão	Phòng Kinh tế	Thôn 4	Xây dựng cơ sở hạ tầng điện nước; giao thông	2027	1,000	833	167	490
	Nội dung 10								0
	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt các thôn	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Thay lại đường ống bị hư hỏng, sửa đập chắn nước	2026	751	626	125	368
	Xây mới hệ thống nước tự chảy thôn 5	Phòng Kinh tế	Thôn 5	Đầu tư hệ thống nước sinh hoạt tự chảy cho khu dân dân thôn 5 và H36	2026	2,000	1,667	333	980
	Nội dung 11								0
	Hệ thống thoát nước khu vực trung tâm xã An Lão	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Đầu tư các tuyến hệ thống cống thoát nước	2026	900	750	150	441
	Mương nội thoát nước thôn Thanh Sơn	Phòng Kinh tế	Thôn Thanh Sơn	Mương Bê tông 40x60 dài 1,2km	2027	465	388	77	250
	Mương nội thoát thôn Tân Lập	Phòng Kinh tế	Thôn Tân Lập	Mương Bê tông 40x60 dài 1,2km	2028	1,100	917	183	539
	Xây dựng hệ thống thoát nước và via hè Cầu Sông Đinh Đến ngã 3 Hóc Đền	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùì	Via hè, hệ thống thoát nước, dài 0,9km	2028	900	750	150	441
	Xây dựng mương nội thoát thôn Gò Đồn	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Đồn	Mương Bê tông	2029	751	626	125	368

	Xây dựng mương nội thoát thôn Thuận Hòa	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận Hòa	Mương Bê tông 40x60	2029		751	626	125	368
	Mương nội thoát Thuận An	Phòng Kinh tế	Thôn Thuận An	Mương Bê tông	2030		951	793	158	466
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Trường TH An Lão, hạng mục: Xây dựng 06 phòng học	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Nhà 2 tầng, cấp 3	2026		1,000	833	167	490
	Trường PTDTBT THCS An Lão, HM: Xây dựng 01 nhà đa năng	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùl	Nhà 2 tầng, cấp 3	2026		700	583	117	343
	Trường MN An Hưng, Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học và 2 phòng chức năng	Phòng Kinh tế	Thôn 02	Nhà 1 tầng, cấp 3	2026		750	625	125	368
	Trường mầm non An Lão: Cải tạo khuôn viên trường mầm non An Lão	Phòng Kinh tế	Thôn 06	Mái Taluy, bồn hoa, sân bê tông và các hạng mục khác	2026		700	583	117	343
	Trường MN An Hưng (Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học 02 phòng và các hạng mục khác)	Phòng Kinh tế	Thôn 02	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học 02 phòng và các hạng mục khác	2026		700	583	117	343
	Trường MN An Lão, hạng mục: Xây dựng 08 phòng học	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Nhà 1 tầng, cấp 3	2027		100	83	17	49
	Trường PTDTBT THCS An Lão, HM: Xây dựng mới phòng thư viện; nhà bảo vệ	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùl	Nhà 1 tầng, cấp 3	2027		850	708	142	417
	Trường MN An Hưng, Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng Y tế học đường; nhà bảo vệ; nhà xe giáo viên	Phòng Kinh tế	Thôn 02	Nhà 1 tầng, cấp 3	2027		800	667	133	392
	Trường TH An Lão, hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Nhà 2 tầng, cấp 3	2028		750	625	125	368
	Trường MN An Lão, hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng tin học.	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Nhà 1 tầng, cấp 3 trang thiết bị tin học	2028		700	583	117	343
	Trường MN An Tân, hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng giáo dục thể chất; 1 phòng thư viện; 1 phòng Ngoại ngữ; 1 phòng Tin học	Phòng Kinh tế	Thôn Tân an	Nhà 1 tầng, cấp 3	2028		800	667	133	392
	Trường MN An Lão, hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng đa năng; 1 phòng thư viện và 1 phòng giáo dục nghệ thuật	Phòng Kinh tế	Thôn 06	Nhà 1 tầng, cấp 3	2029		700	583	117	343
	Trường THCS An Tân, hạng mục: Xây dựng mới nhà hiệu bộ	Phòng Kinh tế	Thôn Tân An	Nhà 2 tầng, cấp 3	2029		500	417	83	245
	Trường TH An Hưng, Hạng mục: Xây dựng mới 01 nhà hiệu bộ	Phòng Kinh tế	Thôn 2	Nhà 2 tầng, cấp 3	2029		1,000	833	167	490
	Trường MN An Hưng, Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng thư viện	Phòng Kinh tế	Thôn 2	Nhà 1 tầng, cấp 3	2030		750	625	125	368
	Trường PTDTBT THCS An Lão, HM: Xây dựng nhà sinh hoạt văn hoá; nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh giáo viên	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùl	Nhà 1 tầng, cấp 3	2030		790	658	132	387
	Nội dung 04									0
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa các Thôn	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Sửa chữa, cải tạo các nhà văn hóa thôn	2026		500	417	83	245
	Xây dựng nhà vệ sinh các nhà văn hóa thôn	Phòng Kinh tế	Các thôn trên địa bàn xã	Xây dựng mới nhà vệ sinh các thôn	2026		500	417	83	245
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 6	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Diện tích xây dựng 300m2	2027		500	417	83	245
	Xây dựng nhà văn hóa thôn 07	Phòng Kinh tế	Thôn 7	Xây dựng mới nhà văn hóa diện tích 200m2	2027		450	375	75	221
	Xây dựng nhà thi đấu đa năng xã	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Xây dựng mới diện tích 5000m2	2028		1,000	833	167	490
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Gò Bùl	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Bùl	Xây dựng mới nhà văn hóa diện tích 200m2	2028		500	417	83	245
	Nội dung 06									0
	Dự án: Bỏ trí dân cư Hóc Lách thuộc thôn 06	Phòng Kinh tế	Thôn 6	Xây dựng cơ sở hạ tầng (San nền, giao thông, hệ thống điện, nước cấp, nước thải) với diện tích 4ha và 50 hộ	2026		1,000	833	167	490
	Xây dựng Khu giãn dân H36 thôn 5	Phòng Kinh tế	Thôn 5	Xây dựng cơ sở hạ tầng (San nền, giao thông, hệ thống điện, nước cấp, nước thải) với diện tích 3ha và 20 hộ	2027		100	83	17	49
	Mở rộng khu dân cư thôn Gò Đồn	Phòng Kinh tế	Thôn Gò Đồn	Xây dựng cơ sở hạ tầng (San nền, giao thông, hệ thống điện, nước cấp, nước thải) với diện tích 2ha và 20 hộ	2027		950	792	158	466
	Dự án: Bỏ trí dân cư thôn 2	Phòng Kinh tế	Thôn 2	Xây dựng cơ sở hạ tầng (San nền, giao thông, hệ thống điện, nước cấp, nước thải) với diện tích 2ha và 20 hộ	2029		790	658	132	377
5	Xã An Lương									14,252
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 01									0
	BTXM đoạn đường từ ĐT.639 đến nhà ông Som; kết hợp sửa chữa, mở rộng cầu đội 5 qua sông Lạch Mới	UBND xã	Xuân Bình Bắc	Bê tông hóa mặt đường, kết hợp sửa chữa, mở rộng cầu dân sinh	2026	QĐ số 509/QĐ-UBND ngày 24/02/2026	1,507	1,256	251	150
	Sửa chữa, mở rộng đoạn đường từ ĐT.639 đến bảng thông tin tuyên truyền	UBND xã	An Xuyên 3	Nâng cấp, mở rộng và thảm nhựa mặt đường	2026	QĐ số 1335/QĐ-UBND ngày 29/4/2026	3,051	2,543	508	280
	BTXM đoạn từ đường Nhà Đá - An Lương đến giáp Nghĩa trang nhân dân	UBND xã	Đông An	Bê tông hóa mặt đường dân sinh	2026		1,113	928	185	180
	Thảm nhựa các đoạn còn lại của tuyến đường Xuân Bình – Vinh Lợi	UBND xã	Hưng Tân, Vinh Lợi 1	Nâng cấp, thảm nhựa mặt đường	2026	QĐ số 1195/QĐ-UBND ngày 17/4/2026	5,500	4,583	917	360
	Nâng cấp, thảm nhựa tuyến đường từ cầu An Mỹ đến nhà bà Phan Thị Ngân	UBND xã	An Mỹ	Nâng cấp, thảm nhựa mặt đường	2027		2,600	2,167	433	948
	Mở rộng mặt đường tuyến ĐT.639 (đoạn thuộc địa phận thôn Xuân Bình Nam)	UBND xã	Xuân Bình Nam	Mở rộng mặt đường hiện trạng	2027		2,900	2,417	483	1,200
	Xây dựng vỉa hè tuyến đường tránh Mỹ Chánh	UBND xã	các thôn	Lát gạch vỉa hè và trồng cây xanh 2 bên tuyến trên nền hiện trạng	2027-2028		9,000	7,500	1,500	2,700
	Nội dung 02									0
	KCH kênh mương từ ngã ba Son đến nhà bà Nguyễn Thị Huệ	UBND xã	Chánh Hội	XD kênh mương nội đồng bằng BTXM đang chờ nghiệm có thanh giằng BTCT	2026	QĐ số 1081/QĐ-UBND ngày 06/4/2026	1,655	1,379	276	180
	KCH kênh mương đoạn từ cống Phụng đến nhà ông Đặng Văn Long	UBND xã	Lương Thái	XD kênh mương nội đồng bằng BTXM đang chờ nghiệm có thanh giằng BTCT	2026	QĐ số 1624/QĐ-UBND ngày 03/6/2026	1,851	1,543	308	189

	KCH kênh mương từ cống 5 đồng đến nhà bà Nguyễn Thị Huệ	UBND xã	Chánh Hội	XD kênh mương nội đồng bằng BTXM dạng chữ nhật có thanh giằng BTCT	2027		2,376	1,980	396	880	
	KCH kênh mương tiêu nước dọc chân bờ để sông Cạn	UBND xã	Hội Thuận	XD kênh mương nội đồng bằng BTXM dạng chữ nhật có thanh giằng BTCT	2027-2028		3,110	2,592	518	1,160	
	KCH kênh mương đoạn từ cống chào thôn Lương Trung đến giáp đường ĐT.639	UBND xã	Lương Trung	XD kênh mương nội đồng bằng BTXM dạng hình thang	2028-2029		3,200	2,667	533	1,220	
	Nâng cấp, gia cố mái taluy bờ Suối Cầu thôn Trung Xuân	UBND xã	Trung Xuân	Nâng cấp, gia cố mái taluy bờ suối bằng BTXM có khung giằng BTCT, kết hợp bê tông hóa mặt đường theo hình lang suối	2028-2029		7,000	5,833	1,167	2,800	
	Nội dung 06									0	
	Xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo các hạng mục công trình tại chợ Cá An Mỹ	UBND xã	An Mỹ	Nâng cấp, cải tạo/sửa chữa và XD bổ sung một số HM công trình	2027		2,250	1,875	375	850	
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống HTKT chợ An Lương	UBND xã	An Lương	Cải tạo hệ thống HTKT: PCCC, cấp thoát nước, điện chiếu sáng...	2027		3,187	2,656	531	1,155	
6	Xã An Nhơn Tây									14,252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 2									0	
	Nội dung 1									0	
	Tuyến xóm Gò Sơn từ Quốc lộ 19 đến nhà ông Lê Văn Thành (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Lê Văn Thành)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 1	0.100	2026		123	103	20	39	
	Tuyến từ đường bê tông xóm Xuân Điền 2 đến nhà ông Trần Văn Tuấn (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Trần Văn Tuấn)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 1	0.025	2026		31	26	5	10	
	Tuyến đường Xuân Điền 1 từ đường bê tông đến nhà ông Lê Đình Mến Nguyễn Thanh Tùng (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Lê Đình Mến)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 1	0.098	2026		121	101	20	39	
	Từ đường xóm Tân An nhà ông Bùi Hữu đến nhà ông Bùi Văn Du (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Bùi Văn Du)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 2	0.150	2026		185	154	31	59	
	Tuyến xóm Phúc Mới từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến cánh đồng xóm Phúc Mới (ĐD: nhà ông Nguyễn Văn Phúc - ĐC: cánh đồng xóm Phúc Mới)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 3	0.200	2026		246	205	41	79	
	Tuyến đường xóm Phúc Hậu từ nhà ông Hà Vĩnh Thạch đến đồng Phúc Hậu (ĐD: nhà ông Hà Vĩnh Thạch- ĐC: cánh đồng Phúc Hậu)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Nam Tương 3	0.300	2026		369	308	61	118	
	Tuyến đường từ kênh N2 đến nhà ông Bùi Ngọc Bích Phương (ĐD: đường bê tông xóm Hòn Tương A - ĐC: nhà ông Bùi Ngọc Bích Phương)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Thọ Tân Bắc	0.200	2026		246	205	41	79	
	Tuyến từ bê tông Đá Bàn đến đường rẽ nhà ông Phạm Văn Trị (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Phạm Văn Trị)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Thọ Tân Nam	0.900	2026		1,108	923	185	354	
	Tuyến từ bê tông Hóc Củng đến nhà ông Huỳnh Kim Nhân (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Huỳnh Kim Nhân)	UBND xã An Nhơn Tây	thôn Thọ Tân Nam	0.120	2026		148	123	25	47	
	Tuyến từ bê tông Đá Bàn đến nhà ông Hồ Viết	UBND xã An Nhơn Tây	Thôn Thọ Tân Nam	L= 300 m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		369	308	61	118	
	Bê tông xi măng từ đường Đồng Lâm 2 đến Nhà thờ tổ Rượu Bầu Đá (ĐD: đường Đồng Lâm 2 - ĐC: nhà thờ tổ Rượu Bầu Đá)	UBND xã An Nhơn Tây	Thôn Đồng Lâm	L= 259m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		319	266	53	102	
	Bê tông xi măng từ Bờ Dập Thờ Do đến Gò Cồn (ĐD: Dập Thờ Do - ĐC: Gò Cồn)	UBND xã An Nhơn Tây	Thôn Đồng Lâm	L= 581m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		715	596	119	229	
	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Sơn Đồng xuống đồng An Tương B (ĐD: nhà ông Nguyễn Sơn Đồng - ĐC: đồng An Tương B)	UBND xã An Nhơn Tây	Thôn Nam Tương 3	L= 400m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		492	410	82	157	
	Tuyến từ bê tông Xuân Thạnh đến nhà ông Lê Bá Dư (ĐD: đường bê tông Xuân Thanh - ĐC: nhà ông Lê Bá Dư)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam tương 1	L= 125m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		154	128	26	49	
	Tuyến từ đường nhựa Xuân Thạnh đến nhà ông Lê Văn Dân (ĐD: đường nhựa Xuân Thanh - ĐC: nhà ông Lê Văn Dân)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam tương 1	L= 150m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		185	154	31	59	
	Tuyến đường từ ĐT 638 đến nhà Nguyễn Hồng Sơn (ĐD: đường ĐT 638- ĐC: nhà ông Nguyễn Hồng Sơn)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam tương 2	L= 120m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		139	116	23	45	
	Tuyến đường từ Bê tông đến nhà Hà Châu Cường (ĐD: đường bê tông- ĐC: nhà ông Hà Châu Cường)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam tương 2	L= 350m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		383	319	64	122	
	Tuyến đường phía trong trang trại Ông Nguyễn Văn Bảy (ĐD: đường bê tông- ĐC: giáp trang trại ông Nguyễn Văn Bảy)	UBND xã An Nhơn Tây	Tân Lập	L= 130m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		160	133	27	50	
	Tuyến đường từ bê tông đến mương Bờ dống (ĐD: đường bê tông- ĐC: Mương Bờ dống)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 395m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		486	405	81	155	
	Tuyến đường từ đầu cầu Cù Lâm đến trại 2 Ngõ (ĐD: đầu cầu Cù Lâm - ĐC: Trại 2 Ngõ)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 370m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		455	379	76	146	
	Tuyến đường từ nhà Lê Xuân Ân đến nhà Võ Thị Miến (ĐD: nhà ông Lê Xuân Ân - ĐC: nhà bà Võ Thị Miến)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 150m, kết cấu Bê tông xi măng	2027		185	154	31	59	
	Tuyến từ ĐT 638 đến nhà Đỗ Thị Lan (ĐD: đường ĐT 638 - ĐC: nhà bà Đỗ Thị Lan)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 90m, kết cấu Bê tông xi măng	2028		111	93	18	35	
	Tuyến từ ĐT 638 đến nhà Thân Thị Phương (ĐD: đường ĐT 638 - ĐC: nhà bà Thân Thị Phương)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 110m, kết cấu Bê tông xi măng	2028		135	113	22	43	
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Đá Lố đến ngã 3 Hóc Củng (ĐD: ngã 3 Đá Lố - ĐC: ngã 3 Hóc Củng)	UBND xã An Nhơn Tây	Thọ Tân Nam	L= 1500 m, kết cấu Bê tông xi măng	2028		1,952	1,627	325	624	
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ Cầu Đá Lố đến nhà ông Phạm Minh Châu (ĐD: Cầu Đá Lố - ĐC: nhà ông Phạm Minh Châu)	UBND xã An Nhơn Tây	Thọ Tân Nam	L=1500m, kết cấu Bê tông xi măng	2028		1,952	1,627	325	624	
	Tuyến từ ĐT 638 đến nhà Nguyễn Văn Bảy (ĐD: đường ĐT 638 - ĐC: nhà ông Nguyễn Văn Bảy)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 100m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		123	103	20	39	
	Tuyến từ nhà Nguyễn Thị Thắng đến nhà Trần Minh Hương (ĐD: nhà bà Nguyễn Thị Thắng- ĐC: nhà ông Trần Minh Hương)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L= 230m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		283	236	47	91	
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Hóc Củng đến nhà ông Nguyễn Văn Phở (ĐD: ngã 3 Hóc Củng - ĐC: nhà ông Nguyễn Văn Phở)	UBND xã An Nhơn Tây	Thọ Tân Nam	L= 1000m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		1,301	1,084	217	416	
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Hóc Củng đến nhà bà Bùi Thị Dương (ĐD: ngã 3 Hóc Củng - ĐC: nhà bà Bùi Thị Dương)	UBND xã An Nhơn Tây	Thọ Tân Nam	L= 500m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		651	543	108	208	
	Tuyến từ Cầu Nghĩa Trang đến đăm Lương Thị Út (ĐD: Cầu Nghĩa Trang - ĐC: đăm Lương Thị Út)	UBND xã An Nhơn Tây	Tráng Long	L= 254m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		313	261	52	100	
	Tuyến từ Cầu Gò Lao đến đăm Trần Thành Chung (ĐD: Cầu Gò Lao - ĐC: đăm Trần Thành Chung)	UBND xã An Nhơn Tây	Tráng Long	L= 65m, kết cấu Bê tông xi măng	2029		80	67	13	26	

Đường Gò Sương (ĐD: đường bê tông - ĐC: Đồng Gò Sương)	UBND xã An Nhơn Tây	Trường Cửu	L= 150m, Kết cấu Bê tông xi măng	2029		185	154	31	59
Nội dung 2 (Thuyết lý)						0			0
Tuyến kênh mương Gò xương, bờ hàng, đầu hải đến kho 4 (ĐD: Mương Gò xương, ĐC: mương đầu hải đến kho 4)	UBND xã An Nhơn Tây	Trường Cửu - An Thành	L = 369m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		454	378	76	145
Tuyến kênh mương Miếu tổ 7 (ĐD: Giáp đường Bê tông, ĐC: Ngõ nhà Bùi Thị Bạ)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 373m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		459	383	76	147
Tuyến kênh mương bờ Tổng (ĐD: Cống bờ Tổng, ĐC: Cống qua đường)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 287m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		353	294	59	113
Tuyến kênh mương Bông cỏ (ĐD: Nối tiếp mương bê tông cũ, ĐC: Kênh TX2)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 276m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		340	283	57	109
Tuyến kênh mương xét quần (ĐD: Giáp đường Bê tông, ĐC: Rộc lát)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 260m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		320	267	53	102
Tuyến kênh mương đồngRộc giữa (ĐD: Ruộng ông yên , ĐC: Mương tiêu)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 260m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		320	267	53	102
Tuyến kênh mương Vườn Sa (ĐD: Vườn Sa, ĐC: Cống tiêu)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 500m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		616	513	103	197
Tuyến kênh mương đồng Bầu Da (ĐD: Từ Nhà Huỳnh Sa, ĐC: Mương xuống Bầu da)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 670m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		825	688	137	264
Tuyến kênh mương trước nhà Lê Văn Hải - Cầu Hà Tri (ĐD: Trước nhà Lê Văn Hải, ĐC: Cầu Hà Tri)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 340m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		419	349	70	134
Tuyến kênh mương Bờ Đắp (ĐD: Giáp nhà ông Hải, ĐC: Đám cỏ ông Nghệ)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 320m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		394	328	66	126
Tuyến kênh mương đồng Bầu Quê (ĐD: Kênh N6 Gò ao, ĐC: Trên Nhà ông Hiệp)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 450m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		554	462	92	177
Tuyến kênh mương Bầu da dưới (ĐD: Trước nhà ông Mai, ĐC: Suối Bầu da)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 300m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		369	308	61	118
Tuyến kênh mương tưới tiêu Thị Hồng phía trong (ĐD: Nhà Bùi Thị Hồng, ĐC: Cống trong Trại 6 Thín)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 3	L = 250m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		308	257	51	98
Tuyến kênh mương tưới tiêu Thị Hồng phía ngoài (ĐD: Ngoài nhà Bùi Thị Hồng, ĐC: Cống trong Trại 6 Thín)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 3	L = 280m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		345	288	57	110
Tuyến kênh mương Đồng Lớn (ĐD: Giáp kênh N8, ĐC: Giáp Hồ 6 Hùng)	UBND xã An Nhơn Tây	Tráng Long	L = 450m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		554	462	92	177
Tuyến kênh mương Cây Cây (ĐD: Giáp đám Giếng, ĐC: Giáp đường Bê tông Đồng lùn)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 1024m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2026		1,261	1,051	210	403
Tuyến kênh mương Rộc Lát Trong (ĐD: Cống tưới Nhơn Thọ, ĐC: Kênh tiêu Nhơn Thọ)	UBND xã An Nhơn Tây	Trường Cửu	L = 275m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		339	283	56	108
Tuyến kênh mương Gò Cà (ĐD: Kênh tiêu 7 đeo, ĐC: Giáp mương Nhơn Tân)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 319m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		393	328	65	126
Tuyến kênh mương Trà 1 Phúc Hậu (ĐD: Trong sĩa 7 liến, ĐC: Rào Minh Dư)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 3	L = 400 m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		492	410	82	157
Tuyến kênh mương Đồng Lùn (ĐD: Đám lù ông Minh, ĐC: Cầu giữa trên đường)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 320m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		394	328	66	126
Tuyến kênh mương tưới Xuân điền 1 (ĐD: Ruộng ông Thung, ĐC: Cầu giữa dưới đường)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 340m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		419	349	70	134
Tuyến kênh mương Bầu Da (ĐD: Nhà ông Thạch, ĐC: Giáp Bầu Da)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 620m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		763	636	127	244
Tuyến kênh mương dọc đường mới Minh Dư (ĐD: Kênh chính, ĐC: Nhà Chung Thị Dư)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 3	L = 800m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		985	821	164	315
Tuyến kênh mương Trà một Phúc hậu (ĐD: Trước nhà Chung Thị Dư, ĐC: Ngoài sĩa 7 Liến)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 3	L = 520m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		640	533	107	205
Tuyến kênh mương giữa Xuân Điền 1 (ĐD: Nối Bê tông Xuân Điền 1, ĐC: Giáp Nhơn Lộc 2)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 500m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		616	513	103	197
Tuyến kênh mương thoát úng Bầu Dự (ĐD: Giáp đường bê tông, ĐC: Giáp đường ra bệnh đồng)	UBND xã An Nhơn Tây	Đồng Lâm	L = 450m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		554	462	92	177
Tuyến kênh mương Thoát úng Bờ tưới (ĐD: Giáp ruộng Đặng Văn Lưu, ĐC: Giáp mương Bà bị)	UBND xã An Nhơn Tây	Đồng Lâm	L = 350m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		431	359	72	138
Tuyến kênh mương Gò Trờ (ĐD: Giáp thôn Cù Lâm, ĐC: Giáp mương thoát úng)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 350m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		431	359	72	138

	Tuyến kênh mương Bờ Tú (ĐD: Giáp kênh N8, ĐC: Giáp trại 4 Thành)	UBND xã An Nhơn Tây	Tráng Long	L = 330m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2027		406	338	68	130
	Tuyến kênh mương Bờ Cao (ĐD: Giáp kênh N8, ĐC: Giáp đường trại 3 Công)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 282m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		347	289	58	111
	Tuyến kênh mương Trên trại 3 Công (ĐD: Giáp kênh N8, ĐC: Giáp Bầu)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 300m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		369	308	61	118
	Tuyến kênh mương Chu Du (ĐD: Giáp đường ĐT 638, ĐC: Giáp đầm Bộng)	UBND xã An Nhơn Tây	Tráng Long	L = 312m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		384	320	64	123
	Tuyến kênh mương Vườn ông Trình nổi dài (ĐD: Giáp mương bê tông , ĐC: Giáp cống thoát úng)	UBND xã An Nhơn Tây	Tân Lập	L = 250m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		308	257	51	98
	Tuyến kênh mương Lỗ Chim (ĐD : Giáp Gò rầy, ĐC: Giáp đường Bê tông)	UBND xã An Nhơn Tây	Tân Lập	L = 350m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		431	359	72	138
	Tuyến kênh mương sau Nhà văn hoá Nam Tượng 2 (ĐD: Cống trên nhà 4 Trang, ĐC: Sau nhà ông Tuấn)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 650m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		800	667	133	256
	Tuyến kênh mương Bầu ông Đàng (ĐD: Sau nhà 7 Kinh, ĐC: Giáp ranh Nhơn Lộc)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 300m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		369	308	61	118
	Tuyến kênh mương dưới thổ cư xen kẹt (ĐD: Dưới thổ cư xen kẹt, ĐC: Đồng Bầu Da)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 2	L = 400m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		492	410	82	157
	Tuyến kênh mương tre Xuân Thanh (ĐD: Từ bụi tre ông Anh, ĐC: Giáp Quốc lộ 19)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 550m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		677	564	113	216
	Tuyến kênh mương Rộc Cát - Đám Chòi (ĐD: Rộc cát, kênh tiêu TX2, ĐC: Đám chòi hám Bù Truong)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 380m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		468	390	78	150
	Tuyến kênh mương Lỗ Ngheo (ĐD: Cống Bê tông, ĐC: Kênh tiêu TX2)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 367m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		452	377	75	144
	Tuyến kênh mương Phạm Luom - Nhà 8 Canh (ĐD: Ruộng Phạm Luom, ĐC: Ngõ nhà 5 Tàu)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 377m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		464	387	77	148
	Tuyến kênh mương Tiêu Rộc năng - Mương ngõ Nhà Dương (ĐD: Ruộng 3 Sao, ĐC: Miếu tổ 9, ổng Dầu)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 475m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2028		585	488	97	187
	Tuyến kênh mương Bờ Ông - Mương Mốc Hạ (ĐD: Mương Rộc cát, ĐC: Kênh tiêu 7 dẹo)	UBND xã An Nhơn Tây	Trường Cửu - An Thành	L = 289m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		367	306	61	117
	Tuyến kênh mương Bờ Quon Dưới (ĐD: Kênh tiêu Tân Lập, ĐC: Kênh tiêu TX2)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 308m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		379	316	63	121
	Tuyến kênh mương Bờ Bàn (ĐD: Giáp mương bê tông , ĐC: Cống xuống mốc hạ)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 342m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		421	351	70	135
	Tuyến kênh mương Địa Ông Sứ, số 3 Tân Lập - mương Bà Dẻo (ĐD: Địa ông Sứ cống tiêu 7 dẹo, ĐC: Đám bà dẻo 4 Đặng)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 518m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		638	532	106	204
	Tuyến kênh mương Ló 2 Đồng Sạ (ĐD: Giáp đường Bê tông, ĐC: Cống qua đường lộ 2)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 269m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		331	276	55	106
	Tuyến kênh mương Trên đồng Biển Thức (ĐD: Cống tiêu 7 Đào, ĐC: Cầu Xuân Thạnh)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 600m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		739	616	123	236
	Tuyến kênh mương dọc đường Xuân Thạnh (ĐD: Trước nhà 7 Thạnh, ĐC: Thác tràn đường XT)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 250m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		308	257	51	98
	Tuyến kênh mương thoát Rộc Bi (ĐD: Giáp Rộc Bi, ĐC: Giáp mương đồng giai)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 750m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		923	769	154	295
	Tuyến kênh mương Ngà hai (ĐD: Giáp đường cao tốc, ĐC: Giáp đường bê tông công làng)	UBND xã An Nhơn Tây	Đồng Lâm	L = 350m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		431	359	72	138
	Tuyến kênh mương Thoát úng Bầu Súng (ĐD: Giáp ruộng 3 Tuyến, ĐC: Giáp mương Mỹ)	UBND xã An Nhơn Tây	Đồng Lâm	L = 400m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2029		492	410	82	157
	Tuyến kênh mương Lỗ Thi (ĐD: Giáp đường bê tông, ĐC: Giáp Bầu Gò Lao)	UBND xã An Nhơn Tây	Tráng Long	L = 360m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		443	369	74	142
	Tuyến kênh mương Thoát úng Rộc Cai (ĐD: Giáp ruộng 8 Bình, ĐC: Giáp đường bê tông nhà Huy)	UBND xã An Nhơn Tây	Tráng Long	L = 650m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		800	667	133	256
	Tuyến kênh mương Gò Ao (ĐD: Giáp Nhơn Tân, ĐC: Giáp trại ông Nhân)	UBND xã An Nhơn Tây	Cù Lâm	L = 250m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		308	257	51	98
	Tuyến kênh mương Đám Rào (ĐD: Giáp mương bê tông, ĐC: Giáp đường cầu Cây Gáo)	UBND xã An Nhơn Tây	Đồng Lâm	L = 250m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		308	257	51	98
	Tuyến kênh mương trên nghĩa địa cũ (ĐD: Từ kênh N4a, ĐC: Đường bê tông nghĩa địa cũ)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 510m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		628	523	105	201

	Tuyến kênh mương tiêu trong quốc lộ 19 (ĐD: Sau nhà 6 Luận, ĐC: Giáp nhà 2 Hữu)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 280m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		345	288	57	110	
	Tuyến kênh mương tưới, tiêu ngoài quốc lộ 19 (ĐD: Dưới nhà 9 Em, ĐC: Thờ cư ông Quý)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 1	L = 350m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		431	359	72	138	
	Tuyến kênh mương tưới trên Nhà Hồng (ĐD: Cổng trên nhà Hồng, ĐC: Cổng trong Trại 6 Thìn)	UBND xã An Nhơn Tây	Nam Tượng 3	L = 300m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		375	313	62	120	
	Tuyến kênh mương Đông Bờ Ca - Mương Lô 3 Đồng Sạ (ĐD: Cổng qua đường ông Siêu, ĐC: Cổng đấm Sạn)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 355m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		437	364	73	140	
	Tuyến kênh mương Bà Quơn, gò Tranh - Gò má cống N6 (ĐD: Bê tông mương tiêu T9, ĐC: Cổng kênh N6 vô đấm 5 Tri)	UBND xã An Nhơn Tây	An Thành	L = 713m, Kết cấu Bê tông xi măng, kết hợp thanh giằng BTCT	2030		878	732	146	281	
7	Xã An Toàn									33,882	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 1									0	
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ dốc ông Lâm đến thôn Nước Ron	Thôn Nước Lương		Nâng cấp, mở rộng nền mặt đường, cầu bần, hệ thống thoát nước...	2026		4,000	4,000	0	3,000	
	Nâng cấp, mở rộng mặt đường từ thôn 03 đến thôn 02	Thôn 2, Thôn 3		Nâng cấp mở rộng đường BTXM hiện trạng; xây dựng hệ thống an toàn giao thông	2026		5,000	5,000	0	3,000	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ thôn 2 đến thôn 1 An Toàn	Thôn 1, Thôn 2		Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước; an toàn giao thông...	2026		5,000	5,000	0	3,000	
	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng tuyến đường ĐH.03 từ KM14+000 đến đình ngậm mây	Thôn3 Hòn Chiềng		Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước; an toàn giao thông...	2027		4,747	4,747	0	2,464	
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường thôn 1 - 3 An Nghĩa	Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3		Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước; an toàn giao thông...	2027		2,500	2,500	0	1,500	
	Đường giao thông nối bô các thôn xã An Toàn	Xã An Toàn		Đầu tư mặt đường BTXM; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước; an toàn giao thông...	2028		2,200	2,200	0	1,000	
	Nội dung 2									0	
	Xây dựng đập và kênh mương ruộng Gia Múc	Phong Kinh tế xã	Thôn 2 An Toàn	Xây dựng đập L=28,0m, B=1m	2026		1,375	1,375	0	818	
	Xây dựng đập và kênh mương ruộng Gia Múc	Thôn 2 An Toàn		Xây dựng đập L=28,0m, B=1m	2026		2,300	2,300	0	1,200	
	Nâng cấp, sửa chữa đập và kênh mương ruộng Vrong	Thôn 1 An Toàn		Đập dâng L=10,0m, B=0,8m	2027		1,700	1,700	0	800	
	Xây dựng tường chắn dòng và kênh mương xã An Toàn	Xã An Toàn		Xây dựng tường chắn dòng các dòng ruộng trên địa bàn xã	2027		2,700	2,700	0	1,500	
	Làm mới đập và kênh mương ruộng nước Lương	Thôn Nước Lương		Xây dựng đập L=30,0m, B=1m	2028		1,500	1,500	0	500	
	Nội dung 10							0	0	0	
	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy Thôn Đồng Bà Lãnh	Đồng Bà Lãnh		XD đập đầu mối, sửa chữa nâng cấp hệ thống ống dẫn nước L ≈ 3km và các hạng mục khác	2026-2027		2,500	2,500	0	1,000	
	Đường 0,4kv cho các thôn	Xã An Toàn		Xây dựng đường dây 0,4kV trên địa bàn các thôn trong xã	2026		2,500	2,500	0	1,000	
	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt tự chảy thôn Nước Lương Ngọn	Thôn Nước Lương Ngọn		XD đập đầu mối, sửa chữa nâng cấp hệ thống ống dẫn nước L ≈ 7km và các hạng mục khác	2027		2,300	2,300	0	800	
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt tự chảy thôn Hòn Chiềng	Thôn Hòn Chiềng		XD đập đầu mối, sửa chữa nâng cấp hệ thống ống dẫn nước L ≈ 6 km và các hạng mục khác	2028		2,300	2,300	0	800	
	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt tự chảy thôn 2	Thôn 2		XD đập đầu mối, sửa chữa nâng cấp hệ thống ống dẫn nước L ≈ 6km và các hạng mục khác	2029		2,500	2,500	0	1,000	
	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy thôn Nước Lương, thôn Nước Ron	Thôn Nước Lương, Thôn Nước Ron		XD đập đầu mối, sửa chữa nâng cấp hệ thống ống dẫn nước L ≈ 5km và các hạng mục khác	2029		2,500	2,500	0	1,000	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần số 1									0	
	Nội dung 1									0	
	Trường Tiểu học An Nghĩa, Hạng mục: Mở rộng diện tích sân chơi bãi tập điểm trường cũ	Thôn Nước Ron		San lấp tạo mặt bằng khu vui chơi thể thao cho học sinh	2026		3,000	3,000	0	1,000	
	Trường Mầm non An Toàn	Thôn 3		Xây dựng mới Trường non và các hạng mục khác	2028		3,000	3,000	0	1,000	
	Nội dung 4									0	
	Nhà văn hoá thôn 1 An Toàn	Thôn 1		Xây dựng mới nhà văn hoá	2027		3,000	3,000	0	1,500	
	Đầu tư xây dựng Nhà văn hoá thôn Hòn Chiềng	Thôn Hòn Chiềng		Xây dựng mới nhà văn hoá	2027		2,500	2,500	0	1,000	
	Xây dựng khu sinh hoạt văn hoá thể thao và nhà thi đấu trung tâm xã	Thôn 2		Xây dựng khu sinh hoạt văn hoá thể thao xã	2028		3,500	3,500	0	2,000	
	Nội dung 6									0	
	San ủi mặt bằng khu giãn dân Thôn Nước Ron, thôn Nước Lương	Thôn Nước Ron, thôn Nước Lương		Xây dựng cơ sở hạ tầng: San nền, hệ thống điện, thoát nước; cấp nước; đường...	2026-2027		7,000	7,000	0	3,000	
8	Xã An Tường									30,784	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên thôn Liên Hội đi thôn Hội Nhơn	UBND xã An Tường	Thôn Hội Nhơn	Bê tông nền mặt đường	2026 - 2027		10,000	8,333	1,667	4,013	
	Tên tuyến: Nâng cấp, mở rộng đường BTXM ĐT 630 - Hương Quang Ân Nghĩa (Phủ Hữu 1)	UBND xã An Tường	Thôn Phú Hữu 1	Bê tông nền mặt đường	2026		6,750	5,625	1,125	3,375	
	Tên tuyến: Nâng cấp, mở rộng đường BTXM Tuyến từ trạm bơm Xuân Sơn đi khu tưởng niệm chiến thắng đời Xuân Sơn	UBND xã An Tường	Thôn Xuân Sơn	Bê tông nền mặt đường	2026		3,466	2,888	578	1,733	
	Tên tuyến: Nâng cấp, mở rộng đường BTXM Từ nhà ông Lương Công Sang - nhà bà Đoàn Thị Tâm	UBND xã An Tường	Thôn Phú Văn 2	Bê tông nền mặt đường	2026		2,000	1,667	333	1,000	

	Tên tuyến: Nâng cấp tuyến đường nội đồng thôn Xuân Sơn	UBND xã Ân Tường	Thôn Xuân Sơn	Bê tông nền mặt đường	2026		1,500	1,250	250	750
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà ông Dung - Cổng Cây Me - Gấp đường đắp	UBND xã Ân Tường	Thôn Hội Nhon	Bê tông nền mặt đường	2026		2,350	1,958	392	1,175
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà ông Sơn - Nghĩa địa - bia di tích	UBND xã Ân Tường	Thôn Xuân Sơn	Bê tông nền mặt đường	2026		2,300	1,917	383	1,150
	Đường ngã 3 sân vận động - nhà văn hóa O11 nối tiếp	UBND xã Ân Tường	Thôn O11	Bê tông nền mặt đường	2026		2,000	1,667	333	1,000
	Đường từ nhà Đình Văn Bowh đến Đình Văn Thoại T6	UBND xã Ân Tường	Thôn T6	Bê tông nền mặt đường	2026		1,500	1,250	250	750
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Từ Nhà văn hóa thôn Hà Đông - nhà ông Chiến - giáp thôn Hội Nhon (xóm 2 đi xóm 4 thôn Hà Đông)	UBND xã Ân Tường	Thôn Hà Đông	Bê tông nền mặt đường	2026		3,000	2,500	500	1,500
	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐT630 đi khu di tích Gò Dú (Mộ tập thể - bia cẩm thù)	UBND xã Ân Tường	Thôn Tân Thạnh	Bê tông nền mặt đường	2026		5,000	4,167	833	2,500
	Mở rộng tuyến đường trước UBND xã hạn mục lát vỉa hè	UBND xã Ân Tường	Thôn Liên Hội	Bê tông nền mặt đường	2026		5,000	4,167	833	2,500
	Tên tuyến: BTXM tuyến đường nội đồng từ trường học vào giáp Cầu Mít thôn Tân Thịnh (thuộc đồng chua thôn Tân Thạnh)	UBND xã Ân Tường	Thôn Tân Thịnh	Bê tông nền mặt đường	2026		1,500	1,250	250	750
	Nội dung 2									0
	Tên tuyến: KCH Kênh mương tuyến kênh từ đập cây da đến đồng ruộng cây da đồng nhỏ, đồng sông	UBND xã Ân Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		1,200	1,000	200	600
	Tên tuyến: KCH Kênh mương tuyến đồng O6	UBND xã Ân Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		1,200	1,000	200	600
	Tên tuyến: KCH Kênh mương tuyến Đồng O11	UBND xã Ân Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		440	367	73	220
	Tên tuyến: Kiên cố hóa kênh mương tuyến mương đập dâng Ktao	UBND xã Ân Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		1,650	1,375	275	825
	Tên tuyến: Kiên cố hóa kênh mương Mương Bờ Ân nối mương tạm bom Hà Tây đến mương tiêu	UBND xã Ân Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		1,884	1,570	314	942
	Tên tuyến: Kiên cố hóa kênh mương tuyến mương khoanh 3	UBND xã Ân Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		1,100	917	183	550
	Tên tuyến: Kiên cố hóa kênh mương tuyến mương tiêu Đồng Lầy	UBND xã Ân Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		1,100	917	183	550
	Tên tuyến: Kiên cố hóa kênh mương tuyến mương chống ủng từ nhà ông Dự xóm 4 đến cống cây me xóm 3	UBND xã Ân Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		1,650	1,375	275	825
	Tên tuyến: KCH Kênh mương tuyến hồ học Mỹ tới ruộng cạn đội 5 (Nối tiếp)	UBND xã Ân Tường	Thôn Hội Nhon	Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		1,100	917	183	550
	Tên tuyến: KCH Kênh mương tuyến từ đập văn hương mương chống phen tới giáp bàu Hà Đông (Nối tiếp)	UBND xã Ân Tường	Thôn Hà Đông	Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		1,100	917	183	550
	Tên tuyến: Kiên cố hóa kênh mương tuyến mương từ ruộng ông Hiếu đến ruộng ông Cường (đọc tỉnh lộ 631)	UBND xã Ân Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		1,100	917	183	550
	Tên tuyến: Kiên cố hóa kênh mương tuyến mương từ ruộng Hiệp Hạnh đến rộc 8 Nam	UBND xã Ân Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		880	733	147	440
	Tên tuyến: Kiên cố hóa kênh mương tuyến mương từ Hồ Thiên đến trạm bơm cũ	UBND xã Ân Tường		Bê tông đáy, thành kênh mương	2026		770	642	128	386
	Nội dung 10									0
	Dự án: sửa chữa, nâng cấp Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy thôn O10						2,000	1,667	333	1,000
9	Xã An Vinh									39,724
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 2									0
	Nội dung 1									0
	Đường giao thông từ chân đập Hồ Đồng Mít đến Thôn 1; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1	Đầu tư mặt đường BTXM; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông,....	2026		7,000	7,000	0	975
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Trạm quản lý bảo vệ rừng đi Thôn 5 (đoạn nối tiếp)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5	Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông,....	2026		6,500	6,500	0	1,018
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên thôn từ Thôn 3 đi Thôn 7 (đoạn nối tiếp)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4, Thôn 7	Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông,....	2026		3,000	3,000	0	920
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên thôn từ Thôn 5 đi Thôn 6	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5, Thôn 6	Gia cố mái taluy dương, xây dựng rãnh bê tông và mặt đường BTXM	2026		6,500	6,500	0	725
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 01 từ An Lão đi An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Nâng cấp mở rộng đường BTXM hiện trạng; xây dựng hệ thống an toàn giao thông	2027		20,000	20,000	0	965
	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ thôn TruongCheng	Phòng Kinh tế xã	Thôn TruongCheng	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường nội bộ bằng BTXM.	2027		4,000	4,000	0	412
	Sửa chữa mái ta luy sạt ló đường DH01 tại Km13	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Gia cố mái taluy dương, xây dựng rãnh bê tông và mặt đường BTXM	2027		3,500	3,500	0	460
	Nâng cấp, cải tạo đường BTGTNT Thôn 1 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Trung	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường nội bộ bằng BTXM	2027		3,000	3,000	0	388
	Đường giao thông từ chân đập Hồ Đồng Mít đến Thôn 1; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước (Đoạn nối tiếp)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1	Đầu tư mặt đường BTXM; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông,....	2027		7,000	7,000	0	896
	Lát vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Lát vỉa hè bằng gạch bê tông	2027		12,000	12,000	0	727
	Nâng cấp các tuyến đường liên thôn xã An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường nội bộ bằng BTXM.	2027		2,000	2,000	0	484
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên thôn từ Thôn 5 An Trung đi Thôn 8 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5 An Trung, Thôn 8 An Trung	Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục trên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông,....	2027		6,500	6,500	0	727
	Sửa chữa mái ta luy sạt ló đường giao thông từ Thôn 1 An Dũng đến khu sản xuất đập Tả Loan	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Dũng	Gia cố mái taluy dương, xây dựng rãnh bê tông và mặt đường BTXM	2027		1,500	1,500	0	341
	Đảm bảo an toàn giao thông tuyến đường DH01 (từ hồ Đồng Mít đến cầu Hlong Hoai)	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Xây dựng hệ thống hồ lan, biển báo chỉ dẫn, găn gương cầu lồi,...	2027		6,500	6,500	0	824
	Đường giao thông vào khu sản xuất (Từ Thôn 3 đi suối Đất)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2027		5,500	5,500	0	388
	Đường giao thông vào khu sản xuất (Từ đường bê tông đi suối Đam)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2027		7,000	7,000	0	363
	Bê tông hóa giao thông nội đồng từ đường bê tông đến đồng ruộng Cốc	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2028		1,000	1,000	0	388
	Đường giao thông từ Thôn 6 đến núi Bay	Phòng Kinh tế xã	Thôn 6	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2028		5,000	5,000	0	315

	Đường giao thông từ Thôn 7 làng trên đến ruộng Giã Vong	Phòng Kinh tế xã	Thôn 7	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2028		5,500	5,500	0	436
	Đầu tư nâng cấp cầu sông Đình, sông Ráp An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng cầu vịnh cứu, kết cấu BTCT dự ứng lực căng sau và BTCT thường	2028		5,000	5,000	0	581
	Đường giao thông vào khu sản xuất (Từ Thôn 3 An Trung đến đồng Knới)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3 An Trung	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2028		2,500	2,500	0	412
	Xây dựng cầu bán hộp xuôi Xunh	Phòng Kinh tế xã	Thôn 7	Xây dựng cầu BTCT	2029		3,000	3,000	0	630
	Đường giao thông từ Thôn 5 đến suối Raffach	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4	Mở rộng nền đường hiện trạng; Xây dựng mặt đường BTXM và các hạng mục phụ trợ	2029		3,500	3,500	0	388
	Xây dựng mới Cầu từ Thôn 4 An Trung đi Thôn 2 An Dừng	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4 An Trung, Thôn 2 An Dừng	Xây dựng cầu vịnh cứu, kết cấu BTCT dự ứng lực căng sau và BTCT thường	2029		35,000	35,000	0	969
	Cầu vượt lù Thôn 3 An Trung - Thôn 8 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3 An Trung, Thôn 8 An Trung	Xây dựng cầu vịnh cứu, kết cấu BTCT dự ứng lực căng sau và BTCT thường	2030		12,000	12,000	0	872
	Thăm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Thăm nhựa các trục đường chính trung tâm xã	2030		12,000	12,000	0	872
	Nội dung 2									0
		Phòng Kinh tế xã	Thôn3, Thôn 7	Nâng cấp, mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng; các hạng mục liên tuyến: Thoát nước, an toàn giao thông	2026		1,613	1,613	0	960
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên thôn từ Thôn 3 đi Thôn 7									
	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương xã An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Các thôn trên địa bàn xã	Chiều dài tuyến khoảng 1,5km	2027		1,200	1,200	0	436
	Kiến cổ hóa kênh mương đập ruộng Dơi	Phòng Kinh tế xã	Thôn 7, Thôn 4	Chiều dài tuyến khoảng 0,5km	2027		1,100	1,100	0	388
	Kiến cổ hoá kênh mương đồng Nông, đồng Loi, đồng Nem	Phòng Kinh tế xã	Thôn 6 An Trung	Chiều dài tuyến khoảng 2km	2027		1,500	1,500	0	315
	Xây dựng kê chống xói lở từ đầu cầu đồng Phê đến đồng Lớn Thôn 1 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Trung	Kiến cổ hóa mái kê phía sông bằng bê tông, gia cố rò đá chân kê, chiều dài 2,0km	2027		10,000	10,000	0	727
	Xây dựng kê chống xói lở từ đầu cầu đồng Phê đến đồng Bãi Soi Thôn 4 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4 An Trung	Kiến cổ hóa mái kê phía sông bằng bê tông, gia cố rò đá chân kê, đỉnh kê đổ bê tông mặt, chiều dài 2,0km	2027		10,000	10,000	0	775
	Kiến cổ hoá kênh mương các Thôn xã An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Các thôn trên địa bàn xã	Kiến cổ hóa mái kê phía sông bằng bê tông, gia cố rò đá chân kê, đỉnh kê đổ bê tông mặt, chiều dài 2,0km	2027		3,000	3,000	0	242
	Xây dựng kê chống xói lở từ cầu Đất đến Đồng Lớn Thôn 1 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Trung	Kiến cổ hóa mái kê phía sông bằng bê tông, gia cố rò đá chân kê, đỉnh kê đổ bê tông mặt, chiều dài 2,0km	2028		15,000	15,000	0	969
	Xây dựng kê chống xói lở từ cầu Đất Dài đến bản tin Thôn 4 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4 An Trung	Kiến cổ hóa mái kê phía sông bằng bê tông, gia cố rò đá chân kê, đỉnh kê đổ bê tông mặt, chiều dài 2,0km	2029		15,000	15,000	0	872
	Xây dựng bờ kê cánh đồng ruộng Pa Ô	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1	Kiến cổ hóa mái kê phía sông bằng đá lát khảm, gia cố rò đá chân kê, chiều dài 0,3km	2029		1,500	1,500	0	291
	Xây dựng bờ kê cánh đồng ruộng Cốc	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Kiến cổ hóa mái kê phía sông bằng đá lát khảm, gia cố rò đá chân kê, chiều dài 0,3km	2030		1,500	1,500	0	388
	Nội dung 4									0
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện hiện trạng	2029		6,000	6,000	0	484
	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Đầu tư xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng	2030		5,000	5,000	0	484
	Nội dung 6									0
	Xây dựng mới chợ An Vinh	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5 An Trung	Xây dựng Nhà lồng và các hạng mục phụ trợ: Nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước thải, cấp nước....	2028		5,500	5,500	0	436
	Nội dung 10									0
	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt Thôn 6	Phòng Kinh tế xã	Thôn 6	Nâng cấp hệ thống dẫn nước, sửa chữa các bể chứa	2027		1,000	1,000	0	436
	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt Thôn 7	Phòng Kinh tế xã	Thôn 7	Nâng cấp hệ thống dẫn nước, sửa chữa các bể chứa	2027		1,500	1,500	0	363
	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt Thôn 4 An Trung, Thôn 5 An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4 An Trung, Thôn 5 An Trung	Nâng cấp hệ thống dẫn nước, sửa chữa các bể chứa	2027		1,500	1,500	0	315
	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt Thôn 4 (làng dưới)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4	Nâng cấp hệ thống dẫn nước, sửa chữa các bể chứa, sửa chữa, xây mới một số trụ vòi	2028		1,200	1,200	0	291
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt xã	Phòng Kinh tế xã	Xã An Vinh	Thay mới một số ống dẫn bị hoen rỉ, hư hỏng, sửa chữa các bể lắng lọc, bể chứa, nạo vét sửa chữa đập đầu nguồn các công trình bị xuống cấp, hư hỏng	2028		4,500	4,500	0	388
	Nội dung 11									0
	Hệ thống thoát nước Khu dân cư Thôn 1, Thôn 2, Thôn 4, Thôn 6	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1, Thôn 2, Thôn 4, Thôn 6	Xây dựng mới hệ thống rãnh bê tông thoát nước	2027		2,000	2,000	0	363
	Hệ thống thoát nước các trục đường thôn TmangGheng	Phòng Kinh tế xã	Thôn TmangGheng	Xây dựng mới hệ thống rãnh bê tông thoát nước	2027		3,000	3,000	0	291
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước Khu dân cư Thôn 1 An Dừng, Thôn 2 An Dừng, Thôn 3 An Dừng, Thôn 4 An Dừng	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Dừng, Thôn 2 An Dừng, Thôn 3 An Dừng, Thôn 4 An Dừng	Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo hệ thống rãnh bê tông thoát nước	2027		4,000	4,000	0	388
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 1									0
	Nội dung 1									0
	Trường Mầm non An Vinh (XD nhà hiệu bộ)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới nhà hiệu bộ	2027		5,000	5,000	0	484
	Trường Mầm non An Dừng (XD mới 01 phòng học)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 2 An Dừng	Xây dựng mới 01 phòng học	2027		2,200	2,200	0	460
	Trường TH An Vinh (HM: Sửa chữa, nâng cấp nhà hiệu bộ hiện trạng)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Sửa chữa, nâng cấp nhà hiệu bộ hiện trạng	2027		2,000	2,000	0	388
	Trường TH An Vinh (HM: Xây dựng mới 03 phòng học)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới 03 phòng học	2027		3,500	3,500	0	484
	Trường Mầm non An Dừng (XD 01 phòng giáo dục nghệ thuật)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 2 An Dừng	Xây dựng mới 01 phòng giáo dục nghệ thuật	2027		2,200	2,200	0	460
	Trường Mầm non An Vinh (XD mới 01 phòng học)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới 01 phòng học	2027		2,200	2,200	0	388

	Trường TH An Dũng (XD 01 nhà đa năng)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 2 An Dũng	Xây dựng mới 01 nhà đa năng	2027		3,500	3,500	0	339
	Trường TH An Trung (XD 04 phòng chức năng; 01 thư viện)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1 An Trung	Xây dựng mới phòng chức năng, phòng thư viện	2028		5,500	5,500	0	388
	Xây dựng mới trường Mầm non An Trung	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5 An Trung	Xây dựng mới các phòng học; Nhà hiệu bộ; các công trình phụ trợ....	2028		10,000	10,000	0	969
	Trường Mầm non An Vinh (XD mới 01 phòng chức năng)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới 01 phòng chức năng	2028		2,200	2,200	0	363
	Trường TH An Vinh (HM: Xây dựng mới 04 phòng chức năng)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới 04 phòng chức năng	2028		3,500	3,500	0	484
	Trường TH An Dũng (XD mới nhà công vụ + y tế)	Phòng Kinh tế xã	Thôn 2 An Dũng	Xây dựng mới nhà công vụ + y tế	2028		1,500	1,500	0	242
	Nội dung 4:									0
	Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 1	Phòng Kinh tế xã	Thôn 1	Xây dựng mới nhà văn hoá	2027		2,200	2,200	0	388
	Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 2	Phòng Kinh tế xã	Thôn 2	Xây dựng mới nhà văn hoá	2027		2,200	2,200	0	388
	Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 3	Phòng Kinh tế xã	Thôn 3	Xây dựng mới nhà văn hoá	2028		2,200	2,200	0	388
	Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 4	Phòng Kinh tế xã	Thôn 4	Xây dựng mới nhà văn hoá	2028		2,200	2,200	0	388
	Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 5	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5	Xây dựng mới nhà văn hoá	2029		2,200	2,200	0	388
	Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 6		Thôn 6	Xây dựng mới nhà văn hoá	2029		2,200	2,200	0	388
	Xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 7		Thôn 7	Xây dựng mới nhà văn hoá	2029		2,200	2,200	0	388
	Khu sinh hoạt Văn hoá thể thao xã	Phòng Kinh tế xã	Thôn 2 An Dũng	Mở rộng diện tích Khu sinh hoạt hiện trạng; xây dựng tường rào, sân bê tông	2030		2,200	2,200	0	775
	Nội dung 6									0
	Bổ trí tái định cư Thôn 5	Phòng Kinh tế xã	Thôn 5	Xây dựng cơ sở hạ tầng: San nền, hệ thống điện, thoát nước, cấp nước, đường....	2027		30,000	30,000	0	1,865
	Bổ trí tái định cư Gò Khôn Thôn 7	Phòng Kinh tế xã	Thôn 7	Xây dựng cơ sở hạ tầng: San nền, hệ thống điện, thoát nước, cấp nước, đường....	2029		12,000	12,000	0	1,841
10	Xã Ayun									33,064
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 1									0
	Cải tạo, Nâng cấp công trình Đường nối làng Plei Atur: Đoạn từ nhà ông Lưk đến nhà ông Kok. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.		Làng Plei Atur	Tổng chiều dài L=1200m; dá 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3.5m, hệ thống	2026-2030		1,800	1,700	100	872
	Đường BTXM trục làng, nối làng đơn từ nhà bà Toan đến nhà ông Hơp ; Hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước.		Thôn 1	Đường BTXM dài 200m; dá 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3.5m, hệ thống	2026-2030		300	283	17	140
	Đường từ nhà ông Bình đến nhà ông Đỗ Lập. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.		Thôn Nhôm Bông	L=200m, dá 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3.5m, hệ thống	2026-2030		300	283	17	145
	Đường BTXM trục thôn, nối làng Kon Brung đoạn từ nhà ông Anunh đến nhà ông Yuê; Hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước.		Làng Kon Brung	Đường BTXM dài 300m; dá 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3.5m, H=18cm, hệ thống thoát nước.	2026-2030		440	416	24	213
	Đường BTXM trục thôn, nối làng Kon Brung đoạn từ nhà ông Yôt đến nhà ông Amluh; Hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước.		Làng Kon Brung	Đường BTXM trục thôn, nối làng KonBrung; L=500m, dá 2x4 max 250, Bn=5.5m, Bm=3.3m, hệ thống thoát nước.	2026-2030		720	680	40	346
	Đường BTXM trục thôn, nối làng Kon Brung, đoạn từ nhà ông Đồ đến nhà ông Oang; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.		Làng Kon Brung	Đường BTXM dài 315m; dá 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3.5m, H=18cm hệ thống thoát nước	2026-2030		446	421	25	216
	Nâng cấp cải tạo nâng cấp công trình đường nối làng Plei Atur từ trường tiểu học Ayun số 2 tới cầu Bạgh. Tổng chiều dài L=1000 m		Làng Plei Atur	L= 1000m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		1,610	1,521	89	783
	Đường BTXM 2 trục đường nối làng làng Đê Kiếng hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước : Đoạn đường từ nhà ông Hlin đến quán ông Trường. Tổng chiều dài L=150m		Làng Đê Kiếng	L= 150m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		260	246	14	126
	Đường BTXM trục đường thôn làng Kon Brung; hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước : Đoạn đường từ nhà ông Kich đến nhà ông Chruh. Tổng chiều dài L=250m		Làng Kon Brung	L= 250m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		360	340	20	174
	Đường BTXM trục đường trục thôn nối làng Kon Brung hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước, đoạn đường từ nhà ông Đôn đến nhà ông Hê, tổng chiều dài L=200 m; Từ nhà ông Proh đến nhà ông Mri tổng chiều dài 140m, từ nhà ông Đim đến nhà ông Phuyêt dài 150m, từ nhà ông Aken đến nhà ông Gar dài 210m		Làng Kon Brung	L= 250m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		900	850	50	436
	Nâng cấp cải tạo đường BTXM trục đường nối làng Hiêr. Hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước : Đoạn đường từ tam Lăm trường nhà ông Trư, dài L= 500m, hệ thống thoát nước		Làng Hiêr	L= 700m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		700	661	39	339
	Đường BTXM trục đường trục thôn nối làng Plei Bông. Hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước, đoạn đường từ nhà ông HRI đến nhà bà Yom, tổng chiều dài L=200 m; Từ nhà ông Dyoeh đến nhà ông Năm tổng chiều dài L=200m, từ nhà ông Kok đến nhà ông Dơp, chiều dài L=200m, Tổng chiều dài L=600m		Làng Plei Bông	L= 600m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		1,700	1,606	94	824
	Đường từ nhà bà Dem đi khu sản xuất Ta Đum		Làng Plei Atur	Tổng chiều dài L=1000m dá 2x4 max 250, Bn=5m, Bm=3.5m, hệ thống	2026-2030		1,400	1,322	78	678
	Đường từ nhà ông Guk đi khu sản xuất Ta Đum		Làng Plei Atur	Tổng chiều dài L=1000m, dá 2x4, max 250, Bn=5m, Bm=3.5m, hệ thống	2026-2030		1,400	1,322	78	678
	Đường tránh ra khu sản xuất làng Bông Pim		Làng Bông Pim	L= 2km, Bn=5m, Bm=3.5m, dá 2x4; mác 250, hệ thống thoát nước.	2026-2030		2,800	2,644	156	1,357
	Đường BTXM trục đường ra khu sản xuất từ nhà ông Bui đến giáp đường đi K3 trại giam gia trung làng Bông Pim L=1.200m		Làng Bông Pim	L= 1.200m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		1,200	1,133	67	581
	Đường BTXM trục đường ra khu sản xuất từ nhà ông Chánh đến giáp nhà ông Bui đường đi K3 trại giam gia trung làng Bông Pim chiều dài L= 650		Làng Bông Pim	L= 650m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		650	614	36	315
	Đường BTXM ra khu sản xuất từ nhà ông Dân đến nhà ông Sư làng Bông Pim, tổng chiều dài L=1.100		Làng Bông Pim	L= 1.100m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		1,100	1,039	61	533
	Nâng cấp cải tạo đường BTXM trục đường ra khu sản xuất hạng mục nề, mặt đường và công trình thoát nước làng Đê Bơ Tok: Đoạn đường từ nhà ông Nguy đến nhà ông Dũi chiều dài L= 300m, đoạn từ nhà ông Nguy đến nhà ông Dou tổng chiều dài L=200m		Thôn 3	L= 300m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		600	567	33	291
	Đường BTXM ra khu sản xuất từ Hội trường thôn 3 ra suối Sita, chiều dài L=600m, hệ thống thoát nước		Thôn 3	L= 600m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		800	756	44	388
	Đường BTXM ra khu sản xuất từ nhà ông Nguyễn Thái Học ra suối Sita, tổng chiều dài L= 600m, hệ thống thoát nước		Thôn 3	L= 600m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		800	756	44	388
	Nâng cấp cải tạo đường BTXM trục đường ra khu sản xuất hạng mục nền, mặt đường và công trình thoát nước Thôn 3: Đoạn đường từ nhà ông Hiên ra suối Sita chiều dài L= 600m		Thôn 3	L= 600m; Mặt đường BTXM dá 2x4, mác 250, rộng 3.5m, dày 18cm	2026-2030		800	756	44	388

	Đường BTXM trục đường ra khu sản xuất hàng mục nê, mặt đường và công trình thoát nước Thôn 3: Đoạn đường từ nhà ông Chắt ra suối Sita. Tổng chiều dài L=340m	Thôn 3	L= 340m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030		400	378	22	194
	Đường BTXM trục đường ra khu sản xuất làng Đê Kặng hàng mục nê, mặt đường và công trình thoát nước : Đoạn đường từ nhà bà Hom đến hết làng Tổng chiều dài L=350m	Làng Đê Kặng	L= 350m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030		450	425	25	218
	Đường BTXM ngã ba ông Tự đến cánh đồng Hngoi làng Hiêr có chiều dài L=200m. Hàng mục nê, mặt đường và hệ thống thoát nước	Làng Hiêr	L= 200m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2026-2030		280	264	16	136
	Đầu tư tuyến đường từ thôn Nhon Bông đi làng Đê Kặng	Thôn Nhon Bông, Làng Đê Kặng	L = 2000m	2026-2030		5,280	4,987	293	2,558
	Nội dung 02					0	0	0	0
	Làm mới đập nước cánh đồng Teng chiều dài L=15m và xây mới kênh mương làng Bông Pim, chiều dài L= 1700m	Làng Bông Pim	Đập BTXM L=15m Kênh L=1.700, đá 1x2, mác 200 kích thước (0.8x1)m.	2026-2030		1,700	1,606	94	824
	Làm mới đập tại cánh đồng làng Hiêr và hệ thống Kênh mương tưới cho khoảng 20 ha lúa, chiều dài đập khoảng 10m, chiều dài mương L= 2000m	Làng Hiêr	Đập BTXM L=10m Kênh L=2000, đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		2,100	1,983	117	1,017
	Làm mới mương từ nhà ông Hiệu đến nhà ông Quý L= 220m	Thôn 3	L= 220m; Kênh BTCT đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		300	283	17	145
	Nâng cấp đường mương bê tông từ đập thanh niên đến làng Bông Pim, tổng chiều dài L=2000m	Thôn 3	L= 2000m; Kênh BTCT đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		1,550	1,464	86	751
	Nâng cấp đường mương bê tông làng Đê Bơ Tok, tổng chiều dài L=250m	Làng Đê Bơ Tok	L= 250m; Kênh BTCT đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		400	378	22	194
	Làm mới Lâm Mương nước từ nhà ông Thuật đến nhà ông Bông. L=670m	Thôn 3	L= 670m; Kênh BTCT đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		700	661	39	339
	Làm mới Mương cánh đồng trum từ nhà ông Yum đến ông Hrun. L= 650m	Làng Bông Pim	L= 650m; Kênh BTCT đá 1x2, mác 200, kích thước (0.8x1)m	2026-2030		700	661	39	339
	Nội dung 04					0	0	0	0
	Đường điện chiếu sáng từ đầu thôn 3 đến làng Đê Bơ Tok	Làng Đê Bơ Tok				5,720	5,402	318	2,771
	Đường điện chiếu sáng từ trung tâm xã đến nhà ông Lưu Việt Dũng	Thôn 3				1,050	992	58	509
	Nội dung 6					0	0	0	0
	Làm mái che khu nhà lồng chợ xã Ayun, hệ thống phòng cháy chữa cháy	Chợ Nhon Bông				600	567	33	291
	Nội dung 10					0			0
	Xả hiện có 4 công trình cấp nước tập trung từ chảy ở làng Hiêr và Đê Kặng, Plei Atur, Kon Brung cần nâng cấp sửa chữa, do đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn có nhu cầu sử dụng nước tập trung cho làng	Làng Hiêr, Đê Kặng, Plei Atur, Kon Brung				1,600	1,511	89	775
	Giếng khoan và đài nước sinh hoạt làng Plei Atur: Hàng mục giếng khoan, đài nước, sản với nước, nhà tắm thay đồ (3 cụm)	Làng Plei Atur				1,200	1,133	67	581
	Giếng khoan và đài nước sinh hoạt làng Đê Kặng: Hàng mục giếng khoan, đài nước, sản với nước, nhà tắm thay đồ (3 cụm)	Làng Đê Kặng				1,200	1,133	67	581
	Giếng khoan và đài nước sinh hoạt làng Đê Bơ Tok: Hàng mục giếng khoan, đài nước, sản với nước, nhà tắm thay đồ (3 cụm)	Làng Đê Bơ Tok				1,200	1,133	67	581
	Giếng khoan và đài nước sinh hoạt làng Hiêr: Hàng mục giếng khoan, đài nước, sản với nước, nhà tắm thay đồ (3 cụm)	Làng Hiêr				1,200	1,133	67	581
	Hợp phần thứ hai					0	0	0	0
	Nội dung thành phần 01					0	0	0	0
	Nội dung 01					0	0	0	0
	Xây mới 04 phòng học bộ môn, 02 phòng học văn hóa; 01 phòng thiết bị.	Trường Tiểu học Ayun số 2 tại làng PleiAtur.				2,000	1,889	111	969
	Xây mới 01 phòng truyền thống Đôi phần hiệu chính làng Plei Atur Trường Tiểu học Ayun số 2; Xây nhà vệ sinh diện tích 90m2	Trường Tiểu học Ayun số 2 tại làng PleiAtur.				500	472	28	242
	Xây mới Hàng rào, chiều dài 200m; + Sân Bê tông diện tích 1000m2 tại trường Tiểu học Ayun số 2	Phần hiệu chính làng PleiAtur trường Tiểu học Ayun số 2				920	869	51	446
	Xây nhà đa năng phần hiệu chính làng Plei Atur Trường Tiểu học Ayun số 2. Tổng diện tích 320m2	Phần hiệu chính làng Plei Atur trường Tiểu học Ayun số 2				1,820	1,719	101	882
	Sân Bê tông phần hiệu làng Hiêr trường Tiểu học Ayun số 2. Tổng diện tích 500m2	Phần hiệu làng Hiêr trường Tiểu học Ayun số 2				310	293	17	150
	Đầu tư hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại phần hiệu chính làng Atur trường Tiểu học Ayun số 2	Phần hiệu chính làng Plei Atur trường Tiểu học Ayun số 2				201	190	11	97
	Đầu tư xây mới tường rào tại trường chính, phần hiệu làng Plei Bông và phần hiệu làng Kon Brung, diện tích 710m	Trường chính, phần hiệu làng Plei Bông và phần hiệu làng Kon Brung trường Tiểu học Ayun số 1				600	567	33	291
	Xây mới 01 phòng học diện tích 75m2 tại trường chính	Trường Tiểu học Ayun số 1				320	302	18	155
	Xây 1 phòng nghệ thuật trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta. DT 60m2 + trang thiết bị	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta tại thôn 3				300	283	17	145
	Xây mới Nhà để xe giáo viên diện tích 32m XM + Sân bê tông diện tích 500 m Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta.	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta tại thôn 3				650	614	36	315
	Công trình 3 mặt hàng rào dài 330 m + Lâm mới Mái che diện tích 80 m2 Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta tại thôn 3				900	850	50	436
	Xây mới 01 phòng tin học, ngoại ngữ cho trẻ quen với tin học, ngoại ngữ. Diện tích 75m2 + trang thiết bị; 01 phòng thư viện Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta 50m2 + trang thiết bị	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta tại thôn 3				900	850	50	436
	Đầu tư mới 01 hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta tại thôn 3				200	189	11	97
	Xây mới 02 phòng học lý thuyết diện tích 114m2 Trường THCS	Trường THCS Ayun				630	595	35	305
	Xây mới 01 phòng kế toán, 01 phòng văn thư diện tích 80m2; 2 nhà để xe diện tích 120 m2; sân bê tông diện tích 300m2; hàng rào trung tâm 500 m; 02 mái che; nhà bảo vệ trường Tiểu học diện tích 40m2; 2 nhà vệ sinh học sinh tại trung tâm; 01 phòng tin và 45 máy vi tính khối Tiểu học	Trường TH và THCS Đak Jơ Ta				2,000	1,889	111	969
	Sân bóng đá nhân tạo trường chính diện tích 375m2;2 hàng đèn led trường công; bể chứa cháy; 02 bồn nước, chần bồn;	Trường TH và THCS Đak Jơ Ta				1,300	1,228	72	630
	Nội dung 06						0	0	0
	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu nghĩa trang (công, tường rào, sân bê tông, phần lo khu chôn cất, nhà linh, đường bê tông nối bô, hệ thống chiếu sáng)	Thôn 1				5,980	5,648	332	2,903
11	Xã Bàu Cạn								34,204
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần số 2								0
	Nội dung số 1								0
	Đường GTNT thôn Đoàn Kết (nhánh 01 từ tỉnh lộ 663 giáp Trụ sở Đảng ủy đến đường nhựa cũ dài 195m, nhánh 02 từ sau Trụ sở Đảng ủy xa đến đường bê tông cũ dài 282m)	Thôn Đoàn Kết	0,477(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2026		1,002	835	167	486
	Đường GTNT thôn 6 (nhánh 01 từ nhà ông Đoàn đến nhà ông Kel dài 310m, nhánh 02 từ nhà Suit đến nhà Xíp dài 400m, nhánh 3 từ Hội trường thôn đến nhà H Blong dài 150m)	Thôn 6	0,86km	2026		1,806	1,505	301	876
	Đường GTNT thôn 7 (nhánh 01 từ nhà ông Kpă Bóp đến nhà ông Rơ Lan Chi dài 250m, nhánh 02 từ nhà ông Lê Văn Diễm đến nhà ông Rơ Mah Nhét dài 250m, nhánh 03 từ nhà ông Rơ Mah Sư đến nhà ông Puih Yom dài 150m)	Thôn 7	0,65km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2026		1,365	1,138	227	662
	Đường GTNT làng Bàng (nhánh 01 từ nhà ông Thu đến nhà ông Vũ dài 365 m, nhánh 02 từ nhà ông Kim đến nhà ông Dơng dài 485m)	Làng Bàng	0,850km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2026		1,785	1,488	297	866
	Đường GTNT thôn 5 (nhánh 01 từ nhà bà Rơ Lan Nghéch đến đất rẫy ông Vinh dài 150m, nhánh 02 từ nhà bà Rơ Mah Thon đến Nghĩa trang thôn 170m)	Thôn 5	0,32km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2026		669	558	111	324
	Đường GTNT thôn 7 từ nhà ông Rơ Mah Tuyên đến nhà ông Kpă Tỷ	Thôn 7	0,2km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2026-2030		420	350	70	200

	Đường GTNT thôn 7 từ nhà ông Rơ Mah Nhắt đến nhà ông Lê Văn Diêm	Thôn 7	0,25km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203	
	Đường GTNT thôn 7 từ nhà ông Rơ Lan Tung đến nhà ông Kpá Thôn	Thôn 7	0.2km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203	
	Đường GTNT thôn 6 từ nhà Ber đến Trường TH Lương Thế Vinh 150m	Thôn 6	0,15km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		315	263	52	153	
	Đường GTNT thôn 6 từ nhà Yúi đến nhà Pin	Thôn 6	0,15km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		315	263	52	153	
	Đường GTNT thôn 6 từ nhà Djep đến nhà ông Thự	Thôn 6	0,5km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,050	875	175	509	
	Đường GTNT thôn 6 từ nhà Mí đến nhà Bêl (BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m, dài 120m), hệ thống thoát nước.	Thôn 6	0,12km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		252	210	42	122	
	Đường GTNT thôn 6 từ nhà Plo đến đường bê tông nhà ông Moch	Thôn 6	0,2km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203	
	Đường GTNT thôn 6 từ Trường TH Lương Thế Vinh đến nhà Mleo	Thôn 6	0,1km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		210	175	35	102	
	Nâng cấp đường GTNT đi thôn Tây Hồ, từ QL19 đến ngã ba đi xã Gáo	Thôn Hòa Bình	1,7km(Mở rộng đường nhựa lên 5,5m, lề đường 1,5x2m, hệ thống thoát nước, chiều dài 1700m)	2027-2030		6,600	5,500	1,100	3,198	
	Đường GTNT thôn Hòa Bình từ nhà Trần Thị Thúy Linh đến nhà Nguyễn Văn Quang	Thôn Hòa Bình	1,3km (BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		2,730	2,275	455	1,323	
	Sửa chữa, nâng cấp Đường GTNT liên thôn Tân Lạc - làng Bàng từ nhà ông Hùng đến ngã 3 Bàu làng Bàng.	Tân Lạc	2km(Đường Nhựa dây 18cm-22 cm, rộng 5m), Cầu dân sinh BTXM, hệ thống thoát nước.	2027-2030		2,100	1,750	350	1,017	
	Đường GTNT thôn 4 từ nhà sau nhà ông Phạm Xuyên đến nhà bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thôn 4	0,082km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		172	144	28	83	
	Đường GTNT thôn 1 từ sau UBND xã đến đất ông Đỗ Nguyễn	Thôn 1	0,5km (BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		735	613	122	356	
	Đường GTNT thôn 1 từ nhà Nguyễn Công Nga đi ra sau Bưư Điện	Thôn 1	0,15km (BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		315	263	52	153	
	Đường GTNT thôn 3 từ nhà ông Nguyễn Thanh Cúc đến đường bê tông	thôn 3	0,13km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		273	228	45	132	
	Đường GTNT thôn Đồng Tâm từ nhà Đình Thanh Lam đến nhà bà Trần Thị Tinh	Thôn Đồng Tâm	0,165km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		347	289	58	168	
	Đường GTNT thôn 3 từ nhà ông Nguyễn Văn đến đường bê tông	thôn 3	0,05km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		105	88	17	51	
	Đường GTNT thôn Thanh Bình từ nhà ông Nguyễn Đức Trí xuống nhà Ông Phạm Tấn Quang	Thôn Thanh Bình	0,48km (BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,008	840	168	488	
	Đường GTNT thôn Thanh Bình từ nhà ông Mai Văn Hoàng xuống nhà Bà Nguyễn Thị Kim Trinh	Thôn Thanh Bình	0,1km (BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		252	210	42	122	
	Đường GTNT thôn Ia Mua từ tỉnh lộ 663 đến nhà ông Nguyễn Bá Năng	Thôn Ia Mua	1,5km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		3,150	2,625	525	1,526	
	Đường GTNT thôn 1 từ nhà Lương Văn Thanh đi xuống nhà Trần Thất	Thôn 1	1km (BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		273	228	45	132	
	Đường GTNT thôn Bình An từ nhà ông Phạm Văn Hải đến Phạm Văn Dũng	Thôn Bình An	0,12km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		252	210	42	122	
	Đường GTNT làng Khánh từ nhà Rơ Mah Bloi đến nhà ông Lê Văn Châu	Thôn làng Khánh	0,25km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		525	438	87	254	
	Đường GTNT làng Khánh từ nhà Rơ Mah Hiat đến nghĩa địa làng Khánh	Thôn làng Khánh	0,3km (BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		630	525	105	305	
	Đường GTNT thôn Ia Mua từ tỉnh lộ 663 đến nhà ông Bùi Đình Hòa	Thôn Ia Mua	0,5km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,050	875	175	509	
	Đường GTNT thôn Ia Mua từ nhà ông Bùi Ngọc Tĩnh đến nhà bà Hoàng Thị Hà	Thôn Ia Mua	0,3km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		630	525	105	305	
	Đường GTNT thôn Ia Mua từ nhà Ngó Thị Hiền đến nhà bà Lê Thị Tăm	Thôn Ia Mua	0,25km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		525	438	87	254	
	Đường GTNT thôn Ia Mua từ nhà ông Hồ Xuân Bình đến nhà ông Trần Văn Hiến	Thôn Ia Mua	0,4km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		840	700	140	407	

	Đường GTNT làng Dê từ nhà bà nhà Rchâm Pyop đến nhà ông Rmah Uc		Thôn Láng Dê	0,2km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203	
	Đường GTNT làng Dê từ nhà bà nhà Rlan Eo đến nhà Rchâm Plô		Thôn Láng Dê	0,25km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		525	438	87	254	
	Đường GTNT làng Dê từ nhà bà nhà ông Rmah Tin đến nhà ông RChâm Lung .		Thôn Láng Dê	0,3km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		630	525	105	305	
	Đường GTNT làng Dê từ nhà bà nhà Siu Siu đến nhà ông Siu Kok		Thôn Láng Dê	0,5km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,050	875	175	509	
	Đường GTNT làng Dê từ nhà bà nhà Rmah Kan đến nghĩa địa làng Dê		Thôn Láng Dê	0,5km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,050	875	175	509	
	Đường GTNT thôn 4 nhà ông Phạm Thế Nhân đến nhà ông Nguyễn Đức Lộc		Thôn 4	0,2km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203	
	Đường GTNT thôn 1 từ nhà cô Mai đến nhà Hoàng Văn Minh		Thôn 1	1km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		2,100	1,750	350	1,017	
	Đường GTNT thôn 7 từ nhà Kpă Genh đến nhà Puih Kih		Thôn 7	0,5km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,050	875	175	509	
	Đường GTNT Thôn 2 từ nhà ông Tạ Văn Hiếu đến vườn ông Võ Văn Sơn		Thôn 2	0,07km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		147	123	24	71	
	Nâng cấp mở rộng đường từ cổng vào thôn đến Hội trường thôn Tây Hồ		Thôn Tây Hồ	2,5km(Nhựa và BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		5,250	4,375	875	2,543	
	Sửa chữa đường GTNT thôn Hòa Bình từ nhà Nguyễn Văn Đức đến nhà Phạm Thị Gặp		Thôn Hòa Bình	0,7km (Đường nhựa dây 18cm-22 cm, rộng 3m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,470	1,225	245	712	
	Đường GTNT thôn Tây Hồ từ nhà ông Thuận đến nhà ông Cẩn		Thôn Tây Hồ	0,507km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,065	887	178	516	
	Đường GTNT thôn Tây Hồ từ nhà Bình Thủy đến nhà ô Vũ Thúy		Thôn Tây Hồ	0,115km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		242	201	41	117	
	Đường GTNT thôn Tây Hồ từ nhà Thành Yên đến nhà Thiên Hạnh		Thôn Tây Hồ	0,12km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		252	210	42	122	
	Đường GTNT thôn Tây Hồ từ nhà ông Phước đến nhà Mật		Thôn Tây Hồ	0,35km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		735	613	122	356	
	Đường GTNT thôn 4 từ nhà Phạm Xuyên (QL19) đến Nhà thờ tộc Lê		Thôn 4	0,1km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		210	175	35	102	
	Đường GTNT thôn 3 từ nhà ông Nguyễn Văn đến đường bê tông		thôn 3	0,05km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		105	88	17	51	
	Đường GTNT làng Bàng từ nhà ông Giải đến nhà ông Bàng		Làng Bàng	0,455km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		956	796	160	463	
	Đường GTNT làng Bàng từ đường chính đến nhà ông Jin		Làng Bàng	0,12km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		252	210	42	122	
	Đường GTNT làng Bàng từ nhà tư nhà ông tí đến nước giot làng Bàng		Làng Bàng	0,45km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		945	788	157	458	
	Đường GTNT làng Bàng từ nhà ông ông Dũng đến nghĩa địa làng Bàng		Làng Bàng	0,62km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,302	1,085	217	631	
	Đường GTNT làng Bàng từ đường chính đến nhà bà Kpă Ly (BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m, dài 400m), hệ thống thoát nước.		Làng Bàng	0,4km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		840	700	140	407	
	Đường GTNT làng Bàng từ hội trường đến nhà ông Hiêng		Làng Bàng	0,06km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		126	105	21	61	
	Đường GTNT làng Bàng từ hà ông Nghĩa đến nhà ông Hải		Làng Bàng	0,6km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,260	1,050	210	610	
	Đường GTNT làng Bàng từ nhà Thơ đến nhà Hồng		Làng Bàng	0,2km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		420	350	70	203	
	Đường GTNT làng Bàng từ đường chính đến xuống nhà Lai		Làng Bàng	0,13km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		273	228	45	132	
	Đường GTNT làng Bàng từ nhà bà Hiến đến vườn ông Nhung		Làng Bàng	0,15km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		315	263	52	153	
	Đường GTNT làng Mui từ nhà ông Rơ Mah Loan đến nhà ông Siu Mỹ		Làng Mui	0,45km(BTXM dây 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		945	788	157	458	

	Đường GTNT làng Mui từ nhà ông Hà Trọng Lạng đến giáp đường nhựa làng Mui		Làng Mui	0,6km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,260	1,050	210	610	
	Đường GTNT làng Mui từ nhà ông Kpá Piang đến đất ông Siu Tư		Làng Mui	0,1km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		2,100	1,750	350	1,020	
	Đường GTNT làng Mui từ đường nhựa cuối làng Mui đến rẫy ông Hiếu Văn		Làng Mui	0,3km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		626	522	104	304	
	Đường GTNT thôn 5 từ nhà bà Rơ Lan Hlok đến Nghĩa trang thôn		Thôn 5	0,9km(BTXM dày 18cm-22 cm, rộng 5m), hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,800	1,500	300	872	
	Nội dung 2									0	
	Kênh mương dẫn nước tưới tiêu Các thôn: Thanh Bình, 5, 6 ,7		thôn: Thanh Bình, 5, 6 ,7		2027-2030		7,500	6,250	1,250	3,634	
12	Xã Biển Hồ									34,204	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 1									0	
	Đường giao thông nông thôn làng Weh: Điểm đầu từ sân bóng đến điểm cuối nhà bà Ngla	UBND xã Biển Hồ	Làng Weh	Chiều dài L= 1300m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5 Chiều dài L= 1200m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2026		1,560	1,127	433	749	
	Đường giao thông nông thôn làng Rìng Rai từ nhà ông Hmơ đến nhà ông Yúi	UBND xã Biển Hồ	Làng Rìng Rai, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 920m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2026		1,440	1,040	400	691	
	Đường giao thông nông thôn làng Bông từ nhà ông Hmet đến nhà ông Leh và từ tỉnh lộ 6	UBND xã Biển Hồ	Làng Bông	Chiều dài L= 920m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2026		1,107	799	308	531	
	Đường giao thông nông thôn làng Ia Mút từ nhà ông Hmùi đến nhà ông Djuí	UBND xã Biển Hồ	Làng Ia Mút	Chiều dài L= 900m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2026		1,080	780	300	518	
	Đường giao thông nông thôn làng Hol từ dốc Ia Mút đến nhà ông Phien	UBND xã Biển Hồ	Làng Hol, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 1200m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2026		1,440	1,040	400	724	
	Đường từ Phạm Hùng Tân Sơn cũ đến điểm trường làng Sao Đúp xã Hà Bấu cũ	UBND xã Biển Hồ	làng Sao Đúp, xã Biển Hồ	dự kiến khoảng 3km đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2026		3,600	2,600	1,000	1,725	
	Đường giao thông nông thôn làng Rìng Rai từ nhà bà Hloih đến đất quy hoạch làng Sao Đ	UBND xã Biển Hồ	làng Rìng Rai, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 700m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2027		840	607	233	403	
	Đường giao thông nông thôn làng Sao đúp từ nhà ông Gip đến nhà ông Puih Gri	UBND xã Biển Hồ	làng Sao Đúp, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 700m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2027		840	607	233	403	
	Đường giao thông nông thôn làng Ia Mút từ nhà ông Klin đến nhà ông Lê Xuân Lưu	UBND xã Biển Hồ	Làng Ia Mút	Chiều dài L= 1000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2027		1,200	867	333	576	
	Đường giao thông nông thôn làng Ea Lôh từ nhà ông Moar đến hời trường làng Ea Lôh	UBND xã Biển Hồ	làng Ea Lôh	Chiều dài L= 500m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2027		600	433	167	288	
	Đường giao thông nội thôn làng Ia Gri từ nhà ông Kur đến nghĩa địa làng Ia Gri	UBND xã Biển Hồ	Làng Ia Gri	Chiều dài L= 800m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2027		960	693	267	461	
	Đường giao thông nông thôn làng Weh (Từ nhà ông Hmyol đến nhà ông Hel, từ tỉnh lộ 6	UBND xã Biển Hồ	làng Weh, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 1000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2027		1,200	867	333	576	
	Đường nội đồng thôn Nghĩa Hưng 1 từ vườn ông Mai Văn Tuấn đến vườn ông Phùng Vả	UBND xã Biển Hồ	Thôn Nghĩa Hưng 1	dự kiến khoảng 0,5km đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		600	433	167	288	
	Đường nội đồng thôn Nghĩa Hưng 2 từ đường tránh Đông đến vườn ông Nguyễn Hoàng	UBND xã Biển Hồ	Thôn Nghĩa Hưng 2	dự kiến khoảng 0,6km đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		720	520	200	346	
	Đường nội đồng thôn Nghĩa Hưng 4 (Từ vườn Nguyễn Cao Tiến đến An Văn Đạo và từ v	UBND xã Biển Hồ	Thôn Nghĩa Hưng 4	dự kiến khoảng 1km đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		720	520	200	346	
	Đường GTNT làng Nhing (Đầu tuyến từ nhà ông Tinh đến nhà ông Klah, từ nhà ông U	UBND xã Biển Hồ	Làng Nhing	dự kiến khoảng 1km đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		1,200	867	333	576	
	Đường giao thông nội thôn làng Xóa (Đầu tuyến từ vườn nhà ông Baih đến cuối tuyến vu	UBND xã Biển Hồ	Làng Xóa	Chiều dài L= 500m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2027		600	433	167	288	
	Đường nội đồng thôn 5 (Đầu tuyến từ nhà Châu đến vườn Bón Hương, từ vườn ông Tr	UBND xã Biển Hồ	Thôn 5	dự kiến khoảng 1km đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		1,200	867	333	576	
	Đường GTNT thôn Nghĩa Hưng 3 (Đầu tuyến từ nhà Phan Quốc Chiến đến nhà bà Nguy	UBND xã Biển Hồ	Nghĩa Hưng 3	dự kiến khoảng 1km đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		1,200	867	333	576	
	Đường nội đồng làng Ea Lôh (Đầu tuyến từ nhà bà A Gloh đến cuối tuyến vườn ông Tu	UBND xã Biển Hồ	làng Ea Lôh	dự kiến khoảng 800m đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2027		720	520	200	346	
	Đường nội đồng làng Nủ (Đầu tuyến từ vườn ông Siu Amuch tới cuối tuyến vườn Siu Dja	UBND xã Biển Hồ	làng Nủ, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 800m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2028		960	693	267	461	
	Đường giao thông nông thôn làng Bông từ nhà ông Bân đến nhà ông Djuk và từ nhà ông	UBND xã Biển Hồ	Làng Bông	Chiều dài L= 700m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2028		840	607	233	403	
	Đường giao thông nông thôn làng Sao Đúp từ nhà ông Y Khom đến nhà ông Hyung l	UBND xã Biển Hồ	làng Sao Đúp, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 1000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2028		1,200	867	333	576	
	Đường giao thông nông thôn làng Hol (từ nhà ông Hoan đến nhà ông Bái 300m, từ nhà o	UBND xã Biển Hồ	làng Hol, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 700m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2028		840	607	233	403	
	Đường giao thông nông thôn làng Weh từ tỉnh lộ 670B đến nhà ông Pok và từ nhà ông M	UBND xã Biển Hồ	làng Weh, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 600m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2028		720	520	200	346	
	Đường giao thông nông thôn làng Kó từ nhà ông Hlap đến nghĩa địa làng Xóa	UBND xã Biển Hồ	Làng Kó	Chiều dài L= 600m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm.Bn=5m,Bm=3,5	2028						

				Chiều dài L= 200m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm Bn=5m,Bm=3,5 đủ kiên khoảng 0,5km			240	173	67	115
	Đường giao thông nông thôn làng Yơ từ nhà ông Byon đến rẫy ông Khử	UBND xã Biển Hồ	Làng Yơ		2028					
	Đường nội đồng thôn 6 (Từ nhà Nhâm đến nhà Ngươn, từ nhà Đồng đến nhà Thúc)	UBND xã Biển Hồ	Thôn 6		2028		600	433	167	288
	Đường GTNT làng Bui từ quốc lộ 14 (sân bóng) tới nhà Ksor Ôn	UBND xã Biển Hồ	Làng Bui	Chiều dài L= 1000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm Bn=5m,Bm=3,5	2028		1,200	867	333	576
	Đường giao thông nông thôn thôn 76 từ cây đa tỉnh lộ 670 đến trường cấp 2	UBND xã Biển Hồ	Thôn 76	Chiều dài L= 2000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm Bn=5m,Bm=3,5	2028		2,400	1,733	667	1,153
	Đường giao thông nông thôn làng Bông từ nhà ông Bền đến sân bóng làng Dơng cũ và từ	UBND xã Biển Hồ	Làng Bông	Chiều dài L= 600m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm Bn=5m,Bm=3,5	2029		720	520	200	346
	Đường giao thông nông thôn làng Nù (từ làng Nù đi làng Dơng ngòi cũ, từ nhà ông Piak đi	UBND xã Biển Hồ	làng Nù, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 700m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm Bn=5m,Bm=3,5	2029		840	607	233	403
	Đường GTNT làng Brông (Đầu tuyến từ nhà ông Ro Châm Đưn đến nhà HTanh; từ nhà	UBND xã Biển Hồ	Làng Brông	đủ kiên khoảng 0,6km 'đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2029		1,200	867	333	576
	Đường GTNT thôn 7 từ nhà ông Đường đến vườn ông Ngần	UBND xã Biển Hồ	Thôn 7	đủ kiên khoảng 0,6km 'đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2029		720	520	200	346
	Đường giao thông nông thôn làng Bông từ trường cấp 2 đến nhà ông Vương	UBND xã Biển Hồ	làng Bông, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 600m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm Bn=5m,Bm=3,5	2030		720	520	200	346
	Đường giao thông nông thôn làng Nù (Từ nhà ông Noan đến nhà ông Mrik)	UBND xã Biển Hồ	làng Nù xã Biển Hồ	Chiều dài L= 600m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm Bn=5m,Bm=3,5	2030		720	520	200	346
	Đường giao thông nông thôn làng Web (Từ nhà ông Yok đến nhà bà Waih, từ tỉnh lộ 671	UBND xã Biển Hồ	làng Web, xã Biển Hồ	Chiều dài L= 1000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm Bn=5m,Bm=3,5	2030		1,200	867	333	576
	Đường GTNT làng Bui từ quốc lộ 14 tới nhà thờ làng Bui	UBND xã Biển Hồ	Làng Bui	Chiều dài L= 1000m, Đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm Bn=5m,Bm=3,5	2030		1,200	867	333	576
	Đường nội đồng làng Klung từ đất bạch đàn đến vườn ông Tinh	UBND xã Biển Hồ	Làng Klung	đủ kiên khoảng 0,6km 'đường cấp C, mặt đường BTXM dày 16cm, rộng 3,5m mức 250	2030		720	520	200	346
	Nội dung 2									0
	Hệ thống kênh mương nội đồng làng Hoi	UBND xã Biển Hồ	làng Hoi, xã Biển Hồ	Chiều dài 0,5 km	2026		600	433	167	300
	Hệ thống kênh mương nội đồng làng Phung	UBND xã Biển Hồ	làng Phung, xã Biển Hồ	Chiều dài 1 km	2027		1,200	867	333	600
	Hệ thống kênh mương nội đồng làng Rơng Rai	UBND xã Biển Hồ	làng Rơng Rai, xã Biển Hồ	Chiều dài 0,6 km	2027		720	520	200	360
	Hệ thống kênh mương nội đồng làng Xoa	UBND xã Biển Hồ	làng Xoa, xã Biển Hồ	Chiều dài 1 km	2028		1,200	867	333	600
	Hệ thống kênh mương nội đồng làng Tềng 2 (cánh đồng Ia Mì)	UBND xã Biển Hồ	làng Tềng 2, xã Biển Hồ	Chiều dài 1 km	2029		1,200	867	333	600
	Nội dung 5									0
	Cổng chính trường THCS Lê Lợi; Tường rào phía trước trường THCS Lê Lợi, Lát sân gae	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	Chiều rộng 5m, chiều cao 5,5m, cổng sắt 2 cánh	2027		580	419	161	290
	Trường Mầm Non Hoa Anh Đào, Hàng mục: Tường rào khu trung tâm, Lát gạch Terrazzo	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	Diện tích 300m2, lát gạch terrazzo. Chiều dài: L= 120m, móng bê tông M200, dày 150mm, Cao 2,0m, Khoảng cách trụ 4m,	2027		500	361	139	250
	Trường Mầm Non Hương Sen, Hàng mục: Lát gạch Terrazzo sân trường chống trượt.	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	diện tích 40m x40m= 1.600m2	2028		600	433	167	300
	Trường Mầm non Nghĩa Hưng	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	Xây mới 2 trường học làng Ea Lăk, 2 phòng x 50m2= 100m2; Lát gạch sân cụm trung âm 250m2; Nâng cấp hàng rào làng Bui, dài 50m, cao 1,2m)	2028		1,000	722	278	500
	Trường Mầm non Hà Bầu	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	2 phòng x 50= 100m2 (xây 2 phòng học);1 phòng x 100m2= 100m2 (xây mới 1 phòng ngoại ngữ và tin học); 1 phòng x 80m2= 80 m2 (xây mới 01 phòng nghệ thuật); 3 phòng x 55 m2= 165m2 (cải tạo 3 phòng học); Diện tích 150m2 (Mái che); Diện tích 250m2 (Lát sân gạch)	2028		1,500	1,083	417	750
	Trường Mầm non Chư Đăng Ya	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	18x30=540m2 (Nhà đa năng); 2 phòng 30x2=60m2 (Khu vệ sinh); 56 m2 (Phòng học đa chức năng)	2029		1,520	1,098	422	760
	Trường Tiểu học Nghĩa Hưng	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	08 Phòng học văn hóa; 01 phòng thiết bị; 01 phòng thư viện; 04 phòng bổ môn	2030		1,000	722	278	500
	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu	UBND xã Biển Hồ	Xã Biển Hồ	Lát gạch sân trường (khu vui chơi, sinh hoạt của học sinh) 2500 m.2; Xây lại nhà vệ sinh học sinh 150 m.2; Xây lại bếp ăn bán trú Diện tích 100 m.2	2030		1,000	722	278	500
	Nội dung 10									0
	Hệ thống cấp nước sạch tập trung làng Ia Gri	UBND xã Biển Hồ	Làng Ia Gri	Hệ thống xử lý nước và đường ống, khả năng cung cấp nước cho 562 người	2027		1,000	722	278	480
	Hệ thống cấp nước sạch tập trung làng Kô	UBND xã Biển Hồ	Làng Kô	Hệ thống xử lý nước và đường ống, khả năng cung cấp nước cho 886 người	2027		1,000	722	278	480
	Hệ thống cấp nước sạch tập trung làng Nhing	UBND xã Biển Hồ	Làng Nhing	Hệ thống xử lý nước và đường ống, khả năng cung cấp nước cho 462 người	2027		1,000	722	278	480
	Nội dung 11									0
	Bãi xử lý rác thải tập trung làng Nhing	UBND xã Biển Hồ	Làng Nhing	Diện tích S=3,0ha	2026-2027		1,000	722	278	500
	Nội dung 13									0
	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khó khăn về nhà ở	UBND xã Biển Hồ	40 thôn làng	20 hộ	2026-2030		1,200	867	333	600

	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung 04									0
	Khu lễ hội (Nhà Rông, hạ tầng) làng Ia Gri	UBND xã Biển Hồ	Làng Ia Gri	Xây mới nhà rông: DT sân: 130m2. Gõ nhóm II, Cột: đường kính 350-400mm, Mái nhà rông lợp tranh nhân tạo 4 lớp (lót tôn chống dột). Hoa văn: Diềm mái, cánh mái, đỉnh mái, Trụ sừng đôn, tay vịn, lan can, cầu thang, cột trong, ngoài nhà... điêu khắc hoa văn địa phương	2027	10,000	7,222	2,778	4,800	
13	Xã Bình An									14,252
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 1									0
	Đường ĐH28 đi Trạm bơm Đồng Hòa	UBND Xã Bình An	Đồng Hòa		2026-2030	1,400	1,167	233	400	
	Đường BTXM (03 đoạn: Nội đồng kù tại khu A, Khu B và từ công nhà thờ Ký Bương đến giáp Bình Hiệp)	UBND Xã Bình An	Văn Tường		2026-2030	1,400	1,167	233	400	
	Đường từ đường Tây Vinh - Cát Hiệp đi xóm 6 (An Vinh 2)	UBND Xã Bình An	Bình Đức		2026-2030	1,000	833	167	300	
	Đường từ D5 đến giáp đường Huyện	UBND Xã Bình An	Trường Định 2		2026-2030	2,310	1,925	385	800	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL 19B đến xóm Bính	UBND Xã Bình An	Kiến Long		2026-2030	1,600	1,333	267	500	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐH26 đến Cầu Vôi	UBND Xã Bình An	Phủ Lạc		2026-2030	1,500	1,250	250	400	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ đường đi Hà Nhe đến Trường TH Trần Quang Diệu	UBND Xã Bình An	Phủ Lạc		2026-2030	1,200	1,000	200	400	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL 19B đến xóm An Lợi	UBND Xã Bình An	Kiến Ngải		2026-2030	3,100	2,583	517	1,200	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL 19B đến Gò Giầy	UBND Xã Bình An	An Đông		2026-2030	1,000	833	167	400	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL19B đến đồng Ký Tai, hạng mục: Nền, mặt đường BTXM	UBND Xã Bình An	Văn Tường		2026-2030	1,000	833	167	400	
	Tuyến đường từ QL19B đến tuyến đường ĐH.28, hạng mục: Nền, mặt đường BTXM	UBND Xã Bình An	Văn Tường, Kiến Thanh		2026-2030	3,200	2,667	533	1,200	
	Đường từ QL19B đến giáp Phú Hưng Bình Tân	UBND Xã Bình An	Trường Định 2		2026-2030	5,885	4,904	981	2,500	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ xóm 10 An Chánh đến An Vinh 1	UBND Xã Bình An	An Chánh		2026-2030	1,250	1,042	208	400	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Nhà máy nước đến Thắt Trung Bình	UBND Xã Bình An	An Chánh		2026-2030	2,200	1,833	367	900	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Công Lộ đến xóm 9 Nhơn Thuận	UBND Xã Bình An	An Chánh		2026-2030	2,000	1,667	333	800	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Dốc Tháp đến Cổng Sa	UBND Xã Bình An	Mỹ Thuận		2026-2030	2,400	2,000	400	1,000	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Cổng Làng đến Miếu Đông	UBND Xã Bình An	Mỹ Thuận		2026-2030	1,602	1,335	267	602	
	Nâng cấp, mở rộng đường đường nội bộ khu Đồng Nam Mỹ An	UBND Xã Bình An	Mỹ An		2026-2030	1,819	1,516	303	800	
	Nội dung 2									0
	Kiến cổ hóa kênh mương xóm 6, Mỹ Thuận; 03 đoạn: Mương đồng Ô Gù; Mương Canh Bụim; Mương Nhà Thờ	UBND Xã Bình An	Mỹ Thuận		2026-2030	1,000	833	167	300	
	Đầu mương dốt đến kho quay xóm 5	UBND Xã Bình An	An Vinh 2		2026-2030	1,650	1,375	275	550	
14	Xã Bình Dương									14,252
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 2									0
	Nội dung 1									0
	Sửa chữa, mở rộng BTXM từ Quốc lộ 1A đến sân vận động xã		Văn Trường	Mặt đường BTXM M300, dày 20cm, chiều dài tuyến 1.200m	2026	1,551	1,120	431	787	
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ QL.1A đến nhà ông Trí thôn Phú Nhiều		Phú Nhiều	Chiều dài 1.200m, bề rộng nền đường 6.5m, bề rộng mặt đường 5.5m	2026	1,864	1,346	518	713	
	BTXM tuyến đường từ ngõ ông Phụng đi Đầm Trà ô		Dương Liễu Bắc	Chiều dài tuyến 300m (nền đường 5m, mặt đường bề tổng 3m)	2026	500	361	139	250	
	BTXM Các tuyến đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã thôn Chánh Khoan Nam		Chánh Khoan Nam	0,27km	2026	500	361	139	250	
	Mở rộng đường BTXM từ ngã 4 thôn Gia Hội đến giáp cầu Suối Cát thôn Phú Ninh thuộc xã Mỹ Lợi cũ		Gia Hội	BTXM tuyến đường, chiều dài tuyến khoảng 4km (Bm=6m)	2027	6,500	4,694	1,806	3,955	
	Sân vận động xã Mỹ Phong đi Miếu xóm Kêu		Phú Ninh Tây	BTXM tuyến đường, chiều dài tuyến khoảng 3 3km (Bm=6m)	2027	3,600	2,600	1,000	2,000	
	Mở rộng đường BTXM từ nhà Ông Lắm (DT.632) đến giáp đường đi Mỹ Thắng		Bình Dương	BTXM tuyến đường, chiều dài tuyến khoảng 800m, (Bm=6m)	2028	1,200	867	333	800	
	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường DT 632 đến giáp Đồng Hóc Miếu Sơn (Mỹ Lợi cũ)		Bình Dương	Chiều dài tuyến 1,000m (nền đường 6,5m, mặt đường 5,5m)	2028	1,800	1,300	500	1,000	
	Mở rộng đường BTXM (đoạn từ giáp QL.1A Cây da đến giáp thôn Tân Lộc xã Mỹ Lộc cũ)		Bình Dương	BTXM tuyến đường, chiều dài tuyến 1,5km, (Bm=6m)	2029	2,000	1,444	556	797	
	Mở rộng đường BTXM đường Làng nghề và đéngiáp đường đi Gò lao ngõ ông Bà Định		Chánh Khoan Nam	Chiều dài tuyến 1200m (nền đường 6,5m, mở rộng mặt bề tổng 5,5m)	2029	1,500	1,083	417	800	
	Mở rộng tuyến đường từ nhà ông Trí thôn Phú Nhiều đến ngã tư thôn Gia Hội		Phú Nhiều, Gia Hội	1,2km	2027	1,600	1,156	444	900	
	Hệ thống thoát nước các tuyến nội thị		Bình Dương	Xây dựng hệ thống thoát nước mưa các tuyến đường nội thị bằng mương thoát BTCT, đầy đan	2029	3,500	2,528	972	2,000	
	Nội dung số 2									0
	Nội dung số 9									0
15	Xã Bình Hiệp									14,252
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường từ nhà ông Thanh đến nhà ông 4 Sương	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Phú Hưng	0.550	2027	1,350	1,125	225	495	
	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Hoàng Đặng đến giáp đường ra nhà Nguyễn Sánh	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Nhứt	0.969	2027	2,317	1,931	386	710	
	Tuyến đường từ xóm 1 thôn Thuận Truyền đến dốc 3 Hòa Mỹ	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Truyền	1.195	2027	2,595	2,163	432	876	
	Tuyến đường từ giáp đường Tây Vinh - Cát Hiệp đến giáp kênh Văn Phong	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hiệp	1.368	2028	3,174	2,645	529	931	
	Nâng cấp mở rộng đường đến khu dân cư Hòa Mỹ	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Hòa Mỹ	0.500	2026	1,535	1,279	256	563	
	Nâng cấp mở rộng :đường từ Gò Me đến Trường THCS Tây An	UBND xã Bình Hiệp	Trà Sơn	0.175	2026	486	405	81	189	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Di tích chiến thắng Thuận Ninh đến làng M6	UBND xã Bình Hiệp	Thôn M6	0.920	2026	2,448	2,040	408	896	
	Mở rộng, nâng cấp đường từ ranh giới xã Bình An đến Đền thờ Văn Phong	UBND xã Bình Hiệp	Mỹ Đức	0.700	2029	2,148	1,790	358	788	
	Đoạn từ khu dân cư xóm 7 đến Tây An	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Truyền	1.294	2029	2,427	2,023	404	865	
	Đoạn từ nhà Tà Văn Lai giáp đầm bờ lù	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hiệp	0.692	2029	1,369	1,141	228	502	

	Đoạn từ nhà Cường đến Mai Xuân Hào	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hiệp	1.289	2029		2,549	2,124	425	935	
	Đoạn từ nhà Huỳnh Văn Thông đến giáp ruộng	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hiệp	0.486	2029		961	801	160	352	
	Từ nhà Bà Ánh đến Nguyễn Minh Thất	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Nhứt	0.317	2030		627	522	105	230	
	Từ nhà Lê Văn Thắng đến giáp đồng Chối	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hạnh	0.608	2030		1,203	1,002	201	441	
	Đường nội đồng đồng Máng	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hòa	0.950	2028		1,879	1,566	313	689	
	Đường nội đồng đồng Bầu Nảy	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hòa	1.000	2028		1,978	1,648	330	725	
	Đường từ ĐT 638 đến đường Gò Giang	UBND xã Bình Hiệp	Thuận Truyền	0.550	2027		1,350	1,125	225	495	
	Đường từ ĐT 638 đến xóm 9	UBND xã Bình Hiệp	Thuận Nhứt	0.845	2027		2,075	1,729	346	761	
	Nội dung 02									0	
	BTXM kênh mương từ nhà ông Nguyễn Văn Lê đến nhà bà Võ Thị Truyền	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Hạnh	1.70	2028		1,275	1,063	212	463	
	BTXM kênh mương từ Lồ Lắc đến kênh mương bê tông Rộc Úng	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Truyền	0.70	2028		525	438	87	193	
	BTXM kênh mương từ cầu mương Máng đến cầu ông Quán	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Hòa Mỹ	0.75	2029		563	469	94	206	
	BTXM kênh mương từ Kênh N1 Thuận Ninh đến ruộng trường cấp 1 Thuận Nhứt	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Thuận Nhứt	0.90	2027		675	563	112	248	
	BTXM kênh mương từ trại ông Nguyễn Thành Sơn đến ruộng Bộng	UBND xã Bình Hiệp	Thôn Mỹ Thạch	0.89	2026		665	554	111	244	
	BTXM kênh mương từ ruộng ông Nguyễn Hay đến ruộng ông Nguyễn Của	UBND xã Bình Hiệp	Thôn M6	0.38	2026		272	226	46	105	
	Nội dung 05									0	
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ (điểm chính Thuận Nhứt)Trường TH Bình Thuận	UBND xã Bình Hiệp	Xã Bình Hiệp		2026		2,070	1,725	345	1,350	
16	Xã Bình Khê									14,252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 2									0	
	Nội dung 1									0	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL19 đến nhà Sáu Tám	UBND xã Bình Khê	Trung Sơn	1,6km	2026-2028		3,000	2,500	500	1,110	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ QL19 đến cầu Suối Cát	UBND xã Bình Khê	Thượng Giang 1	0,5km	2026-2028		3,000	2,500	500	1,110	
	Đường dọc sông từ nhà ông Đỗ Văn Hạ đến nhà Văn hoá thôn Hữu Giang	UBND xã Bình Khê	Hữu giang	0,7km	2026-2028		1,000	833	167	370	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Trọng đến nhà ông Chín (xóm 4)	UBND xã Bình Khê	Hoà Thuận	0,5km	2026-2028		2,000	1,667	333	740	
	Nâng cấp đường vào cụm công nghiệp Cầu 16 và khu chăn nuôi công nghệ cao 450ha	UBND xã Bình Khê	Thượng Sơn	2,6km	2026-2028		10,000	8,333	1,667	3,700	
	Đường bê tông nội đồng từ Rộc Cầu đến Đập Xước	UBND xã Bình Khê	Thượng Giang 1	0,8km	2026-2028		800	667	133	296	
	Đường từ nhà ông Lê Văn Phước đến bầu Hai Nam đến Trường bán	UBND xã Bình Khê	Tả Giang 1	0,8km	2026-2028		1,000	833	167	370	
	Đường nội đồng từ QL19 đến Gò Trại	UBND xã Bình Khê	Tả Giang 1	0,4km	2026-2028		500	417	83	185	
	Đường từ nhà ông Lùn xóm 4 đến băng tin xóm 3	UBND xã Bình Khê	Nam Giang	1,2km	2026-2027		2,000	1,667	333	740	
	Đường từ nhà ông Lê Văn Mai xóm 2 đến ruộng đồng Trầm	UBND xã Bình Khê	Nam Giang	0,5km	2026-2027		1,000	833	167	370	
	Đường từ Trại 3 Thanh đến Trại Mãng Cầu	UBND xã Bình Khê	Nam Giang	1km	2027-2028		1,500	1,250	250	555	
	Đường từ Gò Thị đến rộc Dờ	UBND xã Bình Khê	Tả Giang 2	0,5km	2026		800	667	133	296	
	Đường từ Rộc bờ tre đến kênh Hồ Đình Bình, đến đèo đá Dăng	UBND xã Bình Khê	Tiền Thuận	0,85km	2026		1,500	1,250	250	555	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà Nguyễn Thị Nữ đến nhà máy nước sạch	UBND xã Bình Khê	Thượng Giang 2	0,18km	2027-2029		300	250	50	112	
	Đường từ xóm 8 đến nhà ông Lê Văn Ba đồng Hào	UBND xã Bình Khê	Thượng Sơn	1,5km	2026-2027		3,000	2,500	500	1,110	
	Đường từ kênh thủy điện đến bầu bà Xuyên	UBND xã Bình Khê	Thượng Sơn	0,5km	2026		1,000	833	167	370	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT637 nhà ông Sanh đến giáp QL19 nhà ông Lễ	UBND xã Bình Khê	Thượng Sơn	0,45km	2026-2028		900	750	150	333	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL19 đến nhà ông Trầm	UBND xã Bình Khê	Trung Sơn	0,5km	2027-2028		1,000	833	167	370	
	Nội dung 02									0	
	Tên dự án: Hệ thống kênh mương Trạm bơm Tiền Thuận cấp I	UBND xã Bình Khê	Tiền Thuận thôn	1	2026		2,216	1,847	369	820	
	Tên dự án: Hệ thống kênh mương từ nhà ông Diệp đến nhà bà Luận, đến trước nhà ông Đình	UBND xã Bình Khê	thôn Tiền Thuận	1,2Km	2026		2,000	1,667	333	740	
17	Xã Bình Phú									32,494	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Thăm BT nhựa đường từ Dài Kinh Thiến đến làng Kon Giọt 2	UBND xã	Làng Kon Giọt 2	Dài 2,5 km, rộng 5,5 m, dày 7 cm	2026-2027		5,000	4,722	278	1,868	
	Nâng cấp, sửa chữa, thăm BT nhựa mặt đường từ Chùa Phước Sơn đến Hầm Hô	UBND xã	Thôn Phú Mỹ - Phú Lâm	Dài 1,5 Km, rộng 5,5m, dày 7 cm	2026-2027		9,000	8,500	500	1,616	
	Nâng cấp, mở rộng cầu bần tuyến đường từ chợ Vinh An đến làng Xà Tang		Xã Tang	Nhịp dài 6m, rộng 6m, BTCT	2026-2027		1,700	1,606	94	436	
	BTXM đường giao thông tuyến từ tràn suối Cồ Cò đến thôn Phú Hòa	UBND xã	Thôn Phú Hiệp	Dài 0,8 Km, rộng 3m, dày 18 cm	2026-2028		981	927	54	171	
	Cầu BTXM qua suối Nước Gộp	UBND xã	Làng Xà Tang	Cầu dầm, mặt BTXM Dài 40 m, rộng 6 m	2026-2028		10,000	9,444	556	1,744	
	Xây dựng Cầu Trần Hà Nghe	UBND xã	Làng Kon Mon	Cầu trần bê tông cốt thép, dài 50m	2026-2028		5,000	4,722	278	872	
	Đường giao thông dọc sông Kút kết nối đường tránh phía Nam QL 19	UBND xã	Thôn Phú Thọ	Tuyến đường dài 1,5km, mặt đường BTXM rộng 4m, dày 0,2m, kê mái BTXM, chân kay BTXM cốt thép	2026-2028		18,000	17,000	1,000	3,139	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã tư QL19. Bảo Tàng Quang Trung - Nguyễn Huệ. đến đường tránh phía Nam QL 19	UBND xã	Thôn Phú Hiệp - Thôn Phú Thọ	Tuyến đường dài 1,7km, lộ giới ĐTXD 30m, mặt đường BT nhựa và các công trình trên tuyến	2026-2029		35,000	33,056	1,944	6,103	
	BTXM đường GT nội đồng từ nhà 9 Mơn đến hồ Ba Lai	UBND xã	Thôn Phú Lâm	Dài 0,5 Km, rộng 3 m, dày 18 cm	2026-2028		1,100	1,039	61	192	
	BTXM đường GT nội đồng từ nhà 4 Long đến kênh mương Đá Chẹt	UBND xã	Thôn Phú Lâm	Dài 0,4 Km, rộng 3 m, dày 18 cm	2026-2028		880	831	49	153	
	Thăm BT nhựa đường làng Xà Tang	UBND xã	Làng Xà Tang	Dài 1,5 km, rộng 5,5 m, dày 7 cm	2027-2028		2,000	1,889	111	349	
	Thăm BT nhựa đường từ nhà Đình Văn Huy đến cầu Suối Đá	UBND xã	Làng Kon Giang	Dài 1 km, rộng 5,5m, dày 7 cm	2028-2030		2,000	1,889	111	349	
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ nhà Duyên Hồng đến nhà Đình Trái	UBND xã	Làng Kon Mon	Dài 0,5 Km, rộng 5,5 m, dày 18 cm	2028-2030		1,300	1,228	72	227	

	Nâng cấp đường BTXM từ nhà Đình Phiên đến giáp đường BTXM vào khu nghĩa trang nhân dân xã	UBND xã	Làng Kon Mon	Mặt đường BTXM dài 0,4 km, rộng 3m, dày 18 cm và các hạng mục trên tuyến	2027-2028		3,000	2,833	167	523	
	Thâm BT nhựa đường làng Kon Giọt 1	UBND xã	Làng Kon Giọt 1	Dài 0,5 Km, rộng 5,5m, dày 7 cm	2030		1,500	1,417	83	262	
	Thâm BT nhựa đường từ nhà Văn hoá đến nhà Đình Ốc	UBND xã	Làng Kon Mon	Dài 0,5 Km, rộng 5,5m, dày 7 cm	2030		1,500	1,417	83	262	
	Thâm BT nhựa đường từ nhà Đình Ty đến nhà Đình Thời	UBND xã	Làng Kon Giọt 2	Dài 0,4 Km, rộng 5,5m, dày 7 cm	2030		1,000	944	56	174	
	Nội dung 02: Thủy lợi									0	
	Xây kênh thoát lũ bầu Hồng	UBND xã	Làng Xà Tang	Kênh BTXM dài 300m, khẩu độ rộng 3m	2027-2028		1,500	1,417	83	262	
	Kè chống sạt lở Sông Kôn đoạn từ sau UBND xã Bình Phú đến đập dâng Văn Phong	UBND xã	Thôn Hòa Trung - Hòa Sơn	Tuyến kè BTXM dài 2km, chân kay BTXM cốt thép, mái kè BTXM và đường bảo vệ kè BTXM	2027-2030		22,000	20,778	1,222	3,834	
	Nội dung 04: Lưới điện									0	
	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Phú Lâm	UBND xã	Thôn Phú Mỹ - Phú Lâm	Chiều dài tuyến 200m, bóng đèn led 3 mắt	2026-2028		700	661	39	122	
	Nội dung 05: Trường học									0	
	Trường MN Bình Tường, HM: Tường rào, cổng ngõ, sân và bếp ăn một chiều	UBND xã	Thôn Hòa Trung		2026-2027		13,000	12,278	722	2,267	
	Trường MN Bình Tường, HM: Phòng giáo dục thể chất + Tin/ngoại ngữ + giáo dục nghệ thuật và khu hiệu bộ	UBND xã	Hòa Trung		2027-2030		9,999	9,444	555	1,744	
	Khu hiệu bộ Trường Trung học cơ sở Mai Xuân Thưởng	UBND xã	Hòa Trung		2026-2027		8,000	7,556	444	1,395	
	Phòng chức năng và phòng học Trường Tiểu học Vĩnh An	UBND xã	Làng Kon Giọt 2		2028-2030		10,400	9,822	578	1,814	
	Phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng trường Trung học cơ sở Tây Phú	UBND xã	Phú Thịnh		2028-2030		15,000	14,167	833	2,616	
18	Xã Bờ Ngoong									39,334	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Sửa chữa, nâng cấp đường láng nhựa đường liên thôn (từ ngã 3 làng Nủ đến thôn An Lộc)	UBND xã Ngoong	Làng Nu-An Lộc	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường đá láng nhựa và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 3,0 km	2026		1,771	1,476	295	860	
	Đường BTXM tuyến liên thôn (từ đất Lê Thị Thiện đến ngã 3 đường)	UBND xã Ngoong	Thoong Nha- Tờ Drah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0.75 km	2026		1,050	875	175	509	
	Đường BTXM tuyến liên thôn (từ ngã 3 nhà Thiên đến nhà ông Biếu)	UBND xã Ngoong	Thoong Nha- Tờ Drah	Quy mô:Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,0km	2026		1,400	1,167	233	680	
	Đường BTXM trục thôn (Điểm đầu từ Ông Kloi - điểm cuối nhà ông Tiến)	UBND xã Ngoong	Phẩm Klah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0.75km	2026		1,050	875	175	509	
	Đường BTXM trục thôn làng KLú	UBND xã Ngoong	Làng Kluh	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ ngã 3 làng nhà Minh Châu điểm cuối đến nhà Nguyễn Thị Phương), Tuyến 2 : (Điểm đầu từ nhà Hyup điểm cuối đến nhà Rơ Mah Pinh), Tuyến3: (Điểm đầu từ nhà Rlan Jo điểm cuối đến nhà RơLan Hyél), Chiều dài tuyến khoảng L =0.75 km	2026		1,050	875	175	509	
	Đường đá láng nhựa trục thôn (sửa chữa) (Điểm đầu từ ngã 3 làng Kênh Siêu cuối đến cầu tràn Thái Hà)	UBND xã Ngoong	Thái Hà	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường đá láng nhựa và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0.8km	2026		800	667	133	388	
	Đường BTXM trục thôn Phẩm Klah từ nhà ông Siu Bi đến ngã 3 nhà ông siu Nguyễn và từ nhà ông Vinh- Siu Chăn đến nhà ông Thor	UBND xã Ngoong	thôn Phẩm Klah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài khoảng L = 1.0 km	2027		1,400	1,167	233	999	
	Đường BTXM trục thôn Phẩm Klah từ nhà ông Toh cuối đến nhà ông Vũ và từ nhà ông The cuối đến nhà ông Siu Noah	UBND xã Ngoong	thôn Phẩm Klah	Quy mô:Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0km	2027		1,400	1,167	233	679	

	Đường BTXM trục thôn Phẩm Ó	UBND xã Ngoong	Làng Phẩm Ó	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; gồm Tuyến 1: (Điểm đầu từ sân bóng cuối đến nhà Ben), Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Djom- điểm cuối tới ngã 3 đất ông H Iep),Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà Kra điểm cuối đến nhà nghĩa địa), Tuyến 4 : (Điểm đầu từ nhà ông Soem- điểm cuối tới ngã 3 cao su).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,0km	2027		1,400	1,167	233	679
	Đường BTXM trục thôn Làng Phẩm Kleo Ngol	UBND xã Ngoong	Làng Phẩm Kleo Ngol	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà HNoith điểm cuối đến nhà ông Klui), Tuyến 2: (Điểm đầu từ nghĩa địa - điểm cuối tới nước giọt), Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà Huảnh điểm cuối đến ngã 3 rẫy ông ANhol) Tuyến 4: (Điểm đầu từ nhà ông Ruk- điểm cuối tới nghĩa địa). Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0km	2027		1,400	1,167	233	679
	Đường BTXM tuyến trục làng Khốit Zet (từ nhà bà Hloai đến nhà ông Siu Ten và từ nhà Yuh đến nhà Rlan Hyoh)	UBND xã Ngoong	Làng Khốit Zet	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; , Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà bà Hloai điểm cuối đến nhà ông Siu Ten) Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà Yuh - điểm cuối tới nhà Rlan Hyoh).Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0km	2027		1,400	1,167	233	679
	Đường BTXM 03 tuyến trục Làng Khốit Zet (từ nhà ông Men đến nhà ông Kpă Bon, từ nhà Del đến nhà Son và từ nhà Liu đến nhà Y Mom)	UBND xã Ngoong	Làng Khốit Zet	Quy mô:Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông Men điểm cuối đến nhà ông Kpă Bon) Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà Del - điểm cuối tới nhà Son) Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà Liu - điểm cuối tới nhà Y Mom). Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0km	2027		1,400	1,167	233	679
	Đường BTXM tuyến đường trục thôn Thoong Nha	UBND xã Ngoong	thôn Thoong Nha	Quy mô:Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà văn hóa đến điểm cuối nhà Phel khoảng L = 0,35 km)Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà Đinh Nam đến điểm cuối đường liên xã khoảng L = 0,4km), Tuyến 3: (Điểm đầu Từ nhà Đinh Chák đến nhà Khuroih khoảng L = 0,31 km), Tuyến 4: (Điểm đầu Từ nhà Đinh Nghi đến nhà Đinh Lit khoảng L = 0,31km) .Chiều dài tuyến khoảng L =1,37 km	2027		1,918	1,598	320	930

	Đường BTXM 03 tuyến trục thôn Khôi Zố	UBND xã Ngoong	Làng Khôi Zố	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông Híp đến điểm cuối trường học L = 0,4 km)Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Glanh đến điểm cuối nhà ông Glanh L = 0,5km) Tuyến 3:(Điểm đầu Từ nhà Bà Byen đến nhà Láng L = 0,5km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4 km	2027		1,960	1,633	327	951	
	Đường BTXM tuyến trục thôn kênh siêu	UBND xã Ngoong	Làng Kênh Siêu	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; (Điểm đầu từ nhà bà Suong đến điểm cuối nhà ông Lương). Chiều dài tuyến khoảng L = 1,0km	2027		1,400	1,167	233	679	
	Đường BTXM tuyến trục thôn Hồ Lâm	UBND xã Ngoong	Làng Hồ Lâm	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ đường liên xã đến điểm cuối nhà ông Toàn L = 0,11 km), Tuyến 2: (Điểm đầu từ Sân Bông đến điểm cuối nhà ông Báo L = 0,06 km), Tuyến 3: (Điểm đầu từ đất ông Thiện đến điểm cuối nhà ông Duẩn L = 0,55 km).Chiều dài tuyến khoảng L = 0,72 km	2027		1,008	840	168	489	
	Đường BTXM 03 tuyến trục thôn Hồ Lang	UBND xã Ngoong	Làng Hồ Lang	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;; Tuyến 1: (Điểm đầu từ đường liên xã đến Giọt nước L = 0,3km), Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Sủ đến điểm cuối nhà ông Long L = 0,5 km), Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà ông Long đến điểm cuối nhà ông Hoan L = 0,4km) Chiều dài tuyến khoảng L = 1,2km	2027		1,680	1,400	280	815	
	Đường đá láng nhựa (sửa chữa) trục thôn Grai Hmek	UBND xã Ngoong	Làng Grai Hmek	Quy mô: Đường láng nhựa; Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường láng nhựa và hệ thống thoát nước; , (Điểm đầu từ cổng trâu đến nhà tạp hoá cây đa (hồ bua cũ) , Chiều dài tuyến khoảng L = 1,0km	2027		1,000	833	167	485	
	Đường đá láng nhựa (sửa chữa) trục thôn Grai Hmek	UBND xã Ngoong	Làng Grai Hmek	Quy mô: Đường láng nhựa; Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường láng nhựa và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,3km	2027		1,300	1,083	217	630	
	Đường BTXM 02 tuyến trục thôn Lê Ngol	UBND xã Ngoong	Làng Lê Ngol	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; (Điểm đầu từ nhà tạp hoá cây đa đến xuối làng (hồ bua cũ), Tuyến 1: (Điểm đầu từ Ông Brep - điểm cuối nhà ông Nhen L = 0,6km), Tuyến 2 (Điểm đầu từ Ông Min - điểm cuối đất ông Đôr L = 0,8km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4km.	2027		1,960	1,633	327	951	

	Đường BTXM 02 Tuyến trực thôn H lú	UBND xã Ngoong	Làng HLú	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; (Điểm đầu từ Ông GRít - điểm cuối đường liên xã L = 0,8km)), Tuyến 2 (Điểm đầu từ Ông Sonh - điểm cuối đường liên xã L = 0,6km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4km	2027		1,960	1,633	327	951
	Đường BTXM trực thôn làng Bông	UBND xã Ngoong	Làng Bông	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; tuyến 1: Điểm đầu từ Bà Bók - điểm cuối đường liên xã L = 0,9km, tuyến 2: Điểm đầu từ Bà Brin - điểm cuối đường đi giọt nước L = 0,45km. Chiều dài tuyến khoảng L = 1,35km	2027		1,890	1,575	315	917
	Đường BTXM 03 trực thôn 16	UBND xã Ngoong	Thôn 16	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà Bà Lan điểm cuối đến nhà bà Thung L = 0,3km), Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Tập- điểm cuối nhà bà Hanh 0,3km),Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà SHCD- điểm cuối nghĩa địa 0,3km).Chiều dài tuyến khoảng L = 0,9km	2027		1,260	1,050	210	611
	Đường BTXM tuyến phẩm Klah	UBND xã Ngoong	Phẩm Klah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nghĩa địa cuối đến rẫy ông Suik). Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0Km	2028-2030		1,400	1,167	233	679
	Đường BTXM 02 tuyến phẩm Klah	UBND xã Ngoong	Phẩm Klah	Quy mô:Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nghĩa địa cuối đến rẫy ông Suik) Tuyến 2: (Điểm đầu từ rẫy ông Suik cuối đến nhà ông H y Ot).Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0Km	2028-2030		1,400	1,167	233	679
	Đường BTXM 02 trực thôn Phẩm Klah	UBND xã Ngoong	Phẩm Klah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông lơi cuối đến đường liên xã) Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Siu Leo cuối đến nhà ông Klorih). Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0Km	2028-2030		1,400	1,167	233	679
	Đường BTXM 02 trực thôn Phẩm Klah	UBND xã Ngoong	Phẩm Klah	Quy mô:Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nghĩa địa cuối đến nhà ông Đình Nhiệm làng Tờ Drah) Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Byao cuối đến ngã 4 Lô cao su) Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0Km	2028-2030		1,400	1,167	233	679
	Đường BTXM trực đường nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phẩm Kleo Ngol	UBND xã Ngoong	Kleo Ngol	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: Điểm đầu từ nhà ông Lươi điểm cuối đến nhà SHCD, Tuyến 2: Điểm đầu từ nhà SHCD điểm cuối đến nhà ông Hmep, Chiều dài tuyến khoảng L = 1.4Km	2028-2030		1,960	1,633	327	951

	Đường BTXM trục thôn Kleo Ngol từ ngã 3 nhà Hlem đến nhà ông Hùng	UBND xã Ngoong	Kleo Ngol	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;tuyến 1: (Điểm đầu từ ngã 3 nhà bà Hlem - điểm cuối tới nhà ông Hùng, Tuyến 2: (Điểm đầu từ ngã 3 nhà ông Thik - điểm cuối tới nhà ông H Mômh.Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4 Km	2028-2030		1,960	1,633	327	951	
	Đường BTXM trục thôn Tờ Drah	UBND xã Ngoong	Tờ Drah	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông Thôn đến điểm cuối đến nhà ông Khanh L = 0,6 km), Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Jik - điểm cuối tới nhà ông Gêng L = 0,6 km), Tuyến3: (Điểm đầu từ nhà ông Đim - điểm cuối tới nhà ông Ga L = 0,2 km). Chiều dài tuyến khoảng L = 1.4Km	2028-2030		1,960	1,633	327	951	
	Đường BTXM trục thôn 16 T	UBND xã Ngoong	Thôn 16	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; uyến 1: (Điểm đầu từ nhà bà Thu- điểm cuối nhà Tân 0,4km),Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà bà Lan- điểm cuối nhà Bay 0,3km),Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà ruộng nước- điểm cuối nhà Bạch Thân L= 0,7km),Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4 km	2028-2030		1,960	1,633	327	951	
	Đường BTXM trục thôn Tân Tiến	UBND xã Ngoong	Tân Tiến	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông Trung- điểm cuối nhà Thanh Thủy L= 0,5km),Tuyến 3: (Điểm đầu từ nhà Hạnh Huệ- điểm cuối nhà ông Tu L= 0,5km),Tuyến 4: (Điểm đầu từ Vinh Hoà - điểm cuối nhà bà Hương L= 0,4km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4km	2028-2030		1,960	1,633	327	951	
	Đường BTXM 04 tuyến trục thôn Thoong Nha	UBND xã Ngoong	Thoong Nha	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1.0 kmTuyến 1: (Điểm đầu Từ nhà Đinh Chák đến nhà Kuroih khoảng L = 0,41 km)Tuyến 2: (Điểm đầu Từ nhà Đinh Nghì đến nhà Đinh Lit khoảng L = 0,41km), Tuyến 3: (Điểm đầu Từ nhà Đinh Văn Béo đến nhà Kuroih khoảng L = 0,3 km), Tuyến 4: (Điểm đầu Từ nhà Đinh Ông đến nhà Ngoih khoảng L = 0,3km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,42 km	2028-2030		1,988	1,657	331	964	

Đường BTXM 03 tuyến trục thôn Thoong Nha	UBND xã Ngoong	Thoong Nha	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu Từ nhà Đình HYong đến nhà Kúc khoảng L = 0,36km) Tuyến 2: (Điểm đầu Từ nhà Đình Dap đến nhà Ngêk khoảng L = 0,72 km)Tuyến3: (Điểm đầu Từ nhà Đình Hek đến nhà Hah khoảng L = 0,3km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,38 km	2028-2030		1,925	1,604	321	934
Đường BTXM trục thôn Đoàn Kết 2	UBND xã Ngoong	Đoàn Kết 2	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Điểm đầu từ nhà ông Hoàng- đến điểm cuối nhà ông Hoàng. Chiều dài tuyến khoảng L = 0,3km	2028-2030		420	350	70	204
Đường BTXM trục thôn Làng Ka	UBND xã Ngoong	Làng Ka	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;Tuyến 1 (Điểm đầu từ nhà ông Ngaih- đến điểm cuối nhà ông Klêl L=0,8km), Tuyến 2 (Điểm đầu từ nhà tạp hoá- đến điểm cuối nhà ông Hyil L= 0,4 km) Chiều dài tuyến khoảng L =1,2 km	2028-2030		1,680	1,400	280	815
Đường BTXM trục làng Hlú	UBND xã Ngoong	Làng H lú	Quy mô:); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước;thôn Tuyến 1: (Điểm đầu từ Ông Bul - điểm cuối nhà ông Jil L=0,4 km), Tuyến 2: (Điểm đầu từ Ông Hyoh - điểm cuối nhà ông Y át L=0,3 km), Tuyến 3: (Điểm đầu từ Ông Yu - điểm cuối nhà ông Byan L=0,4 km) Chiều dài tuyến khoảng L = 1,1km	2028-2030		1,540	1,283	257	747
Đường BTXM 05 tuyến trục thôn Làng Klú	UBND xã Ngoong	Làng Klú	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ nhà ông Phi điểm cuối đến nhà ông Djup L= 0,2km),Tuyến 2: (Điểm đầu từ nhà ông Lorh điểm cuối đến nhà ông Inh L= 0,2km)Tuyến3: Điểm đầu từ nhà ông A yer điểm cuối đến ngã 3 đi giọt nước L= 0,3km)Tuyến 4: (Điểm đầu từ nhà ông Byeh điểm cuối đến nhà ông Vi L= 0,2km),Tuyến 5: (Điểm đầu từ nhà ông Byup điểm cuối đến nhà ông Plup L= 0,2km) Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4 km	2028-2030		1,540	1,283	257	747
Đường BTXM sân bóng thôn Dnâu	UBND xã Ngoong	Làng D nâu	Quy mô: Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Tuyến 1: (Điểm đầu từ sân bóng điểm cuối nương nước L= 0,7km),Tuyến 2: (Điểm đầu từ nghĩa địa điểm cuối đến sân bóng L= 0,7km).Chiều dài tuyến khoảng L = 1,4 km	2028-2030		1,960	1,633	327	951

	Hệ thống điện chiếu sáng từ cổng chào xã Canh Liên đến nhà ông Đường làng Kon Lót; từ nhà ông Sao đến nhà Bà tương niệm	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	XD tuyến điện chiếu sáng có tổng chiều dài khoảng 2km, lắp mới 58 bộ đèn led chiếu sáng công suất 70W	2027		1,500	1,500	0	727	
	Nội dung 06									0	
	QH và Xây dựng Chợ xã Canh Liên	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	XD chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 3, phù hợp với điều kiện địa phương	2028		3,000	3,000	0	1,453	
	Nội dung 10									0	
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Cát và làng Kà Bông	UBND xã Canh Liên	Làng Cát và làng Kà Bông	Công suất 350m3	2026-2027		12,000	12,000	0	5,814	
	Xây dựng hệ thống nước tưới chảy xuôi Hà Dờ làng Hà Giao, làng Kon Lót, trung tâm cụm xã	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao và làng Kon Lót	Công suất 350m3	2028		6,000	6,000	0	2,907	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Cải tạo, sửa chữa nhà ở học sinh nam 10 phòng	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	Sửa chữa 10 phòng KTX nam, lắp lại thiết bị điện, quạt, trong bị mới giường nằm, tủ cá nhân	2027		1,100	1,100	0	533	
	Xây dựng nhà đa năng Trường Tiểu học Canh Liên	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	XD nhà đa năng với diện tích khoảng 450m2	2028		3,500	3,500	0	1,696	
	Xây dựng mới nhà ăn, nhà bếp bán trú; nhà bảo vệ; nhà đa năng; xây dựng mới tường, cổng ngõ trường Bán trú Canh Liên	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	Xây dựng phòng ăn, phòng kho, bếp nấu; 01 nhà bảo vệ; 01 nhà đa năng với diện tích khoảng 540m2, tường rào, cổng ngõ	2029		10,000	10,000	0	4,845	
	Nội dung 04									0	
	Xây dựng cổng chào xã Canh Liên	UBND xã Canh Liên	Làng Hà Giao	XD cổng chào bằng BTCT rộng 10,5m, cao 7m	2027		900	900	0	436	
	Nội dung 06									0	
	Quy hoạch và Xây dựng hạ tầng khu dân cư - khu thể thao làng Kà Nâu	UBND xã Canh Liên	Làng Kà Nâu	Diện tích quy hoạch và đầu tư XD hạ tầng khu dân cư và khu thể thao khoảng 2.35ha	2027		11,000	11,000	0	5,329	
20	Xã Canh Vinh									31,924	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 1									0	
	San ủi mặt bằng và đầu tư đường nội bộ khu dân cư xen ghép làng Canh Tiến	UBND xã Canh Vinh	Làng Canh Tiến		2025-2026		773	644	129	500	
	Nâng cấp BTXM các tuyến đường làng Canh Tiến	UBND xã Canh Vinh	Làng Canh Tiến		2025-2026		654	545	109	400	
	Đường vào suối hoa trang (Suối tre)	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến				1,000	833	167	500	
	Xây dựng đường giao thông nông thôn làng Canh Tiến	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến				1,000	833	167	500	
	Nâng cấp mở rộng bê tông xi măng, thảm nhựa các tuyến đường của các làng trên địa bàn xã	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Suối Đá, Canh Tiến		2026-2030		700	583	117	400	
	Nâng cấp BTXM đoạn đường QL19C đi thôn Kinh Tế	UBND xã Canh Vinh	Thôn Kinh Tế		2026-2030		2,000	1,667	333	1,000	
	Mở rộng đường thôn Tân Quang (từ giáp QL19C đến má ông két)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Tân Quang		2026-2030		2,000	1,667	333	1,000	
	Xây dựng đường kết nối từ Cầu Hà Thanh thôn Tân Vinh vào KCN Becamex Bình Định	UBND xã Canh Vinh	Thôn Tân Vinh		2026-2030		1,500	1,250	250	750	
	Tuyến đường bê tông nông thôn đoạn từ nhà ông Nguyễn Chí Phương đến nhà ông Trương Văn Hiến, thôn Hiệp Vinh I	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Vinh I		2026-2030		1,200	1,000	200	600	
	Nâng cấp bê tông hoá đoạn đường từ ngõ Nguyễn Chưa đến ngõ Đào Thanh Định, thôn Bình Long	UBND xã Canh Vinh	Thôn Bình Long		2026-2030		1,000	833	167	500	
	Đường bê tông nông thôn từ ngõ ông Đào Văn Dũng đến ngõ trường Mầm non điểm xóm 3, thôn Bình Long	UBND xã Canh Vinh	Thôn Bình Long		2026-2030		1,000	833	167	500	
	Đường bê tông nông thôn Từ ngõ ông Phạm Khắc Lến đến ngõ ông Nguyễn Phụng, thôn Bình Long	UBND xã Canh Vinh	Thôn Bình Long		2026-2030		1,000	833	167	500	
	Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Long đến đầm sấu Ba Chiến, thôn Hiến Đông	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiến Đông		2026-2030		500	417	83	250	
	BTXM tuyến đường từ Cây gạo đi Cây trôi, thôn Hiến Đông	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiến Đông		2026-2030		500	417	83	250	
	Bê tông hóa đoạn cầu vượt kênh suối đá đến điểm cuối kênh chính hồ Quang Hiến (dọc theo kênh chính), thôn Chánh Hiến	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030		1,000	833	167	500	
	Bê tông làm mới đường từ ngã tư má ông Két đến đất ông Nguyễn Văn Sáu, thôn Tân Quang	UBND xã Canh Vinh	Thôn Tân Quang		2026-2030		1,000	833	167	500	
	Bê tông hóa từ trạm bơm đến nhà ông Thanh (dọc theo kênh), thôn Hiến Đông	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiến Đông		2026-2030		1,000	833	167	500	
	Xây dựng mới đường từ QL 19C (trước nhà ông Phạm Hồng Anh) đến sông Hà Thanh, thôn Hiến Đông	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiến Đông		2026-2030		500	417	83	250	
	Nội dung 02									0	
	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước suối Ba cây và các công trình thủy lợi phụ trợ	UBND xã Canh Vinh	Làng Canh Tiến		2026-2030		800	667	133	500	
	Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, hệ thống cấp nước sinh hoạt.	UBND xã Canh Vinh	xã Canh Vinh		2026-2030		2,000	1,667	333	1,000	
	Kiên cố hệ thống kênh N1 Hồ Bà Thiễn	UBND xã Canh Vinh	Thôn Tăng Lợi, xã Canh Vinh		2026-2030		770	642	128	385	
	Bê tông hóa; Sửa chữa các tuyến kênh mương nội đồng của xã Canh Vinh	UBND xã Canh Vinh	các thôn		2026-2030		400	333	67	200	
	Kênh mương bê tông từ bông ruộng đập ra tới đồng bầu (Thôn Tăng Lợi)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Tăng Lợi		2026-2030		550	458	92	275	
	Bê tông xi măng các tuyến mương nội đồng thuộc Trạm bơm nước Gò Bồi (Thôn Bình Long)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Bình Long		2026-2030		550	458	92	275	
	Bê tông xi măng các tuyến mương: Cánh đồng Bà Tỷ đến đồng Việt Lập	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Vinh I		2026-2030		500	417	83	250	
	Bê tông xi măng các tuyến mương: Đồng Thương đoạn vườn ươm ông Đoàn Thôm đến đầm ruộng Trô Đôm	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Vinh		2026-2030		550	458	92	275	
	Sửa chữa nâng cấp các Tuyến kênh mương: Ngõ La, đoạn Gò Chùa; đoạn Hương hòa đến công thoát nước đường mới (thôn Tăng Hòa); mương thoát nước đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Tương đến công nhà ông Phạm Văn Chín (Thôn An Long I)	UBND xã Canh Vinh	Thôn An Long I		2026-2030		770	642	128	385	
	Xây dựng kênh mương nội đồng khu đồng sau thôn Thanh Minh	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030		880	733	147	440	
	BTKM N8 đến ruộng Đoàn Tuấn	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030		550	458	92	275	
	BTKM từ kênh chính đến ruộng ông Nguyễn Thanh Hải (vườn bà Thiện)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030		220	183	37	110	
	Xây dựng mương tưới từ đạ đa Lý N8 đến ruộng Giếng (Thời)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiến		2026-2030		770	642	128	385	
	Bê tông kênh mương sau cây xăng thôn Hiến Đông	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiến Đông		2026-2030		550	458	92	275	
	Bê tông kênh mương từ kênh chính đi Gò Giữa thôn Thanh Minh	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030		550	458	92	275	
	Xây kênh nhánh đoạn trạm bơm (kênh nội đồng nối tiếp).	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiến Đông		2026-2030		550	458	92	275	

	BTKM Thôn Chánh Hiệp (Cầu vượt kênh đến cống Dung; N81 đến cây trây đất Đôn; Hồ ông Chi đến bờ bạn 5 Chi; N 8 đến lỗ hầm 7 Cán; hồ bà Tân đi học ông Rông)	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiệp		2026-2030		500	417	83	250
	Nâng cấp, cải tạo mương tưới thành mương tiêu tuyến mương từ cống Vân Nãi đến suối Phèn	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiệp		2026-2030		770	642	128	385
	Bê tông tuyến mương đoạn từ phía đông Gò Giữa đến Cây Xoài	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiệp		2026-2030		220	183	37	110
	Bê tông tuyến mương đoạn từ kênh chính đến mương tiêu ruộng cầu thôn Thanh Minh	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030		550	458	92	275
	Nâng cấp, mở rộng tuyến mương tiêu đoạn từ ruộng Ngô Lưu đến ruộng Cầu	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030		330	275	55	165
	Xây dựng mới tuyến mương khu Đồng Sau đến nhà cũ ông Ngô Văn Bình	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030		330	275	55	165
	Xây dựng mới tuyến mương đoạn từ ruộng ông Đoàn Ngọc Chí đến ruộng Mả Ca	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiệp		2026-2030		330	275	55	165
	Xây dựng mới tuyến mương đoạn phía Tây khu gò giữa thôn Chánh Hiệp	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiệp		2026-2030		110	92	18	55
	Xây dựng mới mới tuyến mương đoạn từ ruộng Huỳnh Kim Sơn đến cống Lỗ Tre	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Đông		2026-2030		550	458	92	275
	Xây dựng tuyến kênh mương từ cây Trây đến đất ông Thuần	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiệp		2026-2030		330	275	55	165
	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh mương từ ruộng bà Xuân đến N8	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiệp		2026-2030		110	92	18	55
	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh mương từ N6 đi suối Phèn	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiệp		2026-2030		110	92	18	55
	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh mương từ N6 nối dài đi ruộng cây Xay đến ruộng Ổ Ó	UBND xã Canh Vinh	Thôn Chánh Hiệp		2026-2030		550	458	92	275
	Xây dựng tuyến kênh mương từ ruộng Trần Trọng Ôn đi ruộng ông Phan Văn Cường đến cống bi	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030		110	92	18	55
	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh mương từ đăm Đùi đến sông Hà Thanh	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030		110	92	18	55
	Xây dựng tuyến kênh mương từ tràn ruộng Cầu đến suối Bùn	UBND xã Canh Vinh	Thôn Thanh Minh		2026-2030		330	275	55	165
	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh mương thoát nước từ ruộng Lát đến sông Hà Thanh	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Đông		2026-2030		110	92	18	55
	Xây dựng tuyến kênh mương từ Gò Đình đến đất Huỳnh Thanh Hoàng	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Đông		2026-2030		550	458	92	275
	Xây dựng tuyến kênh mương tiêu thoát nước từ Beccaméc đến cống thoát nước QL19C	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Vinh 1		2026-2030		550	458	92	275
	Nội dung 04									0
	Nâng cấp lưới điện chiếu sáng đường nông thôn tại các làng Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Suối Đá và Canh Tiến	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Suối Đá, Canh Tiến				1,000	833	167	500
	Nội dung 06									0
	Xây dựng chợ Canh Tiến	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến		2026-2030		1,000	833	167	500
	Nội dung 10									0
	Nâng cấp, đầu tư nhà máy nước sạch Suối Cầu	UBND xã Canh Vinh	Thanh Minh		2026-2030		2,000	1,667	333	1,000
	Mở mạng lưới cấp nước tập trung các làng Hiệp Hưng, Hiệp Tiến, Suối Đá	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Hưng, HiệpTiến, Suối Đá		2026-2030		950	792	158	500
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Trường TH Canh Hiệp (Điểm trường Canh Tiến): Hạng mục: 5 phòng học, 1 phòng đa năng, 1 phòng tiếng Anh, 1 phòng Tin, 1 phòng Khoa học - công nghệ, 1 phòng họp, khu hiệu bộ, nhà xe HS và GV, nhà vệ sinh HS, nhà vệ sinh GV, phòng bếp, nhà bảo vệ, sân bê tông, cổng ngõ tường rào.	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến		2026-2030		6,395	5,329	1,066	3,969
	Trường Mẫu giáo Canh Hiệp (Điểm trường Canh Tiến): Hạng mục: 2 phòng lớp học (kết hợp nhà vệ sinh học sinh), 2 phòng ở GV, khu vận động, vườn cổ tích, sân bê tông, cổng ngõ tường rào, nhà xe GV, phòng bếp.	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến		2026-2030		5,000	4,167	833	1,500
	Nội dung 04									0
	Khu sinh hoạt Văn hóa, thể thao cộng đồng (sinh hoạt chung các làng Suối Đá, Hiệp Tiến,Hiệp Hưng)	UBND xã Canh Vinh	Suối Đá, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng		2026-2030		5,000	4,167	833	2,500
	Khu sinh hoạt Văn hóa, thể thao cộng đồng (làng Canh Tiến)	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Hưng		2026-2030		350	292	58	200
	Nhà Rông truyền thống phục dựng bản sắc văn hóa người đồng bào DTTS	UBND xã Canh Vinh	Canh Tiến		2026-2030		3,000	2,500	500	1,500
	Nội dung 06									0
	Đầu tư xây dựng Nghĩa trang Canh Hiệp	UBND xã Canh Vinh	Suối Đá		2026-2030		2,916	2,430	486	1,500
21	Xã Cát Tiến									14,252
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Tuyến đường từ nhà Mai Thị Tiến - Khu TDC Vùng sạt lở thiên tai Núi Cẩm; Tuyến từ ngã 3 thủy tích đến giáp đê Chánh Thắng	UBND xã Cát Tiến	thôn Chánh Thắng, Chánh Hùng	- Tuyến đường từ nhà Mai Thị Tiến - Khu TDC Vùng sạt lở thiên tai Núi Cẩm, hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 3m có chiều dài L=550m, mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 20cm rộng 3.5m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu dân cư. - Tuyến đường từ ngã 3 thủy tích đến giáp đê Chánh Thắng hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2m có	2026		2,481	1,792	689	918

	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến: Tuyến từ ĐT.639 - nhà bà Nguyễn Thị Chuông; Tuyến từ nhà Phan Trọng đến ngõ bà Nguyễn Thị Chuông	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Thiện	- Tuyến đường từ ĐT.639 - nhà bà Nguyễn Thị Chuông hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2m có chiều dài L=760m, mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 20cm rộng 3.5m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu dân cư. '- Tuyến đường từ nhà Phan Trọng đến ngõ bà Nguyễn Thị Chuông hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2m có chiều dài L=400m.	2026-2027		2,493	1,801	692	922
	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến: Tuyến từ Ngõ Sơn đến giáp đê Chánh Thắng; Tuyến từ Ngõ Bảy Tòng đến ngõ Nguyễn Thiện	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Thiện	- Tuyến từ Ngõ Sơn đến giáp đê Chánh Thắng đường hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2m có chiều dài L=700m, mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 18cm rộng 3m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu dân cư. - Tuyến từ Ngõ Bảy Tòng đến ngõ Nguyễn Thiện đường hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2,5m có chiều dài L=580m.	2026-2027		2,474	1,787	687	915
	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Tuyến từ Ngõ 6 Thành đến nhà ông Huỳnh Lý	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Hóa	- Tuyến đường hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 3m có chiều dài L=550m, mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 18cm rộng 3m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến đường các đoạn qua khu dân cư.	2026-2027		1,361	983	378	504
	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường từ ĐT.639 - Đặng Văn Thành; ĐT.639 - đập Dẻ; ĐT.639 - đồng Bóc; ĐT.639 đến mương Tân Thắng	UBND xã Cát Tiến	Thôn Tân Thắng	- Tuyến đường hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2,5-3,0m có chiều dài L=1205m (Trong đó tuyến ĐT.639 - Đặng Văn Thành, L=260m; ĐT.639 - đập Dẻ, L=380m; ĐT.639 - đồng Bóc, L=265m; ĐT.639 đến mương Tân Thắng, L=300m), mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lộ đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tăng cường lớp bê tông mặt đường dày 18cm rộng từ 2,5 - 3m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước dọc tuyến	2026-2027		2,471	1,785	686	914

	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Tuyến từ ĐT.639 - nhà Thọ; Tuyến đường phía sau Trường tiểu học Chánh Oai; Tuyến đường từ ĐT 639 đến giáp đường BTXM nhà Nhanh, tuyến từ ĐT 639 đến Đá Trãi - Xóm 1 Tân Thanh; Tuyến từ nhà Nguyễn Thị Chùng đến trường Lương Hậu	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Oai; Tân Thanh; Trung Lương	- Tuyến đường từ ĐT.639 - nhà Thọ; Tuyến đường phía sau Trường tiểu học Chánh Oai, hiện trạng bằng BTXM có mặt đường rộng 2,0-3,0m có chiều dài L=850m (Trong đó Tuyến từ ĐT.639 - nhà Thọ, L=340m; Tuyến đường phía sau Trường tiểu học Chánh Oai, L=510m), mặt đường hiện trạng bị bong tróc, lở đá; Giải pháp nâng cấp, sửa chữa tầng cường lớp bê tông mặt đường dày 18cm rộng từ 2- 3m đá 2x4 M250 và xây dựng hệ thống thoát nước	2026-2027	2,333	1,685	648	863	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà Nguyễn Văn Thanh - nhà Đào Tấn Lực.	UBND xã Cát Tiến	thôn Phú Trung	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,76 km, đường GTNT loại B	2026-2027	2,300	1,661	639	851	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà Lê Thị Liên - giáp Mai Thanh Tùng	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Thắng	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,4 km, đường GTNT loại B	2027	492	356	136	182	
	Dự án: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến đường từ nhà Nguyễn Văn Thanh – nhà Đặng Văn Liên và nhà Lê Minh Tâm - Đặng Văn Nam; Nguyễn Văn Hùng - Nguyễn Thị Thành	UBND xã Cát Tiến	Thôn Phú Trung	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,55km, đường GTNT loại B	2027	677	489	188	251	
	Tên DA: Đường BTXM GTNT xã Cát Hải. Tuyến đường từ Nhà Mai Lương đến suối ngò Ủng	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Oai	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,45 km, đường GTNT loại C	2027	523	378	145	193	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà Nguyễn Văn Thống đến nhà ông Đỗ xoài	UBND xã Cát Tiến	Thôn Trung Lương	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,25km, đường GTNT loại B	2027	308	222	86	114	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà ông Tuấn đến nhà Ông Hứa	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Hùng	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,50km, đường GTNT loại C	2027	581	420	161	215	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà ông Chiêu đến hồ thị	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Hùng	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,55km, đường GTNT loại C	2027	639	462	177	236	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà bà Nguyễn Thị Thu đến ĐT.639	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Thiện	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,40km, đường GTNT loại A	2027-2028	520	376	144	193	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ ĐT 639 đến ngã 3 nhà nguyên văn Thanh	UBND xã Cát Tiến	Thôn Chánh Hóa	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,55 km, đường sửa chữa hư hỏng	2027-2028	716	517	199	265	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ ĐT.639 – ngò nhà Nguyễn Văn Thanh	UBND xã Cát Tiến	Thôn Phú Trung	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,80km, đường sửa chữa hư hỏng	2028-2029	1,026	741	285	380	
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến. Tuyến từ nhà Lê Đức Thành – nhà Lê Thị Thu	UBND xã Cát Tiến	Thôn Phú Trung	Tổng chiều dài đoạn xây mới L=0,70 km, đường sửa chữa hư hỏng	2030	911	658	253	337	
	Nội dung 02								0	
	Xây dựng tuyến kè đoạn từ Miếu bà Bá đến ruộng Nguyễn Dũng, thôn Trường Thạnh.	UBND xã Cát Tiến	thôn Trường Thạnh	Đầu tư xây dựng tuyến kè bên bờ hữu kết hợp đường dọc theo tuyến có chiều dài khoảng: L=500m; kết cấu mái nghiêng bằng BTXM	2026	Số 1005/QĐ-UBND, ngày 06/5/2026	2,350	1,697	653	870
	Kiến cổ hoá kênh mương thôn Phương Thái, tuyến Cửa xã Đồng Cồn đến Cò Chi Tân Tiến	UBND xã Cát Tiến	Thôn Phương Thái	Chiều dài tuyến kiên cổ L = 665m, mặt cắt chữ nhật (0,8x1,0)m	2026-2027	Số 997/QĐ-UBND, ngày 06/5/2026	5,985	4,323	1,662	2,214
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Trường Thạnh tuyến từ sông Cây Bông đến giáp công thôn Tân Tiến.	UBND xã Cát Tiến	thôn Trường Thạnh	Chiều dài tuyến kiên cổ L = 875m, mặt cắt chữ nhật (0,8x1,0)m	2026-2027	Số 999/QĐ-UBND, ngày 06/5/2026	7,875	5,688	2,187	2,915
22	Xã Chợ Long								32,494	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần số 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Đường giao thông nội đồng làng Klăh xã Chợ Long	UBND xã Chợ Long	Làng Klăh, xã Chợ Long	Đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027		3,600	3,400	200	3,600
	Đường giao thông nội làng Klăh xã Chợ Long	UBND xã Chợ Long	Làng Klăh, xã Chợ Long	Đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028		3,600	3,400	200	3,600
	Đường giao thông nội đồng làng Tpon xã Chợ Long	UBND xã Chợ Long	Làng Tpon, xã Chợ Long	Đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027		5,400	5,100	300	5,400
	Đường giao thông nội đồng làng Tpe xã Chợ Long	UBND xã Chợ Long	Làng Tpe, xã Chợ Long	Đường BTXM và hệ thống thoát nước	2026		3,053	2,884	169	3,054
	Đường giao thông nội đồng làng Kúc Gmỏi xã Chợ Long	UBND xã Chợ Long	Làng Kúc Gmỏi, xã Chợ Long	Đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028		3,600	3,400	200	3,600
	Đường giao thông nội đồng thôn 3 xã Chợ Long	UBND xã Chợ Long	Thôn 3, xã Chợ Long	Đường BTXM và hệ thống thoát nước	2029		3,600	3,400	200	3,600
	Đường giao thông nội đồng thôn 8	UBND xã Chợ Long	Thôn 8, xã Chợ Long	Đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028		4,640	4,383	257	4,640
	Đường giao thông nội đồng thôn 9	UBND xã Chợ Long	Thôn 9, xã Chợ Long	Đường BTXM và hệ thống thoát nước	2029		5,000	4,722	278	5,000
23	Xã Chư A Thai								33,064	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	

	Đường GTNT nội thôn Plei Gilung Mơ Lan	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Chiều dài dự kiến 1120m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=3,5m và hạng mục khác	2026 - 2030		2,280	1,900	380	1,103	
	Đường GTNT thôn Tân Diệp 1	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Chiều dài dự kiến 650m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=5,5m và hạng mục khác	2027		1,424	1,187	237	690	
	Đường GTNT thôn Thôn Kim Môn (Điểm đầu giáp với tỉnh lộ 662B - Điểm cuối vào nội thôn)	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Chiều dài dự kiến 850m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=5,5m và hạng mục khác	2026		2,250	1,875	375	1,090	
	Đường GTNT nội thôn Thanh Hà (Điểm đầu từ nhà ông Thương - Điểm cuối giáp với kênh chính Ayun Hạ)	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Chiều dài dự kiến 450m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=5,5m và hạng mục thoát nước	2026 - 2030		2,250	1,875	375	1,090	
	Đường giao thông nội đồng cánh đồng K8 (Điểm đầu từ đường thôn Nam Hà - Điểm cuối đến kênh chính trạm bơm K8)	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Chiều dài dự kiến 900m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=5,5m và hạng mục khác			2,250	1,875	375	1,090	
	Đường giao thông nội đồng cánh đồng K3, K9 (Điểm đầu từ giáp với đường thôn Thanh Hà- Điểm cuối đi vào cánh đồng K3, K9)	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Chiều dài dự kiến 900m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=5,5m và hạng mục khác			2,250	1,875	375	1,090	
	Đường giao thông nội đồng cánh đồng thôn Plei Gilung Mơ Lan (Điểm đầu từ thôn Plei Gilung Mơ Lan - Điểm cuối đi vào nội đồng)	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Chiều dài dự kiến 1250m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=3,5m và hạng mục khác			2,200	1,833	367	1,066	
	Đường nội đồng cánh đồng thôn Drok (Điểm đầu giáp với Đường BTXM hiện trạng - điểm cuối đi vào rẫy các hộ dân)	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Chiều dài dự kiến 1050m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=3,5m và hạng mục khác	2026 - 2030		2,100	1,750	350	1,017	
	Đường giao thông nội đồng cánh đồng lớn thôn Plei Pông (Điểm đầu tiếp giáp đường BTXM hiện trạng - Điểm cuối nhà của ông Đinh Prich)	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Chiều dài dự kiến 800m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=5,5m và hạng mục thoát nước	2026 - 2030		2,056	1,713	343	996	
	Đường giao thông nội đồng cánh đồng thôn Kìng Pêng (Điểm đầu từ tràn hiện trạng - Điểm cuối đi vào nội đồng)	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Chiều dài dự kiến 900m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=3,5m và hạng mục khác	2026 - 2030		2,150	1,792	358	1,042	
	Đường giao thông kết hợp liên hợp tràn thôn Thanh Thương	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai					2,100	1,750	350	426	
	Đường giao thông nội đồng thôn Plei Pông	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai					2,000	1,667	333	2,000	
	Nội dung 02									0	
	Kiến cố hóa kênh mương N1-1 (Đoạn gần sông Yun)	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 100m. Kiến cố hóa BTCT đá 1x2 mức 200, KT(bxh) =(100x100)cm, dày 10 cm	2026		250	208	42	121	
	Kiến cố hóa kênh mương N1-1-2	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 600m. Kiến cố hóa BTCT đá 1x2 mức 200, KT(bxh) =(40x60)cm, dày 8 cm	2026		800	667	133	388	
	Kiến cố hóa kênh mương N1-1-3	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 650m. Kiến cố hóa BTCT đá 1x2 mức 200, KT(bxh) =(60x80)cm, dày 10 cm	2027		1,150	958	192	557	
	Kiến cố hóa kênh mương N1-2A	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 250m. Kiến cố hóa BTCT đá 1x2 mức 200, KT(bxh) =(50x70)cm	2028		400	333	67	194	

	Kiến cổ hóa kênh mương N1-2A-1	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 450m. Kiến cổ hóa BTCT đá 1x2 mác 200, KT(bxh) =(40x60)cm, dày 8 cm	2027		600	500	100	291	
	Kiến cổ hóa kênh mương N1-2A-2	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 450m. Kiến cổ hóa BTCT đá 1x2 mác 200, KT(bxh) =(40x60)cm, dày 8 cm	2028		600	500	100	291	
	Kênh N3-B2	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 300m. Thành và đáy kênh BTCT đá 1x2 M200, (BXH)=(40X60)cm	2028		400	333	67	194	
	Kênh N3B5	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 400m. Kiến cổ hóa kênh KT (bxh) = (50*70)cm, dày 8cm	2028		600	500	100	291	
	Kênh N5b-2	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 300m. Thành và đáy kênh BTCT đá 1x2 M200, (BXH)=(40X60)cm	2027		400	333	67	194	
	Kênh K8-3	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 400m. Thành và đáy kênh BTCT đá 1x2 M200, (BXH)=(40X60)cm	2028		550	458	92	266	
	Kênh N3B6	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 600m. Thành và đáy kênh BTCT đá 1x2 M200, (BXH)=(80X80)cm			1,200	1,000	200	581	
	Kênh N3B7	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Chiều dài dự kiến 250m. Thành và đáy kênh BTCT đá 1x2 M200, (BXH)=(60X80)cm			400	333	67	194	
Nội dung 05											0
	Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị dạy học Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Đầu tư các hạng mục thiết yếu phụ vụ dạy và học	2028		1,000	833	167	485	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị dạy học Trường THCS Quang Trung	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Đầu tư các hạng mục thiết yếu phụ vụ dạy và học	2027		1,000	833	167	485	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Đầu tư các hạng mục thiết yếu phụ vụ dạy và học	2028		1,500	1,250	250	727	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng trường Mẫu giáo Hoa Sen	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Đầu tư các hạng mục thiết yếu phụ vụ dạy và học	2027		2,000	1,667	333	969	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng trường Trường TH Nguyễn Tri Phương	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Đầu tư các hạng mục thiết yếu phụ vụ dạy và học	2028		1,000	833	167	485	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Trường TH Kim Đồng	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Đầu tư các hạng mục thiết yếu phụ vụ dạy và học	2028		1,100	917	183	533	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Đầu tư các hạng mục thiết yếu phụ vụ dạy và học	2027		2,900	2,417	483	1,405	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Trường TH Phan Chu Trinh	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Đầu tư các hạng mục thiết yếu phụ vụ dạy và học	2027		2,900	2,417	483	1,405	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Trường Mẫu giáo Hoa Mai	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Đầu tư các hạng mục thiết yếu phụ vụ dạy và học	2027		1,500	1,250	250	727	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Trường PTDTBTTH Nay Der	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	Đầu tư các hạng mục thiết yếu phụ vụ dạy và học	2027		1,000	833	167	485	
Nội dung 06											0
	Chợ trung tâm xã Chư A Thai	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		San gạt mặt bằng và các hạng mục phụ khác	2026-2029		2,000	1,667	333	969	
Nội dung 07											0
	Đầu tư xây dựng đường giao thông nội đồng vào khu sản xuất trên địa bàn xã	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai			2026-2029		3,000	2,500	500	1,454	
Nội dung 09											0
	Nâng cấp mở rộng các cụm loa truyền thanh các thôn	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai			2026-2029		1,000	833	167	485	
Hợp phần thứ hai											0
Nội dung thành phần 01											0
Nội dung 01											0
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Xây dựng phòng hành chính quản trị và hạng mục khác,			1,500	1,250	250	720	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Trường TH Phan Chu Trinh	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Xây dựng phòng học và các hạng mục khác			1,687	1,406	281	820	
Nội dung 04											0
	Đường kết nối các khu vực I thuộc di tích Plei Ối và các hạng mục khác	Ban Quản lý Chương trình MTQG xã Chư A Thai		Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm; Bề rộng mặt đường Bm=5,5m và hạng mục khác	2026-2029		6,600	5,500	1,100	3,194	

	Nội dung 05									0
	Đầu tư thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn các thôn			Hệ thống thiết bị điện tử gồm: Loa, tivi và thiết bị khác	2026-2029		3,000	2,500	500	1,454
24	Xã Chư Krey									33,634
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường vào khu sản xuất làng Broch Siêu	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			2,300	2,172	128	1,114
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Kial	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			2,200	2,078	122	1,066
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Biền	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			2,017	1,905	112	977
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Chiêu Liêu	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			3,500	3,306	194	1,696
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Sơ Rơ	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			7,500	7,083	417	3,634
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Lơ Pơ	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			7,000	6,611	389	3,392
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Hrách	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			7,000	6,611	389	3,392
	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng Châu	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước			7,000	6,611	389	3,392
	Nội dung 02									0
	Nâng cấp, mở rộng kênh mương Thủy lợi Đăksarô	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Kênh BTCT			2,900	2,739	161	1,405
	Nâng cấp, mở rộng kênh mương Thủy lợi làng Vêh	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Kênh BTCT			4,000	3,778	222	1,938
	Nâng cấp, mở rộng kênh mương Thủy lợi làng Châu	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Kênh BTCT			1,600	1,511	89	775
	Nội dung 10									0
	Sửa chữa, mở rộng Hệ thống nước tự chảy làng Lơ Pơ, Vêh, Sơ Rơ,	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Sửa chữa, mở rộng mạng đường ống			3,500	3,306	194	1,696
	Sửa chữa, mở rộng Hệ thống nước tự chảy làng Lơ Pơ, Vêh, Sơ Rơ,	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Sửa chữa, mở rộng mạng đường ống			3,500	3,306	194	1,696
	Nội dung 06									0
	Nâng cấp, cải tạo chợ An Trung	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nâng cấp, cải tạo Nhà lồng chính (600m2), Kiot, đường nội bộ			3,500	3,306	194	1,694
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần số 01									0
	Nội dung 01									0
	Đầu tư phòng học, phòng chức năng và mua sắm trang thiết bị Trường Mầm non Sơn Ca	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nhà học 01 phòng (60m2); Cổng, hàng rào và các hạng mục khác			3,700	3,494	206	1,791
	Đầu tư phòng học và mua sắm trang thiết bị Trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường làng Châu)	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nhà học 01 phòng (60m2); Cổng, hàng rào và các hạng mục khác			2,200	2,078	122	1,066
	Đầu tư phòng học và mua sắm trang thiết bị Trường Mầm non Sơn Ca (điểm trường làng Hrách)	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Nhà học 01 phòng (60m2); Cổng, hàng rào và các hạng mục khác			2,200	2,078	122	1,066
	Đầu tư phòng học, phòng chức năng và mua sắm trang thiết bị Trường PTDT Bán trú TH&THCS Nguyễn Khuyến	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Cổng, hàng rào thoáng, L=100m			2,500	2,361	139	1,211
	Đầu tư phòng học, phòng chức năng và mua sắm trang thiết bị Trường Mầm non An Trung	UBND xã Chư Krey	Xã Chư Krey	Sửa chữa Nhà học các điểm làng: Kial; Pobahkn; Broch Siêu			1,307	1,234	73	633
25	Xã Chư Păh									22,803
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 2									0
	Nội dung 1									0
	Tên tuyến: đường Làng Hreng: Gồm 7 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=2km - Nhánh 2: dài L2=870m - Nhánh 3: dài L3=1km. - Nhánh 4: dài L4=441m -Nhánh 5: dài L5=633m - Nhánh 6: dài L6=533m - Nhánh 7: dài L7=352m	UBND xã Chư Păh	xã Hoà Phú (cũ)	5.860			8,790	6,348	2,442	4,259
	Tên tuyến: đường, thôn 2: gồm 10 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=292m. - Nhánh 2: dài L2=100m. - Nhánh 3: dài L3=100m. - Nhánh 4: dài L4=150m. - Nhánh 5: dài L5=150m. - Nhánh 6: dài L6=200m. - Nhánh 7: dài L7=200m. - Nhánh 8: dài L8=100m. - Nhánh 9: dài L9=150m. - Nhánh 10: dài L10=200m.	UBND xã Chư Păh	xã Hoà Phú (cũ)	1.650			2,475	1,788	687	1,199
	Đường qua nông trường sản xuất xã Hoà Phú cũ (đường tránh HCM)	UBND xã Chư Păh	xã Hoà Phú (cũ)	0.350			525	379	146	254
	Tên tuyến: đường Làng Kênh: gồm 3 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=200m. - Nhánh 2: dài L2=324m. - Nhánh 3: dài L3=185m.	UBND xã Chư Păh	làng Kênh - Nghĩa Hoà cũ	0.750			1,125	813	312	545
	Tên tuyến: đường thôn 3 (xã Nghĩa Hoà cũ), gồm 4 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=1.000m. - Nhánh 2: dài L2=1.400m. - Nhánh 3: dài L3=250m. - Nhánh 4: dài L4=550m	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà (cũ)	3.200			4,800	3,467	1,333	2,326
	Tên tuyến: đường thôn 5 (xã Nghĩa Hoà cũ): L=700m.	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà (cũ)	0.700			1,050	758	292	509
	Tên tuyến: đường thôn 2 thị trấn Phú Hoà: dài L1=580m.	UBND xã Chư Păh	Thị trấn Phú Hoà	0.600			900	650	250	436
	Tên tuyến: đường thôn 1 xã Nghĩa Hoà: dài 100m	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà (cũ)	0.100			150	108	42	73
	Tên tuyến: đường thôn 4 thị trấn Phú Hoà: gồm 3 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=300m. - Nhánh 2: dài L2=50m. - Nhánh 3: dài L3=50m. - Nhánh 4: dài L4=50m.	UBND xã Chư Păh	thôn 4 - TT Phú Hoà	0.450			675	488	187	327
	Tên tuyến: Đường vào thác bả (xã Nghĩa Hoà cũ)	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà	0.600			1,500	1,083	417	727
	Tên tuyến: Đường vào khu sản xuất thôn 3 (xã Nghĩa Hòa cũ).	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà (cũ)	0.700			1,750	1,264	486	848
	Tên tuyến: Đường vào khu sản xuất thôn 3 (xã Nghĩa Hòa cũ), gồm 2 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=570m. - Nhánh 2: dài L2=500m.	UBND xã Chư Păh	xã Nghĩa Hoà (cũ)	1.070			2,675	1,932	743	1,296
	Tên tuyến: Đường vào khu sản xuất thôn 3 Hoà Phú, gồm 3 nhánh: - Nhánh 1: dài L1=700m. - Nhánh 2: dài L2=300m. - Nhánh 3: dài L3=2.000m.	UBND xã Chư Păh	Hoà Phú (cũ)	3.000			7,500	5,417	2,083	3,632

	Tên tuyến: Đường vào khu sản xuất TDP 1 Phú Hoà	UBND xã Chư Páh	Thị trấn Phú Hoà	2.500			6,250	4,514	1,736	3,028
	Tên tuyến: Đường vào khu sản xuất thôn 2 Phú Hoà	UBND xã Chư Páh	Thị trấn Phú Hoà	1.500			3,750	2,708	1,042	1,817
II	HỢP PHẦN THỨ HAI									0
I	Nội dung thành phần 01:									0
	Nội dung 01:									0
	Nội dung 04:							0	0	0
	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa ; phục hồi, bảo tồn Nhà rông truyền thống của người Jrai ở làng DBDTTS	UBND xã Chư Páh	Làng Hreng	1			3,152	2,276	876	1,527
26	Xã Chư Prông									29,073
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường làng Bô (từ đường làng nhựa đến nhà Nga Long, nối tiếp đoạn chùa Hương đến trại gà Thắng Tươi, Từ nhà bà Bưởi về nhà ông Lợi)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bô	0,98 km đường BTXM	2027		1,911	1,380	531	926
	Đường làng Bạc 1 (Từ vườn nhà ông Lót đến vườn nhà bà Thiến)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bạc 1	0,4 km đường BTXM	2027		780	563	217	378
	Đường làng Bạc 1 (nhà ông Toán đến nhà ông Công)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bạc 1	3 km đường BTXM	2029		5,850	4,225	1,625	2,834
	Đường làng Xung Beng (Từ vườn nhà ông Siu Pô, dọc theo nương thủy điện đến vườn nhà ông Rơ Mah Thuồng, Từ vườn nhà ông Siu Gây đến vườn nhà Rơ Mah Phunh)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Xung Beng	0,9 km đường BTXM	2027		1,755	1,268	487	850
	Đường làng Nù (Từ nhà ông Rơ Lan Pên đến vườn nhà ông Siu Khon)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	1,5 km đường BTXM	2028		2,925	2,113	812	1,417
	Đường làng Nù (Từ nhà ông Rơ Lan Pên đến vườn nhà ông Siu Glal)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	1,3 km đường BTXM	2029		2,535	1,831	704	1,228
	Đường làng Nù (Từ nhà ông Hữu đến vườn nhà ông Rơ Lan Phin)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,8 km đường BTXM	2027		1,560	1,127	433	756
	Đường làng Nù (Từ Hội trường thôn đến vườn nhà ông Kpuih Phem)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	1 km đường BTXM	2030		1,950	1,408	542	945
	Đường làng Nù (Từ vườn nhà ông Hoa đến vườn nhà ông Kpuih Bró)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,8 km đường BTXM	2028		1,560	1,127	433	756
	Đường thôn 4 (Từ nhà ông Rơ Mah Bráp đến nhà ông Siu Lan, Từ nhà ông Rơ Lan Diól đến nhà bà Puih Glem)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	0,27 km đường BTXM	2026		527	380	147	255
	Đường thôn 4 (Từ nhà ông Rah Lan Quyết đến nhà Mỏ và giọt nước)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	0,38 km đường BTXM	2026		741	535	206	337
	Đường thôn 4 (Từ nhà ông Siu Kho đến nhà ông Kpá Pról, Từ nhà ông Kpá Yuro đến nhà ông Kpuih Chúc, Từ vườn nhà ông Thắng đến ruộng lúa)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	0,42 km đường BTXM	2026		819	592	227	397
	Đường thôn 4 (Từ vườn nhà ông Thứ đến Suối O)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	1 km đường BTXM	2028		1,950	1,408	542	945
	Đường thôn 4 (Từ vườn nhà ông Choát đến vườn nhà ông Póch)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	0,65 km đường BTXM	2028		1,268	915	353	614
	Đường thôn 4 (Từ vườn nhà ông Choát đến vườn nhà ông Ja, Từ đường đi bãi rác đến ruộng Lũng Trầu)	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 4	0,75 km đường BTXM	2028		1,463	1,056	407	708
	Đường làng Nù (Từ đường BTXM đến vườn nhà ông Blot)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	1 km đường BTXM	2030		1,950	1,408	542	945
	Đường làng Nù (Từ vườn nhà ông Băt đến vườn nhà ông Sơn)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,96 km đường BTXM	2030		1,875	1,354	521	858
	Đường làng Nù (Từ vườn nhà ông Siu Hrenh đến Suối Mơ)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,6 km đường BTXM	2030		1,170	845	325	567
	Đường làng Nù (Từ đường BTXM đến vườn nhà ông Hlöl)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,6 km đường BTXM	2030		1,170	845	325	567
	Đường làng Nù (Từ đường BTXM đến Suối Mơ)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,6 km đường BTXM	2030		1,170	845	325	567
	Đường làng Nù (Từ nhà ông Hiều đến nhà ông Hường, nhà ông Blah đến nhà ông Dư, Từ nhà ông Nhân đến nhà ông Dỏ, nhà ông Vong Đến nhà ông Khéc)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	0,493 km đường BTXM	2026		961	694	267	466
	Đường làng Nù (Từ đường làng nhựa đến vườn nhà ông Khương, Từ vườn nhà ông Nghi đến nhà ông Nhảy)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	2,18 km đường BTXM	2027		4,251	3,070	1,181	2,059
	Đường làng Bạc 2 (Từ vườn nhà ông Kpá Ngơ đến vườn nhà ông Kpá Rik)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bạc 2	0,343 km đường BTXM	2027		669	483	186	324
	Đường làng Bạc 2 (Từ đầu vườn nhà ông Trần Văn Úy đến hết vườn)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bạc 2	0,34 km đường BTXM	2027		663	479	184	321
	Đường làng Bạc 2 (Từ vườn nhà ông Nghi đến vườn nhà ông Kpá Hun, Từ nhà ông Kpá Huel đến vườn nhà ông Kpá Rik)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bạc 2	0,589 km đường BTXM	2027		1,149	830	319	556
	Đường làng Lán (Nhà ông Tuấn - ông Meco, nhà ông Dial - ông Mrau, Nhà ông Nông - ông Bró, nhà ông Thin - ông Blam, nhà ông Hdet - ông Pih, nhà ông Klep - ông Hdach, nhà ông Brang - ông Úy, nhà ông Blóng - ông Hiều)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	0,52 km đường BTXM	2026		1,014	732	282	491
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Hép đến vườn nhà ông Bran)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	1,5 km đường BTXM	2028		2,925	2,113	812	1,417
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Quát đến Suối Com)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	0,8 km đường BTXM	2028		1,560	1,127	433	756
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Gróp đến vườn nhà ông Hiều)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	0,6 km đường BTXM	2028		1,170	845	325	567
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Đoài đến vườn nhà ông Nóng)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	1,3 km đường BTXM	2029		2,535	1,831	704	1,228
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Vin đến vườn nhà ông Pip)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	1,2 km đường BTXM	2029		2,340	1,690	650	1,130
	Đường làng Lán (Từ vườn nhà ông Suet đến vườn nhà ông Thor)	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Lán	0,5 km đường BTXM	2029		975	704	271	472
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung 04									0
	Nhà văn hóa làng Bô	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Bô	Nhà hội trường và hàng mục phụ	2027		1,300	939	361	650
	Nhà văn hóa thôn 3	Ban quản lý xã Chư Prông	Thôn 3	Nhà hội trường và hàng mục phụ	2026		1,571	1,135	436	786
	Trung tâm thể thao làng Nù	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Nù	Sân bóng chuyền và hàng mục phụ	2029		700	506	194	350
	Nhà văn hóa làng Xung Beng	Ban quản lý xã Chư Prông	Làng Xung Beng	Nhà hội trường và hàng mục phụ	2027		1,300	939	361	650
27	Xã Chư Puh									31,924
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường nội thôn: Nhà cô Nguyệt - Nghĩa địa thôn	UBND xã Chư Puh	Plei Kly Phun	650m	2026		1,300	1,083	217	631
	Đường thôn Hòa An: Đoạn nối tiếp CMTS- cuối KDC	UBND xã Chư Puh	Hòa An	125m	2026		300	250	50	146
	Đường nội thôn Nhà Nay Pen- Ma Neo	UBND xã Chư Puh	Plei Hrai Dong	480m	2026		960	800	160	466
	Đường nội thôn Nhà SHCD thôn - Đường Trính Dông	UBND xã Chư Puh	Plei Hrai Dong	680m	2026		1,125	938	187	546
	Đường nội thôn: Rmah H'lanh - Đi giọt nước 3 tầm ván	UBND xã Chư Puh	Plei Kly Phun	450m	2026		900	750	150	437
	Đường nội đồng + Cầu tràn qua suối Ia Ke	UBND xã Chư Puh	Ia Ke	1500m	2027		6,000	5,000	1,000	2,876
	Đường nội đồng: Nhà Sơn Hồng - cánh đồng Plei Tho Nhueng	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Ga B	2800m	2027		5,420	4,517	903	2,629
	Đường nội thôn: Phạm Thi Bim - Trương Hoàng Anh	UBND xã Chư Puh	Hòa Sơn	560m	2027		1,120	933	187	543
	Đường nội đồng: Nhà Minh Niệm - Cánh đồng Ia Zô	UBND xã Chư Puh	Plei Phung	1800m	2027		3,600	3,000	600	1,746
	Đường Làng Chư Pô 2 đi Trường Lý Thường Kiệt	UBND xã Chư Puh	Chư Pô 2	1500m	2027		2,840	2,367	473	1,377
	Sửa chữa đường và HT thoát nước Tt QL14 - TT Y Tê	UBND xã Chư Puh	Hòa Lóc		2027	400	800	667	133	388
	Hệ thống thoát nước đường và mở rộng mặt đường Nguyễn Đình Chiểu từ Đường Anh H	UBND xã Chư Puh	Hòa An	730m	2027		5,000	4,167	833	2,425
	Sửa chữa đường nội thôn: Nhà Lê Đình Chiến - KP8 A Yen	UBND xã Chư Puh	Plei Brieňg	920m	2027		1,800	1,500	300	873
	Nội thôn: Phạm Thi Lai - Siu Tren	UBND xã Chư Puh	Chư Pô 2	680m	2027		1,360	1,133	227	660
	Đường nội thôn: Siu H' Phe- Siu H'Giöl	UBND xã Chư Puh	Plei Tao	200m	2027		400	333	67	194
	Nâng cấp mở rộng đường thôn Plei Dj Riék: QL 14 - Đường CT N1.5	UBND xã Chư Puh	Plei Dj Riék	280m	2027		450	375	75	218
	Duy tu sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã	UBND xã Chư Puh	Chư Puh		2027		2,000	1,667	333	970
	Nội thôn: Ksor Táng - Ksor Riét	UBND xã Chư Puh	Chư Pô 2		2028	350	700	583	117	340
	Nội thôn: Ksor Sôit - Rmah Am Luh	UBND xã Chư Puh	Chư Pô 2		2028	470	940	783	157	456

	Nội thôn: Rmah Biang - Rmah Nguch	UBND xã Chư Puh	Chư Pô 2	480	2028		960	800	160	466	
	Nội thôn: Rmah H' Dru - Ksor Krong	UBND xã Chư Puh	Chư Pô 2	770	2028		1,540	1,283	257	747	
	Sửa chữa đường nội thôn: Nhà Lê Đình Chiến - KP. A Yen	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	920	2028		1,408	1,173	235	683	
	Đường nội đồng: Ralan Gre - Sủi H' Thay	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	800m	2028		1,200	1,000	200	582	
	Đường nhà: Sủi H'Leng đến hết Khu dân cư	UBND xã Chư Puh	Plei Kia	280	2028		560	467	93	272	
	Sửa chữa đường Đường Cao Bá Quát	UBND xã Chư Puh	Hòa Tín	750m	2028		800	667	133	388	
	Đường nội thôn : Sủi Tin - Rmah Vơang :	UBND xã Chư Puh	Plei Tong Will	200m	2029		400	333	67	194	
	Đường nội thôn: Sủi H' Thut - Sủi Hoh	UBND xã Chư Puh	Plei Tao	150	2029		300	250	50	146	
	Cổng, Tường rào,Nhà Vệ sinh tại NSHCD thôn Tống Will	UBND xã Chư Puh	Plei Tong Will		2029		200	167	33	97	
	Hệ thống thoát nước ngà tư Cách Mạng Tháng 8 - Nguyễn Đình Chiểu	UBND xã Chư Puh	Hòa An	140m	2029		500	417	83	243	
	Đường Nội thôn: Kpá Hoanh - Sân Bông	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Nhueug	70m	2029		140	117	23	68	
	Đường Nội thôn: Nhà ông phươg - Nhà Sủi Băm	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Nhueug	120m	2029		240	200	40	110	
	Đường nội đồng: Nhà thờ Tin lành - rầy Nay A Nhul	UBND xã Chư Puh	Plei Phung	500m	2029		900	750	150	437	
	Đường nội thôn: Ksor Blôm - Nhà Ksor Kit	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	180m	2029		360	300	60	175	
	Đường nội thôn: Sủi H' Huen - Lê Nhứ Bông	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	110m	2029		220	183	37	107	
	Dạy tu sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn xã	UBND xã Chư Puh	Chư Puh		2029		2,000	1,667	333	970	
	Sửa chữa đường: Nhà SHCD thôn - Ia Houi (Giết nước)	UBND xã Chư Puh	Ia Ke	520m	2030		1,040	867	173	504	
	Đường nội đồng: Nhà Ksor Ton - rầy Ksor Phup	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	400m	2030		800	667	133	388	
	Đường Nguyễn Chí Thanh nối tiếp ra đường Quang Trung	UBND xã Chư Puh	Hòa Tín	200m	2030		1,200	1,000	200	582	
	Đường nội thôn: Kpá Oe - Rahan Gléi	UBND xã Chư Puh	Plei Tao		2030	100	200	167	33	97	
	Đường Kpá KLong nối tiếp đến Đường Trảnh Tây	UBND xã Chư Puh	Plei Kia	220m	2030		440	367	73	213	
	Đường nội thôn: Đình Thị Thu Vãn - đến Trảnh Đông	UBND xã Chư Puh	Plei Tong Will	185m	2030		730	608	122	354	
	Sửa chữa đường Lê Hồng Phong từ Trảnh Hưng Đạo - Phạm Văn Đồng	UBND xã Chư Puh	Hòa An	1050m	2030		2,000	1,667	333	970	
	Sửa chữa đường nội thôn: Nguyễn Văn Thông - Nhà mố	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	600m	2030		1,200	1,000	200	582	
	Đường nội thôn: Sủi Thut - Rmah Glê	UBND xã Chư Puh	Plei Briêng	120m	2030		240	200	40	116	
	Đường nội thôn : Sủi Phou - sân bóng	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Nhueug	250m	2030		500	417	83	243	
	Đường nội Thôn : Hà Thị Lợi -Nguyễn Văn Tường	UBND xã Chư Puh	Hòa Sơn	350m	2030		700	583	117	340	
	Nội dung 02									0	
	Hệ thống kênh ngầm cánh đồng Ia Tung	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Ga B		2026		1,600	1,334	266	776	
	Mở rộng hệ thống kênh ngầm cánh đồng Ia Tung, Tho Ga B.	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Ga B		2027		2,000	1,667	333	970	
	Cải tạo, nâng cấp đập suối Ia Lóp cấp nước khu vực Plei Tho Ga	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Ga A	30m	2027		1,300	1,083	217	631	
	Cải tạo, nâng cấp đập Đập suối Ia Lóp cấp nước cánh đồng Plei Dj Riêk	UBND xã Chư Puh	Plei Dj Riêk	25m	2027		1,200	1,000	200	582	
	Hệ thống kênh nối tiếp cánh đồng Plei Dj Riêk đến cánh đồng khu vực thác Ia Nhi	UBND xã Chư Puh	Plei Ia Khung	3000m	2027		1,000	833	167	485	
	Mương thủy lợi nối tiếp đường Lô 3 của cánh đồng làng Plei Hlóp	UBND xã Chư Puh	Plei Tho Ga A	2000m	2028		1,000	833	167	485	
28	Xã Chư Sê									17,102	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường trục chính, Thôn Phú Cường	UBND xã Chư Sê	Thôn Phú Cường	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 300m.	2026-2030		300	200	100	108	
	Đường trục chính, Thôn Phú Cường	UBND xã Chư Sê	Thôn Phú Cường	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 400m.	2026-2030		400	267	133	144	
	Đường trục chính, Làng Ia Pét	UBND xã Chư Sê	Làng Ia Pét	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 600m.	2026-2030		600	400	200	216	
	Đường trục chính, Làng Ia Pét	UBND xã Chư Sê	Làng Ia Pét	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 200m.	2026-2030		200	133	67	72	
	Đường trục chính nội đồng, làng Greo Pét	UBND xã Chư Sê	Greo Pét	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 200m.	2026		200	133	67	72	
	Đường trục chính, Làng Tảo Roòng	UBND xã Chư Sê	Làng Tảo Roòng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 130m.	2026		130	87	43	47	
	Đường trục chính, Làng Tảo Roòng	UBND xã Chư Sê	Làng Tảo Roòng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 800m.	2026-2030		800	533	267	288	
	Đường trục chính, Làng Tảo Roòng	UBND xã Chư Sê	Làng Tảo Roòng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 1500m.	2026-2030		1,500	1,000	500	541	
	Đường trục chính, Làng Tảo Roòng	UBND xã Chư Sê	Làng Tảo Roòng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 1500m.	2026-2030		1,500	1,000	500	541	
	Trục đường chính, Làng Pang	UBND xã Chư Sê	Làng Pang	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 600m.	2026		600	400	200	216	
	Đường trục chính nội đồng, làng Yon Tók	UBND xã Chư Sê	Làng Yon Tok	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 500m.	2026		500	333	167	180	
	Đường trục chính nội đồng, làng Yon Tók	UBND xã Chư Sê	Làng Yon Tok	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 700m.	2026-2030		700	467	233	252	
	Đường trục chính nội đồng, làng Yon Tók	UBND xã Chư Sê	Làng Yon Tok	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 700m.	2026-2030		700	467	233	252	
	Trục đường chính, làng Koái	UBND xã Chư Sê	Làng Koái	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 1500m.	2026-2030		1,500	1,000	500	541	
	Trục đường chính, làng Mung Hlú	UBND xã Chư Sê	Làng Mung Hlú	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 400m.	2026		400	267	133	144	

	Đường trục chính nội đồng, làng Blo Hưng	UBND xã Chư Sê	Làng Blo Hưng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 430m.	2026-2030		430	287	143	155	
	Đường trục chính nội đồng, làng Blo Hưng	UBND xã Chư Sê	Làng Blo Hưng	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 400m.	2026-2030		400	267	133	144	
	Đường trục chính nội đồng, làng Greo Sêk	UBND xã Chư Sê	Làng Greo Sêk	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 1200m.	2026-2030		1,200	800	400	433	
	Đường trục chính nội đồng, làng Greo Sêk	UBND xã Chư Sê	Làng Greo Sêk	Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, rộng 3m, dày 16cm; Chiều dài 1000m.	2026		1,000	667	333	361	
Nội dung 02											0
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sê	Làng Pan	Làng Pan, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1,500	1,000	500	541	
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sê	Làng Răng Răng	thôn Răng Răng, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1,500	1,000	500	541	
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sê	Làng Queng Mép	Làng Queng Mép, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1,500	1,000	500	541	
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sê	Làng Greo Sêk	Làng Greo Sêk, L=1500,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		2,250	1,500	750	811	
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sê	Làng Greo Pết	Làng Greo Pết, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1,500	1,000	500	541	
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sê	Làng Ia Pết	Làng Ia Pết, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1,500	1,000	500	541	
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sê	Làng Hăng Răng	Làng Hăng Răng, L=500,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		750	500	250	270	
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho thôn	UBND xã Chư Sê	Thôn Tốt Bioch	Thôn Tốt Bioch, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1,500	1,000	500	541	
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho thôn	UBND xã Chư Sê	Thôn Kê	thôn Kê, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1,500	1,000	500	541	
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho thôn	UBND xã Chư Sê	Thôn Dun Bêu	thôn Dun Bêu, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	2026-2030		1,500	1,000	500	541	

	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sê	Làng Nhã	Làng Nhã, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	2026-2030		1,500	1,000	500	541
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sê	Làng Koái	Làng Koái, L=1000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	2026-2030		1,522	1,015	507	549
	Đầu tư kênh mương thủy lợi cho làng	UBND xã Chư Sê	Làng Mung Hlú	Làng Mung Hlú, L=2000,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	2026-2030		3,000	2,000	1,000	1,082
	Nội dung 10									0
	Tên dự án: Cải tạo hệ thống cấp nước sạch tại các làng: Ia Pét, Phú Cường, Greo Rék, Greo Pét, Rừng Răng	UBND xã Chư Sê		572 hộ	2026		1,500	1,000	500	541
	Hỗ trợ 17 giếng khoan tập trung 17 làng thuộc xã Chư Sê	UBND xã Chư Sê	17 thôn, làng (Làng Hăng Rìng, thôn Tốt Bioch, Thôn Kê, Làng Pan, Làng Rìng Răng, Greo Sék, Greo Pét, Queng mép, Tào Rông, Ia Pét, Tok Roh, Blo Hung, Nhã, Koái, Mung Hlú, Ngo Ser - Glan, thôn Dun Bêu)	4780 hộ	2026-2030		1,700	1,133	567	613
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 04									0
	Xây dựng các nhà văn hoá cho các làng DBDTS: Làng Del, Blo Hung, Greo Pét	UBND xã Chư Sê	Làng Del, Blo Hung, Greo Pét		2026		1,500	1,000	500	541
	Nội dung 05									0
	Thiết lập các điểm ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn xã	UBND xã Chư Sê	20 thôn làng		2026-2030		8,500	5,667	2,833	3,065
	Nội dung thành phần 03									0
	Nội dung 03									0
	Tiểu Dự án 2 - Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	UBND xã Chư Sê	20 thôn, làng		2026-2030		150	100	50	54
29	Xã Cửu An									24,513
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hết đến nhà ông Lê Văn Ôm	Ban quản lý xã	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 85m, nền đường Bn=4m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			337	281	56	163
	Tuyến đường đi qua chợ xã Cửu An	Ban quản lý xã	Thôn An Bình, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 120m, nền đường Bn=6m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,5,0m; hệ thống thoát nước			594	495	99	288
	Đường Từ Nhà ông Huỳnh Long Môn đến Nhà văn hóa thôn An Điền Nam	Ban quản lý xã	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 125m, nền đường Bn=6m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,5,0m; hệ thống thoát nước			619	516	103	300
	Đường nhà ông Hà Thanh Hoàng đến đường huyện 76 (Hà Thanh Phong)	Ban quản lý xã	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 426m, nền đường Bn=6m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,5,0m; hệ thống thoát nước			2,109	1,757	352	1,022
	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Mâu đi Núi Hai	Ban quản lý xã	Thôn An Bình, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 460m, nền đường Bn=6m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,5,0m; hệ thống thoát nước			2,277	1,898	379	1,103
	Đường quy hoạch từ thôn An Xuân 2 đi thôn An Xuân 1	Ban quản lý xã	Thôn An Xuân 2, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 450m, nền đường Bn=4m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			1,782	1,485	297	863
	Đường từ nhà ông Võ Sĩ Đạo đến nhà ông Nguyễn Ngọc Huy	Ban quản lý xã	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 539m, nền đường Bn=4m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			2,134	1,779	355	1,034
	Đường đường ngõ, xóm									0
	Đường ngõ xóm CD (tính 669 nhà ông Hoàng đến Bàu rộc Táo)	Ban quản lý xã	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 70m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			277	231	46	134
	Đường ngõ xóm CD (tính 669 nhà ông Hải đến KDC suối Dừa)	Ban quản lý xã	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 190m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			752	627	125	365

	Các tuyến đường trong khu quy hoạch thôn An Thạch	Ban quản lý xã	Thôn An Thạch, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 1.815m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			7,187	5,990	1,197	3,482	
	Đường ngõ xóm An Thượng 2 (từ nhà Nguyễn Thanh Hà đi hồ MDF)	Ban quản lý xã	Thôn An Thượng 2, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 150m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			594	495	99	288	
	Đường ngõ xóm CD (tính 669 nhà ông Phúc đến sau Thánh Thất)	Ban quản lý xã	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 200m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			720	600	120	349	
	Đường ngõ xóm An Thượng 2 (từ nhà Nguyễn Văn Nam đi nhà Võ Văn Mến)	Ban quản lý xã	Thôn An Thượng 2, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 230m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			828	690	138	401	
	Đường ngõ xóm An Thượng 2 (từ giáp đường BTXM đi nhà Trần Văn Quang)	Ban quản lý xã	Thôn An Thượng 2, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 60m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			216	180	36	105	
	Đường ngõ xóm CD (tính 669 nhà ông Tha đến nhà ông Đoàn Liễn)	Ban quản lý xã	Thôn Tú Thủy 1, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 400m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			1,440	1,200	240	698	
	Đường quy hoạch từ thôn An Xuân 2 đi thôn An Xuân 3	Ban quản lý xã	Thôn An Xuân 2, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 716m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			2,578	2,148	430	1,249	
	Đường ngõ xóm An Xuân 1 (đường đi Rộc Tú)	Ban quản lý xã	Thôn An Xuân 1, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 450m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			1,620	1,350	270	785	
	Đường ngõ xóm CD (tính 669 nhà văn hóa thôn đến hết KDC)	Ban quản lý xã	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	Chiều dài tuyến mằng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			360	300	60	174	
	Đường ngõ xóm An Thượng 3 (từ nhà ông Trần Mãi đi nhà ông Trần Văn Phụng)	Ban quản lý xã	Thôn An Thượng 3, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 120m, nền đường Bn=3,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=5,0,0m; hệ thống thoát nước			348	290	58	169	
	Đường ngõ xóm TúThủy 1 (Ngã ba nhà ông Nhạc đến nhà bà Mỹ, ông Hùng)	Ban quản lý xã	Thôn Tú Thủy 1, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 700m, nền đường Bn=4,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=3,0,0m; hệ thống thoát nước			2,520	2,100	420	1,221	
	Đường ngõ xóm An Thượng 3 (từ nhà ông Đình Tấn Lực đi nhà ông Nguyễn Tiến Phát)	Ban quản lý xã	Thôn An Thượng 3, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 90m, nền đường Bn=3,5m; mặt đường bằng bê tông xi măng Bm=5,0,0m; hệ thống thoát nước			261	218	43	126	
	Tuyến đường Nội đồng từ nhà Ngã tư Sáu Lửa + Bàu Phụng đến Bàu Lớn Sinh	Ban quản lý xã	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 800m, San gat nền đường, lu lên đảm bảo độ chặt K≥ 95, hoàn chỉnh mặt đường cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước			3,168	2,640	528	1,535	
	Đường nội đồng đi Tre Gai	Ban quản lý xã	Thôn An Xuân 3, xã Cửu An	Chiều dài tuyến 8750m, San gat nền đường, lu lên đảm bảo độ chặt K≥ 95, hoàn chỉnh mặt đường cấp phối đá dăm; hệ thống thoát nước			3,478	2,899	579	1,685	
Nội dung 02											0
	Kênh mương Bàu Mười Thiên	Ban quản lý xã	Thôn An Điền Bắc, xã Cửu An	Chiều dài tuyến mương 420m, xây dựng bằng BTCT			630	525	105	305	
	Kênh mương Bàu Chánh	Ban quản lý xã	Thôn An Điền Nam, xã Cửu An	Chiều dài tuyến mương 650m, xây dựng bằng BTCT			975	813	162	472	
	Kênh mương cánh đồng Hương Điền-Hồ Suối le	Ban quản lý xã	Thôn Tú Thủy 2	Chiều dài tuyến mương 1000m, xây dựng bằng BTCT			1,500	1,250	250	727	
	Kênh mương Bàu Cây Da	Ban quản lý xã	Thôn An Thạch	Chiều dài tuyến mương 500m, xây dựng bằng BTCT			750	625	125	363	
	Kênh mương Bàu Lớn Cây Sanh	Ban quản lý xã	Thôn Tú Thủy 1, xã Cửu An	Chiều dài tuyến mương 650m, xây dựng bằng BTCT			975	813	162	472	
	Kênh mương đập Chuyền	Ban quản lý xã	Thôn An Thượng 3	Chiều dài tuyến mương 500m, xây dựng bằng BTCT			750	625	125	363	

	Kênh mương Bàu Mới	Ban quản lý xã	Thôn Cửu Đạo, xã Cửu An	Chiều dài tuyến mương 1.3000m, xây dựng bằng BTCT			1,950	1,625	325	945
	Kênh mương Bàu Cây Cui	Ban quản lý xã	Thôn An Xuân 2, xã Cửu An	Chiều dài tuyến mương 800m, xây dựng bằng BTCT			1,200	1,000	200	581
	Kênh mương Bàu Cây Ké	Ban quản lý xã	Thôn An Xuân 2, xã Cửu An	Chiều dài tuyến mương 500m, xây dựng bằng BTCT			750	625	125	363
	Kênh mương Bàu Mới	Ban quản lý xã	Thôn An Thạch	Chiều dài tuyến mương 500m, xây dựng bằng BTCT			750	625	125	363
	Nội dung 10									0
	Giếng khoan lấy nước các làng đồng bào, dân tộc thiểu số	Ban quản lý xã	Làng Nhoi. Làng Pờ Nang; Làng Hòa Bình	Khoan 3 giếng lấy nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS			510	425	85	247
	Bể chứa nước và các thiết bị kèm theo các làng đồng bào, dân tộc thiểu số	Ban quản lý xã	Làng Nhoi. Làng Pờ Nang; Làng Hòa Bình	Xây dựng mới 3 bể chứa nước và các thiết bị kèm theo			135	113	22	65
	Đường ống dẫn nước	Ban quản lý xã	Làng Nhoi. Làng Pờ Nang; Làng Hòa Bình	Lắp đặt mới khoảng 1,5 Km đường ống cấp nước tự chảy			587	489	98	284
	Công trình nước sạch nông thôn xã Cửu An	Ban quản lý xã	Thôn Tú Thủy 1 và các tuyến đường bê tông	Xây mới tuyến cấp nước nông thôn, chiều dài khoảng 4,5Km đường ống và thiết bị			1,936	1,613	323	940
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Trường Mẫu giáo Hoa Mai (điểm trường làng Pốt)	Ban quản lý xã	Làng Pốt	Xây mới phòng học bán trú cho trẻ mẫu giáo khu vực Làng Pốt (khoảng 35-40 trẻ) với diện tích theo tiêu chuẩn và các hạng mục phụ: Nhà vệ sinh; bếp ăn, phòng ngủ			1,000	833	167	484
	30 Xã Đak Đoa									22,803
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường trục thôn	Ban Quản lý Đak Đoa	Các thôn					0	0	0
	Đường từ Trung tâm xã Đak Đoa đi Quốc lộ 19	Ban Quản lý Đak Đoa	Các thôn	Chiều dài tuyến L= 2,1km Thảm nhựa mặt đường và hàng mục phụ	Năm 2027		5,384	3,590	1,794	2,672
	Đường ngõ, xóm	Ban Quản lý Đak Đoa	Các thôn		2027 - 2030			0	0	0
	Đường giao thông thôn Ngol xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Ngol	Tổng chiều dài tuyến L= 950m. Đường bê tông xi măng (Tuyến đường từ nhà Ông Thiệu đến rẫy Ông Mai L=300m;Tuyến đường từ điểm rẫy nhà ông Bình Yên đến rẫy nhà ông Tư L=400m; Tuyến đường xuống Thác Ba (Từ đất của ông Chuyển đến Thác Ba) L=250m	Năm 2026		1,872	1,248	624	918
	Đường giao thông từ thôn Bối xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Bối	Chiều dài tuyến L=1,8km đường bê tông xi măng	2027		2,209	1,473	736	1,065
	Đường giao thông thôn Tuoh Klah	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Tuoh Klah	Chiều dài tuyến L=1,6km đường bê tông xi măng	2027		2,998	1,999	999	1,439
	Đường giao thông thôn Dur xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Dur	Chiều dài tuyến L=1,2km đường bê tông xi măng	2028		2,209	1,473	736	1,065
	Đường giao thông thôn Hlâm xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Hlâm	Chiều dài tuyến L= 1,5km đường bê tông xi măng	2028		2,754	1,836	918	1,350
	Đường nội đồ	Ban Quản lý Đak Đoa	Các thôn							0
	Đường nội đồng thôn 2 Tân Bình xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn 2 Tân Bình, Đak Đoa	Chiều dài tuyến L=1km đường bê tông xi măng	2027		1,602	1,068	534	770
	Đường nội đồng thôn Tươk Ktu xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Tươk Ktu	Chiều dài tuyến L=1,7km đường bê tông xi măng	2027		2,646	1,764	882	1,273
	Đường nội đồng thôn Tươk Klah xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Tươk Klah	Chiều dài tuyến L=1,6km đường bê tông xi măng	2028		2,560	1,707	853	1,229
	Đường nội đồng thôn Groi Wet xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Groi Wet	Chiều dài tuyến L=0,5km đường bê tông xi măng	2028		800	533	267	384
	Đường nội đồng thôn Dôr 2 xã Đak Đoa	Ban Quản lý Đak Đoa	Thôn Dôr 2	Chiều dài tuyến L=1,0km đường bê tông xi măng	2028		1,600	1,067	533	768
	Nội dung 02									0
	Từ thôn Dôr 1 đi cánh đồng Kodơ	BQL Đak Đoa	Cánh đồng Kodơ	L=1km	2026 - 2030		1,470	980	490	720
	Nội dung 05									0
	Trường THCS Vô Thị Sáu									0
	Xây dựng phòng học, phòng bộ môn và hạng mục phụ	BQL Đak Đoa	Thôn 9	Nhà cấp III 08 phòng học, 02 phòng bộ môn và hạng mục phụ	2028		8,275	5,516	2,759	3,995
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Trường Mầm non Đak Đoa									0
	Xây mới phòng học điểm trường thôn Ngol	BQL Đak Đoa	Thôn Ngol	Nhà cấp IV 01 phòng học DTXD 120m2	2026		842	561	281	405

	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND thị trấn Đak Đoa cũ thành phòng học, thư viện, phòng tin học và sân bê tông	BQL Đak Đoa	Thôn 7	Phá dỡ tường ngăn, sơn tường, lắp dựng cửa và hạng mục liên quan	2026		852	568	284	410
	Trường Mầm non Tân Bình									0
	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã Tân Bình cũ thành phòng học, thư viện, phòng hiệu bộ và hạng mục phụ	BQL Đak Đoa	Thôn 1 Tân Bình	Phá dỡ tường ngăn, sơn tường, lắp dựng cửa và hạng mục liên quan	2026		852	568	284	410
	Trường MN Glar									0
	Xây mới phòng học, phòng tin học, phòng thư viện	BQL Đak Đoa	Thôn Dờ 1	Nhà cấp III (05 phòng học, 01 phòng tin học, 01 thư viện	2027		5,959	3,973	1,986	2,865
	Khu nhà bếp + Nhà ăn	BQL Đak Đoa	Thôn Dờ 1	Nhà cấp IV (DTXD: 150m2)	2027		1,061	707	354	515
	Nội dung 04									0
	Đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa thôn Ngol	BQL Đak Đoa	Thôn Ngol	Hạng mục: Xây mới nhà văn hóa; cổng, tường rào, sân bê tông và hạng mục phụ trợ	2027		1,122	748	374	550
31	Xã Đak Pơ									34,204
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 01									0
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn đất ông Bại đi khu sản xuất)	BQL xã Đak Pơ	Làng Hway	2			7,200	6,000	1,200	3,488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn từ cánh đồng mìa lớn đi đường 662)	BQL xã Đak Pơ	Làng Bút	2			7,200	6,000	1,200	3,488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn đất ông Đinh Huy đi khu sản xuất)	BQL xã Đak Pơ	Làng Kuk Kôn	2			7,200	6,000	1,200	3,488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn Suối Xà Huông)	BQL xã Đak Pơ	Làng Kuk Đak	2			7,200	6,000	1,200	3,488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn từ đất ông Xếp đi khu sản xuất)	BQL xã Đak Pơ	Làng Klăh Môn	2			7,200	6,000	1,200	3,488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn từ đất ông Dững đi khu sản xuất)	BQL xã Đak Pơ	Làng Jro Ktu Đak Yang	2			7,200	6,000	1,200	3,488
	Tên dự án: Đường BTXM (đoạn sau làng)	BQL xã Đak Pơ	Làng Kruôi Chai	1			3,600	3,000	600	1,745
	Hợp phần thứ hai						0			0
	Nội dung thành phần 01						0			0
	Nội dung 01						0			0
	Đầu tư xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn và phòng hiệu bộ Trường Nguyễn Văn Trỗi, Trường mầm non Bình Minh, Trường mầm non Hoa Mi, Trường Kim Đồng, Trường mầm non Hoa Hồng, Trường Đinh Tiên Hoàng, Trường mầm non Hoa Mai, Trường Đào Duy, Trường PTDT Nội trú THCS, Trường Trần Quốc Tuấn	BQL xã Đak Pơ	Các trường				17,800	14,833	2,967	8,624
	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, máy móc: Đầu tư bổ sung máy tính và các thiết bị phòng máy cho các trường Nguyễn Văn Trỗi, Trường mầm non Bình Minh, Trường mầm non Hoa Mi, Trường Kim Đồng, Trường mầm non Hoa Hồng, Trường Đinh Tiên Hoàn,Trường mầm non Hoa Mai, Trường Đào Duy Tử, Trường PTDT Nội trú THCS, Trường Trần Quốc Tuấn	BQL xã Đak Pơ	Các trường				2,000	1,667	333	969
	Nội dung 04						0			0
	Đầu tư xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo nhà rông và các công trình phụ làng Hway, làng Bút làng Leng Tô, làng Kleo Ktu, làng Jro Ktu Đak Yang, làng Jro Dong, làng Kuk Kôn, làng Kuk Đak, làng Glieck	BQL xã Đak Pơ	thôn, làng				4,000	3,333	667	1,938
32	Xã Đak Rong									36,219
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường nội làng Kon Lốc 2	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lốc 2	Đường BTXM, mặt đường rộng 3m, dày 18cm	2026		720	720	0	349
	Đường đi khu sản xuất làng Hà Dững 2	Phòng Kinh tế	Làng Hà Dững 2	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2026		6,128	6,128	0	2,972
	Đường đi khu sản xuất Long Tröl nhánh 2	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2027		4,680	4,680	0	2,267
	Dự án: Đường đi cánh đồng Kon Lốc 1	UBND Xã Đak Rong	Làng Kon Lốc 1		2026		1,471	1,471	0	875
	Đường đi khu sản xuất Hồ C nhánh 2	Phòng Kinh tế	Làng Kon Von 1	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2027		5,400	5,400	0	2,616
	Đường đi khu sản xuất Đak Tơ Nén	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lốc 1	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2028		4,680	4,680	0	2,267
	Đường nội làng Hà Dững 2	Phòng Kinh tế	Làng Hà Dững 2	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2028		1,800	1,800	0	872
	Đường đi khu sản xuất sau Trường Bán trú	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2028		5,040	5,040	0	2,441
	Đường đi khu sản xuất Đak Păk	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh Te	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2029		7,200	7,200	0	3,488
	Đường đi cánh đồng Kon Lốc 1	Phòng Kinh tế	Đồng Kon Lốc 1	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2030		3,240	3,240	0	1,570
	Đường khu sản xuất quanh hồ C	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh Te, Kon Lanh	Đường BTXM, mặt đường rộng 3,5m, dày 18cm	2029-2030		25,200	25,200	0	12,207
	Nội dung 02									0
	Kênh mương thủy lợi Đak Briêng	Phòng Kinh tế	Làng Kon Von 1	Kênh BTXM, kích thước 30x50cm, dày 10cm	2028		3,000	3,000	0	1,453
	Kênh mương thủy lợi Đak Book	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh	Kênh BTXM, kích thước 30x50cm, dày 10cm	2028		600	600	0	291
	Kênh mương thủy lợi Kon Bông	Phòng Kinh tế	Làng Kon Bông	Kênh BTXM, kích thước 30x50cm, dày 10cm	2028		1,500	1,500	0	727
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần số 01									0
	Nhà văn hóa làng Kon Lanh	Phòng Kinh tế	Làng Kon Lanh	Nhà cấp 4 và hạng mục phụ	2027		3,766	3,766	0	1,824
33	Xã Đak Somei									33,064
	Hợp phần 1									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường từ Quốc lộ 19D đi làng Pral Somei,xã Đak Somei. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng một số đoạn trọng yếu	UBND xã Đak Somei	làng Pral Somei	Nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường, 7,8km, Bn=5,5m	2026-2028	582/QĐ-UBND ngày 25/12/2025	8,000	7,556	444	8,000
	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường từ Trung tâm xã Hà Đông (cũ) đi các làng (Cải tạo, nâng cấp, mở rộng một số đoạn trọng yếu (Chuẩn bị đầu tư)	UBND xã Đak Somei	xã Hà Đông cũ	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường, chiều dài L khoảng 17,3km, Bn=5,5m	2027-2029	583/QĐ-UBND ngày 25/12/2025	5,000	4,722	278	2,969
	Dự án: Đường chỉnh di khu sản xuất các làng KonMaHar, Kon So Nglok, xã Đak Somei	UBND xã Đak Somei	KonMaHar, Kon So Nglok	Tổng chiều dài L khoảng 16,9km, Bn=5,5m	2028-2030		8,000	7,556	444	5,031
	Nội dung 02									0
	Dự án: Cải tạo, sửa chữa thủy lợi Đak kodok tại làng Bok rei	UBND xã Đak Somei	làng Bok rei	Sửa chữa đập dâng, kênh dẫn nước	2026		2,000	1,889	111	2,000
	Nội dung 05									0
	Trường Tiểu học Đak Somei	Trường TH Đak Somei	Làng Đê Gôh	06 phòng học tại điểm trường Pra So Mây và Bok Rei	2028-2030		4,000	3,778	222	4,000

	Nội dung 06											0	
	Nội dung 08											0	
	Nội dung 11											0	
	Nội dung thành phần 03											0	
	Nội dung 06											0	
	Hợp phần thứ hai											0	
	Nội dung thành phần 01											0	
	Nội dung 01											0	
	Trưởng phổ thông dân tộc bán trú, tiểu học Hà Đông	UBND xã Đak Sonei	Làng Kon Mahar	Phòng học 3 phòng, 01 phòng thư viện và 150 tường rào khu trung tâm; 01 nhà đa năng và 03 phòng học	2027-2028		6,600	6,233	367	3,264			
	Trường PTDT bán trú THCS Trần Kiên	UBND xã Đak Sonei	Làng Kon Mahar	Xây mới công trình 01 nhà thư viện, 04 phòng học và 04 phòng học bộ môn	2027-2029		3,200	3,022	178	3,200			
	Trường Mầm non Hà Đông	UBND xã Đak Sonei	Làng Kon Mahar	Xây mới công trình 4 phòng học, 1 nhà đa năng, 1 nhà kho	2027-2028		4,600	4,344	256	4,600			
	Nội dung 04	0										0	
34	Xã Đăk Song											33,298	
	Hợp phần thứ nhất											0	
	Nội dung thành phần 02											0	
	Nội dung 01											0	
	Nâng cấp cống thoát nước suối Krôl (Điểm đầu giúp rẫy hộ bà Nguyễn Thị Xuân Bình, điểm cuối làng Kte cũ)	UBND xã Đăk Song	Làng Kte-Kchăng	Hạng mục: Cống thoát nước ngang 3 cửa 200x200 và hạng mục phụ	2026		1,100	1,100	0	533			
	Đường nội làng Kiết - H'ôn (L1 = 100m Điểm đầu đối diện điểm trường Cao Bá Quát, điểm cuối Giúp nhà rông làng H'ôn cũ; L2=190m Điểm đầu Giáp trường mầm non Hoà Bình (làng Kiết cũ) điểm cuối giúp nhà ông Thuyết	UBND xã Đăk Song	Làng Kiết-H'ôn	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m, L1=100m, L2= 190m và hệ thống thoát nước;	2026		750	750	0	364			
	Đường nội làng Mèo (Điểm đầu giúp nhà hộ ông Đinh Nhen , điểm cuối giúp nhà hộ ông Đình Nhom)	UBND xã Đăk Song	Làng Mèo	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước; L=207m	2026		700	700	0	339			
	Đường nội đồng làng Blà (Điểm đầu giúp đường BTXM đường xã đi làng Mèo, đ	UBND xã Đăk Song	Làng Blà	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước; L= 1km	2027		1,352	1,352	0	804			
	Đường nội đồng làng Blà (Điểm đầu giúp đường BTXM đường xã đi làng Mèo, điểm cuối rẫy hộ ông Đình Chét)	UBND xã Đăk Song	Làng Blà	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước; L= 1km	2027		2,000	2,000	0	970			
	Đường nội làng Krắc (Điểm đầu từ ngã tư địa cũ làng Krắc, điểm cuối giúp hộ ông Đình Ốt)	UBND xã Đăk Song	Làng Krắc	Hạng mục:Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước; L=600m	2027		1,500	1,500	0	727			
	Nâng cấp và sửa chữa đường vào thùy lợi làng mèo (Điểm đầu Cuối đường nội làng Mèo, điểm cuối Đáp thùy lợi làng Mèo)	UBND xã Đăk Song	Làng Mèo	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống mương thoát nước; L=2,3Km	2027		2,000	2,000	0	970			
	Ngâm tràn qua suối la hiêng (Điểm đầu Giáp rẫy hộ ông Đình Phương, điểm cuối làng Mèo)	UBND xã Đăk Song	Làng Mèo	Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2028		3,000	3,000	0	1,455			
	Đường ra khu sản xuất làng Blà (Điểm đầu sân vận động xã, điểm cuối suối Pong)	UBND xã Đăk Song	Làng Blà	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước; L=1 Km	2029		1,500	1,500	0	727			
	Đường vào thể thao làng Kiết-H'ôn N1(Kiết-H'ôn): Giúp nhà hộ ông Mđơ - sân thể thao làng	UBND xã Đăk Song	Làng Kiết-H'ôn	Hạng mục: Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước ; L(Kiết-H'ôn)=60m	2029		300	300	0	145			
	Đường nội làng Blà (Điểm đầu nhà ông Đình Lịch, điểm cuối Giúp rẫy hộ ông Đình Hong)	UBND xã Đăk Song	Làng Blà	Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước; L=800m	2029		700	700	0	339			
	Cống thoát nước đường ra khu sản xuất làng Kiết - H'ôn	UBND xã Đăk Song	Làng Kiết-H'ôn	Hạng mục: Cống thoát nước ngang 3 cửa 200x200 và hạng mục phụ	2029		1,100	1,100	0	533			
	Đường ra khu sản xuất làng Kiết-H'ôn (N1: Điểm đầu đường BTXM cây Dác, điểm cuối giúp rẫy hộ ông Đình Vei; N2: Điểm đầu rẫy hộ ông Đình Atoi, điểm cuối rẫy hộ ông Đình Adéch)	UBND xã Đăk Song	Làng Kiết-H'ôn	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước; L1=1km, L2=600m	2029		2,800	2,800	0	1,358			
	Nâng cấp, mở rộng đường trục xã từ trung tâm xã đi làng Kiết-H'ôn (Điểm đầu Trung tâm xã , điểm cuối cuối làng Kiết-H'ôn)	UBND xã Đăk Song	Làng Kte-Kchăng + làng Kiết-H'ôn	Hạng mục: Mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước;Đường BTXM, Bm=5,5m, Bn=7,5m và hệ thống mương thoát nước, L= 5km	2030		4,500	4,500	0	2,182			
	Đường ra khu nghĩa địa làng Tbung (Điểm đầu giúp đường BTXM đường nội làng, điểm cuối Rẫy hộ ông Đình Văn Xóc)	UBND xã Đăk Song	Làng Tbung	Hạng mục: Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước; L= 80m	2030		300	300	0	145			
	Đường nội đồng làng Kte-Kchăng (Điểm đầu Rẫy hộ ông Đình Dinh, điểm cuối Giúp rẫy hộ ông Đình Aléng)	UBND xã Đăk Song	Làng Kte-Kchăng	Hạng mục:Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước; L= 1km	2030		1,500	1,500	0	727			
	Đường nội làng Kte-Kchăng	UBND xã Đăk Song	Làng Kte-Kchăng	Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước; (N1: Điểm đầu giúp đường bê tông rẫy Bà Văn đến cuối tuyến giúp đường bê tông hiện trạng liên thôn, làng L=1km; N2: Điểm đầu đường bê tông hiện trạng đường liên thôn, làng đến rẫy hộ ông Đình Luynh L=0,2km; N3: Điểm đầu đường bê tông hiện trạng đường liên thôn, làng đến rẫy hộ ông Lợi L=0,14km)	2027		5,000	5,000	0	2,390			
	Đường nội làng Kiết-H'ôn	UBND xã Đăk Song	Làng Kiết-H'ôn	Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước; (N1: Điểm đầu giúp đường bê tông hiện trạng nhà ông Sang đến cuối tuyến giúp đường bê tông hiện trạng nhà ông Đình Thớt L=0,35km; N2: Điểm đầu giúp nhà ông Đình Vót đến cuối tuyến giúp đường bê tông hiện trạng nhà ông Vít L=0,17km;	2027		2,000	2,000	0	970			

	Đường nội làng Mèo	UBND xã Đăk Song	Làng Mèo	Đường bê tông xây mới và hệ thống thoát nước. (N1: Điểm đầu giáp đường Bê tông hiện trạng rẫy ông Đinh Nhon, điểm cuối giáp nhà ông Đinh Thuương L=0,16km; N2: Điểm đầu giáp rẫy ông Đinh Hien, điểm cuối giáp rẫy ông Phúc L=0,21km; N3: Điểm đầu giáp đường bê tông hiện trạng nhà ông Đinh Khê, điểm cuối giáp đất rẫy ông Đinh Tiểu L=0,39km)	2027	3,500	3,500	0	1,697
	Đường ra khu sản xuất làng Bì	UBND xã Đăk Song	Làng Bì	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống mương thoát nước. L= 0,7km Điểm đầu rẫy ông Đinh Đang, điểm cuối giáp suối Đất Sỏi	2028	3,000	3,000	0	1,455
	Đường ra khu sản xuất làng Kiết-Hôn	UBND xã Đăk Song	Làng Kiết-Hôn	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống mương thoát nước . Điểm đầu từ đường bê tông hiện trạng giáp Điểm Trường TH&THCS Bùi Thị Xuân, điểm cuối giáp Suối Mát L=0,73km	2026	826	826	0	400
	Đường Nội làng Bì	UBND xã Đăk Song	Làng Bì	Đường BTXM, Bm=3,5m, Bn=5,5m và hệ thống mương thoát nước. (N1: Điểm đầu đường bê tông hiện trạng nhà ông Hùng đến rẫy ông Đinh Geng L=0,16km; N2: Điểm đầu đường bê tông hiện trạng nhà ông Đinh Anset đến rẫy ông ANgút L=0,15km)	2029	1,695	1,695	0	822
Nội dung 05									0
	Trường mầm non Hoà Bình (điểm làng Kiết-Hôn, Krắc, làng Kte-Kchăng)	UBND xã Đăk Song	Làng Kte-Kchăng + làng Kiết-Hôn+ làng Krắc	Hạng mục: Mái vòm, giếng khoan và hạng mục phụ	2026	570	570	0	276
	Trường TH&THCS Bùi Thị Xuân tại trung tâm xã	UBND xã Đăk Song	Làng Mèo	Hạng mục: Sân bê tông và giếng khoan	2026	400	400	0	194
	Trường Mầm non Hòa Bình (khu trung tâm)	UBND xã Đăk Song	Làng Bì	Hạng mục: Nhà công vụ, nhà xe, nhà vệ sinh, giếng khoan và hạng mục phụ	2027	1,913	1,913	0	928
	Trường TH&THCS Cao Bá Quát (điểm làng Kte-Kchăng, làng Krắc và làng Kiết-Hôn)	UBND xã Đăk Song	Làng Kte-Kchăng + làng Kiết-Hôn+ làng Krắc	Hạng mục: Hàng rào, sân bê tông, mái hiên, nhà vệ sinh và hạng mục phụ	2028	2,100	2,100	0	1,018
	Trường mầm non Phong Lan (điểm làng Brang)	UBND xã Đăk Song	Làng Brang	Hạng mục: Mái vòm và thiết bị (dò dưng tre ăn uống)	2028	660	660	0	320
	Trường TH&THCS Cao Bá Quát	UBND xã Đăk Song	Làng Bì	Hạng mục: Xây 01 phòng bảo vệ; khu để xe, giếng khoan	2030	807	807	0	391
Nội dung 10									0
	Công trình nước tự chảy tại làng Bì	UBND xã Đăk Song	Làng Bì	Xây dựng hệ thống cấp nước tự chảy gồm đầu mối, bể chứa, tuyến ống dẫn... Chiều dài dự kiến 7Km	2027	3,500	3,500	0	1,697
	Công trình nước tự chảy tại làng Kte-Kchăng (làng Kte cũ)	UBND xã Đăk Song	Làng Kte-Kchăng	Xây dựng hệ thống cấp nước tự chảy gồm đầu mối, bể chứa, tuyến ống dẫn... Chiều dài dự kiến 5Km	2028	2,500	2,500	0	1,212
	Công trình nước tự chảy tại làng Brang	UBND xã Đăk Song	Làng Brang	Xây dựng hệ thống cấp nước tự chảy gồm đầu mối, bể chứa, tuyến ống dẫn... Chiều dài dự kiến 5Km	2029	2,500	2,500	0	1,220
Nội dung 11									0
	Bãi xử lý rác thải tập trung xã Đăk Song	UBND xã Đăk Song	Làng Mèo	Đầu tư xây dựng bãi rác thải tập trung để phục vụ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, bảo vệ môi trường trên địa bàn xã	2027-2030	10,000	10,000	0	4,850
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung thành phần 01								0
	Nội dung 04								0
	Nhà rộng văn hóa các làng (làng Krắc, Kte-Kchăng và Kiết-Hôn, Brang)	UBND xã Đăk Song	Làng Kte-Kchăng + làng Kiết-Hôn+ làng Krắc	Hạng mục: Nhà vệ sinh, khăn dài, nhà để xe, giếng nước và hạng mục phụ	2026	1,350	1,350	0	655
	Khu vui chơi, thể thao làng Mèo	UBND xã Đăk Song	Làng Mèo	Hạng mục: Khu thể thao và thiết bị (Dùng cụ thể dục thể thao)	2026	600	600	0	291
	Nhà rộng văn hóa làng Bì	UBND xã Đăk Song	Làng Bì	Hạng mục: Mái hiên, khăn dài và hạng mục phụ	2028	400	400	0	194
35	Xã Đê Gi								14,252
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần 2								0
	Nội dung 01								0
	Đường BTXM nội đồng, tuyến từ bê tông làng nghề đến đường liên thôn (Cánh An - Phú Hiệp)	UBND xã Đê Gi	Thôn Phú Hiệp	0.95	2026	2,276	1,644	632	714
	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Quý đến nhà ông Phạm Ngọc Khương (Thôn Thái Phú)	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Phú	0.65	2026	1,043	753	290	334
	Tuyến đường bê tông giao thông nội đồng từ Đập Cây sưa chạy ra đồng Bải	UBND xã Đê Gi	thôn Cánh An	1	2026	2,100	1,517	583	672
	Tuyến đường bê tông giao thông nội đồng, tuyến từ nhà ông Trần Văn Trầm đến nhà ông Trần Xuân Hiện	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Thuận	1	2026	2,100	1,517	583	672
	Tuyến đường bê tông nội đồng nhà ông Lại đến giáp mương xuống sông đào	UBND xã Đê Gi	thôn Ngãi An	1.2	2027	1,387	1,002	385	444
	uyến từ đường bê tông chợ gò ruộng(nhà ông Đường) đến đường cạnh tranh nông nghiệp (Thôn Thái Phú)	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Phú	0.5	2027	1,106	799	307	354
	Tuyến từ Cầu sau nhà Phan Châu Tuấn đến đập Bông Súng thôn Thái Thuận	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Thuận	0.9	2027	1,640	1,184	456	525
	Tuyến đường bê tông nội đồng từ nhà Châu Tùng đến nhà Phạm Khương	UBND xã Đê Gi	thôn Cánh An	0.6	2027	1,360	982	378	435
	Tuyến từ đường CTNN trước nhà Nguyễn Tâm Tới đến giáp đường liên thôn Thái Phú nhà Nguyễn Đình Kháng	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Phú	1.2	2027	1,720	1,242	478	550
	Tuyến đường bê tông giao thông nội đồng theo mương SK3	UBND xã Đê Gi	thôn Cánh An	1	2027	2,100	1,517	583	672
	Tuyến từ nhà ông Trần Văn Trầm đến nhà ông Trần Xuân Hiện	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Thuận	1	2027	2,100	1,517	583	672
	Tuyến đường từ cánh đồng ruộng Bầu Đà - Sa Na, từ nhà ông Nguyễn Văn Ba đến mương Quán Chèo	UBND xã Đê Gi	thôn Thái Thuận	1	2027	2,100	1,517	583	672
	Tuyến đường nội đồng từ Đập Làng	UBND xã Đê Gi	thôn Phú Đông	0.55	2027	1,080	780	300	346
	Nội dung 02								0
	Tuyến mương Vườn Biên (giáp SK1) đến mương Rộc Bông	UBND xã Đê Gi	Thôn Phú Hiệp	1	2026	1,300	939	361	416
	Tuyến mương bê tông đoạn từ đồng Rộc chạy xuống đồng Sách	UBND xã Đê Gi	Thôn Chánh Lợi	1.2	2026	1,520	1,098	422	486

	Tuyến đường rút từ KS3 thôn Thái Bình đến giáp đường Quán Chèo thôn Cảnh An	UBND xã Dề Gi	Thôn Thái Bình	1.5	2026		1,650	1,192	458	528
	Tuyến đường Bàu Si đến KS3	UBND xã Dề Gi	Thôn Cảnh An	0.8	2026		1,180	852	328	378
	Tuyến đường từ sau Trạm Y tế (Cát Minh cũ) đến Bàu Diệp (tên gọi là đường Rộc Lớn)	UBND xã Dề Gi	Thôn Gia Thạnh	0.9	2026		990	715	275	317
	Tuyến đường bê tông đoạn từ đồng Rộc chạy xuống đồng Sách	UBND xã Dề Gi	Thôn Chánh Lợi	1.2	2026		1,320	953	367	422
	Tuyến đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Minh Để đến cầu Sạp và đến Gò Đa	UBND xã Dề Gi	Thôn Chánh Lợi	1	2026		1,100	794	306	352
	Tuyến đường bê tông từ (đường bê tông nhà máy nước) chạy xuống giáp đường bê tông ngõ Quỳnh (đồng Cải Táo)	UBND xã Dề Gi	Thôn Trung Chánh	0.8	2026		880	636	244	282
	Tuyến đường bê tông từ (đường bê tông nhà máy nước) chạy xuống giáp đường bê tông ngõ Quỳnh (đồng Cải Táo)	UBND xã Dề Gi	Thôn Gia Lạc	0.8	2026		880	636	244	282
	Tuyến đường Đồng Lác	UBND xã Dề Gi	Thôn Thái Phú	0.9	2027		1,290	932	358	413
	Tuyến đường đoạn từ Cầu sau nhà Phan Châu Tuấn đến đập Bồng Sừng thôn Thái Thuận	UBND xã Dề Gi	Thôn Thái Phú	0.9	2027		1,290	932	358	413
	Tuyến đường bê tông nội đồng từ KS3 đến nhà ông Ngô Văn Lãng đến bờ lái đường Khai	UBND xã Dề Gi	Thôn Cảnh An	0.9	2027		990	715	275	317
	Tuyến kênh đường bê tông kè từ Nhà văn hóa cũ đến nhà ông Nguyễn Xuân Thái xuống con Sông Đào	UBND xã Dề Gi	Thôn An Nhuệ	2.5	2027		2,750	1,986	764	880
	Tuyến kênh đường bê tông xi măng từ Bàu Tây Dưới đến giáp Bàu Tây Trên	UBND xã Dề Gi	Thôn Thắng Kiên	1.1	2027		1,210	874	336	387
	Nội dung 06									0
	Đầu tư nâng cấp, cải tạo chợ Mỹ An và chợ Gò Muồng	UBND xã Dề Gi	xã Dề Gi	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục xuống cấp, chỉnh trang lại 02 chợ đáp ứng yêu cầu mua bán của tiểu thương và nhân dân trên địa bàn xã	2026		2,050	1,481	569	656
	Nội dung 09									0
	Đầu tư nâng cấp hệ thống Đài truyền thanh thông minh kết nối hệ thống thông tin nguồn	UBND xã Dề Gi	xã Dề Gi	Nâng cấp toàn bộ hệ thống đài truyền thanh thông minh trên địa bàn xã	2026		2,070	1,495	575	661
36	Xã Đức Cơ									25,653
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường tuyến 2 đi khu diễn tập (Đoạn từ ngã sau Hòn Đa Vũ)		Lung Prông	L=0,3 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2026		642	535	107	313
	Đường giao thông nội làng Ấp (Đoạn từ ngã ba Đình - Mũi đi tuyến sau)		Làng Ấp	L=0,9 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2026		2,200	1,834	366	1,066
	Đường T3 đi khu sản xuất (Trạm y tế đi rẫy cao su)		Làng Krai	L=0,35km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2026		665	555	110	323
	Các nhánh đường nội làng Grôn (Đoạn 1 gần nhà SHCD đi nhà ông Tép; đoạn 2 từ ngã ba đi nhà ông A)		Làng Grôn	L=0,35km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2026		665	554	111	322
	Các nhánh đường ra khu sản xuất 1 Làng Pnuk (Đoạn 1 tiếp nối đường BT cống chào; đoạn 2 từ ngã ba đi khu sản xuất)		Làng Pnuk	L=0,42km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2026		798	665	133	387
	Đường giao thông các nhánh nội làng		Làng Grôn	L=0,3km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		630	525	105	305
	Đường nội làng cù tuyến 1 đi tuyến 2		Làng Grôn	L=0,3km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		630	525	105	305
	Đường vào rừng Hương (Ngã ba đường liên xã - rừng Hương)		Làng Grôn	L=0,6km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,260	1,050	210	610
	Đường đi khu sản xuất (Đường liên xã đi suối tràn)		Làng Grôn	L=1,96 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		4,116	3,430	686	1,764
	Đường đi khu sản xuất (Các nhánh)		Làng Grôn	L=0,9km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,890	1,575	315	743
	Đường giao thông làng Krai (các nhánh)		Làng Krai	L=0,4 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		840	700	140	407
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1 (các nhánh)		Làng Krai	L=0,7km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,470	1,225	245	712
	Đường giao thông đi khu sản xuất 2 (các nhánh)		Làng Krai	L=0,8km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,680	1,400	280	814
	Đường giao thông đi khu sản xuất 3 (các nhánh)		Làng Krai	L=0,9km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,890	1,575	315	1,024
	Đường giao thông làng ấp (các nhánh)		Làng Ấp	L=0,7km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,470	1,225	245	712
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1 (các nhánh)		Làng Ấp	L=0,7km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,470	1,225	245	712
	Đường giao thông đi khu sản xuất 2 (các nhánh)		Làng Ấp	L=0,8km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,680	1,400	280	814
	Đường giao thông đi khu sản xuất (đi rẫy Văn Sinh)		Làng Ấp	L=0,3km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		630	525	105	305
	Đường giao thông làng Pnuk (các nhánh)		Làng Pnuk	L=0,5 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,050	875	175	509
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1(các nhánh)		Làng Pnuk	L=0,8 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,680	1,400	280	814
	Đường giao thông đi khu sản xuất 2(các nhánh)		Làng Pnuk	L=0,9 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,890	1,575	315	916
	Đường giao thông làng Hrang (các nhánh)		Làng Hrang	L=0,5km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,050	875	175	509
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1(các nhánh)		Làng Hrang	L=0,9 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,890	1,575	315	916
	Đường giao thông đi khu sản xuất 2(các nhánh)		Làng Hrang	L=0,9km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,890	1,575	315	916
	Đường giao thông đi khu sản xuất 3(các nhánh)		Làng Hrang	L=0,6 km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,260	1,050	210	610

	Đường giao thông làng Lung Prông (các nhánh)		Lung Prông	L=0,7km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,470	1,225	245	712	
	Đường giao thông T3 đi khu sản xuất 1		Lung Prông	L=0,5km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,050	875	175	509	
	Đường giao thông T3 đi khu sản xuất 2		Lung Prông	L=1km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2027-2030		2,100	1,750	350	1,017	
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1 (các nhánh)		Lung Prông	L=1km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước			2,100	1,750	350	1,017	
	Đường giao thông đi khu sản xuất 1 (các nhánh)		Lung Prông	L=0,9km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước			1,890	1,575	315	632	
	Đường giao thông đi khu sản xuất 3 (các nhánh)		Lung Prông	L=0,74km, nền, mặt đường và hệ thống thoát nước			1,554	1,295	259	712	
	Nội dung 06									0	
	Đầu tư mới Chợ làng Krai		Làng Grôn, làng Krai	1	2027-2030		3,500	2,917	583	1,698	
	Nội dung 09									0	
	Nâng cấp hệ thống loa đài truyền thanh, trang thiết bị cho nhà VH- khu thể thao các thôn, làng						1,750	1,458	292	1,328	
	Hợp phần thứ hai						0			0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 05									0	
	Hỗ trợ các điểm ứng dụng công nghệ thông tin						1,200	1,000	200	1,200	
37	Xã Gào									29,073	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Duy tu, bảo dưỡng, mở rộng đường O Grang đi Dê Chỉ	Làng O Grang - Dê Chỉ					1,727	1,439	288	857	
	Làm mới đường làng B đến làng C đoạn từ đất nhà Huỳnh Bích Phương đến giáp đường Trần Can	Làng B + Làng C	0.868		2026		3,906	3,255	651	1,875	
	Đường làng Nang Long - Osor đến Làng D	Làng Nang Long - Osor, Làng D	7.3	0.868	2026		25,500	21,250	4,250	17,850	
	Đường từ nhà ông Puih Beng đến cầu Ia xa	Làng Nhao 1	1.8	7.3	2027		8,100	6,750	1,350	5,670	
	Nội dung 02						0			0	
	Hệ thống kênh mương cánh đồng bầu 4	Làng Thoang Ngo	5				10,000	8,333	1,667	2,000	
	Nội dung 10						0			0	
	Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch tập trung làng B, Làng O Grang	Làng B, làng O Grang	2 công trình		2027		8,777	7,314	1,463	821	
38	Xã Hòa Hội									14,252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Mở rộng đường BTXM tuyến Chợ Ba Làng đi Trụ sở thôn Hòa Đại	UBND xã Hoà Hội	Thôn Hoà Đại	Mở rộng mặt đường rộng 5.5m chiều dài 2,2 Km	2026		4,400	3,667	733	814	
	Đường BTXM tuyến từ nhà Bảy Nghĩa đi nhà Tấn	UBND xã Hòa Hội	Thôn Tùng Chánh	Mặt đường rộng 5.5Km , dài 1,5Km	2027		3,600	3,000	600	666	
	Đường BTXM tuyến từ nhà ông Tuấn Nghĩa đến nhà bà Ngọc	UBND xã Hòa Hội	Thôn Hòa Đại	Mặt đường rộng 5.5Km , dài 0,5 Km	2027		2,400	2,000	400	444	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn thôn Hội Vân	UBND xã Hòa Hội	Thôn Hội Vân	Mặt đường rộng 5,5Km , dài 4 Km	2027		4,200	3,500	700	777	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn thôn Tân Hoà Nam, Tân Hoà Bắc	UBND xã Hòa Hội	Thôn Tân Hòa Nam, Tân Hoà Bắc	Mặt đường rộng 5,5Km , dài 5 Km	2028-2029		4,400	3,667	733	814	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn thôn Chánh An, Mỹ Hoà	UBND xã Hòa Hội	Thôn Chánh An, Mỹ Hoà	Mặt đường rộng 5,5Km , dài 3 Km	2028-2029		4,000	3,333	667	740	
	Nội dung 02						0			0	
	Kiến cổ hóa kênh mương BTXM trên địa bàn xã Cát Hanh cũ, xã Hoà Hội	UBND xã Hòa Hội	Thôn Hòa Hội, Thôn Hòa Đại	Nâng cấp các tuyến kênh đất thành kênh BTXM đảm bảo tưới tiêu cho nhân dân, chiều dài 3m	2028		6,600	5,500	1,100	1,221	
	Kiến cổ hóa kênh mương BTXM trên địa bàn xã Cát Hiệp cũ, xã Hoà Hội	UBND xã Hòa Hội	Thôn Chánh An, Thôn Vĩnh Trường	Nâng cấp các tuyến kênh đất thành kênh BTXM đảm bảo tưới tiêu cho nhân dân, chiều dài 2km	2029		4,400	3,667	733	814	
	Nội dung 05						0			0	
	Xây dựng Nhà bộ môn, 2 tầng 8 phòng: Gồm 02 phòng KHTN;01 Phòng Lịch sử & Địa lý; 01 Phòng Công nghệ;01 Phòng Âm nhạc; 01 Phòng Mỹ thuật; 01 Phòng Tin học; 01 Phòng Ngoại ngữ; trường THCS Cát Hiệp	UBND xã	Thôn Hoà Đại	Nhà 2 tầng 8 Phòng	2026-2028		14,000	11,667	2,333	2,590	
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, điểm trường Hòa Đại, trường Tiểu học Cát Hiệp	UBND xã	Thôn Hoà Đại	Nhà 2 tầng 10 Phòng	2026-2027		18,000	15,000	3,000	3,330	
	Nội dung 06						0			0	
	Sửa chữa nâng cấp Chợ Gồm	UBND xã Hoà Hội	Thôn Vĩnh Trường	Sửa chữa toàn bộ chợ gồm đảm bảo tiêu chuẩn chợ nông thôn	2026		4,400	3,667	733	814	
	Đầu tư nâng cấp chợ Phù Ly đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã	UBND xã Hoà Hội	Thôn Tân Xuân	Sửa chữa toàn bộ chợ gồm đảm bảo tiêu chuẩn chợ nông thôn	2026-2028		3,400	2,833	567	629	
	Nội dung 09						0			0	
	Nâng cấp hoạt động của Đài truyền thanh xã đảm bảo cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân	UBND xã	xã Hoà Hội	Nâng cấp bổ sung hệ thống loa đảm bảo khép kín trên địa bàn xã	2026-2030		3,232	2,693	539	599	
39	Xã Hoài Ân									14,252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần số 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Tuyến đường từ Cửa Ngọc - Cửa Châu - hồ Hóc Háo	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân	Bên = 4m; Bmặt = 3m; Kết cấu: Mặt đường BTXM M250, đá 2 x 4, dày 20cm và hệ thống thoát nước trên tuyến	2026		650	469	181	250	
	Tuyến đường từ nhà ông Hồng (Thanh Tú) đến nhà ông Thanh (Gia Trí)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân	Bên = 6,5m; Bmặt = 5,5m; Kết cấu: Mặt đường BTXM M250, đá 2 x 4, dày 22cm và hệ thống thoát nước trên tuyến	2026		2,300	1,661	639	870	

	Tuyến đường từ đường ĐT 630 đến Trường Tiểu học số 02 Ân Đức	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân	Bên = 6,5m; Mặt = 5,5m; Kết cấu: Mặt đường BTXM M250, đá 2 x 4, dày 22cm và hệ thống thoát nước trên tuyến	2026	950	686	264	360
	Tuyến đường từ ĐT 638 đến thôn Đức Long	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	6,200	4,478	1,722	802
	Tuyến đường từ ĐT 638 đến khu chăn nuôi tập trung xã Hoài Ân				2027-2030	2,500	1,806	694	760
	Tuyến đường từ đường liên xã đến sân vận động xã Ân Đức (cũ)				2027-2030	3,200	2,311	889	1,140
	Điện chiếu sáng từ Dốc Trường Sỏi đến Trường Gò Bông	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	4,600	3,322	1,278	1,140
	Điện chiếu sáng từ đường ĐT 638 đến đường Hà Huy Tập	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	2,000	1,444	556	570
	Nội dung 02								0
	Kênh mương chính hồ Hóc Sim	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân	Xây dựng kênh bê tông kiên cố (BxH=60x70 cm)	2027-2030	4,000	2,889	1,111	760
	Kênh mương chính hồ Đá Bàn	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân	Xây dựng kênh bê tông kiên cố (BxH=80x90 cm)	2027-2030	3,500	2,528	972	760
	Nội dung 10								0
	Nâng cấp hệ thống cấp nước sạch xã Ân Phong	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	20,000	14,444	5,556	760
	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Ân Tường Đông	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	19,000	13,722	5,278	760
	Nội dung 05								0
	Trường Tiểu Học Ân Phong (Điểm chính); (Hạng mục: Nhà bộ môn và lớp học)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	7,000	5,056	1,944	950
	Trường THCS Tăng Bạt Hổ (Hạng mục: Nhà Thi đấu đa năng)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	4,000	2,889	1,111	760
	Trường mầm non Ân Phong (Hạng mục: Xây dựng mới các phòng học chức năng)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	4,000	2,889	1,111	760
	Trường Tiểu Học Ân Phong (Điểm Ân Hậu); (Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	5,000	3,611	1,389	950
	Trường mầm non Ân Phong (Hạng mục: Xây mới nhà lớp học và bếp ăn)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	5,000	3,611	1,389	950
	Trường mầm non Tăng Bạt Hổ (Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 02 tầng và bếp ăn)	Ban quản lý dự án ĐTXD & PTQD xã Hoài Ân	Xã Hoài Ân		2027-2030	5,000	3,611	1,389	950
40	Xã Hội Sơn								28,503
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần 02								0
	Nội dung 01								0
	Tên dự án: Đường GTNT; Tuyến: cấp phối từ nhà văn hóa thôn Hiệp Long đến nhà ông Phụng (đường ĐT 634)	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hiệp Long, xã Hội Sơn	0.85	2026	2,550	2,408	142	618
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn; Tuyến: từ nhà ông Nguyễn Đình Hiếu đến nhà thờ Cây Rối	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	0.92	2026	2,630	2,484	146	637
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn; tuyến từ đồng Cây Chanh đến nhà ông nguyên Bình	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thạch Bàn Tây, xã Hội Sơn	0.73	2026	2,190	2,068	122	531
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến đường Từ xóm Sơn Nguyễn đến khu sản xuất gỗ Dân Khách	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thạch Bàn Tây-xã Hội Sơn	1.4	2026	4,200	3,967	233	1,017
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn; Tuyến từ xóm Sơn Tuyến đến Hồ Hội Sơn	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	0.82	2026	2,460	2,323	137	596
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến từ nhà ông mẫn đến nghĩa địa Gò Chuông	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	1.35	2027	4,050	3,825	225	981
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn; Tuyến: Từ núi Một đến xóm Thuận Ái	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong xã Hội Sơn	1.5	2027	4,500	4,250	250	1,090
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến Gò cây me đến đường tỉnh đội (T22)	UBND xã Hội Sơn	xã Hội Sơn	1.68	2027	5,040	4,760	280	1,221
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến từ đường ĐT 638 đi Gò Du	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	1.15	2027	3,450	3,258	192	836
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến từ Sơn Lạc Tây đến Cầu Nước Nai	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	0.67	2027	2,680	2,531	149	649
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến: Từ ĐT 638 đến nghĩa trang nhân dân thôn Thuận Phong	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	1.1	2028	3,300	3,117	183	799
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến: Từ nhà ông Bốn đến nhà ông Thuận	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	0.8	2028	2,552	2,410	142	618
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến: từ hà ông Bùi Thanh Long đến nghĩa trang nhân dân gò Đá Tổ	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	1.1	2028	3,300	3,117	183	799
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, tuyến từ nhà ông Công đến nhà ông Nguyễn Chánh Huân	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thạch Bàn Đông, xã Hội Sơn	0.8	2028	2,400	2,267	133	581
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, tuyến từ nhà ông Dư đến mương NC	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	0.45		1,350	1,275	75	327
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến ĐT 634 đến nhà ông Thái đến ĐT 634	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thạch Bàn Tây, xã Hội Sơn	0.56	2029	1,232	1,164	68	298
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Từ Bè tông xóm Sơn Tự đến nhà Phan Xuân Cảnh	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	0.54	2029	1,188	1,122	66	288
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn,Tuyến: từ nhà bà Bé đến nhà ông Tường	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	0.7	2029	2,100	1,983	117	509
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến: Từ nhà ông Lê Công Đoan đến nhà ông An	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hiệp Long, xã Hội Sơn	0.7	2029	1,540	1,454	86	373
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến: từ Bàu Tạt đến Cầu Muôn	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	2.5	2029	4,400	4,156	244	1,066
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến từ nhà ông Thọ đến đường 22	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	0.45	2030	1,350	1,275	75	327
	Đường GTNT xã Hội Sơn; Tuyến: từ đường ĐT 638 (nhà văn hóa Thuận Phong) đến Sỏi Lầm	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	1.2	2030	3,000	2,833	167	727
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến: từ nhà ông Kỳ đến gò Cây Trâm	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	0.7	2030	2,100	1,983	117	509
	Đường GTNT xã Hội Sơn; Tuyến: từ nhà ông Hải đến nhà ông Hồ Tại	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	0.5	2030	1,100	1,039	61	266
	Đường BTXM GTNT xã Hội Sơn, Tuyến Sơn Tượng đi Đầu Voi	UBND xã Hội Sơn	Thôn Bàn Đông, xã Hội Sơn	0.56	2030	1,680	1,587	93	407
	Nội dung 02					0			0
	Tên dự án: Kênh mương nội đồng: Nối tiếp tuyến kênh đồng Cây Trâm	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thạch Bàn Đông, xã Hội Sơn	L=0,6km, BXH=0,3X0,4m	2026	1,060	1,001	59	257
	Tên dự án: Bè tông tuyến kênh Gò Thà, Thạch Bàn Đông	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thạch Bàn Đông, xã Hội Sơn	L=0,4km, BXH=0,3X0,4 m	2026	871	823	48	214

	Tên dự án: Công trình: Tuyến kênh Bàu Tà tại nới dài	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thuận Phong, xã Hội Sơn	L=0,57km BXH=0,8X1,0m	2026	3,762	3,553	209	911
	Tên dự án: Kênh mương nội đồng xã; Tuyến kênh ống Sơn Tự	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	L=0,5km, BXH=0,3X0,4m	2027	837	791	46	203
	Tên dự án: Kênh đồng lũng nội dài	UBND xã Hội Sơn	Thạch Bàn Tây, xã Hội Sơn	L=0,35 km BXH=0,3X0,4 m	2027	786	742	44	190
	Tên dự án: Kênh Đồng Đình	UBND xã Hội Sơn	Thạch Bàn Tây, xã Hội Sơn	L=0,35 km, BXH=0,3X0,4 m	2027	786	742	44	190
	Tên dự án: Kênh nội đồng trạm bơm Thạch Bàn Tây	UBND xã Hội Sơn	Thạch Bàn Tây, xã Hội Sơn	L=1,0 km, BXH=0,5X0,6 m	2028	1,800	1,700	100	436
	Tên dự án: Tuyến kênh từ kênh N1-2 đến đồng nước Nhi	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn	L=0,6km, BXH=0,4X0,6m	2029	1,582	1,494	88	383
	Tên dự án: Tuyến kênh đồng Móng Sơn Lành	UBND xã Hội Sơn	Thôn Thạch Bàn Tây, xã Hội Sơn	L=0,35km, BXH=0,4X0,5m	2029	923	872	51	224
	Tên dự án: Tuyến kênh đồng Soi Ninh	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hội Sơn, xã Hội Sơn	L=0,9km BXH=0,8X1,0m	2029	3,000	2,833	167	727
	Tên dự án: Tuyến kênh từ đồng Hóc Cát Thạch Bàn Tây	UBND xã Hội Sơn	Thôn Bàn Tây, xã Hội Sơn	L=0,75km, BXH=0,4X0,5m	2030	2,178	2,057	121	528
	Tên dự án: Tuyến kênh từ nhà ông Hồ Kim Nhon đến Lỗ Trùng	UBND xã Hội Sơn	Thôn Long Định xã Hội Sơn	L=0,85km BXH=0,8X1,0m	2030	2,600	2,456	144	630
	Tên dự án: Tuyến kênh từ tràn Rộc Nhàn đến nhà ông Nguyễn Văn Ân	UBND xã Hội Sơn	Thôn Hiệp Long, xã Hội Sơn	L=0,57km BXH=0,8X1,0m	2030	2,400	2,267	133	581
	Nội dung 05					0			0
	Trường Mầm non Cát Sơn, hạng mục: Nâng cấp cổng, hàng rào, làm bảng tên trường	UBND xã Hội Sơn			2026	400	378	22	97
	Trường Tiểu học Cát Lâm, Hạng mục:Nhà vệ sinh học sinh	UBND xã Hội Sơn			2026	1,344	1,269	75	326
	Trường Mầm non Cát Lâm (Điểm trường thôn An Diễm), Hạng mục: Phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ	UBND xã Hội Sơn			2027-2030	3,000	2,833	167	727
	Trường tiểu học Cát Sơn (Điểm trường Thạch Bàn Tây) Hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh	UBND xã Hội Sơn			2027-2030	2,000	1,889	111	485
	Trường THCS Cát Sơn, Hạng mục: Phòng học đa năng	UBND xã Hội Sơn			2027-2030	1,647	1,555	92	399
	Trường Trung học cơ sở Cát Lâm - Hạng mục: Nhà thi đấu đa năng	UBND xã Hội Sơn			2027-2030	2,000	1,889	111	485
	Nội dung 06					0			0
	Tên dự án: Nâng cấp sửa chữa các Chợ Đại Khoang (Vườn Đào)	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn		2027	4,000	3,778	222	969
	Tên dự án: Nâng cấp sửa chữa các Chợ Cát Lâm	UBND xã Hội Sơn	Thôn AnĐiễm, xã Hói Sơn		2028	6,200	5,856	344	1.501
	Hợp phần thứ hai					0			0
	Nội dung thành phần số 01					0			0
	Nội dung 04					0			0
	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà rông thuộc làng Trà Hương, thôn Đại Khoang	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn		2027	3,000	2,833	167	727
	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà rông thuộc làng Gia Trung, thôn Thạch Bàn Tây	UBND xã Hội Sơn	Thạch Bàn Tây, xã Hội Sơn		2027	3,000	2,833	167	727
	Dự án: Sửa chữa, tu bổ khuôn viên nhà rông thuộc làng Gia Trung	UBND xã Hội Sơn	Thạch Bàn Tây, xã Hội Sơn		2028	1,070	1,011	59	259
	Dự án: Sửa chữa, tu bổ khuôn viên nhà rông thuộc làngTrà Hương	UBND xã Hội Sơn	Thôn Đại Khoang, xã Hội Sơn		2028	1,080	1,020	60	257
41	Xã Hra								31,924
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần 02								0
	Nội dung 01								0
	Đoạn từ nhà Tụy đến ngã 3 đường đi Tơ PleL		Chơng II	0.2	2026 - 2030	580	483	97	279
	Đường BTXM trục lảng, Nội lảng Đê Kôn từ nhà ông Mưt đến nhà Hrông.		Đê Kôn	0.2	2026 - 2030	580	483	97	279
	Đường BTXM trục lảng, Nội lảng Đê Kôn từ nhà ông Mroih đến nhà Nho		Đê Kôn	0.3	2026 - 2030	870	725	145	419
	Đường BTXM trục lảng, Nội lảng Đê Kôn từ nhà ông Nengh đến nghĩa địa làng		Đê Kôn	0.3	2026 - 2030	870	725	145	419
	Đường BTXM trục lảng, nội lảng Kon Hoa; từ nhà Kak đến nhà Sum		Kon Hoa	0.5	2026 - 2030	1,450	1,208	242	872
	Đường BTXM trục lảng, nội lảng Kon Hoa; từ nhà Hyum đến nhà Đinh Vóm		Kon Hoa	0.5	2026 - 2030	1,450	1,208	242	698
	Đường BTXM trục lảng, nội lảng Kon Hoa; từ nhà Yeo đến nhà Sơ		Kon Hoa	0.3	2026 - 2030	870	725	145	419
	Đường BTXM trục lảng, nội lảng Kon Hoa; từ nhà Yinh đến nhà Amunh		Kon Hoa	0.2	2026 - 2030	580	483	97	279
	Đường BTXM trục lảng, nội lảng KonChrah; từ nhà Byeng đến nhà Suu Hyim		Kon Chrah	0.2	2026 - 2030	580	483	97	279
	Đường BTXM trục lảng, nội lảng KonChrah; từ nhà Đun đến nhà Long		Kon Chrah	0.1	2026 - 2030	290	242	48	140
	Đường BTXM trục lảng, nội lảng KonChrah; từ nhà Rum đến quán bù Liễu		Kon Chrah	0.3	2026 - 2030	870	725	145	419
	Đường BTXM trục lảng, nội lảng KonChrah; từ nhà Thóinh đến nhà Kru		Kon Chrah	0.15	2026 - 2030	435	363	72	210
	Đường BTXM trục lảng, nội lảng KonChrah; từ nhà Rủh đến tiếp giáp đường bê tông Kon Hoa		Kon Chrah	0.7	2026 - 2030	2,030	1,692	338	978
	từ phân hiệu làng Kđung đến nghĩa địa làng Kđung tổ 2		Kđung	0.3	2026 - 2030	870	725	145	419
	từ nhà ông diũ đến nhà wui		Kđung	0.2	2026 - 2030	580	483	97	279
	từ nhà Proh đến giọt nước		Kđung	0.2	2026 - 2030	580	483	97	279
	Công trình đường BTXM nội làng Kơ Tu Dơng		Kơ Tu Dơng	1	2026 - 2030	2,900	2,417	483	1,397
	Cầu qua sông Dak Areng		Kon Chrah		2026 - 2030	3,794	3,162	632	1,827
	Cầu Ayo qua Kđung		Kretkrot		2026 - 2030	3,794	3,162	632	1,827
	Đường từ trạm y tế đến nghĩa địa cũ (400m)		Phủ Danh	0.4	2026 - 2030	1,160	967	193	559
	Từ điểm đầu trạm thủy nông đến cuối làng Bokayol		Phủ Danh	0.8	2026 - 2030	2,320	1,933	387	1,117
	đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Chinh đến nhà bà Lê Thị Toàn		Phủ Yên	0.2	2026 - 2030	580	483	97	279
	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Anh đến nhà bà năm trình		Phủ Yên	0.15	2026 - 2030	435	363	72	210
	Đường đi khu SX từ nhà ông Nguyễn Văn Chiêu đi xuống cầu xóm thác		Phủ Yên	0.7	2026 - 2030	1,470	1,225	245	708
	Đường từ nhà ông Hồ Văn Nam, đến nhà ông Hồ Văn Phúc đi khu SX		Phủ Yên	1	2026 - 2030	2,100	1,750	350	1,011
	Đoạn từ nhà Suich đến rẫy nhà ông Duk		Chơng II	0.7	2026 - 2030	1,470	1,225	245	708
	Đường đi khu SX làng Dak Dwe nối tiếp từ nhà mã đi cánh đồng Tai		Đak Dwe	0.7	2026 - 2030	1,470	1,225	245	708
	Đường đi khu SX đoạn dốc vông		Nhon Tho	2.5	2026 - 2030	5,250	4,375	875	2,529
	Dự án Đường từ nghĩa trang thôn Nhon Tân đi khu sản xuất (BTXM)		Nhon Tân	1.7	2026 - 2030	3,570	2,975	595	1,719
	Dự án Đường từ QL19 đi Đường Ktu		Nhon Tân	2	2026 - 2030	4,200	3,500	700	2,023
	từ nhà Yuan đến khu SX ruộng		Kđung	0.4	2026 - 2030	982	818	164	473
	từ nhà SH cộng đồng Kđung tổ 2 đi xuống ruộng		Kđung	0.45	2026 - 2030	803	669	134	387
	Đường đi khu SX làng Đê Kôn từ rẫy ông Mrot đi cánh đồng Sầm Lang		Đê Kôn	1.5	2026 - 2030	3,150	2,625	525	1,517
	Đường từ nhà ông H hơ đi cánh đồng Lan		Đê Kôn	1	2026 - 2030	2,100	1,750	350	1,011
	Đường từ nhà rông đến giáp rừng thông		Đê Kôn	0.3	2026 - 2030	700	583	117	337
	Đường từ nhà ông Giang đi đập Hra Bắc		Kon Hoa	1	2026 - 2030	2,100	1,750	350	1,011
	Nội dung 02								0
	Đầu tư xây mới Kênh Dak Joong		làng Chơng I	780m kênh mương	2027 2028	1,170	975	195	569
	Nội dung 05								0
	Đầu tư các trường mầm non, tiểu học và thcs trên địa bàn các trường phân hiệu thuộc làng DBDTS trang thiết bị cơ sở vật chất còn nghèo nàn lạc hậu (trên địa bàn xã có 4/6 trường đạt chuẩn mức độ I đạt tỷ lệ 66,66%)		các trường trên địa bàn xã		2027 2030	2,010	1,675	335	948
	Nội dung 06								0
	Đầu tư xây mới chợ Dak Ta Ley làm chợ trung tâm với mức đầu tư tầm 2 tỷ đồng và chợ Hra làm chợ phụ		Nhon Tân		2028	2,000	1,667	333	963
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung thành phần 01								0
	Nội dung 01								0
-	phòng học cho các trường phân hiệu làng BokAyo, chơng I, Kđung		10 làng DBDTS		2026 - 2030	2,660	2,217	443	1,313
	Mua trang thiết bị dạy học cho các trường, trang bị giảng dạy					220	183	37	106
42	Xã Ia Bàng								33,064
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần số 02								0
	Nội dung 01								0

	Đường giao thông Thôn 6 xuống hồ Ia Bàng (giáp đường liên thôn vào thôn O Đất đến hồ Ia Bàng) + Điểm đầu: Giáp đường vào thôn O Đất; + Điểm cuối: Khu vực hồ Ia Bàng	UBND xã Ia Bàng	Thôn 6	Chiều dài L= 0,35km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=5,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bł=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước	2026		1,000	833	167	484
	Đường giao thông Thôn O Ngó Nhánh 1: O Ngó (mới) tiếp giáp đường bê tông đi khu sản xuất 250m Nhánh 2: Điểm đầu: ông Yng; Điểm cuối: ông Rlan Sùng, 300m Nhánh 3: Điểm đầu: ông Hui; Điểm cuối: ông Toih, 400m Nhánh 4: Điểm đầu: ông Sui Mun; Điểm cuối: ông Niều, 200m Nhánh 5: Điểm đầu: ông Vinh; Điểm cuối: nghĩa địa, 100m. Nhánh 6: Điểm đầu: ông Thoi; Điểm cuối: giọt nước, 100m	UBND xã Ia Bàng	Thôn O Ngó	Chiều dài L= 1,35km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bł=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước	2026		2,000	1,667	333	969
	Đường giao thông Thôn Breg đi khu sản xuất + Điểm đầu: Nhà ông APHONG; + Điểm cuối: Giáp đường bê tông	UBND xã Ia Bàng	Thôn Breg	Chiều dài L= 0,5km. Đầu tư mới mặt đường Bm=3,5m; Bn=5,5. Lê đường bề rộng Bł=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước	2026		700	583	117	339
	Đường giao thông nông thôn thôn Hâm Rông. + Điểm đầu nhà ông Quang; +Điểm cuối nhà bà Văn	UBND xã Ia Bàng	Thôn Hâm Rông	Chiều dài L= 0,8km. Đầu tư mới mặt đường Bm=3,5m; Bn=5,5. Lê đường bề rộng Bł=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước	2026		1,306	1,088	218	633
	Đường giao thông Thôn Ia Klai. Trong đó: + Điểm đầu: Đường tránh QL 19, điểm cuối nhà ông Hiền, 140m + Điểm đầu: Đường tránh QL 19, điểm cuối nhà ông Tứ, 270m + Điểm đầu: nhà ông Xuân, điểm cuối: nhà ông Nga, 170m + Điểm đầu: nhà ông Hoá, điểm cuối nhà ông Hợp, 200m	UBND xã Ia Bàng	Thôn Ia Klai	Chiều dài L= 0,78km. Đầu tư mới mặt đường Bm=3,5m; Bn=5,5. Lê đường bề rộng Bł=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước	2026		1,400	1,167	233	678
	Đường giao thông nông thôn thôn O Đất + Điểm đầu: nhà các ông (bà): LER, điểm cuối nhà ông (bà): KHUY 200m + Điểm đầu: nhà các ông (bà): KRONH, điểm cuối nhà ông (bà): HONH 200m + Điểm đầu: nhà các ông (bà): NHANG, điểm cuối nhà ông (bà): TÂM 200m + Điểm đầu: nhà các ông (bà): HYAH, điểm cuối nhà ông (bà):LOI 500m; + Điểm đầu: nhà các ông (bà): PLÊNH, điểm cuối nhà ông (bà):BRỎ 200m + Điểm đầu: nhà các ông HAO, điểm cuối nghĩa địa 300m + Điểm đầu: nhà các ông (bà): DJUENG , điểm cuối nhà ông (bà): DIOT 200m	UBND xã Ia Bàng	Thôn O Đất	Chiều dài L= 1,8km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bł=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			3,057	2,547	510	1,481
	Đường giao thông thôn Ia Klai (Mở rộng đường từ cổng chào giáp đường tránh Quốc lộ 19 đến giáp phường An Phú. L=1,9km)	UBND xã Ia Bàng	Thôn Ia Klai	Mở rộng nền mặt đường: Mặt đường từ 3m lên 5,5m; lê đườngbề rộng Bł=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước; Chiều dài L= 2,0 km;			3,344	2,787	557	1,620
	Đường giao thông thôn Bông Lar + Điểm đầu: nhà HLUH, điểm cuối nhà SONG, 200m; + Điểm đầu nhà HMOM, điểm cuối nhà AYAN; 200m +Điểm đầu nhà BÓN, điểm cuối nhà LỎ; 100m +Điểm đầu nhà Hul, điểm cuối nhà SER 500m	UBND xã Ia Bàng	Thôn Bông Lar	Chiều dài L= 1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bł=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			1,700	1,417	283	824
	Đường giao thông thôn O Đeh + Điểm đầu nhà ông Juaih, điểm cuối nhà ông QUY; 235m +Điểm đầu nhà ông Quan, điểm cuối nhà ông HÍ; 280m + Điểm đầu nhà ông Soch, điểm cuối nhà ông Ayunh; 120m + Điểm đầu nhà ông Djui, nhà ông Hyol, 250m + Điểm đầu nhà ông Plon, điểm cuối nghĩa địa, 115m	UBND xã Ia Bàng	O Đeh	Chiều dài L= 1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bł=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			1,700	1,417	283	824
	Đường giao thông nông thôn thôn Thôn Ngom Thung (Từ nhà ông Ê đến giọt nước)	UBND xã Ia Bàng	Thôn Ngom Thung	Chiều dài L= 1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bł=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			1,700	1,417	283	824
	Đường GTNT thôn Brông Thông (đoạn từ trung tâm thôn đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Bàng	Thông Brông Thông	Chiều dài L= 1,35km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng Bł=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			2,100	1,750	350	1,017
	Đường GTNT thôn O Ngó (đường đi khu sản xuất cánh đồng O Ngó)	UBND xã Ia Bàng	O Ngó	Đầu tư mới mặt đường đảm bảo Br=5,5m - 7,5m; Chiều dài L= 1,4 km. dày 20cm; Lê đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến			2,240	1,867	373	1,085

	Đường GTNT thôn Châm Prông (đường đi khu sản xuất cánh đồng Châm Prông)	UBND xã Ia Bàng	Châm Brông	Chiều dài L= 1,45km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng B=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			2,400	2,000	400	1,163	
	Đường GTNT thôn Châm Bôm (đường đi khu sản xuất cánh đồng Châm Bôm)	UBND xã Ia Bàng	Châm Bôm	Chiều dài L= 1,2km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng B=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			2,000	1,667	333	969	
	Đường giao thông thôn Djrông (đoạn cuối thôn đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Bàng	Djrông	Chiều dài L= 1,2km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng B=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			2,000	1,667	333	969	
	Đường giao thông thôn O Yố (đoạn từ nghĩa trang đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Bàng	O Yố	Chiều dài L= 0,9km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Bm=3,5m, dày 18cm; Lê đường bề rộng B=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước			1,300	1,083	217	630	
	Nội dung 02									0	
	Nâng cấp hệ thống thủy lợi từ mương đất sang kênh mương bê tông thôn Breng	UBND xã Ia Bàng	Thôn Breng	Nâng cấp mở rộng hệ thống mương chính, kênh nhánh, đập đầu nguồn			1,600	1,333	267	775	
	Nâng cấp hệ thống thủy lợi từ mương đất sang kênh mương bê tông thôn Djrông	UBND xã Ia Bàng	Thôn Djrông	Nâng cấp mở rộng hệ thống mương chính, kênh nhánh, đập đầu nguồn			1,800	1,500	300	872	
	Nâng cấp hệ thống thủy lợi từ mương đất sang kênh mương bê tông thôn O Đeh	UBND xã Ia Bàng	O Đeh	Nâng cấp mở rộng hệ thống mương chính, kênh nhánh, đập đầu nguồn			1,400	1,167	233	678	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Giáo dục									0	
	Trường THCS Nguyễn Trãi	UBND xã Ia Bàng		Dãy 8 phòng học, thiết bị ,các hạng mục phụ và hệ thống PCCC			10,000	8,333	1,667	4,845	
	Trường Mầm non ADok	UBND xã Ia Bàng		Dãy 6 phòng học, thiết bị, hệ thống PCCC và hạng mục phụ			5,000	4,167	833	2,422	
	Trường Tiểu học ADok	UBND xã Ia Bàng		Dãy 10 phòng học + thiết bị, hạng mục phụ và hệ thống PCCC			7,500	6,250	1,250	3,634	
	Trường Tiểu học số 1 Ia Bàng	UBND xã Ia Bàng		04 phòng học, sân bê tông và các hạng mục phụ			5,000	4,167	833	2,425	
	Văn hóa									0	
	Nhà văn hóa thôn O Đát	UBND xã Ia Bàng		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1,000	833	167	484	
	Nhà văn hóa thôn O Yố	UBND xã Ia Bàng		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1,000	833	167	484	
	Nhà Văn hóa thôn Châm Prông	UBND xã Ia Bàng		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1,000	833	167	484	
	Nhà Văn hóa thôn BiaTih	UBND xã Ia Bàng		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1,000	833	167	484	
	Nhà Văn hóa thôn Blo	UBND xã Ia Bàng		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1,000	833	167	484	
	Nhà Văn hóa thôn O Đeh	UBND xã Ia Bàng		Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ			1,000	833	167	484	
43	Xã Ia Boàng									35,914	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường giao thông làng Siu (từ nhà ông Hluen đến nhà ông Thụ)	UBND xã	Làng Siu	L= 400 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		1,080	900	180	200	
	Đường giao thông làng Siu (từ nhà ông Siu Guil đến nhà ông Giơ)	UBND xã	Làng Siu	L= 170 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		460	383	77	230	
	Đường giao thông nông thôn làng Nót (từ nhà Nguyễn Xuân Thuận đến nhà bà Nguyễn Thị Bích Dung)	UBND xã	Làng Nót	L= 150m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		404	337	67	202	

	Đường giao thông nông thôn làng Quen (nhà Siu Bih đến nhà Siu Hanh)	UBND xã	Làng Quen	L= 150 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		450	375	75	225	
	Đường giao thông nông thôn làng Klăh Klăh (đoạn 1 từ nhà Siu Găc đến nhà Ksor Mill; đoạn 2 từ nhà Phan Văn Phê đến nhà Kpă Boh)	UBND xã	làng Klăh Klăh	L= 220 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2026		574	478	96	287	
	Đường giao thông nông thôn làng Dê Sơ (nhà Kpă Kuan đến nhà Nguyễn Thị Mây)	UBND xã	Làng Dê Sơ	L= 650m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2026		1,728	1,440	288	864	
	Đường giao thông nông thôn làng Gà (nhà Siu H Thanh đến giọt nước)	UBND xã	làng Gà	L= 600 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		400	333	67	200	
	Rãnh thoát nước đường giao thông làng Khor	UBND xã	Làng Khor	Xây mương thoát nước L=280 m	2027-2030		353	294	59	176	
	Đường giao thông nội thôn Yên Me (nhà Đỗ Thành Luân đến nhà Hồ Công Định)	UBND xã	Thôn Yên Me	L= 150 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		405	338	67	203	
	Đường giao thông nội thôn Yên Me (Nguyễn Ngọc Hải đến nhà Nguyễn Minh Hùng Cường)	UBND xã	Thôn Yên Me	L= 180 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		486	405	81	243	
	Đường giao thông nông thôn làng Quen (Nhà thôn phó đến nhà Rơ Lan Hlo)	UBND xã	Làng Quen	L= 200 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		540	450	90	270	
	Đường giao thông nông thôn làng Quen (Nhà Siu lý đến nhag Kpă Hro)	UBND xã	Làng Quen	L= 150 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		405	338	67	203	
	Đường giao thông nông thôn làng Quen (Nhà Rơ Lan Klo đến nhà Rơ Lan Hlo)	UBND xã	Làng Quen	L= 150 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		405	338	67	203	
	Đường giao thông nông thôn làng Quen (Nhà Rơ Mah Blum đến nhà Kpuih H Dóch)	UBND xã	Làng Quen	L= 120 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		324	270	54	162	
	Đường giao thông nông thôn làng Quen (Nhà Rơ Mah Toen đến nhà Rơ Lan Tôn)	UBND xã	Làng Quen	L= 150 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		405	338	67	203	
	Đường giao thông nông thôn làng Dê Sơ (nhà Siu Keng đến nhà Ksor Lôn)	UBND xã	Làng Dê Sơ	L= 180m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		486	405	81	243	
	Đường giao thông nông thôn làng Dê Sơ (nhà Kpă Beng đến nhà Siu Hmonh)	UBND xã	Làng Dê Sơ	L= 104m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		281	234	47	140	
	Đường giao thông nông thôn làng Dê Sơ (nhà Kpă Chuch đến nhà Kp ă Pliek)	UBND xã	Làng Dê Sơ	L= 116m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		313	261	52	157	
	Đường giao thông nông thôn làng Dê Sơ (nhà Siu Gon đến nhà Rơ Mah Uen)	UBND xã	Làng Dê Sơ	L= 120m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		324	270	54	162	
	Đường giao thông nông thôn làng Dê Sơ (nhà Siu Blong đến nhà Siu Klen)	UBND xã	Làng Dê Sơ	L= 180 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		486	405	81	243	
	Đường giao thông làng siu (từ nhà ông Ló đến nhà mỗ)	UBND xã	Làng Siu	L= 500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		1,350	1,125	225	675	
	Đường giao thông làng siu (từ nhà ông Kiế qua nhà máy nước, nhà mỗ)	UBND xã	Làng Siu	L= 500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		1,350	1,125	225	675	
	Đường giao thông nông thôn thôn Xuân Me (Từ nhà ông Sầm Văn Sên đến nhà Trịnh Khắc Dương)	UBND xã	Thôn Xuân Me	L= 600 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mác: 250, nền đường	2027-2030		1,620	1,350	270	405	

	Đường giao thông nông thôn thôn Xuân Mè (Từ nhà ông Tuấn đến giáp làng Nốt)	UBND xã	Thôn Xuân Mè	L= 400 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		1,080	900	180	340	
	Đường giao thông nông thôn thôn Xuân Mè (đường 863 đến nhà bà Nguyễn Thị Phúc)	UBND xã	Thôn Xuân Mè	L= 800 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		2,040	1,700	340	520	
	Đường giao thông nội đồng làng Sor (Từ nhà Siu Có đến vườn Triệu Minh Chối)	UBND xã	Làng Sor	L= 500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2026		1,275	1,063	212	375	
	Đường giao thông nội đồng làng Tnao (Nhà mồ đến rẫy Rơ Chăm Nhe)	UBND xã	Làng Tnao	L= 500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2026		1,275	1,063	212	638	
	Đường giao thông nội đồng thôn Đoàn Kết (ngã tư nhân dân xã đến suối Rạng)	UBND xã	Thôn Đoàn kết	L= 400 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2026		1,020	850	170	510	
	Đường giao thông nội đồng làng Quen (Cầu Ba Tinh đến rẫy ông Ven)	UBND xã	Làng Quen	L= 850 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2026		2,168	1,806	362	701	
	Đường giao thông nội đồng làng Sor (Từ đường bê tông nhà mồ đến vườn Rơ Mah Lớ)	UBND xã	Làng Sor	L= 1.000 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		2,550	2,125	425	1,275	
	Đường giao thông nội đồng thôn Ninh Phúc (Đường liên thôn đến vườn ông Dũng)	UBND xã	Thôn Ninh Phúc	L= 600 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		1,530	1,275	255	765	
	Đường giao thông nội đồng thôn Ninh Phúc (Nối đường bê tông nội đồng đến vườn ông Phạm Văn Tùng)	UBND xã	Thôn Ninh Phúc	L= 700 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		1,785	1,488	297	893	
	Đường giao thông nội đồng làng Tnao (Đường tỉnh lộ 663 đến rẫy Siu Bắc và rẫy ông Phưong)	UBND xã	Làng Tnao	L= 800 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		2,040	1,700	340	1,020	
	Đường giao thông nội đồng làng Gá (Nhà ông Lực đến Suối Rạng	UBND xã	làng Gá	L= 1.000 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		2,550	2,125	425	1,275	
	Đường giao thông nội đồng làng Grang (đường BTXM ranh giới làng Chư Kó	UBND xã	làng Grang	L= 850 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		2,168	1,806	362	1,084	
	Đường giao thông nội đồng làng Sung O - Boòng Nga (Trường mẫu giáo Hoa Phưong đến suối Ia Puch	UBND xã	làng Sung O - Boòng Nga	L= 2.000 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		5,100	4,250	850	2,550	
	Đường giao thông nội đồng làng Sung O - Boòng Nga (đường lộ 2 đến vườn Nguyễn Xuân Hậu)	UBND xã	làng Sung O - Boòng Nga	L= 1.000 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		2,550	2,125	425	1,275	
	Đường giao thông nội đồng làng Sung O - Boòng Nga (Nhà Hồ Rôn đến suối Ia Puch)	UBND xã	làng Sung O - Boòng Nga	L= 1.500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		3,825	3,188	637	1,913	
	Đường giao thông nội đồng thôn Yên Mè(đường BTXM cao su đến vườn Vũ Đức Thịnh)	UBND xã	Thôn Yên Mè	L= 500 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		1,275	1,063	212	638	
	Đường giao thông nội đồng thôn Yên Mè (rẫy nhà ông Nghĩa đến rẫy Lê Ngọc Châu)	UBND xã	Thôn Yên Mè	L= 800 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		2,040	1,700	340	1,020	
	Đường giao thông nội đồng thôn Yên Mè (Nguyễn Văn đến rẫy Lê Văn Trà)	UBND xã	Thôn Yên Mè	L= 1.100 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		2,743	2,286	457	703	
	Đường giao thông nội đồng làng Quen (cầu ngầm suối Tái đến rẫy Rơ Mah Chohan)	UBND xã	Làng Quen	L= 800 m đường BTXM; Dây: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		2,040	1,700	340	1,020	

	Đường giao thông nội đồng làng Quen (suối Tái đến rẫy Siu Hạnh)	UBND xã	Làng Quen	L= 1.500 m đường BTXM; Dãy: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		3,884	3,237	647	1,942	
	Đường giao thông nội đồng làng Quen (suối Tái đến rẫy Rơ Mah Miu)	UBND xã	Làng Quen	L= 1.300 đường BTXM; Dãy: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		3,315	2,763	552	1,658	
	Đường giao thông nội đồng làng Nót (đường làng Nót suối Ia Pan)	UBND xã	Làng Nót	L= 1.300m đường BTXM; Dãy: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		3,323	2,769	554	861	
	Đường giao thông nội đồng làng Nót (Đường bê tông đến suối Moal)	UBND xã	Làng Nót	L= 1.200m đường BTXM; Dãy: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		3,067	2,556	511	1,534	
	Đường giao thông nội đồng thôn Xuân Me (cao su công ty đến rẫy nhà ông Trần Văn Việt)	UBND xã	Thôn Xuân Me	L= 800 m đường BTXM; Dãy: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		2,040	1,700	340	520	
	Đường giao thông nội đồng thôn Xuân Me (đường xóm mới đến rẫy ông Hoàng Mạnh Thắng)	UBND xã	Thôn Xuân Me	L= 1000 m đường BTXM; Dãy: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		2,550	2,125	425	675	
	Đường giao thông nội đồng làng Tung (từ nhà ông Doanh đến rẫy Rơ Mah Đắc)	UBND xã	Làng Tung	L= 600 m đường BTXM; Dãy: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		1,530	1,275	255	265	
	Đường giao thông nội đồng làng Tung (từ nhà ông Kp ả Tinh đến rẫy Rơ Lan Nguyễn)	UBND xã	Làng Tung	L= 600 m đường BTXM; Dãy: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030		1,295	1,079	216	343	
	Hợp phần thứ hai						0			0	
	Nội dung thành phần 01						0			0	
	Nội dung 04						0			0	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Sor	UBND xã Ia Boong	Làng Sor	Xây mới nhà vệ sinh diện tích 10 m2 +HMP	2027-2030		300	250	50	150	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xuân Me	UBND xã Ia Boong	Thôn Xuân Me	Xây mới nhà vệ sinh diện tích 10 m2 +HMP	2027-2030		300	250	50	150	
	Khu thể thao làng Sor	UBND xã Ia Boong	Làng Sor	Đầu tư làm mới khu thể thao làng Sor	2027-2030		1,100	917	183	550	
	Nội dung 05						0			0	
	Hỗ trợ thiết lập các điểm ứng dụng công nghệ thông tin		Các thôn đồng bào DTTS		2026-2030		9,000	7,500	1,500	2,180	
44	Xã Ia Chia									32,129	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Xây mới đường làng Nủ 1 (đoạn đường cuối làng Nủ 1 đi Đới 16)	Phòng Kinh tế xã	Làng Nủ 1	Chiều dài L=1400m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên: 3.5kc nhựa/m2	2026		2,000	2,000	0	2,000	
	Sửa chữa tuyến đường Làng Nủ 1 (Ngã 3 Đới 14 của làng Nủ II đi làng Nủ 1)	Phòng Kinh tế xã	Làng Nủ 1	Chiều dài L=3800m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên	2026		4,075	4,075	0	946	
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Bía	UBND Xã Ia Chia	Làng Bía		2029		1,305	1,305	0	776	
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Lang	Phòng Kinh tế xã	Làng Lang	Chiều dài L=2100m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên: 3.5kc nhựa/m2	2027		3,000	3,000	0	1,500	
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Beng	Phòng Kinh tế xã	Làng Beng	Chiều dài L=2150m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên: 3.5kc nhựa/m2	2027		3,000	3,000	0	1,500	
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Bang	Phòng Kinh tế xã	Làng Bang	Chiều dài L=2200m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên: 3.5kc nhựa/m2	2027		3,000	3,000	0	1,500	
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Bĩa Ngó	Phòng Kinh tế xã	Làng Bĩa Ngó	Chiều dài L=2200m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên: 3.5kc nhựa/m2	2028		1,500	1,500	0	800	
	Sửa chữa các tuyến đường làng Pô	Phòng Kinh tế xã	Làng Làng Pô	Chiều dài L=1500m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên: 3.5kc nhựa/m2	2028		2,000	2,000	0	1,000	
	Sửa chữa các tuyến đường Làng Kom Yô	Phòng Kinh tế xã	Làng Kom Yô	Chiều dài L=1550m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm=3,0; 3,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên: 3.5kc nhựa/m2	2028		2,000	2,000	0	1,000	
	Xây dựng mới đường giao thông làng Pô.	Phòng Kinh tế xã	Làng Làng Pô	Chiều dài L=1000m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm= 3,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên: 4.5kc nhựa/m2	2029		2,000	2,000	0	1,000	
	Xây dựng mới đường giao thông làng Kom Yô (Từ nhà bà Rơ Mah Tênh xuống tới cao su Công ty 74).	Phòng Kinh tế xã	Kom Yô	Chiều dài L=3000m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm= 3,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên: 4.5kc nhựa/m2	2029		6,000	6,000	0	3,000	

	Xây dựng mới đường giao thông làng Beng (Từ nhà ông Puih Bao đến nhà ông Puih Kru).	Phòng Kinh tế xã	Làng Beng	Chiều dài L=2000m, bề rộng nền đường Bn=5,5, bề rộng mặt đường Bm= 3,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên; 4.5kg nhựa/m2	2030		4,000	4,000	0	2,000
	Sửa chữa nâng cấp mở rộng tuyến đường Đội 12 đi Đội 14 (Hướng ra biên giới (đường huyện cũ))	Phòng Kinh tế xã	Kom Ngô	Chiều dài L=5200m, bề rộng nền đường Bn=7,5, bề rộng mặt đường Bm= 5,5, lề đường rộng Bl=1mx2 bên; 4,5kg nhựa/m2 và các hạng mục rãnh thoát nước.02.bên.	2030		22,142	22,142	0	8,107
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 04									0
	Xây mới Nhà văn hóa Làng Nữ II	Phòng Kinh tế xã	Làng Nữ II	Hội trường 300 chỗ	2028		4,000	4,000	0	1,000
	Xây mới Trung tâm Văn hoá thể thao xã	Phòng Kinh tế xã	Làng Beng	Hội trường và các hạng mục phụ	2029		6,000	6,000	0	6,000
45	Xã Ia Dok									35,344
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông làng Dok Ngol	Phòng Kinh tế	Làng Dok Ngol	L=1400m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm; cống thoát nước			2,100	1,983	117	1,019
	Đường giao thông làng Dok Lăh	Phòng Kinh tế	Làng Dok Lăh	L=1600m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm; cống thoát nước			1,250	1,181	69	606
	Đường giao thông làng Sung Kép đi khu sản xuất						3,500	3,306	194	1,698
	Xây mới cầu làng Lang	Phòng Kinh tế	Làng Lang	Cầu, taluy, đường dẫn có L=500m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm;	2028		5,000	4,722	278	2,387
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông làng Pong	Phòng Kinh tế	Làng Pong	L=1700m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm; cống thoát nước	2027		2,890	2,729	161	1,402
	Đường giao thông làng Ghê	Phòng Kinh tế	Làng Ghê	L=1100m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm; cống thoát nước	2028		1,870	1,766	104	907
	Đường giao thông làng Lang	Phòng Kinh tế	Làng Lang	L=1400m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm; cống thoát nước	2030		2,380	2,248	132	1,154
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông làng Sung	Phòng Kinh tế	Làng Sung	L=3800m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm; cống thoát nước	2028		2,500	2,361	139	1,213
	Xây mới cầu, taluy, đường giao thông làng Ghê	Phòng Kinh tế	Làng Ghê				6,500	6,139	361	3,153
	Đường nội thôn Chư bỏ 2	Phòng Kinh tế	Thôn Chư Bỏ 2	L=2000m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm; cống thoát nước			2,400	2,267	133	1,164
	Đường giao thôn nội thôn la Tang	Phòng Kinh tế	Thôn la Tang	L=1500m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm; cống thoát nước			2,000	1,889	111	970
	Đường giao thông làng Sung Le Kát	Phòng Kinh tế	Làng Sung Le Kát	L=1100m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm; cống thoát nước			1,870	1,766	104	907
	Đường giao thông làng Đo	Phòng Kinh tế	Làng Đo	L=1100m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm; cống thoát nước			1,500	1,417	83	728
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông làng Ghê	Phòng Kinh tế	Làng Ghê	L=1700m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm; cống thoát nước			2,800	2,644	156	1,358
	Đường giao thông, cầu đi thủy điện Ia Krêl	Phòng Kinh tế	Thôn la Tang	Cầu, taluy, đường dẫn có L=500m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM mức 250, dày 16cm;			3,500	3,306	194	1,698
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn la Măng		Thôn la Măng	L=2850m; đường láng nhựa	2028		2,553	2,412	141	1,233
	Nội dung 02									0
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống kênh mương dẫn nước của Đập làng Pong		làng Pong	L=1000m; Mác 250; rộng 50cm; cao 70cm	2028		1,300	1,228	72	631
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Trường Mầm non Hòa Bình						2,200	2,078	122	1,067
	Trường THCS Lê Lợi						3,800	3,589	211	1,843
	Mầm non 17/3						3,600	3,400	200	1,746
	Trường TH Nguyễn Chí Thanh						3,500	3,306	194	1,698
	Trường TH và THCS Nguyễn Du						2,300	2,172	128	1,116
	Trường TH Võ Văn Kiệt						3,500	3,306	194	1,698
	Trường TH Ngô Máy						3,100	2,928	172	1,504
	Trường THCS Lý Tự Trọng						3,000	2,833	167	1,455
	Nội dung 05									0
	Hỗ trợ, thiết lập các điểm ứng dụng công nghệ thông tin						2,040	1,927	113	989
46	Xã Ia Dom									29,209
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0

	Đường giao thông đi thủy điện cũ vào vườn Tách (đoạn nối tiếp)			Tổng chiều dài tuyến L=1,5KM; mặt đường 3,5m, nền đường 5,0m,Mặt đường BTXM đá 2x4 mức 250 và hệ thống thoát nước	2026-2027		2,500	2,500	0	1,500	
	Đường giao thông đoạn từ 5K đi suối Đồi			Tổng chiều dài tuyến L=1,1km; Bm=3,5m, Bn=5,5m, mặt đường bê tông đá 2x4 mức 250, hệ thống thoát nước	2026-2027		2,000	2,000	0	1,366	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn Mook Trêl, (đoạn từ ngã 3 đi cây phượng)			Tổng chiều dài tuyến L=0,8KM; mặt đường 3,5m, nền đường 5m, mở rộng, sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước	2027		1,000	1,000	0	480	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn Mook Trang (đoạn từ QL19 đi vào khu dân cư)			Tổng chiều dài tuyến L=2,0KM; mặt đường 3,5m, nền đường 5m, mở rộng, sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước	2028		2,000	2,000	0	960	
	Đường tuyến 2, làng Bì			Tổng chiều dài tuyến L=2,0km; Bm=3,5m, Bn=5,5m, mặt đường bê tông đá 2x4 mức 250, hệ thống thoát nước	2028		2,000	2,000	0	960	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn Ia Mút, đoạn từ Sân bay đi đội 15			Tổng chiều dài tuyến L=6,5KM; mặt đường 3,5m, nền đường 5m, mở rộng, sửa chữa kết hợp làm mới và hệ thống thoát nước	2027-2028		4,800	4,800	0	2,400	
	Nâng cấp đường giao thông tuyến IV			Chiều dài tuyến L=0,7km, Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hệ thống mương thoát nước	2029		1,500	1,500	0	720	
	Đường giao thông nội thôn Mook Trang, Mook Trêl			Tổng chiều dài tuyến L=3,5km; Bm=3,5m, Bn=5,5m, mặt đường bê tông đá 2x4 mức 250, hệ thống thoát nước	2029		3,000	3,000	0	1,440	
	Đường giao thông đoạn từ cổng D50 đi qua diện năng lượng mặt trời			Chiều dài tuyến L=1,5km, Bn=5m, Bm=3,5m; Mặt đường BTXM đá 2x4 mức 250, hệ thống thoát nước.	2030		2,000	2,000	0	960	
	Nâng cấp đường giao thông tuyến III			Chiều dài tuyến L=1,2km, Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hệ thống mương thoát nước	2030		2,000	2,000	0	960	
Nội dung 02										0	
	Xây dựng mới đập dâng thủy lợi tại cánh đồng Mook Trang	Phòng Kinh tế	Các thôn, làng trên địa bàn xã	Xây dựng mới đập dâng thủy lợi tại cánh đồng Mook Trang. Quy mô 15ha	2028-2030		9,023	9,023	0	4,479	
Nội dung 03										0	
	Đầu tư mua sắm trang bị thiết yếu phục vụ phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.	Phòng Kinh tế	Các thôn, làng trên địa bàn xã	Đầu tư mua sắm trang bị thiết yếu phục vụ phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.	2027		350	350	0	168	
Nội dung 04										0	
	Đầu tư nâng cấp hoàn thiện hệ thống điện đảm bảo sản xuất, sinh hoạt. Đầu tư mới lưới điện cho các khu dân cư khu vực Đội 20 và 21 Cty 72. Đường điện tuyến 2 thôn Ia Mút, đường điện khu vực Đội 15 thôn Ia Mút, đường điện khu vực đường 95 làng Bì	Phòng Kinh tế	Các thôn, làng trên địa bàn xã	Tiếp tục đầu tư nâng cấp hoàn thiện hệ thống điện đảm bảo sản xuất, sinh hoạt. Đầu tư mới lưới điện cho các khu dân cư khu vực Đội 20 và 21 Cty 72 vì khu vực này đang phải sử dụng và mua điện theo giá của doanh nghiệp. Đường điện tuyến 2 thôn Ia Mút, đường điện khu vực Đội 15 thôn Ia Mút, đường điện khu vực đường 95 làng Bì.	2028-2029		2,000	2,000	0	960	
Nội dung 05										0	
	Đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang bị đạt chuẩn theo quy định.	Phòng Văn hóa- Xã hội	Các thôn, làng trên địa bàn xã	Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang bị đạt chuẩn theo quy định.	2027-2028		1,000	1,000	0	480	
Nội dung 06										0	
	Sửa chữa nâng cấp chợ xã, xây mới nhà lồng	Phòng Kinh tế	Thôn Mook Đen I	Sửa chữa nâng cấp chợ xã, xây mới nhà lồng.	2027		960	960	0	480	
Nội dung 09										0	
	Thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tại 06 thôn, làng trên địa bàn xã	Phòng Văn hóa- Xã hội	Các thôn, làng trên địa bàn xã	06 thôn làng trên địa bàn xã (thôn Ia Mút, thôn Mook Trang, thôn Mook Đen, thôn Mook Trêl, thôn Cúa Khẩu, Làng Bì)	2027-2028		1,000	1,000	0	480	

Nội dung 10										0	
Sửa chữa, nâng cấp nhà máy nước làng Bì	Phòng Kinh tế	Làng Bì	Sửa chữa, nâng cấp nhà máy nước làng Bì	2027		1,000	1,000	0	480		
Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt từ Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh về các thôn, làng	Phòng Kinh tế	Thôn Cửa Khẩu	Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt từ Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh về các thôn, làng	2028-2029		9,700	9,700	0	4,656		
Nội dung 11										0	
Hỗ trợ, bù giá cho đơn vị thu gom rác thải rắn sinh hoạt, Mua sắm trang thiết bị, thùng rác, xe đẩy rác để bố trí tại các điểm công cộng, điểm tập kết	Phòng Kinh tế	Các thôn, làng trên địa bàn xã	Hỗ trợ, bù giá cho đơn vị thu gom rác thải rắn sinh hoạt, Mua sắm trang thiết bị, thùng rác, xe đẩy rác để bố trí tại các điểm công cộng, điểm tập kết	2027-2030		1,500	1,500	0	720		
Nội dung 13										0	
Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho các hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế	Các thôn, làng trên địa bàn xã	06 thôn làng trên địa bàn xã (thôn Ia Mút, thôn Mook Trang, thôn Mook Đen, thôn Mook Trêl, thôn Cửa Khẩu, Làng Bì)	2027-2030		1,500	1,500	0	720		
Nội dung 14										0	
Bảo trì duy tu sửa chữa hàng năm các tuyến đường giao thông tại các thôn, làng trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế	Các thôn, làng trên địa bàn xã	Bảo trì duy tu sửa chữa hàng năm các tuyến đường giao thông tại các thôn, làng trên địa bàn xã	2027-2030		5,000	5,000	0	2,400		
Hợp phần thứ hai										0	
Nội dung thành phần 01										0	
Nội dung 04										0	
Cải tạo nhà văn hoá, mua sắm thiết bị âm thanh, thiết bị máy móc tại 3 thôn Mook Trang, Mook Trêl, Mook Đen	Phòng Văn hóa- Xã hội	03 thôn, làng	03 thôn Mook Trang, Mook Trêl, Mook Đen	2026-2027		2,000	2,000	0	960		
Nội dung 05										0	
Hỗ trợ lắp đặt internet, mua sắm máy tính, máy in đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tạo 6 điểm thôn làng	Phòng Văn hóa- Xã hội	6 thôn, làng	Hỗ trợ lắp đặt internet, mua sắm máy tính, máy in đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tạo 6 điểm thôn làng (thôn Ia Mút, thôn Mook Trang, thôn Mook Đen, thôn Mook Trêl, thôn Cửa Khẩu, Làng Bì)	2026-2027		1,000	1,000	0	480		
47 Xã Ia Dreh										33,064	
Hợp phần thứ nhất										0	
Nội dung thành phần số 02										0	
Nội dung 01										0	
Đường nội thôn các buôn	UBND xã Ia Dreh	B.Kơ Jing + B.Chở Tung + B.Hdreh	- Buôn Kơ Jing: DTS - Nhà Ma Un, dài 95m; - Buôn Chở Tung: + Nhà Ma H' Ứng - Oi H' Y, dài 50m; + Nhà Ma Tứ - Oi Diu, dài 40m; - Buôn Hdreh: Nhà Ma Roa - Rẫy Oi Nga, dài 90m. Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M250 đá 2x4 dày 18cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026		495	468	27	240		
Đường vào KSX buôn Ia Klon (từ sau núi 1 đến rẫy Oi Đen)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Ia Klon	Tổng chiều dài 1 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M300 đá 2x4 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026		1,600	1,511	89	776		
Đường vào KSX buôn Ia Klon (từ rẫy Oi Nhông đến rẫy Oi Táo)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Ia Klon	Tổng chiều dài 0,5 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M300 đá 2x4 dày 20cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026		800	756	44	388		
Đường nội thôn buôn Jú (từ đường Trường Sơn Đông đến nhà ông Ma H'Di)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Jú	Tổng chiều dài 0,1 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M250 đá 2x4 dày 18cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026		180	170	10	87		
Đường nội thôn buôn Jú (từ đường Ma Rô đến nhà ông Ma Thư)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Jú	Tổng chiều dài 0,1 km; Nền đường rộng 7m, mặt đường BTXM rộng 3,5m; M250 đá 2x4 dày 18cm và hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2026		180	170	10	87		

	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Ia Sóa (Buôn Hlối cũ)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Ia Sóa	Đầu tư mới 01 hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung: giếng 02 cái, HT bơm nước, hệ thống lọc nước, hệ thống đường dây điện 3 pha, tủ điều khiển điện, trạm quản lý, hệ thống đường ống chính dẫn nước, cụm đồng hồ, trụ vòi, sân, mái che hệ thống lọc...	2027	1,300	1,228	72	631	
	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Ia Hly (Buôn Tỏi cũ)	UBND xã Ia Dreh	Buôn Ia Hly	Đầu tư mới 01 hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung: giếng 02 cái, HT bơm nước, hệ thống lọc nước, hệ thống đường dây điện 3 pha, tủ điều khiển điện, trạm quản lý, hệ thống đường ống chính dẫn nước, cụm đồng hồ, trụ vòi, sân, mái che hệ thống lọc...	2028	1,300	1,228	72	631	
	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Jú	UBND xã Ia Dreh	Buôn Jú	Đầu tư mới 01 hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung: giếng 02 cái, HT bơm nước, hệ thống lọc nước, hệ thống đường dây điện 3 pha, tủ điều khiển điện, trạm quản lý, hệ thống đường ống chính dẫn nước, cụm đồng hồ, trụ vòi, sân, mái che hệ thống lọc...	2029	1,300	1,228	72	631	
Nội dung 04										0
	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến đường liên xã	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư hệ thống điện đường chiếu sáng trên tuyến đường có chiều dài 17000m	2026	2,550	2,408	142	1,237	
	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến đường liên thôn buôn Chờ Tung - Buôn Ia Sóa	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư hệ thống điện đường chiếu sáng trên tuyến đường có chiều dài 10000m	2027	1,500	1,417	83	728	
	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến đường liên thôn buôn Ji - Buôn Ia Hly	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư hệ thống điện đường chiếu sáng trên tuyến đường có chiều dài 8000m	2028	1,200	1,133	67	582	
Nội dung 06										0
	Đầu tư Hệ thống chợ xã Ia Dreh	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư khu chợ của xã, gồm: Sân ôi mặt bằng, hệ thống cấp nước; kênh mương thoát nước; ki-ô-t; hệ thống mạng lưới điện, nhà vòm, sân bê tông...	2027	4,966	4,690	276	2,425	
Hợp phần thứ hai										0
Nội dung thành phần số 01										0
Nội dung 01										0
	Trường Mầm Non Ngôi Sao Nhỏ	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Xây mới nhà vệ sinh khu điểm trường chính tại Buôn Jú Xây mới nhà vệ sinh khu điểm trường Buôn Ji Xây mới nhà vệ sinh khu điểm trường Buôn Ia Sóa (Buôn Lối cũ)	2026	600	567	33	291	
	Trường TH &THCS Trần Hưng Đạo	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Xây mới 01 Phòng học Tin học Xây mới 01 Phòng học bộ môn Tiếng Anh Xây mới 01 Phòng học bộ môn Khoa học xã hội Xây mới 1 Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên Xây mới 01 Phòng thư viện Xây mới 01 Nhà để xe giáo viên Xây mới 02 phòng học tại Buôn Ia Hly Sửa chữa Mái tôn tại Điểm trường Buôn Ia Sóa (Buôn Lối cũ)	2028	7,088	6,694	394	3,438	
	Trường Tiểu học Ia Rmok	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Xây mới 04 phòng học bộ môn, nhà vệ sinh học sinh tại điểm trường chính Xây mới hàng rào 03 mặt khu chính	2029	4,248	4,012	236	2,060	
Nội dung 04										0
	Nhà văn hóa buôn Ia Hly (buôn Tăng cũ)	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Xây mới nhà văn hóa buôn Ia Hly (buôn Tăng cũ)	2027	1,500	1,417	83	728	

	Nhà văn hóa buôn Blăk	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ (Nhà để xe, mái vòm, nhà vệ sinh, tường rào, sân bên tổng) nhà văn hóa buôn Blăk	2027		1,800	1,700	100	873	
	Nhà văn hóa buôn Gum Góp	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ (Nhà để xe, mái vòm, nhà vệ sinh, tường rào) nhà văn hóa buôn Gum Góp	2028		1,500	1,417	83	724	
	Nhà văn hóa buôn Bả Nga	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ (Nhà để xe, mái vòm, nhà vệ sinh) nhà văn hóa buôn Bả Nga	2029		1,000	944	56	485	
	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã	UBND xã Ia Dreh	xã Ia Deh	Xây mới Sân thể thao Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã phục vụ hoạt động thể thao thanh thiếu niên trên địa bàn xã	2030		2,000	1,889	111	970	
48	Xã Ia Grai									24,513	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường giao thông làng O Rê 2	Ban Quản lý xã	Làng O Rê 2, xã Ia Grai	Tổng chiều dài tuyến khoảng 600m đường GTNT cấp B, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2026		3,100	2,239	861	1,500	
	Đường giao thông làng Gộc	Ban Quản lý xã	Làng Gộc, xã Ia Grai	Tổng chiều dài tuyến khoảng 620m đường GTNT cấp B, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2027-2028		4,700	3,394	1,306	1,275	
	Nội dung 02									0	
	Kênh thủy lợi Làng Păng Gol - Phú Tiên, làng Út 2 (3,2km kênh mương)	UBND xã Ia Grai	Làng Păng Gol - Phú Tiên, làng Út 2	Tổng chiều dài tuyến kênh khoảng 2,0km và công trình trên kênh	2026-2027		4,000	2,889	1,111	1,940	
	Kênh thủy lợi làng Dundê	UBND xã Ia Grai	Làng Dundê	Tổng chiều dài tuyến kênh khoảng 4,6km và công trình trên kênh	2029-2030		14,800	10,689	4,111	7,170	
	Nội dung 10									0	
	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước sinh hoạt tập trung làng Bek, làng Út 2	UBND xã Ia Grai	Làng Út 2	Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước công suất 250m3/ngày đêm và hệ thống đường ống	2027-2028		12,000	8,667	3,333	5,814	
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thôn Chư Hậu 6, làng Dun De, làng Ngai Yỏ	UBND xã Ia Grai	Thôn Chư Hậu 6, làng Dun De, làng Ngai Yỏ	Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước công suất 300m3/ngày đêm	2028-2029		12,000	8,667	3,333	5,814	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường Mầm non 15/5, điểm trường làng Bék	UBND xã Ia Grai	Làng Bék	Xây dựng 02 phòng học và hạng mục phụ	2027-2028		1,800	1,300	500	1,000	
49	Xã Ia Hiao									32,494	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Công trình GTNT Bôn Oi Hly (đường thôn 1); Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	UBND xã Ia Hiao	Bôn Oi Hly, xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250; dày 18 cm, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc	năm 2026		2,180	2,059	121	1,059	
	Công trình GTNT Bôn Oi Hly (đường thôn 4); Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	UBND xã Ia Hiao	Bôn Oi Hly, xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250; dày 18 cm, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc	năm 2026		1,900	1,794	106	921	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT đường thôn 5; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250, dày 18cm; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2027		2,395	2,261	134	1,155	

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT đường thôn 8; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250, dày 18cm; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2027	2,279	2,152	127	1,104
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT đường thôn 9; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250, dày 18cm; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2028	2,250	2,125	125	1,090
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT đường thôn 10; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250, dày 18cm; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2028	2,359	2,228	131	1,143
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường GTNT đường thôn 11; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=8,1m; Bm=5,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250, dày 18cm; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2029	2,360	2,229	131	1,143
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTNT đường nội thôn 1; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2027	490	462	28	237
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTNT đường nội thôn 2; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2028	482	456	26	234
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTNT đường nội thôn 4; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh hoàn thiện và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch; Bố trí mương thoát nước ngang và thoát nước dọc hoàn thiện	năm 2029	623	588	35	302
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTND đường sản xuất 1; Hạng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi măng đá 2x4, max 250; Bố trí mương thoát nước ngang	năm 2027	2,268	2,142	126	1,099
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTND đường sản xuất 2; Hạng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi măng đá 2x4, max 250; Bố trí mương thoát nước ngang	năm 2027	1,166	1,101	65	565
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTND đường sản xuất 3; Hạng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi măng đá 2x4, max 250; Bố trí mương thoát nước ngang	năm 2028	603	570	33	292
	Công trình cải tạo nâng cấp đường GTND đường sản xuất 4; Hạng mục: Nền, mặt đường và các hạng mục khác	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Bn=6,1m; Bm=3,5m; Kết cấu bê tông xi măng đá 2x4, max 250; Bố trí mương thoát nước ngang	năm 2029	2,021	1,909	112	979
Nội dung 02									0
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-1	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 729,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2026	1,094	1,033	61	530
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-2	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 501,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2027	752	710	42	364

	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-4A	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=490m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2029		735	694	41	356
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-9	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 664,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2028		996	941	55	483
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-10	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=622,0m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2027		933	881	52	452
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N23-12	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 1.200,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2030		1,800	1,700	100	872
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-2	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=133,2 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2028		200	189	11	97
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-4	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=192,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2030		288	272	16	140
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-5	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=474,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2029		711	672	39	344
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-16-4	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=889,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2027		1,334	1,259	75	646
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-7	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=983,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2026		1,122	1,060	62	544
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-8	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 278,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2038		417	394	23	202
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-9	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 542,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2028		786	742	44	381
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-10	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=284,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2028		426	402	24	206
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-11	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=156,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2030		234	221	13	113
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N21-12	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 367,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mức 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mức 50.	năm 2029		551	520	31	267

	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N15-2	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 1.500,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2029	2,250	2,125	125	1,090	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N15-5	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 550,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2030	825	779	46	400	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N17-4	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 680,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2029	1,020	963	57	494	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N17-7	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 1.737,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2028	2,606	2,461	145	1,262	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N19-7	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L= 900,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2027	1,350	1,275	75	654	
	Công trình cải tạo nâng cấp Kênh N19-10	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	L=450,0 m; kích thước (0,4x 0,6) m với kết cấu BTXM đá 1x2 mác 200, chiều dày thành và đáy kênh 0,10m, vữa lót 0,03m, mác 50.	năm 2030	675	638	37	327	
	Nội dung 04								0	
	Dự án hệ thống điện chiếu sáng các 05 tuyến đường xã (điện năng lượng mặt trời)	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện chiếu sáng phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời). Nhằm tạo mỹ quan tại các tuyến đường xã trên địa bàn xã	Năm 2027-2030	5,000	4,722	278	2,423	
	Nội dung 06								0	
	Dự án cải tạo nâng cấp chợ Thanh Bình, xã Ia Hiao	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Đầu tư xây dựng chợ Thanh Bình theo TCVN 9211:2012, diện tích 7,1 ha, kết cấu 01 tầng, tường gạch, mái tôn, khung BTCT, hệ thống chiếu sáng, PCCC hoàn chỉnh.	năm 2027-2028	4,000	3,778	222	1,938	
	Nội dung 09								0	
	Đầu tư cải tạo nâng cấp thông truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn	Ủy ban nhân dân xã ia hiao	xã Ia Hiao	Đầu tư mới đài truyền thanh của xã (40 cụm loa phát thanh)	năm 2027	1,500	1,417	83	727	
	Nội dung thành phần 07								0	
	Nội dung 03								0	
	Đầu tư xây dựng các công trình phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	Ủy ban nhân dân xã Ia Hiao	xã Ia Hiao	Đầu tư xây dựng các công trình phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp	năm 2027-2030	2,000	1,889	111	969	
	Hợp phần thứ hai								0	
	Nội dung thành phần 01								0	
	Nội dung 01								0	
	Cải tạo nâng cấp Trường TH Trần Phú (Điểm trường Ma Hrai); Hạng mục: nhà vệ sinh học sinh, sân bê tông, hàng rào kín, hàng rào thoáng; và học và các hạng mục khác	UBND xã	xã Ia Hiao	Công trình dân dụng cấp IV, sân bê tông, hàng rào kín, hàng rào thoáng; và học và các hạng mục khác		2,000	1,889	111	969	
	Cải tạo nâng cấp Trường Mầm non 1/6; Hạng mục: Phòng học 8 phòng; hệ thống pccc và các hạng mục khác	UBND xã	xã Ia Hiao	Công trình cấp III, diện tích xây dựng 780,0 m2, hệ thống PCCC theo quy định.		4,000	3,778	222	1,938	
	Nội dung 04								0	
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá thôn Chrôh Poman	UBND xã	xã Ia Hiao		năm 2027	1,092	1,032	60	530	
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá thôn Sô Ma Rong	UBND xã	xã Ia Hiao		Năm2028	850	803	47	412	
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá thôn Bôn Oi Hy	UBND xã	xã Ia Hiao		năm 2028	950	897	53	460	
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá Bôn Chư Plah Jai	UBND xã	xã Ia Hiao		năm 2029	1,200	1,133	67	581	
50	Xã Ia Hnú								38,764	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần số 02								0	
	Nội dung 01:								0	
	Xây mới đường GTNT thôn Lũh Yô (Tuyến 1: Từ nhà ông Rmah Kroái đến nhà ông Nguyễn Văn Châm, Tuyến 2: Từ nhà ông Ksor Ving đến nhà ông Nguyễn Vinh Lâm, Tuyến 3: Từ nhà ông Phạm Văn Hoàng đến nhà ông Rmah Bư)	UBND xã Ia Hnú	Thôn Lũh Yô	L= 1.600 m	2026	2,710	2,258	452	1,313	
	Xây mới đường GTNT thôn Tung Dao (Tuyến 1: Từ nhà ông Rah Lan Bin đến nước giọt, Tuyến 2: Từ nhà ông Nguyễn Văn Oai đến nhà ông Đức, Tuyến 3: Từ nhà ông Rmah Đút đến nước giọt)	UBND xã Ia Hnú	Thôn Tung Dao	L= 800m	2026	1,301	1,084	217	630	

Xây dựng mới đường GTNT thôn Lũh Ngổ (Tuyến 1: Từ nhà RChâm H'Toan đến nhà Rmah H'Bleck; Tuyến 2: Từ nhà Rmah H'Ban đến nhà Siu H'Lang; Tuyến 3: Từ nhà Nguyễn Thị Thanh Tâm đến nhà Lê Đình Huân)	UBND xã Ia Hrú	Thôn Lũh Ngổ	L=540m	2027-2030	972	810	162	471
Xây dựng mới đường GTNT thôn Tung Mo A (Tuyến 1: Từ nhà Rmah H' Anch đến nhà Rlan H' Roh; Tuyến 2: Từ nhà Rlan Geng đến đường Nghĩa địa; Tuyến 3: Từ Nghĩa địa đến điểm nối thôn Tung Chreh)	UBND xã Ia Hrú	Thôn Tung Mo A	L= 2.200m	2027-2030	3,900	3,250	650	1,889
Xây dựng mới đường GTNT thôn Tung Neng (Tuyến 1: Từ nhà ông Khai đến nhà bà Chai; Tuyến 2: Từ nhà bà Thế đến nhà Hoà Bích)	UBND xã Ia Hrú	Thôn Tung Neng	L= 1.100m	2027-2030	1,950	1,625	325	945
Xây dựng mới đường GTNT thôn Plei Đung	UBND xã Ia Hrú	Thôn Plei Đung	L= 1.200m	2027-2030	2,144	1,787	357	1,039
Xây dựng mới tuyến đường nội thôn Kueng XN	UBND xã Ia Hrú	Thôn Kueng XN	L= 500m	2027-2030	900	750	150	436
Nâng cấp, sửa chữa đường Plei Dư (Tuyến 1: Từ nhà ông Nguyễn Độ đến nhà ông Đinh Văn Chương; Tuyến 2: Từ nhà ông Lê Văn Dũng đến trại chăn nuôi Phú Gia)	UBND xã Ia Hrú	Thôn Plei Dư	L= 2.600m	2027-2030	2,600	2,167	433	1,260
Xây mới Đường nội thôn Ia Săm (từ đất ông Nguyễn Công Tâm đến đất Trương Đức Song)	UBND xã Ia Hrú	Thôn Ia Săm	L= 800m	2027-2030	1,440	1,200	240	698
Xây dựng mới đường thôn Tao Klăh (từ đất ông Anh đến đất ông Kỳ)	UBND xã Ia Hrú	Thôn Tao Klăh	L= 600m	2027-2030	1,100	917	183	533
Nâng cấp, sửa chữa đường ngõ xóm thôn Tung Chreh	UBND xã Ia Hrú	Thôn Tung Chreh	L= 1.500m	2027-2030	1,200	1,000	200	581
Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Lũh Yô	UBND xã Ia Hrú	Thôn Lũh Yô	L= 1.500m	2027-2030	1,500	1,250	250	727
Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Tao Chor	UBND xã Ia Hrú	Thôn Tao Chor	L= 2.000m	2027-2030	2,000	1,667	333	969
Xây dựng mới đường thôn Plei Đung đi Plei Dư (Đoạn nối tiếp đất 5% đi đến cây Đa)	UBND xã Ia Hrú	Thôn Plei Đung, Plei Dư	L= 1.500m	2027-2030	2,700	2,250	450	1,308
Xây dựng mới tuyến đường nội thôn Phú Quang	UBND xã Ia Hrú	Thôn Phú Quang	L= 1.500m	2027-2030	2,700	2,250	450	1,308
Xây dựng mới tuyến đường nội thôn Plei Dư	UBND xã Ia Hrú	Thôn Plei Dư	L= 2.200m	2027-2030	3,897	3,247	650	1,887
Nội dung 02:								0
Kiến cổ hoá kênh mương đập Khô Roa	UBND xã Ia Hrú	xã Ia Hrú	L=1.300m	2027-2030	2,000	1,667	333	969
Kiến cổ hoá kênh mương đập Bê Tel	UBND xã Ia Hrú	xã Ia Hrú	L=1.150m	2027-2030	1,700	1,417	283	824
Kiến cổ hoá kênh mương đập To Đung	UBND xã Ia Hrú	xã Ia Hrú	L=1.100m	2027-2030	1,600	1,333	267	775
Kiến cổ hoá kênh mương công trình thủy lợi Kte	UBND xã Ia Hrú	xã Ia Hrú	L=1.100m	2027-2030	1,700	1,417	283	824
Hợp phần thứ hai								0
Nội dung thành phần 01								0
Nội dung 01:								0
Trường THCS Nguyễn Huệ	UBND xã Ia Hrú		xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng mới 1 phòng đa năng và 4 phòng học (Thôn Tung Blai)	2028	5,500	4,583	917	2,665
Trường THCS Lý Tự Trọng	UBND xã Ia Hrú		Xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng 06 phòng học và hàng rào 200M (Làng Kueng XN)	2027	4,000	3,333	667	1,938
Trường THCS Phan Bội Châu	UBND xã Ia Hrú		Xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng 05 phòng học và Hàng rào 200M (Làng Thong B)	2028	3,500	2,917	583	1,696
Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	UBND xã Ia Hrú		Xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng mới 4 phòng học tại Trung tâm (thôn Tung Blai) - Xây dựng nhà đa năng	2029	4,500	3,750	750	2,180
Trường Tiểu học Hùng Vương	UBND xã Ia Hrú		Xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng dây nhà hiệu bộ - Mua sắm phòng học tin học (gồm khoảng 30 máy tính bàn, 30 bộ bàn ghế) - Xây dựng bờ rào 60m.	2027	2,750	2,292	458	1,332
Trường Tiểu học Hùng Vương	UBND xã Ia Hrú		Xây dựng dây nhà hiệu bộ	2026	3,500	2,917	583	1,696
Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ	UBND xã Ia Hrú		Xây dựng sân bóng nhân tạo, đầu tư sân chơi bãi tập và các thiết bị tối thiểu cần thiết - Xây dựng 02 phòng học Tin học và Ngoại ngữ (Làng Dek)	2027	2,500	2,083	417	1,211
Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	UBND xã Ia Hrú		Mua sắm phòng học tin học (gồm khoảng 30 máy tính bàn, 30 bộ bàn ghế)	2028	1,200	1,000	200	581
Trường Tiểu học Anh Hùng Núp	UBND xã Ia Hrú		Mua sắm phòng học tin học (gồm khoảng 30 máy tính bàn, 30 bộ bàn ghế)	2029	1,200	1,000	200	581
Trường Mầm non Hoa Phượng	UBND xã Ia Hrú		Xây mới 01 phòng học Làng Trung; 05 phòng học ở trung tâm (làng Kueng XN) - Phòng đa năng diện tích 60m2 - Phòng làm quen tin học diện tích 60m2	2027	5,600	4,667	933	2,713
Trường Mầm non Bình Minh	UBND xã Ia Hrú		Xây mới phòng đa năng diện tích 60m2 - Lâm sản bê tông diện tích 200m2	2030	1,300	1,083	217	630

	Trường Mầm non Vành khuyên	UBND xã Ia Hrú		Xây dựng phòng đa năng diện tích 60m2 - Xây dựng phòng làm quen tin học diện tích 60m2	2029	1,600	1,333	267	775	
	Trường Mầm non Hoa Mai	UBND xã Ia Hrú		Xây mới phòng đa năng diện tích 60m2 - Lâm sản bê tông diện tích 200m2	2030	1,400	1,167	233	678	
	Nội dung 04								0	
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Plei Dư	UBND xã Ia Hrú	Thôn Plei Dư	Diện tích khoảng 100m2	2028	500	417	83	242	
	Nội dung 05								0	
	Thực hiện hỗ trợ 19 điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn. Cụ thể: Mua sắm thiết bị đầu cuối hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến ngay tại thôn, làng	UBND xã Ia Hrú	20 thôn, làng sau sắp nhập		2027	950	792	158	460	
51	Xã Ia Hrug								28,503	
	Hợp phần thứ nhất								0	
	Nội dung thành phần 02								0	
	Nội dung 01								0	
	Làm mới Đường nội thôn làng yek	UBND xã Ia Hrug	làng yek	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5,5m, Bm=3,5m, L=2500m)	2026	3,322	2,400	922	1,610	
	Làm mới Đường nội thôn làng Dút 1 (đoạn từ nhà ông Alanh đến nhà ông Byöch, đoạn từ nhà ông Ksor Năm đến ksor Uang; từ ông Chuyền đến vườn rau; từ nhà Rơ com Ha ni đến cánh đồng ruộng; từ nhà Siu Vót đến siu Vanh)	UBND xã Ia Hrug	Làng Dút 1	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1200m)	2027	2,391	1,727	664	1,127	
	Làm mới Đoạn đường nội thôn làng Jut 1 (đoạn từ nhà Puih Hluên đến nhà ông Hum; từ nghĩa địa xuống nước giọt; từ ông Chuyền đến vườn rau; từ nhà Rơ com Ha ni đến cánh đồng ruộng; từ nhà Siu Vót đến siu Vanh)	UBND xã Ia Hrug	Làng Jut 1	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=900m)	2027	1,215	878	337	589	
	Làm mới Đoạn đường nội thôn làng Yang (đoạn từ nhà rơ chăm Vít đến nhà rơ chăm Cher)	UBND xã Ia Hrug	làng Yang	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=800m)	2027	1,080	780	300	522	
	Làm mới Đường nội thôn làng Brel (nhà ông Puih Mek đến puih Máo; Puih Bon đến nhà Puih Mlan; Ksor Bat đến Ksor Djir; và các đường nhánh)	UBND xã Ia Hrug	làng Brel	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1400m)	2027	1,890	1,365	525	916	
	Làm mới Đường nội thôn làng klăh 1 (đoạn từ Puih puih đến nhà Puih H Puih; Puih Blên đến Puih Hiêu; Ksor HKý đến Puih Dóp)	UBND xã Ia Hrug	làng Klăh 1	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=700m)	2027	945	683	262	458	
	Làm mới Đường nội thôn làng Breng 1 (từ nhà ông Ksor Suê đến vườn nhà Puih bản; Từ ksor Alên đến nhà Rơ com Jin)	UBND xã Ia Hrug	làng Breng 1	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1000m)	2028	1,350	975	375	654	
	Làm mới Đường nội thôn làng Breng 2 (từ nhà ông Rơ com hiêu đến giáp ranh nhà mở làng Breng 3; dốc Hồng chỉ đến nước giọt Ia Kram; từ vườn siu Nêk đến bê tông cánh đồng)	UBND xã Ia Hrug	Làng Breng 2	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1500m)	2028	2,025	1,463	562	981	
	Làm mới Đường nội thôn Blo Dung (đoạn từ nhà ông Ksor Huk đến nhà ông Úi; từ nhà ông Puih Xuân đến suối Ia Nga)	UBND xã Ia Hrug	Làng Blo Dung	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1000m)	2028	1,350	975	375	654	
	Làm mới Đường nội thôn làng Dút 1 (đoạn từ nhà ông Pyin đến nhà bà ksor hai, từ nhà ông Puih đến nhà ông Rơ chăm Xuân; đoạn xuống nhà mở)	UBND xã Ia Hrug	Làng Dút 1	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=800m)	2028	1,080	780	300	524	
	Làm mới Đoạn đường nội thôn làng Blang 2 (Đoạn từ Puih Chuih đến Puih Chun; từ Ksor Phon đến Puih Thái; Puih Sin đến Puih H'bu; Từ Trần bảo Tú đến Puih H' anueh; Từ Ksor hyin đến Puih Ar; từ Puih Bin đến nhà Hồ sỹ Thắng)	UBND xã Ia Hrug	làng Blang 2	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1500m)	2029	2,025	1,463	562	981	
	Làm mới Đoạn đường nội thôn làng Yang (đoạn từ nhà rơ chăm Yih đến Rơ chăm Bôt;)	UBND xã Ia Hrug	làng Yang	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=900m)	2029	1,215	878	337	589	
	Làm mới Đường nội thôn làng yek (đoạn từ nhà sinh hoạt làng yek đến nhà ông Rơ chăm hyin)	UBND xã Ia Hrug	làng yek	Mặt đường BTXM đá 2x4 M250 dày 16cm, (Bn=5m, Bm=3,5m, L=1000m)	2029	1,215	878	337	589	
	Sửa chữa Đoạn đường nội thôn làng Blang 2 (đoạn từ tình lộ 664 đến nhà Puih H'lit; từ nhà Puih Kun đến Rmah Tim; Từ nhà Puih Hluhi đến Puih Pyiu; từ nhà Puih Hlang đến Puih Vãn; từ Puih Hôt đến Puih Hluhi)	UBND xã Ia Hrug	Làng Blang 2	Mặt đường láng nhựa L = 1500 m	2030	1,350	975	375	654	
	Nội dung 02								0	
	Tuyến kênh cấp 1 thuộc hệ thống công trình Biển Hồ - Ia Sao	UBND xã Ia Hrug	4 tuyến kênh Nhánh N8; N7A; N10; N 10 - 1;	L= 1,6 km	2027	2,480	1,791	689	1,396	
	Kiến cổ đoạn cuối kênh chính	UBND xã Ia Hrug		L= 1,4 km	2026	2,200	1,589	611	1,068	
	Nội dung 10								0	
	Xây dựng hệ thống bể lọc nước hỗ trợ HN, HCN, Các hộ thuộc vùng ĐBDTTS và Mn và các Hộ khác	UBND xã Ia Hrug	Các thôn, làng trên địa bàn xã		2027-2030	3,000	2,167	833	1,452	
	Nội dung 13								0	
	Xây dựng, sửa chữa nhà ở cho các hộ trên địa bàn các thôn, làng	UBND xã Ia Hrug	Các thôn, làng trên địa bàn xã		2027-2030	1,600	1,156	444	776	
	Nội dung thành phần 07								0	
	Nội dung 03								0	
	Đầu tư, xây dựng mới các hạng mục công trình cống, hàng rào, nhà vệ sinh, giếng khoan, đường bê tông cuống giọt, mương thoát nước....., Duy tu, bảo dưỡng , nâng cấp công trình nước giọt Làng Bô	UBND xã Ia Hrug	Làng Bô		2026-2030	3,000	2,167	833	1,450	
	Hợp phần thứ hai								0	
	Nội dung thành phần 01								0	
	Nội dung 01								0	
	Trường THCS Tôn Đức Thắng	UBND xã Ia Hrug	Thôn Tân Lập	Xây dựng mới nhà học 04 phòng 02 tầng và các hạng mục phụ	2027	5,000	3,611	1,389	2,422	

	Trường Mẫu giáo1/5	UBND xã Ia Hrug	Thôn Hưng Bình Tân Hợp	Xây dựng mới nhà học 04 phòng 02 tầng và các hạng mục phụ	2028		5,000	3,611	1,389	2,422	
	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	UBND xã Ia Hrug	Làng Blang 2	Nhà đa năng 600m2, nhà để xe, thiết bị dạy và học	2029		8,000	5,778	2,222	3,713	
	Nội dung 04									0	
	Xây dựng dài tương niệm di tích lịch sử: " Địa điểm máy bay mỹ bị du kích B6 Puih GLó cùng đồng đội bắn rơi năm 1970"	UBND xã Ia Hrug	Địa điểm máy bay mỹ bị du kích B6 Puih GLó cùng đồng đội bắn rơi năm 1970	Nhà tưởng niệm, Hăng rào, cổng, và các công trình phụ trợ khác	2028-2030		4,000	2,889	1,111	1,938	
	Nội dung 06									0	
	Tên dự án: Xây dựng nhà ở		Các thôn đồng bào DTTS		2026-2030		2,100	1,517	583	1,018	
52	Xã Ia Khuról									40,474	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường giao thông làng Kon Sơ Lál	UBND xã Ia Khuról	làng Kon Sơ Lál	Chiều dài L=0,772km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		1,250	1,042	208	500	
	Đường giao thông làng Tơ Ver	UBND xã Ia Khuról	làng Tơ Ver	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		3,000	2,500	500	450	
	Đường giao thông làng Klên	UBND xã Ia Khuról	Làng Klên	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		3,000	2,500	500	450	
	Đường giao thông làng Rơ Vai	UBND xã Ia Khuról	Làng Rơ Vai	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		3,000	2,500	500	450	
	Đường giao thông làng Pok	UBND xã Ia Khuról	Làng Pok	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		3,000	2,500	500	450	
	Đường giao thông làng Grút	UBND xã Ia Khuról	Làng Grút	Chiều dài L=3,2km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		3,500	2,917	583	450	
	Đường giao thông làng Broch	UBND xã Ia Khuról	Làng Broch	Chiều dài L=3,2km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		3,594	2,995	599	450	
	Đường giao thông làng Tơ Vơ 1	UBND xã Ia Khuról	Làng Tơ Vơ 1	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		3,000	2,500	500	450	
	Đường giao thông làng Tơ Vơ 2	UBND xã Ia Khuról	Làng Tơ Vơ 2	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		3,000	2,500	500	450	
	Đường giao thông thôn Tân Lập	UBND xã Ia Khuról	Thôn Tân Lập	Chiều dài L=0,6km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		1,000	833	167	450	
	Đường giao thông làng Kách	UBND xã Ia Khuról	Làng Kách	Chiều dài L=2,7km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2026		3,000	2,500	500	450	
	Đường giao thông thôn Đại An 1	UBND xã Ia Khuról	Thôn Đại An 1	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2027		1,500	1,250	250	450	
	Đường giao thông làng Kon Pơ Nang	UBND xã Ia Khuról	Làng Kon Pơ Nang	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mác 250	2027		1,500	1,250	250	450	

	Đường giao thông làng Kon Hồng Lẽh	UBND xã Ia Khulol	Làng Kon Hồng Lẽh	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1,500	1,250	250	450	
	Đường giao thông làng Kon Kơ Mỏ	UBND xã Ia Khulol	Làng Kon Kơ Mỏ	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1,500	1,250	250	450	
	Đường giao thông làng Kon Chang	UBND xã Ia Khulol	Làng Kon Chang	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1,500	1,250	250	274	
	Đường giao thông làng Kon Mảnh	UBND xã Ia Khulol	Làng Kon Mảnh	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1,500	1,250	250	270	
	Đường giao thông làng Kon Bảnh	UBND xã Ia Khulol	Làng Kon Bảnh	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1,500	1,250	250	270	
	Đường giao thông làng Kon Sơ Bai	UBND xã Ia Khulol	Làng Kon Sơ Bai	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1,500	1,250	250	270	
	Đường giao thông làng Kon Sơ Lăng	UBND xã Ia Khulol	Làng Kon Sơ Lăng	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1,500	1,250	250	270	
	Đường giao thông thôn Đại An 2	UBND xã Ia Khulol	Thôn Đại An 2	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1,500	1,250	250	270	
	Đường giao thông làng Tuếk	UBND xã Ia Khulol	Làng Tuếk	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1,500	1,250	250	270	
	Đường giao thông làng Mor	UBND xã Ia Khulol	Làng Mor	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1,500	1,250	250	270	
	Đường giao thông làng Krăh	UBND xã Ia Khulol	Làng Krăh	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030		1,500	1,250	250	270	
	Đường giao thông làng Om	UBND xã Ia Khulol	Làng Om	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030		1,500	1,250	250	270	
	Đường giao thông làng Héc	UBND xã Ia Khulol	Làng Héc	Chiều dài L=1,1km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030		1,500	1,250	250	270	
Hợp phần thứ hai											0
Trường học											0
	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Đắk Tơ Ver	UBND xã Ia Khulol	xã Ia Khulol	Xây dựng cổng, hàng rào và các hạng mục phụ	2026		1,100	917	183	1,100	
	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường làng Pok	UBND xã Ia Khulol	xã Ia Khulol	Xây dựng các phòng học và các hạng mục phụ	2026		950	792	158	950	
	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường làng Kách	UBND xã Ia Khulol	xã Ia Khulol	Xây dựng các phòng học và các hạng mục phụ	2026		950	792	158	950	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Ia Khulol	UBND xã Ia Khulol	xã Ia Khulol	Sửa chữa nhà đa năng và các hạng mục phụ	2026		4,500	3,750	750	4,500	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Hà Tây	UBND xã Ia Khulol	xã Ia Khulol	Sửa chữa điểm trường chính và các điểm trường	2026		2,250	1,875	375	2,250	
	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Hà Tây	UBND xã Ia Khulol	xã Ia Khulol	Sửa chữa nhà học và các hạng mục phụ	2026		2,250	1,875	375	2,250	
	Trường mầm non Đắk Tơ Ver	UBND xã Ia Khulol	xã Ia Khulol	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ; sơn sửa các phòng học	2026-2030		5,000	4,167	833	5,000	

	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường làng Broch	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Xây dựng hàng rào và các hạng mục phụ	2026-2030		900	750	150	900	
	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường làng Tơ Vơ 1	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Xây dựng các phòng học và các hạng mục phụ	2026-2030		500	417	83	500	
	Trường Mầm non Hà Tây	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Xây dựng các phòng học và các hạng mục phụ	2026-2030		3,000	2,500	500	3,000	
	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường làng Krăh	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Sửa chữa nhà học và các hạng mục phụ	2026-2030		3,500	2,917	583	3,500	
	Nâng cấp, sửa chữa trường TH Đăk Tơ Ver	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Sửa chữa nhà học và các hạng mục phụ	2026-2030		1,500	1,250	250	1,500	
	<i>Nhà văn hoá các thôn, làng</i>							0	0	0	
	Nhà văn hoá thôn Tân Lập	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030		400	333	67	400	
	Nhà văn hoá thôn Đại An	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030		400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Tơ Vơ 1	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030		400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Kách	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030		400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Tơ Ver	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030		400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Om	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030		400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Pok	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030		400	333	67	400	
	Nhà văn hoá làng Kon Sơ Lăi	UBND xã Ia Khurɔl	xã Ia Khurɔl	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ	2026-2030		1,500	1,250	250	1,500	
53	Xã Ia Ko									32,494	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường xương cá (Đoạn nhà Hưng), làng Tol, xã Ia Ko	Làng Tol, xã Ia Ko	1	1000			1,276	1,063	213	697	
	Đường xương cá từ giữa làng đến đường liên xã, làng Tel, xã Ia Ko	Làng Tel, xã Ia Ko	0.25	250			360	300	60	175	
	Đường từ nhà ông Siu Klôn đến nhà ông Kpui Chur, thôn 6C	Thôn 6C, xã Ia Ko	0.25	250			360	300	60	175	
	Đường đi cầu Tai Glai (qua Ia Vê), làng Tai Glai, xã Ia Ko	Làng Tai Glai, xã Ia Ko	1.93	1930			2,796	2,330	466	1,355	
	Đường xương cá từ nhà ông Rơ mah Phurok đến nhà thờ	Làng Phlong, xã Ia Ko	1.80	1800			2,600	2,166	434	1,260	
	Đường xương cá từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến nhà ông Rahlan Hoan	Làng Phlong, xã Ia Ko	0.10	100			144	120	24	70	
	Đường xương cá từ nhà ông Nguyễn Văn Phong đến nhà ông Rolan Bêh	Làng Phlong, xã Ia Ko	0.20	200			288	240	48	140	
	Đường xương cá từ nhà ông Rolan Em đến nhà ông Phạm Văn Long	Làng Phlong, xã Ia Ko	0.20	200			288	240	48	140	
	Đường xương cá từ nhà ông Nguyễn Văn Biên đến nhà ông Rơ Mah Qua	Thôn Hra, xã Ia Ko	0.29	290			418	348	70	203	
	Đường xương cá từ nhà ông Rolan Đê đến nhà ông Kpuih A Mông	Làng Phlong, xã Ia Ko	0.20	200			288	240	48	140	
	Đường giao thông nội đồng từ nhà ông Trần Xuân Tấn vào khu sản xuất, thôn sur B	Thôn sur B, xã Ia Ko	1.5	1500			2,219	1,849	370	1,075	
	Tuyến đường xương cá 5 (từ nhà Rơ đến nhà Dol), làng Sor, xã Ia Ko	Làng Sor, xã Ia Ko	0.4	400			577	480	97	279	
	Tuyến đường xương cá (từ đường nội đồng đến ông kiếm), thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	Thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	0.3	300			432	360	72	210	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Ông Nguyễn Mạnh Trường đến nhà ông Rah Lan Tháo), thôn Hra, xã Ia Ko	Thôn Hra, xã Ia Ko	0.36	360			519	432	87	251	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Ông Kiểu Quảng Vinh đến nhà ông Kpuih lon), thôn Hra, xã Ia Ko	Thôn Hra, xã Ia Ko	0.33	330			764	637	127	370	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Liên Hiếu đến nhà Minh Ngoc), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0.08	80			115	96	19	56	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Huy chung đến nhà Nữ tài), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0.08	80			115	96	19	56	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Vinh hiệp đến nhà Hoang Phiếu), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0.08	80			115	96	19	56	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Bảy hiền đến nhà Thu đường), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0.03	30			43	36	7	21	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Lâm Thanh Phúc đến nhà Lê cái), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0.03	30			43	36	7	21	
	Đường xương cá (từ nhà ông Trần Thành đến nhà ông Huỳnh Văn Thương, dài 120 m), thôn 3, xã Ia Ko	Thôn 3, xã Ia Ko	0.12	120			173	144	29	84	
	Đường xương cá (từ nhà Broh đến nhà Lib), làng A, xã Ia Ko	Làng A, xã Ia Ko	0.3	300			432	360	72	210	
	Đường xương cá (từ nhà Bonh đến nhà Hoan), làng Gran, xã Ia Ko	Làng Gran, xã Ia Ko	0.15	150			209	174	35	101	
	Đường xương cá 1 (Từ nhà Kpuih H' Pon đến nhà mỗ), thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	Thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70	
	Đường xương cá 2 (Từ nhà Siu H' Ayek đến nhà Siu Kút), thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	Thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70	
	Đường giao thông nông thôn (đoạn từ đường liên xã đến suối), thôn 2, xã Ia Ko, chiều dài 700m	Thôn 2, xã Ia Ko	0.7	700			946	788	158	458	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Lê cánh tuần đến nhà hồ ty), thôn 2, xã Ia Ko	Thôn 2, xã Ia Ko	0.06	60			87	72	15	42	
	Tuyến đường liên xóm (từ nhà Lê thuật đến nhà lê thanh sang), thôn 2, xã Ia Ko	Thôn 2, xã Ia Ko	0.3	300			432	360	72	210	
	Đường xương cá từ nhà ông Rơ mah Ak đến nhà bà Siu H'Đoi, làng Tel, xã Ia Ko	Làng Tel, xã Ia Ko	0.3	300			432	360	72	210	
	Đường từ nhà Siu Chuột đến nhà Rolan Phơ làng O Bung, xã Ia Ko	Làng O Bung, xã Ia Ko	0.2	200			288	240	48	140	
	Đường từ nhà Rolan Glôm đến nhà Siu Bô làng O Bung, xã Ia Ko	Làng O Bung, xã Ia Ko	0.25	250			360	300	60	175	
	Đường giữa làng Tai Glai, làng Tai Glai, xã Ia Ko	Làng Tai Glai, xã Ia Ko	0.3	300			432	360	72	210	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà nguyên văn thanh đến nhà lý văn kim), thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	Thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	0.2	200			450	375	75	218	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Quyết đến nhà Dự Quyền), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0.09	90			130	108	22	63	
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Phan Đường đến nhà Dương Văn Toàn), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0.2	200			288	240	48	140	
	Đường xương cá (từ nhà ông Quang đến nhà ông Trần Quốc Ánh, dài 118 m), thôn 3, xã Ia Ko	Thôn 3, xã Ia Ko	0.12	120			173	144	29	84	
	Đường xương cá (từ nhà ông Nguyễn Tinh đến nhà ông Trần Phước (Hanh), dài 120 m), thôn 3, xã Ia Ko	Thôn 3, xã Ia Ko	0.12	120			173	144	29	84	
	Đường xương cá (nhà từ nhà Toa đến nhà My)	Làng Gran, xã Ia Ko	0.09	90			134	112	22	65	
	Đường xương cá (từ nhà Vắt đến nhà Quen), làng Gran, xã Ia Ko	Làng Gran, xã Ia Ko	0.13	130			187	156	31	91	
	Đường xương cá (từ nhà ông Võ Văn Nam đến nhà ông Lê Phúc), làng Gran, xã Ia Ko	Làng Gran, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70	

	Đường xương cá (Đoạn nhà Anh), làng Tol, xã Ia Ko	Làng Tol, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70
	Đường xương cá 4 (Từ nhà Đậu Đình Hiếu đến nhà Rmah Brit), thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	Thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	0.15	150			216	180	36	105
	Tuyến đường liên xóm (từ nhà Đỗ thị hà đến nhà nguyên bá ngọc), thôn 2, xã Ia Ko	Thôn 2, xã Ia Ko	0.36	360			519	432	87	251
	Đường từ nhà ông Tôn Thất Hải đến nhà ông Lê Minh Tuấn, thôn 4, xã Ia Ko	Thôn 4, xã Ia Ko	0.29	290			418	348	70	203
	Đường từ nhà ông Phạm Lai đến đường bê tông nhà Tỷ Hiếu, thôn 4, xã Ia Ko	Thôn 4, xã Ia Ko	0.25	250			360	300	60	175
	Đường xương cá từ nhà bà kpuih Thuê đến nhà ông Kpuih Plô, làng Tel, xã Ia Ko	Làng Tel, xã Ia Ko	0.2	200			288	240	48	140
	Đường xương cá từ nhà bà kpuih H'Nghin đến nhà mỏ, làng Tel, xã Ia Ko	Làng Tel, xã Ia Ko	0.2	200			288	240	48	140
	Đường sau nhà ông Bé tuyến 2, làng Tai Glai, xã Ia Ko	Làng Tai Glai, xã Ia Ko	0.14	140			202	168	34	98
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Ông Nông Đình Bán đến nhà Ông Lý Văn Thanh)	Thôn 6C, xã Ia Ko	0.42	415			598	498	100	290
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Bà Nguyễn Thị Bích đến nhà Bà Lê Thị Trang)	Thôn 6C, xã Ia Ko	1.20	1200			1,740	1,450	290	843
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Ông Huỳnh Văn Khoc đến nhà Ông Nguyễn Văn Lư)	Thôn 6C, xã Ia Ko	0.29	285			411	342	69	199
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Ông Lê Kim Nhi đến nhà Bà Bùi Thị Cúc)	Thôn 6C, xã Ia Ko	0.67	670			966	805	161	468
	Tuyến đường xương cá 8 (từ nhà Chiến đến nhà Giang), làng Sor, xã Ia Ko	Làng Sor, xã Ia Ko	0.4	400			577	480	97	279
	Tuyến đường xương cá (từ nhà lâm văn thiên đến nhà nguyên khả định), thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	Thôn Cây Xoài, xã Ia Ko	0.2	200			288	240	48	140
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Hưng đến nhà Bảo thợ mộc), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Trung hằng đến nhà lý), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0.07	70			104	86	18	50
	Đường xương cá (từ nhà ông Dê đến nhà ông Bùi Đình Kiều, dài 120 m), thôn 3, xã Ia Ko	Thôn 3, xã Ia Ko	0.12	120			173	144	29	84
	Đường xương cá (từ nhà Liên đến lò cao su), làng Á, xã Ia Ko	Làng Á, xã Ia Ko	0.25	250			360	300	60	175
	Đường xương cá (từ nhà Phiong đến nhà Niêm), làng Á, xã Ia Ko	Làng Á, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70
	Đường xương cá (từ nhà Thuật đến nhà Gôi), làng Á, xã Ia Ko	Làng Á, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70
	Đường xương cá (Đoạn nhà Hùng), làng Tol, xã Ia Ko	Làng Tol, xã Ia Ko	0.3	300			432	360	72	210
	Đường xương cá 3 (Từ nhà Nguyễn Tiến Dũng đến đường lô 2), thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	Thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70
	Đường xương cá 5 (Từ nhà Kpuih H'Thum đến nhà Kpuih Phức), thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	Thôn Tai Pêr, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Mai bá quốc đến nhà trần lợi), thôn 2, xã Ia Ko	Thôn 2, xã Ia Ko	0.06	60			86	72	14	42
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Trần hữu trung đến hồ ấu), thôn 2, xã Ia Ko	Thôn 2, xã Ia Ko	0.06	60			86	72	14	42
	Đường từ nhà Romah Duai đến nhà Romah Thoah, làng O Bung, xã Ia Ko	Làng O Bung, xã Ia Ko	0.16	160			231	192	39	112
	Đường từ nhà Romah Pin đến nhà Kpuih Nhuen làng O Bung, xã Ia Ko	Làng O Bung, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70
	Đường ven làng từ nhà Quang Cúc đến nhà ông Nguyễn, làng Tai Glai, xã Ia Ko	Làng Tai Glai, xã Ia Ko	0.55	550			793	661	132	384
	Đường xương cá từ nhà Dịch đến nhà Ru	Sur A, xã Ia Ko	0.35	350			505	420	85	244
	Đường xương cá từ nhà Hòa đến nhà KLel	Sur A, xã Ia Ko	0.30	300			432	360	72	210
	Đường xương cá từ nhà Jim đến nhà Uet	Sur A, xã Ia Ko	0.30	300			432	360	72	210
	Đường xương cá từ nhà Tho đến nhà Brăng	Sur A, xã Ia Ko	0.35	350			505	420	85	244
	Đường xương cá từ nhà Quyết đến nhà Theo	Sur A, xã Ia Ko	0.25	250			360	300	60	175
	Đường xương cá từ nhà Mreh đến nhà Dưng	Sur A, xã Ia Ko	0.35	350			505	420	85	244
	Tuyến đường xương cá (từ nhà Loan Hiêng đến nhà Vỹ thủy), thôn 1, xã Ia Ko	Thôn 1, xã Ia Ko	0.2	200			288	240	48	140
	Đường xương cá (từ nhà Xom đến nhà Chi), làng Gran, xã Ia Ko	Làng Gran, xã Ia Ko	0.1	100			137	114	23	66
	Đường xương cá (Đoạn nhà Bé), làng Tol, xã Ia Ko	Làng Tol, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70
	Đường xương cá (Đoạn nhà Linh), làng Tol, xã Ia Ko	Làng Tol, xã Ia Ko	0.1	100			144	120	24	70
	Đường xương cá từ nhà Phe đến nhà Cham	Làng Vel, xã Ia Ko	0.35	350			505	420	85	244
	Đường xương cá từ nhà Ngọc đến nhà Yor	Làng Vel, xã Ia Ko	0.25	250			360	300	60	175
	Đường xương cá từ nhà Bem đến nhà Yính	Làng Vel, xã Ia Ko	0.25	250			360	300	60	175
	Đường xương cá từ nhà Yam đến nhà Yat	Làng Vel, xã Ia Ko	0.10	100			144	120	24	70
	Đường xương cá từ nhà Yâm đến nhà Yôx	Làng Vel, xã Ia Ko	0.20	200			288	240	48	140
	Đường xương cá từ nhà Pre đến nhà Phien	Làng Vel, xã Ia Ko	0.06	60			86	72	14	42
	Tuyến đường xương cá (từ nhà ông Vi Văn Hữu đến nhà ông Siu Đac)	Tong Kek, xã Ia Ko	0.18	180			259	216	43	126
	Tuyến đường xương cá (từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến Rẫy ông Siu Ayô)	Tong Kek, xã Ia Ko	0.56	560			807	673	134	391
	Tuyến đường xương cá (từ nhà ông Nguyễn Vinh đến nhà ông Nguyễn Văn Cường)	Tong Kek, xã Ia Ko	0.37	370			533	444	89	258
	Nội dung 02									0
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Á						2,100	1,750	350	1,017
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Sur A						3,150	2,625	525	1,526
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Vel						2,200	1,833	367	1,066
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Tel						1,150	958	192	557
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Gran						1,575	1,313	262	763
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Tol						1,905	1,588	317	923
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Ogrum						2,100	1,750	350	1,017
	Kiến cổ hóa kênh mương tại làng Tai glai						1,050	875	175	509
	Nội dung 04									0
	Xây đưng hệ thống cấp điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt làng Sur B, xã Ia Ko						1,225	1,021	204	594
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp điện sinh hoạt làng Tai Glai, xã Ia Ko						1,225	1,021	204	594
	Xây đưng hệ thống cấp điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt thôn 4, xã Ia Ko						1,500	1,250	250	727
	Nội dung 05									0
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường mầm non Măng non						300	250	50	145
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường mầm non 2/9						300	250	50	145
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường mầm non 17/3						300	250	50	145
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Trường Mầm Non 17/3 xã Ia Ko						150	125	25	73
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường tiểu học Lê Văn Tám						300	250	50	145
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường tiểu học Lê Hồng Phong						300	250	50	145
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi						300	250	50	145
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường THCS Nguyễn Chí Thanh						300	250	50	145
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường THCS Kpá Klong						400	333	67	194
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học cho trường THCS Ama Trang Long						300	250	50	145
	Nội dung 09									0
	Đầu tư hệ thống truyền thanh cụm xã Ia Hl ộp (cũ)						800	667	133	388
	Đầu tư hệ thống truyền thanh cụm xã Ia Ko (cũ)						800	667	133	384
	Đầu tư hệ thống truyền thanh cụm xã Ia Hl a (cũ)						800	667	133	380

Nội dung 14										0
Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn làng Tel										485
Duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn làng Gran										242
Hợp phần thứ hai										0
Nội dung thành phần 01										0
Nội dung 04										0
Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN										388
Nội dung 05										0
Hỗ trợ các điểm ứng dụng công nghệ thông tin										1,599
Nội dung 06										0
Cổng, hàng rào nhà mồ làng Súr A										149
54	Xã Ia Krái									31,353
Hợp phần thứ nhất										0
Nội dung thành phần 02										0
Nội dung 01										0
	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Ly đến Nhà bà Nguyễn Thị Ngoan	UBND xã	Thôn 1	Tổng chiều dài khoảng 0,20km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030	365	304	61	177	
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn thôn Ia Châm (đoạn từ ngã tư chợ đến nhà ông Đạt và nhà Bà Khoát)	UBND xã	Thôn Ia Châm, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,83km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030	1,515	1,263	252	734	
	Đoạn từ Phòng đội 26/3 đến Nhà ông Hựu giới	UBND xã	Thôn Ia Châm	Tổng chiều dài khoảng 0,118km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030	216	180	36	105	
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn sau nhà Rông từ nhà bà Byoh đến nhà ông Thanh)	UBND xã	Làng Ó, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 1,00km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030	1,826	1,521	305	885	
	Xây dựng mới đường giao thông nội bộ Thôn 2. (Đoạn từ nhà Ô Thảm tổ 3 đến nhà Ô Tinh Tổ 4)	UBND xã	Thôn 2, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 1,00km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030	1,826	1,521	305	885	
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ Tinh lộ 664 đi Tổ 5)	UBND xã	Thôn 3, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,70km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030	1,552	1,293	259	752	
	Sửa chữa đường giao thông trục thôn - Hạng mục bê tông nhựa mặt đường (đoạn từ đường vào Công ty cà phê Ia Châm đến đường vào bệnh xá Cty cà phê Ia Châm cũ và đến qua trường mẫu giáo 19/8)	UBND xã	Thôn 6, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,97km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030	1,771	1,476	295	858	
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Lê Văn Tiến đến hết địa phận Thôn 6, giáp thôn 5)	UBND xã	Thôn 6, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 1,00km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030	1,826	1,521	305	885	
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ đường TL664 đến nhà ông Siu Ớp)	UBND xã	Làng Del, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,35km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030	822	685	137	398	
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đường đi vào thủy điện) Từ TL664 đến cuối làng	UBND xã	Làng Bi De, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,46km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m2 , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030	840	700	140	407	

	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà bà Puih Phylim đến nhà bà Siu Phel 150m; từ nhà ông Thắng đến nhà bà Cham, 100m; từ Quán Long đến nhà bà Hiêk, khoảng 200m; từ nhà ông Klòh đến nhà ông Jonh, 100m; từ nhà bà Dueng đến nhà ông hoạch 100m)	UBND xã	Làng Dọch Tung, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,65km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		1,187	989	198	575
	Xây dựng mới đường giao thông trục thôn (đoạn từ TL664 đến cổng chào làng Tung Chúc)	UBND xã	Làng Tung Breng, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 1,50km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		2,739	2,282	457	1,327
	Xây dựng mới đường giao thông nội làng Tung Breng (đoạn từ nhà bà Lê Thị Thống đến cổng chào)	UBND xã	Làng Tung Breng, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,60km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		1,095	913	182	531
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ Hộ Vũ Quang Thắng đến hộ Lê Quang Minh)	UBND xã	Thôn 3, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,70km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		1,278	1,065	213	619
	Xây dựng mới đường giao thông nội bộ thôn 4 (đoạn từ khu dân cư xóm 9 đến khu dân cư xóm 6)	UBND xã	Thôn 4, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 1,20km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		2,191	1,826	365	1,061
	Xây dựng mới đường giao thông nội bộ Thôn (Đoạn từ đầu xóm 5 đến nhà Ông Hoàng)	UBND xã	Thôn 5, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,60km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		1,095	913	182	531
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà Rơ Lan Chan đến đường nhựa láng Jrăng Krái)	UBND xã	Làng Jrăng Blo, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,48km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		876	730	146	425
	Sửa chữa đường giao thông nội thôn đoạn từ nhà Siu Im đến nhà Siu Bình và từ nhà Trần Văn Còi đến nhà Siu Thu	UBND xã	Làng Yom, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,75km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		1,369	1,141	228	663
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến nhà ông Lê Văn Thao)	UBND xã	Thôn 8, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,41km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		749	624	125	363
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Puih Hyh đến nhà ông Puih Páp)	UBND xã	Làng Kmông, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,34km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		621	517	104	301
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Roh Mah Thiếc đến nhà ông Puih Ginh)	UBND xã	Làng Kmông, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,25km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		456	380	76	221

	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn thuộc xóm 1 (đoạn từ nhà ông Ksor Ōnh đến nhà Rơ Mah Beng)	UBND xã	Làng Bì Ia Nách, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,35km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		639	532	107	310
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn thuộc xóm 4 (đoạn từ nhà rông đến nhà Ksor Pyen)	UBND xã	Làng Bì Ia Nách, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,25km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		456	380	76	221
	Xây dựng mới đường liên thôn giữa làng Bì Ia Yom tới làng Bì Ia Nách	UBND xã	Làng Bì Ia Yom, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,15km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		274	228	46	133
	Xây dựng mới đường nội thôn (đoạn từ nhà ông Ksor Hlúi đến cuối làng	UBND xã	Làng Bì Ia Yom, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,10km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		183	152	31	88
	Xây dựng mới đường giao thông nội bộ thôn 4 (đoạn từ cổng nhà ông Trần Đình Chương đến nhà ông Võ Văn Long)	UBND xã	Thôn 4, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,40km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		767	639	128	372
	Xây dựng mới đường giao thông nội bộ Thôn (Đoạn từ nhà Ông Thắng (xóm 3) đến nhà Ông quyền (xóm 3))	UBND xã	Thôn 5, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,25km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		456	380	76	221
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Rơ Châm Túc đến nhà ông Rơ Châm Bleng)	UBND xã	Làng Núi, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,25km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		456	380	76	221
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Puih Pyeng đến nhà bà Puih Nchien)	UBND xã	Làng Núi, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,22km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		402	335	67	195
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Puih Jế đến nhà ông Siu Vê)	UBND xã	Làng Núi, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,20km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		365	304	61	177
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Puih Pya đến đường vào thủy điện Sê San 3A)	UBND xã	Làng Jrăng Krái, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,30km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		548	456	92	265
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Rơ Châm Dih đến nhà ông Rơ Châm Bính)	UBND xã	Làng Tung Chric, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,10km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		183	152	31	88

	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Ksor Thín đến nhà ông Rơ Mah Hăm)	UBND xã	Làng Tung Chúc, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,15km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		274	228	46	133
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà ông Rơ Chăm Lúu đến nhà ông Siu Túi)	UBND xã	Làng Tung Chúc, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,10km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		183	152	31	88
	Xây dựng mới đường giao thông nội thôn (đoạn từ nhà bà Rơ Chăm Phyiú đến nhà Ksor Thoa)	UBND xã	Làng Jrăng Blo, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,15km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		274	228	46	133
	Xây dựng mới đường nội thôn (đoạn từ nhà Siu Gleng đến nhà Siu Bính) - Dân đã hiến đất làm đường	UBND xã	Làng Yom, xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,25km, Đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , mô đun đàn hồi Eyc theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		456	380	76	221
Nội dung 02		UBND xã					0			0
	Tên tuyến: Kiên cố hoá các tuyến kênh mương nội đồng	UBND xã	Các thôn, làng xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 1,00km, Kích thước 0,25m2 theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		1,728	1,440	288	837
	Sửa chữa các tuyến kênh mương nội đồng	UBND xã	Các thôn, làng xã Ia Krái	Tổng chiều dài khoảng 0,50km, Kích thước 0,25m2 theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXD	2026-2030		864	720	144	419
	Nâng cấp, sửa chữa hồ thủy lợi Ia Tá	UBND xã	Làng Nang, xã Ia Krái	Đập thủy lợi, công trình cấp IV theo quy định tại Quyết định số 425/QĐ-BXDCấp IV	2026-2030		800	667	133	388
Nội dung 10										0
	Làm mới và sửa chữa giọt nước tại các thôn, làng (trong đó công trình giọt nước làm mới: 04; công trình sửa chữa 19)	UBND xã	các thôn, làng	công trình giọt nước xây dựng mới; công trình sửa chữa (Quy mô 24m2; kết cấu BTCT + Xây gạch)	2026-2030		4,050	3,375	675	1,962
Hợp phần thứ hai										0
Nội dung thành phần 01										0
Nội dung 01										0
	Xây dựng mới hàng rào cổng trường.Xây dựng mới nhà vệ sinh giáo viên và học sinh (trường 20/10)	UBND xã	làng Mayh, Làng Kăm	Xây dựng mới công trình			1,569	1,308	261	760
	Xây dựng mới nhà học (Phòng GD thể chất, phòng đa năng, Bếp ăn, Phòng công vụ); Xây mới 01 mặt tường rào giáp nhà dân đã bị đổ. Sơn 02 phòng học, 01 nhà bếp, phòng giáo dục nghệ thuật; văn phòng, phòng y tế, phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng Phó hiệu trưởng, Ôp gạch men chân tường 02 phòng học, văn phòng, làm đường ống thoát nước, (trường Mầm non 19/8)	UBND xã	Thôn Ia Tô	Xây mới công trình;	2026-2030		2,849	2,374	475	1,380
	Xây mới 01 nhà vệ sinh của học sinh nam; Xây mới 01 nhà vệ sinh của học sinh nữ, nhà VS giáo viên;Xây mới 05 phòng học;Sửa chữa 02 phòng học cấp IV, Hàng mục: sơn tường, thay mái, thay trần, thay cửa (Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai)	UBND xã	Thôn Ia Tô, thôn 4,làng De Lung	Xây mới 1 công trình	2026-2030		3,140	2,617	523	1,524
	Xây dựng mới 01 nhà để xe cho giáo viên; Xây dựng mới dây nhà chức năng; (Trường TH Lê Lợi)	UBND xã	Bì De 2; Làng Doch Ia Krót	Xây mới 1 công trình	2026-2030		7,515	6,263	1,252	3,641
	Sửa chữa dây phòng học cấp III ;Làm mới nhà để xe giáo viên;Xây dựng mới sân bê tông;Xây dựng mới nhà đa năng Trường TH&THCS Nguyễn Du	UBND xã	Thôn Ia Blan	Xây dựng mới công trình	2026-2030		4,564	3,803	761	2,211
	Tu sửa phòng học (Nội dung: Sơn dây phòng học, thay mái, la phòng dây 08 phòng học) Địa điểm: Trường THCS Trần Hưng Đạo	UBND xã	Thôn 2	Sửa chữa 01 công trình	2026-2030		363	303	60	170
Nội dung 04										0
	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, làng, nhà rông	UBND xã			2026-2030		3,742	3,118	624	1,813
Nội dung 05										0
	Hỗ trợ các điểm ứng dụng công nghệ thông tin	UBND xã			2026-2030		1,404	1,170	234	679
55	Xã Ia Krêl									37,624
Hợp phần thứ nhất										0
Nội dung thành phần 02										0
Nội dung 01										0
Đường thôn										0
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông kết nối làng Krêl - Krol	Ban Quản lý xã	Làng Krêl, Krol	Chiều dài L=2,5km, Bn=7,5m, Bm=5,5; mặt đường BTXM hoặc Bê tông nhựa; hệ thống thoát nước, ATGT; (Điểm đầu: Ngã ba bãng tin làng Krêl - Điểm cuối: Khu dân cư làng Krol)	2026-2027		7,290	6,075	1,215	3,535

	Đường giao thông thôn Ia Lâm Tôt (ILT11)	Ban Quản lý xã	Thôn Ia Lâm Tôt	Chiều dài L=1,7km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp nhà SHCD làng Khóp - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		3,613	3,011	602	1,750	
	Đường giao thông làng Yít Rông 2 (YIT19)	Ban Quản lý xã	Làng Yít Rông 2	Chiều dài L=1,267km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường láng nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		2,407	2,006	401	1,162	
	Đường giao thông làng Krêl (KRE02)	Ban Quản lý xã	Làng Krêl	Chiều dài L=0,3km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT] (Điểm đầu: Giáp đường xã - Điểm cuối: Giáp nghĩa địa làng)	2027		570	475	95	276	
	Đường giao thông làng Lc 2 (LE2 02)	Ban Quản lý xã	Làng Lc 2	Chiều dài L=0,3km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường láng nhựa - Điểm cuối: Giáp đường BTXM)	2027		570	475	95	276	
	Đường giao thông làng Khóp (KOP10)	Ban Quản lý xã	Làng Khóp	Chiều dài L=0,35km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp nhà sinh hoạt cộng đồng làng Khóp - Điểm cuối: Giáp nghĩa địa làng)	2027		665	554	111	322	
	Đường giao thông làng Nêh (NÊH 32)	Ban Quản lý xã	Làng Nêh	Chiều dài L=1,6km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		3,040	2,533	507	1,473	
	Đường giao thông làng Khóp (KOP13)	Ban Quản lý xã	Làng Khóp	Chiều dài L=1,95km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường xã - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		4,005	3,338	667	1,940	
	Đường giao thông làng Krêl (Khu vực Đồi tròn)	Ban Quản lý xã	Làng Krêl	Chiều dài L=1,25Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		2,375	1,979	396	1,151	
	Dự án: Đường giao thông làng Krêl (Đoạn từ Ngã tư Đồi tròn đến nhà ông Thái)	Ban Quản lý xã	Làng Krêl	Chiều dài L=1,5km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2027		2,850	2,375	475	1,381	
	Đường giao thông làng Krêl (KRE06)	Ban Quản lý xã	Làng Krêl	Chiều dài L=1,6km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp đất sản xuất)	2028		3,040	2,533	507	1,473	

	Đường giao thông làng Ngo Le (NGO 11)	Ban Quản lý xã	Làng Ngo Le	Chiều dài L=1,688km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2028	3,707	3,089	618	1,796	
	Đường giao thông làng Phang (PHA DX)	Ban Quản lý xã	Làng Phang	Chiều dài L=2,318km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2028	4,404	3,670	734	2,134	
	Đường giao thông làng Phang (PHA 04)	Ban Quản lý xã	Làng Phang	Chiều dài L=2,25km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp đường nhựa)	2028	4,275	3,563	712	2,071	
	Đường giao thông thôn Đoàn Kết (DK 06,10)	Ban Quản lý xã	Thôn Đoàn Kết	Chiều dài L=1,158km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2029	2,200	1,834	366	1,066	
	Đường giao thông làng Al Gòn (AL 01,02,03,04)	Ban Quản lý xã	Làng Al Gòn	Chiều dài L=1,4km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2029	2,660	2,217	443	1,289	
	Đường giao thông làng Al Gòn (AL 06,07,08,09)	Ban Quản lý xã	Làng Al Gòn	Chiều dài L=1,576km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2029	2,994	2,495	499	1,451	
	Đường giao thông làng Yít Tú (YIT 06)	Ban Quản lý xã	Làng Yít Tú	Chiều dài L=1,6km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2029	3,040	2,533	507	1,473	
	Đường giao thông làng Yít Tú (YIT 09,11,13,14)	Ban Quản lý xã	Làng Yít Tú	Chiều dài L=0,818km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2029	1,554	1,295	259	753	
	Đường giao thông làng Le 2 (LE2 01)	Ban Quản lý xã	Làng Le 2	Chiều dài L=0,864km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2030	1,642	1,368	274	795	
	Đường giao thông làng Le 1 (LE1 02)	Ban Quản lý xã	Làng Le 1	Chiều dài L=1,145km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2030	2,176	1,813	363	1,054	

	Đường giao thông làng Klùh Yêh (KLY 02)	Ban Quản lý xã	Làng Klùh Yêh	Chiều dài L=0,544km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Bao gồm các tuyến đường kết nối sang làng Phang) (Điểm đầu: Giáp đường BTXM - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2030	1,034	861	173	501
	Đường giao thông làng Phang (PHA 07)	Ban Quản lý xã	Làng Phang	Chiều dài L=0,5km, Bn=5,5m, Bm=3,5m; mặt đường Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước, ATGT (Điểm đầu: Giáp đường nhựa - Điểm cuối: Giáp khu sản xuất)	2030	950	792	158	460
	Nội dung 02: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu					5,000	4,167	833	2,422
	Nội dung 08: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo					1,500	1,250	250	727
	Nội dung 09: Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo					1,000	833	167	484
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung thành phần 01								0
	Nội dung 01					7,100	5,917	1,183	3,440
	Nội dung 02								0
	Nội dung 04					2,000	1,667	333	969
	Nội dung 05								0
56	Xã Ia Lâu								31,353
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần số 2								0
	Nội dung 01								0
	Cầu thôn Đà Bắc	Thôn Đà Bắc	Thay mới 1 cầu bản cũ qua kênh thủy lợi hiện đang xuống cấp hư hỏng	2026		699	660	39	339
	Đường giao thông thôn 7 (Từ nhà ông Toán đến đất ông Yền)	Thôn 7	Đường BTXM, đã 2x4, M250; L=241m	2027		337	318	19	164
	Đường giao thông thôn 7 (Từ nhà ông Bang đến đất ông Quang)	Thôn 7	Đường BTXM, đã 2x4, M250; L=164m	2027		229	216	13	111
	Đường giao thông thôn Lũng Ván (Từ nha ông Phồn đến bà Nhuận)	Thôn Lũng Ván	Đường BTXM, L=1,2km, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2026		1,479	1,397	82	717
	Đường giao thông thôn Lũng Ván (Từ nha ông Sùng đến ông Liêm)	Thôn Lũng Ván	Đường BTXM, L=151m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2027		210	198	12	102
	Đường giao thông thôn Lũng Ván (Từ nha ông Thuý đến ông Tứ)	Thôn Lũng Ván	Đường BTXM, L=327m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2026		458	433	25	222
	Đường giao thông thôn 6	Thôn 6	Đường BTXM, L=300m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2026		420	397	23	204
	Cầu thôn Lũng Ván	Thôn Lũng Ván	Thay mới 2 cầu bản cũ qua kênh thủy lợi hiện đang xuống cấp hư hỏng	2027		1,219	1,151	68	591
	Đường giao thông Thôn 8	Thôn 8	Đường BTXM, L=960m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2028		1,344	1,269	75	651
	Đường giao thông Thôn Tân Thanh (Từ đất nhà Ông Thanh đến đất nhà Ông Luyến)	Thôn Tân Thanh	Đường BTXM, L=700m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2028		979	924	55	474
	Đường giao thông Thôn 5 (Từ đường QH D1 đến nhà ông Hiếu)	Thôn 5	Đường BTXM, L=105m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2029		146	138	8	71
	Đường giao thông Thôn 5 (Từ Đường QH D1 nhà Khánh đến nhà bà Bông)	Thôn 5	Đường BTXM, L=410m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2027		573	541	32	278
	Đường giao thông thôn Bắc Thái	Thôn Bắc Thái	Đường BTXM, L=700 m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2026		980	926	54	475
	Đường giao thông thôn Bắc Thái	Thôn Bắc Thái	Đường BTXM, L=313 m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2027		437	413	24	212
	Đường giao thông Thôn Đoàn Kết (Từ nhà Ông Tư đến nhà Ông Thiệu; Bà Thoa đến Ông Sơn; Bà Thêu đến Bà Minh)	Thôn Đoàn Kết	Đường BTXM, L=257m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2028		359	339	20	174

	Đường giao thông Thôn Đoàn kết (Từ nhà Ông Páo đến nhà Ông Đình)	Thôn Đoàn Kết	Đường BTXM, L=378m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2027			529	499	30	257
	Đường giao thông Thôn Đoàn kết (Từ nhà Ông Sánh đến nhà Ông Dấu)	Thôn Đoàn Kết	Đường BTXM, L=332m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2029			464	438	26	225
	Đường giao thông thôn Đà Bắc (Từ nhà ông Phi đến đất ông Quý 200m, năm 2028 số hộ hưởng thụ 30 hộ.)	Thôn Đà Bắc	Đường BTXM, L=200m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2028			279	263	16	136
	Đường giao thông thôn Đà Bắc (Từ nhà ông Sáng đến đất ông Nhiên)	Thôn Đà Bắc	Đường BTXM, L=282m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2028			394	372	22	191
	Đường giao thông thôn Đà Bắc (Từ nhà ông Hoàng đến đất ông Thông 58m, năm 2028 số hộ hưởng thụ 9 hộ)	Thôn Đà Bắc	Đường BTXM, L=58m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2029			80	75	5	39
	Đường giao thông thôn Đà Bắc (Từ nhà ông Vinh đến đất ông Khánh 53m, năm 2028 số hộ hưởng thụ 6 hộ.)	Thôn Đà Bắc	Đường BTXM, L=53m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2029			73	69	4	36
	Đường giao thông thôn Hoà Bình	Thôn Hoà Bình	Đường BTXM, L=700 m, Bn=5m; Bm=3m; đá 2x4; và HMP	2027			979	924	55	474
	Đường giao thông Làng Me	Làng Me		2028			1,914	1,807	107	927
	Sửa chữa các tuyến đường liên thôn, nội thôn của 20 thôn làng	Xã Ia Lâu		2030			2,999	2,832	167	1,452
	Đường QH Làng Tu	Làng Tu	Đầu tư mới 02 đoạn tuyến, mặt BTXM rộng 3,5m. Tổng chiều dài L=628m	2027			879	830	49	426
	Đường GTNT Làng Đút	Làng Đút	Đường BTXM, Bn=3cm, Bm=3cm, M250, L=2km	2026-2027			2,800	2,644	156	1,357
	Đường giao thông thôn Pior 2 (Từ nhà ông Siu Bin đến đất ông Siu Kuân)	Thôn Pior 2	Đường BTXM, Bn=3cm, Bm=3cm, M250, L=105m	2026			147	139	8	71
	Đường giao thông nội đồng làng Phung	Làng Phung	Đường BTXM, Bn=3cm, Bm=3cm, M250, L=1,9km	2028			2,659	2,511	148	1,288
	Đường giao thông khu dân cư Làng sầm, làng moai	Thôn Pior 2	Đường BTXM, Bn=3cm, Bm=3cm, M250, L=905m	2029			1,266	1,195	71	613
	Cầu Làng Đút (Suối Lầu)	Làng Đút	Đầu tư mới cầu BTCT DUL 1nhip 24m (cầu trần cũ 2 nhip x 6m)	2030			9,999	9,443	556	4,841
	Tu sửa, sửa chữa các công trình Đường của 5 làng đặc biệt khó khăn	5 thôn, làng khó khăn	Sửa chữa đường bị hư hỏng, xuống cấp	2027-2030			7,999	7,554	445	3,873
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Trưởng mẫu giáo Tân Tiến	Xã Ia Lâu	- Công trình an dùng cấp III; - Xây mới Nhà học 02 tầng, DTXD=467m2, DTS=996m2 gồm: 03 phòng học; 01 phòng hành chính; 01 phòng nhân viên; 01 phòng hợp; 01 phòng chức năng; 01 phòng học phát triển vận động; 01 phòng kho trường; - Xây mới 01 nhà kho bếp, 01 tầng, DTXD=22m2; - Xây mới 01 nhà bảo vệ, 01 tầng, DTXD=9m2; - Các hạng mục phụ: Sân, đường nội bộ; Mái che; Cổng, hàng rào; - Hệ thống PCCC	2028			11,999	11,332	667	5,809
	Nội dung 04									0
	Nhà văn hoá các thôn: Phố Hiến, Yên Hưng, Pác Bó, Thôn 7, Đà Bắc	Xã Ia Lâu	Xây dựng công hàng rào, sân bê tông, giếng nước, nhà vệ sinh	2027			1,999	1,888	111	968
	Mở rộng nhà văn hoá thôn Yên Hưng, Thôn 7	Thôn Yên Hưng, Thôn 7	Nhà vệ sinh + sân	2026			950	897	53	461
	Đầu tư sân khấu, hàng rào, tu sửa sân vận động xã	Thôn Pior 1	Hàng rào, làm sân khấu sân vận động, đường bê tông nội bộ	2030			2,999	2,832	167	1,452
	Khu vui chơi cộng đồng Làng Tu	Làng Tu		2028			999	943	56	486
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pior 1, Làng Tu.	Thôn Pior 1	Hạng mục: Mái che, nhà vệ sinh và HMP	2026			530	501	29	257
	Nội dung thành phần 07									0
	Nội dung 03									0
	Công trình cải tạo nghĩa trang xã	Xã Ia Lâu	xây dựng đường nội bộ, cổng, hàng rào	2028			1,918	1,811	107	929
S7	Xã Ia Le									33,634
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường trục thôn			4.5						0
	Đường giao thông thôn Phú Bình	UBND xã Ia Le	Thôn Phú Bình	0.5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Kênh Hmek	UBND xã Ia Le	Thôn Kênh Hmek	0.5			750	625	125	143

	Đường giao thông thôn Cuối Lốp	UBND xã Ia Le	Thôn Cuối Lốp	0.5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Thủy Phú A	UBND xã Ia Le	Thôn Thủy Phú A	0.5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Phú Hòa	UBND xã Ia Le	Thôn Phú Hòa	0.5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn 6	UBND xã Ia Le	Thôn 6	0.5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Thiên An	UBND xã Ia Le	Thôn Thiên An	0.5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Thủy Phú B	UBND xã Ia Le	Thôn Thủy Phú B	0.5			750	625	125	143
	Đường giao thông thôn Lương Hà	UBND xã Ia Le	Thôn Lương Hà	0.5			750	625	125	143
	Đường ngõ, xóm			6.2						0
	Đường ngõ xóm thôn Phú Vinh	UBND xã Ia Le	Thôn Phú Vinh	0.5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Ia Brel	UBND xã Ia Le	Thôn Ia Brel	1.2			1,800	1,500	300	344
	Đường ngõ xóm thôn Phú An	UBND xã Ia Le	Thôn Phú An	0.5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Phú Hà	UBND xã Ia Le	Thôn Phú Hà	0.5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Lương Hà	UBND xã Ia Le	Thôn Lương Hà	0.5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Thủy Phú B	UBND xã Ia Le	Thôn Thủy Phú B	0.5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Thiên An	UBND xã Ia Le	Thôn Thiên An	0.5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn 6	UBND xã Ia Le	Thôn 6	0.5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Phú Hòa	UBND xã Ia Le	Thôn Phú Hòa	0.5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Cuối Lốp	UBND xã Ia Le	Thôn Cuối Lốp	0.5			750	625	125	143
	Đường ngõ xóm thôn Kênh Hmek	UBND xã Ia Le	Thôn Kênh Hmek	0.5			750	625	125	143
	Cổng hợp									0
	Cổng hợp thôn 6	UBND xã Ia Le	Thôn 6	Cổng hợp BTCT 3x(4x4)m			6,000	5,000	1,000	3,439
	Cổng hợp thôn Ia Jol	UBND xã Ia Le	Thôn Ia Jol	Cổng hợp BTCT 3x(3x3)m			5,000	4,167	833	2,866
	Nội dung 04						2,000	1,667	333	0
	<i>Hệ thống điện Khu dân cư thôn Phú An, thôn Ia Bua</i>						2,000	1,667	333	1,146
	Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp						2,500	2,083	417	1,433
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01:									0
	Nội dung 01	Phòng VH-XH								0
	<i>Chi tiết từng công trình</i>	Phòng VH-XH								0
	Trường Mầm non Hoa sen	Phòng VH-XH	<i>Trường Mầm non Hoa sen</i>	<i>công trình</i>			4,000	3,333	667	2,292
	Trường TH Phan Chu Trinh	Phòng VH-XH	<i>Trường TH Phan Chu Trinh</i>	<i>công trình</i>			4,000	3,333	667	2,292
	Trường TH Nguyễn Văn Cừ	Phòng VH-XH	<i>Trường TH Nguyễn Văn Cừ</i>	<i>công trình</i>			4,000	3,333	667	2,292
	Trường TH Kim Đồng	Phòng VH-XH	<i>Trường TH Kim Đồng</i>	<i>công trình</i>			4,000	3,333	667	2,292
	Trường THCS Hà Huy Tập	Phòng VH-XH	<i>Trường THCS Hà Huy Tập</i>	<i>công trình</i>			4,000	3,333	667	2,292
	Trường THCS Trần Phú	Phòng VH-XH	<i>Trường THCS Trần Phú</i>	<i>công trình</i>			4,000	3,333	667	2,292
	Trường Mầm non 1/6	Phòng VH-XH	<i>Trường Mầm non 1/6</i>	<i>công trình</i>			4,000	3,333	667	2,299
	Nội dung 04									0
	<i>Chi tiết từng công trình đầu tư xây dựng, cải tạo, tu bổ</i>	Phòng VH-XH		Sân, cổng, hàng rào, nhà vệ sinh, khu thể thao			2,000	1,667	333	1,146
	Nội dung 05: Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự	Phòng VH-XH	Nhà Văn hóa	Thôn, làng			2,800	2,333	467	1,626
	Nội dung 06									0
	Đầu tư nhà hòa táng, khu nghĩa trang	Phòng Kinh tế	Ia Le				5,000	4,167	833	2,866
58	Xã Ia Ly									34,774
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường giao thông làng Yăh	UBND xã Ia Ly	làng Yăh	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		1,497	1,248	249	723
	Đường giao thông làng Văn	UBND xã Ia Ly	làng Văn	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		1,497	1,248	249	726
	Đường giao thông làng AL	UBND xã Ia Ly	làng AL	Chiều dài L=1,5km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		2,246	1,872	374	1,089
	Đường giao thông làng Mun	UBND xã Ia Ly	làng Mun	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2026		1,497	1,248	249	726
	Đường giao thông làng Bloi	UBND xã Ia Ly	làng Bloi	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1,500	1,250	250	727
	Đường giao thông làng Kép 2	UBND xã Ia Ly	làng Kép 2	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1,500	1,250	250	727
	Đường giao thông làng Phung	UBND xã Ia Ly	làng Phung	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1,500	1,250	250	727
	Đường giao thông tổ dân phố 1	UBND xã Ia Ly	tổ dân phố 1	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1,500	1,250	250	727

	Đường giao thông tổ dân phố 3	UBND xã Ia Ly	tổ dân phố 3	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1,500	1,250	250	727	
	Đường giao thông làng A Mong	UBND xã Ia Ly	làng A Mong	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1,520	1,267	253	736	
	Đường giao thông thôn Ia Lók	UBND xã Ia Ly	thôn Ia Lók	Chiều dài L=0,5km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		760	633	127	368	
	Đường giao thông làng Mun	UBND xã Ia Ly	làng Mun	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1,500	1,250	250	727	
	Đường giao thông tổ dân phố 3	UBND xã Ia Ly	tổ dân phố 3	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1,500	1,250	250	727	
	Đường giao thông làng Yăh	UBND xã Ia Ly	làng Yăh	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2027		1,500	1,250	250	727	
	Đường giao thông làng Ván	UBND xã Ia Ly	làng Ván	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1,520	1,267	253	736	
	Đường giao thông làng Bloi	UBND xã Ia Ly	làng Bloi	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2028		1,520	1,267	253	736	
	Đường giao thông làng Kép 2	UBND xã Ia Ly	nội Kép 2	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1,550	1,292	258	751	
	Đường giao thông làng Phung	UBND xã Ia Ly	làng Phung	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1,550	1,292	258	751	
	Đường giao thông làng AL	UBND xã Ia Ly	làng AL	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2029		1,550	1,292	258	751	
	Đường giao thông làng Doch 1	UBND xã Ia Ly	làng Doch 1	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030		1,700	1,417	283	824	
	Đường giao thông làng Doch 2	UBND xã Ia Ly	làng Doch 2	Chiều dài L=0,5km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030		785	654	131	380	
	Đường giao thông làng Díp	UBND xã Ia Ly	làng Díp	Chiều dài L=1,0km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030		1,570	1,308	262	761	
	Đường giao thông thôn Ia Lók	UBND xã Ia Ly	thôn Ia Lók	Chiều dài L=0,55km; Bn = 5,0 (4,0)m; Bm = 3,5 (3,0)m, chiều dày 18cm. Đường BTXM đá 2x4 mức 250	2030		814	679	135	395	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần số 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Cải tạo các hạng mục Trường THCS Ia Ly	UBND xã Ia Ly	TDP 1 xã Ia Ly	nhà học bộ môn 08 phòng 2 tầng và công, hàng rào, sân bể tông, nhà để xe, và các hạng mục phụ	2027		8,200	6,833	1,367	3,973	

	Nâng cấp cụm trường MN Ia Mơ Nông	UBND xã Ia Ly	Điểm trường làng Al, xã Ia Ly	Xây mới các phòng học	2027		1,000	833	167	484
	Nâng cấp cụm trường MN Ia Mơ Nông	UBND xã Ia Ly	Điểm trường làng Amond, xã Ia Ly	Xây mới các phòng học, nhà vệ sinh, công, hàng rào	2027		2,000	1,667	333	969
	Cụm trung tâm Trường MN Ia Kreng, Làng Doch 2	UBND xã Ia Ly	Làng Doch 2, xã Ia Ly	Xây dựng khối phòng hành chính - quán trọ; Phòng Phó Hiệu trưởng; Xây dựng khối phòng tổ chức ăn: nhà bếp, nhà kho; Xây dựng nhà vệ sinh	2028		5,000	4,167	833	2,422
	Nâng cấp cụm trường MN Ia Mơ Nông	UBND xã Ia Ly	Điểm trường làng Kép 2, xã Ia Ly	Xây mới nhà kho, nhà bếp, nhà bảo vệ, khu để xe	2028		5,000	4,167	833	2,422
	Cụm Tiểu học trường TH&THCS Ia Mơ Nông	UBND xã Ia Ly	Làng Kép 2, xã Ia Ly	xây dựng phòng học bộ môn (Phòng Tin học, phòng âm nhạc, phòng mỹ thuật, phòng công nghệ, phòng Tiếng Anh, phòng họp và phòng làm việc); Sửa chữa, nâng cấp nhà vệ sinh học sinh	2028-2029		7,000	5,833	1,167	3,390
	Cụm THCS trường TH&THCS Ia Mơ Nông	UBND xã Ia Ly	Làng Phung, xã Ia Ly	xây dựng phòng học bộ môn (Phòng Tin học, phòng âm nhạc, phòng mỹ thuật, phòng KHTN, phòng công nghệ, phòng Tiếng Anh); Xây dựng nhà đa năng; Xây dựng sân chơi bãi tập	2029-2030		10,000	8,333	1,667	4,845
59	Xã IA MƠ									30,377
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường giao thông nông thôn làng Náp	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 1Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm, L= 1500 m đường BTXM; Dày: 18 cm, BM = 3m, mức: 250, nền đường	2027-2030	2027-2032	3,000	3,000	0	891
	Đường giao thông nông thôn làng Krông (Từ tỉnh lộ 665 trước bệnh xá quân dân y kết hợp	UBND xã Ia Mơ	Làng Krông		2026		1,233	1,233	0	597
	Đường giao thông nông thôn làng Náp - NHẢNH 2	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Náp - NHẢNH 3	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Náp - NHẢNH 4	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Náp - NHẢNH 5	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nội đồng làng Náp (tuyến Từ tỉnh lộ 665 tới trạm bơm ban quản lý thủy lợi 07)	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		3,000	3,000	0	1,453
	Đường giao thông nông thôn làng Krông (Từ tỉnh lộ 665 trước bệnh xá quân dân y kết hợp, Đoàn kinh tế quốc phòng 710 đến cầu vượt trạm bơm ban quản lý thủy lợi 07)	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 1,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		2,250	2,250	0	1,090
	Đường giao thông nông thôn làng Náp (từ đầu kênh bơm dẫn nước tới khu sản xuất của làng Hnáp)	UBND xã	làng HNáp	Chiều dài dự kiến 2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		3,000	3,000	0	1,453
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		3,000	3,000	0	727
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi - Nhánh 1	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi - Nhánh 2	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi - Nhánh 3	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi - Nhánh 4	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Khôi - Nhánh 5	UBND xã	Làng Khôi	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Klăh (Từ nhà ông Rơ Mah Gmiu tới nhà mổ làng Klăh)	UBND xã	làng Klăh	Chiều dài dự kiến 0,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027		750	750	0	363
	Đường giao thông nông thôn làng Klăh (Tên tuyến Từ đất rẫy ông Rơ Mah Tư xuống ngầm)	UBND xã	làng Klăh	Chiều dài dự kiến 1Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		1,500	1,500	0	727
	Đường giao thông nông thôn làng Klăh (Từ nhà ông rơ mah tới suối cát)	UBND xã	làng Klăh	Chiều dài dự kiến 2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		3,000	3,000	0	1,453

		UBND xã	làng Ràng	Chiều dài dự kiến 1Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		1,500	1,500	0	727	
	Đường giao thông nông thôn làng Ràng										
		UBND xã	làng Ràng	Chiều dài dự kiến 2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		3,000	3,000	0	1,453	
	Đường giao thông nội đồng làng Ràng										
		UBND xã	làng Krông	Chiều dài dự kiến 1,5Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027		2,250	2,250	0	727	
	Đường giao thông nông thôn làng Krông - nhánh 1										
		UBND xã	làng Krông	Chiều dài dự kiến 1,7Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027		2,550	2,550	0	727	
	Đường giao thông nông thôn làng Krông - nhánh 2										
		UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 1,8Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2026		2,700	2,700	0	1,308	
	Đường giao thông nông thôn làng Khôn (tuyến đường nội thôn)										
		UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 0,2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2026		300	300	0	145	
	Đường giao thông nông thôn làng Khôn (Tuyến đường từ nhà sùu Pri đến nhà sùu Hồng)										
		UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 0,4Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2026		600	600	0	291	
	Đường giao thông nông thôn làng Khôn (Tuyến đường từ nhà Ma vắn thể đến nhà Ro Mah Loai)										
		UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 0,9Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2026		900	900	0	436	
	Đường giao thông nông thôn làng Khôn (Tuyến đường từ đường chính đi đội 7 đoàn 710)										
		UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 0,3Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2026		450	450	0	218	
	Đường giao thông nông thôn làng Khôn (Tuyến đường Nay Ven tới nhà Re Chôm Rok)										
		UBND xã	làng Khôn	Chiều dài dự kiến 3Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 16cm,	2027-2030		4,500	4,500	0	1,810	
	Đường giao thông nội đồng làng Khôn										
	Nội dung 02	UBND xã								0	
		UBND xã	Làng Khôi, HNáp	Kênh BT chiều rộng đáy kênh 0,4=>0,6 mét có ga có mái; chiều dài L=5km	2027-2030		7,500	7,500	0	3,638	
	Tuyến kênh Mường nội đồng dẫn nước vào khu sản xuất làng Hnáp và làng khôi										
		UBND xã	làng Kláh	Kênh BT chiều rộng đáy kênh 0,4=>0,6 mét có ga có mái; chiều dài L= 3km	2027-2030		4,500	4,500	0	2,180	
	Tuyến kênh mương nội đồng ra khu cánh đồng làng Kláh										
	Nội dung 11									0	
		UBND xã	làng Kláh	Bầu chôn lấp lộ thiên diện tích khoảng S=0,5ha (San lấp MB, đường vào, hàng rào, cổng ngõ, mương thoát nước mưa, máy móc vận hành cơ bản)	2027		2,000	2,000	0	969	
	Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường.										
	HỢP PHẦN THỨ HAI									0	
	Nội dung 01									0	
										0	
		UBND xã	làng Kláh	Đầu tư xây dựng, nâng cấp trường Mầm non Hoa Po Lang tại vị trí mới theo quy hoạch (Điểm THCS của trường TH-THCS Nguyễn Văn Trứ); hạng mục công trình: Khôi phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Khôi phòng tổ chức ăn; Khôi phụ trợ + hạng mục phụ cho 02 điểm trường đảm bảo theo quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Hạng mục Phòng cháy chữa cháy - Mua sắm thiết bị cho - Nhà công vụ cho giáo viên tại	2027-2030		3,000	3,000	0	727	
	Đầu tư xây dựng, nâng cấp trường Mầm non Hoa Po Lang tại vị trí mới theo quy hoạch (Điểm THCS của trường TH-THCS Nguyễn Văn Trứ)										
	Nội dung 06									0	
		UBND xã	xã Ia Mơ	Đầu tư đường nội bộ, hàng rào công ngõ cho 3 nghĩa trang , S=10ha	2027-2030		1,500	1,500	0	3,000	
60	Xã Ia Nan									29,793	
	Hop phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường GT nội thôn Ia Chia (Từ nhà ông Thuận mai đến Nhà ông Kương Hừu)	bản quản lý	Thôn Ia Chia		2007		440	440	0	440	
	Đường nội đồng thôn Ia Đào (Tuyến 1: Từ Hộ rầy ông Nguyễn Văn Thế đến hộ rầy Hoàng Thi Thủy; tuyến 2: Từ Hộ rầy Hoàng Thi Thủy đến rầy Nguyễn Xuân Kinh)	bản quản lý	Thôn Ia Đào				880	880	0	880	
	Đường giao thông thôn Ia Kle (Tuyến 1: Từ nhà bà Hồ Kim Sơn đến nhà ông Nguyễn Văn Trường. Tuyến 2: Từ nhà ông Nguyễn Văn Vĩnh đến nhà ông Nguyễn Văn Toàn; Tuyến 3: Đoạn nhà ông Đế đến đoạn nhà ông Thông Long)	bản quản lý	Thôn Ia Kle		2007		620	620	0	620	
	Đường GT nội thôn Đức Hưng (Từ nhà mủ dơn vị đội 6 đến nhà Ông Nguyễn Văn Minh)	bản quản lý	Thôn Đức Hưng		2007		400	400	0	400	
	Đường GT nội thôn Ia Chia (Tuyến 1: Từ nhà ông Nam Diệp đến nhà ông Sơn Nhung; Tuyến 2: Đổc vào khu đất ruộng Hoaiem)	bản quản lý	Thôn Ia Chia		2007		380	380	0	380	
	Đường nội đồng thôn Ia Đào (Đoạn Từ hộ Nguyễn Ngọc Lân đến rầy hộ Nguyễn Văn Thiên)	bản quản lý	Thôn Ia Đào		2007		770	770	0	770	
	Đường GT thôn Đức Hưng (Từ tổ 7 đến nhà ông Nguyễn Văn Khá)	bản quản lý	Thôn Đức Hưng		2028		1,200	1,200	0	1,200	
	Đường nội đồng khu A làng Tung (Tuyến 1: Từ nhà Ksor Đam đến cánh đồng; tuyến 2: Từ nhà ông Ro Lan Nuyen đến cánh đồng)	bản quản lý	Làng Tung		2028		200	200	0	200	
	Đường nội thôn GT thôn Ia Nhú (Tuyến 1: Từ nhà Hoàng Minh Đức xuống nhà Lê Anh Đức; tuyến 2: Từ nhà ông Chương đến lô cao su đối 7; tuyến 3: từ nhà ông Hoàng Minh Đức xuống nhà Tống Văn Chung; tuyến 4: từ nhà ông Văn đến cao su Đội 7)	bản quản lý	Thôn Ia Nhú		2028		500	500	0	500	
	Đường GT nội thôn làng Sơn (Từ đoạn bà Ro Chăm H'Dum đến nhà ông Ro Mah Triết)	bản quản lý	Thôn Ia Nhú		2029		150	150	0	150	
	Đường giao thông thôn Ia Kle (Tuyến 1: Từ Đoạn đường từ Hội trường thôn đến nhà ông Hà Duy Hùng; tuyến 2: Đoạn đường từ nhà ông Phạm Xuân Sơn đến nhà Trần Thị Liễu)	bản quản lý	Thôn Ia Kle		2029		600	600	0	600	
	Đường GT nội thôn Ia Chia (Từ Cổng chào xã đến nhà ông Chung Phiến)	bản quản lý	Thôn Ia Chia		2029		395	395	0	395	
	Đường GT nội đồng Thôn Ia Boong (Từ ngã ba thôn Ia Boong đến nhà mủ đội 16)	bản quản lý	Thôn Ia Boong		2030		400	400	0	400	
	Đường GT nội thôn Đức Hưng (Từ nhà Hồ Văn Công đến nhà mủ Cao su 98 đội 6)	bản quản lý	Thôn Đức Hưng		2030		500	500	0	500	
	Nội dung 02						0	0	0	0	
	Đáp thủy lợi làng Tung	Ban quan lý xã	Làng Tung	22 ha	2026		1,000	1,000	0	500	
	Nội dung 04						0	0	0	0	
	Hệ thống điện năng lượng mặt trời các làng	Ban quan lý xã			2026		1,040	1,040	0	638	
	Nội dung 06						0	0	0	0	

	Chợ xã Ia Nan	Ban quản lý xã	làng nú				3,000	3,000	0	2,000	
	Nội dung 09						0	0	0	0	
	Mua sắm Hệ thống loa, đài thông minh các thôn, làng	Phòng VH	9 thôn, làng	2026			500	500	0	500	
	HỢP PHẦN THỨ HAI									0	
	Nội dung thành phần 01						0	0	0	0	
	Nội dung 01		máy móc				0	0	0	0	
	Trường THCS Phan Bội Châu						10,000	10,000	0	10,000	
	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, máy móc	Phòng VH	các làng				5,000	5,000	0	0	
	Nội dung 04						0	0	0	0	
	Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao, nhà SHCD các làng						29,495	29,495	0	5,720	
	Đầu tư trang thiết bị các làng						3,000	3,000	0	3,000	
61	Xã Ia O									32,129	
	HỢP PHẦN THỨ NHẤT									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đoạn từ trường học Chu Văn An	UBND xã Ia O	làng Dăng	Tổng chiều dài đoạn sửa chữa 2km.Hiện trạng mặt đường rộng 3,0m, nền đường rộng 5,0m; kết cấu mặt đường nhựa hiện trạng; Quy mô dự kiến: Duy tu sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước.	2026		1,400	1,400	0	1,015	
	Sửa chữa đường giao thông nội làng Bì	UBND xã Ia O	làng Bì	Tổng chiều dài đoạn sửa chữa 2km.Hiện trạng mặt đường rộng 3,0m, nền đường rộng 5,0m; kết cấu mặt đường nhựa hiện trạng; Quy mô dự kiến: Duy tu sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước.	2027-2028		1,305	1,305	0	776	
	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến nhà Psim và đoạn từ ông Rơ Châm Diêm đến bà Ksor Yim	UBND xã Ia O	làng Dăng	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0,35km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2026		500	500	0	240	
	Làm mới đường đi cánh đồng làng Kloong	xã Ia O	làng Kloong	L=300m, bề rộng nền đường Bn = 4,0 (3,0)m; bề rộng mặt đường Bm = 5,5m, chiều dày 16cm, M200daN/cm2, đá 2x4	2026-2027		450	450	0	218	
	Tuyến đường Từ Đường tỉnh lộ 664 à Nhà Puah Liệu	UBND xã Ia O	làng Lân	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0,48km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2026		600	600	0	288	
	Tuyến từ nhà Rơ Châm Bon đến Nhà Rơ Mah Doaih	UBND xã Ia O	làng Lân	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0,45km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2026		600	600	0	288	
	Sửa chữa đường từ đội 17 công ty 715 đến đội 18 công ty 715	UBND xã Ia O	làng Mít Kom 1	Tổng chiều dài đoạn sửa chữa 2km.Hiện trạng mặt đường rộng 3,0m, nền đường rộng 5,0m; kết cấu mặt đường nhựa hiện trạng; Quy mô dự kiến: Duy tu sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước.	2026-2027		1,400	1,400	0	672	
	Từ nhà ông Phạm Văn Giang đến Trường Học Mẫu Giáo Của đội 17	UBND xã Ia O	làng Mít Kom 1	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0,4km.Hiện trạng nền đường đất rộng 6,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2026-2027		600	600	0	288	
	Hộ bà Rah Lan Hchuh đến nước giọt xóm đạo Tin lành	UBND xã Ia O	Làng Mít Jép	Tổng chiều dài đoạn xây mới 1,0km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2028		1,200	1,200	0	576	
	Hộ ông Rah Lan Uy đến vườn cao su ông Rơ Lan Oaih	UBND xã Ia O	Làng Mít Jép	Tổng chiều dài đoạn xây mới 1,5km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2028-2030		1,800	1,800	0	864	
	Tư QL14 đến hộ ông Rơ Lan Hinh	UBND xã Ia O	Làng Mít Jép	Tổng chiều dài đoạn xây mới 1,0km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2026-2028		1,200	1,200	0	576	
	Hộ ông Nguyễn Đức Tuyên đến đội 7 Đoàn KT-QP715	UBND xã Ia O	Làng O	Tổng chiều dài đoạn xây mới 1,5km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2028-2030		1,800	1,800	0	864	

	Đoạn Từ hỏ ông Rơ Lan Hyem đến nhà ông Rơ Lan Thiêu; từ nhà ông Rơ Lan Tek đến nhà bà Sưu Lê và ông Rơ Lan Thiêu	UBND xã Ia O	làng Bì	Tổng chiều dài đoạn xây mới 1.0km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2028-2030		1,860	1,860	0	893
	Sửa chữa đường giao thông nội làng Bì	UBND xã Ia O	làng Bì	Tổng chiều dài đoạn sửa chữa 2km.Hiện trạng mặt đường rộng 3,0m, nền đường rộng 5,0m; kết cấu mặt đường nhựa hiện trạng; Quy mô dự kiến: Duy tu sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước.	2027-2028		1,400	1,400	0	672
	Tuyến Từ nhà A Bì và Nhà Ông Rơ Châm Linh	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.25km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		400	400	0	192
	Tuyến từ nhà Rơ Châm Chi và nhà Ksor Thành	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.37km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		500	500	0	240
	Tuyến từ nhà Ông Puih Phom và nhà Ông Rơ Mah Gai	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.59km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		600	600	0	288
	Tuyến từ nhà Bà Puih Bì à QL 664	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.15km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		300	300	0	144
	Tuyến từ nhà Rơ Mah Gai à Ngõ cụt	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.19km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		350	350	0	168
	Tuyến từ nhà Rơ Mah Yên à Ngõ cụt:	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.31km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		450	450	0	216
	Sửa đường giao thôn nội thôn làng O	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn sửa chữa 2km.Hiện trạng mặt đường rộng 3,0m, nền đường rộng 5,0m; kết cấu mặt đường nhựa hiện trạng; Quy mô dự kiến: Duy tu sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước.	2027-2030		1,607	1,607	0	771
	Sửa chữa đường từ làng Mít Kom II	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.15km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		200	200	0	96
	Làm mới đường làng O	UBND xã Ia O	làng Lán	Tổng chiều dài đoạn xây mới 0.95km.Hiện trạng nền đường đất rộng 5,0m; Quy mô dự kiến: Xây dựng mới đường đá 4x6 dày 12cm, mặt láng nhựa Bm=3,0m, Nền đường Bn=5,0m và hệ thống thoát nước hoàn thiện.	2027-2030		1,200	1,200	0	576
	Nội dung 02:							0	0	0
	Kênh mương dẫn nước cánh đồng làng Cúc, làng O	UBND xã Ia O	Cánh đồng làng Cúc		2027		2,500	2,500	0	1,200
	Kênh mương dẫn nước cánh đồng làng Lán và làng Mít Kom 2, làng Lán	UBND xã Ia O	Cánh đồng làng Lán		2027		3,000	3,000	0	1,440
	Nội dung 05							0	0	0
	Trường THCS Chu Văn An	UBND xã Ia O	Làng dăng	Đầu tư 6 phòng học, nhà ăn, thiết bị dạy học,	2026-2027		8,650	8,650	0	4,135
	Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	UBND xã Ia O	Làng dăng	Nhà công vụ, nhà ăn, thiết bị dạy học	2026-2027		6,800	6,800	0	3,250
	Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	UBND xã Ia O	Làng Lán	Xây mới dãy trường học 2 tầng, Nhà đa năng, phon truyền thống, nhà công vụ, sân bóng đá Mini, nhà vệ sinh, khuôn viên trường học, tường rào, nhà để xe	2027-2028		10,150	10,150	0	4,852

	Trường mầm non 02/9	UBND xã Ia O	9 làng	1a cụm chính: Dự án Xây mới một dãy nhà hiệu bộ 2 tầng. Xây mới một dãy nhà gồm 6 phòng học dãy nhà 2 tầng. Xây mới nhà công vụ giáo viên (03 phòng). Khu nhà vệ sinh. Điểm làng Mít Jép : Xây mới 02 phòng học: Điểm trường làng lán: Xây mới 02 phòng học: Điểm trường làng Kom 2 : Xây mới 01 phòng học và hàng rào bao quanh: Điểm trường làng Kloong: Xây mới 01 phòng học và hàng rào bao quanh: Điểm trường làng Bi: Xây mới 01 phòng học và hàng rào bao quanh: Đồ chơi ngoài trời (07 bộ): Thiết bị dạy học (12 bộ).	2026-2030	13,200	13,200	0	6,331
62	Xã Ia Pa								31,924
	Hợp phần thứ nhất						0	0	0
	Nội dung thành phần 02						0	0	0
	Nội dung 01						0	0	0
	Đường BTXM nội thôn Đăk Chă, xã Ia Pa	UBND xã Ia Pa	Thôn Đăk Chă	L=0,8km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2026-2027	2,300	1,917	383	1,000
	Đường BTXM nội đồng Thôn Đoàn Kết (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Toàn đến kênh B22 đầu lô 6)	UBND xã Ia Pa	Thôn Đoàn Kết	L=0,7km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2026-2027	1,800	1,500	300	1,000
	Đường BTXM nội đồng thôn Ma San	UBND xã Ia Pa	Thôn Ma San	L=1,0km; Bn=7, Bm=6m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2027-2028	3,000	2,500	500	1,500
	Đường BTXM đi khu sản xuất Thôn 2, xã Ia Pa	UBND xã Ia Pa	Thôn 2	L=2,0km; Bn=7, Bm=6m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2027-2028	5,000	4,167	833	2,500
	Đường giao thông nội đồng Plei Rngôl (Đoạn từ nhà ông Kpă Phớt đi theo kênh B22-4)	UBND xã Ia Pa	Plei Rngôl	L=2,0km; Bn=7, Bm=6m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2027-2028	5,000	4,167	833	2,500
	Đường BTXM nội đồng thôn Quý Tân (Đoạn từ ruộng ông Nay Ník đến nhà ông Trường Kỳ)	UBND xã Ia Pa	Thôn Quý Tân	L=1,0km; Bn=7, Bm=6m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2027-2028	3,000	2,500	500	3,000
	Đường BTXM nội đồng thôn Mơ Năng 2 (đoạn từ giáp đường BTXM đến đất nhà ông Rô Ó Pông)	UBND xã Ia Pa	Thôn Mơ Năng 2	L=1,0km; Bn=7, Bm=6m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2028-2029	3,000	2,500	500	1,500
	Đường BTXM nội đồng thôn Marin 1 (Đoạn từ Kênh B22-10 đến ruộng ông Rmah Thuận)	UBND xã Ia Pa	Thôn Marin 1	L=0,8km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2028-2029	2,300	1,917	383	1,000
	Đường BTXM nội đồng Thôn 1 (Đoạn từ suối bờ đầu trạm bơm điện số 2 Kim Tân đi đất sản xuất nhà ông Minh)	UBND xã Ia Pa	Thôn 1	L=1,5km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2028-2029	5,000	4,167	833	2,500
	Đường BTXM nội đồng thôn Bôn Thăm (Đoạn từ Kênh B22 đến sông Ayun)	UBND xã Ia Pa	Bôn Thăm	L=2,0km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2028-2029	5,000	4,167	833	2,500
	Đường BTXM nội thôn Bôn Chư Ma	UBND xã Ia Pa	Bôn Chư Ma	L=0,8km; Bn=7m, Bm=6,0m, mặt đường bê tông xi măng đá 2x4, mác 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2028-2029	2,300	1,917	383	1,000
	Kiến cổ hóa kênh nội đồng khu vực thôn Quý Tân	UBND xã Ia Pa			2027-2030	1,500	1,250	250	500
	Kiến cổ hóa kênh nội đồng khu vực Ia Mron	UBND xã Ia Pa			2027-2030	1,500	1,250	250	1,000
	Nội dung 05						0	0	0
	Nội dung 06						0	0	0
	Chợ xã Ia Pa	UBND xã Ia Pa		Chợ hạng 3, dự kiến diện tích đất xây dựng 3.000m2.	2027-2030	5,500	4,583	917	3,000
	Nội dung 10						0	0	0
	Hệ thống nước sinh hoạt tập trung thôn Mơ Năng 2	UBND xã Ia Pa	Thôn Mơ Năng 2		2027-2030	3,000	2,500	500	2,000
	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống nước sinh hoạt khu vực xã Ia Mron (cũ)	UBND xã Ia Pa			2027-2030	2,000	1,667	333	1,000
	Nội dung thành phần 07						0	0	0
	Nội dung 03						0	0	0
	Công viên khu trung tâm xã	UBND xã Ia Pa		Đầu tư xây dựng mới vỉa hè, cây xanh, diện chiếu sáng	2027-2030	2,700	2,250	450	700
	Hợp phần thứ hai						0	0	0
	Nội dung thành phần 01						0	0	0
	Nội dung 01						0	0	0

	Trường Mẫu giáo Sao Mai	UBND xã la Pa		Đầu tư xây dựng mới 01 nhà vệ sinh 12m2; Nâng cấp, cải tạo các phòng làm việc của Trụ sở UBND xã la Mrom (cũ) thành 01 phòng học, 01 nhà bếp.	2026		800	667	133	335	
	Trường mầm non Tuổi Thơ	UBND xã la Pa		Nâng cấp, cải tạo các phòng làm việc của Trụ sở UBND xã la Trok (cũ) thành 05 phòng học, 05 phòng nhà vệ sinh khép kín.	2026		915	763	152	465	
	Trường THCS Phan Bội Châu, xã la Pa	UBND xã la Pa		Đầu tư xây dựng mới dãy nhà học 2 tầng gồm 12 phòng học. DTXD khoảng 900m2 và các hạng mục phụ	2027		3,500	2,917	583	2,000	
	Nội dung 04							0	0	0	
	Đầu tư cải tạo thiết chế văn hóa; phục hồi, bảo tồn Nhà rông Thôn Blôm	UBND xã la Pa	Thôn Blôm		2026-2030		339	283	56	200	
	Đầu tư trang thiết bị các thôn, làng	UBND xã la Pa			2026-2030		31	26	5	0	
	Nội dung 06							0	0	0	
	Nghĩa trang tập trung xã	UBND xã la Pa		Đầu tư xây dựng mới cổng, hàng rào	2027-2030		4,408	3,674	734	724	
63	Xã la Phí									34,204	
	HỢP PHẦN THỨ NHẤT							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Đường giao thông Thôn 1						1,200	1,000	200	1,200	
	Đường giao thông Thôn 2						1,200	1,000	200	1,200	
	Đường giao thông Làng Mrông Yô 1						1,500	1,250	250	1,500	
	Đường giao thông Làng Mrông Yô 2						1,500	1,250	250	1,500	
	Đường giao thông Làng Mrông Ngô 3						1,500	1,250	250	1,500	
	Đường giao thông Làng Mrông Ngô 4						1,500	1,250	250	1,500	
	Đường giao thông Làng Jruăng						3,500	2,917	583	3,500	
	Đường giao thông Làng Bluk Blui						3,500	2,917	583	3,500	
	Đường giao thông Làng Or						3,000	2,500	500	3,000	
	Đường giao thông Làng Roih						3,000	2,500	500	3,000	
	Đường giao thông Làng Yút						3,500	2,917	583	3,500	
	Đường giao thông Làng Prép						3,500	2,917	583	3,500	
	Đường giao thông Làng Kênh						2,500	2,083	417	2,500	
	Đường giao thông Làng Yăng 3						2,500	2,083	417	2,500	
	Đường giao thông Làng Rôi						3,500	2,917	583	804	
64	Xã la Pia									37,054	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần số 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Tên dự án: Đường BTXM Làng Hát	UBND xã la Pia	Các nhánh đường sương cá trong làng Hát	Chiều dài dự kiến 2.140m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2027		3,210	2,675	535	1,553	
	Tên dự án: Đường BTXM Làng Xom Pôt	UBND xã la Pia	Công trình Đường GTNT làng Xom Pôt (từ nhà mỏ đến nhà ông Ô nhánh 1, từ tỉnh lộ 665 xuống nhà mỏ làng Xom nhánh 2	Chiều dài dự kiến 2.000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2027		1,500	1,250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Hlang Ngol	UBND xã la Pia	Từ ngã 3 nhà ông Thới đến nhà ông Siu Kheo	Chiều dài dự kiến 645m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2027		969	808	161	470	
	Tên dự án: Đường BTXM Thôn Tân Lập	UBND xã la Pia	Công trình Đường GTNT thôn Tân Lập (dốc bảy bãng đến cây cao	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2027		1,500	1,250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Hle	UBND xã la Pia	Từ nhà ông Rơ Lan San đến rẫy ông Huỳnh Tân Nhật	Chiều dài dự kiến 300m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		450	375	75	218	
	Xây mới mương thoát nước làng Xom Pôt đoạn xuống nhà mỏ cũ	UBND xã la Pia	từ đoạn đường ngã 3 xuống xuôi	Chiều dài dự kiến 500m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		750	625	125	363	
	Tên dự án: Đường BTXM làng O Ngol	UBND xã la Pia	Nhà trường xuống nhà ông Lâm	Chiều dài dự kiến 300m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		450	375	75	218	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Lú	UBND xã la Pia	Từ nhà ông Ngoai đến nhà ông Phỏi	Chiều dài dự kiến 250m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		375	313	62	182	
	Mở rộng nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 làng ANeh đến ngã 3 làng O Ngol	UBND xã la Pia	Làng O Ngol	Nâng cấp mở rộng từ 3m lên 5m + hệ thống thoát nước	2026-2030		3,951	3,293	658	1,914	
	Tên dự án: Đường BTXM Làng Xom Pôt	UBND xã la Pia	Từ đường 665 xuống xuôi	Chiều dài dự kiến 900m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		1,350	1,125	225	654	
	Tên dự án: Đường BTXM Làng Xom Pôt	UBND xã la Pia	Từ Nhà mỏ mới xuống đất nhà Ông Ôh	Chiều dài dự kiến 900m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		1,350	1,125	225	654	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Ngô	UBND xã la Pia	Từ nhà Rơ Mah Dyieh đến rẫy Lê Đức Hà	Chiều dài dự kiến 1400m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		2,100	1,750	350	1,017	

	Tên dự án: Đường BTXM làng Ngô	UBND xã Ia Pia	Từ nhà Nay Fon xuống suối Tờ	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		1,500	1,250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM Thôn Tân Lập	UBND xã Ia Pia	Từ đường nhựa làng Lú vào chia 2 nhánh và từ đường tỉnh lộ 665 và đường lô 2	Chiều dài dự kiến 1600m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		2,399	1,999	400	1,162	
	Mở rộng nâng cấp tuyến đường từ làng Hát đến ngã 3 làng Doách (khoảng 6	UBND xã Ia Pia	Làng Hát	Nâng cấp mở rộng từ 3m lên 5m + hệ thống thoát nước	2026-2030		9,090	7,575	1,515	4,404	
	Tên dự án: Đường BTXM Thôn Tân Lập	UBND xã Ia Pia	Từ đường nhựa lô 2 xuống khu quy hoạch nghĩa trang	Chiều dài dự kiến 900m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		1,350	1,125	225	654	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Lú	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Tập đến nhà ông Lanh	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		1,500	1,250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Tu 2		Từ nhà bà H'Phen đến nhà ông Mạnh	Chiều dài dự kiến 500m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		750	625	125	363	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Lú	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Thảo đến nhà ông Ngọc	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		1,500	1,250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Lú	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Ngoai đến nhà ông Phoit	Chiều dài dự kiến 250m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		375	313	62	182	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Phù Cát	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Châu đến nhà ông Châu, ông Trọng	Chiều dài dự kiến 620m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		375	313	62	182	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Phù Cát	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Vinh đến nhà ông Thành	Chiều dài dự kiến 280m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		375	313	62	182	
	Tên dự án: Đường BTXM Cát Mỹ	UBND xã Ia Pia	Đường giao thông thôn Cát Mỹ (500m) từ nhà Ông 10 đến cánh đồng	Chiều dài dự kiến 450m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		675	563	112	327	
	Mở rộng nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 làng Anech đến cụm 3 (khoảng 4 km	UBND xã Ia Pia	Làng Anech, thôn 4, làng Siu	Nâng cấp mở rộng từ 3m lên 5m + hệ thống thoát nước	2026-2030		4,122	3,435	687	1,997	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Phù Cát	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Lai đến nhà ông Minh	Chiều dài dự kiến 200m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		300	250	50	145	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Phù Cát	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	1,500	1,250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Tu 1	UBND xã Ia Pia	Từ cao su ông Tài đến nhà ông Thành	Chiều dài dự kiến 450m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,			675	563	112	327	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Tu 2	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Viên đến nhà ông Mẫu	Chiều dài dự kiến 500m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,			750	625	125	363	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Bình Nguyên	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Út đến rẫy ông Hùng	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		1,500	1,250	250	727	
	Mở rộng nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 Quang Đức đến cầu khi (khoảng 1,5	UBND xã Ia Pia	Thôn Phù Cát	Nâng cấp mở rộng từ 3m lên 5m + hệ thống thoát nước	2026-2030		3,250	2,708	542	1,575	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Thống nhất	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Đường đến nhà ông Khải	Chiều dài dự kiến 1000m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		1,500	1,250	250	727	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Tân Thủy	UBND xã Ia Pia	Đầu đường đến nhà ông Mần	Chiều dài dự kiến 300m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		450	375	75	218	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Tân Thủy	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Lê đến bà ông Đanh	Chiều dài dự kiến 490m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		735	613	122	356	
	Tên dự án: Đường BTXM Thôn Đồng Tâm	UBND xã Ia Pia	Từ hội trường thôn đến nhà Lý Minh Châu,	Chiều dài dự kiến 245m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		368	307	61	178	
	Tên dự án: Đường BTXM Thôn Đồng Tâm	UBND xã Ia Pia	Từ nhà ông Chính đến nhà ông Sơn	Chiều dài dự kiến 310m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		465	388	77	225	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Doách	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	UBND xã Ia Pia	450	375	75	218	
	Tên dự án: Đường BTXM thôn Cát Mỹ	UBND xã Ia Pia					1,000	833	167	484	
	Tên dự án: Đường BTXM làng Ngô	UBND xã Ia Pia	Từ nhà Rơ Lan Xuyên xuống suối Tờ	Chiều dài dự kiến 700m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		1,050	875	175	509	

	Tên dự án: Đường BTXM làng Ngổ	UBND xã Ia Pia	Từ nhà Rơ Lan Xuyên đến nhà Phạm Khả Long	Chiều dài dự kiến 350m, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026-2030		525	438	87	254	
	Nội dung 04							0	0	0	
	Nội dung 04: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn	UBND xã Ia Pia	Ceas thôn, làng trên địa bàn xã	Đầu tư hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất tại các nhánh xường cá lô 2, lô 3 trên địa bàn các thôn làng, khu quy hoạch khu dân cư trên địa bàn xã	2026-2030		4,000	3,333	667	1,938	
	Nội dung thành phần thứ hai							0	0	0	
	Nội dung 05							0	0	0	
	Trường tiểu học Ngổ Quyền	UBND xã Ia Pia	Làng Tu 1	Xây mới Trường học Ngổ Quyền (01 trệt, 01 lầu) Hệ thống điện, nước, cống hàng rào,sân bãi, PCCC và HMP	2026-2030		8,000	6,667	1,333	3,876	
	Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc	UBND xã Ia Pia	Làng Tu 1	Xây mới Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc (01 trệt, 01 lầu) Hệ thống điện, nước, cống hàng rào,sân bãi, PCCC và HMP	2026-2030		8,000	6,667	1,333	3,876	
65	Xã Ia Pnôn									31,545	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02								0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Cầu làng Bua đi hồ đĩa (Cầu qua suối Ia Kriêng)		Làng Bua, xã Ia Pnôn	Cổng hộp bê tông cốt thiết 3 hộp (4x4)m, hoặc cầu bần, đường dẫn dài 0,5 Km bê tông xi măng rộng 3,5m, dày 18cm	2026		5,500	5,500	0	3,426	
	Tuyến từ làng Triêl qua đường làng Bua		Làng Triêl, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 0,3 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3, 5, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2026		750	750	0	363	
	Cổng thoát nước và mương thoát nước Làng Chan (Trước nhà ông Rơ Chăm Djok)		Làng Chan, xã Ia Pnôn	4 Cổng hộp (3x3) chiều dài mương dẫn 150m rộng 3 m, sâu 3m	2027		3,000	3,000	0	1,453	
	Đường giao thông làng Bua		LàngBua	Chiều dài dự kiến 0,6Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2027		1,500	1,500	0	727	
	Đường cạnh trường nội trú liên cấp		Làng Chan, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 0,6 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2027		1,800	1,800	0	872	
	Đường giao thông làng Bua (từ nhà mũ đội 12 đi khu sản xuất)		Làng Bua, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 2,2 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2027		5,500	5,500	0	2,665	
	Đường giao thông làng Bua (Nhánh 1 từ nhà ông Phạm Văn Tru đi khu sản xuất; Nhánh 2 từ nhà Hải cảnh đến vườn bà Siu H'Tiêm)		Làng Bua, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 2,2Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2028		5,500	5,500	0	2,665	
	Đường giao thông làng Bua (từ C10 đi khu sản xuất đập Ia Sáp)		Làng Bua	Chiều dài dự kiến 1,5 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2028		3,750	3,750	0	1,817	
	Đường giao thông làng Chan		Làng Chan, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 1,8 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2028		4,500	4,500	0	2,180	
	Đường giao thông làng Chan (Hồ C5 và cầu sắt)		Làng Chan, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 1,7 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2029		4,250	4,250	0	2,059	
	Đường vào khu sản xuất hồ C19, Làng Chan		Làng Chan, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 3,8 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2029		9,500	9,500	0	4,602	
	Đường làng Chan vào quy hoạch bãi rác mới đến khu sản xuất		Làng Chan, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 1,4 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2030		3,500	3,500	0	1,696	
	Đường vào khu sản xuất làng Ba		Làng Ba, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 1,7 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2030		3,750	3,750	0	1,817	

	Các đường nhánh khu sản xuất làng Triết		Làng Triết, xã Ia Pnôn	Chiều dài dự kiến 0,9 Km, Mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, đá 2x4 mức 250 dày 18cm,	2030		2,240	2,240	0	1,085
	Nội dung 02							0	0	0
	Đầu tư tuyến kênh mương thủy lợi Ia Sáp (tuyến kênh nhánh giữa cánh đồng), Sửa chữa công lấy nước		Làng Bua, xã Ia Pnôn	Chiều dài tuyến kênh nội đồng 1 Km, sửa chữa công lấy nước	2027		2,500	2,500	0	1,211
	Hợp phần thứ hai							0	0	0
	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể dục thể thao tại làng Bua, làng Ba, làng Chan		Xã Ia Pnôn	Xây dựng sân bóng, sân thể thao, dụng cụ tập thể dục thể thao ngoài trời cho 3 thôn làng	2027-2028		6,000	6,000	0	2,907
66	Xã Ia Púch									29,793
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần số 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường giao thông nội thôn làng Chư Kó Tuyến 1						1,060	1,060	0	516
	Đường giao thông nội đồng làng Goòng Tuyến 10	Goòng	Phòng Kinh tế				2,090	2,090	0	1,017
	Đường giao thông nội thôn làng Brang Tuyến 1						2,120	2,120	0	1,032
	Đường giao thông nội thôn làng Goòng Tuyến 1						410	410	0	200
	Đường giao thông nội thôn làng Goòng Tuyến 3						410	410	0	200
	Đường giao thông nội thôn làng Goòng Tuyến 2						150	150	0	73
	Đường giao thông nội thôn làng Goòng Tuyến 4						150	150	0	73
	Đường giao thông nội thôn làng Goòng Tuyến 5						250	250	0	122
	Đường giao thông nội thôn làng Chư Kó Tuyến 1						2,230	2,230	0	1,085
	Đường giao thông nội thôn làng Chư Kó Tuyến 2						2,737	2,737	0	1,332
	Đường giao thông nội thôn làng Chư Kó Tuyến 3						1,380	1,380	0	672
	Đường giao thông nội thôn làng Bih Tuyến 1						1,700	1,700	0	827
	Đường giao thông nội thôn làng Brang Tuyến 1						4,240	4,240	0	2,063
	Đường giao thông nội đồng làng Goòng Tuyến 1						4,240	4,240	0	2,063
	Đường giao thông nội đồng làng Goòng Tuyến 2						2,120	2,120	0	1,031
	Đường giao thông nội thôn làng Goòng Tuyến 3						2,120	2,120	0	1,032
	Đường giao thông nội thôn làng Goòng Tuyến 4						2,120	2,120	0	1,032
	Đường giao thông nội thôn làng Goòng Tuyến 5						423	423	0	206
	Đường giao thông nội thôn làng Goòng Tuyến 6						650	650	0	316
	Đường giao thông nội thôn làng Goòng Tuyến 7						1,700	1,700	0	827
	Đường giao thông nội đồng làng Goòng Tuyến 8	Goòng	Phòng Kinh tế				1,060	1,060	0	516
	Đường giao thông nội đồng làng Goòng Tuyến 9	Goòng	Phòng Kinh tế				1,060	1,060	0	516
	Nội dung 02							0	0	0
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại 04 làng Goòng, Brang, Bih, Chư Kó						800	800	0	389
	Hợp phần thứ hai							0	0	0
	Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông;							0	0	0
	Đầu tư xây dựng, nâng cấp trường Mầm non Bông sen tại vị trí mới theo quy hoạch (Điểm tiểu học của trường TH-THCS Phú Đồng)						26,000	26,000	0	12,653
67	Xã Ia Rbol									28,503
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0
	Nội dung thành phần 02							0	0	0
	Nội dung 01							0	0	0
	Đường GTNT bốn Chư Băh A và Bôn Hiao (trước NVH Bôn Chư Băh A)	UBND xã Ia Rbol	Bôn Chư Băh A và Bôn Hiao	L= 175m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		298	281	17	146
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Nay Nhuyen đến Siu Sun)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L= 130m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		221	209	12	108
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Rai (Đoạn từ Nhà Văn hóa đến Nhà MaKum)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Rai	L= 170m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		289	273	16	142
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Nay H' Nhim)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=160m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		272	257	15	133
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Rah lan H' Dung)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=60m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		102	96	6	50
	Đường GTNT Bôn Rung Ma Nhiu (Đoạn từ Đường liên xã đến Nay H' Diun)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nhiu	L=150m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		255	241	14	125

	Đường GTNT Bón Rung Ma Rai (Đoạn từ Đường bê tông đến Rcom H' Broãi)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Rai	L= 170m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		289	273	16	142
	Đường GTNT Bón Rung Ma Doan (Đoạn từ Đường liên xã đến Nay H'ngu)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Doan	L= 300m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		510	482	28	250
	Đường GTNT Bón Hoanh (Đoạn từ Nay Khuen đến Nay Nơ)	UBND xã Ia Rbol	Bón Hoanh	L=90m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		153	145	8	75
	Đường GTNT Bón Rung Ma Rai (Đoạn từ nhà ông Rcom Yên đến nhà ông Ksor Trái)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Rai	L= 204m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2026		347	327	20	170
	Đường liên xã đến nhà mà Bón Krãi	UBND xã Ia Rbol	Bón Krãi	L=83m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước.	2026		141	133	8	69
	Đường BTXM của nhà mà Bón Sar đến giáp sân bay (Phi trường cũ).	UBND xã Ia Rbol	Bón Sar	L=220m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước.	2026		374	353	21	183
	Đường GTNT Bón Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Nay H'Moan)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=168m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2028		289	273	16	142
	Đường GTNT Bón Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Ksor H' Huyền)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=145m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2027		248	234	14	122
	Đường GTNT Bón Hoanh (Đoạn từ Nay trí đến Nay trí)	UBND xã Ia Rbol	Bón Hoanh	L=160m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2027		272	257	15	133
	Đường từ nhà ông Nay Thủy đến Trại heo Phú lộc phát.	UBND xã Ia Rbol	Bón Bir	L= 2782,4m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2027		5,558	5,249	309	2,723
	Đường GTNT Bón Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Rcom Há)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=272m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2028		462	437	25	227
	Đường GTNT Bón Rung Ma Nin (Đoạn từ Đường liên xã đến Nay Bút)	UBND xã Ia Rbol	Rung Ma Nin	L=230m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2028		391	369	22	192
	Đường GTNT bôn Chư Báh B (từ Nay H' Pring đến Nay H'Lonh)	UBND xã Ia Rbol	Chư Báh B	L= 170m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mác 250, rộng 3m, dày 18cm, nền đường rộng Bn= 4m, lề đường Bl= 0,5x2=1m, hệ thống cống thoát nước	2028		289	273	16	142

	Trung tâm Văn hóa xã Ia Rbol	UBND xã Ia Rbol	Xã Ia Rbol	Diện tích xây dựng khoảng 500m2; Sân thể thao ngoài trời & đường nội bộ; Cổng, tường rào, nhà bảo vệ, bồn hoa; Hệ thống cấp thoát nước, điện tổng thể; thiết bị chuyên dụng, hội trường & âm thanh, ánh sáng. Dụng cụ thể thao ngoài trời và trang thiết bị khác.....	2027-2029	10,000	9,444	556	4,575	
	Nội dung 06						0	0	0	
	Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và đường giao thông nội bộ thuộc dự án Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Ia Rbol	UBND xã Ia Rbol	Xã Ia Rbol	- Diện tích thu hồi khoảng 04 ha - Mặt đường BTXM rộng 9m, L=160.20m - Mặt đường BTXM rộng 7m, L=250.0m - Mặt đường BTXM rộng 5m, L=800.40m	2027-2030	9,143	8,635	508	4,714	
68	Xã Ia Rsaí								35,344	
	Nội dung thành phần 02						0	0	0	
	Nội dung 01						0	0	0	
	Đường giao thông buôn EKia, xã Ia Rsaí (Đoạn từ Cầu Gi Kia đến Tạt hóa Nhung)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Ekia	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2026	2,500	2,083	417	1,213	
	Đường GTNT buôn Chư Jut, xã Ia Rsaí (Đoạn từ QL 25 đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Chư Jut	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027	1,375	1,146	229	628	
	Đường giao thông buôn Puh Chik, xã Ia Rsaí (Đoạn từ nhà ông Rơ Ô Khốt đến nhà ông Nay Báo)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Puh Chik	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027	1,760	1,467	293	854	
	Đường GTNT buôn Đồng Thuở, xã Ia Rsaí (Đoạn từ Nhà thờ đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Đồng Thuở	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027	1,120	933	187	543	
	Đường GTNT buôn Ka Tô, xã Ia Rsaí (Đoạn từ QL 25 đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Ka Tô	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027	1,600	1,333	267	776	
	Đường giao thông buôn Du, xã Ia Rsaí (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Anh đến nhà ông Nay Kana)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Du	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027	2,250	1,875	375	1,091	
	Đường GTNT buôn Chư Jut, xã Ia Rsaí (Đoạn từ nhà ông Vô Văn Phụng đi nhà ông Hoàng Văn Từ)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Chư Jut	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027	1,040	867	173	504	
	Đường giao thông buôn Chư Tê, xã Ia Rsaí (Đoạn từ đường Liên thôn đi trung tâm buôn Chư Tê)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Chư Tê	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027	2,280	1,900	380	1,106	
	Đường giao thông buôn Chư Tê, xã Ia Rsaí (Đoạn trung tâm buôn Chư Tê đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Chư Tê	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2027	2,400	2,000	400	1,164	
	Đường nội thôn buôn Đoàn Kết, xã Ia Rsaí (Đoạn từ khu dân cư đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Đoàn kết	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028	2,400	2,000	400	1,164	
	Đường GTNT buôn Chư Jut, xã Ia Rsaí (Đoạn từ QL 25 đi khu dân cư buôn Duk (cũ))	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Chư Jut	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028	1,080	900	180	524	
	Đường GTNT buôn Tơ Nia, xã Ia Rsaí (Đoạn từ QL 25 đi Sông Ba)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Tơ Nia	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028	1,920	1,600	320	931	
	Đường GTNT buôn Đồng Thuở, xã Ia Rsaí (Đoạn từ QL 25 đi khu dân cư)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Đồng Thuở	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028	800	667	133	388	
	Đường giao thông buôn Pan, xã Ia Rsaí	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Pan	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028	1,500	1,250	250	728	
	Đường giao thông buôn Chư Jú, xã Ia Rsaí	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Chư Jú	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2028	800	667	133	388	
	Đường GTNT buôn Chư Jut, xã Ia Rsaí (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tèo đi nghĩa trang buôn Chư Jut)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Chư Jut	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2029	1,740	1,450	290	844	
	Đường giao thông buôn ENan, xã Ia Rsaí	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Enan	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2029	1,250	1,042	208	606	
	Đường giao thông buôn Pan, xã Ia Rsaí (Các tuyến đường trong khu dân cư buôn)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Pan	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2029	1,600	1,333	267	776	
	Đường giao thông buôn Puh Chik, xã Ia Rsaí (Các tuyến đường trong khu dân cư buôn)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Puh Chik	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2030	1,419	1,182	237	688	
	Đường GTNT thôn Sông Ba, xã Ia Rsaí (Đoạn từ QL 25 đi khu sản xuất)	UBND xã Ia Rsaí	Thôn Sông Ba	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2030	2,300	1,917	383	1,116	
	Đường GTNT buôn Ma Rok, xã Ia Rsaí	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Tập đoàn 4+5	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2030	1,272	1,060	212	617	
	Đường GTNT buôn Tơ Nia, xã Ia Rsaí (Đoạn từ QL 25 đi khu dân cư)	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Tơ Nia	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2030	1,000	833	167	485	
	Đường giao thông thôn Quỳnh Phú, xã Ia Rsaí	UBND xã Ia Rsaí	Thôn Quỳnh Phú	Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2030	2,400	2,000	400	1,164	
	Nước sạch					10,248	8,540	1,708	0	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn E Nan	UBND xã Ia Rsaí	Buôn E Nan	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2026	1,148	957	191	557	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Pan	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Pan	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2027	1,300	1,083	217	631	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Đoàn kết	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Đoàn kết	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2028	1,300	1,083	217	631	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Puh Chik	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Puh Chik	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2028	1,300	1,083	217	631	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Chư Tê	UBND xã Ia Rsaí	Buôn Chư Tê	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2029	1,300	1,083	217	631	

	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Chư Jú	UBND xã Ia Rsaï	Buôn Chư Jú	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2030		1,300	1,083	217	631	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Buôn Ekia	UBND xã Ia Rsaï	Buôn Ekia	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2030		1,300	1,083	217	631	
	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn Quỳnh Phụ	UBND xã Ia Rsaï	Thôn Quỳnh Phụ	Hệ thống cấp nước tập trung và các hạng mục phụ	2030		1,300	1,083	217	631	
	Nội dung 04						4,600	3,833	767	0	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất thôn Sóng Ba	UBND xã Ia Rsaï	thôn Sóng Ba	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2026		960	800	160	466	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Chư Jut	UBND xã Ia Rsaï	buôn Chư Jut	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2026		320	267	53	155	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Đoàn Kết	UBND xã Ia Rsaï	buôn Đoàn Kết	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2026		120	100	20	58	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Chư Tê	UBND xã Ia Rsaï	buôn Chư Tê	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2027		320	267	53	155	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Ekia	UBND xã Ia Rsaï	buôn Ekia	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2027		320	267	53	155	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất thôn Quỳnh Phụ	UBND xã Ia Rsaï	thôn Quỳnh Phụ	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2027		480	400	80	233	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Puh Chik	UBND xã Ia Rsaï	buôn Puh Chik	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2028		800	667	133	388	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn Du	UBND xã Ia Rsaï	buôn Du	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2028		800	667	133	388	
	Đầu tư hệ thống điện dân sinh và sản xuất buôn chư Bang	UBND xã Ia Rsaï	buôn chư Bang	Đầu tư đường dây hạ áp 0,4kv	2029		480	400	80	233	
	Hợp phần thứ 2						20,300	16,917	3,383	0	
	Nội dung thành phần 01						20,300	16,917	3,383	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang - điểm trường Enan	UBND xã Ia Rsaï	Xã Ia Rsaï	Nhà học, hệ thống PCCC trang thiết bị, hệ thống lọc nước và các hạng mục phụ	2026-2028		3,000	2,500	500	1,450	
	Trường Mầm non Ban Mai - điểm chính	UBND xã Ia Rsaï	Xã Ia Rsaï	Nhà học, trang thiết bị và các hạng mục phụ	2026		3,200	2,667	533	1,552	
	Trường Tiểu học Trung Vương - điểm trường buôn Enan	UBND xã Ia Rsaï	Xã Ia Rsaï	Nhà học, trang thiết bị và các hạng mục phụ	2027-2028		6,000	5,000	1,000	2,910	
	Trường Mầm non Hướng Dương - Điểm chính	UBND xã Ia Rsaï	Xã Ia Rsaï	Nhà học, hệ thống PCCC, trang thiết bị, hệ thống lọc nước và các hạng mục phụ	2026-2029		5,000	4,167	833	2,425	
	Trường THCS Nguyễn Trãi	UBND xã Ia Rsaï	Xã Ia Rsaï	Nhà học, hệ thống PCCC, và các hạng mục phụ	2026-2029		3,100	2,583	517	1,504	
69	Xã Ia Sao									28,503	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Đường trục sản xuất xã Ia Sao (cánh đồng Bôn Hoang 1)	UBND xã Ia Sao	Bôn Hoang 1	L= 1400m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 4m, dày 18cm.	2026		3,000	2,833	167	1,455	
	Đường giao thông nông thôn giữa Bôn Hoang 1 và 2 (Đoạn từ QL 25 đến nhà ông Nay Bép)	UBND xã Ia Sao	Bôn Hoang 1, Bôn Hoang 2	L= 500m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm.	2026		700	661	39	340	
	Đường giao thông nông thôn Bôn Hoang 2 (đoạn từ ngã tư đến cuối tuyến)	UBND xã Ia Sao	Bôn Hoang 2	L= 337m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm.	2026		472	446	26	229	
	Đường giao thông nội đồng thôn Quyết thắng, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Thôn Quyết Thắng	L= 2500m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 4m, dày 18cm.	2027		5,300	5,006	294	2,567	
	Đường giao thông nội đồng Bôn Phu Ama Nher 1, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn Phu Ama Nher 1	L= 500m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm.	2027		2,000	1,889	111	969	
	Đường giao thông nông thôn Bôn H' Liép (từ trường Lê Lợi đến đất bà Rah Lan H' Brú)	UBND xã Ia Sao	Bôn H' Liép	L= 95m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3m, dày 18cm.	2028		133	126	7	64	
	Đường giao thông nội đồng Bôn Phu Ama Nher 2, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn Phu Ama Nher 2	L= 700m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2029		1,190	1,124	66	577	
	Đường giao thông nội đồng thôn Quyết Thắng - Bôn Hoang 1 (từ Kênh mương N25 đến ruộng ông Nguyễn Xuân Thành)	UBND xã Ia Sao	Thôn Quyết Thắng, Bôn Hoang 1	L= 390m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, rộng 3,5m, dày 18cm.	2029		663	626	37	321	
	Đường giao thông nội đồng thôn Đức Lập (từ đường bê tông hiện hữu đến cầu Con Theo)	UBND xã Ia Sao	Thôn Đức Lập	L= 500m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, đá 2x4, rộng 3,5m, dày 18 cm.	2029		850	803	47	412	
	Đường giao thông nội đồng Bôn Hoang 1 (từ Quốc lộ 25 đến ruộng ông Ksor Nghe)	UBND xã Ia Sao	Bôn Hoang 1	L= 940m; Mặt đường BTXM đá 2x4, mức 250, dày 18, rộng 3,5m.	2029		1,598	1,509	89	774	
	Đường giao thông nông thôn Bôn Khăn	UBND xã Ia Sao	Bôn Khăn	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2030		2,000	1,889	111	969	
	Đường giao thông nông thôn Bôn Jư Ama Nai	UBND xã Ia Sao	Bôn Jư Ama Nai	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2030		2,106	1,989	117	1,020	
	Nội dung 02							0	0	0	
	Kiến cổ hóa kênh mương N29-7 và N29-7a, Bôn Hoang 1	UBND xã Ia Sao	Bôn Hoang 1	L= 700m; Kênh BTCT đá 1x2, mức 200, kích thước (0,4x0,6)m	2026		700	661	39	340	
	Kiến cổ hóa kênh mương N29-8b, N29-8c và N29-8d	UBND xã Ia Sao	Xã Ia Sao	L= 520m; Kênh BTCT đá 1x2, mức 200, kích thước (0,4x0,6)m	2026		520	491	29	252	
	Kiến cổ hóa kênh mương cánh đồng 3/2	UBND xã Ia Sao	Thôn Quyết Thắng	L= 115m; Kênh BTCT đá 1x2, mức 200, kích thước (0,5x0,7)m	2026		131	123	8	63	
	Kênh tiêu, tưới Rọc Chole	UBND xã Ia Sao	Xã Ia Sao	L= 1.820m; Kênh BTCT đá 1x2, mức 200, kích thước (1,0x01,0)m	2029		3,640	3,438	202	1,763	

	Nội dung 05						0	0	0	
	Trường THCS Lê Lợi, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn H' Liép	Phòng Mỹ thuật 74m2; Phòng truyền thống 48m2; hàng rào 370m; sân bê tông và mương thoát nước sân trường; Hệ thống PCCC	2027	4,800	4,533	267	2,325	
	Trường Mẫu giáo Sơn ca , xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn Phu Ama Nher 1	Nhà vệ sinh cho 03 phòng học 52m2; sửa chữa 03 phòng học và 04 phòng hiệu bộ; Phòng ngủ cho trẻ 200m2; Hệ thống PCCC	2027	5,227	4,937	290	2,532	
	Trường TH-THCS Nguyễn Viết Xuân, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn Phu Ama Nher 1 và Bôn Phu Ama Nher 2	Phòng mỹ thuật 74m2 (bậc THCS); Phòng đoàn đội 18m2 (bậc TH+THCS); sân bê tông + mái che (bậc TH); Nhà để xe học sinh; Sân bê tông + Hệ thống thoát nước sân trường; sửa chữa nhà hiệu bộ; sửa chữa 08 phòng học (bậc TH); Nhà vệ sinh giáo viên (bậc TH); sửa chữa nhà vệ sinh học sinh (bậc TH); Hệ thống PCCC	2027	4,700	4,439	261	2,277	
	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng, xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Bôn H' Liép	Nhà kho 18m2; sân chơi, mái hiên; sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh; cổng, hàng rào dài khoảng 115m; Hệ thống PCCC	2027	3,664	3,461	203	1,776	
	Nội dung 06								0	
	Xây dựng mới chợ xã Ia Sao	UBND xã Ia Sao	Xã Ia Sao	Xây dựng Nhà lồng và các hạng mục phụ trợ: Nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước thải, cấp nước,....	2028	5,000	4,722	278	2,423	
	Hợp phần thứ hai								0	
	Nội dung thành phần 01								0	
	Nội dung 04								0	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Ia Sao, tỉnh Gia Lai	UBND xã Ia Sao	Bôn H' Liép	Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa xã	2028	10,000	9,444	556	4,845	
	Nội dung 06						0	0	0	
	Hỗ trợ nhà ở cho 10 hộ	UBND xã Ia Sao	Xã Ia Sao		2026-2030	440	416	24	210	
70	Xã Ia Tờ								28,503	
	Hợp phần thứ nhất						0	0	0	
	Giao thông						0	0	0	
	Danh mục dự án						0	0	0	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Blu đoạn từ nhà ông Siu Grit đến nhà ông Lê Văn Nguyễn	UBND xã Ia Tờ	Làng Blu, xã Ia Tờ	L= 700m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2026	910	758	152	455	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Blu đoạn từ nhà ông Siu Hoach đến nhà bà Nguyễn Thị Hải	UBND xã Ia Tờ	Làng Blu, xã Ia Tờ	L= 600m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2026	780	650	130	390	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Mút Thong đoạn từ ĐX794 đến đường bê tông	UBND xã Ia Tờ	Làng Mút Thong, xã Ia Tờ	L= 800m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2026	1,040	867	173	520	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn 1 đoạn từ nhà mở đến suối	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L=1500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2026	2,012	1,677	335	923	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Anh đoạn từ nhà ông Tô Văn Bàn đến nhà ông Phùng Hồng	UBND xã Ia Tờ	làng Anh, xã Ia Tờ	L= 2000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	2,600	2,167	433	1,737	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn 1 đoạn từ nhà ông Nguyễn Tuất đến rẫy ông Nguyễn Hữu Hợp	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L= 290m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	377	314	63	179	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn 1 đoạn nhà ông Chế Vui đến nhà ông Nguyễn Đoàn	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L= 210m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	273	228	45	130	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn 1 đoạn từ nhà ông Su đến nhà ông Nguyễn Nước	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027	130	108	22	62	

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn 1 đoạn từ nhà rẫy ông Nguyễn Hợp đến tiếp giáp làng Blu	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L= 200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		260	217	43	124	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bang Ngol đoạn từ nhà ông Kpuih Brú đến nhà ông Rolan Anhір	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		260	217	43	124	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bang Ngol đoạn từ nhà ông Romah Quye đến nhà mở	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		260	217	43	124	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bang Ngol đoạn từ nhà ông Rolan Anhір đến nhà mở	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bang Ngol đoạn từ nhà bà Kpuih Cher đến nhà mở	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		260	217	43	124	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Kpuih Dim đến nhà Rơ Chăm Thút	UBND xã Ia Tờ	làng Nêh Xo	L= 110m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		143	119	24	68	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Siu Blol đến nhà Siu Khai	UBND xã Ia Tờ	làng Nêh Xo	L= 110m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		143	119	24	68	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Kpuih Lin đến nhà Rơ Mah Bronh	UBND xã Ia Tờ	làng Nêh Xo	L= 110m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		143	119	24	68	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Siu Blao đến nhà Siu Bơ	UBND xã Ia Tờ	làng Nêh Xo	L= 80m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		104	87	17	49	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Kpuih Công đến nhà Kpuih Hno	UBND xã Ia Tờ	làng Nêh Xo	L=110m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		143	119	24	68	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn Đoàn Kết đoạn Từ đường bê tông nội thôn đến tiếp giáp đường bê tông khu quy hoạch	UBND xã Ia Tờ	thôn Đoàn Kết	L= 250m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		325	271	54	154	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Hle Ngol đoạn từ nhà ông Hlăng đến nhà ông Hlinh	UBND xã Ia Tờ	làng Hle Ngol	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Hle Ngol đoạn từ nhà Hà Văn Trường đến nhà Kpuit Yeth	UBND xã Ia Tờ	làng Hle Ngol	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Búch đến nhà ông Hđót	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 600m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2026		780	650	130	390	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Hđol đến nhà ông Thậ	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L=1100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		143	119	24	68	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Ven đến nhà ông Din	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Glúc đến nhà ông Alinh	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Chic đến nhà ông Búch	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 80m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		104	87	17	49	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Yeu đến nhà ông Huót	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 90m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		117	98	19	56	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Keo đến nhà ông Bin	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L= 60m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		78	65	13	37	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Nét đoạn từ nhà ông Theng đến nhà ông Prin	UBND xã Ia Tờ	làng Nét, xã Ia Tờ	L=200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		260	217	43	124	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Tor Bang đoạn từ nhà RoLan Juát đến nhà RoLan Glâm	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 350m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		455	379	76	216	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Tor Bang đoạn từ nhà ông Rochâm Hlung đến giáp đường bê tông nội thôn	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 170m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		221	184	37	105	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Tor Bang đoạn từ nhà Cron đến nhà mỗ	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 300m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		390	325	65	185	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Tor Bang đoạn từ nhà Romah Bang đến nhà Siu Bép	UBND xã Ia Tờ	làng Tor Bang	L= 500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bak Kuao đoạn từ nhà ông Bé đến nhà ông Ché Văn Công	UBND xã Ia Tờ	làng Bak Kuao	L= 400m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		520	433	87	247	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bak Kuao đoạn từ nhà Q114 đến nhà ông Hung	UBND xã Ia Tờ	làng Bak Kuao	L= 400m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		520	433	87	247	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bak Kuao đoạn từ nhà ông Thi đến nhà ông Nher	UBND xã Ia Tờ	làng Bak Kuao	L= 300m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		390	325	65	185	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bak Kuao đoạn từ nhà ông Mlinh đến nhà ông Kpáh Boch	UBND xã Ia Tờ	làng Bak Kuao	L= 160m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		208	173	35	99	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Bak Kuao đoạn từ nhà ông Thi đến nhà ông Kuôch	UBND xã Ia Tờ	làng Bak Kuao	L=100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Phun Thanh đoạn từ nhà Rah Lan mih đến nhà Kpa Bah	UBND xã Ia Tờ	làng Phun Thanh	L= 250m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		325	271	54	154	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Phun Thanh đoạn từ nhà Kpáh Arim đến nhà Káh Uôn	UBND xã Ia Tờ	làng Phun Thanh	L= 350m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		455	379	76	216	

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Klăh Băng đoạn từ nhà Rơ Chăm Khih đến nhà Kpa Hạ	UBND xã Ia Tờ	làng Klăh Băng	L= 800m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		1,040	867	173	494	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn Phú Vinh đoạn từ QL14 đến đập Ia Ring	UBND xã Ia Tờ	thôn Phú Vinh	L= 700m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		910	758	152	432	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn thôn Phú Vinh đoạn từ Cầu Suối Đá đến cột điện 500kv	UBND xã Ia Tờ	thôn Phú Vinh	L= 1300m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		1,690	1,408	282	803	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Siu Blin đến nhà Kpuih Iup	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 140m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		182	152	30	86	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Siu Minh đến nhà ông Kpuih Đinh	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L=120m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		156	130	26	74	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpăh Bum đến nhà Rơ lan Ting	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 120m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		156	130	26	74	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Bình đến nhà Kpuih Ngu	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 120m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		156	130	26	74	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpuih pidan đến nhà Kpuih Chóech	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		260	217	43	124	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Anh đến nhà ông Siu Nguyễn	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Rơ chăm Byok đến nhà bà Kpuih Húp	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Lê Mạnh Hùng đến nhà ông Siu Blông	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpuih Hleh đến nhà Kpuih Bép	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpuih Quách đến nhà Kpuih Klul	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpuih Quốc đến nhà ông Kpă Bê	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpuih Blep đến nhà ông Siu Toang	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L=100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà bà Siu Chích đến nà Rơ Chăm lol	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 60m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		78	65	13	37	

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Rơ Lan Hlút đến nhà ông Trương Hoàng Phúc	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 60m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		78	65	13	37
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Ksor Buôn đến nhà Siu Die	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 900m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		1,170	975	195	556
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Kpuih Đinh đến nhà Kpuih Thóc	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 100m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		130	108	22	62
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội thôn làng Ó Kly đoạn từ nhà ông Puih Blur đến nhà Lê Trọng Quang	UBND xã Ia Tờ	làng Ó Kly	L= 120m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		156	130	26	74
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn 1 đoạn từ nhà ông Nguyễn Cửu đến suối	UBND xã Ia Tờ	Thôn 1, xã Ia Tờ	L= 1500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		1,950	1,625	325	926
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Mút Thông đoạn từ ĐX794 đến rẫy ông Tỷ	UBND xã Ia Tờ	Làng Mút Thông, xã Ia Tờ	L= 650m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2027		845	704	141	401
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Mút Thông đoạn từ ĐX794 đến rẫy ông Bốn	UBND xã Ia Tờ	Làng Mút Thông, xã Ia Tờ	L= 830m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		1,079	899	180	513
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Mút Thông đoạn từ ĐX794 đến rẫy ông Xuân	UBND xã Ia Tờ	Làng Mút Thông, xã Ia Tờ	L= 550m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		715	596	119	340
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Mút Thông đoạn từ đường bê tông đến rẫy ông Siu Ngươn	UBND xã Ia Tờ	Làng Mút Thông, xã Ia Tờ	L= 550m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		715	596	119	340
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn 4 đoạn từ nhà ông Hiếu đến rẫy ông Linh	UBND xã Ia Tờ	thôn 4	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		1,300	1,083	217	618
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn 4 đoạn từ Hội trường thôn đến rẫy ông Vô Viết Dũng	UBND xã Ia Tờ	thôn 5	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		1,300	1,083	217	618
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Nhon Hà đoạn từ TL665 đến rẫy ông Nguyễn Phúc	UBND xã Ia Tờ	thôn Nhon Hà	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		1,300	1,083	217	618
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Bang Ngol đoạn từ nhà bà Lan đến khu sản xuất	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 3000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		3,900	3,250	650	1,853
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Bang Ngol đoạn từ nhà ông Lăng đến khu sản xuất	UBND xã Ia Tờ	làng Bang Ngol, xã Ia Tờ	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		1,300	1,083	217	618
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Blu đoạn từ nhà ông Kpuih Thom đến rẫy ông Nguyễn Tấn Hiệp	UBND xã Ia Tờ	Làng Blu, xã Ia Tờ	L= 400m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		520	433	87	247
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Blu đoạn từ nhà ông Rochám Thương đến suối	UBND xã Ia Tờ	Làng Blu, xã Ia Tờ	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dày 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		1,300	1,083	217	618

	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Nêh Xo đoạn từ nhà ông Kpuih Dim đến suối	UBND xã Ia Tôr	làng Nêh Xo	L= 300m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		390	325	65	185	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Đoàn Kết đoạn từ TL665 đến rẫy ông Hân	UBND xã Ia Tôr	thôn Đoàn Kết	L= 560m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		728	607	121	346	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Đoàn Kết đoạn từ nông trường Cao su Suối Mơ đến rẫy ông Hường	UBND xã Ia Tôr	thôn Đoàn Kết	L= 330m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		429	358	71	204	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Nét đoạn từ nhà mồ đến khu sản xuất	UBND xã Ia Tôr	làng Nét, xã Ia Tôr	L= 2000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2028		2,600	2,167	433	1,235	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Tor Bang đoạn từ DX793 đến rẫy ông Nguyễn Văn Hiến	UBND xã Ia Tôr	làng Tor Bang	L= 2000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		2,600	2,167	433	1,235	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Tor Bang đoạn từ nhà Bia đến khu sản xuất	UBND xã Ia Tôr	làng Tor Bang	L= 5000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Tor Bang đoạn từ DX793 đến rẫy ông Nguyễn Quốc Bảo	UBND xã Ia Tôr	làng Tor Bang	L= 2000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		2,600	2,167	433	1,235	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Tor Bang đoạn từ nhà Glai đến thác Bloh	UBND xã Ia Tôr	làng Tor Bang	L= 2000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		2,600	2,167	433	1,235	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Cát Tân đoạn từ ông Lương Hùng Vương đến rẫy ông RoLan Phẩm	UBND xã Ia Tôr	thôn Cát Tân	L= 500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Cát Tân đoạn từ ông Nguyễn Bảy đến rẫy ông Đặng Trung Long	UBND xã Ia Tôr	thôn Cát Tân	L= 500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Cát Tân đoạn từ ông Nguyễn Cá đến rẫy ông Rolan Thoát	UBND xã Ia Tôr	thôn Cát Tân	L= 1000m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		1,300	1,083	217	618	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Cát Tân đoạn từ trụ điện gió số 10 đến rẫy ông Nguyễn Văn Hùng	UBND xã Ia Tôr	thôn Cát Tân	L= 500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Phun Thanh đoạn từ rẫy Gloen đến rẫy nhà Tuyết Long	UBND xã Ia Tôr	làng Phun Thanh	L= 1200m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		1,441	1,201	240	684	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng làng Phun Thanh đoạn từ đại lý Dương Thái Bình đến nhà ông Nam	UBND xã Ia Tôr	làng Phun Thanh	L= 500m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		650	542	108	309	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Phú Vinh đoạn từ nhà anh Cường đến đường dây 500Kv	UBND xã Ia Tôr	thôn Phú Vinh	L= 400m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		520	433	87	237	
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Phú Vinh đoạn từ QL 14 đến rẫy ông Thủy	UBND xã Ia Tôr	thôn Phú Vinh	L= 400m; Bn=5m; Bm=3m; Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250 dây 18cm; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	2029		520	433	87	247	
71	Xã Ia Tul									31,923	
	Hợp phần thứ nhất						0	0		0	
	Nội dung thành phần 02						0	0		0	
	Nội dung 01						0	0		0	

	Đường BTXM tuyến nội đồng vào khu sản xuất trạm bơm 2, xã Ia Tul (Điểm đầu từ đường trục chính xã Ia Tul vào khu sản xuất Ia Rmie)	BQL xã Ia Tul	Bôn Biah A	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,5km	Năm 2026		1,150	1,086	64	500	
	Đường giao thông Bôn Tổng Ô cũ (Đoạn từ trục chính Bôn Tổng Ô ra cánh đồng)	BQL xã Ia Tul	Bôn Júr	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,5km	Năm 2027		1,200	1,133	67	1,120	
	Đường giao thông Bôn Ia Rniui đi Bôn Biah A	BQL xã Ia Tul	Đoạn từ ngã tư Bôn Ia Rniui đi Bôn Biah A	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,0km	Năm 2027		2,500	2,361	139	2,420	
	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Ama Đá (Đoạn từ rẫy Ksor Put đến rẫy Ksor Kiếm)	BQL xã Ia Tul	Thôn Ama Đá (Đoạn từ rẫy Ksor Put đến rẫy Ksor Kiếm)	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 2,25km	Năm 2027		6,750	6,375	375	6,650	
	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Oi H'Briu	BQL xã Ia Tul	Thôn Oi H'Briu (Đoạn từ rẫy Kpă Nhui đi vào khu xứ đồng Tơ Nul)	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,0km	Năm 2028		2,500	2,361	139	2,000	
	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Ama Đá	BQL xã Ia Tul	Thôn Ama Đá (Đoạn từ khu nghĩa địa thôn Ama Đá đến khu nghĩa địa Ama H'Lak)	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,75km	Năm 2029		1,800	1,700	100	1,700	
	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Ama Lim	BQL xã Ia Tul	Đoạn từ rẫy Ama Trang đến rẫy Ami H'Nha	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,45km	Năm 2026		1,180	1,114	66	1,100	
	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Oi H'Briu	BQL xã Ia Tul	Đoạn từ rẫy Nay Lia đi vào khu xứ đồng Rbua	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,45km	Năm 2029		1,320	1,247	73	1,100	
	Đường BTXM mở rộng khu dân cư	BQL xã Ia Tul	Đoạn từ cây xăng (bó) Bôn Biah B đi qua nhà thờ	Quy mô: Đường GTNT cấp A (TCVN 10380-2014); Bn=6,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 0,65km	Năm 2030		3,834	3,621	213	533	
Nội dung 04										0	
	Đầu tư mới hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường liên xã Chư Mố đi Ia Brosai	BQL xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Đầu tư mới đường dây điện 0,4kV khoảng 4 km, trồng mới khoảng 110 vị trí trụ BTLT loại 10,5m, lắp mới khoảng 110 bộ đèn chiếu sáng loại 100W và các linh kiện kèm theo, kết hợp trang trí cờ Đảng và cờ Tổ Quốc	Năm 2027		2,300	2,172	128	2,000	

	Đầu tư mới hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường tránh lũ đoạn từ Bôn Ia Rniui đi Bôn Biah A, xã Ia Tul	BQL xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Đầu tư mới đường dây điện 0,4kV khoảng 2 km, trồng mới khoảng 20 vị trí trụ BTLT loại 8,5m (do hiện nay trên tuyến đã có 50 % trụ điện của ngành điện đã đầu tư), lắp mới khoảng 50 bộ đèn chiếu sáng loại 100W kèm theo goong điện, 01 tủ điều khiển tự động sử dụng kỹ thuật số và một số linh kiện phụ kèm theo	Năm 2028	1,100	1,039	61	800
	Đầu tư mới hệ thống điện sinh hoạt đường liên thôn Bôn Broai đi Bôn Tul	BQL xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Đầu tư mới khoảng 1 km đường dây trung áp, 01 trạm biến áp công suất 250kVA, khoảng 2 km đường dây điện hạ áp và các linh kiện kèm theo	Năm 2029	2,800	2,644	156	2,500
	Nội dung 06								0
	Chợ xã Ia Tul	BQL xã Ia Tul	Xã Ia Tul	Quy mô dự kiến: Khu nhà lồng chính, khu bán hàng ngoài trời, hệ thống thoát nước, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ	Năm 2028	2,838	2,681	157	2,500
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung thành phần 01								0
	Nội dung 04								0
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Bôn Ia Rniui					200	189	11	200
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Plơi Toan					200	189	11	200
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Plơi Apa Ama H' Lăk					200	189	11	200
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Plơi Apa Oi H' Trồng					200	189	11	200
	Duy tu, sửa chữa nhà văn hóa thôn Plơi Apa Oi H' Briu					200	189	11	200
	Nội dung 06								0
	Hỗ trợ nhà ở	BQL xã Ia Tul			Năm 2026	1,200	1,133	67	1,200
	Hỗ trợ nhà ở	BQL xã Ia Tul			Năm 2027	1,800	1,700	100	1,800
	Hỗ trợ nhà ở	BQL xã Ia Tul			Năm 2028	1,800	1,700	100	1,800
	Hỗ trợ nhà ở	BQL xã Ia Tul			Năm 2029	600	567	33	600
	Hỗ trợ nhà ở	BQL xã Ia Tul			Năm 2030	600	567	33	600
72	Xã Kbang								31,353
	Hợp phần thứ nhất						0	0	0
	Nội dung thành phần 02						0	0	0
	Nội dung 01						0	0	0
	Đường trục thôn						0	0	0
	Đường từ Nhà rông làng Kbông đến ngã 3 đường liên xã đất bà Linh	UBND xã Kbang	làng Kbông - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 6m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	1,995	1,441	554	973
	Đường đường nội thôn (ngõ, xóm)								0
	Đường nội làng Bôn Đoạn từ nối đường BTXM đến cuối làng	UBND xã Kbang	làng Bôn - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3m, M250	năm 2027 - 2030	300	217	83	145
	Đường hẻm thôn 2 đoạn từ đất ông Giáp đến đất bà Hạ	UBND xã Kbang	Thôn 2 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3m, M250	năm 2027 - 2030	150	108	42	73
	Đường nội làng Lọk Đoạn từ đất ông Chren đến BTXM hiện hữu	UBND xã Kbang	làng Lọk - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3m, M250	năm 2027 - 2030	675	488	187	327
	Đường nội Thôn 15 đoạn từ đất Cường Duyên đến đất ông Vuông	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3m, M250	năm 2027 - 2030	450	325	125	218
	Đường nội làng Chơch đoạn nhà Đình Trớ đến hết đường	UBND xã Kbang	làng Chơch - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3m, M250	năm 2027 - 2030	525	379	146	251
	Đường giao thông nội thôn (đi khu sản xuất)						0	0	0
	Đường nội làng Chơch đoạn đường liên xã đi KSX sau làng	UBND xã Kbang	làng Chơch - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2026	800	578	222	387
	Đường nội làng Tăng đoạn từ đất Đình Thi đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Tăng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2026	1,000	722	278	484
	Đường nội làng Lơ Vi đoạn từ Đất ông Đình A Long đi đến đất ông Thông	UBND xã Kbang	làng Lơ Vi - xã Kbang		năm 2026	1,575	1,137	438	767
	Đường đi khu sản xuất làng Dak Kmunng đoạn hết khu dân cư đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Dak Kmunng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2026	1,000	722	278	484
	Đường đi khu sản xuất làng Cam Đoạn hết khu dân cư đến giáp hồ thủy điện	UBND xã Kbang	làng Cam - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2026	500	361	139	242
	Đường nội làng Chơch đầu cầu Hùng trắng đến BTXM hiện hữu (khu cánh đồng Dak Plen); Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	UBND xã Kbang	làng Chơch - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2026	1,200	867	333	581
	Đường nội làng Lơ Vi đoạn từ Đất ông Đình Och đi đến đất bà Phyénh	UBND xã Kbang	làng Lơ Vi- xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	400	289	111	194
	Đường nội làng Kbông đoạn nhà rông đi nghĩa địa làng	UBND xã Kbang	làng Kbông - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	200	144	56	97
	Đường đi khu sản xuất làng Hợp	UBND xã Kbang	làng Hợp - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030	800	578	222	388

	Đường nội làng Đăk Kjong Đoạn từ đất Đình Huy đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Đăk Kjong - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		300	217	83	145	
	Đường nội làng Đăk Kjong đoạn ngầm tràn đi nghĩa địa làng	UBND xã Kbang	làng Đăk Kjong - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		300	217	83	145	
	Đường nội làng Tăng đoạn từ dốc cây chò đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Tăng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường nội làng Tăng đoạn từ đất Đình Hmâm đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Tăng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Tăng đoạn từ đất Đình Phưi đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Tăng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Lơ Vi đoạn từ Đất ông Đình Och đi đến đất bà Phýnh	UBND xã Kbang	làng Lơ Vi - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		300	217	83	145	
	Đường nội làng Lơ Vi đoạn từ Đất ông Đình Nguyên đi đến đất ông Đình Nợ	UBND xã Kbang	làng Lơ Vi - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	Đường nội làng K bông đoạn cuối làng đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng K bông - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		700	506	194	339	
	Đường nội làng Bôn đoạn cuối làng đi đến đất ông Náp	UBND xã Kbang	làng Bôn - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		900	650	250	436	
	Đường nội làng Bôn đoạn đất ông Đất Đình Hưoich đến hết đường	UBND xã Kbang	làng Bôn - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		700	506	194	339	
	Đường nội làng Bôn đoạn từ đất ông Đình Văn Hoắt đến hết đường	UBND xã Kbang	làng Bôn - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Bôn Đoạn cuối làng nối đường đi đất đình Náp đi đến hết đường	UBND xã Kbang	làng Bôn - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Bôn đoạn từ đất ông Kunh đến đất ông Anhom	UBND xã Kbang	làng Bôn - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Bôn đoạn Cuối làng đến Giáp xã Kông Bơ La		làng Bôn - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường nội làng Løk Đoạn đất ông Chren đi khu sản xuất làng Løk	UBND xã Kbang	làng Løk - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		700	506	194	339	
	Đường nội làng Løk Đoạn ngầm tràn đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	làng Løk - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		900	650	250	436	
	Đường đi khu sản xuất làng Chiêng khu ba Chiếu	UBND xã Kbang	làng Chiêng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất suối La Vi khu thác Dơi	UBND xã Kbang	Làng Đak Smar - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất làng Chiêng khu cuối làng	UBND xã Kbang	làng Chiêng - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất Thôn 16 đoạn ngã 4 đường liên xã đến giáp đất rừng phòng hộ	UBND xã Kbang	Thôn 16 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường đi khu sản xuất làng Đak Kmung Đoạn đường liên xã đi khu bãi rác QH	UBND xã Kbang	Làng Đak Smar - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất làng Krôi gần ông Duẩn	UBND xã Kbang	làng Krôi - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất tiền giang	UBND xã Kbang	Làng Đak Smar, xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		700	506	194	339	
	Đường đi khu sản xuất khu Trinh Cọng trên Trạm kiểm lâm	UBND xã Kbang	Thôn 12, xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất giáp đất ông Lan gần trạm kiểm lâm	UBND xã Kbang	Thôn 12, xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	Đường đi khu sản xuất Thôn 16 đoạn hết đất dự phòng đến giáp đất Cos ngập	UBND xã Kbang	Thôn 16, xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	nội thôn 14 đoạn đất bà Định đi đến đất ông Minh Nái	UBND xã Kbang	Thôn 14 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 14 đoạn đất ông Bưi đi đến đất bà Tháo	UBND xã Kbang	Thôn 14 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		800	578	222	388	
	nội thôn 14 ngã 3 đi đập Tơ Kán đến đập Drang	UBND xã Kbang	Thôn 14 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		500	361	139	242	

	nội thôn 14 đoạn đất ông Hòa đi đến đất bà Liên Văn	UBND xã Kbang	Thôn 14 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		300	217	83	145	
	nội thôn 14 đoạn đất ông Tịch đi đến đất ông Hùng cụt	UBND xã Kbang	Thôn 14 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		700	506	194	339	
	nội thôn 14 đoạn đất ông Sung đi đến đất ông Sinh	UBND xã Kbang	Thôn 14 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 14 đoạn đất ông Vinh đi đến đất ông Lương	UBND xã Kbang	Thôn 14 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	nội thôn 14 đoạn đất ông Tài đi đến đất ông Tho	UBND xã Kbang	Thôn 14 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		500	361	139	242	
	Đường nội làng Đăk Kjong đoạn đất ông Dăm đi KSX làng Kiếch	UBND xã Kbang	làng Đăk Kjong - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Đăk Kjong đoạn cuối làng Kiếch đi KSX làng Kiếch	UBND xã Kbang	làng Đăk Kjong - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		700	506	194	339	
	Đường nội làng Đăk Kjong đoạn đất ông Hoàng đi KSX làng Kiếch	UBND xã Kbang	làng Đăk Kjong - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	Đường nội làng Đăk Kjong đoạn đất ông Don đi KSX làng Bò ngắn	UBND xã Kbang	làng Đăk Kjong - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	Đường nội làng Đăk Kjong đoạn đất ông Luyện đi KSX làng Tăng	UBND xã Kbang	làng Đăk Kjong - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		600	433	167	291	
	nội thôn 15 đoạn Đất ông Liêu hằng đến đất làng Groi	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 15 đoạn Đất ông Toán đi khu sản xuất	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 15 đoạn Cầu khi đi đến đất ông Phương TDP 13	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		500	361	139	242	
	nội thôn 15 đoạn nói đường Cầu khi đi đến đất KSX	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		500	361	139	242	
	nội thôn 15 đoạn đất ông Tuấn Thủy đi đến đất ông Khánh	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		550	397	153	266	
	nội thôn 15 đoạn đất bà Ngoat đến đất ông Tấn Bình	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 15 đoạn đất ông Lương đi đến đất ông Quân	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		300	217	83	145	
	nội thôn 15 đoạn đất bà Lan đi đến đất ông Cường	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		500	361	139	242	
	nội thôn 15 đoạn đất ông Bá Phương đi đến đất ông Xuân Tiến	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 15 đoạn đất ông Việt đi đến đất ông Thanh Tùng	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 15 đoạn đất bà Ngoai đi đến đất ông Minh	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		500	361	139	242	
	nội thôn 15 đoạn đất ông Hiếu đi đến đất ông Cường	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 15 đoạn đất ông Cường Duyên đi đến đất ông Việt	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	nội thôn 15 đoạn Chấn đập thủy điện đi nhà máy nước	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		500	361	139	242	
	nội thôn 15 đoạn ngã ba vào nhà máy nước đi giáp đất thị trấn cũ	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		500	361	139	242	
	nội thôn 15 đoạn đất bà Xuân bỏ đi đến đất bà Hiền	UBND xã Kbang	Thôn 15 - xã Kbang	BTXM, hệ thống thoát nước, Bn= 5m, Bm=3,5 m, M250	năm 2027 - 2030		400	289	111	194	
	THÙ LỢI							0	0	0	
	Công trình Đăk Tờ Kán	UBND xã Kbang	Làng Kboong - xã Kbang	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Đăk Tờ Kán chiều dài 2,434 km			2,000	1,444	556	970	
	Công trình Đăk Dăng	UBND xã Kbang	Làng Đăk Kjong	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Đăk Dăng chiều dài 1,289 km			1,000	722	278	482	

	Công trình Đắkplen	UBND xã Kbang	Thôn 14 (KV làng Drang cũ)	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Đắkplen chiều dài 5,1km			1,800	1,300	500	873	
	NUỚC SẠCH							0	0	0	
	Duy tu, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung làng Lor Vi	Xã Kbang	Làng Lor Vi	Duy tu, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	Năm 2027 - 2030		200	144	56	97	
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt tự chảy của làng, công trình được đầu tư từ năm 2003 đến nay đã xuống cấp làng Drang (cũ)	Xã Kbang	Thôn 14	Duy tu, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	Năm 2027 - 2030		200	144	56	97	
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt tự chảy của làng, công trình được đầu tư từ năm 2003 đến nay đã xuống cấp làng Tăng	Xã Kbang	Làng Tăng	Duy tu, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	Năm 2027 - 2030		300	217	83	145	
	Sửa chữa hệ thống nước tự chảy làng Đak Smar	Xã Kbang	Làng Đak Smar	Duy tu, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	Năm 2027 - 2030		200	144	56	97	
	Đầu tư nâng cấp hệ thống nước tự chảy đá xuống cấp làng Choch	Xã Kbang	Làng Choch	Duy tu, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	Năm 2027 - 2030		300	217	83	145	
	Đầu tư nâng cấp hệ thống đường ống cấp nước làng Đắk Jông	Xã Kbang	Làng Đắk Jông	Duy tu, sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	Năm 2027 - 2030		300	217	83	145	
	Hỗ trợ 3 giếng khoan tập trung tại làng Lọc	Xã Kbang	Làng Lọc	3 giếng khoan	Năm 2027 - 2030		300	217	83	145	
	HỢP PHẦN THỨ HAI							0	0	0	
	Giáo dục							0	0	0	
	Trường Mầm non 1-5	UBND xã Kbang	Trường MN 1-5, Thôn 7, xã Kbang	Xây mới 4 phòng học lý thuyết, nhà bếp kho, nhà vệ sinh + Thiết bị dạy học, đồ chơi và học liệu	2027		5,246	3,789	1,457	2,541	
	Trường Mầm non Bồng Hồng I	UBND xã Kbang	Trường Mầm non Bồng Hồng I, Làng Nak, xã Kbang	Xây mới 03 phòng học + Thiết bị dạy học, đồ chơi và học liệu	2028 - 2030		3,000	2,167	833	1,453	
	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm bộ đồ dùng dạy học tối thiểu Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai,Thôn 8, xã Kbang	UBND xã Kbang	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai,Thôn 8, xã Kbang	Xây mới 01 phòng Đa chức năng	2028 - 2030		823	594	229	392	
	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm bộ đồ dùng dạy học tối thiểu Trường TH Lý Tự Trọng, Thôn 4, xã Kbang	UBND xã Kbang	Trường TH Lý Tự Trọng, Thôn 4, xã Kbang	Xây mới 01 phòng Đa chức năng	2028 - 2030		823	594	229	399	
	Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa							0	0	0	
	Nhà văn hóa Thôn 1	UBND xã Kbang	Thôn 1	Xây mới nhà văn hóa	Năm 2027 - 2030		2,500	1,806	694	1,211	
	Nhà văn hóa Thôn 4	UBND xã Kbang	Thôn 4	Xây mới nhà văn hóa	Năm 2027 - 2030		2,500	1,806	694	1,211	
73	Xã KĐang									31,923	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Đường giao thông nông thôn làng Hlang (Đầu tuyến Từ nhà ông Jum đến nhà ông Ngui; từ nhà ông Cao Văn Thắng đến cuối tuyến nhà ông Ayum). Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước.			Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,770km			3,449	2,874	575	1,728	
	Đường giao thông nông thôn làng Bla Trek xã Kđang (từ nhà ông Đinh Phưk đến nhà ông Rut (1.000m);từ nhà ông Anglonh đến nhà ông Võ Tiến Trọng (300m); Từ nhà ông Kì đến nhà ông Khán (350m); Từ nhà ông Lool đến nhà ông Ruh (350m); Từ Kì đến nhà ông Hưng (500m); từ nhà ông Bao đến nhà ông Thăng (500m);Từ nhà Đinh Phưk đến nhà Pronh (200m); Từ nhà ông Tuấn đi giọt nước (200m); từ nhà ông Mầm đến nhà mã (500m).	BQL xã KĐang	Làng Bla Trek	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 3,9km			7,800	6,500	1,300	3,828	
	Đường giao thông làng Ktăng xã Kđang (từ nhà Anưh đến nhà Hoàng Thy) (1500m);	BQL xã KĐang	Làng KTăng	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,5km			2,001	1,668	333	913	
	Đường giao thông nông thôn làng Aluk xã Kđang (Từ nhà ông Byai đi giọt nước (200m); đường từ nhà ông Hoat đi giọt nước (220m); đường từ nhà ông Plừ đi giọt nước (200m); từ nhà ông Mou đến nhà ông Aring (400m); từ nhà ông Nglep đến nhà Nhân Tùng (350m); từ nhà ông PLi đến nhà ông Amonh (400); từ sân bóng đến nhà ông Pyâm (350m).	BQL xã KĐang	Làng Aluk	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 2,12km			4,443	3,703	740	1,933	
	Đường giao thông nông thôn thôn Botgrek xã Kđang (Từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến giọt nước (900m); từ nhà ông Gưt đến nhà ông Phưk (100m); từ nhà ông Danh đến nhà ông Nhoih (60m); từ nhà ông Hữu đến nhà ông Lý (150m); Từ nhà ông Giu đến nhà ông Thurt (150m); Từ nhà ông Huoi đến sân bóng (800m); Từ nhà ông Thuin đến nhà ông Pet (100m); Từ nhà ông Yut đến nhà ông Mroh (400m); Từ nhà ông Chyin đến nhà ông Hvoi (65m); từ nhà ông Chuin đến xuống nhà mã (400m).	BQL xã KĐang	làng Botgrek	Quy mô: Đường GTNT cấp A (TCVN 10380-2014); Bn=6,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 3,11km			6,220	5,183	1,037	2,836	
	Đường giao thông nông thôn làng Kol (Từ nhà ông Siu nguy đến cao su (500m); từ nhà ông Hnhắt đến nhà ông Ngoan (500m); từ nhà bà Ken đến nhà ông Yêl (500m); từ nhà ông Mlang đến nhà ông Yên (300m)	BQL xã KĐang	làng Kol	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 2,1km			4,397	3,664	733	1,915	

	Đường nội đồng thôn Hà Lồng 2 xã Kdang (từ nhà Bà Nguyễn Thị Kin Loan đến nhà ông Lê Trọng Thường (1500m); Từ nhà ông Tôn Thất Thu đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng (800m); Từ nhà ông Lê Trọng Thường đến nhà ông Nguyễn Văn Tâm (1200m); Từ nhà ông Ngô Thanh Tùng đến Nguyễn Văn Nào (900m)	BQL xã KĐang	thôn Hà Lồng 2	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 4km			8,000	6,667	1,333	3,700
	Đường giao thông nông thôn làng Mrah xã Kdang (từ nhà ông Nuru đến nhà ông Giọt (1.100m).	BQL xã KĐang	Làng Mrah	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 1,1km			2,200	1,833	367	1,005
	Đường liên xã đi thác Đồi (từ ngã ba đường liên xã đến thác Đồi). Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và mương thoát nước đá hộc.	BQL xã KĐang	làng Kol	Quy mô: Đường GTNT cấp B (TCVN 10380-2014); Bn=5,0m, Bm = 3,5m; Mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến khoảng L = 2,1km			4,200	3,500	700	1,915
	Nội dung 04						0	0	0	0
	Đầu tư mới hệ thống điện cho thôn, làng Tân Tiến, Mrah, Hà Lồng 1.	BQL xã KĐang	Xã KĐang	Đầu tư mới đường dây trung áp, 03 trạm biến áp công suất 250kVA, đường điện xương cá cho các đường thôn để cung cấp điện phục vụ sinh hoạt của người dân			5,725	4,771	954	3,113
	Hợp phần thứ hai						0	0	0	0
	Nội dung thành phần 01						0	0	0	0
	Nội dung 01						0	0	0	0
	Trường mẫu giáo xã KĐang. Hạng mục xây dựng 7 phòng học			Xây dựng phòng học 40m2. 07 phòng học.			4,633	3,861	772	2,425
	Trường THCS Lê Quý Đôn. Hạng mục: Nhà đa năng, phòng học kỹ thuật bộ môn.			xây dựng nhà đa năng diện tích 500m2			6,413	5,344	1,069	3,306
	Trường Tiểu học và THCS Nay Der Hạng mục: Nhà đa năng, phòng học kỹ thuật bộ môn.			xây dựng nhà đa năng diện tích 500m2			6,413	5,344	1,069	3,306
74	Xã Kim Sơn									31,545
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0
	Nội dung thành phần 02							0	0	0
	Nội dung 01							0	0	0
	Đầu tư xây dựng mới cầu vượt lữ thôn Phú Ninh	UBND xã Kim Sơn	Thôn Phú Ninh		2026-2030		15,000	15,000	0	7,345
	Tuyến đường từ ngã 3 nhà bà Háo đến nhà ông Phó Lê thôn Kim Sơn	UBND xã Kim Sơn	Kim sơn	0.6	2026-2030		2,200	2,200	0	2,000
	Tuyến đường từ nhà Đình Thị Cúc thôn T6 đến khu di tích Đốc Bà Bơi thôn T2	UBND xã Kim Sơn	T6	1,5	2026-2030		1,000	1,000	0	700
	Tuyến nhà ông Phi đến nhà ông Lê Thôn Kim Sơn	UBND xã Kim Sơn	Kim sơn	0,5	2026-2030		1,000	1,000	0	700
	Tuyến từ nhà văn hoá thôn Hương Quang đến nhà ông Trung (Hương Quang)	UBND xã Kim Sơn	Hương Quang	0,544	2026-2030		1,000	1,000	0	700
	Tuyến từ nhà ông Ngân đến nhà ông Tinh (Kim Sơn)	UBND xã Kim Sơn	Kim Sơn	0.6	2026-2030		1,000	1,000	0	700
	Tuyến từ nhà ông Quang đến nhà ông Lục (Kim Sơn)	UBND xã Kim Sơn	Kim Sơn	0.85	2026-2030		3,825	3,825	0	2,000
	Tuyến từ nhà văn hoá thôn Hương Quang đến nhà ông Quý (Hương Quang)	UBND xã Kim Sơn	Hương Quang	1.4	2026-2030		3,000	3,000	0	2,000
	Tuyến đường BTXM từ cầu Bù Nú đến cống Nước Sao (Bình Sơn)	UBND xã Kim Sơn	Bình Sơn	2,6	2026-2030		4,564	4,564	0	2,000
	Tuyến đường BTXM từ vườn ươm ông Bình đến nhà ông Hải (Nghĩa Điền)	UBND xã Kim Sơn	Nghĩa Điền	1,9	2027-2030		1,000	1,000	0	700
	Tuyến đường từ nhà ông Phó Lê đến nhà ông Quang + nhánh rẽ nhà ông Khẩn	UBND xã Kim Sơn	Kim Sơn	0,6	2026-2030		2,200	2,200	0	2,000
	Tuyến đường từ nhà ông Tri đến nhà ông Đồng thôn Nhon Sơn	UBND xã Kim Sơn	Nhon Sơn	0,4	2026-2030		1,800	1,800	0	1,000
	Xây dựng rãnh thoát nước khu dân cư từ nhà bà trang đến nhà ông Lý thôn Kim Sơn	UBND xã Kim Sơn	Kim Sơn	0,5	2026-2030		800	800	0	400
	Tuyến đường đi Nghĩa địa thôn T4	UBND xã Kim Sơn	Thôn T4	0,26	2026-2030		800	800	0	600
	Nội dung 02							0	0	0
	Đập Báng xe và hệ thống kênh mương tưới Báng xe	UBND xã Kim Sơn	Thôn T1		2026-2030		2,300	2,300	0	1,300
	Mương hồ Đồng Quang	UBND xã Kim Sơn	Thôn Hương Quang	0.41	2026-2030		821	821	0	500
	Mương cấp 2 Hương Quang	UBND xã Kim Sơn	Thôn Hương Quang	0.85	2026-2030		895	895	0	500
	Mương Bến Bè Phú Ninh	UBND xã Kim Sơn	Thôn Phú Ninh	0.83	2026-2030		835	835	0	500
	Nội dung 10							0	0	0
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt T6	UBND xã Kim Sơn	Thôn T6		2026-2030		2,300	2,300	0	1,300
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt T4	UBND xã Kim Sơn	Thôn T4		2026-2030		2,300	2,300	0	1,300
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt T5	UBND xã Kim Sơn	Thôn T5		2026-2030		2,300	2,300	0	1,300
	Xây dựng hệ thống nước sạch thôn T1	UBND xã Kim Sơn	Thôn T1		2026-2030		12,000	12,000	0	2,000
75	Xã Kon Chiêng									35,634
	Hợp phần thứ nhất:									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường GTNT, Lăng Gít - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bn=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L= 220m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh.	<i>BQL các CTMTQG</i>			2026		374	374	0	180
	Đường GTNT, Lăng Gít - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bn=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L= 210m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh.	<i>BQL các CTMTQG</i>			2026		357	357	0	171
	Đường thôn (ĐT6)	<i>BQL các CTMTQG</i>	Tar	0.608	2026-2030		861	861	0	413
	Đường GTNT, Lăng Gít - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bn=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L= 450m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh.	<i>BQL các CTMTQG</i>			2026		765	765	0	367
	Đường GTNT, Lăng Gít - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bn=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L= 200m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh.	<i>BQL các CTMTQG</i>			2026		340	340	0	163
	Đường GTNT, đường đi khu SX, Lăng Gít - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bn=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L=1350m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh.	<i>BQL các CTMTQG</i>			2026		3,111	3,111	-1	1,981

	Đường đi khu SX : Làng Tar - Xã Kon Chiêng: Dự án nhóm C; nền đường rộng Bm=5,5m; mặt đường rộng Bm=3,5m; L=900m Kết cấu mặt đường bê tông xi măng M250 dày 2x4 dày 18cm; hệ thống thoát nước và an toàn giao thông hoàn chỉnh	BQL các CTMTQG			2026		1,836	1,836	0	881	
	Nền đường 09: Tiến dần hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng				2,200	2,200	0	1,056	
	Nội dung 12 Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK cho 03 làng Tar, Toak, Thương (Diện tích: 11,2ha)	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng					0	0	0	
	Hợp phần thứ hai						45,000	45,000	0	21,600	
	Nội dung thành phần 01		xã Kon Chiêng					0	0	0	
	Nội dung 01: Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiến cổ hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng				10,000	10,000	0	4,800	
	Nội dung 04: Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng				2,200	2,200	0	1,056	
	Nội dung 05	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng							0	
	Nội dung 06	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng					0	0	0	
	Giai đoạn 2026-2030: Giải quyết tình trạng thiếu nhà ở: 103 hộ nghèo trong đó năm 2026: 10 hộ	BQL các CTMTQG	xã Kon Chiêng				6,180	6,180	0	2,966	
76	Xã Kon Gang									31,356	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Đường giao thông nông thôn Krái		thôn Krái	L=0,95km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		1,900	1,583	317	921	
	Đường giao thông nông thôn thôn Đê Thung		thôn Đê Thung	L=1,32km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		2,640	2,200	440	1,279	
	Đường giao thông nông thôn thôn 4, Đak Krong cũ		thôn 4, Đak Krong cũ	L=0,35km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		700	583	117	339	
	Đường giao thông nông thôn thôn 3, Đak Krong cũ		thôn 3, Đak Krong cũ	L=2,5km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		5,000	4,167	833	2,422	
	Đường giao thông nông thôn thôn 5, Đak Krong cũ		thôn 5, Đak Krong cũ	L=1,6 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		3,200	2,667	533	1,550	
	Đường giao thông nông thôn thôn Tam Diệp		thôn Tam Diệp	L=1,2 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		2,400	2,000	400	1,163	
	Đường giao thông nông thôn thôn Bình Giang		thôn Bình Giang	L= 2,4 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		4,800	4,000	800	2,325	
	Đường giao thông nông thôn thôn Kdấp		thôn Kdấp	L=1,95 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		3,900	3,250	650	1,889	
	Đường GTNT thôn Đê Hoch		thôn Đê Hoch	L= 0,2km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		400	333	67	194	
	Đường GTNT thôn 1, Đak Krong		thôn 1, Đak Krong	L=0,2 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		400	333	67	194	
	Đường GTNT thôn Đê Klanh, Đak Krong		thôn Đê Klanh	L=0,4 km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		800	667	133	388	
	Đường giao thông nông thôn thôn Krun		thôn Krun	L= 1km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		2,000	1,667	333	969	
	Đường giao thông nông thôn thôn 2, Nam Yang cũ		thôn 2, Nam Yang cũ	L=1,37km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		2,740	2,283	457	1,327	
	Đường giao thông nông thôn thôn Kop		thôn Kop	L=1,2km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		2,400	2,000	400	1,163	
	Đường giao thông nông thôn thôn Ktu		thôn Ktu	L=1,75km. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông, hệ thống thoát nước	2027-2030		3,500	2,917	583	1,696	
	Nội dung 02		xã Kon Gang					0	0	0	

	Công trình Dập Thôn 2. Hạng mục: Thân đập bê tông, có đường trên thân đập. Hệ thống cấp , xả nước tưới		xã Kon Gang	L= 0,15 km. Có năng lực đảm bảo cung cấp nước tưới cho 20ha lúa và 150 ha cây công nghiệp	2026		6,075	5,062	1,013	2,943	
	Hợp phần thứ hai							0	0	0	
	Nội dung thành phần 01							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Xây mới hàng rào		Thôn KTu	Xây mới hàng rào	2027		500	417	83	242	
	Làm sân Bê tông khu phát triển vận động		Trung Tâm	Làm sân Bê tông khu phát triển vận động	2027		100	83	17	48	
	Trường MN Đak Krong							0	0	0	
	01 phòng học		Thôn Đê Kanh	01 phòng học	2026		998	832	166	484	
	Xây mới cổng tường rào		Thôn Đê Kanh	Xây mới cổng tường rào	2027		500	417	83	242	
	01 phòng		Thôn Đê Thuंग	01 phòng	2026		998	832	166	484	
	Nhà vệ sinh			Nhà vệ sinh	2027		1,440	1,200	240	698	
	Hệ thống nước sạch		Trường Tiểu học Đak Krong	Hệ thống nước sạch	2028		200	167	33	97	
	Thư viện		Trường Tiểu học Đak Krong	Thư viện	2028		1,205	1,004	201	584	
	Nhà đa năng		Trường Tiểu học Đak Krong	Nhà đa năng	2030		5,100	4,250	850	2,471	
	Trường TH Nam Yang							0	0	0	
	Hành lang tuyến hai bên cổng trường		Trường Tiểu học Nam Yang	450m2	2028		200	167	33	97	
	Sân thể dục thể thao		Trường Tiểu học Nam Yang	400 m2	2028		800	667	133	388	
	Hệ thống nước sạch		Trường Tiểu học Nam Yang	Hệ thống nước sạch	2028		200	167	33	97	
	Nhà nội trú		Trường Tiểu học Nam Yang	01 nhà	2028		770	642	128	373	
	Trường TH & THCS Đinh Tiên Hoàng							0	0	0	
	Phòng học STEM		Trường TH&THCS Đinh Tiên Hoàng	01 phòng	2029		823	686	137	399	
	Hàng rào bao quanh 02 cơ sở		Trường TH&THCS Đinh Tiên Hoàng	550 m; 02 cơ sở	2029		1,375	1,146	229	666	
	Sân bê tông		Trường TH&THCS Đinh Tiên Hoàng	100m2	2029		400	333	67	194	
	Khu sân chơi, thể dục thể thao		Trường TH&THCS Đinh Tiên Hoàng	700m2; 02 khu	2029		350	292	58	170	
	Phòng đa chức năng		Trường TH&THCS Đinh Tiên Hoàng	120 m2; 02 phòng	2029		1,080	900	180	523	
	Trường THCS Phan Chu Trinh		Thôn 1, xã Kon Gang					0	0	0	
	Sân bóng đá mi ni(có nhân tạo)		Thôn 1, xã Kon Gang	01 sân, kích thước 25m x 40(có nhân tạo)	2028		800	667	133	388	
	Trường THCS Nguyễn Văn Linh							0	0	0	
	Sân bóng đá mi ni(có nhân tạo)		Thôn 3; xã Kon Gang	01 sân, kích thước 25m x 40(có nhân tạo)	2027		800	667	133	388	
	Phòng học Stem		Thôn 3; xã Kon Gang	01 phòng	2028		823	686	137	399	
	Nội dung 04							0	0	0	
	Chi tiết từng công trình đầu tư xây dựng, cải tạo, tu bổ							0	0	0	
	Xây mới nhà văn hoá Thôn Krun (Thôn Krun - Bình Giang)				2027		1,200	1,000	200	581	
	Xây mới nhà văn hoá làng Klót				2027		1,200	1,000	200	581	
77	Xã Kông Bơ La									31,353	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Nâng cấp mở rộng Đường từ Tinh lộ 669 đoạn Nhà Văn hóa xã đi cầu Nghĩa An	UBND xã Kông Bơ La	Thôn Nghĩa An 1	L=1,4Km, Bn=9,5m, Bm=7m BTXM và hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	Năm 2026		6,075	5,737	338	3,205	
	Đường từ cầu nghĩa An đi khu sản xuất Tây Sóng Ba	UBND xã Kông Bơ La	Thôn Nghĩa An 2,làng Bình An	L=2,4Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM và hệ thống thoát nước	Năm 2027		4,560	4,307	253	2,189	
	Đường liên thôn từ làng Lọt xã Kông Bơ La (cũ) đi thôn 5, xã Đak Hlơ (cũ)	UBND xã Kông Bơ La	Làng Lọt	L=2,0Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM và hệ thống thoát nước (01 cầu)	Năm 2028		12,862	12,148	714	6,174	
	Đường ra khu sản xuất Dốc Ngựa	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 14	L=1 Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM đá 2x4 M250 dày 20 cm và hệ thống thoát nước	Năm 2029-2030		3,500	3,306	194	720	
	Đường tránh Đông tinh lộ 669 (đoạn từ TL 669 đến giáp đường lên khu di tích Vườn mĩ- Cảnh đông Cồ Hâu)	UBND xã Kông Bơ La	Thôn Nghĩa An 1	L=0,56Km, Bn=6,5m, Bm=5,5m BTXM và hệ thống thoát nước	Năm 2029-2030		2,240	2,116	124	1,075	
	Đường ra khu sản xuất Dốc Ngựa	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 14	L=1 Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM đá 2x4 M250 dày 20 cm và hệ thống thoát nước	Năm 2029-2030		2,000	1,889	111	960	
	Đường từ cuối làng Bróch đi khu sản xuất;	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 16	L=1,2Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM và hệ thống thoát nước	Năm 2029-2030		2,280	2,153	127	1,094	
	Đường dọc sông Ba đoạn từ làng Rô đi làng Tờ Mát	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 7	L=1,5Km, Bn=5,5m, Bm=3,5m BTXM và hệ thống thoát nước	Năm 2029-2030		10,000	9,444	556	4,800	
	Nội dung 06						4,000	3,778	222	0	
	Nâng cấp chợ Nghĩa An	UBND xã Kông Bơ La	Thôn Nghĩa An 1	Sửa chữa, nâng cấp Nhà lồng, Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	Năm 2028		2,000	1,889	111	960	
	Nâng cấp chợ Đak Hlơ	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 7	Sửa chữa, nâng cấp Nhà lồng, Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	Năm 2029		2,000	1,889	111	960	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường Tiểu học Kon Pờ La	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 2	Nhà học bộ môn 4 phòng, nhà đa năng và hạng mục phụ	Năm 2028		9,000	8,500	500	4,320	
	Trường TH Bùi Thị Xuân	UBND xã Kông Bơ La	Thôn Nghĩa An 2	Phòng hành chính quản trị+ phòng chức năng 2 tầng và hạng mục phụ	Năm 2029		7,000	6,611	389	3,360	
	Nội dung 04										
	Nhà rộng văn hoá làng Bróch, thôn 16	UBND xã Kông Bơ La	thôn 16	Xây mới Nhà rộng văn hoá và hạng mục phụ	Năm 2028		1,600	1,511	89	768	
	Nhà rộng văn hóa thôn 4	UBND xã Kông Bơ La	Thôn 4	Xây mới Nhà rộng văn hoá và hạng mục phụ	Năm 2029		1,600	1,511	89	768	
78	Xã Kông Chro									35,915	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	

	Đường vào khu sản xuất làng Pyang (Đoạn gần thủy điện Đắk Srông)	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Pyang	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2026		2,358	1,965	393	1,143	
	Đường nội làng đi khu sản xuất làng Trông	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Trông	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2026		1,500	1,250	250	727	
	Đường nội làng Tnang	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Tnang	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2026		600	500	100	291	
	Đường nội làng đi khu sản xuất làng Rong Tnia	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Rong Tnia	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2027		2,500	2,083	417	1,211	
	Đường nội đồng làng Hle Hlang	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Hle Hlang	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2027		2,000	1,667	333	969	
	Cống hợp thoát qua suối Hlanh	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	Cống hợp và các hạng mục phụ	2027		5,000	4,167	833	2,422	
	Đường vào khu sản xuất làng Nghe	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Nghe	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2028		2,000	1,667	333	969	
	Đường vào khu sản xuất làng Ktôh	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Ktôh	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2028		2,000	1,667	333	969	
	Cống hợp thoát qua suối Puar	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	Cống hợp và các hạng mục phụ	2028		5,000	4,167	833	2,422	
	Đường vào khu sản xuất làng Dong	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Dong	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2028		450	375	75	218	
	Đường nội đồng thôn 9	Ban quản lý xã Kông Chro	thôn 9	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2029		2,350	1,958	392	1,139	
	Đường nội đồng làng Hle Hlang	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Hle Hlang	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2029		2,000	1,667	333	969	
	Cống hợp thoát qua suối Lopo	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	Cống hợp và các hạng mục phụ	2029		5,000	4,167	833	2,422	
	Đường nội đồng làng Trông	UBND xã Kông Chro	làng Trông	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2030		2,000	1,667	333	969	
	Đường nội làng đi khu sản xuất làng Yama - Hòa Bình	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Yama - Hòa Bình	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2030		4,000	3,333	667	1,938	
	Đường nội đồng làng Tnang	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Tnang	Đường BTXM, Bm=3m, Bn=5m và hệ thống thoát nước	2030		2,600	2,167	433	1,260	
	Nội dung 04							0	0	0	
	Điện nông thôn làng Glung	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Glung	Hệ thống điện chiếu sáng đường	2026		500	417	83	242	
	Điện nông thôn làng Hlang	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Hlang	Hệ thống điện chiếu sáng đường	2027		500	417	83	242	
	Nội dung 10							0	0	0	
	Nước sinh hoạt	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	6 giếng khoan và các hạng mục khác	2027		600	500	100	291	
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn xã	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	Nâng cấp hệ thống đường ống, bổ sung đường ống dẫn nước và các hạng mục khác	2027-2030		14,000	11,667	2,333	6,783	
	Nội dung 11							0	0	0	
	Bể chứa chất thải (vỏ, bao bì thuốc BVTV) của 6 thôn làng	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	Bể xi măng chứa chất thải	2027		900	750	150	436	
	Hợp phần thứ hai							0	0	0	
	Nội dung thành phần 01							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Trường tiểu học Chu Văn An	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Ktôh	Xây dựng nhà làm việc hiệu trưởng, hiệu phó, 04 phòng học bộ môn và hạng mục khác	2026		2,000	1,667	333	969	
	Trường mầm non Sao Mai	Ban quản lý xã Kông Chro	thôn 2	Cải tạo, nâng cấp phòng học và các hạng mục khác	2027		3,000	2,500	500	1,453	
	Trường mầm non 17/3	Ban quản lý xã Kông Chro	Làng Rong Tnia	Nhà bếp+ nhà ăn trang thiết bị bên trong và các hạng mục khác (Mái vòm, giếng nước)	2027		1,772	1,477	295	858	
	Trường tiểu học Chu Văn An	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Ktôh	Xây dựng phòng hỗ trợ học tập, thiết bị dạy học và hạng mục khác	2028		2,000	1,667	333	969	
	Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Ban quản lý xã Kông Chro	xã Kông Chro	Xây dựng hàng rào, nhà vệ sinh, bể PCCC và hạng mục khác	2029		1,500	1,250	250	727	
	Trường THCS Quang Trung	Ban quản lý xã Kông Chro	thôn 2	Xây dựng 06 phòng học, trang thiết bị và hạng mục khác	2029		3,000	2,500	500	1,453	
	Trường tiểu học Chu Văn An	Ban quản lý xã Kông Chro	làng Ktôh	Xây dựng phòng họp, phòng y tế, trang thiết bị phòng học và hạng mục khác	2030		1,500	1,250	250	727	
	Trường Mầm non Sao mai	Ban quản lý xã Kông Chro	Thôn 2	Xây mới 01 phòng tin học, ngoại ngữ , thư viện và đồ dùng dụng cụ, thiết bị	2030		1,500	1,250	250	727	
79	Xã Krong									35,051	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	

	Đường đi khu sản xuất làng Sing. (Đoạn từ Giáp đường Liên xã, từ nhà ông Nông - Hào đến cầu treo sông Ba và Đoạn sau nhà Văn Hóa làng	UBND xã Krong	Làng Sing	Chiều dài L= 1,1km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2026	0	1,980	1,980	0	959	
	Đường đi cánh đồng Đăk Bok (xóm Đăk Chcâu), từ cuối đường bê tông đến cánh đồng xóm Đăk Chcâu.	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok	Chiều dài L=0,4km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	1,424	1,424	0	847	
	Đường Đi Khu sản xuất làng Đăk Bok nhà Dăm Hưng	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok	Chiều dài L=1,2km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,0m, dày 18cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2026	0	2,020	2,020	0	980	
	Đường đi khu sản xuất làng Sơ Lam từ đường bê tông đi đập nước Đăk Bok	UBND xã Krong	Làng Sơ Lam	Chiều dài L=0,65km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,0m, dày 18cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2026	0	1,040	1,040	0	504	
	Đường đi khu sản xuất làng Klếch (xóm Klếch). Ranh giới xã Kbang và xã Krong	UBND xã Krong	Làng Klếch (xóm Klếch)	Chiều dài L=0,7km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2026	0	1,487	1,487	0	720	
	Đường Nối tiếp từ cuối đường bê tông đến giáp đất lâm nghiệp (hướng từ nhà ông Đinh Blây đi nhà ông Đinh Juốt)	UBND xã Krong	Làng Klư (xóm Klư)	Chiều dài L= 0,25km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2027	0	450	450	0	218	
	Đường Giáp đường xã (bên cạnh trường điểm trường mẫu giáo) đến nhà ông Đinh Pyứ	UBND xã Krong	Làng Klư (xóm Klư)	Chiều dài L= 0,25km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2027	0	450	450	0	218	
	Đường Giáp đường xã đến suối Kpia. Ranh giới xã Kbang và xã Krong	UBND xã Krong	Làng Klếch (xóm Klếch)	Chiều dài L= 0,2km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2027	0	360	360	0	174	
	Đường đi khu sản xuất làng Vir đi khu sản xuất Mơ Trinh và cánh đồng Đăk Nia làng Sing	UBND xã Krong	Làng Vir	Chiều dài L= 1,5km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2027	0	2,850	2,850	0	1,381	

	Cuối đường bê tông (nhà ông Trí) kết nối đường đi cánh đồng làng Vir	UBND xã Krong	Làng Sing, làng Vir	Chiều dài L= 1,4km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2027	0	2,453	2,453	0	1,187	
	Đường đi khu quy hoạch bãi rác (từ khu dân cư xóm Hro đến nhà đảm xóm Hro)	UBND xã Krong	Làng Hro	Chiều dài L= 1,145km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028	0	2,290	2,290	0	1,110	
	Đường đi cánh đồng Đăk Bok (từ cuối đường bê tông xi măng đi cánh đồng Đăk Bok)	UBND xã Krong	Làng Sơ Lam (xóm La Hách)	Chiều dài L=1,2km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	2,400	2,400	0	1,163	
	Đường đi khu sản xuất làng Hro (phía sau nhà văn hóa xóm Tleng) dọc theo sông Ba	UBND xã Krong	Làng Hro	Chiều dài L= 1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	2,000	2,000	0	969	
	Đường đi khu sản xuất làng Tăng Lãng (nối tiếp tuyến đường đi dốc Bà Kiêu)	UBND xã Krong	Làng Tăng Lãng	Chiều dài L=1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	2,000	2,000	0	969	
	Đường đi khu sản xuất làng Tung Gút (xóm Tung bên cạnh trường mẫu giáo) nối tiếp tuyến đường bê tông xi măng đi khu sản xuất	UBND xã Krong	Làng Tung Gút	Chiều dài L=0,6km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	1,200	1,200	0	581	
	Đường đi khu sản xuất làng Đăk Bok (xóm Đất Đỏ) nối tiếp tuyến đường bê tông xi măng đi khu sản xuất	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok (xóm Đất Đỏ)	Chiều dài L=0,7km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	1,400	1,400	0	678	
	Đường đi khu sản xuất làng Đăk Bok, từ đường đi khu sản xuất xóm Đất Đỏ đến cuối làng Đăk Bok (gần nhà Trung Oanh)	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok (xóm Đất Đỏ)	Chiều dài L=0,7km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	1,400	1,400	0	678	
	Đường đi cánh đồng Đăk Bok (xóm Đăk Bok), từ giáp đất lâm nghiệp đi cánh đồng nhà đảm Krong	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok	Chiều dài L=0,6km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bề rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	1,200	1,200	0	581	

	Đường đi cánh đồng Đăk Bok (xóm Đăk Chêâu), từ cuối đường bê tông đến cánh đồng xóm Đăk Chêâu.	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok	Chiều dài L=0,4km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bê rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	800	800	0	388	
	Cuối đường bê tông (nhà ông Trí) kết nối đường đi cánh đồng làng Vir	UBND xã Krong	Làng Sing, làng Vir	Chiều dài L= 1,2km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bê rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	2,160	2,160	0	1,047	
	Đường đi khu sản xuất xóm Klur, giáp đường nội làng	UBND xã Krong	Làng Klur	Chiều dài L=1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bê rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	2,000	2,000	0	969	
	Đường đi khu sản xuất làng Pngăn (nhà đằm làng Pngăn)	UBND xã Krong	Làng Pngăl	Chiều dài L=0,35km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bê rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	700	700	0	339	
	Đường đi khu sản xuất làng Đăk Bok (xóm Đăk Chêâu), từ cuối đường bê tông đến nhà đằm Krong.	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok	Chiều dài L=0,4km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bê rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2030	0	800	800	0	388	
	Đường vào KSX làng Tung Gút (đoạn từ cánh đồng Đăk Kty đến khu sản xuất làng Tung Gút cũ)	UBND xã Krong	Làng Tung Gút	Chiều dài L= 1,0km. Đầu tư mới mặt đường BTXM đảm bảo Br=3,5m, dày 20cm; Lề đường bê rộng Br=1,0m*2 bên; Hệ thống thoát nước . Hệ thống an toàn giao thông tuyến	2028-2031	0	2,000	2,000	0	967	
Nội dung 02										0	
	Nâng cấp Mở rộng thủy lợi Đăk Bok	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok	Nâng cấp mở rộng hệ thống mương chính, kênh nhánh, đập đầu nguồn	2027-2030	0	1,000	1,000	0	485	
	Nâng cấp Mở rộng thủy lợi Đăk Nia	UBND xã Krong	Làng Vir, Sing	Nâng cấp mở rộng hệ thống mương chính, kênh nhánh, đập đầu nguồn	2028-2030	0	1,000	1,000	0	485	
	Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	UBND xã Krong	#REF!	#REF!	2027-2030	0	500	500	0	242	
	Nội dung 04: Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững	UBND xã Krong	#REF!	#REF!	2027-2030	0	3,000	3,000	0	1,454	
Nội dung 05										0	
	Trường Mẫu Giáo Krong	UBND xã Krong	Làng Vir	Mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện	2027-2030	0	500	500	0	242	
	Trường Mẫu giáo Hoa Mí	UBND xã Krong	Làng Kiếch	Mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện	2027-2030	0	500	500	0	242	
	Trường PTDTTBT THCS Krong	UBND xã Krong	Làng Sơ Lam	Mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện	2027-2030	0	500	500	0	242	
	Trường PTDTBT TH&THCS Krong	UBND xã Krong	Làng Kiếch	Mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện	2027-2030	0	500	500	0	242	
	Trường PTDTBTTH Lê Văn Tám	UBND xã Krong	Làng Sơ lam	Mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện	2027-2030	0	500	500	0	242	
Nội dung 09										0	
	Nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã và các điểm truyền thanh tại các làng	UBND xã Krong	#REF!	#REF!	2027	0	500	500	0	242	
Nội dung 11										0	
	Đầu tư Xây dựng bãi rác tập trung trên địa bàn xã	UBND xã Krong	#REF!	San gạt mặt bằng khu vực bãi rác Diện tích 1ha	2028-2030	0	4,000	4,000	0	1,938	

	Nội dung 14: Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp	UBND xã Krong	Các Làng trên địa bàn xã	Vận hành và bảo trì công trình sau đầu tư hoàn thành	2028-2030	0	4,000	4,000	0	1,938	
	Nội dung thành phần 03									0	
	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP	UBND xã Krong	#REF!	#REF!	2027	0	400	400	0	194	
	Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch	UBND xã Krong	Xã Krong	#REF!	#REF!	0	1,000	1,000	0	485	
	HOP PHẦN THỨ HAI									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường Mẫu giáo Hoa Mi.	UBND xã Krong	Làng Kiểch	Hạng mục: Đầu tư Phòng Y tế, phòng bảo vệ, nhà công vụ, nhà hiệu bộ, Mái che ngoài trời và các hạng mục phụ trợ	#REF!	0	1,000	1,000	0	485	
	Trường Mẫu giáo Krong.	UBND xã Krong	Làng Vir	Hạng mục: Đầu tư phòng đa năng, phòng giáo dục thể chất, phòng bảo vệ, nhà xe và các hạng mục phụ trợ	#REF!	0	2,000	2,000	0	969	
	Trường PTDTBT TH&THCS Krong.	UBND xã Krong	Làng Kiểch	Hạng mục: Đầu tư phòng học (05 phòng), phòng hỗ trợ (03 phòng) phòng bảo vệ, nhà xe, nhà công vụ, và các hạng mục phụ	#REF!	0	4,000	4,000	0	1,938	
	Trường PTDTBTTH Lê Văn Tám.	UBND xã Krong	Làng Sơ Lam	Hạng mục: Đầu tư phòng khối hành chính (03 phòng); Phòng hỗ trợ học tập (02 phòng), nhà vệ sinh, hàng rào và các hạng mục khác	#REF!	0	3,000	3,000	0	1,454	
	Nội dung 04									0	
	Nhà Văn hóa làng Bngăl	UBND xã Krong	Làng Bngăl	Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ	2026	0	1,000	1,000	0	485	
	Nhà Văn hóa làng Sing	UBND xã Krong	Làng Sing	Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ	2027	0	1,000	1,000	0	485	
	Nhà Văn hóa làng Tăng Lăng	UBND xã Krong	Làng Tăng Lăng	Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ	2027	0	1,000	1,000	0	482	
	Nhà Văn hóa làng Đăk Bok	UBND xã Krong	Làng Đăk Bok	Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ	2027	0	1,000	1,000	0	485	
	Nhà Văn hóa làng Sơ Lam	UBND xã Krong	Làng Vir	Hạng mục: Đầu tư nâng cấp và bổ sung các hạng mục phụ trợ	2027	0	1,000	1,000	0	485	
	Nội dung 05	UBND xã Krong	Các làng TT xã Các làng thôn 5	Hạng mục: Thiết lập, duy trì 02 điểm hỗ trợ ứng dụng CNTT	#REF!		500			242	
	Nội dung 06									0	
	Hỗ trợ nhà ở	UBND xã Krong	Xã Krong	40 nhà	2027-2030		1,760	1,760	0	853	
80	Xã Lơ Pang									34,204	
	Hợp phần thứ nhất							0	0	0	
	Nội dung thành phần 02							0	0	0	
	Nội dung 01							0	0	0	
	Công trình đường giao thông nông thôn làng Đôn Hyang (từ làng lên làng Pơ Nang đến trung tâm xã) – 1,1 km		Đôn Hyang	Giao thông nông thôn loại B; L=1,1 Km	2026-2030		3,349	3,163	186	1,621	
	Công trình đường nội làng Ar Quát (từ nhà ông Lung đến nhà bà Phớt) – 2,0 km		Ar Quát	Giao thông nông thôn loại B; L=2 Km	2026-2030		1,901	1,795	106	920	
	Công trình đường Từ nhà ông Anhop đến nhà ông Ayung – 0,8 km		Đak Lah – Tơ Drah	Giao thông nông thôn loại B; L=0,8 Km	2026-2030		3,002	2,835	167	1,451	
	Công trình đường Từ nhà ông Blei đến nhà ông Nay Keo – 0,6 km		Đak Lah – Tơ Drah	Giao thông nông thôn loại B; L=0,6 Km	2026-2030		1,450	1,369	81	702	
	Công trình đường Từ nhà ông Hngumh đến nhà ông Gôm – 0,7 km		Alao	Giao thông nông thôn loại B; L=0,7 Km	2026-2030		719	679	40	348	
	Công trình đường Từ nhà ông Djuri đến nhà ông Khăn – 0,8 km		Alao	Giao thông nông thôn loại B; L=0,8 Km	2026-2030		950	897	53	460	
	Công trình đường Từ nhà bà Nach đến sân bóng làng – 0,4 km		Roh	Giao thông nông thôn loại B; L=0,4Km	2026-2030		1,349	1,274	75	653	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Đak Trang		Làng Đak Trang	Giao thông nông thôn loại C; L=3 Km	2026-2030		8,100	7,650	450	3,793	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Pơ Nang		Làng Pơ Nang	Giao thông nông thôn loại C; L=4 Km	2026-2030		9,450	8,925	525	4,574	

	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Hlim		Làng Hlim	Giao thông nông thôn loại C; L= 1 Km	2026-2030		2,700	2,550	150	1,307	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Chup		Làng Chup	Giao thông nông thôn loại C; L=3 Km	2026-2030		8,099	7,649	450	3,920	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Ar Dết		Làng Ar Dết	Giao thông nông thôn loại C; L= 1 Km	2026-2030		2,700	2,550	150	1,307	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Đak Pơ Nan		Làng Đak Pơ Nan	Giao thông nông thôn loại C; L= 1,5 Km	2026-2030		4,050	3,825	225	1,960	
	Công trình đường giao thông nông thôn Làng Ar Dôch Kơ Tu		Làng Ar Dôch Kơ Tu	Giao thông nông thôn loại C; L= 0,6 Km	2026-2030		1,950	1,842	108	1,105	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường Mầm non số 1 Lor Pang	Ban Quản lý Dự án xã Lor Pang	Trường Mầm non số 1 Lor Pang	1. 'Hạng mục: Dãy nhà 2 tầng, phòng làm quen tin học - tiếng Anh, phòng y tế, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng đa năng(4 phòng); 2. 'Hạng mục:Dãy nhà 2 tầng 4Phòng học + phòng giữ + phòng vệ sinh khép kín tại điểm trung tâm 3. 'Hạng mục:Sân bê tông tại trung tâm tại trung tâm; Phòng thư viện; Nhà kho tại điểm trung tâm; Nhà ăn tại trung tâm - Làm sân bê tông tại phân hiệu chính 360m2; Mái che 360m2; Nhà xe 260m2; Nhà bao vệ 1 phòng; Nhà đa năng 1 nhà; 4 phòng chức năng (01 phòng nghệ thuật và thiết bị, 1 tin học, 1 phòng anh văn, 1 phòng chuyên môn) Hạng mục: Nhà đa năng và phòng học bộ môn; 01 phòng học phân hiệu Ar Tơ Măn; 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; 01 phòng học phân hiệu Đôn Hyang; 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; 01 phòng học phân hiệu Ar Dết, 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; Hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống thu gom xử lý rác thải; Phòng bán trú cho học sinh (01 phòng) tại điểm trường làng Ar Dôch Kơ Tu			8,970	8,472	498	4,342	
	Trường Mầm non số 2 Lor Pang	Ban Quản lý Dự án xã Lor Pang	Trường Mầm non số 2 Lor Pang.	- Làm sân bê tông tại phân hiệu chính 360m2; Mái che 360m2; Nhà xe 260m2; Nhà bao vệ 1 phòng; Nhà đa năng 1 nhà; 4 phòng chức năng (01 phòng nghệ thuật và thiết bị, 1 tin học, 1 phòng anh văn, 1 phòng chuyên môn) Hạng mục: Nhà đa năng và phòng học bộ môn; 01 phòng học phân hiệu Ar Tơ Măn; 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; 01 phòng học phân hiệu Đôn Hyang; 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; 01 phòng học phân hiệu Ar Dết, 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; Hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống thu gom xử lý rác thải; Phòng bán trú cho học sinh (01 phòng) tại điểm trường làng Ar Dôch Kơ Tu			5,460	5,157	303	2,643	
	Trường Mầm non số 3 Lor Pang	Ban Quản lý Dự án xã Lor Pang	Trường Mầm non số 3 Lor Pang	Hạng mục: Nhà đa năng và phòng học bộ môn; 01 phòng học phân hiệu Ar Tơ Măn; 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; 01 phòng học phân hiệu Đôn Hyang; 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; 01 phòng học phân hiệu Ar Dết, 01 phòng ngủ bán trú và sân bê tông; Hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống thu gom xử lý rác thải; Phòng bán trú cho học sinh (01 phòng) tại điểm trường làng Ar Dôch Kơ Tu			6,401	6,045	356	3,098	
81	Xã Mang Yang									33,634	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường Ama Quang xã Mang Yang (Đoạn từ đường bê tông hiện trạng đến cầu Lam).		Tổ 6	Dự án nhóm C. Chiều dài nương: 730m (dự kiến); Chiều dài đoạn đường bê tông làm mới: L=300m	2026		2,100	1,517	583	1,019	
	Đường liên thôn từ làng Đăk Yá đến khu dân cư 386 thôn Châu Khê		Làng Đăk Y á	Dự án nhóm C. Chiều dài L=3500m, hệ thống thoát nước	2027-2028		8,750	6,319	2,431	4,238	
	Đường liên thôn từ nhà ông Thánh làng Đê Gôl đến rẫy nhà ông Sóng thôn Linh Nham (L= 1150 m)		Làng Đê Gôl	Dự án nhóm C. Chiều dài L=1150m, hệ thống thoát nước	2028		2,875	2,076	799	1,393	
	Đường BTXM nội làng Đăk Trôk. Hạng mục: Đoạn từ nhà ông Yanh đến nhà ông Thum, L=310 m;từ nhà ông Anhuin đến nhà ông Nhur, L = 200m đ; Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Tuyên, L=100m; Từ nhà ông Angiu đến nhà ông Nghil, L=230m; Tổng chiều dài các tuyến: 740m		Làng Đăk Trôk	Dự án nhóm C. Đường BTXM dày 18cm, Bm=5,5m, Bm=3,5m, M250, đá 2x4. Tổng chiều dài các tuyến L=740m, hệ thống thoát nước)	2027		1,332	962	370	645	
	Đường BTXM nội làng Đê Ron. Hạng mục: gồm các đoạn: Từ nhà ông Thường đến nhà ông Kri , L=500m; Đoạn từ nhà ông nghi đến gần cầu sắt, L=800m; Tổng chiều dài các tuyến: L= 1300m		Làng Đê Ron	Dự án nhóm C. Tổng chiều dài các tuyến L=1300m, hệ thống thoát nước)	2027		2,340	1,690	650	1,134	
	Đường giao thông BTXM nội Làng Đê Gôl. Hạng mục: Đoạn từ đường trước nhà ông Arăng đến nhà sinh hoạt đạo Tin Lành L=300m; Đoạn từ nhà bà Chính đến nhà ông Phúc (L=500m); Tổng chiều dài các tuyến: L= 800m		Làng Đê Gôl	Dự án nhóm C. Đường BTXM dày 18cm, Bm=5,5m, Bm=3,5m, M250, đá 2x4. Tổng chiều dài các tuyến L=800m, hệ thống thoát nước)	2028		1,440	1,040	400	698	
	Đường giao thông BTXM thôn Bông Hiot. Hạng mục: Đoạn từ Đường BTXM từ đường chính đi xuống đập thủy lợi (L=600m); Đoạn đường đi nội đồng từ cầu sang ruộng ông Kỳ(L=400m). Tổng chiều dài các tuyến L=1000m,		Thôn Bông Hiot	Dự án nhóm C. Tổng chiều dài các tuyến L=1000m, hệ thống thoát nước)	2029		1,800	1,300	500	872	

[illegible]

	Nâng cấp mở rộng đường BTXM từ Trường TH Cát Hưng đến Nhà Vò Ngon	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Long	Chiều dài tuyến: L=250m; Mở rộng Bề rộng nền đường Bn = 15m; mặt đường 10m	2026		2,500	2,083	417	670
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM GTNT công chào thôn Long Hậu đến trường Mẫu giáo	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài tuyến: L=1.200m; Mở rộng Bề rộng mặt đường 5,5m	2026		300	250	50	110
	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM GTNT từ đăm Cỏ đến giáp nhà Tin	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Trị	Chiều dài tuyến: L=450m; Mở rộng Bề rộng mặt đường 5,5m	2027		950	792	158	266
	Đường BTXM xã Ngõ Mây; Tuyến từ Tinh lộ ĐT639 - Đến Cổng Đen	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Phú Hậu	Chiều dài tuyến: L=500m; mặt đường 3,5m	2027		2,250	1,875	375	630
	Đường BTXM xã Ngõ Mây; Tuyến nhà ông Dương Văn Hiền - Đập Kiến Thiết	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài tuyến: L=300m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2027		870	725	145	244
	Tên dự án: Đường BTXM xã Ngõ Mây;Tuyến từ ruộng Ông Mùi đến Miếu Bà	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Mỹ 2	Chiều dài tuyến: L=100m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2027		360	300	60	109
	Đường BTXM xã Ngõ Mây; Tuyến đường vào Hóc đá	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Long	Chiều dài tuyến: L=250m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2027		1,126	938	188	415
	Đường BTXM xã Ngõ Mây;Tuyến từ BT 2 Danh - Hữu Tư, Út Hạnh	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài tuyến: L=120m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2028		540	450	90	151
	Đường BTXM xã Ngõ Mây; Tuyến từ cầu Ông Nghiễn - Ruộng 2 Lướt	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Mỹ 1	Chiều dài tuyến: L=500m; Bề rộng mặt đường 3m	2028		1,800	1,500	300	504
	Tuyến từ đường Nhựa - Đập Cát	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài tuyến: L=250m; Bề rộng mặt đường 2,5m	2028		752	627	125	211
	Đường BTXM xã Ngõ Mây; Tuyến từ QL19B đến Trạm y tế	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Mỹ 1	Chiều dài tuyến: L=200m; Bề rộng mặt đường 5,5m	2028		900	750	150	252
	Tuyến từ Trường TH Mỹ Bình - Sông Đại An	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Bình	Chiều dài tuyến: L=350m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2029		1,015	846	169	284
	Tuyến từ Lù Bờ Dầu - Cuối nhà Ông Đoàn Ngọc Sơn	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Trị	Chiều dài tuyến: L=500m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2029		1,450	1,208	242	406
	Tuyến từ xóm 4 - Cát Chánh Cũ	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài tuyến: L=1000m; Bề rộng mặt đường 3,5m	2029		2,900	2,417	483	812
	Nội dung 02									0
	Kiến cổ hoá kênh mương thôn Long Hậu. Tuyến từ Lô 31 đến mương 3 huyện	UBND xã Ngõ Mây	Long Hậu	Chiều dài kênh 0,7km	2026		1,200	1,000	200	300
	Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến từ lổ Ông Trứ - Mương thứ 5	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hội Lộc	Chiều dài kênh 0,4km	2026		440	367	73	118
	Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ nhà Nguyễn Hữu Nghệ - nhà ông Nài	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh	Chiều dài kênh 0,6km	2026		660	550	110	141
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ bờ Xá đến Khẩu bờ Mỹ	UBND xã Ngõ Mây	ThônVĩnh Phú, Mỹ Bình	Chiều dài kênh 2,1km	2027		4,750	3,958	792	1,330
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Bầu Lát 2 đến cuối bầu Lát 3	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Mỹ 1, Hưng Mỹ 2	Chiều dài kênh 1,5km	2027		1,650	1,375	275	462
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ đường bê tông đến đồng Năng Nam	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh, Hưng Mỹ 2	Chiều dài kênh 1,7km	2027		1,870	1,558	312	524
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ đường bê tông đến mương Lã dừng (đồng Năng Bắc)	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh, Hưng Mỹ 2	Chiều dài kênh 1,6km	2027		1,760	1,467	293	493
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ đăm 3 Sào đến đồng Hội lộc	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh	Chiều dài kênh 1,2km	2027		1,320	1,100	220	370
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh mương bê tông đập Tích Thủy đến suối Cái	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh	Chiều dài kênh 0,8km	2027		880	733	147	246
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Hồ Dơi đến ruộng Tray Ngõ	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Lộc Khánh	Chiều dài kênh 0,5km	2027		550	458	92	154
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Gò Da đến Khẩu bờ Mỹ	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Bình	Chiều dài kênh 1,0km	2028		1,100	917	183	308
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Tràm diện đến trường Tiểu học Mỹ Bình	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Bình	Chiều dài kênh 0,3km	2028		330	275	55	92
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Gò sát đến ngõ Chi Dững	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Bình	Chiều dài kênh 0,25km	2028		275	229	46	77
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Ngõ Tài đến Suối Cái	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài kênh 0,45km	2028		495	413	82	139
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ nhà 2 Hòn đến giáp Mỹ Long	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài kênh 0,15km	2028		165	138	27	46
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Mương cấp 1 đến Đồng Thuận Lý	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài kênh 0,5km	2028		550	458	92	154
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh nối tiếp đập Cát đến ruộng Vò Bình	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Thuận	Chiều dài kênh 0,1km	2028		110	92	18	31
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ nhà 3 Đảnh - Thủy Đái	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Mỹ Long	Chiều dài kênh 0,6km	2029		660	550	110	185
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh Văn Truong	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Vĩnh Phú	Chiều dài kênh 0,8km	2029		880	733	147	246
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Suối Đèo đến Gò Sát thôn Mỹ Bình	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Vĩnh Phú	Chiều dài kênh 0,95km	2029		1,045	871	174	293
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ cầu Bà Quyền đến trường mẫu giáo	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài kênh 0,3km	2029		330	275	55	92
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Trường tiểu học đến sông Giang	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài kênh 0,15km	2029		165	138	27	46
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ cầu 3 Huyện đến Văn Khảm	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài kênh 0,2km	2029		220	183	37	62
	Tuyến kênh tiếp giáp Phước Thắng đến tỉnh lộ ĐT640	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài kênh 0,3km	2029		330	275	55	92
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ ngõ Mán đến cổng 3 Tường	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài kênh 1,0km	2030		1,100	917	183	309
	Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ Chùa Tịnh Quang đến dây ruộng trắng	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài kênh 0,8km	2030		880	733	147	246
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ ngõ Ngăn đến dây ruộng ở Tám Mẫu	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài kênh 0,5km	2030		550	458	92	154
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh từ công Điều Tiết đến giáp Cát Chánh cũ	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Long Hậu	Chiều dài kênh 0,3km	2030		330	275	55	92
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM nội đồng; Tuyến kênh tiếp giáp Phước Thắng đến tỉnh lộ ĐT640	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Chánh Hội	Chiều dài kênh 0,3km	2030		330	275	55	92
	Tên dự án: Kiến cổ hoá kênh mương BTXM từ trản Phú Giáo - cổng tiêu 3 Tường	UBND xã Ngõ Mây	Thôn Phú Giáo, Long Hậu	Chiều dài kênh 0,95km	2030		3,070	2,558	512	860

Tên dự án: Xây dựng mới bê tông nâng thôn Hưng Trị		UBND xã Ngõ Mây	Thôn Hưng Trị	Chiều dài L= 150m	2030			3,500	2,917	583	1,434
83	Xã Nhon Châu										29,208
	Hợp phần thứ nhất										0
	Nội dung thành phần 02										0
	Nội dung 01										0
	Mở rộng và nâng cấp tuyến đường từ Ban CHQS xã đến Đại đội hỗn hợp Cù Lao Xanh	UBND xã	Thôn Tây	0,5 km đường BTXM; mở rộng, nâng cấp mặt đường, nền đường, thoát nước dọc/ang và hàng mục ATGT theo thiết kế được duyệt.	2027-2029			22,000	22,000	0	10,658
	Xây dựng tuyến đường nối từ cầu Trắng đến giáp khu tái định cư xã (đoạn từ nhà ông Huỳnh Thanh Phúc đến nhà ông Trương Thành Thảo) - Giai đoạn 1: Từ nhà ông Huỳnh Thanh Phúc đến Trạm Y tế xã	UBND xã	Toàn xã	Dài 0,2km; đường bê tông 1 chiều rộng 3m-3,5m với dải phân cách rộng 2-3m, phía dưới là hệ thống cống thoát nước.	2027-2029			14,700	14,700	0	7,122
	Nâng cấp các tuyến đường BTXM và các tuyến ngõ hẻm trên địa bàn xã	UBND xã	Toàn xã	Khoảng 10 km đường BTXM và ngõ hẻm; sửa chữa, nâng cấp mặt đường, rãnh thoát nước, bỏ vĩa/hàng mục bảo đảm ATGT theo từng tuyến được phê duyệt.	2027-2028			8,633	8,633	0	4,183
	Nội dung 04										0
	Xây dựng các trụ đèn chiếu sáng dọc tuyến đường ven biển và nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng tại các tuyến đường chính trên địa bàn xã Nhon Châu	UBND xã	Toàn xã	01 hệ thống chiếu sáng công cộng trên các tuyến đường chính toàn xã; lắp đặt trụ, đèn, dây dẫn, tủ điều khiển, thiết bị bảo vệ và hàng mục phụ trợ theo thiết kế.	2027-2028			3,700	3,700	0	1,793
	Nội dung 06										0
	Nâng cấp chợ Nhon Châu theo mô hình chợ thông minh	UBND xã	Thôn Tây		2028-2030			1,186	1,186	0	706
	Nội dung 11										0
	Cải tạo tuyến mương hồ Thôn Tây (đoạn từ nhà ông Lê Văn Dăng đến nhà ông Nguyễn Kim Tiến)	UBND xã	Thôn Tây	01 tuyến mương hồ tại Thôn Tây, đoạn từ nhà ông Lê Văn Dăng đến nhà ông Nguyễn Kim Tiến; cải tạo lòng mương, tường mương/nấp đan, thu gom - thoát nước theo thiết kế.	2027			5,300	5,300	0	2,566
	Nội dung thành phần 03										0
	Nội dung 06										0
	Xây dựng khu không gian kỷ ức làng chài Cù Lao Xanh	UBND xã	Toàn xã	Xây dựng hạ tầng điểm du lịch cộng đồng Không gian kỷ ức làng chài Cù Lao Xanh, quy mô khoảng 1.500-2.500 m²; gồm 01 nhà tương niệm 01 tầng khoảng 120-180 m², sân sinh hoạt cộng đồng, khu trưng bày kỷ ức làng chài ngoài trời, đường dạo, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước và hạ tầng phụ trợ phục vụ phát triển du lịch cộng đồng, bảo tồn văn hóa làng chài và tạo điểm trải nghiệm văn hóa biển đảo.	2026-2027			4,500	4,500	0	2,180
84	Xã Phù Cát										14,253
	Hợp phần thứ nhất										0
	Nội dung thành phần 02										0
	Nội dung 01										0
	BTXM thôn An Hành Tây (đoạn từ miếu An Lộc đến giáp nhà ông Đinh Văn Vương; đoạn từ nhà ông Đinh Văn Nhị đến giáp Cát Tân; đoạn từ nhà ông Châu Văn Khánh đến nhà ông Phan Văn Phùng;	UBND xã Phù Cát	thôn An Hành Tây	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2026			2,264	1,510	754	838
	BTXM thôn Phong An, tuyến từ đường BTXM kênh kè đi chòi bộ đến nhà ông Nguyễn Văn Chiến; tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Minh đến nhà ông Trịnh Văn Hùng; Tuyến khu dân cư năm 2021; Từ nhà ông Phạm Sức đến giáp đường bê tông	UBND xã Phù Cát	thôn Phong An	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027			2,106	1,404	702	779
	BTXM thôn Phong An, tuyến từ xóm Nam đến xóm Thái; tuyến từ DT đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	UBND xã Phù Cát	thôn Phong An	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027			3,180	2,120	1,060	1,177
	Đường BTXM thôn An Đức, tuyến đường nội bộ xóm An Trung	UBND xã Phù Cát	thôn An Đức	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027			1,600	1,067	533	592
	BTXM thôn An Khương, An Thọ, An Kiều, An Hòa (tuyến hẻm đường Nguyễn Tri Phương; đoạn từ đường 3/2 vào hẻm nhà ông Võ Thanh Tinh ở khu An Thọ; đoạn từ nhà ông Đinh Tiến Hương đến giáp nhà ông Trần Quang Như; Tổ 4 An Kiều (đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2))	UBND xã Phù Cát	thôn An Khương, An Thọ, An Kiều, An Hòa	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027			1,100	733	367	407
	BTXM thôn An Phong (đoạn từ nhà ông Đỗ Hùng đến nhà bà Tạ Thị Định; từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Trần Quang Diệu; phía Bắc trụ sở An Phong; từ nhà ông Phan Văn Lý đến nhà ông Đặng Xuân Lang)	UBND xã Phù Cát	thôn An Phong	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027			4,480	2,987	1,493	1,659
	Đường BTXM tuyến xóm Đông thôn Tân Hòa	UBND xã Phù Cát	thôn Tân Hòa	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027			900	600	300	333
	Đường BTXM tuyến xóm Đông thôn Tân Hòa	UBND xã Phù Cát	thôn Tân Hòa	Đổ bê tông hiện trạng B=5				900	600	300	333
	Đường BTXM Tuyến từ DT 635 đi cầu Chùa	UBND xã Phù Cát	thôn Phong An và thôn An Đức	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027			4,560	3,040	1,520	1,687
	Đường BTXM nội đồng thôn Kiều Huyện; Tuyến từ nhà ông Huỳnh Anh Liêm đến Đồng Sím	UBND xã Phù Cát	thôn Kiều Huyện	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2027			490	327	163	181
	Đường BTXM Tuyến từ nhà ông Lê Đê đi Gò Quý, thôn An Đức	UBND xã Phù Cát	thôn An Đức	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2028			2,505	1,670	835	927
	Đường BTXM Tuyến từ xóm An Nhon đi xóm An Vinh	UBND xã Phù Cát	thôn An Đức	Đổ bê tông hiện trạng B=5	2028			1,560	1,040	520	577
	Nội dung 02							0	0	0	0
	Mương thoát nước từ miếu xóm Thái đi Kiều Thọ	UBND xã Phù Cát	thôn Phong An		2026			1,350	900	450	500
	Kiến cổ hóa kênh mương, tuyến từ mương cấp 1 Suối Chay đến Đồng gò U, Gò Mạ	UBND xã Phù Cát	thôn An Đức		2026			2,000	1,333	667	740
	Mương tưới, tiêu nước từ mương cấp 1 Suối chay đến rông Nghĩa	UBND xã Phù Cát	thôn An Đức		2027			1,500	1,000	500	555
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Hòa Đông; Tuyến từ nhà ông Trần Văn Hương - Sóng cũ	UBND xã Phù Cát	thôn Hòa Đông		2027			1,250	833	417	463
	Mương thoát nước rộc ông Hùng, thôn Bình Đức	UBND xã Phù Cát	Thôn Bình Đức		2027			270	180	90	100
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Tân Hòa; Tuyến từ cổng Bàu Sen - Rộc Nhá Thờ	UBND xã Phù Cát	thôn Tân Hòa		2027			1,500	1,000	500	555
	Nội dung 10										0
	Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước sạch xã Phù Cát	UBND xã Phù Cát			2026-2030			5,000	3,333	1,667	1,850
85	Xã Phù Mỹ										14,253
	Hợp phần thứ nhất										0
	Nội dung thành phần số 2	Xã Phù Mỹ									0
	Nội dung 01										0

	Thâm nhựa tuyến đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ QL1A đến đường	Xã Phú Mỹ	An Lạc Đông 1	Nâng cấp, thâm nhựa mặt đường	2026		4,183	3,021	1,162	1,339	
	Thâm nhựa phần còn lại tuyến đường 2 tháng 9 đến hết đường Biên C	Xã Phú Mỹ	An Lạc Đông 1	Nâng cấp, thâm nhựa mặt đường	2026-2030		3,000	2,167	833	959	
	Thâm nhựa tuyến đường Trung Thứ - An Hoan	Xã Phú Mỹ	Trung Thứ	Nâng cấp, thâm nhựa mặt đường	2026-2030		12,000	8,667	3,333	3,836	
	Tuyến từ Nghĩa trang liệt sĩ Mỹ Quang đi đường kết nối ĐT 638 - ĐT639.	Xã Phú Mỹ	Trung Thành 1	Nâng cấp mở rộng mặt đường BTXM, thâm nhựa mặt đường	2026-2030		3,000	2,167	833	959	
	BTXM tuyến Nhà ông Thành di Nhà ông Vũ	Xã Phú Mỹ	Trung Thành 3	Làm mới măt đường BTXM 3m	2026-2030		1,573	1,136	437	503	
	Nội dung 02									0	
	KCH kênh mương nội đồng đoạn từ suối Đập Dừa đến đường đi đập Bồi	Xã Phú Mỹ	Tân An	0.479	2026-2030	263.45	263	190	73	166	
	KCH kênh mương từ Hóc Tuế đi ao làng	Xã Phú Mỹ	Trung Bình	0.686	2026-2030	377.3	377	272	105	241	
	KCH kênh mương từ cầu Sáu Mỹ đến Gò Dầu	Xã Phú Mỹ	Trung Hiệp	0.23	2026-2030	126.5	127	91	36	81	
	KCH kênh mương đồng bê, Diêm tiêu	Xã Phú Mỹ	Diêm Tiêu	1.068	2026-2030	587.4	587	424	163	376	
	KCH kênh mương đồng dôi 1 Phú Thiện	Xã Phú Mỹ	Phú Thiện	0.697	2026-2030	383.35	383	277	106	245	
	KCH kênh mương từ cầu Lỗ Máng giáp đến mương bê tông Lông Thông	Xã Phú Mỹ	Trung thuận	0.5	2026-2030	275	275	199	76	176	
	Nội dung 05									0	
	Dự án 1: Trường THCS Mỹ Quang	Xã Phú Mỹ	Bình Trị	Xây dựng mới Nhà đa năng, có tổng diện tích sàn khoảng: 552m2	2026-2030	2940	1,260	910	350	1,343	
	Dự án 2: Trường TH số 2 Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	An Lạc Đông 2	Xây dựng mới Nhà đa năng, có tổng diện tích sàn khoảng: 552m2	2028-2029	2940	1,260	910	350	1,343	
	Dự án 2: Trường TH số 1 Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ	Trà Quang	Xây dựng mới Nhà đa năng, có tổng diện tích sàn khoảng: 552m2	2029-2030	2940	1,260	910	350	1,343	
	Dự án 4: Trường TH Mỹ Chánh Tây	Xã Phú Mỹ	Trung Thuận	Xây dựng mới Nhà đa năng, có tổng diện tích sàn khoảng: 552m2	2029-2030	2940	1,260	910	350	1,343	
86	Xã Phú Mỹ Bắc									14.822	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Nâng cấp mở rộng BTXM từ ngã 3 Vạn Định đến cầu đập Quí Vạn Định	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Vạn Định	BTXM đường loại B, chiều dài 1,0 km	2026		1,754	1,462	292	655	
	BTXM từ cầu bà Lụa đi Cửu An	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Cửu Thành	BTXM đường loại C, chiều dài 1,5 km	2027		2,631	2,193	438	982	
	BTXM từ nhà ông Ân đến đồng Tây	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Hòa Tân	BTXM đường loại B, chiều dài 1,0 km	2027		2,200	1,833	367	822	
	BTXM từ nhà ông Danh đi đồng Chùa Vĩnh Long	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Cửu Thành	BTXM đường loại C, chiều dài 1,2 km	2027		2,105	1,754	351	786	
	BTXM từ nhà ông Dương Minh Tâm đến nhà bà Trần Thị Ai	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Trà Thung	BTXM đường loại C, chiều dài 0,5 km	2027		877	731	146	327	
	BTXM từ nhà ông May đến nhà Bùi Thà	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Hòa Tân	BTXM đường loại C, chiều dài 0,3 km	2027		600	500	100	224	
	BTXM tuyến dọc mương N1 từ ruộng bà Chấm, đến ruộng ông Chơi	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Cửu Thành	BTXM đường loại C, chiều dài 0,7 km	2027		1,230	1,025	205	459	
	Nâng cấp mở rộng từ Nhà văn hóa thôn Cửu Thành đi nhà ông Thanh An Bảo	UBND xã Phú Mỹ Bắc	An Tường	BTXM đường loại C, chiều dài 3,5 km	2027		6,320	5,267	1,053	2,360	
	BTXM giao thông nội đồng từ nhà ông Danh đến giáp bê tông nhà ông Hùng Cửu Thành	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Cửu Thành	BTXM đường loại C, chiều dài 1,0 km	2028		1,900	1,583	317	709	
	BTXM từ đường sắt đi nghĩa địa thôn Vạn Phú	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Vạn Phú	BTXM đường loại C, chiều dài 1,0 km	2028		1,754	1,462	292	655	
	Nâng cấp mở rộng BTXM từ ngã 4 An Bảo đến đê ngã tư Vĩnh Thuận	UBND xã Phú Mỹ Bắc	An Bảo - Vĩnh Thuận	BTXM đường loại A, chiều dài 0,7 km	2028		1,228	1,023	205	459	
	BTXM giao thông nội đồng từ đồng Đình đến đồng Dề An Bảo 1000m	UBND xã Phú Mỹ Bắc	An Bảo	BTXM đường loại C, chiều dài 1,0 km	2029		1,754	1,462	292	655	
	BTXM từ nhà bà ba Huế Tài đến nhà ông Thông và nhà ông Nghị xóm 2	UBND xã Phú Mỹ Bắc	An Giang Tây	BTXM đường loại C, chiều dài 0,4 km	2029		702	585	117	262	
	BTXM từ nhà ông Nguyễn Quang đến nhà ông Bé	UBND xã Phú Mỹ Bắc	An Giang Đông	BTXM đường loại C, chiều dài 0,8 km	2029		1,404	1,170	234	524	
	BTXM từ nhà ông Võ Túc đến nhà ông Võ Diễm (Đội 6)	UBND xã Phú Mỹ Bắc	An Giang Đông	BTXM đường loại C, chiều dài 0,3 km	2029		600	500	100	224	
	BTXM từ nhà văn hóa thôn Mỹ Trang đi nghĩa địa thôn Mỹ Trang	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Mỹ Trang	BTXM đường loại C, chiều dài 0,4 km	2030		702	585	117	262	
	Nội dung 02									0	
	KCH kênh mương từ ruộng ông Phong đến ruộng ông Thi	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Vạn Định	Chiều dài 0,51 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2026		731	609	122	273	
	KCH KM từ đập Trầm đến đập Thanh	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Vạn Định	Chiều dài 0,5 km; Kích thước: 0,4 x 0,6 m	2026		1,245	1,037	208	465	
	KCH kênh mương từ BTXM đồng giữa đi suối đập Huyền	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Vạn Định	Chiều dài 0,6 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2027		860	717	143	321	
	KCH kênh mương từ đồng Huyền đi cầu Đập Thanh (1 tuyến chính)	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Vạn Định	Chiều dài 0,85 km; Kích thước: 0,35 x 0,5 m	2027		1,082	902	180	404	
	KCH KM từ nhà ông Chương dôi 7 đến đồng đập Thanh	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Vạn Định	Chiều dài 0,2 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2027		287	239	48	107	
	Kiến cổ hóa kênh mương cấp 1 đập Bà Sáu đi suối đập Mới	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Quang Nghiễm	Chiều dài 0,286 km; Kích thước: 0,8 x 1,0 m	2028		759	633	126	283	
	Kiến cổ hóa kênh tưới Hồ Đồng Dụ từ cống xả đi ruộng Hầm đá	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Lộc Thái	Chiều dài 0,75 km; Kích thước: 0,35 x 0,5 m; 0,4 x 0,6 m	2028		1,322	1,102	220	494	
	Kiến cổ hóa kênh mương từ Hồ Nôm đi đồng Xóm 10	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Phù Hà	Chiều dài 0,688 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2029		984	820	164	369	
	Kiến cổ hóa kênh tưới từ Hóc Bà Sáu đi kênh cấp 1	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Quang Nghiễm	Chiều dài 0,491 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2029		704	587	117	263	
	KCH kênh mương từ đập Bọng đi đập Tầm	UBND xã Phú Mỹ Bắc	An Tường	Chiều dài 0,354 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2030		508	423	85	190	
	Kiến cổ hóa kênh mương từ Bờ Tấn đi Bờ Dầy	UBND xã Phú Mỹ Bắc	An Giang Tây	Chiều dài 0,3 km; Kích thước: 0,3 x 0,5 m	2030		450	375	75	168	
	Nội dung 10									0	
	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt một số thôn trên địa bàn xã	UBND xã Phú Mỹ Bắc	Vạn Định, Vạn Phú, Vạn Thiện, Cửu Thành...		2027-2030		3,000	2,500	500	1,120	
87	Xã Phú Mỹ Đông									14.251	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	

	Tuyến đường từ ngã ba Triều Cường (nhà ông Tâm) đi đến giáp đường DT 639 cạnh công ty Biển Xanh	Ban Quản lý xã	Tân Phung 1	BTXM mặt đường chiều dài tuyến khoảng 1,2Km, nền đường 6,5m; mặt đường BTXM 5,5m, M300 đá 2x4	2026 - 2027		4,300	3,583	717	800	
	Mở rộng tuyến đường BTXM từ Cầu Sắt đến giáp xã Mỹ An (Toàn tuyến)	Ban Quản lý xã	thôn 4	Mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng (3,0m) dài 1,2Km, rộng 5,5m, dày 20cm; M300 đá 2x4	2026 - 2027		2,000	1,667	333	800	
	Mở rộng tuyến đường BTXM từ ngã 4 Chánh Trực đi Dốc Lua (Đoạn từ Cầu Đu đủ đến Nhà văn hoá thôn Chánh Trạch 2)	Ban Quản lý xã	thôn Chánh Trạch 2	Mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng (3,5m) dài 1Km, rộng 5,5m, dày 20cm; M300 đá 2x4	2026 - 2027		3,500	2,917	583	801	
	Mở rộng tuyến đường BTXM từ Chánh Tường đi thôn Đại Lương (đoạn công làng văn hoá thôn Chánh Tường đến nhà ông Chương)	Ban Quản lý xã	thôn Chánh Tường	Mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng (3,0m) dài 1Km, rộng 5,5m, dày 20cm; M300 đá 2x4	2027 - 2030		1,800	1,500	300	600	
	Mở rộng tuyến đường BTXM từ Gò Chùa đến đường DT 639 (Đoạn từ Gò Chùa đến nhà ông Thiện)	Ban Quản lý xã	thôn 8 Tây	Mở rộng mặt đường BTXM hiện trạng (3,0m) dài 1,2Km, rộng 5,5m, dày 20cm; M300 đá 2x4	2027 - 2030		2,400	2,000	400	1,000	
Nội dung 02											0
	Kênh mương nội đồng Ao đầm thôn Đại Lương	Ban Quản lý xã	thôn Đại lương	Kiến cổ hoá kênh mương nội đồng bằng BTXM, chiều dài khoảng 1,0km	2026-2030		2,500	2,083	417	800	
	Kênh mương nội đồng Rọc thôn Chánh Trực	Ban Quản lý xã	thôn Chánh Trực	Kiến cổ hoá kênh mương nội đồng bằng BTXM, chiều dài khoảng 1,0km	2026-2030		2,500	2,083	417	1,000	
	Kênh mương nội đồng Rọc thôn Chánh Tường	Ban Quản lý xã	thôn Chánh Tường	Kiến cổ hoá kênh mương nội đồng bằng BTXM, chiều dài khoảng 1,0km	2026-2030		2,500	2,083	417	1,000	
	Đập dâng Cầu Đu	Ban Quản lý xã	Thôn Chánh Trạch 2	Hiện trạng đập BTXM, xây dựng mới hệ thống cửa van bằng thép không gỉ, đóng mở bằng máy vitme, cầu công tác	2027- 2030		1,000	833	167	300	
	Kè suối (hạ lưu hồ Đá Bàn đến DT632)	Ban Quản lý xã	Chánh Giáo	Gia có 02 bển, chiều dài 0,5Km	2027 - 2030		4,500	3,750	750	2,250	
	Gia có bờ và làm mới công lấy nước đập Mù U	Ban Quản lý xã	Đại Lương	Gia có các vị trí sạt lở bờ hạ lưu và làm mới công lấy nước	2027 - 2030		1,500	1,250	250	650	
	Chỉnh trang, kiên cố hoá kênh mương từ cầu Bàu Lát đến suối Đập Đình	Ban Quản lý xã	Chánh Giáo	Chỉnh trang, kiên cố hoá kênh mương chiều dài khoảng 0,7km	2027 - 2030		6,000	5,000	1,000	2,250	
	Kiến cổ hoá kênh mương đoạn từ Kênh mương Trạm bơm Phú Lộc đến cầu xóm 2, thôn 4	Ban Quản lý xã	thôn 4	Kiến cổ hoá kênh mương bằng BTCT chiều dài khoảng 0,3km; đường giao thông trên bờ kênh; xây dựng cầu mới thay thế cầu sắt thôn 4 và các công trình phụ trợ	2027 - 2030		4,016	3,347	669	2,000	
88	Xã Phù Mỹ Nam										14,252
Hợp phần thứ nhất											0
Nội dung thành phần 02											0
Nội dung 01											0
	Sửa chữa tuyến đường BTXM từ Vạn Thiện đi Bình Long	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Vạn Thiện- Bình Long	L=0,65km; Bm=3,0m, Nâng cấp, sửa chữa mặt đường	2026 -2027		1,500	1,250	250	556	
	Sửa chữa tuyến đường BTXM từ nhà ông Toàn đến đường sắt và nhánh rẽ thôn Trà Bình Tây	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Trà Bình Tây	L=0,95km;Bm=6,0 m,Nâng cấp, sửa chữa mặt đường	2026-2027		2,114	1,762	352	783	
	Sửa chữa, mở rộng Tuyến đường từ thôn Tú Dương, xã Phù Mỹ Nam đi xã Phù Mỹ (Mý Quang cũ)	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Tú Dương	L=1,8km; Nâng cấp sửa chữa tuyến đường	2027-2028		4,230	3,525	705	1,567	
	Sửa chữa, nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã	UBND xã Phù Mỹ Nam	Các thôn trên địa bàn xã	L=15km; Nâng cấp sửa chữa tuyến đường, mở rộng bề tổng mặt đường và thảm nhựa	2028-2030		19,721	16,434	3,287	7,288	
Nội dung 02											0
	Bê tông kênh mương thôn Vạn Phước Tây	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Vạn Phước Tây	L=1,3km; BTXM kênh mương	2027-2028		1,250	1,042	208	463	
	Bê tông kênh mương nội đồng thôn Vạn Thái	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Vạn Thái	L=1,0km; BTXM kênh mương	2027-2028		1,100	917	183	408	
	Bê tông kênh mương nội đồng thôn Đại Thạnh	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Đại Thạnh	L=1,8km; BTXM kênh mương	2027-2028		1,100	917	183	408	
	Bê tông kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Phú 3	UBND xã Phù Mỹ Nam	Thôn Vĩnh Phú 3	L=1,2km; BTXM kênh mương	2028-2029		1,500	1,250	250	556	
	Sửa chữa, gia cố các hồ đập của xã	UBND xã Phù Mỹ Nam	Các thôn trên địa bàn xã	Sửa chữa các vị trí hư hỏng, xạc lở, kiên cố hồ, đập	2027-2029		6,000	5,000	1,000	2,223	
89	Xã Phù Mỹ Tây										14,252
Hợp phần thứ nhất											0
Nội dung thành phần 02											0
Nội dung 01											0
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn Hội Khánh đi Trường Gia Vãn	UBND xã Phù Mỹ Tây	Hội Khánh	Chiều dài tuyến 7km	2026-2027		5,200	4,333	867	1,456	
	Tuyến đường bê tông từ nhà ông Thảo xóm 3 đến nhà ông Ninh xóm 16	UBND xã Phù Mỹ Tây	Hội Phú	Đường loại C, dài 1km, rộng 2,5m	2029-2030		2,900	2,417	483	1,117	
	Tuyến đường xóm 8, thôn Phú Thiện	UBND xã Phù Mỹ Tây	Phú Thiện	Đường loại B, dài 1km, rộng 2,5m	2028-2029		3,200	2,667	533	1,254	
	Tuyến đường từ nhà ông Tấn đến nhà ông Tài, xóm 5 Hóc Cau	UBND xã Phù Mỹ Tây	Trung Hội	Đường loại B, dài 0,7km, rộng 3m	2028-2029		2,520	2,100	420	976	
	Tuyến đường nhà ông Trần Thanh Biên đến Đập Bà Tài, thôn Phước Thọ	UBND xã Phù Mỹ Tây	Phước Thọ	Đường loại B, dài 0,7km, rộng 3m	2027-2028		2,520	2,100	420	976	
	Tuyến đường từ nhà ông Thanh đến đầu Hóc	UBND xã Phù Mỹ Tây	Trung Hội	Đường loại C, dài 0,8km, rộng 2,5m	2027-2028		2,320	1,933	387	903	

	Tuyến đường sau nhà Võ Ngọc Ánh đến chân Gò Sỏi ,xóm 4, thôn Phước Thọ	UBND xã Phú Mỹ Tây	Phước Thọ	Đường loại B, dài 1km, rộng 3m	2026		3,600	3,000	600	1,375	
	Tuyến đường Gò Tím đến suối	UBND xã Phú Mỹ Tây	Gia Ván	Đường loại C, dài 0,28km, rộng 2,5m	2026		812	677	135	346	
	Tuyến đường từ nhà ông Dũng xuống Sáo Tôm	UBND xã Phú Mỹ Tây	Trực Đạo	Đường loại C, dài 1km, rộng 2,5m	2028-2029		2,900	2,417	483	1,100	
	Tuyến đường từ hồ Trinh Văn đến đồng Biền	UBND xã Phú Mỹ Tây	Trinh Văn Nam	Đường loại C, dài 0,7km, rộng 2,5m	2027-2028		2,000	1,667	333	802	
	Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết của các tuyến đường xã		Các thôn	Đầu tư hệ thống bảo hiệu đường bộ, hệ thống thoát nước, phòng hộ, chiếu sáng, via hè khu vực đông dân cư	2027-2028		5,395	4,496	899	2,045	
	Nội dung 02									0	
	KCH kênh mương Ao Bình đến Cản đồng sau	UBND xã Phú Mỹ Tây	Phước Thọ	Chiều dài kênh 1km	2026-2027		1,100	917	183	406	
	KCH kênh mương Nhà nớ đến khu tái định cư An Lạc 2	UBND xã Phú Mỹ Tây	An Lạc 2	Chiều dài kênh 1km	2028-2029		1,100	917	183	406	
	KCH kênh mương đồng Đình (từ ruộng bà Lê đến sau nhà Vinh)	UBND xã Phú Mỹ Tây	Trinh Văn Bắc	Chiều dài kênh 0,61km	2026		671	559	112	248	
	Nội dung 06									0	
	Đầu tư xây dựng hệ thống PCCC Chợ Trà Đường		Thôn Trà Lương	Xây dựng trạm bơm, bể chứa nước, hệ thống đường ống nước phục vụ chữa cháy	2027		278	232	46	103	
	Nội dung thành phần 09									0	
	Nội dung 02									0	
	Lắp đặt hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn xã			Xây dựng móng trụ, cần vươn và lắp đặt hệ thống camera AI	2027-2028		2,000	1,667	333	739	
90	Xã Phú Thiện									33,634	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Tên tuyến: Đường Plei Kte Nhỏ (đoạn từ Kênh chính Bắc đến đường Plei Kte Lớn B - D1	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Kte Nhỏ	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 1,0Km	2027		2,500	1,806	694	1,211	
	Tên tuyến: Đường Kế Tân - Ia Sol (đoạn từ khu vực hội trường thôn Kế Tân đến cuối thôn Plei Tel B)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Kế Tân, Plei Tel A, Plei Tel B, Ia Jút	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 1,7Km	2028		7,650	5,525	2,125	3,706	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Rbai (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Rbai	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 1,2Km	2028		2,200	1,589	611	1,066	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Kmek (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Kmek	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,8Km	2027		1,716	1,239	477	831	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Tel B (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Tel B	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,5Km	2026		1,700	1,228	472	824	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Tel A (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Tel A	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,7Km	2027		2,953	2,133	820	1,431	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm tổ dân phố 1 (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Tổ dân phố 1	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,4Km	2028		1,800	1,300	500	872	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm tổ dân phố 3 (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Tổ dân phố 3	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,3Km	2027		1,350	975	375	654	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm tổ dân phố 12 (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Tổ dân phố 12	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,6Km	2026		1,985	1,434	551	962	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm tổ dân phố 11 (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Tổ dân phố 11	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,55Km	2027		2,475	1,788	687	1,199	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Ia Ptau (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Ia Ptau	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,8Km	2028		2,300	1,661	639	1,114	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Kram (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Kram	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,5Km	2026		1,800	1,300	500	872	
	Tên tuyến: Đường ngõ xóm thôn Plei Kte Lớn B (cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội thôn hư hỏng, xuống cấp, chưa được bê tông hóa)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Lớn B	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,5Km	2027		1,700	1,228	472	824	
	Tên tuyến: Đường giao thông nội đồng thôn Ia Jút (đoạn từ đường trục xã đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Tel B	Đường cấp A, chiều dài đầu tư dự kiến 0,65Km	2027		2,360	1,704	656	1,143	
	Nội dung 02									0	
	Xây mới Kênh N7-9 (đoạn từ kênh N7 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Kế Tân	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,3km	2028		450	325	125	218	
	Xây mới Kênh N7-5b-5 (đoạn từ kênh N7-5b đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Tel B	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,55km	2028		825	596	229	400	
	Xây mới Kênh N11-1 (đoạn từ kênh N11 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Mơ Nai Trang	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,56km	2027		840	607	233	407	
	Xây mới Kênh N11-9 (đoạn từ kênh N11 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Ia Kơ AI	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,59km	2027		882	637	245	427	
	Xây mới Kênh N11-6-1 (đoạn từ kênh N11-6 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Mơ Nai Trang	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,35km	2030		615	444	171	298	
	Xây mới Kênh N11-7-1 (đoạn từ kênh N11-7 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Ia Kơ AI	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,3km	2028		450	325	125	218	
	Xây mới Kênh N13-6-1 (đoạn từ kênh N13-6 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Rbai	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,27km	2027		400	289	111	194	

	Xây mới Kênh N13-7-1 (đoạn từ kênh N13-7 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Rbai	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,22km	2030		326	235	91	158
	Xây mới Kênh N13-7-2 (đoạn từ kênh N13-7 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Rbai	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,32km	2027		477	345	132	231
	Xây mới Kênh B18-9-3 (đoạn từ kênh B18-9 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Kual	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,95km	2028		1,425	1,029	396	690
	Xây mới Kênh B14-2 (đoạn từ kênh B14 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Kte Nhò	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,51km	2027		772	558	214	374
	Xây mới Kênh B18-9-3 (đoạn từ kênh B18-9 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Sô Mlong	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=1,2km	2029		1,804	1,303	501	874
	Xây mới Kênh N13-5-2 (đoạn từ kênh N13-5 đi khu sản xuất)	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Rbai	Kiến cổ hóa kênh mương bằng bê tông cốt thép, chiều dài dự kiến L=0,38km	2030		565	408	157	274
Hợp phần thứ hai										0
Nội dung thành phần 01										0
Nội dung 01										0
	Trường MN Hoa Phong Lan, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	TDP 2	Xây mới: Phòng hop, phòng thư viện, phòng làm quen tin học, ngoại ngữ, công trình thoát nước nội bộ, sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm và các hạng mục khác	2026		2,732	1,973	759	1,324
	Trường TH Chu Văn An, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	TDP 9	Xây mới: Bếp ăn, nhà ăn, kho bếp và các hạng mục khác	2026		4,020	2,903	1,117	1,948
	Trường TH Lý Tự Trọng, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Plei Chung	Xây mới: Phòng Văn hóa, thư viện, nhà đa năng, phòng Stem và các hạng mục khác	2029		6,525	4,713	1,812	3,161
	Trường PTDTBT Tiểu học Anh Hùng Núp	UBND xã Phú Thiện	Thôn K' te Nhò, thôn Plei Kte Lớn, thôn Plei Kram, thôn Plei Kual, Thôn Bôn Sô Mơ Long	Xây mới: - Điểm chính: Phòng bảo vệ, Nhà vệ sinh học sinh, Nhà để xe giáo viên, Nhà để xe học sinh, phòng học Stem, hệ thống nước sạch - Điểm trường kte lớn: Sân bê tông, Cổng, tường rào, Nhà để xe học sinh và hạng mục khác - Điểm trường thôn Kram: Sân bê tông, Cổng, tường rào, Nhà vệ sinh học sinh, Nhà để xe học sinh và hạng mục khác - Điểm trường thôn Plei Kual: Cổng, tường rào, Sân bê tông, Nhà vệ sinh học sinh	2030		6,202	4,479	1,723	3,005
	Trường THCS Nguyễn Trung Trực, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	TDP 12	Xây mới: Phòng học STEM, phòng các tổ chuyên môn và các hạng mục khác	2029		1,124	812	312	545
Nội dung 04:										0
	Nhà văn hóa TDP 10, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	TDP 10	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hạng mục khác	2027		500	361	139	242
	Nhà văn hóa thôn Ia Ptau, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Ia Peng	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hạng mục khác	2027		500	361	139	242
	Nhà văn hóa thôn Plei Kual, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Kual	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hạng mục khác	2027		500	361	139	242
	Nhà văn hóa thôn Plei Ia Kơ Al, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Ia Kơ Al,	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hạng mục khác	2028		500	361	139	242
	Nhà văn hóa TDP 3, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	TDP 3	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hạng mục khác	2028		500	361	139	242
	Nhà văn hóa thôn Kte Lớn A, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Kte Lớn A	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hạng mục khác	2029		500	361	139	243
	Nhà văn hóa thôn Kte nhỏ, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Kte nhỏ	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hạng mục khác	2029		500	361	139	242
	Nhà văn hóa thôn Ia Jut, xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Ia Jut	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hạng mục khác	2029		500	361	139	242

	Nhà văn hóa thôn Plei Gok xã Phú Thiện	UBND xã Phú Thiện	Thôn Plei Gok	Xây mới: Nhà vệ sinh, hàng rào, trang thiết bị và các hạng mục khác	2029	500	361	139	242
91	Xã Phú Túc								36,484
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần 02								0
	Nội dung 01								0
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Ia Mlah; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	UBND xã Phú Túc	Buôn Ia Mlah	Đường loại B, với chiều dài 1,15km	Năm 2026	1,840	1,329	511	891
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Chư Ngoc; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	UBND xã Phú Túc	Buôn Chư Ngoc	Đường loại B, với chiều dài 1,2km	Năm 2026	1,920	1,387	533	930
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Chư Ung; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	UBND xã Phú Túc	Buôn Chư Ung	Đường loại B, với chiều dài 1,1km	Năm 2026	1,760	1,271	489	853
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Thành Công; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	UBND xã Phú Túc	Buôn Thành Công	Đường loại B, với chiều dài 0,96km	Năm 2027	1,549	1,119	430	750
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Ia Mlah (từ khu vực suối Xu đến kênh mương chính Thủy lợi)	UBND xã Phú Túc	buôn Prong	Đường loại B, với chiều dài 0,95 km	Năm 2026	3,388	2,447	941	1,641
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Prong (từ đám rầy ông Kpă Bìn (Ama Công) đến kênh mương chính Thủy lợi)	UBND xã Phú Túc	buôn Prong	Đường loại B, với chiều dài 1,5 km	Năm 2026	2,520	1,820	700	1,221
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Prong (Nhánh 1: từ nhà Ma H' Trang đến bên suối; Nhánh 2: từ nhà Ksor Đan đến nhà Nay H' Blon)	UBND xã Phú Túc	buôn Prong	Đường loại B, với chiều dài 0,7 km	Năm 2026	2,520	1,820	700	1,221
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Prong (từ Ngã ba nhà Má đến nhà ông Dương Tấn Cự)	UBND xã Phú Túc	buôn Prong	Đường loại B, với chiều dài 0,25 km	Năm 2027	900	650	250	436
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Ia Mlah (từ đầu suối E Roa đến nhà ông Nguyễn Công Hậu)	UBND xã Phú Túc	Buôn Ia Mlah	Đường loại B, với chiều dài 0,4 km	Năm 2027	1,440	1,040	400	698
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Ia Mlah (Nhánh 1: từ nhà Ma Chì Na đến nhà ông Tú + Huyền; Nhánh 2: từ điểm trường mẫu giáo buôn Chính Đơn 2 cũ đến nhà ông Nguyễn Quang Lao; Nhánh 3: từ nhà ông Tuấn + Hạnh đến nhà ông Lê Kim Anh)	UBND xã Phú Túc	Buôn Ia Mlah	Đường loại B, với chiều dài 0,8 km	Năm 2027	2,880	2,080	800	1,395
	Bê tông hóa đường GTNT thôn Hòa Phú (Đoạn từ đầu đường bê tông rầy Nhà ông Lê Văn Đông TDP10 cũ đến Di khu sản xuất)	UBND xã Phú Túc	Thôn Hòa Phú	Đường loại B, với chiều dài 1,5 km	Năm 2027	5,400	3,900	1,500	2,616
	Bê tông hóa đường GTNT buôn Thành Công (đoạn từ đường kết nối Phú túc - Mlah đến suối Mláh)	UBND xã Phú Túc	Buôn Thành Công	Đường loại B, với chiều dài 1,5 km	Năm 2028	5,400	3,900	1,500	2,616
	BTH Đường GTNT buôn Ma Giai (Đoạn từ Rầy ông Ra lan Tha đến Rầy ông Ra lan y Ôn)	UBND xã Phú Túc	Buôn Ma Giai	Đường loại B, với chiều dài 1 km	Năm 2029	3,600	2,600	1,000	1,744
	BTH Đường GTNT buôn Ma Giai (Buôn Ia Rpuạ cũ - Đoạn từ nhà Mí Du đến Rầy Ma Quyền)	UBND xã Phú Túc	Buôn Ma Giai	Đường loại B, với chiều dài 0,9 km	Năm 2030	3,240	2,340	900	1,570
	Nội dung 02								0
	Đầu nối từ kênh chính N1 (đoạn từ rầy Ma Nhuyên đến rầy Ma Huy kênh nội đồng thuộc hồ Ia Mlah)	UBND xã Phú Túc	buôn Ia Rnho	chiều dài tuyến 0,8km	Năm 2030	750	542	208	363
	Đầu tư mới kênh mương nội đồng đoạn nối tiếp kênh nhánh phụ của kênh N11	UBND xã Phú Túc	Buôn Prong	chiều dài tuyến 3km	Năm 2030	4,500	3,250	1,250	2,180
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung thành phần 01								0
	Trưởng THCS Kpă Klong	UBND xã Phú Túc		Hạng mục: Xây mới khối phòng học hỗ trợ học tập: 04 phòng, 01 nhà thi đấu đa năng, các hạng mục khác	Năm 2027	10,193	7,362	2,831	4,940
	Trưởng TH số 1 Phú Túc	UBND xã Phú Túc		(Hạng mục: Xây mới khối phòng học tập: 09 phòng, khối phòng hành chính quản trị: 02 phòng, khối phòng học hỗ trợ học tập: 02 phòng, 01 phòng phụ trợ, các hạng mục khác)	Năm 2027	12,507	9,033	3,474	6,059
	Nội dung 06								0
	Hỗ trợ nhà ở				2026-2030	9,000	6,500	2,500	4,360
92	Xã Pờ Tó								33,064
	Hợp phần thứ nhất								0
	Nội dung thành phần 02								0
	Nội dung 01								0
	Đường từ Quốc lộ 19 Trường Sơn Đông (đoạn nhà văn hóa thôn Bình Tây cũ) ra khu sản xuất thôn Bình Tây, xã Pờ Tó	BQL xã Pờ Tó	Thôn Bình Tây	Đường BTXM chiều dài khoản 455m	2026-2027	1,500	1,250	250	1,000
	Đường nội đồng từ thôn Plei Du đi ra khu sản xuất thôn Bình Hòa	BQL xã Pờ Tó	Thôn Plei Du và Thôn Bình Hòa	Chiều dài khoản 2,1km	2026-2028	2,500	2,083	417	1,161
	Đường BTXM thôn Bi Giồng (đoạn từ rầy ông Nhạn đến đường tỉnh lộ 666), xã Pờ Tó	BQL xã Pờ Tó	Thôn Bi Giồng	Đường BTXM; Chiều dài tuyến khoảng L=1,7km	2026-2027	3,884	3,236	648	2,154
	Đường nội đồng thôn Bình Hoà (Đoạn từ Đường Trường Sơn Đông đến đất rầy ông Dừng Thu), xã Pờ Tó	BQL xã Pờ Tó	Thôn Bình Hòa	(Chiều dài tuyến khoảng L=1,5km)	2026-2027	3,200	2,667	533	1,500
	Đường vào khu sản xuất thôn 3, xã Pờ Tó	BQL xã Pờ Tó	Thôn 3	(Đường BTXM Chiều dài tuyến khoảng L=4,4km)	2027-2029	8,413	7,011	1,402	3,218
	Cầu dân sinh từ thôn Bi Giồng qua thôn Bi Gia, xã Pờ Tó	BQL xã Pờ Tó	Thôn Bi Gia	Cầu dân sinh tránh lũ lụt chiều dài khoảng L=50m	2027-2030	3,000	2,500	500	1,800
	Đường nội đồng thôn Voòng Boong đi thôn Đoàn Kết, xã Pờ Tó	BQL xã Pờ Tó	Thôn Voòng Boong	(Đường BTXM Chiều dài tuyến khoảng L=1,6km)	2027-2030	2,400	2,000	400	1,200
	Nội dung 02						0	0	0
	Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Bình Tây, xã Pờ Tó (Đầu tư mới kênh mương nội đồng thôn Bình Tây Chiều dài L=2km)	BQL xã Pờ Tó	Thôn Bình Tây	Chiều dài L=2km	2027-2028	3,000	2,500	500	1,500
	Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Voòng Boong, xã Pờ Tó (Đầu tư mới kênh mương nội đồng thôn Voòng Boong Chiều dài L=1,5km)	BQL xã Pờ Tó	Thôn Voong Boong	Chiều dài L=1,5km	2027-2028	2,250	1,875	375	1,350
	Nội dung 06						0	0	0
	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng chợ (Pờ Tó cũ)	BQL xã Pờ Tó	Thôn 2	Diện tích 3.200m2	2027-2029	3,000	2,500	500	1,500
	Nâng cấp, cải tạo chợ (Chư rắng cũ)	BQL xã Pờ Tó	Thôn Bình Tây	Diện tích 3.300m2	2027-2029	3,000	2,500	500	1,500
	Nội dung 10						0	0	0
	Hệ thống cấp nước thôn Plei Du	BQL xã Pờ Tó	Thôn Plei Du	80 hộ dân	2026-2030	3,000	2,500	500	1,700
	Hệ Thống cấp nước thôn Bi Gia	BQL xã Pờ Tó	Thôn Bi Gia	80 hộ dân	2026-2030	3,000	2,500	500	1,700
	Hợp phần thứ hai								0
	Nội dung thành phần 01								0
	Nội dung 01								0
	Mua sắm trang thiết bị dạy và học						0	0	0
	Trường MG Hoa Pơ Lang	BQL xã Pờ Tó	Thôn Bình Tây	Xây mới xây dựng 01 phòng giáo dục thể chất và các hạng mục phụ	2026-2030	1,300	1,083	217	721
	Trường TH và THCS Đinh Núp, xã Pờ Tó	BQL xã Pờ Tó	Thôn Bi Giồng	Nhà học 4 phòng và nhà học bộ môn 6	2026-2030	8,350	6,958	1,392	4,000
	Trường Tiểu học Lê Văn Tâm	BQL xã Pờ Tó	Thôn 4	Hệ thống nước hệ thống PCCC; Đề xuất hệ thống nước sạch	2026-2030	1,500	1,250	250	1,000
	Trường Tiểu học Lê Văn Tâm	UBND xã Pờ Tó	Thôn 4	Thiết bị dạy và học tối thiểu lớp 4 và lớp 5 và môn tiếng anh (Phòng Lab Analoc chuẩn)	2026-2030	760	633	127	360
	Trường THCS Lương Thế Vinh	UBND xã Pờ Tó	Thôn 3	Thiết bị dạy và học tối thiểu các lớp 6, 7	2026-2030	1,370	1,142	228	500
	Trường TH và THCS Đinh Núp	UBND xã Pờ Tó	Thôn Bi Giồng	Thiết bị dạy và học tối thiểu lớp 4, lớp 5 và lớp 8 lớp 9	2026-2030	1,050	875	175	200
	Nội dung 04								0
	Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao, nhà sinh hoạt cộng đồng	UBND xã Pờ Tó	12 thôn	Xây dựng mở rộng các hạng mục củ nhà văn hóa đạt chuẩn NTM		4,000	3,333	667	2,000

	Công trình: Trường Mầm non Hoa Mai		Làng Quel	Nhà ăn, nhà hiệu bộ và các hạng mục khác	2026			2,000	2,000	0	969
	Công trình: Trường PTDTBT TH&THCS SRỎ		Làng Quel	04 Phòng học cấp tiểu học, các trang thiết bị kèm theo và các hạng mục khác	2026			2,500	2,500	0	1,211
	Công trình: Trường PTDTBT TH&THCS SRỎ		Làng Quel	Hạng mục: Nhà ở 6 phòng bán trú cho học sinh, 01 phòng sinh hoạt văn hóa dân tộc, 01 phòng kho, 01 phòng trực quản lý học sinh và các hạng mục khác	2027			4,000	4,000	0	1,938
	Công trình: Trường Mầm non Hoa Mai		Làng Quel	Cổng hàng rào và các hạng mục khác	2027			1,500	1,500	0	727
	Công trình: Trường PTDTBT TH&THCS SRỎ		Làng Quel	Nhà đa năng và các hạng mục khác	2028			5,000	5,000	0	2,422
	Công trình: Trường PTDTBT TH&THCS SRỎ		Làng Quel	03 phòng học cấp THCS và các hạng mục khác	2028			1,000	1,000	0	484
	Công trình: Trường Mầm non Hoa Mai		Làng Quel	Nhà đa năng và các hạng mục khác	2029			2,000	2,000	0	969
	Công trình: Trường Mầm non Hoa Mai		Làng Quel	Hệ thống PCCC và các hạng mục khác	2029			1,200	1,200	0	585
	Công trình: Trường PTDTBT TH&THCS SRỎ		Làng Quel	Hệ thống PCCC và các hạng mục khác	2028			1,200	1,200	0	581
	Công trình: Trường Mầm non Hoa Mai		Làng Quel	Phòng giáo dục nghệ thuật, phòng nhân viên và các hạng mục khác	2030			1,300	1,300	0	630
	Nội dung 4										0
- 95	Đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo các thiết chế văn hóa trên địa bàn xã Xã Tây Sơn		Xã SRỎ		2027-2030			3,500	3,500	0	1,696
	Hợp phần thứ nhất										14,822
	Nội dung thành phần 02										0
	Nội dung 01										0
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường công làng văn hóa thôn Lai Nghi giáp đường ĐT636	UBND xã Tây Sơn	Thôn Lai Nghi	Chiều dài L= 1400m; Bn=7,5m; Bm= 5,5m; dày C20cm Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250	2026-2028			2,300	1,661	639	746
	Nâng cấp, mở rộng đường Công chào thôn Thủ Thiện Hạ - ngã ba nhà ông Đình Văn Cư	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Hạ	Chiều dài L= 1300m; Bn=7,5m; Bm= 5,5m; dày 20cm Kết cấu bê tông xi đá 2x4, max 250	2026-2028			1,900	1,372	528	614
	Sửa chữa, thăm bê tông nhựa tuyến đường từ ông Nguyễn Văn Thơm đến ngã 4 nhà ông bé	UBND xã Tây Sơn	Khối 1A	Chiều dài 800m, sửa chữa, thăm nhựa mặt đường 3m, chiều dày nhựa 5cm	2026-2028			1,400	1,011	389	454
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng từ trụ sở thôn Lai Nghi ra ĐT.636	UBND xã Tây Sơn	Thôn Lai Nghi	Chiều dài tuyến khoảng 1,8km, Bỏ trí đèn Led 100W	2026-2028			1,000	722	278	324
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường BTXM từ Chùa Phước Hưng đến Ngã tư nhà bà Hiền	UBND xã Tây Sơn	Thôn Phú Hòa	Chiều dài 970m, mặt đường 3m, mở rộng 5m, dày 20cm, BTXM đá 2*4, mác 250	2026-2028			2,320	1,676	644	750
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 19 đến nhà ông Nguyễn Xuân Cường	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 1,3km, mặt đường 5,5m	2026-2028			2,300	1,661	639	744
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Chùa Phước Hưng đến Trạm y tế Tây Xuân	UBND xã Tây Sơn	Thôn Phú Hòa	Chiều dài 500m, mặt đường 3m, dày 20cm, BTXM đá 2*4, mác 250	2027-2029			2,250	1,625	625	728
	Xây dựng cầu bán kết nối khu sản xuất thôn Đồng Sim	UBND xã Tây Sơn	Thôn Đồng Sim	Cầu bán chiều dài 15m, mặt đường 4m	2027-2029			2,400	1,733	667	778
	Bê tông xi măng tuyến đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Sim đi khu sản xuất AB	UBND xã Tây Sơn	Thôn Đồng Sim	Chiều dài 500m, mặt đường 3m	2027-2029			1,500	1,083	417	486
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 19 đến nhà ông Trần Viết Dũng	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 2km, mặt đường 5,5m	2027-2029			2,300	1,661	639	744
	Bê tông xi măng tuyến đường từ QL19 Xăng dầu Tám Bảo đến Nghĩa địa thôn 2	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 500m, mặt đường 5m, dày 20cm, BTXM đá 2*4, mác 250"	2027-2029			2,350	1,697	653	762
	Bê tông xi măng tuyến đường từ QL19 đến nhà ông Hồng Tiến	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 800m, nền đường 5m, mặt đường 3,5m	2028-2030			1,830	1,322	508	592
	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà ông Định đến thôn 2	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 750m, mặt đường 3,5m, dày 18cm, BTXM đá 2*4, mác 250	2028-2030			2,300	1,661	639	744
	Nội dung số 02										0
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ Trường mẫu giáo Bình Nghi đến Cổng Rộc	UBND xã Tây Sơn	Thôn 2	Chiều dài 800m	2026			880	636	244	285
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương tưới đồng Thủy Dê	UBND xã Tây Sơn	Thôn Đồng Sim	Chiều dài 1.000m	2026			1,100	794	306	356
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ N1-4 lên máy gao và mương ra thanh thủy	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Hạ	Chiều dài 700m	2026			770	556	214	250
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ đầm dai ra cổng sum	UBND xã Tây Sơn	Thôn 3	Chiều dài 700m	2027			770	556	214	250
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ Cổng Gò Trầu đến Gò Dúi	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Thượng	Chiều dài 800m	2027			880	636	244	285
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ bờ hồ đến giáp suối Cỏ Cò	UBND xã Tây Sơn	Thôn Phú Hòa	Chiều dài 800m	2027			880	636	244	286
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Hạnh Lâm	UBND xã Tây Sơn	Khối Hòa Lạc	Nâng cấp, sửa chữa	2027			1,000	722	278	326
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ nhà Nguyễn Dư đến Bờ Tận	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Thượng	Chiều dài 700m	2027			770	556	214	250
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ Đập dâng lỏ Tre đến đồng Cây Đa	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Thượng	Chiều dài 800m	2028			880	636	244	285
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ ruộng Ngô đến Cầu Thủ Thiện	UBND xã Tây Sơn	Thôn Thủ Thiện Thượng	Chiều dài 1.000m	2028			1,100	794	306	356
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ mương tổ 1 đến suối ông Bô	UBND xã Tây Sơn	Khối 1A	Chiều dài 640m	2028			704	508	196	230
	Bê tông xi măng tuyến kênh mương đoạn từ mương nước gộp đến nhà bà Trương Thị Mau	UBND xã Tây Sơn	Khối Hòa Lạc	Chiều dài 700m	2028			770	556	214	250
	Nội dung 05										0

	Trường Mầm non Tây Xuân; hạng mục: Sửa chữa các hạng mục hư hỏng, xuống cấp; xây dựng nhà vệ sinh	UBND xã Tây Sơn	Thôn Phú An, thôn Phú Hòa	Sửa chữa tường rào, cổng ngõ, 04 phòng học và xây dựng phòng bảo vệ (điểm chính); xây mới nhà vệ sinh học sinh (điểm Phú Hòa)	2027		2,000	1,444	556	648	
	Trường Tiểu học số 1 Võ Xán; hạng mục: Sửa chữa nâng cấp các hạng mục hư hỏng, xuống cấp	UBND xã Tây Sơn	Khối 4	Sửa chữa nâng cấp 20 phòng học, sân trường, nhà vệ sinh học sinh (điểm chính)	2027		2,100	1,517	583	680	
	Nội dung 06										0
	Sửa chữa chợ Phú Phong; hạng mục: Khu chợ nhà lồng	UBND xã Tây Sơn	Khối 3	Nâng cấp, sửa chữa lô sạp 2m x 2m, cao 1,2m - 1,5m bằng BTCT, ốp gạch ceramic	2026-2027		1,500	1,083	417	486	
	Sửa chữa chợ Phú An	UBND xã Tây Sơn	Thôn Phú An	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thoát nước	2027		1,500	1,083	417	486	
	Nội dung 09	UBND xã Tây Sơn	Các thôn, khối	Đầu tư mới 10 cụm loa	2027		305	220	85	97	
	Nội dung 10										0
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước tự chảy làng Cam	UBND xã Tây Sơn	Thôn Đồng Sim	Sửa chữa, nâng cấp tuyến ống nước từ thượng nguồn về làng Cam Ø120mm	2026-2027		1,700	1,228	472	550	
96	Xã Tơ Tung										34,204
	Hợp phần thứ nhất										0
	Nội dung thành phần 02										0
	Nội dung 01										0
	Đường làng Đồng Tâm tuyến từ nhà ông Dương đi Nghĩa địa làng	UBND xã Tơ Tung	Làng Đồng Tâm	L=1000 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2026		1,200	1,133	67	1,200	
	Đường làng Đắk Pơ Kao từ nhà ông Dring đến Cây đa	UBND xã Tơ Tung	Làng Đắk Pơ Kao	L=1400 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2026		1,300	1,228	72	1,300	
	Đường làng Sơ Tor từ ngã ba làng đến Dốc đá	UBND xã Tơ Tung	Làng Sơ Tor	L=600m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2026		760	718	42	330	
	Đường làng Tung (cũ) từ đỉnh dốc đá đến giáp đường BTXM và đoạn đầu làng	UBND xã Tơ Tung	Làng Kuk Tung	L=300 m, Bn=5(4)m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2026		380	359	21	380	
	Đường làng Kiếch từ rẫy ông Thor đến rẫy bà Thành	UBND xã Tơ Tung	Làng Kiếch	L=1300 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,690	1,596	94	818	
	Đường làng Cao Sơn từ QL Trường Sơn Đông nhà bà Cảnh đi khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Cao Sơn	L=550 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		715	675	40	346	
	Đường làng Bờ - Chư Pău từ ngã 3 liên xã đến khu nghĩa địa làng Bờ - Chư Pău	UBND xã Tơ Tung	Làng Bờ - Chư Pău	L=200 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		260	246	14	126	
	Đường làng Mơ Hven từ đất Ổ. Lọc đến khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ HVen - Ổr	L=1500 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,950	1,842	108	944	
	Đường làng Đồng Tâm tuyến từ nhà Linh Trang đến làng Leng 1 (cũ)	UBND xã Tơ Tung	Làng Đồng Tâm	L=780 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,014	958	56	491	
	Đường làng Trường Sơn từ đường QL Trường Sơn Đông đi KSX	UBND xã Tơ Tung	Làng Trường Sơn	L=1100 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,430	1,351	79	692	
	Đường từ nhà ông Nghi làng Pơ Ngăl đến giáp đường BTXM khu dân cư Suối lơ làng Cao Sơn	UBND xã Tơ Tung	Làng Cao Sơn, làng Pơ Ngăl	L=800 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,040	982	58	503	
	Đường làng Cao Sơn từ khu dân cư Suối lơ (cũ) đi KSX đến suối cạn	UBND xã Tơ Tung	Làng Cao Sơn	L=1100 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,430	1,351	79	692	
	Đường làng Kiếch từ QL Trường Sơn Đông đến KSX làng Cao Sơn suối cạn	UBND xã Tơ Tung	Làng Kiếch	L=900 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,170	1,105	65	566	

	Đường làng Kgiang từ đất ông Thuận đi Suối lá	UBND xã Tơ Tung	Làng Kgiang	L=1300 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,690	1,596	94	818	
	Đường làng K Dâu: tuyến 1 từ Ngã tư cuối làng đến Bãi rác mới	UBND xã Tơ Tung	làng Kdâu	L=1400 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,820	1,719	101	881	
	Đường làng Pơ Ngãl từ nhà bà sáu Tích đến đường đi xã Đắk Hlơ (cũ)	UBND xã Tơ Tung	Làng Pơ Ngãl	L=470 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		611	577	34	296	
	Đường làng Mơ Hra - Đáp từ nhà ông Xin đi suối Ka Tung	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ Hra - Đáp	L=670 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		871	823	48	422	
	Đường làng Klếch từ giáp Đường BTXM cuối làng đến ranh giới xã Kông Bờ La	UBND xã Tơ Tung	Làng Klếch	L=1600 m,Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		2,080	1,964	116	1,006	
	Đường làng Kuk Tung tuyến nhà ông Rìng từ cuối BTXM đến giáp ranh giới xã Đak Pơ	UBND xã Tơ Tung	Làng Kuk Tung	L=300 m,Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		390	368	22	189	
	Đường làng Pơ Ngãl từ rẫy Ó.Thai đi khu sản xuất.	UBND xã Tơ Tung	Làng Pơ Ngãl	L=560 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		780	737	43	378	
	Đường làng Kgiang từ nhà ông Gét đi khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Kgiang	L=900 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,170	1,105	65	566	
	Đường làng Kgiang từ nhà Ô. Dang đến đất ô. Khenh	UBND xã Tơ Tung	Làng Kgiang	L=450 m,Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		585	553	32	284	
	Đường làng Mơ Hra - Đáp từ nhà Bà Hai đi khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ Hra - Đáp	L=400 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		520	491	29	252	
	Đường làng Đắk Pơ Kao từ nhà ông Đình Sắp đến Đồi tròn	UBND xã Tơ Tung	Làng Đắk Pơ Kao	L=1100 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,430	1,351	79	692	
	Đường làng Đồng Tâm từ ngã ba làng Nam Cao đến suối Ka Tung	UBND xã Tơ Tung	Làng Đồng Tâm	L=770 m, Bn=5m, Bm=3,5m BTXM đá 2x4 M250 dày 20 cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,001	945	56	485	
	Đường làng Leng đoạn từ QL Trường Sơn đồng đi Suối Guga	UBND xã Tơ Tung	Làng Leng	L=1400 m,Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,820	1,719	101	881	
	Đường làng Bờ Chư Pâu từ Suối cạn đến khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Bờ - Chư Pâu	L=900 m, Bn=5m, Bm=3,5m BTXM đá 2x4 M250 dày 20 cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,170	1,105	65	567	
	Đường làng Bờ Chư Pâu từ Lan Phượng đến khu sản xuất 2 nhánh	UBND xã Tơ Tung	Làng Bờ - Chư Pâu	L=1300 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,690	1,596	94	818	
	Đường làng Mơ Tôn từ cầu bê tông MơHven đến khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ Tôn	L=550 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		715	675	40	346	
	Đường Mơ Hven - Ôr từ nhà ông Thoai đến đất ông Glim	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ Hven - Ôr	L=800 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		1,040	982	58	504	
	Đường làng Nam Cao từ quốc lộ Trường Sơn Đông đi suối Ka Tung ra KSX	UBND xã Tơ Tung	Làng Nam Cao	L=1800 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030		2,340	2,210	130	1,133	

	Đường làng Nam Cao từ ngã ba trung tâm đi cánh đồng Tà Lốp	UBND xã Tơ Tung	Làng Nam Cao	L=950 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030	1,235	1,166	69	598	
	Đường làng Đầm Khong từ Nghĩa địa đến cuối đường	UBND xã Tơ Tung	Làng Đầm Khong	L=600 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030	900	850	50	900	
	Đường làng Bờ Chư Pâu từ nhà ông Họa đến khu sản xuất	UBND xã Tơ Tung	Làng Bờ Chư Pâu	L=250 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030	936	884	52	453	
	Đường làng Mơ Tôn từ rẫy B.Nguyễn đi KSX	UBND xã Tơ Tung	Làng Mơ Tôn	L=750 m, Bn=5m, Bm=3,5(3,0)m BTXM đá 2x4 M250 dày 20(18) cm và hệ thống thoát nước	2027-2030	975	921	54	472	
	Nội dung 04									0
	Hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ sinh hoạt, sản xuất vào khu dân cư Bãi gò làng Pò Ngải, Làng Kđầu, làng Kgiang	UBND xã Tơ Tung	làng Pò Ngải, Làng Kđầu, làng Kgiang	Đầu tư xây dựng móng trụ, tru và 2.5 Km đường dây điện + trạm biến áp	2026-2030	3,000	2,833	167	1,452	
	Nội dung 06									0
	Hợp phần thứ hai									0
	Nội dung thành phần 01									0
	Nội dung 01									0
	Trường TH-THCS Tơ Tung	Xã Tơ Tung	Làng Nam Cao	Xây dựng phòng công vụ giáo viên, Cải tạo, nâng cấp lớp học và khuôn viên, đầu tư thiết bị dạy học số hóa và các hạng mục phụ trợ	2027-2030	3,299	3,116	183	2,799	
	Trường THCS Kông Long Khong	Xã Tơ Tung	Thôn Hbang	Xây dựng phòng công vụ giáo viên, Cải tạo, nâng cấp lớp học và khuôn viên, đầu tư thiết bị dạy học số hóa và các hạng mục phụ trợ	2027-2030	2,000	1,889	111	1,500	
	Trường Tiểu học Kông Long Khong	Xã Tơ Tung	Thôn Hbang	Xây dựng phòng công vụ giáo viên, Cải tạo, nâng cấp lớp học và khuôn viên, đầu tư thiết bị dạy học số hóa và các hạng mục phụ trợ	2027-2030	2,000	1,889	111	2,000	
	Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	Xã Tơ Tung	Làng Kiếch	Xây dựng phòng công vụ giáo viên, Cải tạo, nâng cấp lớp học và khuôn viên, đầu tư thiết bị dạy học số hóa và các hạng mục phụ trợ	2027-2030	2,000	1,889	111	2,000	
	Trường mẫu giáo Kông Long Khương	Xã Tơ Tung	Thôn Hbang	Xây dựng phòng công vụ giáo viên, Cải tạo, nâng cấp lớp học và khuôn viên, đầu tư thiết bị dạy học số hóa và các hạng mục phụ trợ	2027-2030	2,000	1,889	111	1,124	
	Nội dung 04									0
	Nội dung 06									0
	Hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng			Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới nhà ở cho 33 nhà	2027-2030	2,000	1,889	111	2,000	
97	Xã Tuy Phước Bắc									14,252
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Xây dựng tuyến đường giao thông từ ĐT 636 đến giáp đường An Nhơn - Tây Đầm (Đường D8)	UBND xã Tuy Phước Bắc	thôn Quảng Nghiệp	1	2026-2028	20,000	16,667	3,333	959	
	Xây dựng tuyến đường giao thông từ ngã ba đường DH42 đến giáp đường An Nhơn - Tây Đầm	UBND xã Tuy Phước Bắc	Thôn Văn Quang	0.5	2026-2028	36,752	30,627	6,125	1,279	
	Xây dựng tuyến đường giao thông từ đường ĐT 636 đến Cổng chào thôn Háo Lễ	UBND xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Đông	1	2026-2028	18,000	15,000	3,000	639	
	Xây dựng Cầu Lục Lễ	UBND xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Tây	0.8	2026-2028	13,000	10,833	2,167	480	
	Xây dựng Cầu 20 thôn Nho Lâm	UBND xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Đông	0.5	2026-2028	12,000	10,000	2,000	480	
	Nội dung 02									0
	KCH tuyến từ Kênh N4 thôn Đại Lễ đến tổ 1 thôn Luật Chánh	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Đại Lễ	0.35	2026-2028	385	321	64	37	
	KCHKM đoạn từ cuối N1-2 đến gò thom thôn Giang Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Bắc	0.55	2026-2028	605	504	101	58	
	KCHKM tuyến từ Kênh N1-2 đến đám Nghèo thôn Giang Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Bắc	0.2	2026-2028	220	183	37	22	
	KCHKM tuyến từ Bê tông X17- Cầu Ông voi X18 thôn Nho Lâm	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Nho Lâm	0.8	2026-2028	880	733	147	84	
	KCHKM tuyến từ Ngã Hai ruộng Hầm giáp Tân Cẩng Làng thôn Lộc Ngải	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lộc Ngải	0.6	2026-2028	660	550	110	63	
	KCH KM đoạn từ nương đằm đầu Rộc đến nhà 6 Ngõ thôn Lương Lộc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lương Lộc	0.76	2026-2028	836	697	139	80	
	KCHKM tuyến từ nương Bầu vào Tàng sản thôn Định Thiện Tây	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Tây	0.3	2026-2028	330	275	55	32	
	KCHKM tuyến từ Mương rút nhà Chiến đến Tổ 4 thôn Tuấn Lễ	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Tuấn Lễ	0.85	2026-2028	850	708	142	109	
	KCHKM tuyến từ nương Chù Dư + nương Tộc + Thảo một	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Bắc	0.61	2026-2028	610	508	102	59	
	KCHKM đoạn từ kênh N6 đến nương cấp 3 Gò Đà vùng trực	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Nam	0.8	2026-2028	800	667	133	77	
	KCHKM đoạn từ cuối kênh N1-2 đến gốc Trám	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Bắc	0.45	2026-2028	450	375	75	43	

	KCH Kênh mương tuyến từ Mương Bầu + Chủ Thành	Xã Tuy Phước Bắc	Luật Chánh	0.55	2026-2028		550	458	92	53	
	KCH tuyến từ mương từ đám Tiên đến bờ sậy	Xã Tuy Phước Bắc	Luật Chánh	0.5	2026-2028		500	417	83	48	
	KCH Kênh mương tuyến từ Mương rút Nhà Chiến đến tổ 4	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Tuấn Lễ	0.85	2026-2028		850	708	142	82	
	KCHKM tuyến từ nhà ông Đặng Hoàng Tiến giáp đường ra thôn Tân Hội	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn An Cửu	0.5	2026-2028		500	417	83	48	
	KCHKM tuyến từ Trạm Y tế giáp đường nội đồng Gò Lam xóm 9	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn An Cửu	0.7	2026-2028		700	583	117	67	
	KCHKM tuyến từ Kênh S đến giáp Rộc ông Hậu	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Tây	0.9	2026-2028		900	750	150	86	
	KCHKM tuyến từ kênh S1- Năm X7: 450m; Tuyến Nhà Minh Xô-Đám Lùng: 540m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn An Cửu	0.99	2026-2028		1,000	833	167	96	
	KCH KM đoạn từ kênh Nam Gò Đậu đoạn từ (K1+724)-(K3+227) Sạt lở mái tả	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Tân Hội	1.503	2026-2028		1,500	1,250	250	144	
	KCHKM đoạn từ Nam đường đến Bầu Rượu	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Luật Bình	0.45	2026-2028		450	375	75	43	
	KCHKM tuyến từ mương Lô 29-Đầu bầu L/L: 400m; Tuyến mương Lô1-Bờ kỹ: 300m; Tuyến mương cắt-duối bầu-Phước Quang: 300m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lương Lộc	1	2026-2028		1,000	833	167	96	
	KCHKM tuyến từ Bạt Lành- Mương rút X19: 520m; Tuyến Chùa Thiện Nam-Hà văn Năm: 650m; Tuyến từ cống DT X14-Nhà Hoa Giáo: 450m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Hảo Lễ	1.62	2026-2028		1,700	1,417	283	163	
	KCHKM tuyến từ Bê tổng Đám vùng Bông-Gò Thuận Nông	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lương Lộc	0.7	2026-2028		700	583	117	67	
	KCHKM tuyến từ Bạt Thịn- Sông Cống: 770m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Nho Lâm	0.77	2026-2028		770	642	128	74	
	KCHKM tuyến từ Bạt Thịn-Sông Cống (Giai đoạn 2) 650m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Nho Lâm	0.65	2026-2028		650	542	108	62	
	KCHKM tuyến từ mương Ba Đầm Tri Thiện giáp mương Tiêu	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Phục Thiện	0.7	2026-2028		700	583	117	67	
	KCHKM tuyến từ mương Ruộng Lớn Tri Thiện giáp đám Dài Tú Hải	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Phục Thiện	0.6	2026-2028		600	500	100	58	
	KCHKM tuyến từ đám Miếu đến má Ông Lễ	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Luật Chánh	0.45	2026-2028		450	375	75	44	
	KCHKM tuyến từ mương Dững bờ xuống từ cống chào Giang nam giáp mương Cấp 3	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Nam	1	2026-2028		1,000	833	167	96	
	KCHKM tuyến từ mương từ kênh N1-2 đến Nhà Long	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Giang Bắc	0.51	2026-2028		550	458	92	53	
	KCHKM tuyến từ Bê tổng Tân Hội-Bây Đạo: 376m; Đoạn Bây đạo- thôn Lục Bình: 520m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lương Lộc	0.896	2026-2028		900	750	150	86	
	- KCHKM tuyến từ Đám Sân-Gò Ông Mắm: 950m. Tuyến Trà 3- Bê tổng X16: 820m	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Hảo Lễ	2.92	2026-2028		3,000	2,500	500	272	
	-KCHKM tuyến từ Trà 3- Bê tổng X16: 820m-KCHKM tuyến từ Tân Dân(Lô) bê tổng X16:1.150	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lương Quang	0.7	2026-2028		700	583	117	66	
	KCHKM tuyến từ đên đến Miếu bà Học	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lương Quang	0.7	2026-2028		700	583	117	66	
	Gia cổ, kiến cổ tuyến kẻ sông Cây Me (đoạn Bờ Nam thượng, hạ lưu tràn 3 xã) thôn Tuấn Lễ, xã Phước Hiệp	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Tuấn Lễ	1	2026-2028		20,000	16,667	3,333	320	
	Xây dựng Trạm bơm đối 9 (Định Thiện Đông)	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Đông	1	2026-2028		1,700	1,417	283	160	
	Gia cổ, khắc phục đê sông Kôn (đoạn từ bờ tràn thôn Định Thiện Đông đến khu dân cư) thuộc hạ lưu đập Thanh Hóa, xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Đông	1	2026-2028		6,000	5,000	1,000	320	
	Gia cổ, khắc phục đê sông Kôn (đoạn từ gốc dòng Tân Diên đến DH 42) thuộc hạ lưu đập Thanh Hóa, xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Đông	1	2026-2028		2,500	2,083	417	160	
	Gia cổ, khắc phục đê phía Nam sông Kôn (Trường học cây me) thôn Tú Thủy - Tuấn Lễ, xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Tú Thủy - Tuấn Lễ	1	2026-2028		10,000	8,333	1,667	671	
	Gia cổ, khắc phục đê sông Kôn (đoạn miếu Hà Bắc thôn Lục Lễ, xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Lục Lễ	1	2026-2028		2,500	2,083	417	174	
	Nội dung 05									0	
	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 06 phòng Trường Mầm non Phước Hiệp (Điểm Lục Lễ)	Xã Tuy Phước Bắc	thôn Lục Lễ	1	2026-2028		7,500	6,250	1,250	320	
	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 06 phòng Trường Mầm non Phước Hiệp (Điểm Giang Bắc)	Xã Tuy Phước Bắc	thôn Giang Bắc	1	2026-2028		7,500	6,250	1,250	320	
	Xây dựng dãy nhà lớp học 02 tầng 08 phòng Trường Tiểu học số 1 Phước Quang	Xã Tuy Phước Bắc	Thôn Định Thiện Tây	1	2026-2028		9,000	7,500	1,500	320	
	Trường mầm non Phước Hưng; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng (Điểm Hảo Lễ-Lương Lộc)	Xã Tuy Phước Bắc	thôn Lương Lộc, Hảo Lễ	1	2026-2028		9,000	7,500	1,500	320	
	Trường THCS Phước Hưng; Hạng mục:Xây dựng mới Dãy nhà 3 tầng 18 phòng	Xã Tuy Phước Bắc	thôn An Cửu	1	2026-2028		15,000	12,500	2,500	959	
	Trường Tiểu học số 01 Phước Hiệp; Hạng mục: Xây dựng Nhà lớp học 02 tầng 8 phòng (Cụm chính Đại Lễ)	Xã Tuy Phước Bắc	thôn Đại Lễ	1	2026-2027		9,000	7,500	1,500	639	
	Nội dung 06:									0	
	Xây dựng mới Chợ Tỉnh Giang	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Bắc	1	2026-2030		30,000	25,000	5,000	3,197	
98	Xã Tuy Phước Đông									14,252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Xây dựng hạ tầng cải tạo đường giao thông nội bộ trong các điểm phát triển du lịch (Hoa Bình Lâm) (điểm đầu Nhà văn hóa thôn Bình Lâm, điểm cuối xóm Bình Đông)	UBND xã Tuy Phước Đông	thôn Bình Lâm	Nâng cấp, chỉnh trang giao thông phục vụ điểm phát triển du lịch khoảng 2km	2026-2027		9,680	6,991	2,689	3,152	
	Nội dung 02									0	
	KCH KM tuyến từ HTXNN đến Cống nhà thầy Yển	UBND xã Tuy Phước Đông		kiến cổ hóa bằng bê tông xi măng	2026-2027		1,500	1,083	417	800	
	KCH KM tuyến phía bắc đường vào tháp Bình Lâm	UBND xã Tuy Phước Đông		kiến cổ hóa bằng bê tông xi măng	2026-2027		1,900	1,372	528	900	
	Kiến cổ tuyến đê sông Cây Me (đoạn bờ Bắc hạ lưu Tràn 3 xã)	UBND xã Tuy Phước Đông		điểm đầu là nhà ông Xuân đến điểm cuối là đám thổ Lễ Văn Bộ	2026-2027		15,000	10,833	4,167	5,000	
	Cải tạo bầu Ông Ký trồng hoa sen, xây dựng đường đi quanh bầu Ông Ký	UBND xã Tuy Phước Đông			2027-2028		7,400	5,344	2,056	1,000	
	Nội dung 05									0	
	Xây dựng Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Bình Lâm	UBND xã Tuy Phước Đông		- Nhà văn hóa 01 tầng; Diện tích xây dựng: 490 m2; diện tích sân: 490 m2 - Các hạng mục phụ trợ: sân vườn, nhà xe - Mở rộng khu đất: 2.322 m2	2026-2027		8,850	6,392	2,458	3,000	
	Nội dung 10									0	
	Mở mang, lắp đặt hệ thống đường ống nước sạch cung cấp cho hộ dân trên địa bàn xã Tuy Phước Đông năm 2026	UBND xã Tuy Phước Đông		Chiều dài 3.800m	2026-2027		1,600	1,156	444	400	
	Nội dung thành phần 09									0	
	Nội dung 02									0	
99	Xã Tuy Phước Tây									14,252	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	BTXM đường nội đồng từ Ngã 5 đến Thiện Trường, thôn Ngọc Thanh,				2026-2027		463	335	128	172	

	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Sỷ đến Cầu Giáp Sờ, thôn Ngọc Thanh,				2026-2027		800	578	222	296
	Nâng cấp, mở rộng cầu Mương Tháo, thôn Thanh Huy.				2026-2027		900	650	250	333
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Ngõ Bắng đến cổng chào Quy Hội.						1,500	1,083	417	555
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ lò Gạch đến Ngõ Tiến, thôn Thanh Huy.						1,500	1,083	417	555
	BTXM Tuyến đường từ Ngõ Đình đến Trạm cắt Phước An						1,850	1,336	514	685
	BTXM Tuyến đường từ Đình Thanh Huy-Cầu Giáp Sờ-Ao Ông Lương, thôn Ngọc Thanh						900	650	250	333
	BTXM tuyến đường từ ngõ Lê Thị Biểu đến ruộng Ông Hân, thôn An Sơn						900	650	250	333
	BTXM đường nội đồng từ Cầu Gòn đến Gò Nhân, thôn Đại Hội						600	433	167	222
	BTXM tuyến đường từ ngõ Tuấn đến Ngõ Cúc thôn An Sơn						900	650	250	333
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Cầu Máng đến Chợ Cầu Máng						2,000	1,444	556	740
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Ngõ Tiến đến Cầu Mương Tháo						600	433	167	222
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM đoạn NVH thôn Bình An 2 đến xóm 5 thôn Bình An 2						892	644	248	330
	Nâng cấp mở rộng BTXM đoạn ngõ Long đến Khu dân cư Vườn Mít						600	433	167	222
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ao cà Bấc Hồ đến Cty Thế Vũ						900	650	250	333
	BTXM Tuyến từ Ngõ Long đến Ngõ Hải, thôn Thanh Huy						800	578	222	296
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ao cà Bấc Hồ đến Ngõ Chương						800	578	222	296
	Nâng cấp BTXM tuyến đường từ Gò Cây Xanh đến Cổng Bà Trang , thôn An Sơn						800	578	222	296
	Nâng cấp sửa chữa Cầu Ông Gấm						1,350	975	375	500
	Xây dựng Cầu San Ủi - Thanh Huy						1,000	722	278	370
	Xây dựng Cầu Giáp Sờ - Ngọc Thanh						1,000	722	278	370
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 5 NT1 đến Đình Ngọc Thanh						600	433	167	222
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường bê tông dưới Đình Ngọc Thanh						700	506	194	259
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngõ Trương đến Ngõ Đình, thôn Quy Hội						700	506	194	259
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cổng Bà Trang đến Thôn An Sơn						500	361	139	185
	Nội dung 02									0
	KCHKM nương ngõ Chương đến Sao Văn				2026-2027		396	286	110	147
	KCHKM tuyến từ ngõ Sơn - hàng rào bụi tre Thanh Huy				2026-2027		506	365	141	187
	KCH KM Từ ruộng 2 Sanh giáp ruộng 3 Tấn, ruộng 8 Nhom giáp nương lớn				2026-2027		550	397	153	204
	KCHKM từ ruộng xanh đến nương cấp 1; từ ruộng Dũng đến Suối; Từ ruộng Hương đến suối; ruộng cải tạo đến bờ bạn đầu; từ ruộng Nhiều đến nương Sông Rắn.						850	614	236	315
	KCHKM Từ ruộng Tiến đến ruộng Xuốt; Từ ruộng Nhân đến suối Ngọc Lâm; từ đồng Cù Lao xóm 3 đến ruộng Nguyễn Thị Bảy.						780	563	217	289
	KCHKM nối dài đến ruộng sông, từ ruộng Dư Phú đến đầm Vọng, đoạn nương đồng dừa Cảnh An,						850	614	236	310
	KCHKM từ cổng qua đường (Hồ Đá Váng) Lũr đoàn 675 đến đồng Cây Me.						750	542	208	278
	KCHKM Mương Hà Đón đến ruộng Lê Thị Cúc.						250	181	69	93
	KCHKM từ cổng Bà Lầu đến Bàu Sen.						330	238	92	122
	KCHKM từ đường nhựa Yên Tùng đến dưới Ngõ nhà 4 Cam, thôn Thanh Huy						500	361	139	185
	KCHKM tuyến từ Cầu Máng đến trụ sở thôn Thanh Huy.						450	325	125	167
	Mở rộng hệ thống đường ống nước sạch xã Tuy Phước Tây (GD1)						5,000	3,611	1,389	1,850
	KCHKM tuyến nương từ Ngõ Sơn đến Ngõ Thương, thôn Thanh Huy						450	325	125	167
	KCHKM từ nương bê tông lộ 23 lên Rộc Lát giáp Mương tiêu, thôn Ngọc Thanh						450	325	125	167
	Mở rộng hệ thống đường ống nước sạch xã Tuy Phước Tây (GD2)						2,000	1,444	556	740
	KCHKM từ nương bê tông lộ 54 lên vùng ruộng Bàu Trướng, thôn Ngọc Thanh						500	361	139	185
	KCHKM tuyến từ Cầu Máng đến Cầu Giáp Sờ, thôn Ngọc Thanh						349	252	97	129
100	Xã Uar									30,213
	Hợp phần thứ nhất									0
	Nội dung thành phần 02									0
	Nội dung 01									0
	Đường GTNT buôn Chohan, xã Uar (Đoạn từ nhà bà Nay H' Nhum đến Trạm y tế thôn Thanh Bình)	UBND xã	Buôn Chohan	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=1,70km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2026		3,954	3,295	659	1,916
	Đường GTNT buôn Chohan, xã Uar (Đoạn từ nhà ông Nay Chiên đến cánh đồng)	UBND xã	Buôn Chohan	Quy mô: Đường loại B Chiều dài L=0,30km; Bn=5,0m; Bm=3,0; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 18cm và hệ thống thoát nước	2026		570	475	95	276
	Đường GTNT buôn Tiang, xã Uar (Đoạn từ nhà Ksor Chiu đến cánh đồng Tơ Nung)	UBND xã	Buôn Tiang	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=1,0km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		2,500	2,083	417	1,211
	Đường GTNT buôn Tiang, xã Uar (Đoạn từ nhà Ksor Trút đến rẫy Kpă Duy)	UBND xã	Buôn Tiang	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=1,0km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		2,500	2,083	417	1,211
	Đường GTNT thôn An Bình, xã Uar (Đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến đường bê tông đã đầu tư)	UBND xã	Thôn An Bình	Quy mô: Đường loại B Chiều dài L=0,18km; Bn=5,0m; Bm=3,0; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 18cm và hệ thống thoát nước	2026		570	475	95	276
	Đường GTNT buôn Ngól, xã Uar (Đoạn từ nhà Rah Lan Nhót đến nhà Ksor Ruên)	UBND xã	Buôn Ngól	Quy mô: Đường loại B Chiều dài L=0,20km; Bn=5,0m; Bm=3,0; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 18cm và hệ thống thoát nước	2026		380	317	63	184

	Đường GTNT thôn Hưng Phú, xã Uar (Đoạn từ nhà ông Khuê đến nhà ông Tuệ)	UBND xã	Thôn Hưng Phú	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,35km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2027		750	625	125	363	
	Đường GTNT thôn Hưng Phú, xã Uar (Đoạn từ Trường Lê Quý Đôn đến nhà ông Đoàn Văn Chính)	UBND xã	Thôn Hưng Phú	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		500	417	83	242	
	Đường GTNT thôn Quỳnh Phú, xã Uar (Đoạn từ nhà ông Nhường đến nhà ông Chiến)	UBND xã	Thôn Quỳnh Phú	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,15km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		375	313	62	182	
	Đường GTNT Buôn Suối Cầm, xã Uar (Đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến điểm trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn)	UBND xã	Buôn Suối Cầm	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,3km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2027		1,350	1,125	225	654	
	Đường GTNT Buôn Thành Công, xã Uar (Đoạn từ đường Trường Sơn Đông đi qua khu Tam Đảo về buôn Chai cũ đến Trường Sơn Đông)	UBND xã	Buôn Thành Công	Quy mô: Đường loại B Chiều dài L=2,15km; Bn=5,0m; Bm=3,0; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 18cm và hệ thống thoát nước	2027		5,375	4,479	896	2,604	
	Đường GTNT Buôn Thành Công, xã Uar (Đoạn từ tiếp giáp đường bê tông đến thao trường)	UBND xã	Buôn Thành Công	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=1,3km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		3,250	2,708	542	1,575	
	Đường GTNT Buôn Nung, xã Uar (Đoạn từ nhà ama Lá đến nhà ama Lốp)	UBND xã	Buôn Nung	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,3km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2029		750	625	125	363	
	Đường GTNT Buôn Nung, xã Uar (Đoạn từ nhà Oi Mần đến nhà ama Uy)	UBND xã	Buôn Nung	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2027		500	417	83	242	
	Đường GTNT Buôn Nung, xã Uar (Đoạn từ nhà ami Tương đến nhà ama Phong)	UBND xã	Buôn Nung	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2028		1,000	833	167	484	
	Đường GTNT Buôn Ia Jíp, xã Uar (Đoạn từ nhà ama Yu đến nhà ama Thở)	UBND xã	Buôn Ia Jíp	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,4km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2026		380	317	63	184	
	Đường GTNT Buôn Ia Jíp, xã Uar (Đoạn từ nhà ama Chăng đến nghĩa địa)	UBND xã	Buôn Ia Jíp	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2028		500	417	83	242	
	Đường GTNT Buôn Ia Jíp, xã Uar (Đoạn từ ama Hi đến Ya Khi)	UBND xã	Buôn Ia Jíp	Quy mô: Đường loại A Chiều dài L=0,2km; Bn=6,5m; Bm=3,5; Đường BTXM đá 2x4 mác 250, chiều dày 20cm và hệ thống thoát nước	2028		500	417	83	242	

[illegible]

	Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	UBND xã	Buôn Nung	Đầu tư mới 01 hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung: giếng 02 cái, HT bốn nước, hệ thống lọc nước, hệ thống đường dây điện 3 pha, tủ điều khiển điện, trạm quản lý, hệ thống đường ống chính dẫn nước, cụm đồng hồ, trụ vòi, sân, mái che hệ thống lọc... khoảng 259 hộ với 1.191 khẩu	2027	3,000	3,000	2,500	500	1,453
Hợp phần thứ hai										0
Nội dung thành phần 01										0
Nội dung 01										0
	Trường Mầm non Bình Minh	UBND xã	Thôn Thanh Bình	Đầu tư xây mới 2 phòng học; Xây mới hàng rào; Nâng cấp sửa chữa khu vệ sinh và Nhà hiệu bộ.	2027		2,300	1,917	383	1,116
	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	UBND xã	Thôn Thanh Bình	Đầu tư xây mới 6 phòng học (2 tầng) và hệ thống PCCC	2028		6,500	5,417	1,083	3,149
	Trường THCS Nguyễn Huệ	UBND xã	Buôn Chư Krih	Đầu tư xây mới khu hành chính, quản trị gồm: Phòng Hiệu trưởng; Văn phòng; Phòng Bảo vệ; Nhà xe giáo viên và trang thiết bị	2029		2,000	1,667	333	969
Nội dung 06										0
	Hỗ trợ nhà ở cho 188 hộ nghèo trên địa bàn xã	UBND xã	16 thôn buôn	Hỗ trợ nhà ở 188 hộ nghèo (Định mức 44triệu/hộ)	2027-2030		8,272	6,893	1,379	4,008
101	Xã Văn Canh									33,064
Hợp phần thứ nhất										0
Nội dung thành phần 02										0
Nội dung 01										0
	Đường Nguyễn Nhạc đoạn từ QL19C đến đường phía đông	UBND xã Văn Canh	Xã Văn Canh		2027-2029		15,000	12,500	2,500	6,500
	Trường Tiểu học Văn Canh - cơ sở 2 (Hạng mục: xây mới 01 phòng học khoa học công nghệ, 01 phòng đa chức năng, 01 phòng tư vấn học đường, 01 phòng y tế học đường, 01 phòng đội, 01 phòng bảo vệ, 02 nhà kho và các hạng mục khác)	UBND xã Văn Canh	Xã Văn Canh		2027-2029		5,427	4,522	905	3,064
	Cầu đầu làng Canh Giao	UBND xã Văn Canh	Xã Văn Canh		2026-2028		10,000	8,333	1,667	4,500
Nội dung 02								0	0	0
Kè từ thôn Canh Tân đến cầu Ba La					2026-2028		15,000	12,500	2,500	7,000
Hợp phần thứ hai										0
Nội dung thành phần 01										0
Nội dung 01										0
	Xây dựng Trường THCS Văn Canh (cơ sở 2), thôn 3 (Hạng mục: Xây nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, nhà hiệu bộ 2 tầng và các hạng mục khác)	UBND xã Văn Canh	Xã Văn Canh		2026-2028		14,000	11,667	2,333	7,500
	Trường Tiểu học Canh Thuận (Hạng mục: Xây mới 2 phòng học, 3 phòng hỗ trợ học tập, 5 phòng phụ trợ, tường rào, cổng ngõ và các hạng mục khác)	UBND xã Văn Canh	Xã Văn Canh		2027-2029		9,000	7,500	1,500	4,500
102	Xã Vạn Đức									23,943
Hợp phần thứ nhất										0
Nội dung 01										0
	Sửa chữa, khắc phục ngập úng đoạn đường đầu cầu bà Cương	UBND xã Vạn Đức	Thôn Vạn Hội 1		2026		650	614	36	325
	Nâng cấp BTXM tuyến đường Đồng Quang, thôn Thanh Lương	UBND xã Vạn Đức	Thanh Lương		2026		2,200	2,078	122	1,100
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ nhà Tài đến chòm nhá	UBND xã Vạn Đức	Thế Thạnh 2		2027		2,600	2,456	144	1,300
	Sửa chữa, khắc phục ngập úng đoạn đường Thanh Lương	UBND xã Vạn Đức	Thanh Lương		2027		1,500	1,417	83	720
	Nâng cấp, mở rộng tuyến BTXM ông Học Suối Le (Đoạn còn lại)	UBND xã Vạn Đức	Vĩnh Đức		2027		3,000	2,833	167	1,500
	Nâng cấp mở rộng đường vào đồng nhà mười đoạn còn lại	UBND xã Vạn Đức	Thôn 1		2028		2,500	2,361	139	1,200
	Xây dựng rãnh thoát nước từ nhà ông Móp đến nhà ông Rách thôn 1	UBND xã Vạn Đức	Thôn 1		2028		1,500	1,417	83	734
Nội dung 02										0
	Nâng cấp hệ thống mương tưới thôn Thế Thạnh 1	UBND xã Vạn Đức	Thôn Thế Thạnh 1		2027		2,500	2,361	139	1,200
	Kênh mương từ ruộng Hóc Thùng đến cầu Gò Tinh	UBND xã Vạn Đức	Thôn An Thường 1		2027		2,000	1,889	111	960
	Bê tông kênh mương cánh đồng ruộng Thùng	UBND xã Vạn Đức	Thôn An Thường 2		2027		1,500	1,417	83	720
	Hệ thống mương tưới từ đập đá bàn	UBND xã Vạn Đức	Thôn Vĩnh Đức		2028		1,600	1,511	89	768
	Hệ thống mương tưới cánh đồng cây Đu	UBND xã Vạn Đức	Thôn Vạn Hội 1		2029		1,700	1,606	94	816
	Kiến cổ hóa kênh mương đến nhà ông Đáng, mương đến đồng Trám	UBND xã Vạn Đức	Thôn Vạn Hội 2		2029		2,100	1,983	117	1,008
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống mương tưới thôn 1, thôn 2	UBND xã Vạn Đức	Thôn 1, thôn 2		2029		1,070	1,011	59	514
Nội dung 05										0
	Xây dựng phòng học Trường mầm non Ân Tin	UBND xã Vạn Đức	Thôn Thanh Lương		2026		8,700	8,217	483	4,176
	Xây dựng bếp ăn Trường Tiểu học Tăng Doãn Văn	UBND xã Vạn Đức	Thôn Thế Thạnh 2		2026		1,000	944	56	480
	Xây dựng bếp ăn Trường Tiểu học Ân Tin	UBND xã Vạn Đức	Thôn Thanh Lương		2026		1,000	944	56	480
Nội dung 06										0
	Xây dựng mới chợ Vạn Đức	UBND xã Vạn Đức	Thôn Vĩnh Đức		2027		8,000	7,556	444	3,840
Nội dung 10								0	0	0
	Cải tạo, sửa chữa hệ thống nước sạch thôn 1, thôn 2	UBND xã Vạn Đức			2027		1,200	1,133	67	576
Hợp phần thứ hai										0
Nội dung 01										0
	Nâng cấp, cải tạo sân chơi, nhà vệ sinh trường Tiểu học Ân Tin (điểm Ân Sơn)	UBND xã Vạn Đức	Thôn 1 , Thôn 2		2026		1,900	1,794	106	950
	Nâng cấp, cải tạo sân chơi, nhà vệ sinh trường mầm non Ân Tin (điểm Ân Sơn)	UBND xã Vạn Đức			2027		1,200	1,133	67	576
103	Xã Vĩnh Quang									33,064
Hm nhn thứ nhất										0

Nội dung thành phần 02											0
Nội dung 01											0
Nâng cấp đường từ ĐT 637 đến soi Giếng (Sân vận động xã)	Thôn Định Thái	L = 1 Km	2026-2027			1,800	1,700	100		872	
Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ ĐT 637 đến nhà ông Guomg, ông Hùng, ông Nền; từ nhà ông Hùng đến nhà ông Quế; từ nhà bà Lạc đến nhà ông Sơn thôn Định Thái	Thôn Định Thái	L = 2 Km	2026-2027			3,200	3,022	178		1,550	
Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ nhà bà Hiệp đến nhà ông Quốc, nhà ông Dũng đến khu dân cư Đồng Giéo thôn Định Quang	Thôn Định Quang	L = 0,8 Km	2026-2027			1,100	1,039	61		533	
Nâng cấp đường từ nhà ông Đình Sinh đến Tả Mùn làng 5	Làng 5	L = 1 Km	2027-2028			1,500	1,417	83		727	
Đường bê tông xi măng dọc bờ kè từ cầu bến Lua đến cuối Làng 3	Làng 3	L = 1 Km	2027-2028			1,500	1,417	83		727	
Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ nhà ông Nhỏ đến Sông Kón; từ nhà ông Giáp đến Bàn Củng thôn Định Trung	Thôn Định Trung	L = 1,4 Km	2027-2028			2,240	2,116	124		1,085	
Nâng cấp đường từ nhà ông Chi đến Dã Giáng thôn Định Trung	Thôn Định Trung	L = 0,7 Km	2027-2028			1,050	992	58		509	
Nâng cấp đường từ nhà ông Đắc đến Hạng Cua thôn Định Trung	Thôn Định Trung	L = 0,6 Km	2027-2028			900	850	50		436	
Nâng cấp đường từ nhà ông Tâm Linh đến Hạng Cua thôn Định Trung	Thôn Định Trung	L = 0,7 Km	2028-2029			1,050	992	58		509	
Nâng cấp đường từ ĐT 637 đến Chet thôn Định Xuân	Thôn Định Xuân	L = 0,8 Km	2028-2029			1,280	1,209	71		620	
Nâng cấp đường từ ĐT 637 đến Dã Lăng thôn Định Xuân	Thôn Định Xuân	L = 0,8 Km	2028-2029			1,280	1,209	71		620	
Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ nhà ông Sy đến nhà ông Thoai; từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Hướng; từ ĐT 637 đến nhà ông Khanh thôn Định Xuân	Thôn Định Xuân	L = 0,65 Km	2028-2029			1,040	982	58		504	
Nâng cấp đường từ nhà ông Đình Nam đến suối Tả Dinh làng 5	Làng 5	L = 1 Km	2027-2028			1,500	1,417	83		727	
Đường từ nhà văn hóa làng 5 đến Tả Báng, từ nhà Bà Dụn đến rẫy Bá Quyền làng 6, từ rẫy ông Đình Văn Suy đến rẫy bà Định Thị Tem làng 5	Làng 5	L = 2 Km	2026-2030			3,000	2,833	167		1,453	
Đường từ đầm đất bà Võ Thị Hồng Hoa đến đầm đất ông Phan Thanh Phương, từ dưới nhà ông Nguyễn Thanh Cường đến đầm đất ông Trần Công Tư, từ ngã ba phía trong cầu qua suối Lỗ Chính đến Bãi Dết và Đất Thiệt	Thôn M7, M9	L = 2,5 Km	2026-2030			3,000	2,833	167		1,453	
Bê tông xi măng đường từ kênh 1 ra đường liên thôn M8	Thôn M8	L =0,5km	2027-2028			750	708	42		363	
Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà Nguyễn Xuân Thống ra cầu Tháo, từ Cầu Vĩnh Quang đến khu sản xuất thôn M7, từ Kho Đậu đến Đồng Quán thôn Tiên An	Thôn Tiên An	L = 0,5 Km	2029-2030			750	708	42		363	
Nội dung 02											0
Bê tông xi măng kênh mương đồng Lỗ Ô, từ cây Duối đến giáp ĐT 637 thôn Định Xuân	Thôn Định Xuân	L = 0,8	2026-2027			720	680	40		349	
Bê tông xi măng kênh mương đồng Giéo và Rộc Đình thôn Định Quang	Thôn Định Quang	L = 0,55	2026-2027			495	468	27		240	
Bê tông xi măng kênh mương đồng trên tổ 6 và đồng tổ 7 thôn Định Trung	Thôn Định Trung	L = 1,5	2026-2027			1,350	1,275	75		654	
Bê tông xi măng kênh mương từ Cầu Tháo đến Bầu Hữu Tiên An, từ trường mẫu giáo đến bờ kè thôn M9, từ ruộng ông Hùng đến ruộng ông Thành thôn M8	Thôn M8	L = 0,5	2027-2028			450	425	25		218	
Bê tông xi măng kênh mương từ cuối làng 6 đến trước nhà văn hóa làng 3, từ sau nhà bà Hút và sau nhà ông Đình Ưông làng 5, từ suối nước Bon đến ruộng Đình Bia, từ rẫy Bá Trần đến ruộng Bá Ru làng 6	Làng 6	L = 1,2	2027-2028			1,000	944	56		484	
Bê tông xi măng kênh mương Trổ Bộng và Đám Bướm, mương thoát Lỗ Ô thôn Định trường	Thôn Định Trường	L = 0,4	2029-2030			360	340	20		175	
Bê tông xi măng kênh mương đồng Xương Cá và đồng Cây Trám thôn Định Thái	Thôn Định Thái	L = 0,5	2028-2029			450	425	25		218	
Nội dung 05											0
Trường Tiểu học Vĩnh Quang	Thôn Định Trung	Xây dựng + sửa chữa các phòng lớp học và các hạng mục khác	2027-2029			2,000	1,889	111		969	
Trường Mầm non Vĩnh Quang	Thôn Định Trung	Xây dựng + sửa chữa các phòng lớp học và các hạng mục khác	2028-2030			2,000	1,889	111		969	
Trường Trung học cơ sở Vĩnh Quang	Thôn Định Trung	Xây dựng + sửa chữa các phòng lớp học và các hạng mục khác	2028-2030			2,000	1,889	111		969	
Nội dung 06											0
Xây dựng, nâng cấp chợ Vĩnh Quang						2,000	1,889	111		969	
Hợp phần thứ hai											0
Nội dung thành phần 01											0
Nội dung 01											0
Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Thuận	Làng 2	Xây dựng mới trường TH&THCS	2026-2027			15,000	14,167	833		7,267	
Trường mần non Vĩnh Thuận	Làng 2	Sửa chữa, xây mới các phòng lớp học và các hạng mục khác	2027-2028			4,000	3,778	222		1,938	
Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Hòa	Thôn M7	Sửa chữa, xây mới các phòng lớp học và các hạng mục khác	2028-2030			4,000	3,778	222		1,938	
Trường mẫu giáo Vĩnh Hòa	Thôn M7	Xây dựng mới trường mầm non đạt chuẩn	2027-2029			5,482	5,177	305		2,656	
104 Xã Vĩnh Thạnh											17,102
Hợp phần thứ nhất											0
Nội dung thành phần 02:											0
Nội dung 1											0
Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Định Bình	BQL Công ích xã	Định Bình	1,7 km	2026-2028		4,250	3,542	708		1,743	
Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Tả Điệt	BQL Công ích xã	Tả Điệt	1 km	2028-2030		1,500	1,250	250		620	
Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Định Tổ, Định An	BQL Công ích xã	Định Tổ, Định An	1,2 km	2028-2030		2,010	1,675	335		830	
BTXM đường thôn Định Nhất	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	1,1 km	2026-2028		3,700	3,083	617		1,517	
Đường BTXM thôn Định Nhất, Định Tam	BQL Công ích xã	Định Nhất, Định Tam	0,6 km	2026-2028		900	750	150		394	
Nâng cấp, sửa chữa nội bộ đường GTNT thôn Định Tam, Định Nhất, Định Tri	BQL Công ích xã	Định Tam, Định Nhất, Định Tri	1 km	2027-2029		2,000	1,667	333		820	
Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Klot Pok, Kon Kring	BQL Công ích xã	Klot Pok, Kon Kring	0,7 km	2027-2029		1,101	918	183		440	
BTXM đường thôn Định Tân	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	1,4 km	2027-2029		2,000	1,667	333		820	
Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Định Nhất (nhà ông 5 Cam đến nhà ông Mao)	BQL Công ích xã	Định Nhất	1 km	2028-2029		1,920	1,600	320		793	
Nội dung 2											0
BTXM kênh mương thôn Định Nhất	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	0,3 km	2026-2028		300	250	50		124	
BTXM kênh mương nối đồng thôn Định Bình, Định Thiện	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	1,1 km	2026-2028		1,710	1,425	285		726	
BTXM kênh mương nối đồng các thôn trên địa bàn xã	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	2 km	2028-2030		3,300	2,750	550		1,363	
Xây dựng mương tiêu từ nhà ông Trần Văn Hạnh đến công rọc Gạch	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	0,7 km	2028-2030		3,010	2,508	502		1,243	
Xây dựng mương tiêu Rộc Cây Tắc	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	1 km	2028-2030		2,000	1,667	333		826	
Nội dung số 4											0
Nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện 0,4 KV thôn Định Bình, Klot Pok, Tả Điệt	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	Xây dựng móng trụ, trụ điện và lắp đặt mới lưới điện 0,4 KV	2027-2029		3,800	3,167	633		1,558	
Hệ thống điện chiếu sáng các thôn trên địa bàn xã	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	Xây dựng móng trụ, cần vương lắp đặt bóng điện chiếu sáng	2026-2028		2,665	2,221	444		1,143	
Nội dung số 7											0
Xây dựng kho chứa cám cho các hộ nuôi cá lồng bè trên hồ chứa, vùng nguyên liệu tập trung	BQL Công ích xã	Thôn Định Nhất	0,8 m2	2027-2029		1,500	1,250	250		620	
Nội dung số 9											0

	Nâng cấp, xây dựng hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn xã Vĩnh Thạnh	Trung Tâm VV - TT TT xã	xã Vĩnh Thạnh	Nâng cấp, làm mới hệ thống truyền thanh trên địa bàn xã	2027-2029		1,500	1,250	250	620	
	Nội dung số 10									0	
	Hệ thống cấp nước sạch các thôn	BQL Công ích xã	xã Vĩnh Thạnh	10 Km	2026-2028		2,200	1,833	367	902	
105	Xã Vĩnh Sơn									30,960	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	BTXM tuyến đường thôn Đắk Tra đến thôn O2	Vĩnh Sơn	Thôn O2	5,0	1 năm		2,200	2,200	0	1,067	
	BTXM đường từ nhà Mĩ Ly đến Nà Bók Thiên thôn K6	Xã Vĩnh Sơn	Thôn K6	1	1 năm		1,257	1,257	0	715	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã ba đèo lên Vĩnh Sơn đến UBND xã Vĩnh Kim (cũ)	Vĩnh Sơn	Thôn Đắk Tra	3,0	1 năm		2,200	2,200	0	1,067	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thôn O3 (từ nhà bà Đinh Thị ALiễn đến giáp nhà ông Đinh Phiếu)	Vĩnh Sơn	Thôn O3	1,5	1 năm		1,200	1,200	0	388	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thôn K8 (từ nhà ông Đinh Cư đến nhà bà Đinh Thị Nhàn)	Vĩnh Sơn	Thôn K8	2,0	1 năm		2,300	2,300	0	727	
	Nâng cấp, sửa chữa đường thôn K3 (đường nội bộ)	Vĩnh Sơn	Thôn K3	1,5	1 năm		2,000	2,000	0	485	
	Nâng cấp, sửa chữa nội bộ đường GTNT thôn K4 (đường nội bộ)	Vĩnh Sơn	Thôn K4	1,5	1 năm		2,300	2,300	0	485	
	Nâng cấp, sửa chữa nội bộ đường GTNT thôn K2 (đường nội bộ)	Vĩnh Sơn	Thôn K2	0,8	1 năm		2,300	2,300	0	388	
	Nâng cấp, sửa chữa nội bộ đường GTNT thôn Suối Cát (đường nội bộ)	Vĩnh Sơn	Thôn Suối Cát	1,0	1 năm		1,500	1,500	0	467	
	BTXM đường thôn K2 (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất Granh)	Vĩnh Sơn	Thôn K2	2,0	1 năm		1,500	1,500	0	727	
	BTXM đường thôn Suối đá (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất Ruộng Toah)	Vĩnh Sơn	Thôn Suối Đá	2,0	1 năm		1,500	1,500	0	727	
	BTXM đường thôn K2 (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất ruộng Tòh Boh)	Vĩnh Sơn	Thôn K2	2,0	1 năm		1,500	1,500	0	727	
	BTXM đường thôn K3 (từ vườn ươm đến khu ruộng Giá Liễn)	Vĩnh Sơn	Thôn K3	2,0	1 năm		1,500	1,500	0	727	
	BTXM đường thôn K4 (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất ruộng hạ bằng)	Vĩnh Sơn	Thôn K4	2,0	1 năm		1,500	1,500	0	727	
	BTXM đường thôn K4 (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất ruộng Tu Khanh)	Vĩnh Sơn	Thôn K4	2,0	1 năm		1,500	1,500	0	727	
	BTXM đường thôn K4 (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất ruộng Giá Gá, Giá Kah)	Vĩnh Sơn	Thôn K4	2,0	1 năm		1,500	1,500	0	727	
	BTXM đường thôn Suối đá (giáp trục đường thôn đến khu sản xuất Khuổi Nhủ)	Vĩnh Sơn	Thôn Suối Đá	2,0	1 năm		1,500	1,500	0	727	
	BTXM đường thôn K2 (ruộng Hnhong đến giáp ruộng Tòh Boh)	Vĩnh Sơn	Thôn K2	1,5	1 năm		1,000	1,000	0	485	
	BTXM đường thôn K2 (từ đồi cam Nguyễn Huệ đến giáp ruộng Bok Vơ)	Vĩnh Sơn	Thôn K2	1,8	1 năm		1,500	1,500	0	727	
	BTXM đường thôn K8 (từ nhà ông Đinh Dzin đến ruộng Ta ha và Đắk Quyển)	Vĩnh Sơn	Thôn K8	2,0	1 năm		1,500	1,500	0	727	
	BTXM đường thôn Suối Cát (từ điểm trường Tiểu học đến đường ống dẫn nước Trà Xóm)	Vĩnh Sơn	Thôn Suối Cát	2,0	1 năm		2,000	2,000	0	485	
	BTXM đường thôn K6 (từ nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5 đến giáp tường chắn nước sinh hoạt suối nước Mất)	Vĩnh Sơn	Thôn K6	1,0	1 năm		1,200	1,200	0	582	
	BTXM đường thôn K6 (từ nhà Bà Nghiễn đến suối nước Lăn)	Vĩnh Sơn	Thôn K6	1,0	1 năm		1,200	1,200	0	582	
	BTXM đường thôn K6 (từ nhà Bà Diệu đến nhà ông Lê Văn Thảnh)	Vĩnh Sơn	Thôn K6	0,4	1 năm		1,000	1,000	0	291	
	BTXM đường thôn Kông Trú (từ đất ông Bá Dới đến đất ông Bók Tuấn)	Vĩnh Sơn	Kong Trú	0,5	1 năm		1,000	1,000	0	291	
	BTXM đường thôn Kông Trú (từ nhà Bà Huy đến đất ông Đinh Văn Gớp)	Vĩnh Sơn	Kong Trú	0,5	1 năm		1,000	1,000	0	291	
	BTXM đường thôn Kông Trú (từ cuối đường bê tông đến rẫy Bà Nhơm)	Vĩnh Sơn	Kong Trú	0,5	1 năm		1,000	1,000	0	291	
	BTXM đường thôn K6 (từ nhà Mĩ Ly đến Nà Bók Thiên)	Vĩnh Sơn	Thôn K6	1,0	1 năm		2,000	2,000	0	582	
	BTXM đường thôn O5 (từ suối nước Dơi đến khu sản xuất O5)	Vĩnh Sơn	Thôn O5	1,5	1 năm		2,300	2,300	0	873	
	BTXM đường thôn K6 (từ khu rừng Ma đến nà K6)	Vĩnh Sơn	Thôn K6	0,7	1 năm		800	800	0	388	
	BTXM đường thôn O5 (từ bể nước sạch đến đập dâng)	Vĩnh Sơn	Thôn O5	2,0	1 năm		2,000	2,000	0	970	
	BTXM đường thôn O5 (từ cầu ThờngPROP đến giáp hạ lưu sông Trinh)	Vĩnh Sơn	Thôn O5	1,0	1 năm		2,300	2,300	0	582	
	Nội dung 02						0			0	
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn K2	Vĩnh Sơn	Thôn K2				2,300	2,300	0	727	
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Suối đá	Vĩnh Sơn	Thôn Suối Đá				2,300	2,300	0	727	
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn K8	Vĩnh Sơn	Thôn K8				2,300	2,300	0	727	
	Hợp phần thứ hai						0			0	
	Nội dung thành phần 01						0			0	
	Nội dung 01									0	
	Trường tiểu học Vĩnh Sơn (Điểm trường thôn K3, K8); Hạng mục: Khoang giếng nước các điểm trường	Vĩnh Sơn					1,500	1,500	0	242	
	Trường tiểu học Vĩnh Sơn (Điểm trường thôn, K3); Hạng mục: Xây dựng 04 phòng bộ môn	Vĩnh Sơn					2,200	2,200	0	1,067	
	Trường tiểu học Vĩnh Sơn (Điểm trường thôn K2, Suối Cát); Hạng mục: Làm mới sân bê tông	Vĩnh Sơn					1,800	1,800	0	873	
	Trường tiểu học Vĩnh Sơn (Điểm trường thôn, Suối Cát); Hạng mục: Xây mới 01 nhà vệ sinh học sinh	Vĩnh Sơn					300	300	0	155	
	Xây mới nhà xe, nhà bảo vệ và nâng cấp, Sửa chữa tường rào điểm Trường Bán trú Vĩnh Sơn	Vĩnh Sơn					1,200	1,200	0	582	
	Nâng cấp, mở rộng nhà ăn học sinh Trường Bán trú Vĩnh Sơn	Vĩnh Sơn					1,200	1,200	0	582	
	Xây dựng tường rào công ngõ Trường PTDT Bán trú TH&THCS Vĩnh Kim (điểm trường chính, thôn O5, O3)	Vĩnh Sơn					2,300	2,300	0	1,115	
	Trường Mẫu giáo Vĩnh Kim; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên	Vĩnh Sơn					2,300	2,300	0	1,115	
	Trường Mẫu giáo Vĩnh Sơn (Điểm trường thôn K8); Hạng mục: Xây mới điểm trường Mẫu giáo K8	Vĩnh Sơn					2,300	2,300	0	1,115	
	Nội dung 04									0	
	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa thôn Kông Trú	Vĩnh Sơn					1,500	1,500	0	727	
	Nâng cấp, cải tạo nhà rồng thôn K3	Vĩnh Sơn					2,300	2,300	0	727	
	Nâng cấp, cải tạo nhà rồng thôn K6	Vĩnh Sơn					2,300	2,300	0	727	
106	Xã Vĩnh Thịnh									28,503	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Vĩnh Thái		Vĩnh Thái	1,8km	2026		1,200	1,133	67	582	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Tà Lэк		Tà Lэк	1,5km	2026		2,200	2,078	122	1,067	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên thôn Vĩnh Hòa - Vĩnh Trường		Vĩnh Hòa, Vĩnh Trường	1,2km	2026		1,200	1,133	67	582	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên thôn Vĩnh Định		Vĩnh Định	3,2km	2026		2,000	1,889	111	970	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Vĩnh Khương		Vĩnh Khương	1,8km	2026		2,800	2,644	156	1,358	
	Xây dựng tuyến đường BTXM vào khu nghĩa trang nhân dân thôn M2 và M3		M2, M3		2026		2,500	2,361	139	1,213	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Vĩnh Thọ		Vĩnh Thọ	1,2 km	2027		4,000	3,778	222	1,940	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Hà Ri		Hà Ri	3,4 km	2027		9,333	8,815	518	4,527	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐH 29 đến khu du lịch sinh thái suối nước nóng		Vĩnh Trường	2,5km	2028		5,000	4,722	278	2,425	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Vĩnh Trường		Vĩnh Trường	1,8 km	2028		1,400	1,322	78	679	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn An Nội		An Nội	1,2km	2028		1,200	1,133	67	582	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn Vĩnh Cửu		Vĩnh Cửu	2,6km	2028		5,000	4,722	278	2,425	
	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đường ĐH29 đến khu thể thao xã		An Nội		2029-2030		2,500	2,361	139	1,211	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường ĐH 31 đến trường THCS Vĩnh Hiệp		Vĩnh Khương	0,4km	2029-2030		6,000	5,667	333	2,910	
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường thôn An Ngoại		An Ngoại	1,2km	2029-2030		2,000	1,889	111	970	
	Nội dung 02									0	
	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng trên địa bàn xã Vĩnh Thịnh		Các thôn trên địa bàn xã	2,6km	2027		3,000	2,833	167	1,455	
	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến kênh mương trên địa bàn xã Vĩnh Thịnh		Các thôn trên địa bàn xã		2027		2,000	1,889	111	970	
	Nội dung 04									0	
	Nâng cấp mở rộng hệ thống lưới điện 0,4kV các thôn		Các thôn trên địa bàn xã	4 km	2026		3,500	3,306	194	1,667	
	Nội dung 10									0	
	Sửa chữa công trình Cấp nước làng Hà Ri, Thạnh Quang		Hà Ri, Thạnh Quang		2026		2,000	1,889	111	970	
107	Xã Xuân An									14,251	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường BTXM GTNT thôn Trung Bình; Tuyến Từ đăm Luồng lên Đình Trung Bình Đông	UBND xã Xuân An	thôn Trung Bình	105	2026	1190/QĐ-UBND ngày 10/6/2026	176	147	29	75	
	Đường BTXM GTNT thôn Đại Hào; Tuyến 1: Từ nhà bà Nguyễn Thị Dữ đến nhà bà Lương Thị Hiếu và Tuyến 2: Từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Quốc Dũng đến nhà bà Nguyễn Thị Trâm		thôn Đại Hào	343	2026	1144/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	555	463	92	150	

	Đường BTXM GTNT thôn Đại Ân; Tuyến 1: Từ nhà bà Nguyễn Thị Dư đến giáp hồ Hồ Dội và Tuyến 2: Từ cổng chùa Linh Sơn đến giáp nghĩa địa Cây Xay		thôn Đại Ân	1045	2026	1143/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	1,470	1,225	245	634	
	Đường BTXM GTNT thôn Chánh Nhơn; Tuyến đường từ nhà ông Bán đến nhà bà Phùng Thị Thắm		thôn Chánh Nhơn	475	2026	1142/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	726	605	121	250	
	Đường BTXM GTNT thôn Đại Hữu; Tuyến Từ ngõ Phan Phước Thanh đến ngõ Lê Văn Dũng		thôn Đại Hữu	105	2026	1141/QĐ-UBND ngày 29/5/2026	237	198	39	100	
	Tuyến đường liên thôn từ Chánh Hòa đi Xuân Quang	UBND xã	Thôn Chánh Hòa, thôn Xuân Quang	381	2027-2030		1,371	1,143	228	600	
	Tuyến đường từ nhà ông tâm Hùng đến ngõ nhà ông Nguyễn Văn Thông	UBND xã	Thôn Liên Trì	85	2027-2030		179	149	30	55	
	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Cu đến nhà ông Nguyễn Thanh Hùng	UBND xã	Thôn Phú Gia	560	2027-2030		1,624	1,353	271	480	
	Tuyến đường từ ngõ Đặng Dịch đến ngõ Nguyễn Đức Hoàng	UBND xã	Thôn Phú Gia	360	2027-2030		1,044	870	174	313	
	Nội dung 02									0	
	Kiến cổ hóa hệ thống kênh mương bằng BTXM trên địa bàn xã Cát Tường (cũ), xã Xuân An	UBND xã	các thôn thuộc xã Cát Tường (cũ)		2027-2030		5,500	4,583	917	2,622	
	Kiến cổ hóa hệ thống kênh mương bằng BTXM trên địa bàn xã Cát Nhơn (cũ), xã Xuân An	UBND xã	các thôn thuộc xã Cát Nhơn (cũ)		2027-2030		2,130	1,775	355	745	
	Nội dung 05									0	
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân trường, mái hiên Trường Mầm non Cát Tường	UBND xã	Thôn Phú Gia		2027-2030		2,500	2,083	417	875	
	Xây mới dãy Hiệu bộ 2 tầng 7 phòng (02 phòng lãnh đạo, 01 phòng hành chính-quản trị, 01 phòng y tế, 01 văn phòng, 01 phòng cho nhân viên, 01 phòng hội trường) Trường Mầm non Cát Tường	UBND xã	Thôn Phú Gia		2027-2030		5,500	4,583	917	1,925	
	Xây dựng mới 01 phòng học, 01 phòng chức năng, 01 nhà kho, 01 nhà xe (điểm Sơ Tỷ) và 01 nhà kho (điểm trường chính Đại Ân) Trường Mầm non Cát Nhơn	UBND xã	Thôn Đại Ân		2027-2030		2,500	2,083	417	875	
	Xây dựng thay thế nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (06 phòng học, 04 phòng bộ môn) tại điểm trường Xuân An - Trường TH số 2 Cát Tường						8,000	6,667	1,333	2,800	
	Nội dung 06									0	
	Cải tạo, xây dựng, sửa chữa một số hạng mục chợ Phú Gia	UBND xã	Thôn Phú Gia		2027-2030		1,904	1,587	317	667	
	Cải tạo, nâng cấp chợ Suối Tre	UBND xã	Thôn Xuân An		2026		2,400	2,000	400	840	
	Nội dung 09									0	
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc Đài truyền thanh xã Xuân An	UBND xã	xã Xuân An		2027-2030		700	583	117	245	
108	Xã Ya Hội									29,643	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Đường trục xã đi làng Bung Tờ Sỏ, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=8km				15,000	12,500	2,500	7,500	
	Đường trục chính nội đồng làng Dêchogang (Đoạn từ hòn đá ông Nhạc đi đường xã ĐX.477)	UBND xã Ya Hội	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=1,5km				2,000	1,667	333	1,000	
	Đường trục thôn từ ngã 3 từ nhà bà Đinh Thị Brai đến nhà ông Đinh Văn Chuyên, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=0,16km				400	333	67	200	
	Đường trục thôn từ nhà ông Đinh Ríp theo đường QH đến đường xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=0,5km				1,250	1,042	208	625	
	Đường trục thôn từ nhà văn hóa Làng Bung (cũ) đến hết KDC, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=0,25km				625	521	104	313	
	Đường ngõ xóm làng Dêchogang, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L=0,19km				475	396	79	238	
	Nội dung 02									0	
	Kiến cổ hóa kênh mương Trạm bơm An Quý, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Kiến cổ hóa kênh, mương L=2km				3,000	2,500	500	1,500	
	Kiến cổ hóa kênh mương Dập thủy nông, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Kiến cổ hóa kênh, mương L=0,4km				600	500	100	300	
	Kiến cổ hóa kênh mương Dập dâng làng Gép, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Kiến cổ hóa kênh, mương L=1,2km				1,800	1,500	300	900	
	Kiến cổ hóa kênh mương Hồ Tờ Do, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Kiến cổ hóa kênh, mương L=0,4km				600	500	100	300	
	Kiến cổ hóa kênh mương Dập Bầu Ấu, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Kiến cổ hóa kênh, mương L=0,4km				600	500	100	300	
	Nội dung 06									0	
	Chợ trung tâm xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Thôn An Hòa, xã Ya Hội	Xây mới chợ			4,400	3,667	733	2,200	
	Chợ làng Brang Dak Kiết, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Làng Brang Dak Kiết, xã Ya Hội	Xây mới chợ			2,000	1,667	333	1,000	
	Nội dung 10									0	
	Công trình cấp nước sạch tập trung tại các làng khó khăn về nguồn nước xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Xã Ya Hội	Giếng khoan, hệ thống nước			1,743	1,453	290	786	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 01									0	
	Trường Mầm non Hoa Po Lang	UBND xã Ya Hội	Làng Brang Dak Kiết, xã Ya Hội	Xây mới công trình cấp II, 02 tầng và các hạng mục phụ			6,750	5,625	1,125	3,373	
	Trường TH&THCS Phan Bội Châu (Điểm trường làng Dê Chơ Gang), xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Làng Dê Chơ Gang, xã Ya Hội	Xây mới 02 Phòng học và các hạng mục phụ			2,000	1,667	333	1,000	
	Nội dung 04									0	
	Nhà Rông văn hóa làng Dê Chơ Gang, xã Ya Hội	UBND xã Ya Hội	Làng Dê Chơ Gang, xã Ya Hội	Xây mới nhà Rông văn hóa làng Dê Chơ Gang			2,000	1,667	333	1,000	
	Nội dung 06									0	
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tại vùng đặc biệt khó khăn làng Bung Tờ Sỏ thuộc xã Ya Hội, tỉnh Gia Lai	UBND xã Ya Hội	Làng Bung Tờ Sỏ, xã Ya Hội	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư	2029-2030		15,943	13,286	2,657	7,108	
109	Xã Ya Ma									34,768	
	Hợp phần thứ nhất									0	
	Nội dung thành phần 02									0	
	Nội dung 01									0	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Hinh Đăk (nối đoạn đang thi công về làng Húp)	UBND xã Ya Ma	Làng Hinh Đăk	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,2km	2026		2,000	1,889	111	1,684	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Húp (đoạn nối về làng Hinh Đăk)	UBND xã Ya Ma	Làng Húp	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,2km	2026		2,000	1,889	111	1,000	

	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng TNùng 1 (Nối tiếp đoạn đường bê tông hiện trạng)	UBND xã Ya Ma	Làng TNùng 1	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,1km	2026		1,800	1,700	100	584	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Đăk Hway	UBND xã Ya Ma	Làng Đăk Hway	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,55km	2027		945	893	52	895	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Bà Bả	UBND xã Ya Ma	Làng Bà Bả	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,4km	2027		833	787	46	791	
	Xây mới Cầu (Cổng) tràn đầu làng Kpiêu Kóng	UBND xã Ya Ma	Làng Kpiêu Kóng	Cầu (Cổng hộp 2H300x300) BTCT và các hạng mục khác	2027		3,000	2,833	167	2,844	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường thôn 01 (Nhánh 2 Năm Hạnh)	UBND xã Ya Ma	Thôn 01	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1km	2027		1,680	1,587	93	1,592	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng TNung Măng (Nhà Dinh Jráng)	UBND xã Ya Ma	Làng TNung Măng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,25km	2028		400	378	22	380	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường Làng Kpiêu Kóng	UBND xã Ya Ma	Làng Kpiêu Kóng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,2km	2029		2,000	1,889	111	1,000	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Bráng (nối với làng Kpiêu Kóng về suối cát)	UBND xã Ya Ma	Làng Bráng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,5km	2029		2,500	2,361	139	1,000	
	Đường giao thông nội làng Hơ	UBND xã Ya Ma	Làng Hơ	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,7km	2029		1,000	944	56	948	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng TNung Măng đăm mĩa Dinh Ván Thắng nối đường chính Sơ Rô)	UBND xã Ya Ma	Làng TNung Măng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,5km	2029		2,112	1,995	117	112	
	Đường nội làng Kpiêu Kóng	UBND xã Ya Ma	Làng Kpiêu Kóng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,45km	2029		840	793	47	796	
	Xây mới ngầm tràn qua sông Hway đi khu sản xuất làng Đăk Hway (Làng Krap cũ)	UBND xã Ya Ma	Làng Đăk Hway	Ngầm tràn và các hạng mục khác	2029		5,150	4,864	286	3,081	
	Xây mới Cầu (Cổng) tràn Đăk Hway (Làng Groi cũ)	UBND xã Ya Ma	Làng Đăk Hway	Cầu (Cổng hộp 2H300x300) BTCT và các hạng mục khác	2029		6,000	5,667	333	1,844	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Trung-Măng	UBND xã Ya Ma	Làng TNung măng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,45km	2030		700	661	39	663	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Kpiêu Kóng (từ trường học về suối cát)	UBND xã Ya Ma	Làng Kpiêu Kóng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,3km	2030		2,000	1,889	111	896	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng Bráng (từ ruộng tập thể nối với đường ra khu sản xuất làng Kpiêu cũ)	UBND xã Ya Ma	Làng Bráng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,8km	2030		2,495	2,356	139	1,370	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường làng TNung Măng	UBND xã Ya Ma	Làng TNung Măng	Nền đường 5m, mặt đường BTXM 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 0,6km	2030		958	904	54	862	
	Bê tông hóa giao thông nông thôn đường thôn 01 (Nhánh 1 trước nhà Ba Khanh)	UBND xã Ya Ma	Thôn 01	Nền đường 5m, mặt đường BTXM rộng 3m, dày 18cm BTXM và hệ thống thoát nước; Chiều dài tuyến 1,1km	2030		1,744	1,647	97	1,653	
	Hợp phần thứ hai									0	
	Nội dung thành phần 01									0	
	Nội dung 1									0	
	Trường Mầm non Bông Sen	Trung tâm, Làng Hơ	UBND xã Ya Ma	Xây mới 02 phòng học 80m2	2026		3,438	3,247	191	2,370	
	Trường TH & THCS Lê Lợi	Làng Bráng, Kpiêu Kóng	UBND xã Ya Ma	Xây mới 01 phòng học 80m2 và sân bê tông	2027		630	595	35	597	
	Trường Mầm Non Hòa Mĩ	Làng Kpiêu Kóng	UBND xã Ya Ma	Nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ	2027		800	756	44	758	
	Trường TH & THCS Kông Yang	Thôn 01	UBND xã Ya Ma	Xây mới 01 phòng học diện tích 80m2 và Xây mới 01 nhà vệ sinh diện tích 24m2	2028		840	793	47	796	
	Trường TH & THCS Lê Lợi	Trung tâm và các điểm lẻ	UBND xã Ya Ma	Xây mới 01 phòng học 40m2; mua sắm trang thiết bị dạy học bậc tiểu học (thiết bị dùng chung, thiết bị phòng học thông thường, ti vi và các bộ môn học) Mua sắm trang thiết bị dạy học bậc trung học cơ sở (thiết bị dùng chung, thiết bị phòng học thông thường, thiết bị phòng tin học và các bộ môn học.)	2028		1,500	1,417	83	1,422	

	Trường TH & THCS Lê Hồng Phong	Trung tâm	UBND xã Ya Ma	Cấp tiểu học; Sửa chữa các phòng học, mua sắm 13 Trội; Màn hình tương tác thông minh phòng Tiếng Anh; 35 Máy vi tính để bàn; 18 Bàn vi tính học sinh ; 2 chỗ ngồi; 22 tủ; 01 máy vi tính xách tay; 01 máy ảnh (máy quay); 100 bộ bàn ghế học sinh TH; (1 bàn + 2 ghế); 10 bộ bàn ghế giáo viên; (1 bàn + 1 ghế); 17 bảng trượt; 02 loa cầm tay. Cấp trung học cơ sở: Thiết bị dùng chung; Môn tiếng anh; Môn ngữ văn; Môn lịch sử và địa lý; Môn công nghệ; Môn tin học; Môn giáo dục thể chất; Thư viện; Môn Khoa học tự nhiên	2029		2,000	1,889	111	1,896	
	Trường Mầm Non Hoa Hồng	Trung tâm và các điểm lẻ	UBND xã Ya Ma	Sửa chữa các phòng học; mua sắm đồ chơi ngoài trời; 01 bộ MNNT1301 (Bập bênh đơn) nhà tre; 01 bộ MNNT1302 (Bập bênh đôi) nhà tre; 01 bộ MNNT1306 (Xích đu sản lắc) nhà tre; 01 bộ MNNT1308 (cầu trượt đôi) nhà tre; 01 bộ MNNT3619 (nhà bóng) mẫu giáo; 02 bộ MNNT3601 (Bập bênh đôi) mẫu giáo; 05 bộ MNNT3604 (con vật nhún lò xo) mẫu giáo; 05 bộ MNNT3609 (cầu trượt đôi) mẫu giáo; 05 bộ MNNT3612 (cầu thang bồng cổ định) mẫu giáo; 01 bộ MNNT3616 (Bộ ván đóng đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ông chui) mẫu giáo; 05 bộ MNNT3607 (xích đu treo) mẫu giáo; 01 bộ MNNT3610 (đu quay mâm không ray) mẫu giáo; 05 bộ	2029		1,000	944	56	948	
	Trường TH & THCS Lê Hồng Phong	Làng Hơ	UBND xã Ya Ma	Sửa chữa 3 phòng học; Xây 200m tường rào, cổng trường	2030		632	597	35	599	
	Nội dung 4									0	
	Nội dung 6									0	
	Nghĩa trang thôn 1	UBND xã Ya Ma	Thôn 1	Xây mới cổng, hàng rào, san gạt	2028		840	793	47	796	
	Nghĩa trang Làng Brăng	UBND xã Ya Ma	Làng Brăng	Xây mới cổng, hàng rào, san gạt	2030		630	595	35	591	

Ghi chú: Quy mô, tổng mức đầu tư các dự án khởi công mới nêu trên chỉ ở bước ước tính sơ bộ, trong quá trình triển khai thực hiện dự án đề nghị đơn vị được giao vốn tiến hành kiểm tra thực địa, rà soát, xác định quy mô đầu tư, suất đầu tư cho phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của địa phương, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.